Kỷ yếu

ĐẠI HỌC SƯ PHẠM HUẾ

50 NĂM THÀNH LẬP ĐẠI HỌC SƯ PHẠM HUẾ (1957-2007)

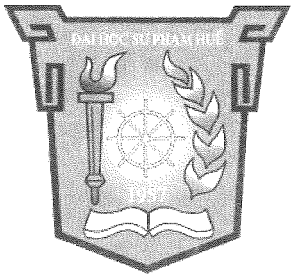

Kỷ yếu
ĐẠI HỌC SƯ PHẠM HUẾ

KỶ NIỆM 50 NĂM THÀNH LẬP
ĐẠI HỌC SƯ PHẠM HUẾ
(1957-2007)

PHÁT HÀNH NHÂN DỊP ĐẠI HỘI
TẠI WESTMINSTER, CALIFRONIA, HOA KỲ
TRONG HAI NGÀY 30/6 VÀ 1/7/2007

CALIFORNIA – HOA KỲ
2007

LỜI NHÓM BIÊN TẬP

* Để thực hiện tập *Kỷ yếu 50 năm Đại học Sư phạm Huế* này, nhóm biên tập chúng tôi đã thu thập bài vở của quý thầy và của các bạn cựu sinh viên trong các khóa.
* Nhằm tôn trọng quyền tự do phát biểu của các tác giả, nhóm Biên tập chúng tôi không có trách nhiệm về những ý kiến đã được phát biểu.

Nhóm Biên tập:

Đoàn Khoách
Nguyễn Văn Lâu
Lê Thị Tường Loan
Ngô Văn Bằng
Nguyễn Châu
Bùi Bích Hà,
Trần Kiêm Đoàn
Lê Thọ Giáo.
Võ Văn Dật

Bìa & Trình bày : Võ Hương-An

Lời nói đầu

Tháng 8 năm 1958 Trường Đại học Sư phạm Huế mới chính thức ra đời. Tuy nhiên Trường đã thực sự bắt đầu từ tháng 3 năm 1957 với tên gọi Trường Cao đẳng Sư phạm Huế. Thế là năm nay 2007 Trường vừa đúng 50 tuổi.

Từ ngày thành lập đến năm 1974, Trường Đại học Sư phạm Huế đã đào tạo cho nền giáo dục Việt Nam 957 giáo sư Trung học Đệ nhị cấp và 569 giáo sư Trung học Đệ nhất cấp.

Sinh viên tốt nghiệp được phân phối rải rác đến các trường Trung học khắp miền Trung và một số trường ở miền Nam. Trừ những trường hợp bè bạn cùng dạy trong một trường, trừ những lần đi chấm thi hằng năm, các cựu sinh viên Đại học Sư phạm Huế ít có cơ hội gặp gỡ nhau. Do đó mà mỗi lần có ai nhắc đến chuyện họp mặt, thì đa số các bạn đều muốn có được một dịp gặp nhau đông đủ, để hàn huyên tâm sự về trường xưa thầy cũ ,để nghe để biết sau những cuộc bể dâu của đất nước, thầy bạn ai còn ai mất, ai ở ai đi, ai đã giã từ bảng đen phấn trắng, ai còn nặng nợ với ngành nghề xưa...Cho nên chuyến họp mặt này, lại nhằm đúng năm mươi năm thành lập Trường, càng thêm nhiều ý nghĩa. **Năm mươi năm** là tuổi của người học đạo thánh hiền biết được mệnh trời, biết được bản chất của sự vật. Nghĩa thầy tình bạn hình như ai cũng chất chứa tràn đầy. Sau một chuỗi dài thời gian nửa thế kỷ với bao biến cố của nước nhà, với bao ly tan, dâu bể, nhưng hội ngộ chỉ trong hai hôm thì làm sao biểu lộ cho thật vơi niềm tâm sự? Cho nên tập Kỷ yếu này sẽ vừa giúp cho cựu sinh viên chúng ta tìm lại những kỷ niệm xưa, vừa tiếp tục nuôi dưỡng những tương quan giữa các cựu thành viên Đại học Sư phạm Huế xa gần đây đó.

Thành thử, Kỷ yếu ngoài phần lược sử với một số tài liệu sưu tập được về tổ chức, điều hành, đa số bài viết thiên về tình cảm kỷ niệm, về những hoàn cảnh riêng tư trong những đổi thay theo thời cuộc của đất nước.

Điều đáng mừng trong ngày vui họp mặt của chúng ta hôm nay là còn có đủ các giáo sư trong Ban điều hành đầu tiên của nhà trường: hai vị Khoa trưởng, hai vị Giám đốc học vụ các Ban Khoa học,Văn khoa và Sinh ngữ. Quý thầy còn sức khỏe, còn năng nổ hoạt động văn hóa này kia và đều có góp mặt trong tập Kỷ yếu này cùng với các cựu sinh viên thuộc đủ khóa, ban, ngành. Do đó có thể xem tập Kỷ yếu này như một lẵng hoa nhiều màu sắc đặc biệt của buổi họp mặt hiếm có hôm nay.

Ngoài ra trong Kỷ yếu còn có hai phần cũng thật hiếm quý nữa là phần tài liệu gồm những bảng thống kê, những sơ đồ tổ chức, những Sự vụ lệnh trong các kỳ thi Tốt nghiệp, bảng Đăng khoa lục của sinh viên các khóa, v.v...và phần hình ảnh cũ do các cựu sinh viên tích cực gởi về, vô cùng phong phú, có giá trị biểu trưng, giá trị lưu niệm rất lớn.

Tập Kỷ yếu được hình thành và đến tay các bạn hôm nay, là nhờ sự khuyến khích của thầy Lê Văn cựu Khoa trưởng đầu tiên của Trường. Thầy đã tập họp một nhóm cựu sinh viên, rồi đứng ra làm cố vấn và ứng trước tiền in. Tập Kỷ yếu chỉ lưu hành nội bộ.

Xin kính chào,
Nhóm biên tập

Trong tập Kỷ yếu này:

NHÓM BIÊN TẬP, *Lời nói đầu* * trang3
TƯỜNG LOAN, *50 năm cũ*, thơ * trang 6
LÊ VĂN, *Lược sử Trường ĐHSP Huế (1958-1964)* * trang 7
ĐOÀN KHOÁCH, *Đại Học Sư Phạm Huế (1964-1975)* * trang 10
J.M. THÍCH, *Đại học* * trang 12
NGUYỄN VĂN TRƯỜNG, *Huế, Viện Đại Học, Cha Luận, và chúng tôi* * trang 14
NGUYỄN HỮU TRÍ, *Trường Đại Học Sư Phạm Huế* * trang 25
NGUYỄN CHÂU, *Nhớ về buổi sơ khai của Đại Học Huế* * trang 27
LÊ VĂN, *Cha Cao Văn Luận, Thầy tôi* * trang 32
LÊ NHỰT THĂNG, *Có những dòng sông, thơ* * trang 37
NHÓM BIÊN TẬP, *Hình ảnh các Thầy* * *trang 38*
NGƯỜI ÁO TRẮNG, *Từ khúc "Ý dĩ không" * trang 44*
BÙI BÍCH HÀ, *Tưởng nhớ thầy giáo cũ * trang 47*
HOÀNG THỊ THƯƠNG, *Từ ô cửa, thơ * trang 49*
NGUYỄN LÝ TƯỞNG, *Tưởng nhớ nhị vị sư phụ * trang 50*
NGUYỄN ĐỨC CUNG, *Linh mục sử gia Nguyễn Phương* * trang 53
MỘT THỜI, *Hoài cảm*, thơ * trang 70
BÙI BÍCH HÀ, *Đã mất cùng với Mậu Thân* * trang 71
Nguyên Trung NGÔ VĂN BẰNG, *Người còn kẻ mất* * trang 77
NGUYỄN CHÂU, *Lễ khánh thọ bách tuế Giáo sư Nguyễn Khắc Kham** trang 80
THU PHONG, *Những kỷ niệm với Thầy tôi, Lm Nguyễn Phương,** trang 85
HOÀNG ĐỨC, *Kẻ sĩ trong trời đất* * trang 87
LÊ THỌ GIÁO, *Nhớ về anh Phạm Văn Ấm* * trang 92
LÊ BÁ TRÒN, *Tâm sự của một đứa học trò* * trang 94
KIM THÀNH, *Thương nhớ anh Trần Phước Hải*; thơ *Hình như* * trang 95
ĐOÀN KHOÁCH, *Nghĩa sư sinh, tình bằng hữu* * trang 97
NGUYỄN MỘNG GIÁC, *Đại Học Sư Phạm Huế, gần 50 năm trước* * trang 101
VƯƠNG THUÝ NGA, *Những vị Giáo sư của ĐHSP của chúng tôi* * trang 104

TƯỜNG PHONG, *Đường xa trời tối*, thơ * trang 107
VÕ VĂN THƠ, *Nhớ trường xưa* * trang 109
LÊ NHỰT THĂNG, *Thời gian ơi, đôi cánh ngừng bay* * trang 114
NGUYỄN VĂN LÂU, NGUYỄN THÀNH HƯNG, TÔN NỮ DIỆU TRANG, PHẠM HỮU HIỆP, NGUYỄN ĐÌNH NIÊN, VÕ VĂN DẬT, *Đôi dòng cảm nghĩ* * trang 118
TẠ QUỐC BẢO, *Số trời đã định* * trang 128
NGUYỄN THỊ YẾN, *Những khúc quanh cuộc đời,* * trang 137
NGUYỄN VĂN CHÁNH, *Tôi mất xe đạp, và Thầy Nguyễn Hữu Thứ* * trang 142
HOÀNG ĐỨC, *"Godautre" tại Hoa Kỳ* * trang 145
CAO THANH TÂM, *Mùa hè và ước mơ* * trang 151
LÊ BÁ TRÒN, *Trường ĐHSP Huế và tôi* * trang 154
DƯƠNG QUANG TRUNG, *Một phương pháp thực tập của giáo sinh ĐHSP Huế* * trang 156
HOÀNG NGÂN HÀ, *Khoá Mậu Thân ĐHSP* * trang 158
VÕ VĂN DẬT, *Tản mạn chuyện đời...Sư phạm bể dâu* * trang 165
TRẦN QUÍ PHIỆT, Đại Học Sư Phạm và tôi * trang 170
THÂN TRỌNG SƠN, *Tant qu'on se voit/Còn gặp nhau* * trang 173
TRẦN NGỌC CƯ, *Khát vọng tự do và bình đẳng trong thơ Langston Hughes* * trang 174
KIM HẢI, *Anh có về Việt Nam,* thơ * trang 178
NGUYỄN THUỶ NAM, *Thành phố bông phượng đỏ*, thơ * trang 179
QUẾ HƯƠNG, *Nghề dệt sợi thương*, truyện ngắn * trang 180

NHÓM BIÊN TẬP
Hình ảnh Đại Học Sư Phạm Huế, xưa và nay * trang 186
Phần Phụ lục: Chỉ nam ĐHSP Huế, Thống kê, Đăng Khoa Lục * trang 209

50 năm cũ

Nửa thế kỷ chung vui thành lập
Cuộc bể dâu khôn lấp chân tình
Vòng tay nối nghĩa sư sinh
Quận Cam nắng ửng bình minh thuở nào
Đường Lê Lợi đi vào tâm thức
Đồng Hương ôm mộng ước hoa niên
Văn khoa – Sư phạm đôi miền
Hàng cây long não thơm duyên sách đèn [1]
Áo da trời cài lên hoa nắng [2]
Phượng đầu cành nụ thắm môi xuân

Mùa thi thoáng đã ngoài sân
Song khuya mặc ánh trăng gần dỗ thơ
Buổi thực tập trăm lo nghìn sợ
Đạy lần đầu biết có nên chi
Soạn bài xong vẫn hoài nghi
Sợ Thầy thất vọng, bạn chê thiếu tài

Ôi kỷ niệm tình hoài năm tháng
Thầy trò xưa nay trắng mái sương
Tri ân Thầy, quý bạn thương
Hai ngày hạnh phúc, vô thường sá chi.

TƯỜNG LOAN
Khóa Nguyễn Trãi (1957-1960)

[1] Sư Phạm lúc bấy giờ chưa có cơ sở chính, nên sinh viên Sư Phạm được gửi đi học chung với Văn Khoa. Chúng tôi thường di chuyển ngược xuôi đoạn đường Lê Lợi đầy cây long não.

[2] Áo dài đồng phục của nữ sinh viên màu da trời.

Lược-sử Trường

ĐẠI HỌC SƯ PHẠM HUẾ

(1958-1964)

Lê Văn

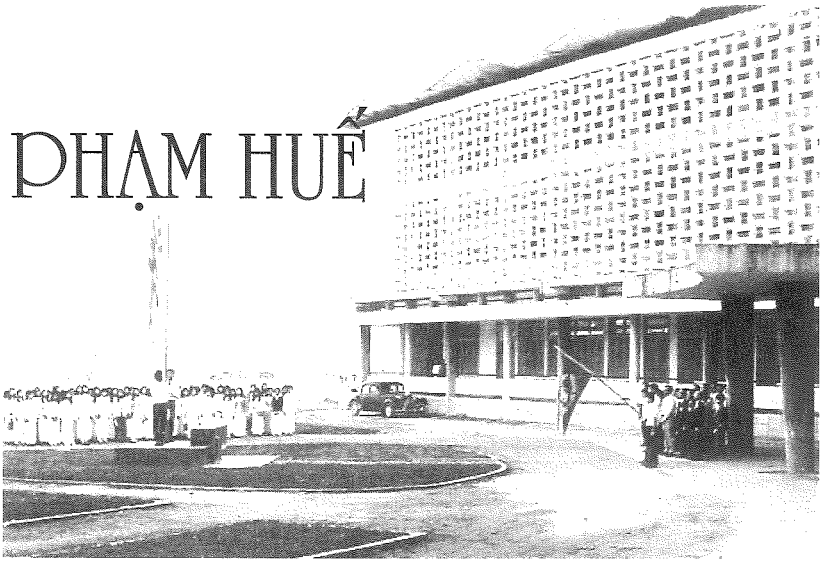

"Huế là xứ sở của Hương Sen và Huyết Phượng! Cái vẻ thanh đạm, hào hùng và bất biến của cảnh vật Huế cũng là đặc tính muôn viễn của Nhân Văn nơi này. Chính nhờ vị trí địa lý vùng Huế ở ngoài mọi giao động trực tiếp của các nền văn minh Đông Tây hồi đầu ồ ạt du nhập, đô thành Huế xứng đáng là khung cảnh lý tưởng cho một Trung-tâm Văn-hóa Việt Nam.

Tin tưởng ở hoàn cảnh thuận lợi của đất Huế trong vấn đề nâng cao văn hóa quốc gia, ngày 1-3-1957 Tổng-thống Việt Nam Cộng-hoà đã ban hành sắc lệnh 45/6D thành lập Viện Đại Học Huế cùng một số trường đại học chuyên môn phụ thuộc Viện, lấy tên là Viện Đại Học Huế."

Đó là nhận định "văn hóa, lịch sử" mang thể tánh Nhân Văn của đồng nghiệp Phan Xuân Sanh, nguyên Giáo sư Trường Cao-đẳng Mỹ-Thuật thuộc Viện Đại Học Huế trong tạp chí Đại Học số 7 tháng giêng năm 1959. Hơn 40 năm trôi qua, nhận định ấy vẫn còn mang đặc tính huyền nhiệm của Huế đô, nơi từng được xây dựng một Trung-tâm Văn-hoá Quốc-gia mang danh xưng Viện Đại Học Huế.

Trong bài diễn văn khánh thành Viện Đại Học Huế, Tổng thống Việt Nam Cộng-hòa Ngô Đình Diệm cũng đã từng khẳng định con đường lịch sử của quốc gia tiến đến việc thành lập một Viện Đại Học Quốc-gia, không phải chỉ từ chế độ do ông mới xây dựng, mà đã từ lâu, ngay dưới triều đình của Cựu Hoàng Bảo Đại đã chớm khởi ý thức này(*):

"Đã từ lâu các nhà cách mạng Việt Nam hằng quan tâm đến việc thành lập tại Huế một Trung-tâm Đại-học tân tiến. Một trong những trọng điểm của công cuộc cách mạng quốc gia đã khởi thủy từ non một thế kỷ nay chính là việc cải cách nền giáo dục để thực hiện song song hai mục tiêu chính yếu: phát triển giá trị truyền thống quốc gia đồng thời tiếp nhận những tiến bộ từ ngoài du nhập."

"... Lập Viện Đại Học Huế, không những thoả mãn ước vọng từ xưa của các bậc tiền bối mà còn là mục tiêu hiện đại của chính phủ trong sự thực hiện chính sách xây dựng một xã hội Tự Do, Hoà Bình và Tiến Bộ trên con đường Lý Tưởng Á Đông."

Hai cách nhìn về Viện Đại Học Huế đều mang bản chất Nhân Bản sâu xa của một dân tộc

đang tranh thủ giữa bao nhiêu hỗn loạn ý thức hệ và chủ nghĩa đương thời, để tìm cho quốc gia Việt Nam một nơi chốn tu thân, nghiên cứu, phát triển, để rồi có thể an dân, trị quốc, bình thiên hạ. Tuy nhiên trong năm học đầu tiên (1957-1958) này Trường Đại-học Sư-phạm Huế chưa ra đời. Do đấy đồng nghiệp Phan Xuân Sanh ghi nhận tiếp:

"...một công cuộc xây dựng to lớn của chính phủ Cộng Hòa là cải thiện và xúc tiến mạnh mẽ nền Giáo-dục Quốc gia. Vì căn bản của nền quốc gia giáo dục chính ở hai cấp Trung-học Đệ nhị và Đệ nhất cấp. Hiện nay tại các tỉnh miền TrungViệt, vì phải đáp ứng nhu cầu học tập hết sức cần thiết của các con em từ thị xã đến nông thôn, chính quyền địa phương cần phải tổ chức khắp nơi những Trường Trung-học Đệ nhất cấp, do đấy một vấn đề nan giải là sự khan hiếm giáo sư. Viện Đại Học Huế từ khi mới thành lập đã chú trọng mật thiết đến việc giải quyết vấn đề khan hiếm trên, nên trong niên khóa đầu (1957-1958) đã tổ chức ngay một Trường Cao-đẳng Sư phạm..."

"Sang năm sau, niên khóa 1958-1959, để khuyến khích ngành Sư phạm, Bộ Quốc- gia Giáo-dục đã đưa ra nhiều biện pháp đặc biệt. Để thi hành chương trình giáo dục chung về ngành sư phạm, Viện đã đổi Trường Cao đẳng Sư-phạm thành Phân-khoa Đại-học Sư-phạm đặt dưới quyền điều khiển của một Khoa Trưởng..."(Trích Đại Học số 7- tháng 1 năm 1959)

Đó là bình minh của trường Đại-học Sư-phạm Huế, theo sắc lệnh số 426/GD ngày 21-8-1958 thành lập Trường Đại-học Sư-phạm Huế trong tổ chức giáo dục của Viện Đại Học Huế do Tổng-thống Việt Nam Cộng-hòa ban hành.

Trường Đại-học Sư-phạm Huế được sử dụng một phần nửa khách sạn MORIN Frères cũ để vừa làm một phần trường sở, một phần cơ quan điều hành và nghiên cứu từ năm 1958 đến 1964. Đó là địa điểm số 2 Đường Duy Tân, Huế.

Ban Giám đốc đầu tiên cũng được Bộ Quốc-gia Giáo-dục bổ nhiệm đồng thời với ban hành sắc lệnh thành lập Trường gồm có:
Khoa trưởng: Lê Văn
Giám đốc Học Vụ ban Văn Khoa: Lê Tuyên
Giám đốc Học Vụ ban Khoa Học: Nguyễn Văn Trường

Để thực hiện trách vụ giáo dục được ủy thác, Trường Đại-học Sư-phạm Huế đã đào tạo trong thời gian 1957-64:
2 khóa giáo sư Trung-học Đệ Nhất cấp thuộc Ban Cấp tốc (1958-1959 và 1959-1960)
1 khóa giáo sư Trung-học Đệ Nhất cấp thuộc Ban Cấp tốc Kỳ II (1959-1960)
5 khóa giáo sư Trung-học Đệ Nhị cấp thuộc Ban Thường xuyên:
* Khóa Nguyễn Trãi (1958-1960) khóa này được chuyển từ Cao-đẳng Sư-phạm sang
* Khóa Nguyễn Trường Tộ (1958-1961)
* Khóa Nguyễn Bỉnh Khiêm (1959-1962)
* Khóa Nguyễn Du (1960-1963)
* Khóa Nguyễn Công Trứ (1961-1964)

Sau niên khóa 1962-1963, các biến cố chính trị, tôn giáo vừa ở Huế, miền Trung và lan rộng trên toàn miền Nam Việt nam đã biến đổi phần nào hai cái nhìn về bản chất Nhân Bản Việt nam, đã từng được ghi nhận từ thuở ban đầu của sự thành lập Viện Đại Học Huế. Con đường của Đại-học Sư-phạm Huế đi về tương lai vì thế đã có nhiều thay đổi và các Ban Giám Đốc kế tiếp đã phải luôn luôn khéo léo điều hành để Trường được cứu vãn và tồn tại cho đến 1975.

Ban Anh văn (1964) với Giáo sư Lê Văn và Giáo sư Lê Thanh Minh Châu, tại sân trong của cơ sở Morin.

Song song với nghiệp vụ giáo dục đã được giao phó từ mùa hè 1958, Ban Giám-đốc Trường Đại-học Sư-phạm Huế trong thời gian nhận lãnh trách nhiệm cho đến tháng 7-1964 đã nỗ lực hợp tác với nhiều cơ quan giáo dục trong nước và

ngoại quốc để thức hiện các công trình giáo dục sau đây:

Hợp tác với Cơ quan Văn-hóa, Bộ Ngoại giao Pháp để xây dựng một cơ sở ấn loát, và thành lập nhà Xuất bản Đại Học Huế.

Hợp tác với Viện Đại Học Sài gòn để nghiên cứu một qui chế thống nhất cho toàn thể giáo chức Đại học Việt nam. (Trong thời gian này, các nhân viên giảng huấn của hai Viện Đại Học đều có rất nhiều qui chế khác nhau: qui chế của Đại học Pháp, qui chế công vụ của Phủ Tổng thống Việt nam gồm cả qui chế của nhân viên ngoại giao, tham vụ chuyên môn, giáo sư Trung học theo qui chế Pháp để lại, qui chế khế ước, tạm giảng, thỉnh giảng, v.v... rất là phức tạp vì đa diện, nên cần tìm ra các tiêu chuẩn cụ thể cũng như pháp lý để xây dựng cho ngành Đại Học một qui chế thống nhất).

Hợp tác với Cơ-quan Văn Hóa Á Châu (Asia Foundation) để thực hiện Phòng Nghiên-cứu Văn-học và Văn-chương Việt Nam.

Hợp tác với Cơ-quan Viện-trợ Hoa Kỳ (USAID) để:

Hoàn thành việc xây dựng cơ sở của Trường Đại-học Sư-phạm ở Huế với một kinh phí hơn 60 triệu đồng.

Hoàn thành việc xây cất và khai giảng một Trường Trung học Kiểu mẫu ở Huế. Tại đây cho thí nghiệm một chương trình Trung-học tổng hợp mới gồm có 7 ban thay vì 4. (Đến năm 1972, khi chương trình thí nghiệm này thành công, Bộ Quốc-gia Giáo-dục quyết định áp dụng chương trình này cho một số lớn trường trung học trong nước với danh xưng: Trường Trung-học Tổng-hợp.)

Hai Trường nói trên đều tọa lạc tại khu vực Tòa Khâm sứ Trung kỳ cũ của Pháp, trên bờ sông Hương, nhìn ra cầu Trường Tiền và Cồn Hến, đã hoàn thành và do ban Tân Giám Đốc của Giáo sư Nguyễn Hữu Trí ký nhận, khai giảng vào niên khóa 1964-1965.

Từ niên khóa 1964-1965 này Trường Đại Học Sư phạm Huế đã trôi theo vận nước và số phận của miền Nam Việt Nam trong tương quan với các chế độ quân sự, nền đệ nhị Cộng Hòa và các chủ trương quân sự, ngoại giao quốc tế của Hoa kỳ, đưa đến biến cố 30-4-1975 hủy diệt hết trong một cơn cuồng phong lịch sử tất cả ý hướng Nhân Văn của Phan Xuân Sanh và mộng tưởng kết hợp truyền thống quốc gia và tiến bộ của nhân loại của cố Tổng Thống Đệ Nhất Cộng-hòa.

LÊ VĂN
Nguyên Khoa-trưởng
Đại-học Sư-phạm Huế
(1958-1964)

Ghi chú:

Sau khi Dòng Việt số 4, về kỷ-niệm 40 năm Viện Đại-học Huế được phát hành, chúng tôi nhận được thư của Cụ Đinh Hữu Uyên ở Paris cho biết ý-định thành lập một Đại-học ở Huế đã manh nha từ thời Cụ Trần Văn Lý, Chủ-tịch Hội đồng Chấp-chánh ở Trung-Việt theo lời mời của Giáo-sư Champy, Viện trưởng Viện Đại-học Hà-nội. Cụ Uyên lúc đó là quyền Giám-đốc Học-chánh Trung-Việt được chỉ-định ra Hà-nội dự Đại-hội đồng Viện Đại-học.

Trong phiên họp hội-đồng cụ Uyên đã trình bày nhu-cầu nên có một Đại-học ở Huế bằng cách cho sinh-viên miền Trung được ghi danh theo học nhưng được miễn hiện-diện, rồi đến ngày thi thì ra Hà-nội dự thí. Điều này thì Hội-đồng có thể chấp thuận được, nhưng sinh-viên Khoa-học gặp khó khăn hơn vì phải làm thực tập trước khi thi. Cụ Uyên cũng xin cho sinh-viên khoa-học được hoãn việc thực-tập trong năm và đến gần thi sẽ ra làm tất cả các thực-tập trước khi dự thi. Thấy đề nghị cũng có phần nào hợp lý nên Hội-đồng chấp-thuận.

Cụ Uyên về Huế, trình cùng cụ Trần Văn Lý để chuẩn bị cơ sở cho việc giảng dạy. Cụ Lý đề-nghị nhường cho Đại học tất cả cơ sở của Phủ Thủ-Hiến. Công việc đang chuẩn bị thì Trung-ương đề-nghị Cụ Trần Văn Lý nhận chức Bộ-Trưởng Quốc-phòng. Cụ từ chối và ba tháng sau được giải-nhiệm.

Công việc xây dựng một viện Đại-học tại Huế tạm ngưng ở đây và phải đợi đến năm 1957 mới có sắc-lệnh chính thức thành lập Viện Đại-học Huế.

ĐẠI HỌC SƯ PHẠM HUẾ

(1964 – 1975)

ĐOÀN KHOÁCH

Nói cho cùng thì vận mệnh của Trường Đại Học Sư Phạm Huế cũng không tách rời vận mệnh của đất nước Miền nam Việt Nam. Ý muốn kết hợp truyền thống của dân tộc với những tiến bộ của nhân loại có thực hiện được không và thực hiện được chừng nào là còn tùy thuộc vào những điều kiện chủ quan và khách quan của cả hai thành phần đó. Nói cách khác, thành công hay thất bại trong ý muốn kết hợp này còn do sự ngẫu nhiên và đun đẩy những yếu tố *thiên thời, địa lợi, nhân hòa* thích ứng và đúng lúc hay không. Thịnh suy và tồn vong của Trường Đại học Sư phạm Huế xét ra cũng không ngoài tiến trình đó.

Từ niên khóa 1963-1964, Trường đã có cơ sở mới, kiến trúc tân kỳ, ba tầng ba cánh rất khang trang, gồm 20 phòng học, 3 phòng thí nghiệm và một phòng nghiên cứu văn học Việt Nam, tọa lạc tại số 32 đường Lê Lợi Huế. Ngoài ra, Trường Trung học Kiểu mẫu, trang bị khá đầy đủ, cũng được đặt dưới quyền quản trị của Đại học Sư phạm Huế. Một tương lai xán lạn, hy vọng sẽ góp phần làm tốt đẹp thêm cho văn hóa giáo dục nước nhà. Nhưng rồi cũng từ sau niên khóa 1963-1964, Trường đã gặp phải nhiều biến cố khốc liệt tưởng không thể nào đứng vững lại được.

Thật thế, sau những biến động chính trị 1963-1966, không những số nhân viên giảng huấn từ Sài Gòn ra giúp Huế đã vắng bóng, mà quí vị nòng cốt của Trường cũng lần lần giảm thiểu. Rồi sau biến cố Tết Mậu thân, Trường gần như bị phá sản hoàn toàn: các phòng thí nghiệm tan nát, phòng nghiên cứu văn học trống trơn, vật liệu bàn ghế tủ cơi của Trường không còn gì nữa. Mọi người lúc đó, từ Ban Giám đốc, nhân viên giảng huấn, nhân viên văn phòng đến sinh viên các ngành các lớp đều góp phần dọn dẹp, thu thập, bổ sung, chỉnh đốn để cố trở lại sinh hoạt bình thường. Việc hỗ trợ chuyên ngành của hai Phân khoa bạn là Đại học Văn khoa và Đại học Khoa học vốn có từ trước, lúc này càng trở nên khẩn thiết. Các sinh viên, tùy lớp, tùy ban đã được gởi theo học các Chứng chỉ tại các Phân khoa này, ngoại trừ một số giờ chuyên nghiệp và giáo dục học tại Trường Đại học Sư phạm.

Trên đà phục hồi sinh hoạt của Viện Đại Học Huế sau Tết Mậu thân, Trường Đại học Sư phạm Huế cũng đã cố gắng cải tổ học chế, trang bị trường sở hầu mong theo kịp đà tiến

5hung của ngành Sư phạm. Để thích hợp với hoàn cảnh riêng của Trường và hoàn cảnh chung của Viện lúc bấy giờ, ngoài Khoa trưởng, Trường được tổ chức và điều hành theo hệ thống các Trưởng ban nhằm hợp lý hóa, tăng thêm hiệu lực huấn luyện sinh viên và yểm trợ chuyên môn cho các trường Trung học. Ngoài ngành huấn luyện thường xuyên giáo sư Trung học đệ nhị cấp học trình kéo dài 4 niên khóa, ngành huấn luyện thường xuyên giáo sư Trung học đệ nhất cấp kéo dài 2 niên khóa, Trường còn mở thêm ngành huấn luyện cấp tốc giáo sư Trung học đệ nhất cấp mà học trình kéo dài trong 3 năm: gồm 1 niên khóa cùng 2 khóa hè học lý thuyết và 2 niên khóa giảng dạy tập sự tại các trường Trung học. Trong các niên khóa 1968-1969 và 1969-1970, Trường lại tổ chức nhiều khóa tu nghiệp về các môn Toán, Lý Hóa, Vạn vật, Anh văn cho trên 200 giáo chức Trung học ở các tỉnh miền trung và cao nguyên Trung phần.

Nhưng cuộc chiến càng ngày càng ác liệt, thì khó khăn càng dồn dập xảy đến cho Trường. Sau biến cố "mùa hè đỏ lửa" cuối tháng 3 năm 1972, trên hai tháng trời, Trường được dùng làm nơi tạm cư cho hơn hai mươi nghìn đồng bào từ Quảng Trị chạy tị nạn vào Huế. Sách vở của Thư viện, vật dụng của Văn phòng, máy móc của Phòng thí nghiệm, bàn ghế của các phòng học, cho đến những tấm màn che cửa, phần bị mất mát, phần bị thiêu hủy! Đầu niên khóa 1972-1973, sinh viên Đại học Sư phạm Huế đã tựu trường trong nhiều phòng học không có bàn ghế. Trường phải xây dựng lại từ những sự đổ vỡ, trong một tình trạng khó khăn không kém tình trạng sau Tết Mậu thân.

Mùa xuân 1975, cuộc rút quân thê thảm! Từ đó, Trường Đại học Sư phạm Huế cũng như toàn đất nước Miền nam Việt Nam đã bị nhận chìm. Trường tuy không thay tên nhưng đã đổi chủ!

Đúng là "lực bất tòng tâm "! Nhưng dẫu sao, sau 17 năm sinh hoạt với nhiều biến động, dưới sự điều khiển của bảy vị Khoa trưởng, Trường Đại học Sư phạm Huế cũng đã phần nào làm tròn chức năng nhiệm vụ văn hóa giáo dục của mình là đào tạo cho đất nước trên 1200 giáo sư Trung học (957 giáo sư Đệ nhị cấp và 474 giáo sư Đệ nhất cấp, 95 giáo sư Đệ nhất cấp cấp tốc) mà nói một cách không cường điệu, cá tính và khả năng của họ không phải là không đáng kính.

Sau đây là danh sách bảy vị Khoa trưởng Đại học Sư phạm Huế:

Niên khóa 1958-1964: Giáo sư Lê Văn

1964-1965: Giáo sư Nguyễn Hữu Trí

1965-1966: Giáo sư Tôn Thất Hanh và Giáo sư Nguyễn Hữu Trí

1966-1967: Giáo sư Lê Trọng Vinh

1967-1968: Giáo sư Nguyễn Văn Hai

1968-1970: Giáo sư Nguyễn Quới

1970-1975: Giáo sư Nguyễn Đức Kiên

ĐOÀN KHOÁCH

Tham khảo :

"*Chỉ nam Đại học Sư phạm Huế", 1972-1973,* in tại Nhà in Liên Hoa, Lê Lợi Huế, tháng 7-1973.

"*Bốn mươi năm Viện Đại Học Huế",* Nhóm biên tập, *Dòng Việt* số 4, trang 2-6, Huntington Beach, CA, 1997.

"*Huế Viện Đại Học Cha Luận Và chúng tôi",* Nguyễn Văn Trường, *Dòng Việt* số 4, trang 112-135.

"*Nhớ lại Đại Học Huế",* Lê Thanh Minh Châu, *Tiếng Sông Hương* 1998, trang 71-77, Dallas, TX, 1998.

Đại Học

Sảng Đình J.M.THÍCH

Lời dẫn:

Linh Mục Nguyễn văn Thích là một học giả giáo sư, từng góp công trong việc xây dựng Trường Đại Học Sư Phạm Huế. Cha là một giáo sĩ thuần thành, là một nhà văn hóa giáo dục nổi tiếng ở đất thần kinh. Hơn nửa thế kỷ tận tụy với ngành giáo, từ tiểu học đến đại học, Cha "dạy người không biết mệt". Bẩm tính đầy nhân ái, Nho học Tây học đều uyên thâm, lại có tâm hồn nghệ sĩ, tinh thông cổ nhạc, cổ họa, nên Cha làm thơ, viết văn, làm báo, soạn sách giáo khoa, mỗi mỗi đều có những nét đặc thù. Vào cuối thập niên năm mươi,Viện Đại học Huế ra đời, một phong trào muốn đổi mới nền giáo dục Việt Nam theo kiểu bỏ cũ theo mới (cách kỳ cựu chi vị tân). Cha thì chủ trương khác: ôn cái cũ để biết cái mới (ôn cố nhi tri tân). Mới mà không quên gốc, mới mà vẫn giữ truyền thống tốt đẹp văn hóa của dân tộc mình. Bài viết của Cha sau đây trích từ Tạp chí Đại Học số 2 tháng 5 năm 1958 như một lời nhắn nhủ sinh viên phải ý thức trách nhiệm của mình đối với nền giáo dục quốc gia dân tộc.

Trong buổi Họp Mặt tưng bừng đầy tình nghĩa sư sinh hôm nay, chúng tôi xin trích đăng lại bài "Đại Học"của Cha để tưởng nhớ công ơn Cha đã hướng dẫn chúng tôi đi vào Nho học, học tập nghiên cứu những di sản tinh thần của tổ tiên, để khỏi mang tiếng là người quên gốc. Đ.K.

Đại học là gì ?

" Đại học giả đại nhơn chi học dã".

Theo nghĩa Chu chú, Đại học là cái học của đại nhơn, của người lớn.

Mà đại nhơn là ai ?

Là người đã nhận được nghĩa nhơn vị mà nói: "Vũ trụ nội sự giai ngô nhơn phận nội sự" công việc trong vũ trụ (không gian và thời gian) đều là phần việc ta.

Cứ nghĩa rộng ấy mà bàn về Đại học ngày nay, thì càng thấy thiết thực vậy.

Xin đọc đoạn đầu truyện Đại-học :

Đại học chi đạo, tại minh minh đức,
tại tân dân,
tại chỉ ư chí thiện.

Con đường Đại học, cốt tại làm sáng đức sáng,
làm cho dân nên mới,
lại dừng lại nơi chí thiện.

Các nho gia xưa gọi ba điều ấy là ba cương lĩnh của Đại-học.

Đây, chúng tôi xin giải nghĩa thêm.

Đạo.

Đã gọi là đạo, nghĩa là đường, thì học là tri để mà hành, nghĩa là đi. Như vậy chữ hành hóa ra chữ hạnh, cùng nghĩa như chữ đức, vì cũng nhắm đến chữ thiện.

I.- Minh minh đức.

Đây là bước đầu trên con đường đại học.

Muốn cho sáng, cho rõ một vấn đề nào, một hành động nào, trước phải học hỏi để lực hành cho chuyên chí, như sách Trung- dung dạy : ***Bác học – thẩm vấn – thận tư – minh biện – đốc hành***, nghĩa là học cho rộng – hỏi cho rõ – suy cho kỹ - biện biệt cho rành – thực hành cho chu đáo.

Làm cho sáng đức sáng, có ý nói cái đức bởi tính trời phú cho nguyên là sáng, vì vốn là hư linh bất muội, như bức gương dầu chưa đưa ra trước mặt trời vốn là trong sạch, không mờ ám. Nhưng hoặc vì tà thuyết làm cho mờ ám trí khôn, hoặc vì

vật dục làm cho nhơ nhớp lòng, nên phải quét sạch mây mù để thấy trời xanh.
Minh đức là của trời cho. Minh minh đức là công việc của người, của bậc đại học.

II.- Tân dân .

Mạnh-tử có lời : Hiền *giả dĩ kỳ chiêu chiêu, sử nhơn chiêu chiêu*. Kẻ hiền lấy đức sáng của mình làm cho người khác cũng sáng.

Kỳ chiêu chiêu là minh minh đức.

Sử nhơn chiêu chiêu là tân dân.

Trước tối sau sáng cũng như trước cũ sau mới vậy. Và đầu trước đã mới rồi sau cũng có thể càng mới và càng mới thêm, như chương thứ hai truyện Đại học thích hai chữ tân dân vậy :

Cẩu nhựt tân, nhựt nhựt tân, hựu nhựt tân.

Muốn mỗi ngày được mới, thì phải hằng ngày hằng mới, lại càng ngày càng mới.

Thế tục chỉ biết *Cách kỳ cựu chi vị tân* (Đổi cũ gọi là mới),mà không biết *Ôn cố nhi tri tân* (Ôn cũ mà biết mới).

Có cái mới mà muôn đời vẫn là mới và có cái cũ dầu một mai cũng đã cũ. Là cái mới của chữ thiện và cái cũ của bất thiện .

Vậy muốn *tân dân* thì :

Tiêu cực phải cởi bỏ bất cứ cái gì là mục nát, bất cứ cái gì không phải là chân, thiện, mỹ mới bày ra mặc dầu là học thuật hay kỹ nghệ mới lạ.

Tích cực phải ôn lại nền học vấn xưa, duy trì lại và phát minh ra bất kỳ cái chi là chân, thiện, mỹ trong bảo tàng xưa, và mặt khác chỉ nên thâu thập cái mới mà rõ là tốt, lành, thật.

Mới chuộng cũ vong, là cái tệ những người tân tiến. Xin đừng nói cựu học và tân học, nhưng chỉ nói như Khổng-phu-tử kim chi học và cổ chi học thì hơn.

Tân dân là làm cho dân nên mới không chỉ về hình thức thôi, lại mới về tinh thần đạo đức nữa. Ấy là công việc của bậc đại học. Xin sinh viên đại học phải hiểu chữ tân để đi đến hai chữ chí thiện.

III.- Chỉ ư chí thiện.

Dừng lại nơi chí thiện.

Đi phải đến, đến thì dừng lại.

Đi mãi mà không dừng lại đâu, là không đi đến đâu, thì không phải là cuộc hành trình, đó chỉ là cuộc phiêu luu "bình bồng vô định" không gọi con đường đại học được.

Con đường đại học cũng không phải đưa đến thiện thôi, phải đến chí thiện thì mới cân xứng, chữ *đại* phải đòi cho được chữ *chí*.

Hỏi chí thiện là gì ?

Có phải cái gì trừu tượng hay tuyệt đối, **cao viễn nan hành**, cao xa khó đi đến ?

Thì đây, Tăng-tử chép truyện Đại-học lại giải thích như sau :

Vi nhơn quân chỉ ư nhân,
Vi nhơn thần chỉ ư kính,
Vi nhơn tử chỉ ư hiếu,
Vi nhơn phụ chỉ ư từ,
Dữ quốc nhơn giao chỉ ư tín.

Thế thì : Chí thiện cho vua là Nhân,
Chí thiện cho tôi là Kính,
Chí thiện cho con là Hiếu,
Chí thiện cho cha là Từ,
Và chí thiện cho người nầy với người nọ là Tín.

Đủ thấy chí thiện không phải là điều gì cao xa. Mỗi người theo địa vị mình, hoàn cảnh mình, phận sự mình, tùy nghi ứng biến mà chọn lấy cho mình, rồi cứ thẳng đường tiến bước. Tiến mãi phải tới. Ra sức đi, lực hành không thôi sẽ đến thánh hiền địa vị.

Nơi khác, trong sách Luận-ngữ, Tăng-tử khuyến khích các sinh viên đại học rằng:

Sĩ bất khả dĩ bất hoằng nghị: Nhiệm trọng nhi đạo viễn.

Nhân dĩ vi kỷ nhiệm: Bất diệc trọng hồ ?

Tử nhi hậu dĩ : Bất diệc viễn hồ ?

Kẻ sĩ phải **hoằng** (độ lượng rộng và lâu dài) **nghị** (sức mạnh mà gánh vác).
Vì lấy Nhân làm gánh: không phải là nặng sao ?
Và đến chết mới nghỉ: không phải là xa sao ?
Đường xa là con đường đại học. Gánh nặng là chí thiện.
Xin sinh viên nắm giữ hai chữ **hoằng** và **nghị** của thầy Tăng-tử, người đã chép truyện Đại-học.

Sảng-Đình J.M. THÍCH

HUẾ, VIỆN ĐẠI HỌC, CHA LUẬN, VÀ CHÚNG TÔI...

Nguyễn Văn Trường

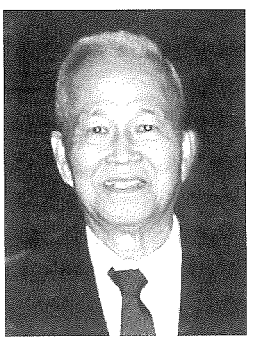

Huế, trong hồi ức của tôi, qua suốt ba thập niên dài, 1945 - 1975, là Huế của những biến cố, những biến động, của những huy hoàng và tang thương. Cho đến 54, Huế là cơ ngơi của Nguyễn Triều, sống với niềm kiêu hãnh của một đế đô, có chật hẹp, có tù túng, nhưng gạo vẫn trắng, nước vẫn trong. Thành-phố của bình an và lặng lẽ. Nam Kỳ, tuy xa lạ với Nguyễn Triều suốt non một thế kỷ, vẫn nhìn Huế là Thủ Đô. Nhà Vua là linh hồn của giang sơn gấm vóc từ Ải Nam Quan đến Mũi Cà Mau. Rồi ông Bảo Đại đi, ông Diệm về, Huế cũng vẫn là xứ sở của một triều đại mới, và vẫn được nuông chiều. Huế chỉ thực sự đi vào dâu bể của lịch-sử từ những năm sau 63. Năm đó, khởi đầu bằng một cuộc cách-mạng, Huế lần hồi trở thành thành phố của hận thù, của tranh chấp, của những cơn sốt chính trị. Cha, thầy, sư sãi, quốc cộng, sinh-viên, chợ Đông Ba, lên đường, xuống đường. Rồi Mậu Thân 68, cuộc thảm sát. Rồi mùa hè lửa đỏ 72, Quảng Trị thất thủ, Huế trở thành vùng địa đầu giới tuyến. Phập phòng lo âu. Rồi tháng 3, 75. Cuộc rút quân thê thảm. Từ đó Huế như đi khỏi đời tôi. Hay nói một cách khác, tôi sợ, mỗi khi nghĩ về Huế.

Nhưng đó là chuyện cũ. Từ đó đến nay, cũng đã thêm gần một phần tư thế-kỷ trôi qua. Tôi bây giờ đã già, lòng đã lắng xuống, để có những cái nhìn chín chắn hơn. Tôi bây giờ đã biết nói tới, nói lui, đã biết nhìn xuôi, nhìn ngược. Trong một tâm trạng hồi niệm, tôi muốn viết về Huế của một giai-đoạn ngắn ngủi, từ 57-63, mà chúng tôi thường gọi là giai-đoạn phát-triển đại học. Tôi muốn nói về Huế của những năm bừng lên trong một khí sắc mới, nói đến sự hình thành của đại-học Huế, nói đến Cha Luận, nói đến lũ trẻ chúng tôi, không sợ trời, không sợ đất, khuấy động cái yên tĩnh của thành phố lặng lờ như giòng Hương giang đó. Tôi muốn nói một chút về phần đời của tôi và cái hạnh phúc nhỏ của riêng tôi, nhỏ mà thật bền, mà tôi đã tìm được trong thời gian 6 năm ở Huế.

Phải thành thật thú nhận, khi nhận sự vụ lệnh ra dạy ở Viện Đại-học Huế, cả gia đình, mẹ tôi và các anh chị tôi, không ai vui. Riêng tôi, tuy có cái thú phiêu lưu nơi đất lạ, nhưng nghe nói về Huế, thật không có gì hấp dẫn cuốn lôi. Huế là một nước khác, ngoài nước Nam-kỳ. Huế xa xôi. Huế tù túng, chắc không hợp với một thằng người

Nam, thích ăn tục, nói lớn, không có ý niệm về quyền uy, thứ bậc của triều đình mà âm vang vẫn còn đâu đó trong các giai-tầng xã hội Huế. Đại-học thời tân lập, mới hiện-diện trên giấy tờ. Ông Viện-Trưởng lại là một ông cha, cha Cao Văn Luận. Ngày đó tôi còn trẻ lắm, chưa biết sống theo lề luật, chưa biết tôn-trọng những giá trị tinh-thần, nhất là những giá trị tinh thần có tính áp đặt tôn giáo. Tôi không rõ học với ai hồi nào, nhưng trong tôi đã có một thành kiến rất mạnh về các nhà tu: học không xong, cua gái, gái chê, nên mới đi tu. Ngày còn nhỏ, tôi vẫn tin, sáng sớm ra đường gặp ông lục là cả ngày xui không thể tả. Tôi là một thứ Lệnh Hồ Xung. Lạy các cha, các thầy, tha cho con, tha cho những vọng tưởng, vọng ngôn, vọng ngữ tồi tệ, không xứng đáng này.

Vậy là tôi ra Huế, và ở lại nơi này 6 năm, từ 1957, ngày viện đại-học mới thành-lập, cho đến 1963, khi viện đã trở thành một định chế văn hóa vững chắc. Tôi rời Huế, vào Sài-gòn, nhận nhiệm-vụ mới. Tôi đi, mang theo một người Huế bên tôi, mẹ của mấy đứa con tôi, và bây giờ là bà ngoại của đứa cháu suốt ngày gọi tôi: "Ông Ngoại! Ông Ngoại!". Huế không còn là Huế của những ngày tôi mới đến, Huế đã là một phần đời của tôi.

Với Viện Đại-Học Huế, với những em sinh-viên, học trò của tôi, tôi mang theo như những hành trang trân quý, mang theo cho đến bây giờ.

Với cha Luận, cái nhìn của tôi thuở ban sơ và bây giờ cũng khác đi nhiều. Cha là người linh mục độc nhất làm viện-trưởng một viện đại-học công lập. Nếu giáo sư Nguyễn Quang Trình là ông Viện-Trưởng đầu tiên, có công hóa giải sự chống đối việc thành lập Viện-Đại Học Huế của một số khoa bảng Sài gòn lúc bấy giờ thì cha Luận là ông Viện-Trưởng đã xây dựng và hình thành những cơ sở chính yếu của Viện Đại Học Huế: khởi đầu là trường Luật, Văn-khoa, Khoa-học, Sư phạm. Sau đó thêm trường Y. Tôi có lắm dị đồng với cha viện-trưởng của tôi, nhất là trong mấy niên học đầu. Dị đồng, và mâu thu ẩn, ở cái nhìn, cách hành xử. Cha là nhân-vật nhiều người bàn cãi nhất ở Huế trong giai đoạn đó. Người không thích cha thường nói:"Cha Thích, chết về trời; cha Luận chết,..kẹt..dưới thế gian." Tôi nghĩ, vốn dĩ là con người, thì không ai là thánh, không ai hoàn hảo. Thiện ác, chánh tà, thời cũng do bởi ở tiêu chuẩn người đời đặt ra. Thương ghét, cũng tùy chủ quan được, mất của một người. Hôm nay, tôi viết về cha, lời viết sẽ không mang tính phán đoán.

Hôm nay, viết về Cha, tôi phân vân giữa hai từ: ngài hoặc cha. Có sự kính trọng người quá cố, nhưng không chỉ có bấy nhiêu. Tôi không viết một bài điếu văn để đọc tưởng niệm. Tôi chỉ muốn ghi lòng mến thương, và sự kính trọng chân thành từ trong sâu xa của tôi đối với Cha. Buổi đầu, trong giao tiếp hàng ngày, tôi xưng con và gọi ngài là Cha. Tôi không là người Ki-Tô-Giáo, nhập gia thì phải tùy tục, nên cũng có lắm ngỡ ngàng, lâu dần mới quen được với cách xưng hô đó. Bây giờ, tôi cũng chỉ muốn gọi ngài là cha, cha Luận, nhưng là do lòng kính mến.

Tôi cũng sẽ viết về Huế, viết về ngôi trường, viết về những đồng nghiệp, đồng sự, về những người sinh viên Huế, đến từ cái duyên tương ngộ với Cha.

Cha Luận là người đầu tàu, người tiên phong, lãnh-đạo trong việc xây dựng một viện đại-học công cho cả miền Trung Việt.

Ngài là người cho tôi duyên lành tương ngộ với cảnh đẹp, người đẹp của sông Hương, núi Ngự. Huế với tôi, đã trở thành là thơ, là mộng, là tình yêu, là tình người; tình người đồng sự, tình sư đệ, tình bạn. Huế mở đầu cho tôi một cuộc dấn thân, một tiến trình trách nhiệm, học hỏi, trăn trở, lo âu, sợ hãi, và hi vọng.

Huế, cảnh vật hiền lành, con người tao nhã, lễ nghi. Huế như một tiểu thơ, e ấp trong phòng the, mà lại muốn mọi người phải biết đến, phải trân trọng, không phải chỉ trong cái nhất thời, mà cả suốt chiều sâu lịch-sử. Huế muốn chuyển mình theo cuộc sống mới, mà vẫn muốn giữ nguyên nét cổ kính cố hữu không tìm thấy ở một nơi nào khác. Cho nên, viễn khách có bị cuốn lôi bởi nét tịch mịch, nên thơ của Huế, thì đồng thời cũng có chút khó chịu về những vẽ vời nghi thức. Người

Huế không nói ăn, ngủ. Nói vậy là thô. Người Huế nói xơi, thời, ngơi, nghỉ. Cô gái Huế không mấy khi đầu trần, nhìn thẳng. Cô nhìn xuyên dưới vành nón lá, làm cô thêm vẻ thơ ngây, xinh đẹp. Lời không nói hết ý tình của Huế, vì lời không tải được hết ý, hết tình. Không hiểu được Huế nếu không hiểu ngôn ngữ của dấu hiệu, cử chỉ, thái độ, những biểu hiện trên gương mặt, trong ánh mắt, qua hơi thở nhẹ, hay trong tiếng cười thoảng.

Cứ nhìn những nét mâu thuẫn trong đời sống, trong cung cách của những con người xứ Huế... Từ sáng đến tối, cả một sư đoàn các cô, các bà bán bún bò, bánh canh, bánh nậm, cơm hến... đi khắp phố phường, đường hoàng trong chiếc áo dài cố hữu, có những mảnh vá, có chỗ bạc màu, có bụi đường, có mồ hôi, như thách thức với tiết trời nóng nực của mùa gió Lào, như nhắn nhủ phải gìn giữ cái nếp, cái nền, cái phong, cái cách.

Tôi nhìn thấy Huế như thế đó.

Tôi đến Huế như một kẻ lạc loài, ngây ngô, hoang dại. Không giống ai trong cách ăn mặc, trong cử chỉ, thái độ, ngôn từ. Sự ân cần của các vị đồng sự có thể là một việc đương nhiên trong tập tục xứ thần kinh: trọng kẻ sĩ. Điều này cho tôi một khích lệ vô cùng lớn, nhưng cũng lắm ngại ngùng lo âu. Tôi ngại không đáp ứng được những yêu cầu, những mong đợi của sinh viên, của phụ huynh, của các bạn tôi, nói chung của người dân xứ Huế. Tôi đâu muốn làm kẻ sĩ, hay đóng vai kẻ sĩ. Tôi còn quá trẻ. Tôi chỉ là một giảng nghiệm viên, và mong muốn có một cuộc sống bình thường. Chỉ mới vài tháng trước, chớ đâu lâu lắc chi, tôi còn đi học, đi thi, còn làm giám thị nội trú cho một trường trung học, còn dạy mỗi tuần tám tiếng cho một trường trung-học ở Pháp để kiếm sống. Giờ đây, bỗng nhiên trở thành quan trọng, được đứng lớp dạy Toán Học Đại Cương, Toán Lý Hoá, Năm Thứ Nhất Trường Đại Học Sư Phạm; đôi lần được hứa hẹn sẽ là một ông quyền Khoa Trưởng; tương lai thật "xán lạn". Tuy nhiên, lúc bấy giờ, tôi lại nhìn sự việc tối tăm hơn. Thư viện quá thô sơ, lai rai vài quyển sách cho học trò. Ngoài phố, lơ sơ mấy tiệm sách nghèo nàn, nghèo như người học trò xứ Huế. Đồng nghiệp cùng chia nhau công việc dạy toán, chỉ có một: anh Nguyễn Văn Hai. Cả hai đều là cá mè một lứa. Trên không có thầy, dưới không phụ tá, vì giảng nghiệm viên là cấp bậc thấp đếm từ trên xuống trong đẳng cấp đại-học, và trong hầu hết các khoa, là bậc cao nhất từ dưới lên, trong trạng huống không mấy bình thường của Đại Học Huế buổi đầu.

Còn bên ngoài, nói chung Huế hiền mà không hiền. Thành phố nhỏ, đi xuống, đi lên, chỉ có hai con phố. Bên dưới cái trầm yên, tĩnh mịch ấy, là những cơn sóng. Dễ mà khó, cái khó gấp trăm lần những cơn giông bão gào thét của miền Nam. Huế có Tổng Thống, có "Ông Cậu", có Đức Tổng Giám Mục, có Thượng Tọa Trí Quang, Thiện Minh, Trí Thủ,... Huế còn là cái nôi của chế độ. Nhưng Huế có những dồn nén... Huế nghèo, Huế cũng là nôi của những tham vọng của những người làm tôn giáo, làm chính trị. Nhưng cũng vì đó mà Huế đáng thương biết bao nhiêu, cũng cơ cực biết bao nhiêu, thiệt thòi biết bao nhiêu. Và việc mở một trường đại-học cho những con người cần cù, hiếu học vào lúc đó, âu cũng là một đền bù. Chỉ tiếc rằng trong lúc mọi người đang chăm lo mở mang cuộc sống của người dân Huế, trong lúc mà viện đại-học đang trên đà phát triển, thì bỗng dưng Huế lại phiêu lưu vào những đấu tranh chính trị, giành giựt phe phái, làm cho cuộc sống đã khó khăn, trở nên khó khăn hơn gấp bội. Âu đó cũng là mệnh trời.

Có lẽ vì Huế là vậy mà đông đảo những người con của Huế tìm phương lập nghiệp ở những nơi khác. Thoảng hoặc họ có trở về, cũng chỉ để thăm viếng, cúng kỵ mà thôi. Huế đi để mà nhớ, chứ không phải sống để mà thương. Cha Viện Trưởng, vài năm trước khi thành lập Viện Đại Học Huế, đã có kế hoạch trồng người. Cha gởi nhiều học trò giỏi đi du học. Muốn là giáo chủ, khai đạo, phải có tông đồ. Nhưng tông đồ của cha, người đi thì có, người về không mấy ai. Cha tự an ủi: "Ở Sài gòn, tức là thủ đô thời bấy giờ, quí vị ấy giúp Cha nhiều hơn."

Và cũng vì thế, cha phải tuyển các hộ pháp, thời quân, sứ giả của cha ở nhiều nguồn khác nhau: tại chỗ, Sài gòn, Pháp, Anh, Mỹ, Đức, Bỉ,..và đa số thì rất trẻ. Bên những bậc cha anh -- như Cụ Nhu, Cha Thích --bọn trẻ học hỏi và trưởng thành. Tôi bỗng dưng trở thành thời quân

của Cha. Cũng tội cho tôi. Nhưng tôi đã được đền bù. Cuộc đời tôi nhờ đó mà đi lên.

Triều đình của Cha lúc bấy giờ có: Lê Khắc Phò, "Tổng Bí Thơ" và một "Ban Bí Thơ Trung Ương" gồm toàn những hiền tài, quí ông, bà: Đỗ Ngọc Châu, Trần Đình, Mệ Viễn Dung, Đinh Văn Kinh, Trần Thị Như Chương, Bùi Trí, Nguyễn Văn Thùy, Tôn Thất Quỳnh Thọ, Paul Vogle, Lương Hoàng Phiệt, Nguyễn Bính... Nói chung, nhân sự tương đối khá mỏng và hầu hết đều là bậc trưởng lão. Thế nhưng, sự hiểu biết, lòng tích cực và chân thành trong công tác đã giúp cho Viện Đại Học qua những khó khăn lớn nhỏ của thuở ban đầu. Chí đến ngài "Tổng Bí Thơ", với một bên ngoài khắc khổ và khắc khe, và lúc nào cũng đạo mạo trong âu phục, chẳng mấy khi rời cái áo bành tô, như sợ lạnh, nhưng thật sự, không "lạnh chân", "lạnh cẳng", không ngại khó như dáng vẻ của anh. Lòng anh lúc nào cũng nhiệt tình với đồng nghiệp, với sinh viên, với sự mở mang của Viện.

Viện Đại Học Huế thành lập do Sắc Lệnh ngày 1 tháng 3 1957 (SL 45/GD, do Bộ Trưởng Nguyễn Dương Đôn ký), và khai giảng vào tháng 9, 1957.

Về việc sáng lập Viện Đại Học Huế, giáo sư Nguyễn Văn Hai có viết:

"...Số là sau khi mới về Việt Nam nhậm chức, ông Ngô Đình Diệm ra Huế. Lẽ tất nhiên ông ấy cần một sự tiếp đón nồng hậu của dân Huế nói chung và của học sinh Huế nói riêng. Linh Mục Cao Văn Luận lúc bấy giờ là giáo sư Triết học tại trường. Ngài năn nỉ tôi tổ chức diễn hành tiếp đón. Tôi bàn với một số giáo sư, trưởng lớp và trưởng ban sinh hoạt của trường. Tất cả đồng ý đặt điều kiện là Ông Diệm phải hứa sau này có quyền hành thời phải mở một Đại Học tại Huế để con em miền Trung nghèo có cơ hội cầu tiến. Lời yêu cầu cũng vừa hợp ý ông Diệm. Sau khi được đoan chắc như vậy, chúng tôi mới mặc đồng phục quần trắng có thắt cà vạt xanh lơ mang biểu ngữ đòi mở Đại Học Huế đi hàng lối chỉnh tề diễn hành chào đón. Sau đó, Tổng thống Ngô Đình Diệm giữ lời hứa cho mở Đại Học Huế mặc dầu có sự phản đối dữ dội của các vị khoa bảng ở Sài gòn. Đại học Huế được thành lập, con em miền Trung có chỗ trau dồi chuyên môn, và nhiều lớp sinh viên tốt nghiệp đã góp công xây dựng nước Việt Nam."

Trực thuộc Viện có Viện Hán Học, Trường Cao Đẳng Mỹ Thuật và các Khoa: Văn Khoa, Khoa Học, Sư Phạm, Luật Khoa, Y Khoa.

Nói chung cấu trúc Viện khá qui mô.

Triều đình mỏng. Lực lượng sứ giả truyền giáo lúc bấy giờ cũng rất mỏng so với qui mô các khoa viện, trường trực thuộc. Một số lớp trường Khoa Học, Văn Khoa và Sư Phạm được ghép học chung, một số giáo sư được mời từ Saigòn ra dạy, vì thiếu nhân viên giảng huấn.

Sau đây là danh sách quí vị Khoa Trưởng và Giám Đốc đầu tiên của Viện Đại Học Huế:

Văn Khoa: Ông Lê Văn Diệm

Khoa Học: Bs. Vũ Đình Chính, Ông Trần Văn Bé.

Sư Phạm: Ông Lê Văn

Luật Khoa: Bà Tăng Thị Thành Trai, Ông Phan Văn Thiết.

Y Khoa: Ông Lê Tấn Vĩnh, Ông Lê Khắc Quyến.

Trường Cao Đẳng Mỹ Thuật: Ông Tôn Thất Đào

Viện Hán Học: LM Nguyễn Văn Thích.

Ban Giảng Huấn của những năm đầu của các khoa, trường, viện: Trần văn Bé, Nguyễn Thị Bảo Xuyến, LM Urbain, Lê Thanh Minh Châu, Tôn Thất Đào, Lê Văn Diệm, Sư Huynh Ferdinand, Nguyễn Văn Hai, Trần Kinh Hòa, Tôn Thất

Hanh, Hồ Thị Hường, Lê Hữu Mục, Bùi Nam, Trần Quang Ngọc, LM Nguyễn Phương, Cụ Nhu, Lê Đình Phòng, Lê Khắc Quyến, Phan Xuân Sanh, Krainick, Trần Nhật Tân, Trần Văn Tấn, LM Nguyễn Văn Thích, Bùi Hòe Thực, Nguyễn Toại, Tăng Thị Thành Trai, Nguyễn Hữu Trí, Nguyễn Văn Trung, Nguyễn văn Trường, Lê Tuyên, Lê Văn, Lê Bá Vận, Nguyễn văn Vĩnh, Lê Trọng Vinh, Trương Đình Ý, Lê Yên,.....

Ban Thỉnh Giảng của những năm đầu: Đặng Đình Áng, Nguyễn Chánh, Trương Văn Chình, LM Trần Thái Đỉnh, Âu Ngọc Hồ, Phạm Hoàng Hộ, Trương B ửu Lâm, LM. Lê Văn Lý, Lê Tôn Nghiêm, Từ Ngọc Tỉnh, Nguyễn Quang Tuân, Thái Công Tụng, Bùi Quang Tung, Phạm Việt Tuyền, LM Thanh Lãng, Lê Tài Triển...

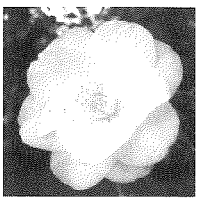

Nghĩ cho cùng người sứ giả hữu hiệu nhất để giới thiệu Viện Đại Học Huế chỉ có thể là các sinh viên của Viện. Rời khuôn viên đại-học, họ tung cánh bay đi. Họ là quân nhân, là công nhân viên chức, là giáo chức, luật sư, bác sĩ, hành nghề tự do. "Họ đã góp phần xây dựng nước Việt nam." Hiện nay họ rải rác khắp năm châu, và hầu hết đều minh chứng một cá tính, một khả năng đáng kính phục.

Tôi may mắn được sớm biết Tiến Sĩ Dzương Đức Nhự, giáo sư Anh Văn, học giả, nghiên cứu Hán, Nôm, hát chèo, hát nói, thật đa tài, Tiến Sĩ Ngô Đồng, nguyên Viện Trưởng Viện Đại Học Quảng Đà, Tiến Sĩ Nguyễn Đức Kiên, nguyên là Khoa Trưởng Trường Đại Học Sư Phạm Huế, Bác sĩ Trần Đình Tùng, nguyên Trưởng Khoa Sản Bệnh viện Triều Châu, Tiến sĩ Võ Văn Thơ, hiện nay là giáo sư của một Đại Học Canada.

Tôi có duyên học đạo với Ni Sư Trí Hải trong một thời gian khá dài. Và khi đến Houston được duyên may tương ngộ với Bác Sĩ Nguyễn Văn Thuận. Tôi không những được thưởng thức văn của Từ Nguyên, Trần Hoàng, mà còn đàm thoại, đổi trao cái nhìn về thế sự. Có khi tôi nhờ Từ Nguyên, đọc, góp ý, giúp cho lời văn của tôi trôi chảy, mạch lạc hơn. Từ Nguyên, Trần Hoàng có một thể văn đa dạng có cái sắc bén của ngòi viết đấu tranh, có cái trung thực của con người cầm bút. Khi nói về tình, tình mẹ, tình cha con, tình chồng vợ, tình anh lính chiến, tình quê hương, Từ Nguyên có thể làm cho người đọc dễ sa nước mắt. Tôi có cái duyên tương ngộ với những con người nhiều khả năng, nhiều sắc thái đặc thù, hơn hẳn các thế hệ đàn anh trong nhiều bình diện.

Và còn nhiều người khác nữa.

Tên của họ: Bùi Thị Ấu Lăng, Bùi Xuân Diêu, Phan Bang, Trịnh Viết Bách, Nguyễn Mộng Giác, Lê Thanh Hà, Tôn Thất Hà, Phạm Hòa, Đoàn Khoách, Hồng Khuê, Nguyễn Phụng Hoàng, Nguyễn Văn Hường, Trương Thị Lệ Khanh, Trương Thị Kim Sa, Nguyễn Ký, Nguyễn Khắc Lãng, Nguyễn Phú Liễm, Lê Thị Liên, Tôn Thất Liệu, Vương Thúy Nga, Nguyễn Nhuận, Hồ Thanh Phác, Tôn Thất Quý, Tôn Quang Sung, Nguyễn Bá Tiết, Tôn Nữ Tiểu Bích, Nguyễn Ngọc Thanh, Nguyễn Ngọc Thọ, Lê Mậu Thống, Dương Đình Tri, Lê Thị Tường Loan, Võ Văn Thơ, Trần Tuệ, Dư Tế Xuân, Vĩnh Quyền, Vĩnh Thiều, Nguyễn Gia Ứng... Gặp lại họ, gương mặt, mái tóc họ đã có nhuộm chút nét thời gian, nhưng mỗi người đều có một nét đẹp riêng, nói lên những khả năng, nghị lực, cá tính, ẩn tàng đâu đó như cái đẹp cố hữu của xứ thần kinh.

Và còn biết bao nhiêu người tôi muốn nhắc tên.

Tên tuổi họ có thể không nói nên nhiều. Nhưng với tôi, như gắn liền khắc cốt. Cũng dễ hiểu vì cuộc sống thầy giáo của tôi khi về nước bắt đầu với họ. Cho nên, tôi không thể quên một Châu Khắc Túy, nhỏ người, thư sinh, rất vui nhưng cũng rất liếng láu, chuyên viên "câu giờ", mà tránh được mọi khắc khe của kỷ luật thời bấy giờ. Được biết anh không còn nữa, anh là nạn nhân của Việt Cộng trong Tết Mậu Thân. Ngay hai năm đầu, hai sinh viên của tôi, một ở ban Toán cấp tốc, một ở ban Lý Hoá, viết thơ, ghi rõ tên họ và địa chỉ quở rằng tôi quá nóng tính, mà nóng tính thì chẳng dạy "mô tê" gì được; chỉ làm cho người học rối rắm, chẳng học được "mô tê" gì.

Tôi tìm gặp ở các em cái đẹp đặc thù ấy.

Tôi học ở các em sự khiêm cung, độc lập, thẳng thắn, chân tình, cần cù chịu khó và trách nhiệm.

Tôi học ở các em nghề dạy học, học sống trong tình sư đệ; nhờ các em tôi học tình đồng liêu, tình quê, tình người. Nhưng chắc chắn không chỉ là có bao nhiêu đó. Thật khó mô tả cái đa dạng, đa màu, những cảm nhận của một thời, thành lời, thành ý.

Sáu niên học ở Viện Đại Học Huế (1957-1963), bể dâu lắm chuyện. Nhưng đặc thù cho giai đoạn "lập quốc" này, thiết nghĩ các sự việc sau đây là nổi bật nhất:

Trong một chừng mực nào đó, Viện Đại Học độc lập đối với các đảng phái chính trị, tôn giáo và tự trị đối với chính quyền. Tự trị và độc lập là hai từ lớn. Nếu không nói rõ nghĩa thì hoặc chúng trống nghĩa hoặc có nhiều nghĩa nên dễ ngộ nhận.

Theo văn bản, thì Viện Đại Học tùy thuộc Bộ Giáo Dục. Cụ thể như sau đây:

"Về học vụ, sự thành lập các khoa, trường, ngành học, văn bằng, chứng chỉ phải do Bộ Giáo Dục chấp thuận.

Về nhân viên, việc tuyển dụng, lương bổng, thăng thưởng, sa thải phải do Bộ Giáo và Tổng Nha Công Vụ chấp thuận.

Về Ngân sách: Quyền chuẩn chi được ủy nhiệm cho Viện Trưởng."

Như vậy, về hành chánh, Viện Đại Học trực thuộc Bộ Giáo Dục, và có thể bị chi phối bởi Bộ Giáo Dục và Tổng Nha Công Vụ.

Tuy nhiên, trong thực tế, chúng tôi không cảm thấy một sức ép nào từ những cơ quan nêu trên. Sự duyệt y các kết quả thi cử, các văn bản thành lập phòng ban, v.v. có khi là cần thiết. Tự trị không có nghĩa là không luật pháp. Nhà nước cung cấp ngân sách cho Viện, sự biện minh các chi tiêu, sự kiểm soát đương nhiên là cần thiết. Có điều là khi mình thấy thong dong trong luật pháp, mình không cảm nhận bị buộc ràng, gọi như thế là tự trị, một sự tự trị thực tế, chủ quan và tương đối.

Viện đứng ngoài mọi đảng phái chính trị kể cả đảng chính quyền, các tổ chức tôn giáo. Gọi như thế là độc lập. Nhưng trên hết, tự trị và độc lập của nền giáo-dục đại-học nằm ở chỗ tự do truyền bá, phát huy, và thu nhận của giáo chức và sinh viên. Lẽ dĩ nhiên là trong một giới hạn khả chấp. Điều này là một giá trị hiển nhiên của nền giáo dục Miền Nam, và là một điểm son của chế-độ.

Sứ mạng, nhiệm vụ, mục tiêu, đường lối của Viện Đại Học được minh định rõ trong những văn bản mà đôi bên, chính quyền và viện đại học đều nghiêm túc tôn trọng.

Từ nào cũng có nhiều nghĩa, tùy cái nhìn chủ quan của mỗi người. Cho nên, những văn bản có thể giải thích khác nhau, và trong việc này đôi bên đều tỏ thiện chí, và biết tương nhượng trong những giới hạn của khả năng của đôi bên.

Giáo dục là đường dài. Cổ văn viết đó là việc trăm năm trồng người. Nhà cầm quyền thời bấy giờ, có hiểu điều này và có dành cho chúng tôi một sự cảm thông ít có.

Dầu vậy, vẫn có những va chạm, xung đột gây ra nhiều thử thách. Sau đây là những thử thách mà tôi còn nhớ.

Sức ép chính trị:

Có một lần chúng tôi được rỉ tai rằng là sinh viên và chúng tôi phải gia nhập Phong Trào Cách Mạng Quốc Gia, đi học và đi làm phải mặc đồng phục màu xanh. Chúng tôi trình bày những thuận nghịch; lợi đâu không thấy, cái hại thì vô cùng. Các Viện Đại Học Quốc Gia không thể là nôi của một phong trào chính trị, huống chi phong trào này là tiền thân của Đảng Cần Lao Nhân Vị. Trong bối cảnh riêng của Huế, tổ chức đại học chưa được ổn định. Phụ huynh và sinh viên đã tỏ thấu hiểu thực tế của đất nước, đã chấp nhận cái ban sơ thiếu thốn mọi điều của Viện Đại Học. Chính trị hóa môi trường sinh-hoạt đại-học chỉ làm cho mọi sự rối rắm thêm. Chúng tôi không thể để việc dạy, việc nghiên cứu ngưng đọng lại, hay trở thành phụ thuộc. Chúng tôi không muốn và không thể mang một nhãn hiệu chính trị nào, để phụ huynh và sinh viên ngộ nhận rằng chúng tôi là những con rối chính trị, hay cố tình dùng Viện Đại Học làm bước thang cho sự nghiệp chính trị. Chúng tôi cũng không thể để học sinh mình và chính mình bị ép buộc vào một đảng phái chỉ vì muốn học, muốn mở rộng kiến thức,

muốn có một cái nghề, hay một sinh kế. Chính quyền cũng không thể vì nhu cầu của một khắc mà chà đạp trên những văn bản mà chính mình long trọng lập ra chỉ vài năm trước đây. Có người nói rằng trong chúng tôi có những con mọt, những con người muốn lập công, muốn tiến thân trên nấc thang chính trị. Thiết nghĩ, nghĩ khác và làm khác là việc bình thường; nhưng trong đội ngũ chúng tôi, rất khó có những con người phủ nhận những nguyên tắc sinh hoạt nghề nghiệp của mình.

Cơn lốc qua, chúng tôi trở lại cuộc sống bình thường thuở trước, mỗi người trở lại cái tự do chọn lựa chính trị hay phi chính trị của riêng mình.

Một lần khác, vào dịp hè Bộ Giáo Dục tổ chức một khóa Hội Thảo về Cần Lao Nhân Vị cho giáo chức đại học ở Suối Lồ ồ. Chỉ thị là tất cả chúng tôi đều phải có mặt; dĩ nhiên là ngoại trừ có lý do thích đáng, nhưng bên trong qua lời lẽ các viên chức của Bộ Giáo Dục thì không có một lý do nào chính đáng cả. Học triết thuyết về đường lối chính sách của chính quyền chỉ có thể là một điều tốt. Nhưng một số chúng tôi, vì cái ương ngạnh của tuổi trẻ, đã nhẹ nhàng xin Cha Viện Trưởng ký một sự vụ lệnh tổ chức trại hè ở Đà Lạt cho sinh viên Sư Phạm, ngay trong những ngày ấy. Ông Đổng Lý Văn Phòng Bộ Giáo Dục có thúc dục bảo dẹp tất cả, để đi học. Chúng tôi không vâng dạ được, vì có nhiệm vụ lệnh trong tay. Sau đó ông có la to, dọa lớn, tay có giơ cao, nhưng rồi lẳng lặng rút về.

Được những điều này có thể là nhờ cái vị thế đặc thù của Cha Viện Trưởng. Cũng có thể là nhờ thái độ của quí vị đàn anh trong Viện Đại Học Sài Gòn. Cũng có thể là nhờ sự hiểu biết của chính quyền lúc bấy giờ. Cũng có thể là cái hồn ma tự trị đại học ghi trong qui chế mà người Pháp để lại cho Viện Đại Học Sàigòn còn chập chờn đâu đó trong lòng người. Cũng có thể là Bộ Giáo Dục hay Chính Quyền chưa rảnh tay để đưa chúng tôi vào khuôn nếp. Sau mươi hôm khủng hoảng, gió lặng, cuộc sống trở lại bình thường, nhưng tôi cảm thấy gần Cha Viện Trưởng của tôi hơn: chúng tôi đã cùng nhau trong một chiến tuyến.

Sức ép quyền thế.

Viện Đại Học cũng đứng ngoài các thế lực phong kiến.

Lúc nào thời nào cũng có thế lực phong kiến.

Thế lực phong kiến trong bối cảnh Viện Đại Học Huế, thời bấy giờ, phải hiểu là quí vị cố vấn của Tổng Thống, quí vị cận thần có nhiều ảnh hưởng, có quyền thế, có khả năng khuynh đảo thế sự. Người ta có đồn đãi về uy quyền của quí vị này rất nhiều, tốt có, xấu có.

Trước mỗi kỳ thi vào Trường Đại Học Sư Phạm, Cha Viện Trưởng đều có họp chúng tôi, nhắc đi nhắc lại là học bổng 1500 đồng của người sinh viên Huế có thể là lợi tức sống cho một gia đình đông con, nhắc nhở chúng tôi phải thận trọng, cân nhắc, liêm chính, công minh. Suốt thời gian cộng sự với Cha, Cha cùng các đồng nghiệp của tôi, chẳng một ai gởi gấm trong các kỳ thi. Hình như mọi đồng nghiệp tôi xem đó là đương nhiên.

Tuy nhiên, có một lần, một nhân vật quan trọng hàng đầu đã nhắn gởi một em vào Ban Lý Hoá Trường Đại Học Sư Phạm. Sự gởi gắm từ bên trên, và Ban Giám Đốc Đại Học Sư Phạm được yêu cầu đặc biệt giúp đỡ. Chúng tôi đã chối từ sự gởi gắm này với cung cách lễ độ rất là Huế.

Trong thực tế em này lãnh 0/20 với Nguyễn Hữu Trí (Lý), 1,5/20 với Trần Nhật Tân (Toán), 8,5/20 với Tôn Thất Hanh (Hoá Học). Nói cách khác là em rớt ở mọi bộ môn. Chúng tôi không có gì hãnh diện ở thành quả này, chúng tôi không có ý ác, cũng không có ý thiện, cũng không có cái thương ghét riêng tư trong vấn đề này. Tuy nhiên, phải nói là phước trời.

Nói là phước vì sau 1975, khi tìm đường vượt biên ở một tỉnh lẻ trong Nam, tôi được biết em đó giờ là một ông bác sĩ có tiếng là giỏi, đi chui không lọt, và nhờ là giỏi nên đã được tỉnh ủy cho rước về, không phải tù. Con người không ra chi về toán lý, thì lại rất giỏi về y khoa. Cũng nói phước là chúng tôi tai qua nạn khỏi mà không hề hấn gì. Phước cũng là được thấy được bạn bè tôi đẹp và gương mẫu trong thử thách. Phước cũng vì nhờ đó chúng tôi gần nhau hơn, có thêm một bước gần Cha Viện Trưởng hơn, an tâm hơn.

Người có quyền thế đã thấy được thân phận và giữ được phẩm cách của mình.

Sau mỗi kỳ thi, thường là có một buổi cơm thịnh soạn khao quân. Tôi có cảm tưởng là sau kỳ thi đó, Cha Viện Trưởng, dầu biết rõ chuyện này, và có thể vì đó mà thọ thương, vẫn cho ăn ngon hơn, trân trọng hơn, đương nhiên là có rượu hà rằm, rượu vang, và những món quí quái khác của anh Vũ Đình Chính. Khao quân lớn hơn, nhưng nhẹ nhàng không thách thức, làm như không có chuyện gì xảy ra.

Tôi có cảm tưởng Cha là cây dù lớn. Cha có quyền, có thế. Nhưng không lấy quyền thế ấy mà bao che cho những điều xằng bậy. Ông đã dùng quyền thế ấy để tạo một không khí thích hợp với cái nhìn chung của đông đảo anh em chúng tôi về giáo dục và riêng về giáo dục đại học. Ông đã biết sử dụng vị thế hết sức đặc biệt của mình để đối thoại với các thế lực chính trị, tôn giáo, đoàn thể. Chính quyền đương thời cũng hiểu sức khỏe mong manh của một tổ chức đại học mới đâm chồi, và biết trân trọng với những thành quả đầu tiên. Những lời đồn đãi được nghe về Ông Cậu làm cho tôi có thật sự lo âu, e ngại. Nhưng, sáu năm ở Viện Đại Học Huế, chẳng nghe Ông có gởi gắm một ai, hoặc tạo một sức ép chính trị hay làm bất cứ việc gì đem lại sự bất ổn cho giới đại học. Những lần ít oi mà chúng tôi được gặp Ông, chúng tôi được tiếp đãi với một sự trân trọng, ân ần, ưu ái ít có. Cho nên, riêng về Viện Đại Học Huế, có thể nói gia đình của Tổng Thống Ngô Đình Diệm có đóng góp một phần quan trọng, trong đó phải ghi nhận cái không khí độc lập với các tôn giáo, đối với các đoàn thể chính trị (cả Phong Trào Cách Mạng Quốc Gia và Cần Lao Nhân Vị), một không khí cởi mở, thích hợp cho việc dạy và học.

Chỉ tiếc rằng cuộc thế không cứ mãi là như vậy. Khi thời suy, vận nước mạt, nhiều điều không may xảy đến. Cha Luận cũng vì muốn bảo vệ cái công trình mà ngài đã gầy dựng, muốn bảo vệ cái nguyên tắc tự trị đại học cao quý mà đành phải dứt tình với nhà Ngô. Cha mất dần cái quyền, cái thế, Cha chỉ còn cái tình của chúng tôi, và của anh chị em sinh viên.

Tháng 8, 1963, Cha Luận bị huyền chức. Chánh quyền đã bổ nhậm Cha, thì đương nhiên có quyền thay thế Cha. Đó là bình thường. Nhưng trong bối cảnh bất ổn ngày đó, giáo chức, sinh viên, và nhân viên lại hoang mang, xao động tột độ. Ai cũng nghĩ phải vĩnh biệt một thời vàng son của không khí tự do. Từ đây, khởi đầu giai đoạn ô nhiễm chính trị. Ông Viện Trưởng mới, giáo sư Trần Hữu Thế, là một cựu bộ trưởng, và là đương kim đại sứ ở Phi Luật Tân. Người của ngành ngoại giao, ắt phải mềm mỏng; nhưng giữa mềm mỏng và mềm như bún thiu, khoảng cách có khi rất ít. Chưa thấy người vào việc, chưa thấy diễn tiến sự việc, mà đã nghĩ thế này thế khác, là tiên kiến; ắt phải sai lầm. Có thể là thế. Nhưng khi đã mất niềm tin, không thấy còn tin ở một quyền lực nào có phương tiện điều hợp và quản lý thỏa đáng công việc, thì chỉ còn cách là từ nhiệm, trở về với chức năng dạy học của mình. Thế rồi, chúng tôi bị bắt giữ, kẻ năm ngày người vài tháng. Phòng ốc của Công An có chật hẹp, thiếu mọi tiện nghi, nhưng cách đối đãi đứng đắn; dầu vậy, lòng vẫn giao động, tâm không an; tuổi còn trẻ, nhưng muốn bắt chước người xưa lánh xa thế sự. Việc của Cố Đô sau đó trở thành của cả nước; thế giới bắt đầu nhìn vào.

Tháng 11, 1963, Đảo Chánh. Chấm dứt triều đại Nhà Ngô, và cũng là chấm dứt một giai-đoạn ổn định hiếm thấy.

Sinh viên, học sinh, thân hào nhân sĩ, cả thành phố Huế rước Cha Viện Trưởng trở về cơ ngơi cũ, trong vinh quang cùng tột. Nhưng chỉ 9 tháng sau, Cha lại rời nhiệm sở, rời Huế, không phải do chính quyền, mà chính do đông đảo thành phần năng động nhất của Huế đuổi Cha đi. Cha đi bỏ lại đàng sau tất cả của đời cha. Cha đi, vì đã hoàn tất một nhiệm vụ, hay cha đi vì bản chất phản bội cố hữu của con người?

Chúa Nhật Lá, dân chúng thành Nazareth đón rước Chúa Jésus trong vinh quang tột đỉnh, vài hôm sau, họ đóng đinh Chúa Jésus trên Thập Tự Giá. Sự đổi thay, thương ghét trong lòng người, của quần chúng là thường tình. Lịch sử như lập lại. Có người lấy đó mà trách rằng Cha có học Kinh Thánh, nhưng không học được bài học của

Chúa Jesus. Cha không nên trở lại chức vụ Viện Trưởng.

Thiết nghĩ Cha cũng chỉ là cha, Cha không là Chúa Jesus, dầu rằng nhiệm vụ của cả hai đều là gieo ánh sáng. Nhưng ánh sáng của Đức Chúa Trời khác cái ánh sáng hạn hẹp của tri thức và của cuộc đời, của những đứa con của Chúa. Việc trên Trời và việc dưới thế có khác. Người ăn thịt cầy không nên chê trách các nhà tu hành là không biết "nếm mùi đời cho đủ thứ mà chơi", bậc chân tu không kết tội người ăn thịt cầy là phạm giới. Người ngoại cuộc, nên có một cái nhìn hiểu biết hơn.

Nhiều người trách cha Luận sao đã tàn nhẫn dứt tình với nhà Ngô trong những ngày mạt thế của Ngô triều, trách cha đã quên chữ trung, chữ nghĩa của kẻ sĩ.

Cũng nhiều người cũng đã trách cha sao không biết cái thế, cái thời, cái tiến, cái lui, ham chi chút đỉnh chung mà trở về tại Huế sau Cách Mạng 11-63. Sao Cha không làm một Bá Di, Thúc Tề, để tiếng cho người sau.

Trách thì cứ trách, chê thì cứ chê. Vì người chê, kẻ trách ai cũng có lý. Nhưng nói đi thì cũng phải nghĩ lại. Nghĩ cho cùng, ơn mưa móc nhà Ngô, Cha đã hưởng được gì. Cũng những bữa cơm đạm bạc, cũng chiếc áo choàng nhà tu. Lụa là, nem công chả phụng gì cho cam. Cái quyền, cái thế Cha có được, Cha cũng đã chỉ đem ra gầy dựng cho Viện-Đại-Học Huế. Nói "trung", nói "nghĩa", sao không nói "đạo trời không thân riêng ai". Đó cũng là câu của người xưa vậy.

Lại nói, khi Cha trở về sau tháng 11-63, không ai không thấy quyết định nông cạn của Cha. Nhưng cũng nên nghĩ lại mà thương Cha. Cha là cha triều mà không có họ đạo, có khác chi kẻ vô gia cư. Cả cuộc đời, Cha lo công việc giáo dục, lấy học trò làm con, lấy ngôi trường làm nhà ở. Nhà ở của Cha, cuộc đời của Cha là Viện-Đại-Học Huế. Hành động của Cha cũng nên được nhìn như là một lần trở về với gia đình, với mái nhà của Cha, để tìm ở đó một chút thân thương cuối cùng trong cuộc sống. Cha đã không tìm được điều đó, điều mong ước độc nhất trong cuộc đời Cha. Và người ta đã đuổi Cha đi, đuổi Cha ra khỏi mái ấm gia đình của Cha. Sao lại nỡ trách Cha, mà không hiểu cho Cha!

Trong việc thế tục, Viện Đại Học Huế chỉ là một điểm nhỏ tì ti trong không gian, và thời khoảng sáu bảy năm chỉ là khoảnh khắc trong chiều dài vô tận của thời gian. Cá nhân còn nhỏ hơn nữa và lại giới hạn gần như ở mọi chiều, không gian, thời gian, tình cảm, kiến thức, tầm nhìn,... Không có gì để phê phán, biện minh, hay vinh danh. Dầu vậy, thiết nghĩ "cái thuở ban đầu lưu luyến ấy" có lắm chuyện trọng đại mật thiết với Đại Học hoặc có một ảnh hưởng nhất định trên một số đông chúng tôi nên phải ghi:

Vào lúc giữa Đức Tổng Giám Mục và Cha Luận có chuyện cơm không lành, canh không ngọt, thì một hôm chúng tôi được hấp tấp vời đến nhà Đức Cha. Ông từ lầu trên bước xuống, nói chuyện với chúng tôi, hay cho một huấn từ dạy dỗ, bằng một tiếng Pháp rất chuẩn và trong sáng. Đức Cha chê trách Viện Đại Học Huế nhiều điều, trong đó có chủ trương sử dụng tiếng Việt làm chuyển ngữ, và riêng Cha Luận, Đức Cha dành cho tĩnh từ không mấy dễ chịu: "prétentieux".

Tôi không nghĩ như vậy. Giáo dục đại-học sẽ không trọn vẹn chức năng nếu chuyển- ngữ không là quốc-ngữ.

Dùng Quốc Ngữ làm chuyển ngữ cho các bộ môn đã được thực hiện tốt đẹp từ lớp 1 đến lớp 12, từ Văn, Triết, Sử, Địa cho đến Toán, Lý, Hoá, Sinh Vật. Ban đầu, cũng có cái loạn thuật ngữ, có cái loạn "trăm hoa đua nở". Nhưng dần dần trật tự được ổn định, các sách giáo khoa đã thống nhất danh từ. Nội dung bài dạy được diễn tả trong sáng. Việc sử dụng quốc ngữ làm chuyển ngữ là một phép lạ kỳ diệu cho việc đại chúng hóa giáo dục học đường. Nhưng quí vị đàn anh chúng tôi ở Viện Đại Học Sài gòn có dè dặt, e ngại sử dụng tiếng Việt. Dè dặt là phải; chỉ nói riêng về khoa học, thì quyển Danh Từ Khoa Học của Cụ Hoàng Xuân Hãn cần phải được tu chỉnh và bổ sung nhiều. Tiếng nói của người sử dụng rất cần thiết, cho nên cần tu chỉnh. Khoa học càng ngày càng tiến nhanh, phải thêm từ mới. Sự cập nhật hóa là đương nhiên cần thiết. Và trong khi chờ đợi có một cơ quan thẩm quyền minh định nghĩa các từ

cho thống nhất, ai cũng ngại cái loạn từ ngữ. Nhưng nếu không bắt đầu, thì ai sẽ bắt đầu, và khi nào mới bắt đầu.

Ngoài ra, hồn ma người Pháp vẫn còn lảng vảng đâu đó trong đại học. Tiếng Pháp chính xác, rõ ràng, súc tích. Giới đại học lúc bấy giờ rất quen thuộc. Đông đảo những người biết thơ văn triết học, văn minh Đông Tây qua tiếng Pháp. Họ biết Lamartine, Chateaubriand, Apollinaire,..hơn Ôn Như Hầu, Bà Huyện Thanh Quan hay Đoàn Thị Điểm. Thay thế tiếng Pháp với họ là một mất mát. Không một ai muốn mất những sở đắc của mình. Sử dụng tiếng Việt trong đại học là mới mà cái mới nào cũng có tính phiêu lưu và những đau đầu nhất định của nó. Cho nên, nếu ý có muốn thì lòng không muốn. Tại sao phải rời bỏ những thói quen dễ chịu mà lại được xã hội "thượng lưu" xem trọng? Người giàu và có ảnh hưởng thì nghĩ con em mình phải du học ở Pháp; đọc, viết, nói, nghĩ như người Pháp để không gặp khó khăn khi vào một trường ở Pháp. Lúc bấy giờ, người Mỹ chỉ hiện diện qua một số cố vấn, tiếng Anh chưa được trọng. Người phụ huynh cũng có lý khi e ngại rằng con em họ không đọc được sách báo ngoại quốc, trong khi các quốc gia ngày càng tùy thuộc lẫn nhau, thế giới như thu hẹp lại. Thật ra, họ chưa thấy sử dụng tiếng Việt làm chuyển ngữ không mâu thuẫn với việc học sinh ngữ, sử dụng sinh ngữ trong việc xuất bản các nghiên cứu của mình.

Riêng tôi, tôi có khó khăn nói tiếng Pháp với người Việt: có một cái gì không tự nhiên, làm cho tôi ngượng trong lúc phát âm. Tiếng Việt thì tôi rất trôi chảy, nhưng vốn liếng rất nhiêu khê. Có lần tôi phê trong bài của một sinh viên là "dài giòng danh tự" để nói là "dài giòng văn tự", may mà tôi chưa viết "vài vòng danh tự" hay những cái điên khùng tương tự. Miền Trung có thịt ba chỉ, mà trong Sài gòn gọi là thịt ba rọi. Trong những tháng đầu tôi phải nói ba chỉ, nửa nạc nửa mỡ, và tôi phải tạm hài lòng với lối diễn tả kỳ cú ấy. Nửa nạc nửa mỡ không có nghĩa là nửa giọng Huế, nửa giọng Nam, mà là nửa Pháp nửa Việt. Vấn đề không là dịch, mà là nghĩ suy và diễn tả bằng Việt Ngữ. Dần dần tôi có được tự tin, và tin rằng quốc ngữ diễn tả được mọi vấn đề. Phải vượt qua những mặc cảm, phải sử dụng tiếng Việt mới làm giàu được tiếng Việt. Có lần tôi buộc phải viết bài cho Tập San Đại Học Sư Phạm Huế, muốn góp mặt, phải đánh liều nhắm mắt đưa chân. May thay có anh Lê Tuyên còn "hoang dại" tình nguyện sửa chữa lời văn và chính tả. Thế là tôi đã đứng trên văn đàn đại học. Tôi được bạn bè khuyến khích. Điều này đã cho tôi nhiều phấn khởi nhất định.

Những người biết khả năng tiếng Việt của tôi thuở ấy, phải ngạc nhiên khi đọc những bài tôi viết gần đây. Anh Hai, anh Châu, anh Văn, và nhiều bạn trẻ khác có lần khen văn của tôi. Thưa quí anh chị, đó là nhờ Viện Đại Học Huế. Ở đó, tôi khởi sự học làm giàu tiếng mẹ đẻ của tôi.

Một việc khác nữa là Viện Đại Học Huế có được một nhà in khá tối tân, tương đối với thời bấy giờ, do Ông Đại Sứ Ngô Đình Luyện tặng. Và Nhà Xuất Bản Đại Học theo đó chào đời. Tôi không nhớ được những tác phẩm in ra. Tôi không nhớ rõ tôn chỉ và cũng không theo dõi những hoạt động của Nhà Xuất Bản. Tôi chỉ nhớ là Nhà Xuất Bản ưu tiên và hỗ trợ cho những công trình nghiên cứu mà độc giả rất chi là chọn lọc. Thí dụ những tác phẩm phiên âm chữ nôm, dịch và phiên âm chữ Hán, hoặc một số sách giáo khoa. Thỉnh thoảng tôi có được tặng, nhưng phải nói thật rằng không mấy khi đọc, vì vốn liếng văn học còn non, và nhất là chưa có thói quen. Truyện Tàu hay truyện của Kim Dung lôi cuốn hấp dẫn hơn nhiều. Viện Đại Học Huế có gởi một số giáo chức sang Paris để sang lại những microfilm mà Thư Viện thành phố Paris cho hay là sắp hư và không có ngân sách để sao chép lưu trữ. Sau Nhà Xuất Bản có xuất bản những tài liệu này. Hai anh Lê Tuyên và Lê Hữu Mục rõ những điều này hơn tôi.

Đối với người trong Nam, Huế là nước ngoài vì phong tục tập quán, vì giọng nói, vì những ngôn ngữ địa phương. Giọng Huế nặng, nhưng không nặng như Nghệ An, Hà Tịnh. Tuy nhiên, muốn lãnh hội được hết cái âm hưởng tình ý trong lời nói của người Huế, cũng phải lắm công phu. Có khi, điều này buộc tâm phải trầm lặng như giòng sông Hương những ngày nắng tốt, hoặc nhẹ nhàng tịch mịch như các sân chùa lúc

trưa hè. Người trong Nam ra Huế phải gột bỏ cái tính ào ào, bồng bột như mưa giông miền Nam mới nghe thấy được một phần cái thật, gói trong lời của người Huế. Người không thích thì nói rằng người Huế thâm. Với tôi, nghe người Huế nói chuyện, như nghe hát Nam ai, Nam bình, hoặc nghe một bản nhạc cổ điển, cần có thời gian thẩm thấu. Nói riêng, phải mất một thời gian khoảng một năm, và nhờ một sinh viên của tôi lặp lại từng chữ một, tôi mới nghe được câu: "Thưa thầy, con không biết đến nơi." Bạn đọc đừng vội chê trách rằng không hiểu được những lời lẽ đơn sơ như thế thì dạy dỗ được ai. Lời chê có cơ sở. Nhưng ông Trời như đã sắp đặt trước cả cho chúng tôi rồi. Sinh viên chúng tôi có đủ khả năng biết phân phải trái, và biết bổ túc cho những thiếu sót của ông thầy.

Quí vị cũng nên nghĩ cho rằng chúng tôi bắt đầu từ cái bắt đầu, thư viện lưa thưa, phòng thí nghiệm thì phải trang bị từ A đến Z. Bôi bảng thì cả một cục hình, chưa bao giờ chúng tôi có những cái bảng ương ngạnh đến mức độ ấy. Người làm bảng thì chọn nước sơn tốt nhất, bóng láng nhất, thế nên có hiện tượng phản chiếu, bên trái thấy rõ thì bên phải không thấy, đó là lòng tốt mà hại người. Còn phấn, lắm khi viết không ăn bảng, nó trượt dài trên bảng.

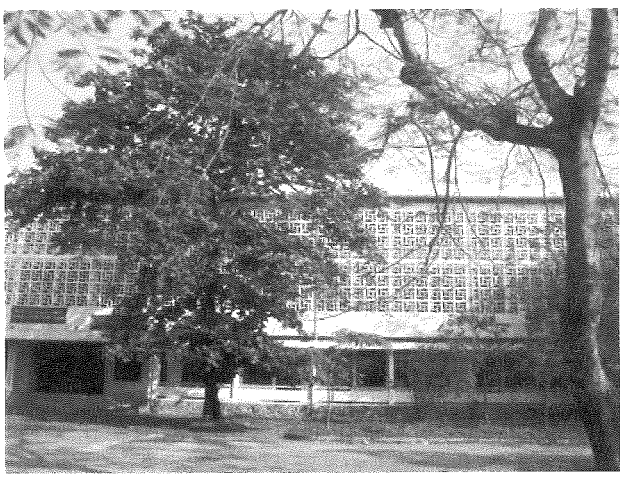

Cho nên, nên thương chúng tôi nhiều hơn là trách.

Nói âm rồi phải nói dương. Huế đã dành cho Viện Đại Học những công ốc đẹp nhất, tiện nghi nhất, và những địa điểm trang trọng nhất: Tòa Đại Biểu Chính Phủ, Tòa Nhà Ngân Hàng Đông Dương, Thương Xá Morin, Toà Khâm. Nói riêng, nơi cư ngụ của giáo chức có những tiện nghi nhất định.

Để kết luận, thiết nghĩ nên ghi rằng:

Có một thời dân cư xứ Huế, thân hào nhân sĩ, học giả, công nhân viên chức, ở mọi giai từng xã hội, cùng với một bọn trẻ, động cơ khác nhau, từ những nguồn gốc khác nhau, có người ngoại quốc, cùng nhau sát cánh với Linh Mục Cao Văn Luận xây dựng một Viện Đại Học cho con em hiếu học. Viện Đại Học này, trong phạm vi khả thể, đã làm tròn trách vụ của mình. Bao nhiêu người trẻ hiếu học đã có được cơ hội học hỏi thăng tiến. Luật khoa, văn khoa, khoa học, y khoa đã đào tạo được bao nhiêu con người hữu dụng cho đất nước. Sư Phạm là một thành công lớn trong việc đào tạo được một đội ngũ giáo chức hùng hậu và nghiêm túc nhất, đủ để đáp ứng cho nhu cầu giáo dục của cả miền Trung.

Cuối cùng Đại Học Huế là niềm hãnh diện, hứng khởi, lò sinh khí cho miền Trung. Đã có một lúc nào đó, Huế, Viện Đại Học, Cha Luận, và chúng tôi (chữ chúng tôi xin được viết thật nhỏ) và những người sinh viên trẻ... đã là một khối, một khối tinh chất dưới ánh mặt trời.

Còn riêng tôi, tôi đã viết nên được một phần nào tâm trạng của tôi, một tâm trạng biến đổi từ cực âm sang cực dương, qua 6 năm ở Huế.

Có điều là dầu đã cố gắng đến mức độ tối đa tôi cũng đã không trình bày được những ý tình của tôi, không ghi chép lại được những sự kiện, một cách mạch lạc và rõ ràng. Nhưng thử hỏi, có ai mà kể chuyện về Huế được rõ ràng, mạch lạc, nhất là khi không nói được tiếng Huế, giọng Huế, cử chỉ, thái độ Huế? Đó cũng vì cái tình, cái ý không bao giờ rõ ràng, mạch lạc đã trở thành bản chất của xứ Huế? Riêng tôi, tui có tội tình chi mô nà.

Tri Ơn: Tôi chân thành cám ơn giáo sư Lê Thanh Minh Châu, Nguyễn Văn Hai, Lê Văn, và Từ Nguyên đã góp một phần vào dữ kiện và hình thức, lời văn của bài này.

Nguyễn Văn Trường

Trường ĐẠI HỌC SƯ PHẠM HUẾ

NGUYỄN HỮU TRÍ

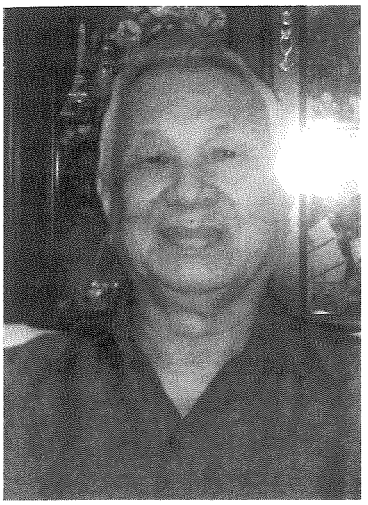

Giáo sư Nguyễn Hữu Trí
Nguyên Khoa trưởng
Đại Học Sư Phạm Huế
1964-1965

Trường Đại Học Sư Phạm Huế chào đời vào năm 1957 tại cựu Khu Thương Mại Morin Frères gồm hai Phân Khoa: Khoa Học và Văn Khoa. Ban Giam Đốc, Văn Phòng và vài phòng học đều ở trên tầng lầu. Thật là quá chật hẹp và thiếu thốn tiện nghi.
Vì vậy, ông Lê Văn, Khoa Trưởng đầu tiên, có sáng kiến rất hay và đáng ca ngợi: tranh đấu để có một Ngôi Nhà khang trang tốt đẹp để đào tạo Giáo Sư Trung Học.

Ông Lê Văn đã thành công trong 3 công việc khó khăn sau đây:

- Địa điểm: xin được đám đất rộng rãi, đẹp đẽ nhất của Cố Đô, cựu Toà Khâm Sứ Pháp, ở đầu cầu Trường Tiền và dọc theo sông Hương;
- Tài chánh: thong thuyết xin được viện trợ của Đại Học Ohio (Mỹ quốc)
- Kiến trúc: nhờ ông Ngô Viết Thụ, người Việt Nam duy nhất đã đoạt giải La Mã (Rome) giúp đỡ.

Công việc xây cất gồm có 3 đơn vị gần kề nhau:
1-Trường Đại Học Sư Phạm: một tòa nhà 3 tầng, có hình ngôi sao 3 cánh
2-Trường Trung Học Kiểu Mẫu: kiến trúc giống heat trường Đại Học Sư Phạm. Mục đích của Trường này là thí nghiệm vài môn học mới để có thể thêm vào trong chương trình tương lai của Trung Học. Đây cũng là nơi tập sự của các sinh viên sắp vào nghề... "Gõ đầu trẻ"
3-Tư thất Khoa Trưởng.
(Năm 1972, chúng tôi xuất ngoại làm việc với UNESCO, cơ quan Văn Hoá của Liên Hiệp Quốc. Tôi cũng thấy những Tòa nhà hình dạng ngôi sao 3 cánh , nhưng cao hơn và đồ sộ hơn nhiều)

Xây cất sắp xong thì ông Lê Văn được thuyên chuyển vào Đại Học Sư Phạm Sài Gòn và đề cử chúng tôi thay thế điều khiển Đại Học Sư Phạm Huế. Do đó, chúng tôi với nhiều danh dự và vui mừng tiếp thu ngôi nhà mới của Đại Học Sư Phạm Huế. Nhưng trong buổi lễ tiếp nhận, chúng tôi có trình với phái đoàn vài vấn đề:

*Bàn, Ghế, tủ?
*Màn che nắng che mưa?
*Xung quanh các ngôi nhà không được sạch sẽ (Rác, đá vụn, bụi cây)
*Thiếu vườn hoa?
*Thiếu sân thể thao (bóng chuyền, bóng rổ, vũ cầu)
Rất tiếc là trong hợp đồng xây cất không có dự trù ngân quỹ để thực hiện các vấn đề nêu trên. Ngân sách Đại Học Sư Phạm Huế cũng không thể đài thọ những chi phí nêu trên. Nhưng có 2 vấn đề căn bản là :màn và bàn ghế? Phải có để chuẩn bị tựu trường sắp tới.

1- Màn :có thể mua từng đợt, tùy theo ngân sách

2- Bàn ghế: không thể mua ở Huế vì các tiệm buôn bán đồ gỗ không có đủ số lượng để bán. Các tiệm thợ mộc cũng không có nhiều gỗ, mà cũng không thể mua ở Đà Nẵng.
3- Vì những lý do trên tôi phải vào Sài Gòn và phải năn nỉ người bán cố gắng tìm cho được đầy đủ số bàn ghế cần dùng và phải gửi hàng gấp cho kịp tựu trường.

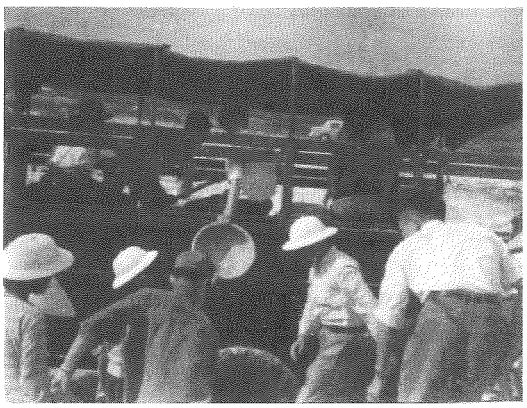

Sinh viên xúc cát giúp xây dựng Trường

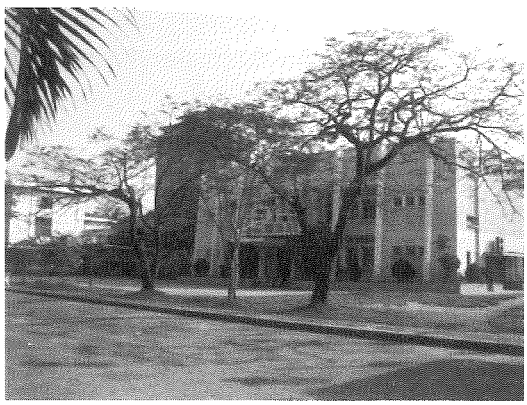

Trung Tâm Học Liệu

Gần Trường Trung Họa Kiểu Mẫu và gần tư thất Khoa trưởng, chúng tôi thấy có một nhà khá rộng và bỏ trống. Đó là cựu Đồn Bảo An. Chúng tôi liên lạc thương thuyết với Tòa Tỉnh Trưởng và cơ quan quân sự. Kết quả tốt đẹp: Đại Học Sư Phạm Huế có quyền tùy nghi xử dụng cựu Đồn Bảo An. Cái may mắn khác là trong những nhân viên văn phòng có anh Bửu Phi có tài vẽ đẹp lắm. Chúng tôi liền gởi anh Bửu Phi vào Sài Gòn, nơi Trung Tâm Học Liệu của Bộ Quốc Gia Giáo Dục. Sau khi tu nghiệp, chúng tôi nhờ anh Bửu Phi điều khiển Trung Tâm Học Liệu của Đại Học Sư Phạm Huế.

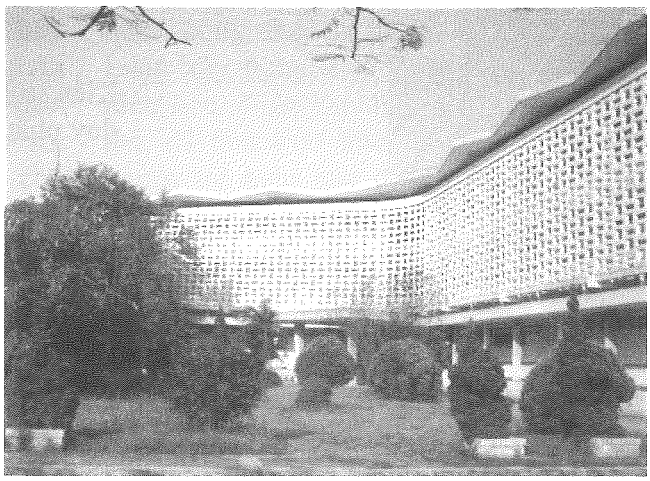

Đại Học Sư Phạm Huế với Tết...MậuThân

Vài ngày sau Tết ...Mậu Thân, chúng tôi có dịp trở lại Huế và biết rằng: Trường Đại Học Sư Phạm Huế là nơi tựu tập của nhiều đồng bào lánh nạn. Tôi có nghe một bà bạn thân kể chuyện sau đây. Đồng bào quá đông đảo tranh giành chỗ ngồi, thật là chật chội. Một đêm, bà nấu nước nóng pha sữa cho con uống. Và trong đêm tối bà đã đổ sữa trên đầu đứa con.

Rời Việt Nam từ 1972, chúng tôi chưa có dịp trở về thăm viếng Cố Đô và thầy trò tại Đại Học Sư Phạm Huế. Hy vọng với thời gian, Đại Học Sư Phạm Huế mỗi năm càng đẹp hơn. Chúng tôi tin chắc rằng: Ai ai cũng có bổn phận chăm lo săn sóc chu đáo Trường Đại Học Sư Phạm Huế mãi mãi tốt đẹp. Đó là Hòn Ngọc của Cố Đô.
Nên nhớ rằng: Giáo dục là căn bản của quốc gia.
Phải đào tạo giáo sư TỐT
Giáo sư TỐT thì giáo dục sẽ TỐT
Giáo dục TỐT thì mọi sự cũng sẽ TỐT

Nguyễn Hữu Trí

NHỚ VỀ BUỔI SƠ KHAI CỦA VIỆN ĐẠI HỌC HUẾ

NGUYỄN-CHÂU (Ban Triết)

Huế là một cựu kinh đô của Việt Nam, vốn là một trung tâm văn hóa lâu đời với các ngôi trường lịch sử như Quốc Tử Giám, trường Hậu Bổ, trường Quốc Học, trường Đồng Khánh, trường Thiên Hựu (Providence), trường Bình Linh (Pèlerin) vân vân.

Vào đầu thập niên 1950, số người đậu Tú Tài Toàn Phần (tức Tú Tài 2) từ các ngôi trường này, nếu muốn học lên cấp Đại Học, đều phải ra Hà Nội (trước năm 1954), hoặc vào Sài Gòn (từ năm 1955) mới theo học được. Bởi vì thời đó, toàn cõi Đông Dương (Indochine/Indochina) thuộc Pháp chỉ có một trường Đại Học tên là "Université de l'Indochine" do chính phủ bảo hộ (tức chính phủ Pháp) thiết lập tại Hà Nội, với một số phân khoa rất hạn chế, giảng dạy bằng tiếng Pháp.

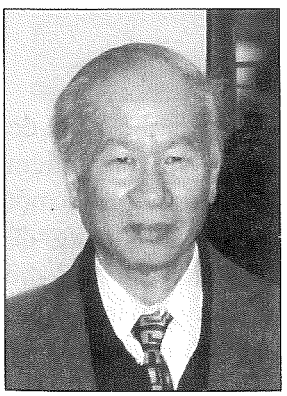

Hiệp Định Genève tháng 7-1954, Việt Nam bị chia đôi thành hai miền Bắc, Nam có chế độ chính trị khác nhau. Miền Bắc theo chủ nghĩa Cộng sản, miền Nam theo chế độ dân chủ, tự do, thường gọi là chế độ Quốc Gia. Trường Đại Học Đông Dương di cư vào miền Nam theo chính phủ Quốc Gia, và được thiết lập tại Sài Gòn, lấy tên là Đại Học Sài Gòn, thuộc Bộ Giáo Dục của Quốc Gia Việt Nam do Cựu Hoàng Bảo Đại làm Quốc Trưởng.

Trong những năm chiến tranh và loạn lạc, nền giáo dục đại học của Việt Nam đã hạn chế lại còn bị ảnh hưởng nặng nề, số người theo học Đại Học quá ít ỏi so với số người đậu Tú Tài trên toàn quốc. Một trong những lý do chính yếu đã làm cho ngành giáo dục Đại Học Việt Nam yếu kém, đó là phần lớn các gia đình không đủ tài chánh để đài thọ các chi phí cho con em đi học xa. Số người đậu Tú Tài 2 tại miền Trung (tính từ Huế đến Nha Trang) có khả năng tài chánh để lên học bậc Đại Học, rất hiếm hoi, chỉ khoảng từ 5 đến 6 phần trăm mà thôi.

SÁNG KIẾN THÀNH LẬP MỘT VIỆN ĐẠI HỌC TẠI HUẾ

Linh Mục Cao Văn Luận kể lại trong hồi ký "Bên Giòng Lịch Sử", rằng:

"Vào ngày Mồng 3 Tết năm 1957, vào cuối tháng 2 của năm1957, theo thường lệ, ông Diệm ra Huế dự lễ giỗ Cụ Khả. Tôi đến chào Ông tại nhà ông Cẩn, và ngay đầu câu chuyện, ông Diệm nói:

"Này Cha, tôi thấy cần phải thành lập tại Huế một Viện Đại Học lớn, vì hai lý do chính. Thứ nhất là Huế từ trước đã là một trung tâm văn hóa của nước ta. Ở Huế đã có những truyền thống văn hóa sâu đậm, có những cơ sở văn hóa lâu đời như trường Quốc Tử Giám, các cuộc thi cử Hán Học. Dân miền Trung lại hiếu học mà nghèo, có bao nhiêu thanh niên ưu tú muốn lên Đại Học mà không thể vào Saigon học tiếp. Thứ hai là hiện nay dân chúng xôn xao đồn đại rằng chính phủ một ngày nào đó có thể bỏ Huế, vì hiện nay Huế không quan trọng lắm về phương diện chính trị, kinh tế. Vậy lập Viện Đại Học Huế là

chứng minh một cách cụ thể với dân chúng, với quốc tế, cũng như bên kia rằng chính phủ nhất định bảo vệ Huế. Huế chỉ cách vĩ tuyến 17 khoảng 100 cây số, lập ở đây một đại học lớn chẳng khác nào thách đố với bọn cộng sản. Nếu bây giờ tôi quyết định lập đại Học Huế, Cha có bằng lòng giúp tôi không?"

Tôi vui mừng thật tình. Tôi cũng đã từng nghĩ như ông Diệm, nhưng tôi lưu ý đến vấn đề văn hóa và tình trạng của dân miền Trung hơn là về các lý do chính trị.

- "Thưa Cụ, nếu tôi có thể làm được việc gì để góp công vào việc thành lập một Đại Học ở Huế, thì Cụ có thể tin rằng tôi không ngần ngại chút nào."

Ông Diệm thấy tôi nhận lời thì có vẻ mừng, gật gù:

- "Vậy thì ít hôm nữa tôi sẽ sai một phái đoàn ra đây gặp Cha, để thảo luận và nghiên cứu các chi tiết cụ thể."

Hôm đó, câu chuyện tại nhà ông Cẩn xoay quanh việc thành lập Đại Học Huế. Trước mặt ông Diệm, những người có mặt tỏ vẻ đồng ý phải thành lập gấp một Đại Học tại Huế.

Tin này đồn ra ngoài, nhất là trong giới học sinh trung học các năm cuối và giới trí thức, chính trị tại Huế, ai cũng tỏ vẻ hân hoan chờ đợi. Nhiều người đến gặp tôi và thúc giục tôi việc đó nhanh chóng để làm sao cho đầu niên khóa tới con em họ có thể vào Đại Học ngay tại Huế. Tôi cũng bị lôi cuốn trong bầu không khí phấn khởi đó.

Khoảng một tháng sau, vào cuối tháng 2 năm 1957, một phái đoàn từ Saigon ra gặp tôi, có các ông Ngô Đình Nhu, Bộ Trưởng Giáo Dục Nguyễn Dương Đôn, Viện Trưởng Đại Học Saigon Nguyễn Quang Trình và những giáo sư, chuyên viên khác.

Một cuộc họp được tổ chức tại tòa tỉnh Thừa Thiên, có tỉnh trưởng và một số trí thức thân hào nhân sĩ địa phương tham dự. Tôi trình bầy với mọi người những lý do mà Ông Diệm đã đưa ra, kèm thêm những lý do thực tế của tôi. Hội nghị thảo luận và đi đến quyết định là vì những hoàn cảnh đặc biệt, những khó khăn trong ngành giáo dục, chưa nên làm việc vội vàng, hấp tấp quá. Họ nói rằng ở Huế chỉ nên lập một chi nhánh của Viện Đại Học Saigon tùy thuộc hoàn toàn vào Viện Đại Học Sài Gòn và Bộ Quốc Gia Giáo Dục. Như vậy, Đại Học Huế sẽ không thành một đơn vị độc lập, mà chỉ là một số các phân khoa đặt dưới quyền Viện Đại Học Sài Gòn mà thôi. Tôi được cử làm đại diện cho ông Viện Trưởng Đại Học Sài Gòn Nguyễn Quang Trình để tổ chức. Tôi không đồng ý. Nhưng đành khuất phục trước quyết định của đa số.

Mấy hôm lưu lại Huế, phái đoàn đi xem những cơ sở đất đai có thể dùng làm Đại Học Huế, như Tòa Đại Biểu Chính Phủ, Khách Sạn Morin, Ngân Hàng Đông Dương vừa được chính phủ mua lại. Phái đoàn về Sài Gòn được mấy hôm thì có nghị định thành lập Đại Học Huế, nhưng với các điều khoản đặt Đại Học Huế lệ thuộc Viện Đại Học Sài Gòn.

Sau hai tháng hoạt động, mỗi ngày tôi thấy thêm nhiều khó khăn, chỉ vì Huế thì xa Sài Gòn, tôi lại không có đủ thẩm quyền quyết định bất cứ việc gì, mà phải phúc trình về Viện Trưởng Đại Học Sài Gòn, về Bộ Quốc Gia Giáo Dục, rồi lên ông Nhu, ông Diệm. Các thủ tục đó làm cho công việc chậm trễ, làm cả tôi và những người góp sức lúc đầu chán nản dần."

*

"Tôi vào Sài Gòn, trình bầy các khó khăn đó thẳng cho ông Diệm. Tôi nói với ông Diệm rằng ý kiến đầu của ông Diệm là muốn có một Đại Học Huế độc lập, lớn, quan trọng để thành một chứng minh và thách đố với thế giới và bên kia. Nếu cứ chạy quanh quẩn trong những thủ tục giấy tờ rắc rối và những hành lang của giới giáo dục Sài Gòn, thì không thể đi đến kết quả tốt được. Tôi yêu cầu ông Diệm cho Đại Học Huế quy chế riêng biệt và độc lập, và tôi có quyền quyết định mọi việc trong phạm vi lợi ích cho Đại Học Huế. Tôi ngỏ ý nếu không được như vậy thì xin ông Diệm chọn người khác, và tôi nhận

thấy không thể làm việc trong các điều kiện quá rắc rối như vậy được. Tôi không phải là người có thể đi vòng vo qua bao nhiêu hành lang các bộ sở được mãi.

Ông Diệm đồng ý:

- "Cha yên tâm. Tôi đồng ý với Cha về những điều đó, và sẽ có nghị định thành lập Viện Đại Học Huế tự trị ngay cho Cha, và tôi xin mời Cha làm Viện Trưởng đầu tiên Viện Đại Học Huế." (Trích từ "Bên Giòng Lịch Sử", Hồi Ký của Linh Mục Cao Văn Luận, nguyên Viện Trưởng Viện Đại Học Huế.)

SẮC LỆNH THÀNH LẬP VIỆN ĐẠI HỌC HUẾ
Số 45/ GD

Ngày 01-3-1957, Tổng Thống Việt Nam Cộng Hòa, Ngô Đình Diệm đã ban hành sắc lệnh số 45/GD thiết lập tại Huế một Viện Đại Học và một số trường chuyên môn phụ thuộc, lấy tên là Viện Đại Học Huế, đặt dưới quyền điều khiển trực tiếp của một vị Viện Trưởng với sự phụ tá của một Tổng Thư Ký...

Theo Nghị Định số 95-GD/NĐ 1-3-1957, trong buổi sơ khai, Viện Đại Học Huế đã mở những ban và lớp sau đây trong niên khóa năm 1957-1958:

- Năm Thứ Nhất Cử Nhân Luật Khoa,
- Năm Thứ Nhất Năng Lực Luật Học,
- Năm Dự Bị Văn Khoa,
- Ban Toán Học Đại Cương,
- Năm Thứ Nhất Cao Đẳng Sư Phạm,
- Năm Dự Bị Cao Đẳng Mỹ Thuật,
- Năm Thứ Nhất Cán Sự Y Tế và Điều Dưỡng,
- Năm Thứ Nhất Nữ Hộ Sinh Quốc Gia.

Tòa Viện Trưởng tọa lạc tại số 3 đường Lê Lợi, Huế, đã bắt đầu hoạt động từ hạ tuần tháng 3 năm 1957. Các phòng giấy (Phòng Văn Thư, Phòng Học Vụ và Thư Viện, Phòng Kế Toán và Vật Liệu) đặt dưới quyền của một Tổng Thư Ký, đã được tổ chức và đang tuần tự tiến triển.

Viện Đại Học Huế đã long trọng khai giảng niên khóa đầu tiên (1957-1958) vào ngày 12 tháng 11 năm 1957 dưới quyền chủ tọa tối cao của Tổng Thống Việt Nam Cộng Hòa Ngô Đình Diệm.

Dân chúng Cố Đô vui mừng chào đón sự ra đời của một cơ sở giáo dục bậc cao. Các gia đình hiếu học và các "tú tài" của miền quê hương nghèo khó, từ nay sẽ có cơ hội trở thành sinh viên Đại Học, có điều kiện để học hỏi thêm mà thăng tiến trên đường đời...

Tổng số sinh viên của niên khóa 1957-1958 là 785 người, trong đó có 65 sinh viên năm thứ nhất Cao Đẳng Sư Phạm, 67 sinh viên Dự Bị Văn Khoa, 57 Toán Học Đại Cương (lúc đó thường gọi là "Math G."), 175 sinh viên năm thứ nhất cử nhân Luật Khoa... Số còn lại là sinh viên Năng Lực Luật Học, Cán Sự Y Tế và Nữ Hộ Sinh Quốc Gia.

Về ban giảng huấn có tất cả là 40 giảng sư gồm có 6 vị thường xuyên tại Viện Đại Học, và 34 vị dạy giờ hoặc thỉnh giảng, tức là mời từ Đại Học Sài Gòn hoặc các nơi khác đến giảng dạy.

Trước ngày 12-11-1957, Viện đã hoàn tất các công tác:

1/- Sửa sang các trụ sở do các cơ quan địa phương giao lại để làm phòng học.

2/- Trang bị các phòng học và đại giảng đường với các tiện nghi.

3/- Tuyển trạch giáo sư:

Một số giáo sư người Việt đã được tuyển dụng hoặc từ Pháp hoặc tại Saigon để giảng dạy thường xuyên. Ngoài ra lại còn có một số giáo sư và học giả có tiếng tăm ở Huế và một số giáo sư từ Sài Gòn ra Huế đảm nhận giảng dạy giờ tại Viện Đại Học Huế.

4/- Sắp đặt chương trình giảng dạy.

5/- Tổ chức Thư Viện.

Từ ngày thành lập, Viện Đại Học Huế đặc biệt lưu tâm đến việc tổ chức Thư Viện Đại Học

để cho giáo sư cũng như sinh viên ở Huế có đủ sách vở, tài liệu khảo cứu, học hỏi. Trong niên khóa đầu tiên, Thư Viện Đại Học Huế đã có được 3.896 quyển sách đủ các loại và viết bằng nhiều thứ tiếng khác nhau như Việt, Anh, Pháp, Hán. Số sách này hoặc do Viện Đại Học Huế mua, hoặc do các cơ quan chính phủ hay ngoại quốc tặng. Cơ sở đặt ở số 20 Lê Lợi, Huế. Trụ sở này nguyên là Ngân Hàng Đông Dương do chính phủ Việt Nam Cộng Hòa mua lại và cấp cho Đại Học Huế làm Thư Viện.

THÀNH LẬP TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

Trong các thập niên trước, việc đào tạo giáo sư Trung Học do Trường Cao Đẳng Sư Phạm Sài Gòn đảm nhận, cũng có hai ngành: giáo sư Trung Học Đệ Nhất Cấp và giáo sư Trung Học Đệ Nhị Cấp. Khi Viện Đại Học Huế được thành lập, có hai lớp thuộc Cao Đẳng Sư Phạm 2 năm với 8 ban. (Về sau sáp nhập vào Đại Học Sư Phạm.)

Đến niên khóa 1958-1959, Bộ Giáo Dục ra Nghị Định thành lập Trường ĐẠI HỌC SƯ PHẠM tại các Viện Đại Học Công Lập (Sài Gòn và Huế) với hai Ban: Đại Học Sư Phạm Cấp Tốc, giáo trình một năm, đào tạo giáo sư Trung Học Đệ Nhất Cấp và Đại Học Sư Phạm Thường Xuyên, giáo trình 3 năm, đào tạo giáo sư Trung Học Đệ Nhị Cấp. Phải có bằng Tú Tài 2 mới được nộp đơn dự thi vào Đại Học Sư Phạm. Trường Đại Học Sư Phạm sẽ thay thế trường Cao Đẳng Sư Phạm. Sau năm 1963, thời gian đào tạo tăng thêm một năm, tức là 4 năm.

Đầu mùa Thu 1958, trường Đại Học Sư Phạm mở kỳ thi tuyển sinh viên vào các Ban Triết Học, Việt Hán, Pháp Văn, Anh Văn, Sử Địa, Toán, Lý Hóa và Vạn Vật. Sinh viên trúng tuyển vào trường ĐHSP sẽ được học bổng mỗi tháng 1.500 đồng, mỗi năm 12 tháng. Ra trường sẽ được bổ nhiệm vào các trường Trung Học công lập trên toàn quốc. Chỉ số lương khởi đầu là 470 (cao hơn Quốc Gia Hành Chánh và các trường Cao Đẳng khác).

Số sinh viên tuyển vào các ban đều có giới hạn, số điểm trung bình để trúng tuyển là 12/ 20. Do đó, thi vào Đại Học Sư Phạm thật không phải là dễ dàng. Tôi còn nhớ niên khóa đầu tiên, Đại Học Sư Phạm Huế chỉ tuyển 120 sinh viên cho 8 ban. Ban Triết là ít nhất, vì môn này chỉ dạy ở lớp Đệ Nhất (tức lớp 12) mà thôi. Đại Học Sư Phạm Sài Gòn tuyển mỗi ban là 30 sinh viên, tổng cộng 240 sinh viên. Rất đông những người vừa đậu bằng tú tài 2 và cả những người đã học xong một năm Đại Học cũng nộp đơn thi vào ĐHSP. Số dự thi cao hơn số dự tuyển rất nhiều lần. Tôi nhớ lại kỳ thi vào Đại Học Sư Phạm Sài Gòn, khóa đầu tiên, có hơn một ngàn người dự thi, nhưng chỉ lấy chưa tới 300; tại Đại Học Sư Phạm Huế cũng vậy, năm, sáu trăm người thi mà chỉ tuyển vào căn cứ theo số điểm trung bình 12/20 như đã ấn định, chứ không lấy cho đủ "quota". Do đó mà mức cạnh tranh rất gắt gao.

Từ đó, xã hội Việt Nam bắt đầu cộng thêm một "tước vị" vào các nấc thang giá trị và đã một thời tấm bằng Đại Học Sư Phạm rất được ưu ái, ưa chuộng. Nhất là vào giai đoạn có lệnh đôn quân hoặc tổng động viên, có giá, bởi vì các giáo sư tốt nghiệp Đại Học Sư Phạm dạy Trung Học Đệ Nhị Cấp thường được Bộ Giáo Dục can thiệp cho "hoãn dịch vì nhu cầu công vụ" và được Hội Đồng Liên Bộ chấp thuận.

*

* *

Tôi thi vào Ban Triết. Tôi đã thi và trúng tuyển tại cả hai trường Đai Học Sư Phạm Sài Gòn và Huế. Niên khóa đầu tiên, tôi đã vào học tại Sài Gòn. Ban Triết ở Huế chỉ có năm người đủ điểm trúng tuyển, tôi vắng mặt, nên còn bốn.

Lớp Đại Học Sư Phạm Triết tại Sài Gòn có 23 sinh viên đủ điểm trúng tuyển. Sau ngày khai giảng độ một tháng, Ban Triết của Đại Học Sư Phạm Sài Gòn được Bộ Quốc Gia Giáo Dục đề nghị đưa lên học chung với Ban Triết của Đại Học Đà Lạt để có đủ giáo sư và các phương tiện nghiên cứu, học hỏi. Học bổng sẽ được phụ trội thêm 500 đồng tức 2.000, vì giá sinh hoạt ở Đà Lạt đắt đỏ hơn.

Tôi theo lớp lên học tại Đà Lạt. Tuy học bổng tăng thêm 500 đồng, nhưng tôi đã gặp nhiều khó khăn trong sinh hoạt: thành phố cao nguyên chập chùng đồi núi, đường dốc, đi bộ hoặc xe đạp chắc không kham nổi.

Tôi đang dự tính xin chuyển qua ban Việt Hán để về lại Đại Học Sư Phạm Sài Gòn, thì linh mục Bửu Dưỡng, một giáo sư của Ban Triết hỏi tôi:

-"Anh là Nguyễn Châu có tên ở Ban Triết Huế, tại sao lên đây cho xa nhà?"

-"Dạ thưa Cha, tuổi trẻ chúng con nhiều đứa thích vào Sài Gòn học lắm, con cũng vậy. Nhưng bây giờ lại phải học ở Đà Lạt, con đang thấy có khó khăn về sinh hoạt hàng ngày, muốn đổi Ban để về lại Sài Gòn."

-"Ấy đừng đổi. Theo tôi, anh nên về Đại Học Huế tiếp tục học Ban Triết."

-"Thưa Cha, hơn hai tháng vắng mặt rồi, bây giờ làm sao mà về lại được?"

-"Nếu anh muốn về, thì để Cha hỏi họ và thu xếp cho."

-"Dạ, xin cám ơn Cha."

Hai tuần sau, tôi nhận được thư của Đại Học Sư Phạm Huế chấp thuận cho tiếp tục học, chỉ cần có giấy chứng nhận là hiện đang học Ban Triết tại Đà Lạt mà thôi. Cha Bửu Dưỡng cho tôi vé máy bay về Huế, trường Đại Học Sư Phạm Sài Gòn chấp thuận tiếp tục cấp học bổng cho tôi đến hết khóa vì tôi nằm trong ngân sách cấp cho sinh viên của Đại Học Sư Phạm Sài Gòn Khóa đầu tiên 1958-1961.

Ban Triết đầu tiên của Đại Học Sư Phạm Huế chỉ có 5 sinh viên: Đỗ Phương Anh, Nguyễn Châu, Lê Thị Cúc, Tống Nữ Lan và Tôn Nữ Diệu Trang.

Khoa Trưởng đầu tiên là Giáo Sư Lê Văn. Trong giai đoạn đầu, ban Giảng Huấn thường xuyên gồm có các giáo sư: Nguyễn Văn Trung, Lê Tuyên, Lê Khắc Phò, Nguyễn Văn Trường, Lê Thanh Minh Châu và phu nhân là Tăng Thị Thành Trai. Sư Huynh Ferdinan của trường Bình Linh được mời phụ trách môn Tâm Lý Giáo Dục cho Đại Học Sư Phạm. So với các Ban khác, Ban Triết có nhiều giáo sư thỉnh giảng nhất. Nhưng sĩ số sinh viên triết của Đại Học Sư Phạm Huế cộng với sinh viên học triết của Đại Học Văn Khoa Huế chưa đến 20 người. Vì muốn học các chứng chỉ Lịch Sử Triết Học, Tâm Lý Học, Siêu Hình và Luận Lý vân vân tại Đại Học Văn Khoa, sinh viên phải có chứng chỉ Dự Bị Văn Khoa, nhưng trong niên khóa1957-1958, số sinh viên học Dự Bị Văn Khoa là 67 người, qua kỳ thi đầu tiên chỉ đỗ khoảng trên 20, do đó số sinh viên học các chứng chỉ thuộc Cử Nhân Văn Khoa rất ít.

Chính vì sự ít ỏi này mà sinh viên Đại Học Sư Phạm được Viện Đại Học Huế "cưng" hơn các phân khoa khác. Chính Linh Mục Viện Trưởng đã nói thẳng rằng "Ngay niên khóa 1957, Đại Học Huế mở các chứng chỉ như Năng Lực Luật Khoa, Dự Bị Văn Khoa và Dự Bị Khoa Học. Ngoài ra, nhận thấy việc đào tạo giáo sư trung học và giáo viên tiểu học rất cần thiết cho tình trạng phát triển giáo dục mạnh mẽ hiện nay và tương lai, tôi chú trọng đặc biệt vào Đại Học Sư Phạm".

Năm 1959, lớp đầu tiên ngành cấp tốc tốt nghiệp (khoá Chu Văn An). Năm 1960, Khóa Đại Học Sư Phạm ngành thường xuyên đầu tiên làm lễ ra trường, được đặt tên là Khóa Nguyễn Trãi, sinh viên tốt nghiệp ĐHSP mặc lễ phục màu đen có "dải" màu vàng bên vai trái, chưa có mũ như Tây Phương. Năm 1961, Khóa Tốt Nghiệp Nguyễn Trường Tộ và năm 1962, Khoá Nguyễn Bỉnh Khiêm cũng như vậy. Các khóa sau, mới có mũ lễ tương tự như các Đại Học ở Mỹ.

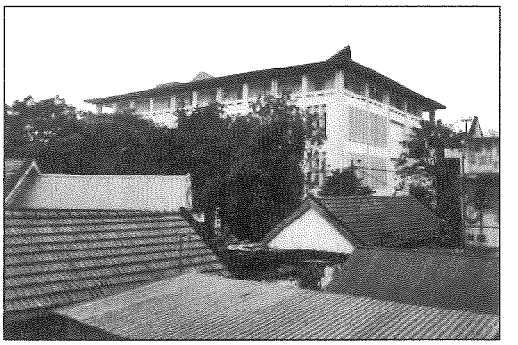

Thư viện Đại Học Huế

Từ ngày rời trường đến nay, tính thời gian thì đã gần nửa thế kỷ (46 năm), tính thế sự thì cũng cả chục cuộc đổi dời, đổi đời... với bao nhiêu biến cố đau thương đẫm máu và nước mắt chung, riêng, của đất nước, con người, ký ức về một thuở, một thời không còn được bao nhiêu, xin ghi lại một vài hoài niệm để chia sẻ với anh chị em trong gia đình Đại Học Sư Phạm Huế nhân dịp hội ngộ tại hải ngoại.

NGUYỄN-CHÂU (Ban Triết)

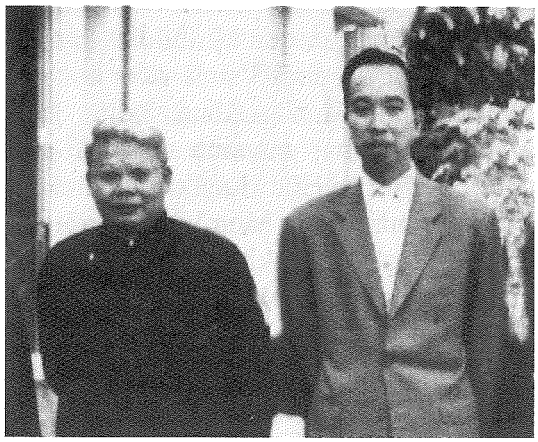

Cha Cao Văn Luận: **Thầy tôi**

LÊ VĂN

Quả thật là chuyện khó khi viết "hồi ký" về người hay những biến cố đã xảy ra gần nửa thế kỷ. Khó bởi vì trí nhớ con người đâu còn sắc bén sau 40 năm qua để nhớ rõ ràng từng chi tiết của những biến cố mình muốn ghi lại, khó mà tránh đôi chỗ sót, quên. Càng khó hơn nữa khi viết về người một cách khách quan. Với người mình quí mến thì bao giờ cũng nói cái hay, cái đẹp của người ấy và bao nhiêu cái xấu xa lỗi lầm thì không nhắc đến; trái lại với người mình không thích thì bao nhiêu cái không đẹp đều được phơi bày với các chi tiết, nhiều khi còn được phóng đại lên nữa là đàng khác...

Khi viết mấy dòng này gần nửa thế kỷ đã trôi qua...Cha Luận cũng đã qua đời, và riêng tôi, tuổi cũng đã thất tuần, tâm hồn lắng dịu, có cái nhìn chín chắn nên tôi cứ thành thật viết những gì tôi nhận thấy và cảm nghĩ về Cha. Những điều tôi viết sau đây chỉ là một khía cạnh của cá nhân Cha Cao văn Luận. Nó có thể làm vui lòng các người từ trước đến nay vẫn thương mến Cha, và nó cũng có thể giúp những ai không thích Cha hiểu thêm một khía cạnh khác của con người Cao văn Luận. Tôi cũng xin phép bạn đọc được kể thêm một phần nhỏ thơi niên thiếu của tôi trước khi gặp Cha Luận cho câu chuyện thêm phần mạch lạc.

Mặc dầu gốc người Huế, từ đường quê nội ở cạnh hồ Mân, Gia Hội, quê ngoại ở Kim Long, tôi được sinh trưởng tại Qui Nhơn, nơi mà thân phụ tôi làm công chức của sở Công Chánh.Ngoài công sinh thành và dưỡng dục của phụ mẫu, về phương diện giáo dục tôi chịu ảnh hưởng sâu đậm của ba người: mẹ tôi, sư huynh Hyacinthe Minh và Linh Mục Cao Văn Luận.

Vì là con trai út độc nhất, nên tôi được nuông chiều vô kể từ thuở bé. Mẹ tôi tự mình dạy tôi học vỡ lòng, tập đọc, viết thư, học bập bẹ tiếng Pháp ở nhà, mãi đến năm lên 10 mới cho đi học tại trường Gagelin, trường các thầy Dòng La San. Năm tôi học lớp Nhì thì thầy giáo lớp đó là Sư huynh Hyacinthe Minh, gốc người Nam, đã từng du học ở Pháp, rất tài hoa, vẽ giỏi mà đờn cũng hay. Vì mến tôi, sư huynh đã dày công dạy riêng tôi thêm về giáo dục tổng quát cũng như cách sống ngoài đời. Sư huynh dạy tôi về sơn dầu, học Anh văn, cho tôi đọc nhiều sách về văn minh và lịch sử các nước Tây phương... Mẹ tôi qua đời ba tháng trước khi tôi đậu bằng tiểu học và kỳ thi nhập học vào Collège de Qui Nhơn (1). Từ đó tôi càng liên lạc mật thiết với Sư huynh Hyacinthe mặc dù không còn học ở trường Gagelin nữa...(2).

Tình hình chính trị thay đổi nhiều trong mấy năm sau cùng, trước khi thế chiến thứ hai chấm dứt. Các biến cố quân sự miền Đông Nam Á đã lôi cuốn nước Việt nhỏ bé vào vòng hỗn loạn. Tháng 3-1945 quân đội Nhật đảo chánh ở Đông Dương, lật đổ chính quyền cai trị của Pháp, giao trả độc lập cho Việt Nam dưới quyền lãnh đạo của Hoàng Đế Bảo Đại, chính phủ Trần Trọng Kim ra đời. Tháng 8-1945 Nhật đầu hàng, Việt Minh cướp chính quyền, lập chính phủ Việt Nam Dân Chủ Cọng Hòa, hô hào dân chúng chuẩn bị kháng chiến chống sự trở lại của người Pháp.

Tháng 9/1945 khi quân Pháp chuẩn bị đổ bộ ở các tỉnh duyên hải miền Trung, Việt Minh ra lệnh "tiêu thổ kháng chiến". Với chính sách "vườn không, nhà trống" thị xã Qui Nhơn được bỏ ngỏ, nhà cửa bị phá sập hay đốt cháy, dân chúng tản cư về vùng thôn quê. Thanh thiếu niên được khuyến khích gia nhập giải phóng quân, hay các đoàn tuyên truyền xung phong. Lẽ tất nhiên tôi cũng "xếp bút nghiên lên đường tranh đấu" như các bạn tôi. Sau một năm lặn lội các hang cùng ngõ hẻm, kể cả các buôn người Thượng ở vùng Cao nguyên, tôi về thăm nhà đúng ngay lúc thân phụ tôi qua đời khuya hôm đó. Vài tháng sau tôi đáp xe lửa ra Huế để theo học lớp Đệ Tam ban Sinh ngữ trường Khải Định (1946). Học chưa được ba tháng thì chiến sự bùng nổ vào giữa tháng 12/1946. Thế là tôi phải bỏ học lần thứ hai, đi lang thang giữa núi rừng, lúc ở Quảng Nam khi ra Đồng Hới, mãi đến hết hè 48 mới về Huế đi học lại. Các bạn đồng lớp thời 1946 chỉ còn được vài ba người, nhưng chỉ vài ba tháng sau đã họp thành "nhóm cực hữu"(3) lớp Đệ Nhị ban Sinh ngữ để sinh hoạt. Nào tổ chức thuyết trình hàng tuần của "Nhóm Thứ Năm", phát hành báo "Dân Đen" với sự bảo trợ của các giáo sư Ngô văn Hân, Lê Hữu Khải và Phan Ngô, tổ chức trình diễn văn nghệ cuối năm với vở kịch "Quán Biên Thùy".

Học sinh thời đó, cả Khải Định lẫn Đồng Khánh, đều hoạt động chính trị, không ít thì nhiều. Nào là theo Việt Minh ủng hộ kháng chiến, nào là Việt Quốc, nào là Đại Việt. Bị Công an bắt ở bến đò Thừa Phủ hay trước cổng trường khi đi học là chuyện xảy ra hàng ngày... Hai người bạn trong nhóm chúng tôi cũng từng được mời đi "nghỉ mát" tại nhà giam ở Ty Canh nông trong Thành nội.

Niên khóa 1949-50 là năm cuối của lớp Đệ Nhất ban Sinh ngữ. Sáu tên của "nhóm cực hữu" là những cự phách về khoa học cũng như ngoại ngữ, nhưng rất ngỡ ngàng khi gặp môn Triết lý. Trong lúc Trường đang lúng túng kiếm thầy dạy Triết cho các lớp Đệ Nhất thì L.M. Cao Văn Luận xuất hiện, giải quyết nỗi khó khăn cho ông Hiệu trưởng Nguyễn Hữu Thứ. Tôi bắt đầu quen Cha Luận từ đó.

Cha lúc đó là một linh mục trẻ, nói năng nhẹ nhàng, từ tốn, rất cởi mở với học trò... Cha dùng bộ sách triết Foulquié, vừa dịch ra tiếng Việt, vừa dạy. Những giờ học với Cha rất vui. Trong lúc trò chuyện, Cha luôn luôn khuyến khích chúng tôi phải cố gắng học để sau đi Hoa Kỳ học Đại học với các học bổng Cha đương nhờ sự trung gian của LM. Emmanuel Jacques Houssa. Hè 1950 học sinh lớp Đệ Nhất trường Khải Định đậu Tú Tài rất nhiều, mặc dầu các giáo sư từ Hà nội vào hỏi vấn đáp rất khó. Cả sáu người của "nhóm" chúng tôi đều đậu hết.

Giờ đây Huế đang lên cơn sốt "du học". Vì đây là lần đầu tiên Cha bắt đầu xin học bổng, nên chỉ được đâu chừng 10 cái, phần lớn dành cho ngành khoa học. Ban sinh ngữ được 2: chị Võ Hồng Phúc theo ngành xã hội học tại Barat College, tiểu bang Illinois và tôi theo học ngành văn chương tại University of Washington tiểu bang Washington, nhưng tôi từ chối. Anh Bửu Dương cũng được học bổng của Đại học Yale, nhưng do cơ quan Giáo dục Hoa Kỳ cấp. Để khuyến khích việc du học, ông Phan Văn Giáo, Thủ Hiến Trung việt thời bấy giờ, bằng lòng trợ cấp 25 nghìn đồng cho bất cứ học sinh nào đỗ Tú Tài và muốn đi du học, không phân biệt giàu nghèo...Mười hai người của lớp Sinh ngữ quyết định đi Pháp (4) trong đó có 3 người của nhóm chúng tôi nên tôi cũng theo họ và trả học bổng đi Mỹ lại cho Cha Luận.

Sang Pháp chúng tôi chia làm hai: một nhóm học ở Paris, nhóm kia ở miền Nam nước Pháp tại các Đại học Bordeaux, Toulouse, Montpellier, Aix-Marseille. Chúng tôi vẫn liên lạc mật thiết với Cha. Nhóm anh em chúng tôi ở miền Nam luôn tâm niệm là khi học xong sẽ về Huế giúp tay vào việc thành lập một Viện Đại học tại chốn Sông Hương núi Ngự này. Do đó từ 1956 trở đi, người nào học xong đều về lại Huế, không một ai có ý định kiếm việc làm để ở lại Pháp. Riêng tôi, sau khi học xong, mặc dầu được đề nghị một chỗ làm trong phái đoàn Việt nam tại UNESCO, tôi cũng quyết định về Huế. Điều này làm nhiều người trong gia đình tôi, kể cả vợ tôi, trách cứ tôi là quá ích kỷ chỉ muốn làm theo sở thích của mình mà quên sự an vui của các con còn nhỏ.

Tôi về đến Huế khi Viện Đại học mới thành lập được một năm, rất nhiều việc cần phải được tổ chức. Tôi được Cha giao phụ trách Trường Đại học Sư phạm nên làm việc bù đầu, lắm lúc vào dịp cuối tuần vẫn không rảnh để đưa gia đình đi chơi. Mỗi lần Cha đi công tác ngoại quốc với GS Lê Thanh Minh Châu, Tổng Thư ký thì tôi phải xử lý công việc của Viện. Cha dặn cứ mở hết các thư từ gởi đến, công cũng như tư, và cứ theo chỉ thị mà giải quyết. Có đọc thư riêng gởi cho Cha mới biết tính rộng rãi và lòng thương bao la của Cha đối với học trò.Vào đầu mỗi niên học lúc sắp sửa vào Sài Gòn nhập học các học trò cũ thường viết thư xin Cha tiền để mua vé máy bay, để sắm sửa quần áo và thậm chí có người xin cả tiền để làm lại hàm răng cho đẹp...Ai xin Cha cũng cho, không ít thì nhiều. Cha bỏ rất nhiều tiền riêng để giúp sinh viên vượt tuyến lúc ban đầu, khi Bộ Giáo dục chưa cấp học bổng cho họ...Cha cho nhiều đến nỗi có lần gần hết cả lương tháng, khiến mệ Viễn Dung, chủ sự Phòng Kế toán, phải gặp Cha để "báo động".

Đối với Cha, sự thành công của Viện Đại học Huế là ưu tiên một. Bao nhiêu sức lực, thì giờ, tiền bạc Cha đều dành tất cả cho Viện Đại học. Có lần Cha chịu can thiệp với Bộ để một vị giáo sư khoa học ở Sài gon được thăng giáo sư thực thụ khi ông này bằng lòng làm giáo sư thỉnh giảng cho Huế trong hai năm. Lần khác Cha bỏ tiền để in luận án tiến sĩ cho một người ở Pháp, nhưng sau đó ông này không bao giờ về Việt nam. Mỗi khi có ai nhắc chuyện đó, Cha bảo đó là một cách giúp các học giả thành công trong việc nghiên cứu; còn chuyện về Huế hay không, điều đó không mấy quan trọng.

Vì Đại học Huế mới thành lập, không phải theo Viện Đại học Sài Gòn chịu ảnh hưởng Pháp nên chúng tôi lấy những điều hay và hợp lý của các Đại học Anh, Mỹ đem áp dụng cho Huế. Tại Đại học Sư phạm năm học chia làm hai bán niên, áp dụng hệ thống tín chỉ; chương trình trường Trung hoc Kiểu mẫu Thực hành, ngoài các ban Khoa học và sinh ngữ còn có thêm các ban Doanh thương, Công kỹ nghệ và Kinh tế Gia đình (5). Vì Đại học Sư phạm có sĩ số đông, nhân viên giảng huấn đầy đủ nên sinh viên các trường Văn khoa và Khoa học sau khi học riêng hết năm Dự bị, phải qua học các lớp chứng chỉ tổ chức tại Đại học Sư phạm...

Trong vòng hai năm khi Đại học Sư phạm đang trên đà phát triển lớn mạnh thì Cha Luận lại xoay trọng tâm vào việc tổ chức một trường Y khoa, dồn hết ngân sách cho trường này. Thế là Đại học Sư phạm bị tắt nghẽn vì không có tiền để xây một cơ sở mới. Đúng lúc đó, Tiến sĩ Walter, trưởng Phái đoàn Viện trợ Giáo dục Hoa kỳ, đang bực mình vì Đại học Sư phạm Sài gon không chịu nhận số tiền viện trợ 60 triệu của chính phủ Hoa Kỳ để xây cất trường sở mới tại Thủ Đức, ông liền chuyển số tiền trên cho Đại học Sư phạm Huế. Kiến trúc sư Ngô Viết Thụ, một bạn thân của chúng tôi thời du học ở Pháp, đã dày công thuyết phục TT.Diệm cho phép xử dụng khoảnh đất của Toà Khâm sứ cũ trên bờ sông Hương để xây trường Đại học Sư phạm mặc dầu lúc đó ông Thị trưởng Huế cũng có dự định sẽ xây tòa Thị Trưởng trên đất này. Ngày nay khi viếng Huế du khách sẽ thấy trên bờ sông Hương, đối diện với khách sạn Morin, hai toà nhà ba tầng kiến trúc đồ sộ hình chữ "Y". Đó là Trường Đại học Sư phạm Huế, khởi công đầu năm 1961 và hoàn tất cuối năm 1963.

Sở dĩ Viện Đại học Huế phát triển nhanh chóng là nhờ được thành lập đúng lúc, có đủ ba yếu tố "thiên thời, địa lợi và nhân hoà". Trước hết là sự yểm trợ hết lòng của Tổng Thống Diệm, thứ đến Huế là đất kinh kỳ, trung tâm văn học của nhà Nguyễn, nơi mà dân chúng mặc dầu nghèo cũng vẫn hiếu học, và sau cùng là lòng hăng say phục vụ của lớp giáo sư trẻ mà cốt cán là các học trò của Cha thuộc khóa 1950 du học ở Pháp về. Với sự giúp đỡ của LM Jacques Houssa, Cha Luận đã gởi gần 200 học trò sang Mỹ du học trong khoảng thời gian 1950-58 nhưng tiếc thay, sau khi thành tài về nước không mấy ai chịu ra Huế giúp Cha ngoại trừ anh Âu Ngọc Hồ (khóa 1950) nhận làm giáo sư thỉnh giảng ra Huế dạy Địa chất học và sau làm Tổng Thư Ký cho Viện trong thời gian 1962-64 khi vợ chồng GS Lê Thanh Minh Châu đi Hoa Kỳ. Sở dĩ các học trò cũ của Cha du học ở Pháp tình nguyện về giúp Huế vì Viện Đại học Huế được thành lập đúng

lúc họ vừa học xong và đáp ứng lòng mong muốn "làm một cái gì cho xứ Huế" của nhóm người trẻ này. Thêm vào sự tiếp tay của các giáo sư trẻ gốc miền Nam cũng từ Pháp về, ban giảng huấn của Viện là một khối đồng nhất. Các giáo sư sống với nhau trong tinh thần đoàn kết và tương thân tương ái, mãi cho đến biến cố 1963 thì mới có sự rạn nứt vì chính trị và tôn giáo đã chen chân vào chốn học đường...

Giống như các Viện Đại học khác, học trò có bằng Tú Tài đương nhiên được ghi tên học các trường Văn khoa, Khoa học hay Luật khoa. Nhưng muốn vào Đại học Sư phạm phải qua một kỳ thi nhập học vì có học bổng 1500 đồng mỗi tháng. Huế là một thành phố nhỏ, ai cũng bà con, ai cũng quen biết nhau, nên mỗi lần thi nhập học là một lần Ban Giám Đốc Trường phải nhức đầu. Cha Luận có tiếng là nhân từ, cho học trò đậu nhiều, không đánh hỏng kỳ hai, nhưng điều đó chỉ đúng với thi Tú Tài hay các phân khoa khác của Viện mà thôi. Đối với Đại học Sư phạm Cha không bao giờ gởi gắm hay can thiệp để chấm đậu một sinh viên nào. Trái lại Cha chỉ thị phải có sự công bằng tuyệt đối trong kỳ thi. Mặc dầu như thế, nhưng mỗi kỳ thi vẫn có người đến gặp Cha năn nỉ gởi gắm... Để tránh cho Cha khỏi bực mình về các chuyện trên, Ban Giám đốc chúng tôi quyết định không chấm các bài thi nhập học tại chỗ. Mỗi lần thi xong, cắt phách niêm phong cất tại Viện, Hội đồng giám khảo dùng xe của Viện chở bài thi lên Bạch Mã và ở lại đó chấm trong vòng 3,4 ngày. Về lại Huế, Hội đồng đến thẳng Tòa Viện trưởng, lắp phách vào các bài thi, ghi sổ, cọng điểm, họp để quyết định và công bố kết quả sau khi được Cha duyệt ký cúng ngày hôm ấy... Có lần tôi đem biên bản vào Văn phòng để Cha duyệt , sau khi ký xong Cha mở hộc bàn rút ra một bao thơ nhỏ với nhiều mảnh giấy nho nhỏ. Trước sự ngạc nhiên của tôi, Cha mỉm cười bảo: " Chừ mình dò "số Kiến Thiết" đây, để xem các học trò có gởi gắm ai đậu, ai hỏng"... Chuyện đó đến tai nhiều người nên từ đó về sau số người đến xin Cha giúp mỗi khi thi nhập học Đại học Sư phạm giảm bớt rất nhiều.

Tổng thống Diệm là người yêu nước, được Mỹ ủng hộ lúc ban đầu nhưng ông không ngoan ngoãn làm tất cả những gì người Mỹ muốn, nhất là việc leo thang chiến cuộc Việt nam và để người Mỹ xua quân vào Việt nam không hạn chế. Vì thế người Mỹ tìm cách lật ông bằng một cuộc đảo chánh dựa trên hai yếu tố: quân sự và tôn giáo...Trong lúc dân chúng và sinh viên Huế biểu tình, tuyệt thực, tranh đấu cho tôn giáo, (vì chính quyền cấm không cho phép treo cờ Phật giáo nhân ngày lễ Phật đản) với sự trợ giúp ngấm ngầm của "bàn tay lông lá", thì Cha Luận bị kẹt vào một vị trí rất khó xử. Không thể theo chính phủ vì chính quyền địa phương có những quyết định độc đoán và sai lầm, chỉ "đổ thêm dầu vào lửa" mà cũng không thể ủng hộ sinh viên và dân chúng Huế vì thừa biết sau lưng họ có thế lực ngoại bang yểm trợ với mục đích lật đổ TT. Diệm... Trước thái độ dè dặt đó, TT Diệm quyết định thay thế Cha Luận và cử GS. Trần Hữu Thế, đương kim Đại sứ tại Phi luật tân ra làm Viện trưởng ở Huế...Cơn sốt chính trị ở Huế càng trở nên dữ dội ...

Đảo chính tháng 11/63 thành công. Sinh viên và dân chúng tổ chức đón rước tưng bừng ngày Cha trở lại Huế, nhưng trong thâm tâm Cha không mấy được vui... Đại học Huế bây giờ không còn là Đại học của thời trước 1963. Chính trị đã xâm nhập học đường... Sinh viên hăng say hội họp, biểu tình tranh đấu hơn là đi học. Giáo sư gặp nhau không chào, nhiều khi còn lánh mặt vì bất đồng chính kiến. Ban giảng huấn trước kia là một khối duy nhất, nay chia ra thành từng nhóm nhỏ, chỉ trích, nghi kỵ lẫn nhau... Không can ngăn được sự chia rẽ, không tạo lại được tình thân thiện như trước, tôi quyết định từ chức để vào Sài Gòn đầu hè 64... Khi tôi lên Viện gặp Cha để đưa đơn từ chức Khoa trưởng và xin Cha ký đơn xin thuyên chuyển vào Sài Gòn, Cha buồn lắm. Cha nói: "Cậu đi rồi thì mình ở lại với ai". Tôi thưa: " Con nghĩ, có lẽ Cha cũng nên thôi, giao Viện lại cho người khác làm, vì mình là người của thời cuộc trước 1963, phải nhường chỗ cho lớp người mới". Cha đáp: "Mình cũng hiểu như thế, nhưng chỉ muốn ở nán lại vài năm, đợi khóa I trường Y khoa tốt nghiệp là mình cũng thôi".

Tôi vào Sài Gòn và dạy tại Đại học Sư phạm, từ niên khóa 64-65 trở đi. Mấy tháng sau ngày khai giảng, nhân lúc Cha đi công tác ở Sài Gòn, các Giáo Sư ở Huế họp Hội đồng Viện đồng ý đánh điện yêu cầu Cha đừng về Huế nữa...Thế là Cha rời Viện Đại học Huế vĩnh viễn... Vài tháng sau Đại học Sư phạm Sài Gòn mời Cha dạy Pháp văn. Từ đó trở đi, ngoài giờ giảng dạy, Cha làm việc tông đồ và viết quyển hồi ký *Bên Giòng Lịch Sử: Hồi Ký 1940-63* xuất bản năm 1972 tại Sài Gòn, và tái bản năm 1983 tại California, Hoa Kỳ.

Khi Sài Gòn sắp mất vào cuối tháng 4/75, cùng với các người quen Cha tản cư sang Mỹ. Ở trại tỵ nạn ít lâu Cha sang Bỉ đoàn tụ với mấy người cháu và làm cha xứ cho một họ đạo có người Việt ở Alcoz, một thị trấn nhỏ ở Bỉ. Hàng năm vào vụ Hè Cha lại sang Hoa Kỳ để gặp các học trò cũ, và ở vài tuần tại California. Lúc đó vì làm tham vấn của Bộ Giáo dục tiểu bang California đặc trách chương trình giáo dục học sinh tỵ nạn, nên tôi di chuyển dễ dàng trong tiểu bang. Mỗi lần sắp sửa sang Hoa Kỳ Cha biên thư cho biết trước chương trình thăm viếng. Thế nào tôi cũng tìm cách đến gặp Cha, đôi khi ở lại cả ngày để thầy trò hàn huyên tâm sự.

Mùa thu năm 1984, vì sức khỏe yếu, Cha xin hồi hưu, rời Bỉ để sang dưỡng lão tại Tỉnh dòng Đồng Công ở Carthage, thuộc tiểu bang Missouri. Một sáng mùa hè tháng 7-1986, Cha điện thoại báo sẽ sang California và hẹn tôi đến gặp Cha tại nhà anh Cao văn Cúc cháu của Cha ở Petaluma, miền Bắc California. Đêm hôm trước ngày tôi đi thăm Cha thì anh Cúc gọi điện thoại bảo tôi hoãn ngày đi Petaluma vì Cha ốm nặng, vừa mới đưa Cha vào nhà thương. Chiều ngày hôm sau tôi được một thầy ở dòng Đồng Công điện thoại báo tin Cha vừa qua đời đêm hôm trước vì mạch máu ở tim bị vỡ. Tin buồn này làm tôi bàng hoàng, đau đớn và ngẩn ngơ suốt mấy ngày...

Chiều ngày thứ bảy vợ chồng tôi lên Petaluma dự tang lễ. Dưới ánh nắng chiều dìu dịu, cửa nhà thờ Petaluma vẫn đóng im ỉm, chẳng thấy một ai...Bỗng chốc anh Hồ Sĩ Hùng, một sinh viên vượt tuyến ngày xưa, đến chào và bảo tôi đến quá sớm, hơn cả một giờ... Giống như tôi, anh cũng hẹn đến thăm Cha, nhưng phút cuối cùng vì bận việc gia đình nên anh hoãn ngày đi, thế là không còn gặp được Cha nữa... Tang lễ được cử hành rất trọng thể. Có 5 linh mục người Việt ở các nơi về làm lễ đồng tế. Bà con thân thuộc và học trò cũ đều có mặt rất đông. Vào cuối buổi lễ các người tham dự lần lượt đi qua trước quan tài Cha để rảy nước thánh và nhìn Cha lần cuối. Thấy thân xác Cha nằm trong quan tài, hai tay chắp trước ngực, đôi mắt nhắm với nét mặt bình thản và mái tóc bạc gợn sóng mà ngày nào Cha thường đưa tay vuốt về phía sau trong những lúc chuyện trò, tôi quá cảm động, không sao cầm được nước mắt... Trên đường lái xe về Sacramento, thấy tôi vẫn còn xúc động, vợ tôi nói như an ủi: "Xác cha nằm đó như xác ve sầu, hồn Cha đã về nước Chúa, chứ còn đâu đó nữa mà anh buồn!" (6)

LÊ VĂN
Boston, cuối tháng 10/97

Chú thích

1. Dưới thời Pháp thuộc, việc giáo dục rất hạn chế. Trong thập niên 40 tại Trung Việt (còn gọi là Trung Kỳ hay "An Nam" theo tiếng Pháp), mỗi tỉnh chỉ có vài trường Tiểu học ở thị xã. Trường Trung học Đệ Nhất cấp (gọi là "Collège") cho nam sinh chỉ có tại Qui Nhơn, Thanh Hoá và Vinh cùng hai trường tư thục tại Huế: Pellerin thuộc dòng La San và Providence (cũng gọi là "Thiên Hựu") của các Linh mục Công Giáo. Collège Đồng Khánh tại Huế là trường duy nhất cho nữ sinh toàn miền Trung Việt. Trường Trung học Đệ Nhị cấp (gọi là "Lycée") chỉ có hai: Lycée Khải Định và Lycée Yersin ở Dalat dành riêng cho con người Pháp.
2. Tôi mất liên lạc với Sư huynh Hyacinthe lúc thị xã Qui Nhơn được lệnh tản cư. Năm 1948 khi về Huế học lại thì tôi gặp sư huynh dạyở trường Pellerin. Năm 1958 khi ở Pháp về, tôi có dịp lên Viện Đại học Dalat và gặp lại sư huynh lúc đó cũng dạy tại Dalat. Qua thập niên 60 thì sư huynh được thuyên chuyển sang dạy ở Mã Lai, rồi từ đó về lại nhà Dòng chính ở Paris, Pháp. Từ 1975 trở đi tôi mất hẳn liên lạc với sư huynh, mặc dầu đã dày công cố gắng tìm kiếm tin tức.
3. Vì ngồi bàn đầu ở phía tay phải nên chúng tôi được mệnh danh là "nhóm cực hữu". Sáu anh em chúng tôi gồm: Lê Tuyên, Võ Đình Tịnh,

Cát văn Nhơn, Lê Chương, Huỳnh Đình Tế và tôi.

4. Học sinh lớp Đệ Nhất ban Văn chương Sinh ngữ chúng tôi đi Pháp du học cuối hè 1950 gồm có 12 người trên tổng số 20 người đậu Tú Tài: Lê Mộng Nguyên, Lê Mộng Hoàng, Nguyễn văn Tứ, Trần Niệm, Nguyễn văn Khoa ở Paris; Cát văn Nhơn ở Bordeaux; Nguyễn Đức Kỳ Sơn và Công Tôn nữ Tư Tề ở Toulouse; Lê Khắc Phò ở Montpellier; Lê Tuyên, Lê Văn và Huỳnh Đình Tế ở Aix-en-Provence.
   Ngoài ra còn một số học sinh khác thuộc các ban Khoa học, Hán tự cũng đi Pháp như : Phan Xuân Sanh và Nguyễn Hữu Khiết ở Paris; Vĩnh Ký và Võ Đình Mẫn ở Bordeaux; Vương Hữu Thiều ở Brest; Nguyễn Thị Phương Đàn và Hồ Thị Hường ở Marseille.
5. Trước 1963, các Trường Trung học Đệ Nhị cấp theo chương trình Hoàng Xuân Hãn chỉ có 4 ban: A (Vạn vật), B (Toán), C (Văn chương/Sinh ngữ) và D (Hán văn) chuẩn bị học sinh lên bậc Đại học. Khi tổ chức chương trình trường Trung học Kiểu mẫu tại Huế năm 1963, chúng tôi thêm 3 ban: Doanh thương, Công Kỹ nghệ và Kinh tế Gia đình. Qua năm sau, Trường Trung học Kiểu mẫu trực thuộc Đại học Sư phạm Sài gòn ở Thủ Đức cũng áp dụng chương trình 7 ban nói trên. Mãi đến năm 1972 Bộ Giáo Dục mới công nhận chương trình thí nghiệm của Huế từ 9 năm trước. Từ đây trở đi, trường Trung học nào mà chương trình có 7 ban thì được gọi là "Trung học Tổng hợp"(Hoa Kỳ gọi là "Comprehensive High School").
6. Sau tang lễ, linh cữu Cha được đưa lên máy bay chở thẳng về Carthage. Tại đó, các anh Lê Thanh Minh Châu, Âu Ngọc Hồ, Nguyễn Văn Mừng và vợ cùng các cha thuộc Tỉnh dòng Đồng Công đón rước và an táng tại nghĩa trang các linh mục của địa phận Springfield, tiểu bang Missouri, sau một thánh lễ trọng thể.

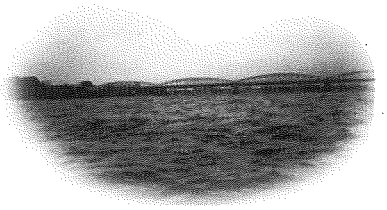

Có Những Dòng Sông

Tôi không quên những chuyến đò xưa
Trên dòng sông quê hương yêu dấu
Tiếng hò trong đêm trăng hư ảo
Hương tình theo sóng vỗ ai đưa.

Tôi không quên những buổi chợ chiều
Thuyền đưa tôi về cùng với mẹ
Nhưng có một ngày người vĩnh biệt
Tôi không tìm lại được tình yêu.

Tôi không quên em chờ bến cũ
Ngày tôi đã biết yêu lần đầu
Và em thẹn thùng nhìn nước chảy
Thuyền trôi mà chẳng biết về đâu.

Tôi không quên quê hương khói lửa
Chiếc cầu gãy nhịp mình xa cách (*)
Nghe buồn cơn gió thổi vi vu
Thuyền sang sông dày đặc sương mù.

Tôi không quên dòng sông ly biệt
Thuyền đưa tôi ngày đi vượt biển
Đêm thu buồn nước mắt như mưa
Thương quê hương nói mấy cho vừa!

Lê Nhựt Thăng
4/2001

(*) Cầu Trường Tiền bị phá huỷ hai lần, trong trận chiến 1945 và Mậu Thân 1968.

HÌNH ẢNH CÁC THẦY *

Linh mục **Cao Văn Luận**
Viện TrưởngViện Đại Học Huế (1957-1964)

L.m. J.M.**Nguyễn Văn Thích**

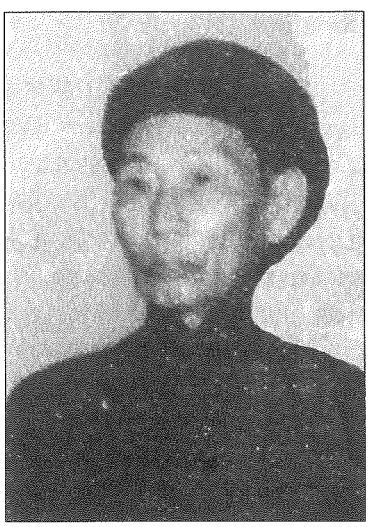

Cụ **Nguyễn Huy Nhu**

Thầy **Nguyễn Khắc Kham**

* ***BBT chúng tôi chỉ sưu tập được một số hình ảnh hạn chế này thôi.***

Thầy **Nguyễn Đình Hàm**

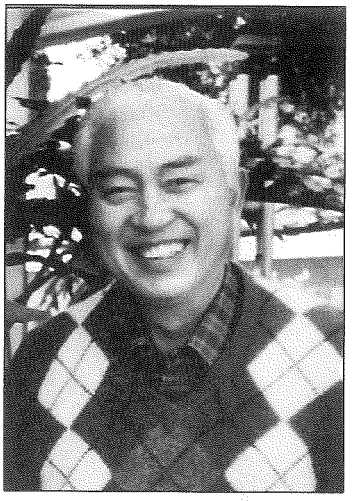

Thầy **Nguyễn Đình Hoà**

Thầy **Nguyễn Khắc Hoạch**

Thầy **Chen Ching Ho**

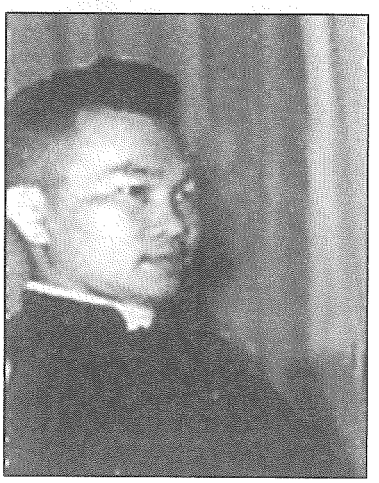

LM. **Nguyễn Phương**

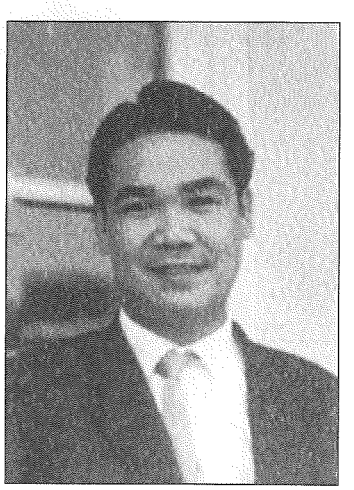

Thầy **Vũ Đình Chính**

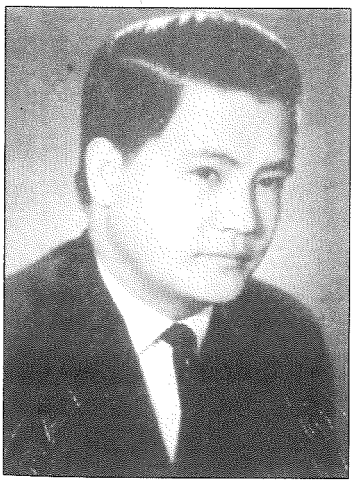

Thầy **Huỳnh Đình Tế**

Thầy **Lê Khắc Phò**

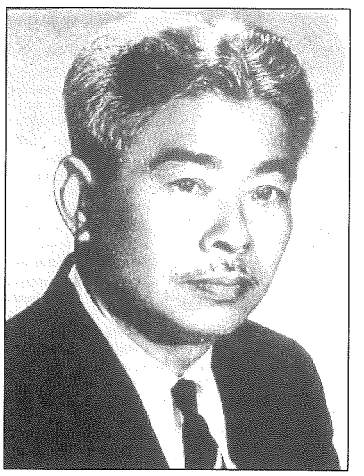

Thầy **Trương Văn Chình**

HÌNH ẢNH CÁC THẦY

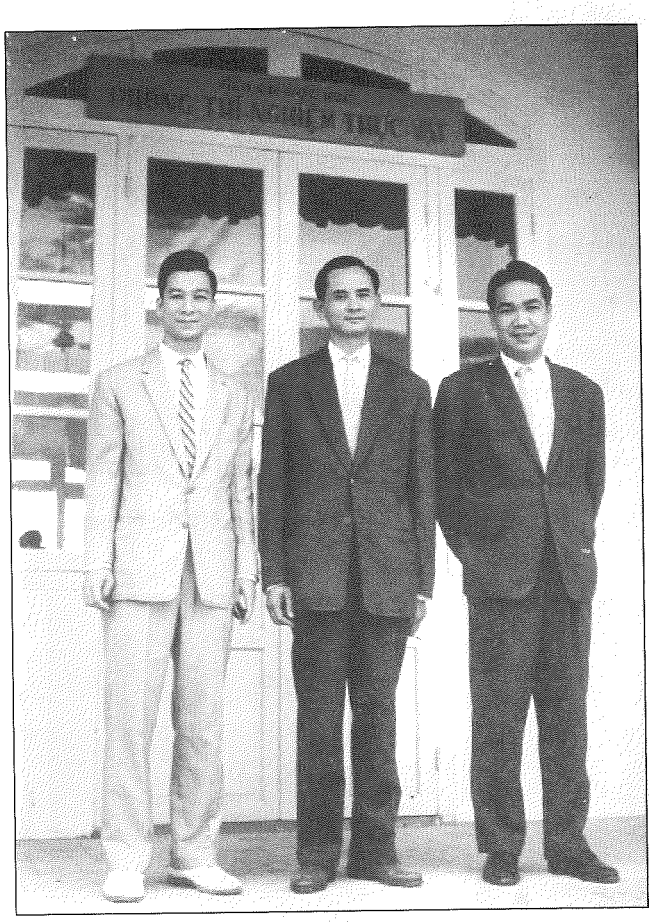

Giáo sư Âu Ngọc Hồ
Giáo sư Nguyễn Văn Ngọc
Giáo sư Vũ Đình Chính.

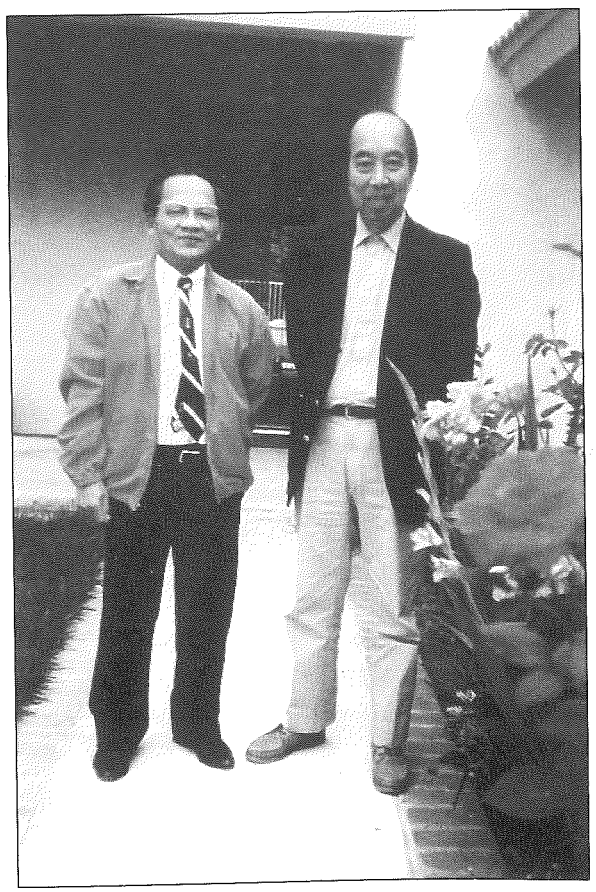

Tái ngộ trên đất Mỹ:
Giáo sư Lê Văn
Và Giáo sư Đoàn Khoách

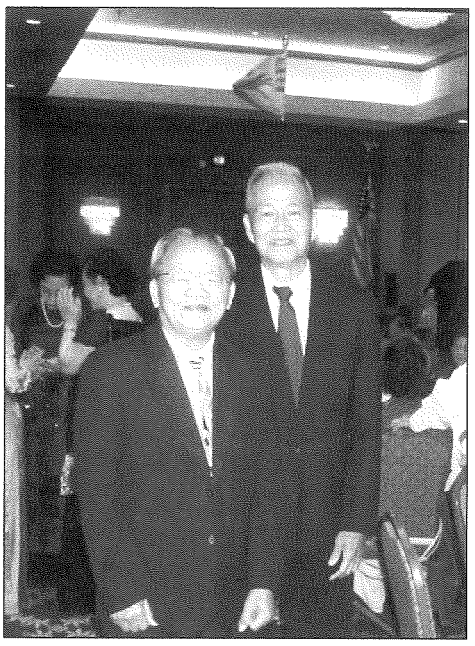

GS Nguyễn Văn Trường và GS Đoàn Khoách - GS Lê Thanh Minh Châu và GS Tăng Thị Thành Trai

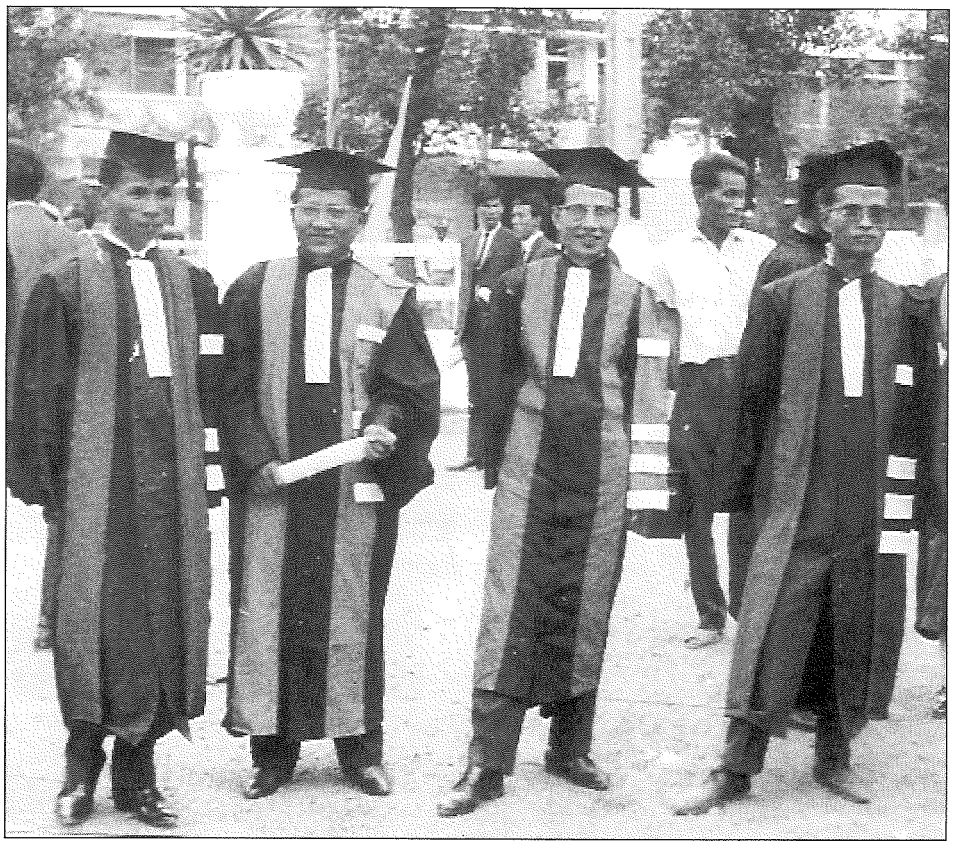

Các Giáo sư Nguyễn Phụng Hoàng, Đoàn Khoách, Nguyễn Đình Hoan và Nguyễn Văn Thọ

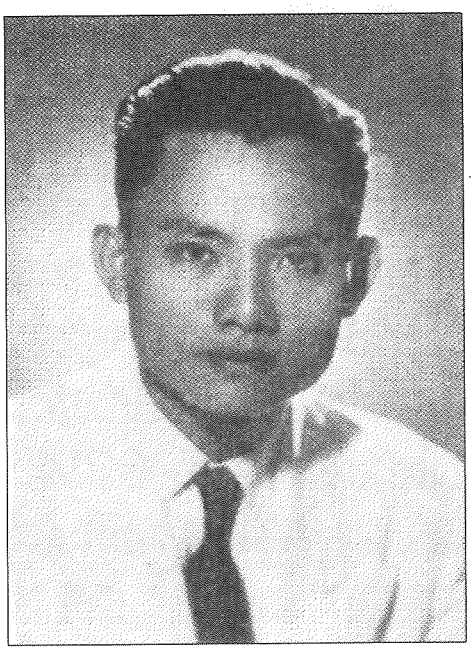

Giáo sư Nguyễn Văn Hai

Giáo sư Lê Tuyên

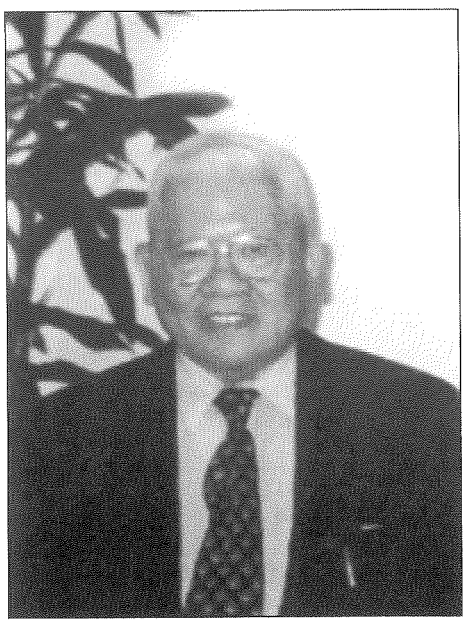

Giáo sư Lê Hữu Mục

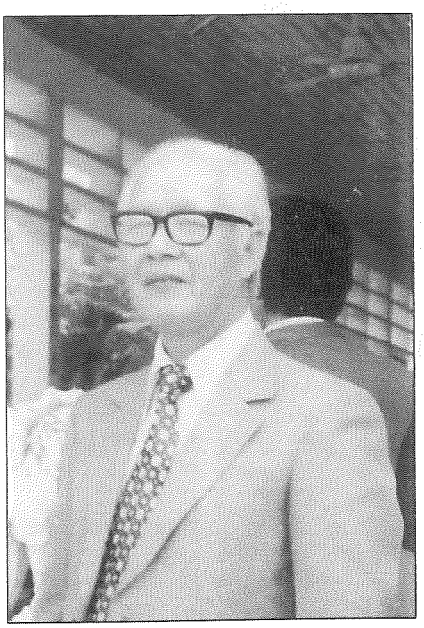

Giáo sư Nguyễn Đức Kiên

Giáo sư Nguyễn Quới và các cựu sinh viên

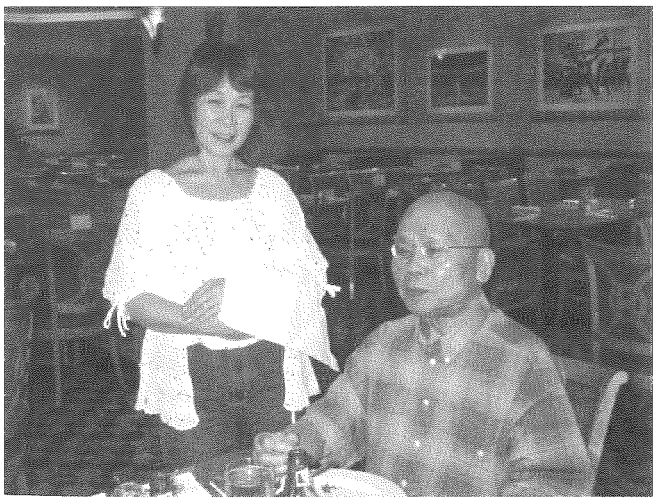

Giáo sư Nguyễn Quới và cựu sinh viên

Giáo sư Lê Văn, Giáo sư Bảo Xuyến, và cựu sinh viên

BBT: Giáo sư Huỳnh Đình Tế (tức nhà thơ Hoàng Mịch Điền) là "một trong những giáo sư đã đóng góp rất nhiều trong việc thành lập Viện Đại học Huế , là người đầu tiên phụ trách trường Đại học Sư phạm Huế và cũng là Khoa Trưởng Đại học Văn Khoa Huế sau 1964". Giáo sư đã qua đời tại Norwalk, Cali. 18 tháng 8 năm 2003. Nhân dịp tiểu tường cố Giáo sư, tập san Dòng Việt đã ấn hành tuyển tập "Tưởng Niệm Cố hữu Huỳnh Đình Tế (1929-2003)". Chúng tôi xin giới thiệu bài Từ khúc "Ý Dĩ Không" của Người Áo Trắng (một trong Tam Lê của Ban Chuyên Khoa Sinh ngữ Khải Định khóa 1947-1950) viết để tưởng niệm cố hữu Huỳnh Giáo sư trích trong tuyển tập nói trên.

Kỷ yếu Đại Học Sư Phạm Huế-2007

Từ khúc "Ý Dĩ Không"(*)

"Người Áo Trắng"

"Kiếm vũ hữu thần thông thảo thánh
"Hải Sơn vô sự tái cầm công!
"Thử đài: nhất lãm Tần Xuyên tiểu,
"Bất đãi truyền kinh ý dĩ không!"
Tô Đông Pha
(Thọ Kinh Đài)

"Cỏ Thánh tung bay tựa kiếm thần
"Cung đàn tỉnh lặng núi cùng sông
"Từ đài: một dãy Tần Xuyên nhỏ
"Chẳng đợi truyền Kinh đã tỏ Không!"
Tạm dịch-Người Áo Trắng

*

Hỡi ơi! Mây bay qua muôn ngàn đỉnh núi,
*Đến Tần Sơn, **"hoành"** lại, không **"hành"**!*
Che khuất nghìn đời bao thân tứ đại, miền hoang liêu sỏi đá ngậm ngùi!
Nước sông Bồ chảy xuống Tam Giang, từng kết nghĩa nguồn Hương mở hội!
Đỉnh Tử Hương nở trắng Tùng, Phong
Quan san mấy độ Thu vàng, nắng héo!

*"**Ngọc Cốt**", "**Băng Cơ**" đâu sầu chướng vụ; đất Bắc, trời Nam, khi sóng nổi*
Thái Bình tuyệt lộ, tìm non tiên khoác cánh "lục y"!
Cố nhân đi theo cánh phượng lưu ly
Miền Đông Hải đơm hoa tuyết ngọc:
Nghe nước vỗ, lạnh bờ thành tiếng đá
Nghe gió lùa trong lá khúc hành vân!
Kim tiền, Lưu Thủy đâu đây, cung Đăng Đàn còn vương thế lụy!
*Ai hay **Ngọc Biện** núi Linh, ba đời Sỡ Vương mới thành trân qúi,*
*Ai hay **Bích Ngọc** Triệu, Tần, Thủy Hoàng bái phục Tương Như đầu bạc!*
*Ai hay **Kim Cương** ẩn trong áo rách, gã lãng du sống kiếp bần hàn!*

**

Mây Tần giao hòa: Chân Diện Mục?
Hoa thôn cốt cách: Vạn Lý Tình!
Phương Nam mây tỏa từng không, về núi Lĩnh vờn hoa đồng mộng.
Cánh Phượng lạc rừng hoang tưởng, đoạn hồn tiên vừa hé nụ hồng!
*Như **"tinh anh"** đâu đây còn vọng!*
*Như **"thể phách"** đâu nữa mà mong!*
*Tìm **Ẩn Nghĩa** trong từng **Ẩn Ngữ***
Như "mây tần" "gạn đục khơi trong"
Thơ mấy khúc lưu đày viễn xứ
Đàn mấy cung Tư Mã Tương Như?
Tô Thức, ngàn năm trước qua chơi Xích Bích
Sóng Bồ Giang lưu lại một con thuyền
Đưa Cố nhân về miền Cô Tịch,
Buông chèo lan đến chốn không tên!
"Vọng Mỹ Nhân Hề..."
Đâu phải chỉ là thuyền quyên
Người nghệ sĩ trăm duyên ngàn nợ: Thánh, Quân tử, Phàm phu, đồng ngụ, cõi Ta Bà ngũ trược thâm u!
Kinh giữa hư vô, không chữ nghĩa.
Đá mòn tâm sự, đứng huyền mơ!
Không như Hàn Dũ "Vân hoành Tần Lĩnh..."
Như Tố Như "Theo Ngọn Mây Tần..."
Hành vân, mây vượt Trường Sơn, Nam hải; trời một phương cánh phượng lục đơm hoa:
***Thiên Nhất Phương**: Ngọc Cốt*
Trời một phương: Băng Cơ
Xương ngọc, da ngà, phong tiên cốt cách
"Thác là thể phách, còn là tinh anh"
Mây bay, nước chảy truyền kinh
Đến khi tuyệt tịnh nhân sinh mộng tàn!

***

-Cố nhân ơi! Giờ Tần Lĩnh ánh lên Thánh Thảo,
Cỏ thần thông múa kiếm hành vân!
Mây đổi kiếp, đá luân hồi, cỏ lừng hương lưu thủy
Nước Tần Xuyên giao vọng Đỉnh Nam Sơn!
Thương Cánh Phượng Lục Y yểu điệu
*Khoác Lam Y trọn hiếu **Đạo, Tình***
*Bay ngàn năm không tới **Đài Kinh***
Bao Ẩn Ngữ còn luôn huyền nhiệm
Bao Luân Hồi "Ngọc Cốt"-"Băng Cơ"!
*Trên Thạch Đài, **Như Hữu, Như Vô***
*Kinh và Đá Như thành **Vô Niệm!***

Cổ tích ngàn kinh truyền cổ sự,
Nhịp phong trần tỉnh lặng huyền hư
Mây nổi, nước trôi, Tần Xuyên, Tần Lĩnh
*Thiền tâm hoa nở từ khúc **Bất Sinh**!*

*Hỡi ơi! Có hay không Kinh Đài để Thọ, mất hay còn cây cỏ núi sông! Tần Xuyên, Tần Lĩnh, tuệ phong: Kinh truyền trong gió, ý **KHÔNG** thọ rồi!*
Cố nhân ơi! Người giã từ "Tứ Đại"
*Đạt huyền **"Không"**, Sắc, Thọ đều **Không**!*
Tưởng, Hành, "gạn đục khơi trong"
Thức rời Ngũ Trược, Sen Hồng trổ hoa!

Núi La Phù, Hoa Thôn, Tiết tháng Bảy, Vu Lan
Giáp Thân, Tiểu Tường Cố hữu, Nguyệt hạ huyền.

"Người Áo Trắng" *Bái Biệt*

(*)Trích Tưởng Niệm Cố Hữu HUỲNH ĐÌNH TẾ, Dòng Việt mùa Hạ năm 2004, trang 5 – 8.

Tưởng nhớ THẦY GIÁO CŨ.

bùi bích hà

Trường Đại học Sư Phạm Huế đầu thập niên 1960, nằm ở đầu con dốc Nam Giao thẳng mà không bằng. Từ cầu Tràng Tiền theo đường Lê Lợi đổ lên sông Bến Ngự, đến ngang cửa tòa Đại Biểu Chính Phủ, chỗ nhìn ra một công viên nhỏ thấp thoáng nắng trong những buổi sớm mai trời đẹp, rẽ trái rồi đi một quãng ngắn dưới bóng mát của hàng cây long não chạy song song với hành lang trường, là bắt đầu nhìn thấy con dốc thơ mộng, nhìn xa như một giải lụa bạch căng gió, phơi phới bốc lên cao.

Sinh viên ban Pháp văn năm cuối của đại học sư phạm khoá I chúng tôi chỉ còn lại có 4 đứa, trong đó, ngoài tôi là con gái, ba bạn kia là Nguyễn Thành Hưng, Lê Ngọc Diêu và Nguyễn Như Lộc. Trước giờ học, chúng tôi đứng túm tụm chuyện trò trên hành lang, chờ đến giờ vào lớp và chờ các giáo sư. Hưng bao giờ cũng có cái tươm tất của mái tóc cắt cao, chải brillantine vừa phải, sơ mi tay ngắn và quần ủi thẳng nếp. Năm đó, Hưng đã có vợ, là con rể một gia đình qúy tộc vùng Gia Hội nên anh rất chừng mực và người lớn trong câu chuyện trao đổi với đồng môn. Lê Ngọc Diêu hiền hậu, thầm lặng, hay hút thuốc lá vặt những khi bối rối một chuyện gì và Nguyễn như Lộc mờ nhạt với mái tóc gợn sóng xõa xuống vầng trán rộng. Thời gian chờ đợi giáo sư lâu nhất của chúng tôi thường là giờ học với giáo

sư Nguyễn Khắc Hoạch. Ông phụ trách giảng dạy môn Văn Chương Pháp hiện đại.

Nhiều năm sau, khi gặp lại Thầy tại Hoa Kỳ, chúng tôi mới được biết thời trẻ, Thầy từng là học sinh trường Khải Định qua hết học trình trung học. Trước đó, dưới mắt chúng tôi, Thầy là một trong các vị giáo sư thỉnh giảng tới từ đại học văn khoa Sàigòn hay các đại học ngoại quốc, mỗi năm đến Huế trong vài giảng khóa theo thời khóa biểu quy định của nhà trường. Trái với bà giáo sư Lê Văn luôn luôn đến lớp sớm, tươi xanh như một quả ô liu, thời gian chúng tôi chờ giáo sư Nguyễn Khắc Hoạch bao giờ cũng đủ lâu đến nỗi chúng tôi không thể nào nấn ná thêm trên hành lang, sợ làm phiền các lớp bên cạnh mà phải rút vào phòng...cố thủ.

Dấu hiệu đầu tiên báo tin sự xuất hiện của Thầy bao giờ cũng là tiếng lệt xệt của đế giầy kéo trên nền gạch. Thầy bước vào lớp, đôi mắt đỏ của người thiếu ngủ, cà vạt trễ tràng, cái folder kẹp hững hờ dưới nách. Ngày đó, lũ sinh viên ma mãnh chúng tôi bên sư phạm và văn khoa, cứ thì thầm xoi mói, đoán chắc là Thầy đánh bài quákhuya...Tuy vậy, ngồi vào ghế rồi, vẫn đôi mắt đỏ lờ đờ ấy, vẫn dáng điệu mệt mỏi và phiền muộn muôn thuở ấy, khi cái kẹp giấy mở ra, Thầy bắt đầu nội dung bài giảng thật tuyệt vời. Suốt ba năm học dài với Thầy ở cả hai trường, sinh viên chúng tôi bầu cours của Thầy Hoạch hay nhất. Ngày ấy, biết là "hay" có lẽ chỉ vì những điều Thầy chia sẻ khiến chúng tôi cảm xúc và rung động. Thế nhưng, để hiểu được vì sao có những cảm xúc và rung động ấy, phải chờ tới khi mỗi chúng tôi, đến lượt mình, lăn lưng vào cuộc sống, nếm trải hương vị cùng những thăng trầm của đời người, thì mới có câu trả lời.

Bây giờ nghĩ lại, tôi nghiệm ra đôi mắt thiếu ngủ của Thầy có liên quan đến những NỬA KHUYA GIẤY TRẮNG. Canh bạc của Thầy, nếu có, không đặt cược bằng tiền, bằng đỏ đen thời vận mà bằng những năm tháng thanh xuân trong đời, cầm chắc thua lỗ khi những cửa sáng giá đòi hỏi sự quên mình liều lĩnh thật không thích hợp cho một vị giáo sư khoa bảng và mẫu mực lúc bấy giờ.

Bài giảng của Thầy ngày đó đẹp, diễm lệ, ở những hạt nước mắt nhỏ xuống thân phận người, ở những nghịch lý mà con người phải chọn lựa và tung hô hạnh phúc mặc dù vẫn biết chúng là ngục tù giam hãm, ở sự bất kham giữa đam mê như lửa cháy và nhu cầu tồn tại an toàn như một trói buộc. Với tuổi 20 ở một thành phố nhỏ êm đềm, tôi làm sao hiểu được câu hỏi đã gậm nhấm tâm hồn Thầy không biết từ bao lâu Đêm đêm anh còn nằm bên em nữa không? Máu còn chảy giữa những vách tường đa đoan nữa không? Làm sao một sinh viên non nớt trong khuôn viên đại học như tôi có thể hiểu được những đục phá bên trong nội tâm con người thật thương cảm, với

Từng giọt thuốc nổ thấm dần vào não cân
Lành lạnh đêm
TNT?

Không phải văn chương đã dẫn đưa nhà thơ vào đời bằng những đa đoan chẳng thể nào làm lay động những vách tường vô cảm mà chính là từ thơ, bằng tâm thức nhiệm mầu và tinh tuyền của thi sĩ, cuộc đời được xé toạc ra, khai quật đến bật máu, dưới những ngón tay người thơ tự chà siết trái tim mình, những ngón tay lạ mặt Ngón tay cầm bút ở đâu tới, giọng đọc thơ trong của người nào? nhưng thực tế, chúng gắn bó cùng thân xác đến rã rời, cạn kiệt, chúng cào cấu ngày đêm những tầng ký ức mang theo, chúng vẽ ra những con đường đi không thấy điểm hẹn, chúng trộn lẫn ánh sáng, bóng tối cùng âm điệu của một thế giới trong ngà ngọc lưu ly đã đục ngầu chân giả. Thuở sinh tiền, nhiều lần Thầy ngỏ ý muốn người học trò cũ là tôi, nói cùng Thầy hay viết một điều gì đó về những trang trải Thầy đã thương yêu gởi vào cuộc đời và cho mọi người. Đáp lại, tôi thấy mình cứ lần lữa khất. Lẽ ra, tôi phải thưa ngay với Thầy là mặc dầu tôi có may mắn được thụ đắc tinh hoa những bài giảng văn chương của Thầy ngày ấy, mặc dầu chúng đã trở thành một phần đời sống tâm linh của tôi, theo tôi vào cõi gập ghềnh riêng, cùng tôi bước qua những trải nghiệm đớn đau và hạnh phúc gần hết đời người nhưng đứng trước Thầy, tôi vẫn mãi còn là cô sinh viên tỉnh lẻ, ngày ngày qua lại trên

cái hành lang trường văn khoa và sư phạm Huế bốn thập niên trước, vẫn đôi mắt ngơ ngác nhìn lên bầu trời xanh cao, thăm thẳm, vẫn bước chân nhỏ ngập ngừng ra đi từ một giòng sông chưa nhìn rõ khuôn mặt. Lẽ ra tôi phải thưa ngay với Thầy là Thầy đã dạy tôi biết lắng nghe cả những điều không nói, trong cõi thinh lặng của thời gian và lòng người. Thầy đã dạy tôi biết nhìn cả những xấu đẹp không chân dung. Thầy đã dạy tôi biết băng bó những vết thương không nhìn thấy máu chảy. Thầy đã dạy tôi biết cúi xuống những nụ hoa nở âm thầm dưới cỏ, biết rung động với cây lá đùa vui bằng vuốt ve vô tình của gió. Thầy đã dạy tôi biết yêu cuộc đời, dẫu chua chát thế nào, vẫn luôn có vị ngọt. Trong cuộc hành trình mê mải trên mặt đất này, Thầy đã trang trọng thu nhặt, gói ghém, mang về trao cho môn sinh nhiều thế hệ, hoa thơm và mật ngọt từ những đoạn đường ghi dấu chân qua. Thầy đã mang cho chúng nó một địa cầu thênh thang không biên giới, một thời gian không có chỗ đứt đoạn của tài năng và mộng mơ chung, là vốn liếng giầu có của loài người.

Với năm tháng, những điều Thầy dạy trở thành dưỡng chất nuôi tôi lớn khôn, kể cả tôi đã lập lại, một cách nhỏ nhoi hơn, những bước chân xiềng xích trên con đường thân phận chỉ có một lối thoát vào hư vô. Thầy dạy tôi nhiều đến thế mà hành trang tôi có vẫn không đủ cho tôi bước vào, hiểu được, cái thế giới rộng lớn, huyền ảo, đầy những điều kỳ diệu trong tâm cảm của Thầy, dưới ngòi bút của Thầy. Thành ra, "Thầy ơi, con vẫn xin mắc nợ..."

Lần cuối tôi đến bên giường bệnh của Thầy, đôi mắt ngày xưa đựng niềm u uẩn nay như hai vì sao lung linh dưới bầu trời một đêm hè đứng gió, gom lại tinh anh của những ước mơ tôi tin chắc là Thầy vẫn hằng mãi sống, bằng tất cả khao khát và toại nguyện, ngay cả khi biết rằng cánh cửa mở vào một cõi khác đã thổi về cái giá buốt của ngày tàn rơi. Đôi chân Thầy bất động, những chiếc neo đã thực sự nằm lại dưới biển đời mênh mông nhưng linh hồn Thầy, mảnh tinh cầu chói lọi vỡ ra từ thiên hà bát ngát, hạt vẫn thạch gần một thế kỷ phiêu du trong trời hạo nhiên, từ đây, trên đường về quê cũ, sẽ làm một cánh diều thảnh thơi, ngàn năm bay bổng trên những tầng mây Thầy đã gởi mình từ thuở yêu Thơ và yêu Người. Với lòng biết ơn và vô cùng tiếc nhớ!

bùi bích hà
Quận Cam, 07/06.

Từ ô cửa

Có gì ở giòng sông đó em
Luân lưu, biến động, ảo như đời
Thuyền như trăm lá về trăm nẻo
Tội lòng xuôi ngược, ngược xuôi...

Có gì ở hai hàng muối xanh
Thương nhau lá khép cả trời thanh
Mùa thu thả lá, trời thả gió
Lòng loãng quãng chạm vạt áo bay !

Có gì ở đám tang qua em ?
Khứ lai...ai cũng một lần về
Nằm nghe cỏ hát khúc vàng úa
Giọng tơ non, hạt bụi bồn chồn...

Trời nói gì đâu, bốn mùa đổi thay (1)
Khắc khoải chi em phía-bên-kia-núi
Hoa đại bên này miệng cười chúm chím
Hồn nhiên tặng một niềm vui!

Văn Khoa 1970
Hoàng Thị Thương

" Thiên hà ngôn tai, tứ thời hành yên, bách vật sinh yên"
(Luận Ngữ)

TƯỞNG NHỚ NHỊ VỊ SƯ PHỤ

Nguyễn Lý-Tưởng

1. Bên Mộ Giáo Sư Nguyễn Phương

Vào một buổi chiều cuối năm Đinh Mão (15-02-1988), trước Tết Mậu Dần một hai hôm gì đó, trên chuyến tàu thống nhất từ Hà Nội vô Sài Gòn, tôi đi qua đèo Ngang. Từ trên núi nhìn xuống, phong cảnh sông Gianh tuyệt đẹp. Đẹp như chưa bao giờ tôi thấy được ở bất cứ đâu trên khắp bốn bể năm châu mà tôi đã đi qua. Đọc sử sách, tôi biết nhiều về vùng đất nầy, nhưng tôi không thể tưởng tượng rằng sông Gianh chiều nay đẹp đến thế! Bỗng nhiên, tôi nhớ lại những người quen biết, những bậc thầy và anh em bạn bè của tôi sinh trưởng trong miền đất ấy. Tôi muốn nói đến làng Hòa Ninh, nằm ở phía Bắc sông Gianh, có lẽ tàu vừa đi qua làng đó cách đây không bao lâu, chừng một giờ đồng hồ hay ít hơn.

Tôi không hề nhớ đến làng Hòa Ninh khi tàu đi qua đây. Nhưng khi từ trên đèo Ngang nhìn xuống phong cảnh tuyệt đẹp của sông Gianh, tôi mới nhớ đến Hòa Ninh. Năm 1968, tôi đọc được một tài liệu, đúng hơn là một bản tin do những người làng Hòa Ninh thực hiện, lúc đó tôi mới có dịp biết thêm về Hòa Ninh. Và, sau nầy, đọc "Quê Hương Bọ Mạ" của Hoàng Đình Hiếu, tôi mới thấy được tình yêu quê hương nơi những người con của Hòa Ninh.

Người Hòa Ninh đầu tiên mà tôi có duyên may được quen biết là giáo sư Nguyễn Phương, trưởng ban Sử, Đại học Văn khoa và Sư phạm Huế, Hội trưởng hội Sử học Việt Nam. Tiếng lóng mà anh em chúng tôi mỗi khi nói về ngài là "Bọ". Dân Miền Trung từ Nghệ An vào đến Quảng Trị thường gọi cha mình là "Bọ" và mẹ mình là "Mạ". Sư phụ của tôi là một Linh Mục, tiếng Pháp thường gọi là "Père", tiếng Anh là "Father" nghĩa là Cha. Thay vì gọi là Cha Phương thì tôi gọi ngài là "Bọ". Tôi có mấy người bạn cùng lớp thường liên lạc mật thiết với nhau trong một nhóm và thường dùng tiếng lóng "Bọ" để ám chỉ sư phụ Nguyễn Phương.

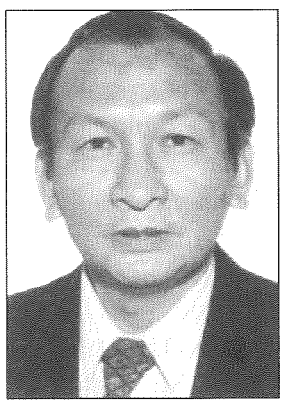

Nguyễn Lý Tưởng

Năm 1959, tôi bước chân vào năm thứ nhất khóa đầu tiên Viện Hán Học Huế, đã biết đến ngài; rồi qua niên học 1961-1962, tôi được học với ngài. Giáo sư Nguyễn Phương được Ban Giám Đốc Viện Hán Học mời dạy môn sử Nhật Bản cho sinh viên. Từ đó, tôi thường đến gặp ngài để mượn sách vở, tài liệu nghiên cứu về lịch sử. Quả thật ngài là một nhà thông thái đã khai quang điểm nhãn cho chúng tôi để có một căn bản về sử học sau nầy. Sau 3 năm ở Viện Hán Học, chúng tôi chuyển hướng và nạp đơn thi vào Ban Sử Địa trường Đại Học Sư Phạm Huế.

Tôi nhớ một kỷ niệm, kết quả thi nhập học năm thứ nhất, anh Nguyễn Thắng Cảnh, một người làng Hòa Ninh được sắp hạng nhất và tôi, hạng nhì. Cảnh và tôi thuê nhà ở chung với nhau và qua Cảnh, tôi lại có dịp biết thêm về Hòa Ninh.

Một hôm, giáo sư cho anh em chúng tôi biết ngài sẽ tổ chức một cuộc du khảo về lịch sử tại vùng Ái Tử (Triệu Phong, Quảng Trị), nơi đóng quân của chúa Nguyễn Hoàng vào năm 1558, khi mới vào làm trấn thủ Thuận Hóa. Hôm đó, Đại úy Phạm Bá Thích, Chánh sở An Ninh Quân Đội Huế đã cho mượn một chiếc xe Jeep và cho tài xế

đưa Cha Phương và sáu anh em chúng tôi đi Quảng Trị. Tất cả là tám người kể cả tài xế. Chiếc xe chỉ có hai hàng ghế ngồi, phía trước là tài xế và Cha, ghế sau chỉ có hai chỗ ngồi. Tôi không hiểu làm sao có thể chứa hết sáu anh em sinh viên nữa. (Trần Hữu An, Trần Vinh Anh, Lê Ngọc Bích, Nguyễn Thắng Cảnh, Nguyễn Đức Cung, Nguyễn Lý-Tưởng). Bây giờ kể lại không ai tin lời tôi nói là thật.

Đến Ái Tử, chúng tôi được một người địa phương hướng dẫn đi xem di tích chân thành của Nguyễn Hoàng, hiện còn sót lại một số gạch xưa; xem nơi đúc súng đạn, hiện còn nhiều viên chì bên bờ sông và xem nơi đặt súng đại bác để kiểm soát tàu bè ra vào gọi là mô súng. Các trại gia binh của các đơn vị quân đội chúa Nguyễn, như Tiền, Hậu, Tả, Hữu, Trung ngày xưa nay đã trở thành các thôn Tiền Kiên, Hậu Kiên, Tả Kiên, Hữu Kiên, Trung Kiên. Trên bãi cát Ái Tử ngày xưa nay còn một ngôi chùa gọi là Miếu Bông, từ đời Vĩnh Tộ (niên hiệu của Lê Thần Tông, 1619-1628)...và nhiều di tích khác nữa. Từ làng tôi đi Ái Tử phải qua sông Thạch Hãn. Nếu đi xe hơi thì phải đến thành phố Quảng Trị rồi mới qua cầu ga chạy ra hướng Đông Hà...

Sư phụ Nguyễn Phương rất gần gũi với anh em chúng tôi và dần dần đã xem chúng tôi như những người bạn vong niên, bạn nhỏ tuổi hơn mình. Sau khi lập Hội Sử Học Việt Nam vào mùa Hè 1965, đến ngày 15-7-1967 thì giáo sư Trần Vinh Anh, nguyên hiệu trưởng trường Phan Chu Trinh (Đà Nẵng), Tổng Thư Ký của Hội bị tử nạn vì công vụ. Do đó, giáo sư Nguyễn Phương, người sáng lập và là Chủ tịch tiên khởi của Hội đã đề cử tôi làm Tổng Thư Ký Hội Sử Học. Bộ Nội Vụ đã chính thức ban hành nghị định cho phép Hội được hoạt động hợp pháp và tháng 7-1969, đáp lời mời của Hội Sử Học Đài Loan, Cha Phương và tôi đã dự hội nghị về sử học Đông Nam Á họp tại Đài Bắc. Trước đó một năm, vào tháng 10-1968, tôi đã đề nghị với ông Hoàng Quý Lục (Chi Lou Hoang), Quán trưởng Quốc Sử Quán kiêm Hội trưởng Hội Sử Học Đài Loan cho in lại bộ "Khâm Định Việt Sử Thông Giám Cương Mục" của Việt Nam hiện còn lưu trữ tại Trung Ương Quốc Lập Thư Viện (Đài Bắc) và công tác đó đã hoàn tất vào dịp khai mạc hội nghị sử học 7-1969 tại đây. Cha Phương và tôi, mỗi người được tặng một bộ sử quý giá nầy.

Sau 30-04-975, ngài đã qua Mỹ dạy học, viết báo và đã qua đời tại Dòng Đồng Công, Carthage, Missouri 1993.

Sau hai lần tù dưới chế độ CSVN, tổng cộng 14 năm, tôi và gia đình được đến định cư tại Quận Cam (Orange County) Nam California ngày 25-07-1994, mãi đến tháng 8-2004, hơn 10 năm sau, tôi mới đến thăm mộ "sư phụ" Nguyễn Phương tại nghĩa trang Công Giáo gần Dòng Đồng Công (Carthage, MO), nơi đó còn có phần mộ của LM Cao Văn Luận, Cựu Viện Trưởng Đại Học Huế và Đức Tổng Giám Mục Ngô Đình Thục, v.v...Giáo sư Nguyễn Phương qua đời đã để lại nhiều công trình nghiên cứu, nhiều tác phẩm chưa xuất bản. Nhiều anh em muốn được đọc tác phẩm của ngài, nhưng rất tiếc, việc in ấn ngoài tầm tay của chúng tôi.

2. Đi Thăm Ông "Địa"

Mùa Xuân năm Mậu Thìn (1988), anh em chúng tôi gồm có Trần Hữu An, Lê Ngọc Bích, Nguyễn Thắng Cảnh, Nguyễn Đức Cung, Trần Gia Phụng và Nguyễn Lý-Tưởng, sáu cựu sinh viên Đại Học Sư Phạm Huế rủ nhau đi thăm "Ông Địa" tức Linh Mục Nguyễn Hòa Nhã, cựu Phó Viện trưởng Đại Học Đà Lạt, hiện đang phụ trách giáo xứ "Nữ Vương Hòa Bình" tại quận Gò Vấp, Gia Định. Chúng tôi gọi ngài là "Ông Địa" vì ngài là giáo sư thỉnh giảng môn Địa lý tại Đại học Văn Khoa và Sư Phạm Huế và là "sư phụ" của chúng tôi từ năm 1962 trở đi. Vào thời buổi ấy, một giáo sư có bằng cấp chuyên môn về ngành địa lý rất khó tìm, ngay Đại học Huế cũng không

có được một giáo sư thường xuyên nào nên phải mời giáo sư ở các nơi xa như Sài Gòn, Đà Lạt đến giúp. Mỗi năm, ngài đến Huế một vài lần, phải dạy cho sinh viên đủ số giờ theo chương trình ấn định. Mỗi lần như thế, nhà trường phải sắp xếp lại thời khóa biểu, thay vì 20 - 24 giờ mỗi tuần thì tăng lên 30 giờ, 40 giờ, thầy cũng như trò đều rất vất vả...

Nhà trường dành riêng cho Cha một phòng đặc biệt để tạm trú trong thời gian đến Huế, anh chị em thay nhau đưa ngài đi ăn mỗi ngày cho có bạn hoặc ai có điều kiện thì mời ngài về nhà. Mỗi dịp về Huế, ngài thường mời tất cả anh chị em sinh viên Sư Phạm Sử Địa đi ăn bún "mụ Rớt" bên Gia Hội hay "bánh khoái cầu Đông Ba"...Ngài là một nhà giáo gương mẫu, tận tâm, lại là một Linh Mục, giữ luật độc thân, nên thương học trò như con cái, anh chị em sinh viên ai cũng kính mến ngài.

Khóa chúng tôi tốt nghiệp năm 1965, anh chị em nhận sự vụ lệnh đi dạy ở các trường tỉnh. Cá nhân tôi ở trong trường hợp đặc biệt (do quyết định của GS Lê Tuyên, Giám Đốc Học vụ Ban Văn Khoa và Sinh ngữ của trường ĐHSP Huế, tôi bị phạt ở lại lớp một năm, không phải vì học lực mà vì một chuyện xảy ra ngoài phạm vi nhà trường có liên quan đến ngành giáo dục) vì thế tôi phải ghi tên học Văn Khoa đến cuối mùa Thu 1966 mới thi tốt nghiệp, được thuyên chuyển về trường Duy Tân, Phan Rang. Mỗi lần Cha Nhã từ Đà Lạt về, tôi thường đưa ngài đi ăn cơm hết quán nầy đến quán khác, không chỗ nào có món ăn đặc biệt mà chúng tôi không nếm thử... Năm 1967, tôi được về Bộ Giáo Dục nhận công tác đặc biệt bên cạnh cụ Mai Ngọc Liệu, công cán ủy viên đặc trách thanh niên và Giáo sư Nguyễn Đình Hoan, Phụ tá chuyên môn,v.v... Tháng 09 - 1967, tôi xin phép nghỉ giả hạn không lương để ra ứng cử Dân Biểu Hạ Nghị Viện nhiệm kỳ 1967-1971... Thời gian nầy Cha Nhã đã về Sài Gòn điều khiển một trường Trung học tư thục lớn cạnh nhà thờ Vinh Sơn (đường Trần Quốc Toản, sau 30-4-75 đổi tên đường 3 tháng 2), tôi cũng thường đến thăm ngài tại đây.

Mùa Xuân 1988, sau 13 năm tù dưới chế độ CSVN, tôi được tự do, trở về với gia đình tại Sài Gòn, gặp lại Trần Gia Phụng, lúc bấy giờ "mất dạy" phải bỏ Đà Nẵng vô Sài Gòn sinh sống. Phụng đề nghị mấy anh em đi thăm Cha Nhã tại nhà thờ giáo xứ Nữ Vương Hòa Bình, quận Gò Vấp... Chúng tôi mua thịt heo quay, bánh mì, bánh cuốn, mứt, trà, bánh ngọt...đến thăm và ăn trưa với Cha. Gặp lại học trò cũ, ngài rất mừng, thầy trò hàn huyên tâm sự.

Ngài phụ trách một xứ đạo nhỏ, ở xa thành phố, thuộc vùng quê, đa số là dân Bắc di cư 1954, chuyên nghề ruộng vườn, trồng rau, nuôi heo, nuôi cá và buôn bán lặt vặt... Khu nhà thờ và nhà Cha xứ có hồ cá, có đất trồng rau, nhà cửa tương đối đầy đủ tiện nghi. Ngài nhận tất cả các thứ chúng tôi mang đến, nhưng đem cất hết vào tủ đựng thức ăn. Sau đó, ngài gọi người giúp việc chuẩn bị một bữa ăn khác để "chiêu đãi" chúng tôi. Thầy trò lâu ngày gặp nhau, tha hồ tâm sự, trải qua mấy chục năm mà ngài vẫn nhớ tên từng người... Mặc dầu ngài đang mắc nhiều chứng bệnh quan trọng, trông bề ngoài già yếu so với ngày xưa, nhưng chúng tôi thấy ngài vẫn còn lanh lẹ, hoạt bát, trí óc còn minh mẫn, sáng suốt nên anh em chúng tôi rất mừng.

Mãi đến chiều, chúng tôi từ giã ra về, hy vọng còn được đến thăm ngài một vài lần nữa nhưng nhiều biến cố xảy ra sau đó, tôi bị bắt lại vào năm 1992, thêm 13 tháng bị biệt giam, mãi đến tháng 7-1993 mới ra khỏi tù. Tôi và gia đình qua Mỹ được một thời gian thì được tin ngài qua đời. Trong sáu anh em đi thăm "ông Địa" năm đó, hiện ba người còn ở tại Việt Nam (Trần Hữu An, Lê Ngọc Bích và Nguyễn Thắng Cảnh), ba người ở ngoại quốc (Trần Gia Phụng ở Toronto, Canada; Nguyễn Đức Cung ở New Jersey và Nguyễn Lý-Tưởng ở quận Cam, Nam California). Cá nhân tôi, không biết đến bao giờ mới có thể trở về thăm Việt Nam và được đi thăm mộ sư phụ Nguyễn Hòa Nhã chôn tại nghĩa trang của giáo xứ "Nữ Vương Hòa Bình, Gò Vấp"...

Nguyễn Lý Tưởng

VỀ MỘT GIÁO SƯ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM HUẾ
50 NĂM TRƯỚC:

Linh mục Sử gia NGUYỄN PHƯƠNG (1921-1993)

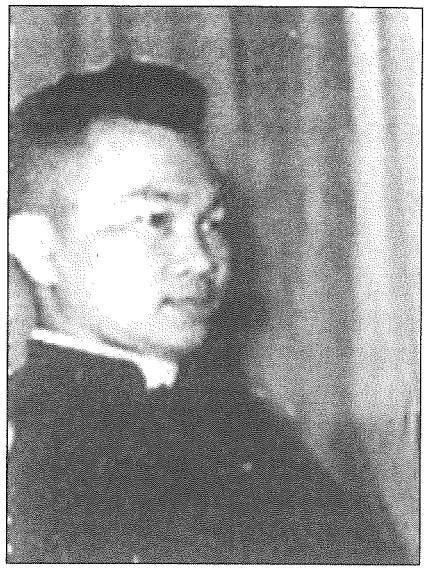

NGUYỄN ĐỨC CUNG

Vào lúc 4 giờ sáng ngày 27 tháng 12 năm 1993 tại thành phố Philadelphia, tiểu bang Pennsylvania, tôi được Linh mục Trần Điển lúc bấy giờ (và đã mất khoảng tháng 10/2004) hưu dưỡng tại Chi dòng Đồng Công Việt Nam ở Carthage, Missouri, báo tin Linh mục Phanxicô Xavie Nguyễn Phương, nguyên Giáo sư Sử học thuộc Viện Đại Học Huế, cũng là thầy dạy của tôi đã từ trần sau một cuộc giải phẫu tim trước đó hai tuần lễ. Lòng tôi đau như cắt và bàng hoàng trước biến cố xảy ra rất đột ngột này. Tôi chợt nghĩ đến một số công trình văn hóa hãy còn dở dang của ngài mà khi mới đặt chân tới Hoa Kỳ tháng 7 năm 1991 tôi đã được cơ may theo dõi và đã có nhiều dịp cùng ngài chia xẻ mối quan tâm. Thế là thêm một vì sao biến mất trên vòm trời văn hóa Việt Nam nơi hải ngoại. Mới đó mà thấm thoắt đã mười ba năm...

Nguyễn Đức Cung

Tôi biết linh mục Nguyễn Phương hơn 50 năm về trước khi còn ở quê tôi làng Tam Tòa, thị xã Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình. Sau ngày Miền Nam sụp đổ, trong hơn 13 năm trải qua các trại tập trung của chế độ Cộng sản ở trong Nam ngoài Bắc, tôi vẫn luôn luôn nhớ đến vị thầy dạy cũ tại trường Văn Khoa và Đại Học Sư Phạm thuộc Viện Đại Học Huế và vẫn nuôi một ước mơ là có ngày được tái ngộ cùng ngài trên đất nước tự do Hoa Kỳ với hy vọng có dịp thấy thêm nhiều công trình văn hóa nhất là về lãnh vực sử học của vị thầy dạy cũ của mình. Ước mong của tôi đã toại nguyện khi đầu tháng 8 năm 1991, chỉ sau một tháng đến Hoa Kỳ, tôi đi Carthage, Missouri để hành hương tham dự Ngày Thánh Mẫu (Marian Day), cuộc lễ thường niên do Chi Dòng Đồng Công Việt Nam tổ chức, và cũng để gặp lại vị thầy dạy cũ của tôi là linh mục Nguyễn Phương lúc bấy giờ đã hưu dưỡng tại đây, với mái đầu bạc phơ nhưng nét tinh anh vẫn còn thể hiện trong tư tưởng và phong cách của ngài.

> *Ô Kinh nghiệm là giáo sư của cuộc đời mà lịch sử là giáo sư của kinh nghiệm... »*
>
> Linh Mục Ph.X. Nguyễn Phương

Linh mục Nguyễn Phương sinh ngày 5.1.1921 (có tài liệu nói năm 1919) tại làng Hòa Ninh, huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình, trong một gia đình Công Giáo đạo hạnh.[1] Cụ thân sinh của

linh mục tên là Nguyễn Thịnh, là một bậc túc nho và là một người có tài nặn tượng (điêu khắc). Thân mẫu của linh mục là bà Phạm Thị Nhân, một bà mẹ quê hiền thục. Làng Hòa Ninh là một làng Công Giáo có rất nhiều vị linh mục và tu sĩ nam nữ.

Khoảng đầu năm 1953, linh mục Nguyễn Phương sau khi được thụ phong chức thánh tại Đại chủng viện Huế, đã được bổ nhiệm làm phó xứ Tam Tòa cho cha chính xứ Hoàng Văn Tâm. Tại đây Linh mục đã cho in tác phẩm ***Truyện hay nhất*** [2], là một tập thơ viết theo thể song thất lục bát diễn tả Phúc âm Thánh Gioan, và tỏ ra có năng khiếu về hội họa với bức vẽ chân dung Đức Giáo Hoàng Lê-Ô XIII, nhân kỷ niệm 62 năm Thông điệp *Tân Sự* (Rerum Novarum). Năm 1954, được giáo quyền Địa phận Vinh cử đi du học Hoa Kỳ, linh mục Nguyễn Phương vốn là người có tư chất thông minh nên chỉ trong một thời gian ngắn đã lấy hai bằng Master về lịch sử và kinh tế tại Đại Học San Francisco và sau đó vì nhu cầu Địa phận Vinh gọi ngài trở về VN.

Về nước năm 1956, linh mục Nguyễn Phương bắt đầu biên soạn một số tác phẩm mang tính thời cuộc và cho xuất bản các sách với nhan đề ***Liên lạc giữa Mỹ và Việt Nam, Ánh sáng dân chủ, Sự quan trọng của Đông Dương trước mặt quốc tế*** [3].

Năm 1957, sau mấy tháng làm giám đốc trường Trung học Sao Mai Đà Nẵng (lúc bấy giờ cố Giám mục Lê Văn Ấn hãy còn là linh mục, làm hiệu trưởng), linh mục Nguyễn Phương đã được cha Cao Văn Luận mời ra Huế dạy môn lịch sử tại hai trường Đại Học Văn Khoa và Đại Học Sư Phạm thuộc Viện Đại Học Huế. Kể từ đây con người có năng khiếu về môn sử học có đất dụng võ để phát triển tài ba và nhận thức của mình góp công xây dựng nền sử học quốc gia ngày càng thêm phong phú, khởi sắc.

1.- VỀ PHƯƠNG PHÁP LUẬN SỬ HỌC VÀ SỰ PHÂN CHIA THỜI ĐẠI TRONG VIỆT SỬ.

Với những kiến thức thu thập được trong thời gian du học tại Hoa Kỳ, cộng thêm số vốn tiếp thu từ các trường phái sử học Âu châu, linh mục Nguyễn Phương đã bắt đầu viết và cho đăng tải trên tạp chí *Bách Khoa* ở Sài gòn từ năm 1960 một loạt bài nói về phương pháp sử học. Đây là một công trình biên khảo mới mẻ và có hệ thống về việc viết sử mà mục đích của tác giả nhắm vào là đánh đổ quan niệm dễ dãi khi viết về lịch sử, và nhất là khi đem tâm tư tình cảm chủ quan, cá nhân để viết sử. Năm 1964, toàn bộ loạt bài được thu thập lại, triển khai thêm, và xuất bản thành sách với nhan đề ***Phương Pháp Sử Học*** [4]. Trong sách này, linh mục Nguyễn Phương đã nói lên tính cách quan trọng của phương pháp viết sử: "*Về môn sử học cũng thế, người ta phải nhờ đến phương pháp để có thể vươn lên cho đến chân lý của thời sự quá khứ. Qua nhiều thời đại, kinh nghiệm của nhiều sử gia lăn lộn trong nghề đã vạch ra cho người chép sử một đường lối làm việc tiến ích và hữu hiệu. Đường lối đó gọi là phương pháp sử học và với đường lối đó chẳng những người ta tránh được sai lầm, mà còn tiết kiệm được thì giờ, công phu. Trái lại, người chép sử thiếu phương pháp, chắc chắn sẽ phải sờ soạng hoài mãi và không tiến được bao xa...Thực ra sử học không phải là một môn dễ. Nghề chép sử chính là một nghề khó khăn, nó đòi phải có tài năng đã rồi, mà còn đòi phải có công tâm và công phu. Một người xốp nổi không thể nghiên cứu sử, vì nghiên cứu sử cần phải có kiên nhẫn nhiều. Một người có đầu óc đảng phái không thể nghiên cứu sử, vì nghiên cứu sử cần phải nói tất cả sự thật. Một người bất tài không thể nghiên cứu sử một cách thành công, vì người đó sẽ không thể trình bày kết quả mình một cách khả quan để kẻ khác thèm đọc. Để thấy rõ việc khó khăn của việc học sử, chúng ta nên nhớ rằng sử học vừa là một khoa học, vừa là một nghệ thuật.*" [5] Trong một đoạn văn khác, linh mục Nguyễn Phương đã so sánh kinh nghiệm lịch sử với kinh nghiệm tiểu thuyết, tức là so sánh giữa một bên là sự thật với một bên là sáng tạo hay nói rõ hơn là hư cấu để thấy tinh thần quan trọng mà nhà viết sử cần phải vươn lên để đạt tới đó là chân lý của sử học: "*Muốn thấy rõ giá trị của lịch sử cũng như của phương pháp sử học, chúng ta thử so kinh nghiệm lịch sử với kinh nghiệm tiểu thuyết. Vì lịch sử xây đắp trên nền tảng xác thực của*

cuộc đời nên những ai dựa vào đó để xây đắp đời sống sẽ nhận thấy cả một kho chứa sự khôn ngoan. Còn những kẻ say mê với kinh nghiệm tiểu thuyết, tức là một cõi sống mơ hồ, mộng mị, sẽ không thâu lượm được kết quả nào khác, ngoài thất vọng, bất mãn, và như thế thay vì nhờ kinh nghiệm để xây đắp một cuộc đời tươi, thì chính kinh nghiệm đó lại dẫn đến chỗ tuyệt vọng, tự sát, v.v... Ấy, sự thật với giả tạo cách nhau như sống với chết vậy." [6] *Phương Pháp Sử Học* của linh mục Nguyễn Phương cũng được coi là một tập tài liệu giáo khoa căn bản dạy tại hai trường Đại học Văn Khoa (với chứng chỉ Phương Pháp Sử Học) và Đại Học Sư Phạm Huế từ năm 1957 đến 1975, biên soạn công phu và làm nền tảng nhận thức cho rất đông các giáo sinh Đại học Sư phạm khi dạy môn lịch sử tại các trường trung học đệ II cấp miền Nam trước năm 1975. Trong tác phẩm này, linh mục Nguyễn Phương cũng đã có lần phê phán sự bất toàn của sử học mác-xít: "*Mỗi khoa học xã hội đều quan trọng, nhưng chỉ quan trọng một cách tương đối với vấn đề, và không một khoa học nào có thể vỗ ngực tự hào rằng mình nắm toàn bộ vấn đề. Thuyết Mác-xít, lấy kinh tế làm sức mạnh độc nhất điều khiển con người sống trong xã hội chính là phạm vào chỗ hàm hồ quá trớn đó.*" [7] Năm 1965, linh mục Nguyễn Phương cũng cho xuất bản hai tập *82 Năm Việt Sử* và tập *125 Thế Giới Sử* làm tài liệu sách giáo khoa cho lớp thi Tú tài bán phần thuộc chương trình giáo dục của Miền Nam trước năm 1975. Sách do nhà in Đại Học Huế ấn hành.

Năm 1987, một nhóm các nhà nghiên cứu lịch sử của chế độ Cộng sản như Lê Văn Sáu, Trương Hữu Quýnh, Phan Ngọc Liên đã lên án (sic) linh mục Nguyễn Phương với bài bản chung là "*theo Mỹ ngụy*" và họ vẫn cứ ngoan cố cho rằng "*sự tấn công điên cuồng của sử gia tư bản càng làm sáng tỏ ý nghĩa quan trọng của học thuyết mác-xít về hình thái kinh tế xã hội*". [8] Cuốn *Phương pháp Sử Học* của linh mục Nguyễn Phương đã trở thành tác phẩm khai sơn phá thạch, mở đường cho một số tác phẩm biên khảo về phương pháp sử học dưới nhiều quan điểm và khía cạnh khai triển của giới sử học Miền Nam về sau [9]. Đối với giới nghiên cứu lịch sử ở Miền Bắc, chúng tôi chưa có đầy đủ tư liệu để theo dõi công tác nghiên cứu về phương pháp luận sử học của họ, tuy nhiên dựa trên một số tư liệu mới xuất bản gần đây [10] cũng như qua tác phẩm của nhóm ba nhà nghiên cứu lịch sử nói trên, bộ môn phương pháp sử học có lẽ cũng chưa được giới nghiên cứu Miền Bắc chú trọng đến nhiều. Vả lại, cái gọi là "duy vật sử quan" đã khớp họ vào cỗ xe lịch sử như ngựa khớp vào xe chỉ biết ngó về trước thôi, thì làm sao có thể kỳ vọng ở họ những nỗ lực khai phá về môn phương pháp sử học được?

Trên tạp chí *Bách khoa* xuất bản ở Sài Gòn trước năm 1975, trong một bài báo nhan đề "*Thử chia thời-đại trong Việt-sử*", linh mục Nguyễn Phương có đề cập đến bài báo của ông Trương Bửu Lâm (nguyên Giám đốc Viện Khảo Cổ) mang tên "*Vài nhận xét về thời hiện đại trong Việt sử*" đăng trên Tập san *Việt Nam Khảo Cổ* số 1 (xuất bản tại Sài gòn năm 1960). Tác giả Nguyễn Phương đã phân tích một số quan điểm có liên quan đến sự phân chia thời đại trong lịch sử Việt Nam của vị giáo sư này cùng một số củaTrần Trọng Kim, Phạm Văn Sơn, Lê Thành Khôi và đề nghị một lối phân chia mới mẻ khác. Theo tác giả, người ta "*sử dụng cách chia lịch sử Đông phương và Việt nam ra thành thời thượng cổ, trung cổ, cận kim và hiện đại không có gì đáng chỉ trích... nhưng xét lại lối đó, nó đơn giản quá, nó tổng quát quá, nên không ích lợi gì cho kiến thức lịch sử là bao lăm.*" [11] Ở một đoạn dưới cũng trang này, tác giả lưu ý rằng : "*Về Việt Nam, về trước, đã có một cách chia lịch sử tiện lợi không kém, mà chứa đựng nhiều mách bảo hơn đó là cách chia theo tên các họ cầm quyền như Đinh, Lê, Lý, Trần, Lê, Tây sơn, Nguyễn*" và cho rằng "*đó chưa phải là một lối trình bày mang mầu sắc tư tưởng. Nhắc lại tên một chuỗi triều kế tiếp nhau trong thời gian, chưa phải là đã nói lên tính cách của mỗi triều đại, hay vai trò triều đại đó đóng, hay đợt sống của quốc gia trong trường kỳ lịch sử.*" [12] Đối với bộ sách <u>*Việt nam, Lịch sử và Văn minh*</u> *(Vietnam, Histoire et Civilisation)* của Lê Thành Khôi, linh mục Nguyễn Phương đã nhận xét là tác giả này "*đã có sáng kiến cho ra đời một lối chia thời kỳ trong Việt sử có tính cách tổng hợp. Phải nói ngay rằng*

chủ tâm của ông không phải là đặt việc chia thời đại làm thành vấn đề; dịp ông đề cập đến, đó là khi ông đặt tên cho các chương cho bộ Việt nam, Lịch sử và Văn minh của ông. Trong phần thứ nhất, tức là phần nói về lịch sử, ông đã sắp xếp thế nầy: Chương nhất:Nguồn gốc (les Origines) phần nhiều ăn về thời tiền sử; Chương hai: Trung hoa xâm chiếm (La Conquête chinoise) ăn từ thế kỷ thứ II trước kỷ nguyên đến thế kỷ thứ X; Chương ba:Thiết lập quốc gia (La Fondation de l'État) tương đương với các nhà Ngô, Đinh, Lê, Lý; Chương tư: Vinh quang và Khủng hoảng (Les Gloires et les Crises) ăn vào triều đại nhà Trần; Chương năm :Thịnh suy của nền Quân chủ (Grandeur et Décadence de la Monarchie) ăn vào thời nhà Hậu Lê, kể từ Lê Thái Tổ cho đến khi chúa Trịnh tái chiếm Thăng Long; Chương sáu: Nam, Bắc phân tranh (La Sécession du Nord et du Sud) ăn từ khi tái chiếm Thăng Long cho đến khi Tây sơn khởi nghĩa; Chương bảy: Tái lập Thống nhất (La Reconstruction de "l'Unité) ăn vào thời Tây sơn và Nguyễn Ánh khôi phục giang sơn; Chương tám: Bế tỏa và Khai thương (De l'Isolement à l'Ouverture) ăn vào các đời Gia Long, Minh Mạng, Thiệu Trị, Tự Đức; Chương chín: Việc Pháp thực dân (La Colonisation francaise) ăn về các năm từ 1884 đến 1945; Chương mười: Nước Việt Nam mới (Le Việt Nam nouveau), từ 1945... Với những đề mục như trên, tác giả đã làm một công việc tổng hợp, cố cô đọng lại ý chính của từng thời. Chỉ đọc qua các chương, người ta cũng thấy được phần nào quá trình diễn tiến của quốc gia Việt nam. Nhưng như đã ghi nhận trước, ở đây không phải tác giả chú trọng vào việc phân chia thời đại, nên chúng ta không khỏi nhận được rằng một vài tiêu đề không chứa đựng đủ tính cách điển hình." Và tác giả Nguyễn Phương đã nêu lên nhận xét ở đoạn văn dưới đó rằng: " *Cứ lấy chương tư, nói về "Vinh quang và khủng hoảng, và chương năm, nói về "Thịnh suy của nền quân chủ" mà so sánh, chúng ta khó nêu được lý do dứt khoát tại sao chương trước nhất thiết phải chỉ về nhà Trần và chương sau nhất thiết phải chỉ về nhà hậu Lê. Đem tên của hai chương đó đổi lẫn cho nhau có lẽ cũng không sai gì lắm đối với sự kiện lịch sử".*[13]

Đối với việc phân chia thời đại trong lịch sử Việt Nam, linh mục Nguyễn Phương cho rằng "*vấn đề chia thời đại trong Việt sử còn là một địa hạt phải suy nghĩ. Việc phân chia ở đây không phải cốt cho đều, mà cốt cho đúng. Lời diễn tả cần phải cho đơn giản, mà lại điển hình. Nét nêu lên không phải chỉ mang tính cách thời gian, mà còn mang ấn tín của đợt sống quốc gia trong thời gian đó. Cố gắng của tôi trong bài nầy là mong sao cho sự chia thời đại được ăn khớp với lịch sử Việt nam, ăn khớp thể nào để khi chỉ đọc đến tên các thời đại, người ta đã có thể gây cho mình một ý kiến tổng quát, mà không kém phần chính xác, về quá khứ của dân tộc chúng ta. Sau đây tôi xin đề nghị tên các thời đại rồi diễn giải cái chứa của từng thời một. Theo thiển ý của tôi, Việt sử có thể chia ra làm bảy thời kỳ:*

1. *Thời khai sinh*
2. *Thời củng cố*
3. *Thời phục hưng*
4. *Thời bành trướng*
5. *Thời thống nhất*
6. *Thời Pháp thuộc*
7. *Việt Nam ngày nay.* [14]

Cũng trên tạp chí *Bách Khoa*, tác giả đã khai triển mỗi một thời kỳ nói trên bằng những nét khái quát nhưng căn bản với niềm tin vào sự chính xác của nhận thức của mình trong từng giai đoạn qua suốt chiều dài của lịch sử đất nước. Linh mục Nguyễn Phương nghĩ là sẽ có người cho rằng đó là những cái nhìn "*quá tích cực*" [15], nhưng theo vị giáo sư này "*nếu tiêu cực vẫn có sự cần thiết của nó đôi khi, thì tích cực bao giờ cũng nên xét đến, vì tích cực là xây dựng, tích cực là sống*" (cùng trang). Đây là quan điểm của vị sử gia miền Nam viết từ cuối năm 1966. Chín năm sau, không ai ngờ mệnh nước lại đi theo một lối khác, tiêu cực và tiêu cực hết chỗ nói.

Một số tác phẩm của linh mục Nguyễn Phương đã được xuất bản viết về các thời kỳ nói trên, đã là những nguồn tư liệu rất phong phú và chính xác cho các nhà nghiên cứu sử học đương thời cũng như các thế hệ kế tiếp.

2.- ĐẶT LẠI VẤN ĐỀ NGUỒN GỐC DÂN TỘC VIỆT NAM.

Năm 1965, linh mục Nguyễn Phương cho xuất bản một sử phẩm quan trọng sẽ gắn liền với tên tuổi của tác giả để đi vào ký ức của những người chuyên theo ngành sử học, đó là tác phẩm ***Việt Nam Thời Khai Sinh*** [16]. Trước khi in công trình nghiên cứu này thành sách, linh mục Nguyễn Phương đã cho trích đăng nhiều kỳ trên hai tạp chí nghiên cứu lúc bấy giờ là Tạp chí *Bách Khoa* ở Sài gòn và Tạp chí *Đại Học* ở Huế. Nội dung cuốn sách chứa đựng nhiều sử liệu được cẩn án, phân tích, và sử dụng cẩn thận nhằm soi sáng lại phần cổ sử Việt Nam, nhất là đưa ra một kiến giải mới nhằm giải thích nguồn gốc dân tộc Việt Nam. Đây là một tác phẩm được giới nghiên cứu sử học Việt Nam đánh giá cao vì tác giả đã đưa ra được một kiến giải mới, khoa học, đồng thời hiệu đính một số sự kiện lịch sử vốn mang ít nhiều sai lạc có từ thời các nhà nghiên cứu Tây phương như Aurousseau, Maspéro, hay Đào Duy Anh, Nguyễn Tường Phượng, Nguyễn Văn Tố v.v... Linh mục Nguyễn Phương đã đặt vấn đề rằng: "*Kể ra, trong các giai đoạn lịch sử của nước nhà, thời khai sinh là thời ít được nghiên cứu hơn cả, và cũng là thời u ám nhất. Thảng hoặc có học giả nào nhìn vào, thì lại nhìn với những quan niệm xuất phát từ thời xa xưa, thiếu hẳn đường lối và phương pháp. Bởi đó người đọc khó mà thấy được rõ sự thực huy hoàng và đẹp đẽ của lúc hừng đông.*" [17] Với giáo sư Nguyễn Phương dân tộc Việt Nam không phải là con cháu dân Lạc Việt, mà là dòng dõi Trung hoa di cư sang cổ Việt từ thời nhà Tần. Dựa trên các tài liệu tiền sử qua công trình nghiên cứu của rất nhiều tác giả Tây phương làm việc tại Trường Viễn Đông Bác Cổ (École francaise d'Extrême Orient) hay Nha Địa chất Đông Dương (Service Géologique de l'Indochine) hoặc tới nghiên cứu về khảo cổ tại đây, linh mục Nguyễn Phương đã dẫn đưa độc giả qua nhiều chặng đường lịch sử với một số chương trong tác phẩm *Việt Nam Thời Khai Sinh* như: *Những người đầu tiên sống trên đất Việt Nam; Tiền sử Lạc Việt; Lịch sử Lạc Việt; Vấn đề nguồn gốc dân tộc Việt Nam; Hành chánh cổ Việt thời Bắc thuộc; Chính trị cổ Việt dưới thời Bắc thuộc; Cổ Việt độc lập* và *Phụ lục* là một bản tường trình bằng tiếng Anh ở Hội nghị quốc tế về lịch sử Á châu họp ở Hương Cảng năm 1964. Áp dụng phương pháp sử học trong việc sử dụng và đánh giá tài liệu qua sự tham bác rất nhiều sử liệu chữ Hán như *Sử Ký, Tiền Hán Thư, Hậu Hán Thư, Tư Trị Thông Giám*, nhất là bộ *Nhị Thập Ngũ Sử*, linh mục Nguyễn Phương quả đã dày công trong việc dựng lại buổi bình minh của dân tộc. Khi tác phẩm này mới phát hành nhiều người hưởng ứng tán dương kiến giải này nhưng cũng có một ít dư luận phản bác. Trong số những người phát biểu quan điểm chúng tôi nhận thấy có các ông Hồ Hữu Tường, Nguyễn Toại, Bùi Hữu Sủng, Hà Duy Dân, Trần Viên, Bình Nguyên Lộc, Nguyễn Khắc Ngữ, Phạm Cao Dương v.v...[18] Lên tiếng về kiến giải của linh mục Nguyễn Phương, giáo sư Bùi Hữu Sủng có nhận xét : "*Thiên khảo cứu về "Lịch sử Lạc Việt" của Giáo sư Nguyễn Phương đăng trong Tạp chí Bách Khoa từ số 196 đến số 200 đã đến đúng lúc và mở thêm một chân trời mới. Chủ ý của Giáo sư là gióng lên một tiếng chuông cảnh tỉnh những ai còn ngủ say trên chiếc gối "con rồng, cháu tiên", hay còn ấp ủ giấc mơ một tổ quốc "bốn ngàn năm văn hiến". Thiên khảo cứu của Giáo sư soạn rất công phu, khảo chứng kỹ và khoa học. Soạn giả đứng hẳn trên lập trường lý trí, khách quan, lắng nghe những sử liệu chứng thực đọc cho mình viết và ông gạt bỏ ra ngoài tình cảm, kể cả lòng yêu nước. Có lẽ ông sợ sự can thiệp của tình cảm chủ quan làm mờ gương chân lý lịch sử. Một thái độ duy lý như vậy, một giọng phê bình khắt khe như vậy, trong giai đoạn hiện tại, không sao tránh khỏi việc va chạm lòng yêu nước nhiệt thành của một số độc giả và không sao tránh khỏi việc làm bớt thiêng một số thần tượng đang cần thiết của quần chúng.*" [19] Một độc giả khác, ông Trần Viên, lúc bấy giờ có nêu ra sự bất đồng ý kiến mang tính cách lẻ tẻ như: "*Tóm lại giả thuyết Lạc vương của H. Maspéro tự nó vốn đã lung lay, và biện minh cho giả thuyết ấy, ông Phương chỉ nêu ra được những ức đoán về tâm lý sử gia rất mơ hồ...*" [20]. Một tác giả vốn cũng có những bài viết chuyên đề về cổ sử Việt Nam lúc bấy giờ, ông Nguyễn Toại, cũng bày tỏ sự chú ý theo dõi công trình khảo cứu của linh mục Nguyễn Phương, đã có viết: "*Trước đây, trên tạp chí Đại*

Học số 34, bút giả có đề cập tới một vài nghi vấn về thuyết của Nguyễn Phương tiên sinh cho rằng Hùng Vương của nước Văn Lang có danh hiệu như thế là do tác giả Việt sử lược lầm từ Hùng Vương nước Sở mà ra. Sau đó bút giả đã có nêu thêm một vài ý kiến khác nữa gửi tạp chí Đại Học, nhưng tạp chí này đình bản thành thử bài ấy không được đăng. Nay thấy Nguyễn tiên sinh kiểu chính và bổ khuyết thuyết cũ, trong số Bách Khoa 197, nên lại xin bàn lại đôi điều". [21]

Nhà sử học Tạ Chí Đại Trường cũng chú ý đến kiến giải của linh mục Nguyễn Phương với những ghi nhận như sau: "*Trong khi các sử quan ngày xưa chấp nhận một quan điểm duy văn hóa như thế mà không để hại cho tinh thần dân tộc, lại nâng cao ý thức ấy bằng việc biểu dương vai trò của Hai Bà Trưng (xem đoạn phê phán của Lê Văn Hưu, Ngô Sĩ Liên trong Toàn Thư), thì một sử gia ở Miền Nam Việt Nam vào đầu những năm 60 đã đưa ra một giải thích táo bạo về nguồn gốc dân Việt, đặt vai trò quyết định của thời kỳ Bắc thuộc trong việc hình thành dân tộc Việt Nam, một dân tộc mới, gốc Hán, tạo dựng trong khung cảnh địa lý xa đất mẹ, khác hẳn với đám dân Việt cổ bị trị có các anh hùng là Hai Bà Trưng và nền văn minh Đông Sơn. Luận thuyết đó được trình bày trong một hội nghị quốc tế, nhưng chìm lấp trong các biến động chính trị to lớn lúc bấy giờ, tuy cũng gặp một phản ứng trên tầng lớp trí thức, lịch sự mà không sâu sắc lắm".* [22] Trong một bài viết nhan đề : *Đọc muộn The Birth Of Vietnam của Keith Weller Taylor*, in trong một tác phẩm xuất bản gần đây, Tạ Chí Đại Trường vẫn không quên lưu tâm đến *Việt Nam Thời Khai Sinh* của linh mục Nguyễn Phương, khi phê bình luận án tiến sĩ sử học của tác giả Hoa Kỳ này: "*Cho nên hình như cũng theo khuynh hướng thời đại mà ông Taylor không nhắc đến các nhà nghiên cứu ở Miền Nam, trừ việc dẫn các bản dịch sách xưa. Tất nhiên cũng có lí do là thời ông xét đến nằm ở khu vực Việt cổ nên việc chú ý đến các nhà nghiên cứu ở Miền Bắc là đương nhiên và cần thiết. Nhưng ở vào đề tài của ông sao không nhắc tới Việt Nam Thời Khai Sinh của Nguyễn Phương, giáo sư Đại học Huế ?"* [23] . Ở một đoạn khác, Tạ Chí Đại Trường vẫn không "tha" cho tiến sĩ Taylor, khi cho rằng mặc dầu tác giả Nguyễn Phương "*tự phụ bướng bỉnh trong 'Việt Nam thời khai sinh', nhưng lí thuyết của ông cho rằng dân Việt Nam vốn là gốc Hán thành hình trên châu thổ sông Hồng giống như người Anh trên đất Hoa Kì, Canada hay Úc, lí thuyết đó là đối cực của thuyết cho rằng dân Việt của vua Hùng đã miên tục trường tồn sau hơn cả nghìn năm Bắc thuộc. Một luận cứ như thế sao không được chú ý tới dù là chỉ để nhắc sơ qua trong chú thích hay hiện diện trong thư mục?"* [24] Cái mà Tạ Chí Đại Trường cho là "*tự phụ bướng bỉnh*" chính là điều hơn hẳn trong đường lối nghiên cứu lịch sử của sử gia Nguyễn Phương so với tầm nhìn sử học của một số nhà nghiên cứu đương thời. Người ta có quyền hãnh diện với thành quả làm việc đầy sáng tạo của mình hơn là cứ đi theo đường mòn cũ, bằng lòng với những chuyện "*ngưu quỷ xà thần*", với chuyện bốn ngàn năm văn hiến v.v...

Linh mục Nguyễn Phương cho biết: "*Trong việc tìm nguồn gốc dân tộc, phải tùy trường hợp mà áp dụng biện pháp. Một dân tộc, như dân tộc Hoa Kỳ chẳng hạn, đã khai sinh giữa ánh sáng của lịch sử, nên tất cả công việc tìm tòi đều phải dựa vào sử liệu. Đối với những dân tộc Trung Hoa hay dân tộc Việt Nam, thời khai sinh mãi mãi trong cõi thâm u của quá khứ, thì việc khảo sát tất nhiên gặp phải nhiều khó khăn phức tạp. Chính vì tính cách phức tạp của sự khó khăn đó mà ít người có đủ kiên nhẫn để giải gỡ dần dần, và họ đành vui lòng chấp nhận những mẩu chuyện bịa đặt sẵn có, hay những kết luận vội vàng"* [25].

Kết luận cho công trình nghiên cứu về nguồn gốc dân tộc Việt Nam, linh mục Nguyễn Phương viết rằng: "*Sau hết, một điều nên nhớ nữa, là sở dĩ nước Việt nam đâm rễ sâu và phát triển mạnh trong ý thức độc lập của mình, đó là còn bởi sự người Việt nam, mặc dầu bắt gốc từ Trung quốc, đã không còn thuần túy Trung Quốc. Chúng tôi đã trình bày dài giòng và nêu lên mạnh mẽ sự họ là những kẻ đã từ Trung quốc di cư sang cổ Việt trong thời Bắc thuộc. Nhưng cũng không được bỏ qua sự kiện này là họ, khi di cư sang, đã ở với dân Lạc việt, và nhiều thứ dân man khác, rồi với*

dân Lâm ấp. Những dân đó không thể làm cho họ ***cải biến****, bất cứ về phương diện nào, nhưng lại có thể làm cho họ* ***phong phú thêm****, phong phú về mọi phương diện, chẳng hạn về nhân chủng, về phong tục, về ngôn ngữ. Với nguồn gốc đó, với sinh lực đó, và với sự phong phú đó, người Việt nam là người Việt nam, và càng ngày càng Việt nam...*" [26]

Nói chung kiến giải của linh mục Nguyễn Phương về nguồn gốc dân tộc Việt Nam mang đầy tính thuyết phục, khoa học và với kiến thức uyên bác cùng sự tìm tòi nhẫn nại, công phu, quyển sách *Việt Nam Thời Khai Sinh* đã có cơ hội hiệu đính lại nhiều sự kiện sai lạc trong lịch sử Việt Nam chẳng hạn như vấn đề Hùng Vương, vấn đề Thục vương tử, Triệu Đà, lý do cuộc khởi nghĩa của Hai Bà Trưng, việc chồng bà Trưng tên Thi hay Thi Sách, cái chết của Hai Bà Trưng v.v...

Một công trình nghiên cứu sử học khác đã có may mắn theo chân tác giả trên đường vượt biên tháng 5.1975 đó là tập ***Cổ sử Việt Nam trong Ngoại Kỷ Toàn Thư*** . Có thể nói đây là một tập biên khảo về cổ sử Việt Nam được viết rất tỉ mỉ, công phu mà đường hướng chính của tác giả là dùng các tài liệu Bắc sử như *Sử Ký* của Tư Mã Thiên, *Tiền Hán thư* của Ban Cố, *Hậu Hán thư* của Phạm Việp, *Tư Trị Thông Giám* của Tư Mã Quang, và các sử phẩm khác được in trong bộ *Nhị Thập Ngũ Sử*, để cẩn án lại phần ngoại kỷ của bộ *Đại Việt Sử Ký Toàn Thư* của một số sử gia Đại Việt như Lê Văn Hưu, Ngô Sĩ Liên v.v...Tác phẩm này được viết và hoàn tất tại Cam Ranh ngày 19.10.1973, gồm 208 trang, sáu chương, chưa được in thành sách. Chủ đích của tác giả Nguyễn Phương khi viết tập này cũng là để bổ túc cho các luận điểm sử học được trình bày trong quyển *Việt Nam Thời Khai Sinh* in ra trước đấy.

Trong *Lời nói đầu*, linh mục Nguyễn Phương viết: "*Thời nào vua chúa cũng muốn lưu truyền sự nghiệp của các triều đại trước và ghi lại những việc chính mình. Sử thần, vì đó, đã dày công gom góp và nhiều bộ sử cũ hiện còn để dắc dẫn chúng ta trở về quá khứ của chúng ta. Nhưng trong sử phẩm của người xưa, thường họ nặng về phần sưu tầm mà ít chuyên về phần tra cứu. Trước một tập văn thuật lại chuyện cũ, các ngài không mấy khi phân biệt đó là chuyện sử hay chuyện bịa đặt. Nói cách khác, các ngài để lẫn lộn việc xảy ra thực sự với việc nghĩ ra. Kết quả là các ngài đã để hai loại chuyện tồn tại chung một cách dân chủ, bình đẳng về mọi mặt. Như thế, nói được rằng cái công của các ngài thì to mà cái thực chất của di sản thì không có mấy.*" [27]

Thông qua sử phẩm này rất nhiều sự kiện lịch sử được cẩn án lại trong tinh thần của phương pháp sử học như vấn đề Triệu Đà, cuộc khởi nghĩa của Hai Bà Trưng, cổ Việt dưới thời nhà Hán, vấn đề Sĩ Nhiếp, chuyện Triệu Quang Phục v.v... cho đến Đinh Bộ Lĩnh thế kỷ thứ 10. Tác giả đã đọc vào *Toàn Thư* rồi đối chiếu với các tư liệu khác để tìm ra những điều mà *Toàn Thư* viết khác với sự thật và việc làm đó xét ra rất hữu ích cho giới nghiên cứu lịch sử, nhất là đối với phần cổ sử Việt Nam vốn là một lãnh vực hết sức phức tạp, khó khăn ít ai dám bước vào.

3.- VỀ MỘT NƯỚC VIỆT NAM TRÊN ĐÀ BÀNH TRƯỚNG.

Năm 1967, linh mục Nguyễn Phương lại cho trình làng một tác phẩm sử học mới mang tựa đề ***Việt Nam Thời Bành Trướng : Tây Sơn*** [28]. Thời gian trước đó một vài năm, học giả Hồ Hữu Tường có in một tập sách mỏng có tên *Hồ Thơm, Nguyễn Huệ, Quang Trung*, và ông tự nhận là hậu duệ của nhà Tây Sơn. Ở Miền Nam lúc bấy giờ cũng thấy nổi lên các hoạt động văn hóa, lịch sử mang tính phục hồi truyền thống Tây Sơn như các cuộc triển lãm về Quang Trung tại Bình Khê, Bình Định, nhạc võ Tây Sơn. Trong lời giới thiệu cuốn sách, giáo sư Lâm Ngọc Huỳnh, Khoa trưởng Đại Học Văn Khoa Huế đã viết: "*Trong lúc này thiết tưởng một tập sử về Tây Sơn không những là cần thiết mà còn rất hợp thời. Là một công trình cần thiết, vì bấy lâu nay sử gia chỉ chép về Quang Trung, mà ít ai lưu ý đến việc trình bày thời đại Tây Sơn cho đầy đủ.(NĐC gạch dưới). Là hợp thời vì vấn đề Tây Sơn hiện giờ đang bị xuyên tạc nhiều bởi những người muốn dùng Tây Sơn làm thần tượng của một cuộc cách mạng nông dân*".[29] Sách của linh mục Nguyễn Phương gồm *Phần I: Những bước đầu của anh*

em Tây Sơn; Phần II: Tây Sơn củng cố địa vị ở Nam Hà; Phần III: Tây Sơn diệt Trịnh phù Lê; Phần IV: Tây Sơn giữ nước; Phần V: Tây Sơn trị nước; Phần VI: Tây Sơn suy tàn. Sử phẩm này trước đó cũng đã được giới thiệu nhiều kỳ trên hai tạp chí *Bách Khoa* và *Đại Học* và cũng đã được nhiều giới độc giả hoan nghênh. Ngoài một số tư liệu căn bản bằng chữ Hán của Quốc sử quán như *Đại nam Liệt truyện tiền biên, Đại nam chính biên Liệt truyện, Đại nam Thực lục tiền biên, Đại nam chính biên thực lục, Khâm định Việt sử thông giám cương mục,* tác giả sử dụng các tư liệu của Ngô Thời Chí, Lê Quý Đôn, Trịnh Hoài Đức, Bùi Dương Lịch, Tiêu nhất Sơn (*Đại Thanh thông sử*) và rất nhiều tư liệu dã sử của các tác giả vô danh. Bên cạnh đó tác giả cũng sử dụng rất nhiều nguồn tư liệu gồm các sách Việt ngữ, ngoại ngữ, nhất là các bút ký của các giáo sĩ ngoại quốc hiện diện tại Việt Nam vào thời Tây Sơn. Với phương pháp cẩn án tài liệu, đối chiếu tư liệu để phân tích và đi đến việc điều chỉnh một số sự kiện lịch sử theo cái nhìn chính xác của tác giả, linh mục Nguyễn Phương đã cho thấy thái độ làm việc thận trọng của ngài khi viết về thời đại Tây sơn. Trong phần I nói về *Những bước đầu của anh em Tây-Sơn*, linh mục Nguyễn Phương đã dành cả một chương để phân tích nguyên nhân cuộc Tây-sơn khởi nghĩa như triều chúa thối nát, trăm họ lầm than, Biện Nhạc thua bạc. Việc Nguyễn Nhạc thua bạc và vào rừng đã được linh mục phân tích cẩn trọng gồm trong việc sử dụng tài liệu chính sử phối hợp với dã sử chứ không phải "truyền nhau" để viết lại một sự kiện hoang tưởng như có người đã từng nói. [30]

Cái thứ bậc trong gia đình của ba anh em Tây Sơn cũng đã được tác giả luận đoán một cách hợp lý dựa trên tài liệu của Louvet, thư của giáo sĩ Castuera, thư của Le Labousse , tư liệu của Léopold Cadière, của Tavernier, Lê Thành Khôi đối chiếu với các nguồn sử liệu chính thống của triều Nguyễn v.v... Toàn bộ tác phẩm đã được viết trong tinh thần khách quan, vô tư dựa trên rất nhiều nguồn tư liệu đứng đắn đã tạo chỗ đứng xứng đáng cho tác phẩm trên diễn đàn sử học, khen chỗ đáng khen và chê những chỗ phải chê của triều đại nhà Tây sơn, khác với ý kiến khá sai lạc của Tạ Chí Đại Trường khi cho rằng "*ông bảo hoàng Nguyễn Phương, người, trong riêng tư, ghét Tây Sơn không để đâu cho hết*" [31].

Nhận định chung về Tây sơn, linh mục Nguyễn Phương viết: "*Nhưng Tây sơn vẫn có một đặc điểm, đặc điểm nầy chính là cái vẻ ngang tàng trong khi thi hành vai trò lịch sử của họ. Và nhân vật điển hình là Nguyễn Huệ. Nguyễn Huệ là một vị anh hùng, nhưng không phải là một vị anh hùng suông. Khi nói đến anh hùng Nguyễn Huệ, người ta nhận thấy cần phải thêm vào một tĩnh từ: phiêu lưu. Nói cách khác, ông là một tay phiêu lưu với quy mô một vị anh hùng. Chính tính cách phiêu lưu nầy đã in vào trí óc người Việt, khiến họ dễ nhớ đến ông, dễ ca tụng ông. Đó cũng là một khía cạnh anh hùng bổ túc cho nhiều khía cạnh anh hùng nữa, mà khả năng muôn mặt của người dân Việt có thể đạt tới. Có Tây sơn, lịch sử Việt Nam thêm linh động, thêm hào hứng.*" [32]

Trong phần cuối quyển sách, linh mục Nguyễn Phương còn giới thiệu hình ảnh Nguyễn Huệ: "*Xem bức ảnh ở đầu sách. Đó là ảnh chụp một pho tượng ở chùa Bộc tại Hà Nội. Đã lâu nhiều người cứ nghĩ rằng đó là một pho tượng Phật, nhưng kỳ thực hình dung Quang Trung với tất cả thái độ ngang tàng của ông, ví dụ mình bận triều phục mà chân thì một trong hia, một nằm ngoài. Đôi câu đối hai bên pho tượng vừa ngụ ý Quang Trung là vị anh hùng cái thế, vừa dùng danh nghĩa tôn giáo để giữ gìn cho pho tượng khỏi bị triều Nguyễn phá. Đôi câu đối đọc là:*

Động lý vô trần, đại địa sơn hà lưu đống vụ,

Quang trung hóa phật, tiểu thiên thế giới chuyển phong vân.

Dịch nghĩa:

Trong hang không bụi, lưu nêu cột giữa giang sơn rộng lớn,

Giữa sáng thành Phật, chuyển gió mây trong thế giới cỏn con. [33]

Những chi tiết như vậy khiến người đọc nhớ nhiều đến tác phẩm và lối viết độc đáo của sử gia Nguyễn Phương. Bầu không khí sưu khảo về triều đại Tây Sơn càng sinh động thêm ở Miền Nam sau đó với những số đặc biệt của tập san *Sử Địa*

của nhóm Nguyễn Nhã (Đại Học Sư Phạm Sài Gòn) tạp chí *Bách Khoa*, và với sự góp mặt của tác phẩm *Lịch sử nội chiến Việt Nam 1771-1802* của Tạ Chí Đại Trường.

Nếu Miền Nam viết sử là muốn tìm về chân lý lịch sử, thì Miền Bắc lại viết sử để phục vụ cho các mục tiêu chính trị. Đó là ý đồ nằm trong chính sách văn hóa của đảng Cộng Sản Việt Nam. Năm 1988, phát biểu tại Đại Học Paris VII, Văn Tạo, Viện trưởng Viện Sử Học đã nói : « *Chúng tôi không viết sử để làm công trình sử học mà là để góp phần xây dựng chế độ mới.* » [34] Sự khác biệt trong mục tiêu của việc viết sử đã làm bùng nổ ra một cuộc bút chiến giữa linh mục Nguyễn Phương, giáo sư Sử học Viện Đại Học Huế với Văn Tân, Viện trưởng Viện Sử học Hà Nội, cuối năm 1959, kéo dài qua năm 1960, và xuất hiện lại năm 1963 trên Tạp chí *Bách Khoa* (Sài Gòn), Tạp chí *Đại Học* (Cơ quan nghiên cứu của Viện Đại Học Huế) và trên Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử* (Hà Nội) chung quanh vấn đề « *Ai đã thống nhất Việt Nam, Nguyễn Ánh hay Nguyễn Huệ ?* » [35] Cuộc bút chiến này đã được giới nghiên cứu lịch sử người ngoại quốc cũng như người Việt nhắc đến trước năm 1975 và cho đến thời gian gần đây [36]. Hà Nội muốn giành quyền thống nhất đất nước cho Nguyễn Huệ trong khi sự thật Nguyễn Ánh, qua công trình nghiên cứu của linh mục Nguyễn Phương, là người có công thống nhất giang sơn. Những bài bút chiến của linh mục Nguyễn Phương đã làm cho Văn Tân đuối lý.

Đối với vấn đề thống nhất đất nước, Tạ Chí Đại Trường viết rằng : « *Một trong những luận cứ ngang ngược nhất – bởi vì vô lý nhất mà được sử dụng cả quyền bính để bênh vực trong một thời gian dài, là chính Tây Sơn Nguyễn Huệ chứ không phải Gia Long Nguyễn Ánh thống nhất đất nước. Áp lực trên phe phản bác không được quyết liệt vì không với tới thân xác kẻ đối nghịch như sau năm 1975, nhưng cũng đã gay gắt với sự tham gia của Tổng bí thư Trường Chinh vào lúc khởi đầu trong vụ tranh cãi đầm-gió hồi thập niên 60 giữa ông Cách Mạng Tây Sơn (tên quyển sách) Văn Tân và ông giáo sư Đại Học Huế, ông bảo hoàng Nguyễn Phương, người, trong riêng tư, ghét Tây Sơn không để đâu cho hết. Ngay sự tham gia của quyền lực đã chứng tỏ được sự yếu thế của luận cứ... Sự phủ nhận vai trò thống nhất của Nguyễn Ánh thật ra nằm trong ác cảm đối với ông về việc người Pháp xâm lăng Việt Nam, và làm hạ giá trị của ông trước lịch sử.* » [37]

Một sử gia Hoa Kỳ, Giáo sư Alexander B. Woodside cho rằng « *Bài báo của Nguyễn Phương đã bắn một loạt đạn cuối cùng vào bầu khí nóng bừng của cuộc tranh cãi giữa các sử gia Việt Nam ở trong nam và ngoài bắc.* » [38]

Về sau chính Phan Huy Lê, Giáo sư Sử học của Trường Đại học Quốc gia Hà Nội, người đã có nhiều công trình nghiên cứu sử học giá trị trong các thập niên qua, đã tỏ ra công bình hơn khi viết rằng : « *Phong trào Tây Sơn, với tư cách là một cuộc đấu tranh vũ bão của nhân dân cả nước, đã có tác dụng quyết định kết thúc tình trạng chia cắt giữa Đàng Trong Đàng Ngoài kéo dài trên hai thế kỷ và có nhiều cống hiến to lớn vào việc khôi phục lại quốc gia thống nhất. Nhưng mặt khác, anh em Tây Sơn chưa hoàn thành được nhiệm vụ thống nhất quốc gia. Năm 1786, anh em Tây Sơn chia nước ra làm ba khu vực cai quản và do đó, đưa đến sự thành lập những chính quyền riêng biệt, thậm chí có lúc xung đột nhau.* » [39]

Cho đến bây giờ, giới sử học Việt Nam đã phải chịu đánh giá lại các vấn đề lịch sử của triều Nguyễn [40] nhất là vấn đề thống nhất đất nước. PTS Nguyễn Minh Tường trong bài « *Vua Minh Mạng với hai tư tưởng chính trị lớn của ông : củng cố nền thống nhất quốc gia và yên dân* » đã viết rằng : « *Gia Long khi sáng lập vương triều Nguyễn vào năm 1802, lần đầu tiên đất nước Việt Nam thống nhất từ Mục Nam Quan đến Mũi Cà Mau.* » [41] Người Cộng Sản đến lúc đã chịu lùi bước trước chân lý lịch sử và họ không thể tiếp tục lấy thúng úp miệng voi được.

Năm 1974, linh mục Nguyễn Phương đã hoàn tất một công trình nghiên cứu khác đó là tập ***Việt Nam Thời Bành Trướng: Trịnh Nguyễn***, gồm 285 trang đánh máy, 10 chương với phần chú thích đặt sau mỗi chương (chưa xuất bản). Đây là một tác phẩm đáng ra phải được nghiên cứu và xuất bản trước quyển nói về Tây Sơn, và vì đã không như vậy cho nên có người như Tạ Chí Đại

Trường vội vã phản bác rằng "*Hậu Lê, Nguyễn bành trướng chứ không phải Tây Sơn*" [42]. Đây là một trong hai tập nghiên cứu công phu còn trong dạng bản thảo được linh mục Nguyễn Phương mang theo trên đường vượt biên từ Vũng Tàu ngày 13.5.1975 và hiện nay chúng tôi đã và đang thực hiện phần đánh vào máy vi tính.

Trong tác phẩm chưa xuất bản này, linh mục Nguyễn Phương đã viết về thời bành trướng của lịch sử Việt Nam đại để như sau: "*Nhưng, dầu có mở mang, thời nhà Lê chưa thể gọi được là Thời Bành Trướng. Không ai quên rằng Lê Thánh Tông đã có một cuộc Nam chinh oanh liệt. Trong sự nghiệp của vị anh quân đó, mọi người đều nhớ việc nhà vua đã lập thêm đạo Quảng Nam sau cuộc đại thắng Đồ Bàn và bắt vua Chiêm Thành là Trà Toàn đem về Thăng Long. Nhưng một đạo Quảng Nam thêm vào lãnh thổ, việc đó chưa đủ để vượt lên trên bao nhiêu thành tích khác đã từng làm ngời sáng thời Lê, như việc kháng Minh hay việc phát huy văn hóa. Thời Bành Trướng thực sự chỉ bắt đầu xuất hiện với sự nghiệp của Nguyễn Hoàng, khi ông này vì muốn tránh sự đố kỵ nguy hiểm của Trịnh Kiểm nên vượt biển vào Nam. Từ đó đất nước mới có một miền Bắc – Bắc Hà – và một miền Nam – Nam Hà. Từ đó, người dân mới hướng theo hai đường khác nhau, Đàng Ngoài và Đàng Trong. Trong khi Đàng Ngoài củng cố chủ lực, thì Đàng Trong lại hướng về phía Nam như một con đường sống, hoàn thành một cuộc Nam tiến vĩ đại, mãi cho đến khi không còn đường tiến nữa mới thôi. Thời Bành Trướng của dân tộc này bao trùm gần ba thế kỷ, nghĩa là gồm cả giai đoạn Trịnh Nguyễn, cả giai đoạn Tây Sơn, cả hai giai đoạn vừa nói tiếp tục và hoàn tất cùng một công tác, mở mang lãnh thổ*". [43]

Công trình huyết hãn nói về thời Trịnh Nguyễn này chứa đựng rất nhiều sự kiện lịch sử được viết lại rất khúc chiết, hấp dẫn dưới ngòi bút tài ba của vị sử gia uyên bác, linh mục Nguyễn Phương.

Suy nghĩ về Trịnh Tùng, linh mục Nguyễn Phương viết rằng: "*Người hùng là kẻ tự tay mình làm nên việc lớn. Người hùng có thể là anh hùng, mà cũng có thể là gian hùng, nhưng bao giờ cũng là một người mà tên tuổi đáng ghi vào sử sách, vì người đó đã vùng ngang vẫy dọc, đã tráo ngược trở xuôi, vì người đó đã có thể ngang ngạnh bất chấp quyền thế của cha anh, đã có thể hống hách đến nỗi thay vua giết chúa như trở bàn tay. Nếu người hùng là như thế thì Trịnh Tùng quả đã là một người hùng của lịch sử Đại việt, và nhất là của Thời Bành Trướng.*" [44]

Nhận thức về Nguyễn Hoàng, ngòi bút sử gia Nguyễn Phương đã viết: "*Nhưng kẻ trung thần vẫn chưa bằng người nghĩa khí. Làm tôi trung là quyết một đời giúp nước thờ vua. Nhưng tôi trung thờ vua nhiều hơn giúp nước. Nhiều lần họ trở thành hẹp hòi, đôi khi họ trở thành mù quáng, nhưng vì họ hẹp hòi và mù quáng trong hy sinh, nên công việc của họ luôn luôn đượm mùi cao cả, đáng thán phục. Người nghĩa khí vẫn có lòng trung thành đó, nhưng những khi cần, họ nghĩ đến nước nhiều hơn nghĩ đến vua, ít hẹp hòi và không mù quáng, bao giờ cũng sáng suốt trong nhận định để đối phó làm sao cho được lợi ích tối đa đối với vua và đối với nước. Trước những người như thế, thiên hạ khâm phục vì tài đức, quý trọng vì hy sinh, và ngưỡng mộ vì quả cảm, vì họ biết liều những lúc đáng liều. Nguyễn Hoàng phải được kể vào trong số những người như thế.*" [45]

Nói về cuộc đấu trí hi hữu giữa miền Nam và miền Bắc vào thời gian khởi đầu tranh chấp Trịnh Nguyễn, linh mục Nguyễn Phương có viết :

"Năm canh ngọ (1630), Văn Khuông đã được gởi ra Thăng Long yết kiến chúa Trịnh, đối đáp trôi chảy những câu hỏi của chúa rồi vội lẻn ra khỏi kinh thành theo đường biển thẳng về Nam. Cái mâm đặc biệt đã gợi tính tò mò của phủ liêu, và khi nạy đáy ra, người ta ngạc nhiên thấy đạo sắc phong được trả lại với một tờ thiếp mang bốn câu thơ đầy ẩn ý. Khi các quan đang bàn tán thì Phùng Khắc Khoan đã nghĩ ra. Ông nói:

Mâu nhi vô dịch chỉ chữ Dư,
Mịch phi kiến tích chỉ chữ Bất,
Ái lạc tâm trường chỉ chữ Thụ,
Lực lai tương địch chỉ chữ Sắc.

Thật là cả một tài kết cấu và là một công trình khám phá! Trịnh Tráng tức giận tím cả mặt, nhưng không còn biết trút cơn giận lên ai, vì Văn Khuông đã mất tích. Cất quân đi đánh tức thì cho hả giận ư? Không thể được, vì khi đối phương có

thể đến tận nơi để chọc giận, thì chắc họ đã trù lợi thế về hậu quả, hành động nông nổi rất có thể mắc mưu. Và Trịnh Tráng đành ấm ức." [46]

Trong thời gian cách đây mười ba năm đã xuất hiện một công trình nghiên cứu sử học đáng chú ý đó là cuốn *Xứ Đàng Trong: Lịch sử kinh tế – xã hội Việt Nam thế kỷ 17 và 18* của bà Li Tana vốn là luận án tiến sĩ sử học viết bằng Anh ngữ, được dịch ra tiếng Việt phát hành trong nước và đã được một vài nhà nghiên cứu trong khi sử dụng cuốn sách này rất mực đề cao [47] . Chúng tôi hy vọng sẽ có dịp đề cập tới tác phẩm này một cách rõ ràng hơn. Tác phẩm *Việt Nam Thời Bành Trướng :Trịnh Nguyễn* có thể được xuất bản trong một ngày gần đây sẽ góp thêm tư liệu quý giá trong việc tìm hiểu giai đoạn bành trướng rất quan trọng của Việt Nam trong một giai đoạn lịch sử sóng gió ngày xưa.

4.- CÁC CÔNG TRÌNH SỬ HỌC TẠI HẢI NGOẠI.

Ngày 13.5.1975, linh mục Nguyễn Phương vượt biên từ Vũng Tàu và được tàu ngoại quốc vớt đến đảo St. John ở Singapore. Năm 1976, linh mục được cơ quan Ford Foundation cấp cho một học bổng để nghiên cứu về lịch sử mà đề tài tự chọn là cổ sử Việt Nam. Linh mục đã viết bằng Anh ngữ một tập gồm 203 trang, in ronéo nhan đề là ***The Ancient History of Vietnam, A new study*** gồm có: Lời dẫn nhập, chín chương, lời bạt, hai bản phụ lục, 9 bản đồ.

Trong phần dẫn nhập, với cái nhìn mới về cổ sử Việt Nam, tác giả Nguyễn Phương viết: *"Historians who write about the ancient history of Vietnam pertain to two categories: those belonging to the old Chinese school and those belonging to the socialist school. The aims of these two schools can be diametrically divergent, their historiographical method is similar. Their researches are only a subjective selection, and their criticism is based entirely on their own point of view.*

For Vietnam's official chronologists using Chinese characters to record events, from the 13th century up to the end of the 19th century, history was a glorification of their nation. And for the writers of the socialist school, history is conceived as a justification of socialism. Glorification and justification are different not in nature, but only in degree of subjectivity." [48]

(Các sử gia viết về cổ sử Việt Nam đều thuộc về hai nhóm: một nhóm đi theo trường phái cổ Trung hoa và một nhóm thuộc về trường phái xã hội. Các mục tiêu của hai trường phái này rất đối khác nhau, trong khi đó phương pháp viết sử lại giống nhau. Các công trình sưu khảo của họ chỉ là sự lựa chọn mang tính chủ quan, và ý kiến họ phê bình chỉ hoàn toàn dựa trên quan điểm riêng tư của họ thôi. Đối với các sử gia Việt Nam chính thống sử dụng chữ Hán để ghi lại các biến cố, thì lịch sử chỉ là sự tán dương quốc gia của họ. Và đối với các sử gia theo đường lối xã hội, lịch sử được quan niệm như là một sự biện minh cho chủ nghĩa xã hội. Tán dương hay biện minh về bản chất không có gì khác nhau, nhưng có khác chăng chỉ là ở mức độ chủ quan nhiều hay ít mà thôi.)

Vì tính chủ quan trong hai đường lối chép sử như vậy, tất nhiên có hại cho sự thật lịch sử, bởi thế cần phải có một phương pháp trung dung khả dĩ điều giải được những sự khó khăn trong khi muốn đạt tới chân lý lịch sử.

Trong một đoạn văn khác ở tập khảo cứu về cổ sử Việt Nam này, tác giả Nguyễn Phương có viết: *"This research is an effort to apply historical method to the study of the ancient history of Vietnam. It requires an extensive reading in Chinese historical literature covering more than ten centuries, from the 3rd century B.C. to the 10th century A.D. It requires also an intensive scrutiny into the works written in Chinese characters by Vietnamese historians and literary authors, in order to grasp the historical facts that might be found in them."* [49]

(Thiên khảo cứu này là một cố gắng nhằm áp dụng phương pháp sử học vào việc nghiên cứu cổ sử Việt Nam. Nó đòi hỏi phải đọc nhiều trong nền văn chương mang đầy sử tính Trung Hoa bao gồm hơn 10 thế kỷ, từ thế kỷ thứ 3 trước Công Nguyên đến thế kỷ thứ 10 sau Công Nguyên. Nó cũng đòi hỏi một sự nghiên cứu tỉ mỉ trong các tác phẩm viết bằng Hán văn do các sử gia và văn

gia Việt Nam để có thể nắm bắt được các sự kiện lịch sử gặp thấy trong đó.)

Toàn bộ tác phẩm gồm Chương 1 nói về phương pháp sử học của trường phái sử gia chính thống Việt Nam vốn là những vay mượn từ các tác phẩm Trung Hoa trước kia, Chương 2 bàn về thời đại Hồng Bàng gồm một loạt những truyền thuyết được nối kết rất vụng về, Chương 3 nói đến công cuộc bành trướng về phương nam của Trung Hoa, Chương 4 phân tích cuộc nổi dậy của Hai Bà Trưng vốn là lãnh tụ dân bản xứ, Chương 5 đề cập tới các tổ chức hành chánh của Trung Hoa tại vùng đất phương nam, Chương 6 nói về cuộc nổi dậy của Lý Bí, Chương 7 nhấn mạnh về sự chấp nhận một chính sách thay đổi ở vùng viễn nam, Chương 8 nói về cuộc chiếm cứ của Nam Chiếu, Chương 9 bàn đến tiến trình thực hiện độc lập và sau hết là Lời bạt nói về một nước Việt Nam được thành lập trong thế kỷ thứ 10 do dân di cư Trung Hoa. Tác phẩm đi tới một kết luận giải thích về nguồn gốc dân tộc Việt Nam vốn xuất phát từ Trung Quốc để khẳng định lại một kiến giải sử học đã được trình bày trong *Việt Nam Thời Khai Sinh* xuất bản từ năm 1965.

Dưới con mắt của một sử gia, chắc chắn không có một biến cố nào lọt ra ngoài tầm mắt của mình, nhất là biến cố đó lại có ảnh hưởng trực tiếp đến cuộc sống hiện tại cũng như đời sống nội tâm của chính sử gia và đồng bào chung quanh. Tác phẩm thứ hai của linh mục Nguyễn Phương cũng viết bằng Anh ngữ tại hải ngoại là một sử phẩm tham cứu từ nhiều nguồn tài liệu có tính cách thời sự, nói về các biến cố xảy ra trên đất nước Việt Nam từ năm 1954 đến năm 1975, đề cập đến một số các khuôn mặt lãnh đạo Miền Nam trước đây. Với tựa đề ***A Parade of American Puppets, A story of South Vietnam from 1954 to 1975*** *(Cuộc diễu hành của những tên bù nhìn của Mỹ, Câu chuyện Miền Nam Việt Nam từ 1854 đến 1975),* sách dày 399 trang, in ronéo năm 1978, gồm có một bài tựa, một bài dẫn nhập, mười bốn chương, và lời bạt.

Trong Phần dẫn nhập, trang XVIII, linh mục Nguyễn Phương viết: *"...But the man who resented most the partition of Vietnam was Ngo Dinh Diem who viewed the fate of his fatherland more important than his own."*

Ở trang 101, tác giả Nguyễn Phương viết tiếp: *"Ngo Dinh Diem, on the other hand, was a mandarin proud of his career. He loved his country above anything else and tried his best to make it independent and unified. In his pursuit of national liberation, he was not alone, but his team did not count many. He had with him a handful of friends and especially his brother Ngo Dinh Nhu. He wielded, however, a great political power just because of his immense popularity. Man of integrity and rightousness, of heroic patriotism and thorough dedication, he was deeply loved and widely respected by his fellow countrymen".* [50]

(Ngô Đình Diệm, trái lại, là một vị quan tự hào về chức vụ của mình. Ông yêu mến quê hương hơn bất cứ một cái gì khác và nỗ lực hết mình để làm cho đất nước được độc lập và thống nhất. Trong khi theo đuổi công cuộc giải phóng quốc gia, ông không cô đơn nhưng nhóm của ông cũng không mấy đông đảo. Ông có một ít bạn hữu và đặc biệt có em của ông, ông Ngô Đình Nhu. Tuy nhiên, ông vẫn có được quyền hành chính trị lớn lao, bởi lẽ ông có uy tín trong quảng đại quần chúng. Là con người liêm khiết chính trực và với tấm lòng yêu nước nồng nàn, hoàn toàn tận hiến, ông được đồng bào ông yêu mến và kính trọng).

Rất nhiều nhân vật của Việt nam Cộng hòa được nhắc đến trong tác phẩm này, và dưới con mắt của sử gia Nguyễn Phương, một số nhân vật chủ chốt được nhìn xoáy vào bản chất và tâm tư ý đồ của họ. Xin thử đọc một đoạn viết về tướng Thiệu : *"Thieu was malleable by nature. Extremely ambitious and perfidious, he was no devotee of any ideological or nationalistic cause... He was corrupt, but this did not bother the United States when corruption became a means to widen the American freedom of action in anther country"* [51]. *(Bản chất Thiệu vốn dễ bảo. Rất đỗi tham vọng và hay lừa đảo, ông ta không phải là người có thể tận hiến cho một ý thức hệ hoặc chính nghĩa quốc gia nào. Ông ta tham nhũng, nhưng điều đó chẳng làm bận tâm người Mỹ khi vấn đề tham nhũng đã trở nên một*

phương thế giúp cho họ tự do hành động ở một quốc gia khác).

Viết về người Mỹ tại Việt Nam, linh mục Nguyễn Phương có lúc không nén được sự phẫn nộ hay niềm uất ức bộc lộ tinh thần quốc gia cao độ. Tác giả viết: *"The work of the US in South Vietnam was, in summary, a work of destruction, systematic and thorough. There was the destruction of patriotism and nationalism in the case of Diem's overthrow and assassination. There was the destruction of Vietnamese sovereignty by the establishment of a regime of Ameriacn puppets by way of aid and advice. There was the destruction of the Vietnamese society by testing the 'search and destroy' strategy which was the cornerstone of the Kennedy's counterinsurgency tactics, and which, as Barry Weisberg remarked, 'has given way to the incentive to simply destroy.' Finally, there was the destruction of all human rights by engineering a total surrender of South Vietnam to the Communists.'I am uniting Vietnam,' had boasted Kissinger since 1972".* [52]

(Thành tích của Hoa Kỳ ở Nam Việt Nam, tóm lại, là thành tích phá hủy có hệ thống và toàn diện. Đó là sự phá hủy lòng ái quốc và tinh thần quốc gia qua việc lật đổ và ám sát ông Diệm. Đó là sự phá hủy chủ quyền Việt Nam bằng cách thiết lập một chế độ gồm những tay bù nhìn Mỹ bằng viện trợ và cố vấn. Đó là sự phá hủy xã hội Việt Nam bằng cách thí nghiệm chiến lược "lùng và diệt" vốn là viên đá góc trong các chiến thuật phản nổi dậy của Kennedy, và điều đó, như Barry Weisberg lưu ý, đã nhường bước cho ý đồ tiêu diệt xảy đến rất đơn giản. Cuối cùng, đó là sự phá hủy mọi quyền con người bằng cách bố trí một cuộc đầu hàng toàn thể Miền Nam Việt Nam vào tay Cộng Sản. Từ năm 1972, Kissinger từng khoác lác: "Tôi đang thống nhất Việt Nam").

Trong những lời kết luận tác phẩm này, tác giả Nguyễn Phương viết : *"The wolves are now trying to devour a small nation called South Vietnam, that the United States had thrown them after destroying it. But the United States is great because it is good. Can it hold good the sentence, 'We had to destroy it in order to save it?"* [53] *(Bầy chó sói đang cố sức xơi gọn một quốc gia bé nhỏ có tên là Miền Nam Việt Nam sau khi Hoa Kỳ đã phá hủy và vứt bỏ đi. Nhưng Hoa Kỳ vĩ đại bởi vì đất nước này tốt lành. Hoa Kỳ liệu có thực thi tốt câu nói sau đây chăng: "Chúng ta phải phá hủy để rồi cứu lấy nó"?).*

Ngoài công việc biên soạn các tác phẩm sử học, linh mục Nguyễn Phương còn dành rất nhiều thì giờ để hoạt động trong một số các cộng đồng Việt Nam ở California, Dallas, viếng thăm những người quen biết đa số là học trò, môn sinh cũ. Bên cạnh ngòi bút nghiêm cẩn của một sử gia hay một nhà dịch thuật, vẫn còn thấp thoáng hình ảnh của một Trúc Long, bút hiệu của Linh mục Nguyễn Phương chuyên trách mục "*Tiếng vọng miền Tây*" của Tạp chí *Văn Nghệ Tiền Phong* nhiều năm về trước. Sự phóng khoáng trong nghề viết báo (dù chỉ là nghề tay trái), đã tạo cho linh mục Nguyễn Phương cơ hội thể hiện tái năng già dặn và nguồn cảm hứng phong phú qua hơn 120 bài báo còn để lại, cùng một số bài viết cho các tạp chí khác như Công Giáo Thời Luận, *Đất Mẹ* v.v... "*Con tằm đến thác vẫn còn vương tơ*", câu nói này có thể áp dụng cho trường hợp của nhà báo Trúc Long, khi người lên đường đi bệnh viện đã để bút tích đề ngày 10 Dec. 1993 dặn dò tôi ít chuyện cần, trong đó có nhờ nhà dòng Đồng Công gởi bài báo "*Một câu chuyện thành công*" cho tờ nguyệt san *Đất Mẹ* ở Houston.

5.- CON ĐƯỜNG HƯU DƯỠNG VÀ CÔNG TRÌNH DỊCH THUẬT.

Nếu những công trình nghiên cứu trong lãnh vực sử học đã tạo cho linh mục Nguyễn Phương có một chỗ ngồi xứng đáng trên văn đàn quốc gia thì những cống hiến về phương diện dịch thuật một số tác phẩm văn hóa tôn giáo trong những năm cuối đời của ngài lại một lần nữa chứng tỏ sức làm việc dẻo dai, cần cù của một sử gia Việt Nam lúc bấy giờ đã ở trong tuổi bảy mươi.

Năm 1988, linh mục Nguyễn Phương về hưu tại Chi dòng Đồng Công Việt Nam ở Carthage, Missouri. Dòng này thuộc dòng mẹ ở Việt Nam do linh mục Trần Đình Thủ sáng lập, quy tụ nhiều linh mục rất đạo hạnh, đầy khả năng chứng tỏ qua nhiều lần tổ chức Đại Hội Thánh Mẫu hằng năm

gọi là Marian Day. Nhà dòng này có xây cất nhà hưu dưỡng để lo cho đời sống các linh mục già cả, trong số các việc làm tốt đẹp phải kể đến việc lo cho Đức Tổng giám mục Ngô Đình Thục trở về lại với Giáo Hội Rôma rồi sau đó lo việc hậu sự cho ngài. Các linh mục Cao Văn Luận, nguyên Viện trưởng Viện Đại Học Huế, linh mục Lê Văn Lý, nhà ngữ học lừng danh của Việt Nam, linh mục triết gia Kim Định, tác giả rất nhiều bộ sách viết về triết lý Đông phương và Việt nam, cùng một số cha già cố như linh mục Trần Điển thuộc địa phận Huế đã trải qua những năm tháng cuối đời ở nhà dòng Đồng Công này. Giáo dân Việt Nam hải ngoại rất kính mến và nỗ lực giúp đỡ Chi dòng Đồng Công xây dựng cơ sở nhà hưu dưỡng để ngày một tốt đẹp hơn.

Ở tại nhà dòng, suốt ngày ngoài việc nguyện gẫm, lần hạt, linh mục Nguyễn Phương cặm cụi dồn thì giờ cho những công trình dịch thuật được kể là lớn lao, công phu. Là một con người năng động, bền chí, kiên nhẫn, cộng thêm kiến thức uyên bác, liên tục trong năm năm, linh mục Nguyễn Phương đã dịch xong, sửa chữa lại, đánh vào computer một số tác phẩm lừng danh trong nền văn chương Công Giáo. Đó là các dịch phẩm: ***Đức Trinh Nữ Trong Di Bút của Chị Maria Vân Tước Tử*** [54] *(Maria Valtorta)*, tác phẩm của một linh mục kiêm thần học gia người Ý Gabriel M. Roschini, ***Nhật Ký Chúa Giêsu*** của Jean Aulagnier, nhà thời ký học người Pháp và nhất là toàn bộ pho ***Người Thần Truyện Thánh*** tức bộ ***Il Poema Dell'Uomo-Dio*** của Maria Valtorta.

Xin đọc bản văn giới thiệu các công trình dịch thuật ra tiếng Việt này do chính dịch giả, linh mục Nguyễn Phương, viết từ năm 1992 : *"**Đức Trinh Nữ Trong Di Bút của Chị Maria Vân Tước Tử**. Đây là một tập sách tuyệt tác của một linh mục người Ý Gabriel M. Roschini, một tác giả đã suốt đời nghiên cứu về Đức Mẹ, và đã viết 920 mục về đề tài này. Trong số các đề tài vừa nói, có 123 đề tài là nhan đề của những bộ sách hoặc những tập sách lớn về Thánh Mẫu Học. Nhưng theo ý của Roschini cũng như theo ý của những ai đã đọc người, tập "Đức Trinh Nữ..." nói đây là tuyệt tác của tất cả văn nghiệp người. Chính người, sau khi đã đọc hàng ngàn thứ sách báo về Đức Mẹ, cũng so sánh, nói: "So sánh Đức Trinh Nữ do tôi cùng các đồng liêu của tôi trình bày, với Đức Trinh Nữ của Chị Maria Vân Tước Tử trình bày, dường như có một sự cách biệt tương tự sự cách biệt giữa một pho tượng đắp bằng bột giấy với chính Đức Maria đang sống, hay giữa một Đức Trinh Nữ được phác họa bằng những nét chỗ đậm chỗ nhạt lộn xộn với một bức họa Đức Trinh Nữ hoàn hảo về mọi phương diện, về mọi khía cạnh".*

Chính Đức Maria sống này, chính bức họa Đức Trinh Nữ hoàn hảo về mọi phương diện, về mọi khía cạnh này, đang được Cha Roschini trình diện chúng ta qua lời của Chị Maria Vân Tước Tử. Và lời của Vân Tước Tử là chính lời của Chúa Giê-su. Chúa Giê-su, hoặc đã cho Chị ta thấy những thị kiến về cuộc đời Người và đời Đức Mẹ, hoặc đã đọc cho Chị ta chép những ý nghĩ của Người. Không lạ gì những điều Chị ta viết ra đều là những nét thần tình hoặc là những tư tưởng kỳ diệu. Chẳng những về Đức Mẹ, như chúng ta thấy trong tập sách này, mà còn là về các tông đồ, về giáo hội sơ khởi, nhất là về Chúa Giê-su. Linh động biết bao, thân thế của những người như Lazaro và người em gái thống hối của ông ta, Maria Magdalena!

*Chính việc đọc sách này của Cha Roschini đã thúc đẩy chúng tôi đến việc phiên dịch toàn bộ **Il Poema Dell'Uomo-Dio (Người Thần Chuyện Thánh)*** [55] *của Chị Vân Tước Tử. Đây là một bộ sách chúng tôi sắp xuất bản bằng Việt ngữ. Thật là một bộ sách đồ sộ, đồ sô cả về lượng, cả về phẩm. Về lượng, trong tiếng Việt, nó sẽ gồm 14 quyển dày ít ra bằng quyển Đức Mẹ này. Về phẩm, thì nó phải nằm ngay ở chót vót đỉnh giá trị của văn chương Công Giáo sau Phúc Âm. Đồ sộ, nhưng dễ đọc, bởi lẽ nó được làm thành bởi những chuyện thánh, có chuyện ngắn, có chuyện dài, nhưng chuyện nào hầu như cũng đầy đủ ý nghĩa cho chuyện đó. Nói về Thánh gia có 72 chuyện, về năm thứ nhất đời công Chúa Giê-su 107 chuyện, về năm thứ hai 178 chuyện, về năm thứ ba 309 chuyện, và 38 chuyện nữa ăn về thời vinh hiển kể từ khi Chúa Giê-su sống lại cho đến khi Đức Mẹ Linh Hồn và Xác được rước về Trời.*

Như thế là gồm 704 chuyện, trừ các chuyện được đọc cho chép, hầu như chuyện nào cũng chứa đầy dẫy những chi tiết về vị trí mặt trăng, vị trí mặt trời, về thời tiết, về ngày trong tuần. Theo dõi các chi tiết thời gian trước sau ăn khớp nhau một cách lạ lùng, một việc mà các chuyên gia về thời ký cũng không thể nào làm được suốt một tác phẩm dài, nói về một chuyện hai mươi thế kỷ về trước, và phức tạp như thế. Dựa trên sự thủy chung lạ lùng này, Jean Aulagnier đã có thể lập lại từng ngày, ngày này rồi ngày khác, các hoạt động Chúa Giê-su suốt ba năm của cuộc đời công, kết quả là tập sách ***Avec Jésus, Au Jour Le Jour (Nhật Ký Chúa Giê-Su)*** *mà chúng tôi cũng đã dịch và sẽ xuất bản sau tập sách của Roschini.*

Cũng như tập sách của Roschini, tác phẩm của Aulagnier là một bằng chứng không sao chối cãi về nguồn gốc phi thường của bộ ***Người Thần Chuyện Thánh****. Tác giả của bộ này, Chị Maria Vân Tước Tử, chỉ là một học sinh tốt nghiệp trung học, khi viết, lại là một người tàn tật liệt giường, không thể giúp mình được cái gì, đến cả việc lấy một quyển sách cách chỗ Chị ta ngồi hơn một mét, nghĩa là ngoài tầm tay của Chị ta, vì thân thể Chị ta bất động. Đó là chưa nói đến năm bảy thứ bệnh đang hoành hành Chị ta, làm cho Chị ta đau đớn mình mẩy, choáng váng đầu óc.*

Phần chúng tôi, chính vì nhận thấy tính cách phi thường được minh chứng rõ ràng trong các tập sách các tác giả Roschini và Aulagnier nên đã bắt tay dịch tất cả bộ ***Người Thần Chuyện Thánh****. Cũng vì đó mà nay, trước khi cho in bộ sách vừa nói, chúng tôi xuất bản bản dịch của các tập sách Cha Roschini và Aulagnier để dọn đường. Chúng tôi đinh ninh rằng quý vị cũng sẽ có những cảm nghĩ như chúng tôi khi tiến dần trên đường tầm đạo với Maria Vân Tước Tử."*

Theo dõi công trình biên khảo không mệt mỏi của linh mục Nguyễn Phương trong những năm cuối của cuộc đời và nhất là nhìn vào công trình dịch thuật hơn 6.000 trang bản thảo còn để lại, tôi chợt nghĩ tới James Legge, một mục sư Tin Lành đã cống hiến cả cuộc đời cho việc nghiên cứu và dịch thuật các bộ sách của nền văn học cổ điển Trung quốc như các bộ *Đại Học, Trung Dung, Mạnh Tử, Luận Ngữ, Kinh Thi, Kinh Thư, Xuân Thu, Tả Truyện* với những phần chú thích rất phong phú. Linh mục Dòng Tên Séraphin Couvreur cũng đã từng dịch bộ *Tứ Thư* ra La ngữ, Pháp ngữ, cùng lối đọc quan thoại kèm theo phần chú giải công phu trong bộ *Les Quatre Livres*. Tôi cũng nhớ đến một vị hòa thượng nổi danh dưới thời nhà Đường, thầy Huyền Trang, mà nhiều người gọi là Đường Tăng. Ông đã bỏ ra 18 năm trời dịch được 73 bộ kinh Phật, cộng 1.330 quyển trong số 657 bộ kinh chở về từ Ấn Độ. Hình ảnh của Cưu Ma La Thập [56], một trong những đại dịch giả của Phật kinh ra Hoa văn thế kỷ thứ V sau Tây lịch, cũng thấp thoáng đi qua ký ức của tôi. Những nhà nghiên cứu tiếng tăm và dịch giả lừng danh đó, có lẽ cũng như linh mục Nguyễn Phương, họ không làm việc vì cá nhân, mà vì đất nước quê hương họ (non sibi, sed patriae), hoặc cho một lý tưởng còn cao hơn nữa.

Trong một bức thư gửi cho tôi đề ngày 10 tháng 01 năm 1993, linh mục Nguyễn Phương cho biết: *"Phần tôi, tôi còn phải khó nhọc với công việc mấy tháng nữa. Nhưng một khi hoàn tất, chắc sẽ thấy được là một công việc đáng công. Đánh vào computer thì gần xong rồi, nhưng lại phải coi lại một lần tất cả nữa. Có lẽ phải đến 94 mới có thể bước sang một công việc mới, nhưng có một điều sau công việc hiện thời, sẽ không có cái gì là khó, hay quá to tát nữa."*

Quả thật, tinh thần sáng tạo cộng với sức làm việc dẻo dai, bền bỉ đã tạo nơi linh mục Nguyễn Phương một bản sắc độc đáo trong khi nghiên cứu các vấn đề sử học nước nhà. Học trò của ngài nay kẻ chân trời, người góc bể, có kẻ đã chết trong lao tù Cộng Sản, hay vùi thân dưới đại dương bao la, hoặc ở lại trong nước lam lũ với cuộc sống hàng ngày, hay tương đối thành danh nơi hải ngoại, tất cả đều nhận thấy nơi vị thầy dạy cũ một tâm hồn phóng khoáng, đôn hậu, và nhất là tấm chân tình của ngài đối với đất nước, không bao giờ chịu khuất phục bạo quyền Cộng sản hay tư bản. Dưới ngòi bút của một sử gia vẫn lai láng tâm tư của một bậc sĩ phu yêu nước, trong cảnh quốc phá gia vong, linh mục Nguyễn Phương luôn ưu tư về tiền đồ của đất nước và tương lai của Giáo hội Công giáo Việt Nam. Thương thay nỗi lòng của vị thầy dạy cũ !

Chiều ngày 28.12.1993, chiếc phi cơ của hãng hàng không North West đưa tôi từ Philadelphia qua Joplin, Missouri, dự đám tang linh mục Nguyễn Phương, ghé lại Memphis gần bốn tiếng đồng hồ để đợi chuyển sang máy bay khác. Tôi ngồi một mình, suy nghĩ về những chặng đường lịch sử mà vị thầy dạy cũ của tôi đã đi qua. Những năm tháng ở Tam Tòa, Đồng Hới (Quảng Bình), mưa dầm nắng gắt ở Huế, trời Sài Gòn diệu vợi, di tản mênh mông, mối sầu xa xứ (nostalgie), đất nước ngăn cách và phân ly. Chung quanh tôi xa lạ và buồn tênh. Mấy câu thơ của Trần Tử Ngang khi lên lầu Kế Bắc chợt hiện về trong ký ức :

Tiền bất kiến cổ nhân,
Hậu bất kiến lai giả,
Niệm thiên địa chi du du
Độc sảng nhiên nhi thế hạ.

và, lắng đọng trong tôi những lời dịch thấm thía của Nguyễn Hiến Lê lột tả được tất cả sự cô đơn của kiếp người tha hương:

Trước chẳng thấy người xưa
Sau chẳng thấy ai cả,
Ngẫm trời đất thăm thẳm sao!
Riêng xót xa lệ lã chã. [57]

NGUYỄN ĐỨC CUNG
(ĐHSP Ban Sử Địa 1962-1965)
(Nhân kỷ niệm lần thứ 13 ngày giỗ của cố Lm sư gia Nguyễn Phương, 27-12-2006). *

CHÚ THÍCH :

1.- Nghiêm Đức Thảo, *Trúc Long Nguyễn Phương, người đã được yên nghỉ bằng an trong Chúa,* nguyệt san Đất Mẹ, số 49, tháng 2 năm 1994, trang 39. « *Xoài Mỹ Dụ, cụ Hòa Ninh* », câu ví nói Hòa Ninh có nhiều linh mục.

2.- Đây là tác phẩm đầu tay của linh mục Nguyễn Phương, in tại nhà in Đinh Gia Em, thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình, năm 1953, được phổ biến trong nhiều hội đoàn Công Giáo mà thuở nhỏ tôi còn nhớ một vài câu mở đầu như:

Từ thuở trước Ngôi Lời hằng có
Ngôi Lời nơi Thiên Chúa chí tôn,
Ngôi Lời là Chúa càn khôn,
Bao la vạn vật ấy nguồn phát sinh...

Cách đây không lâu, Giáo sư Hoàng Đình Cảnh, hiện sống ở California, cũng gốc làng Hòa Ninh với Linh mục Nguyễn Phương có gửi cho tôi một bản *Truyện Hay Nhất* mà ông đã ghi lại theo ký ức. Xin cám ơn giáo sư Cảnh.

3.- Ba tác phẩm *Liên lạc giữa Mỹ và Việt Nam, Ánh sáng dân chủ. Sự quan trọng của Đông Dương trước mặt quốc tế* được viết trong năm 1957, do nhà in Hồng Lam số 32 Nguyễn Bỉnh Khiêm Sài Gòn in và phát hành, tái bản hai, ba lần trong thời gian mấy tháng. Hiện nay trải bao biến cố, chúng tôi những tưởng không còn có một bản nào trong tay, và nghĩ rằng chắc là quý vị đồng châu Nghệ Tĩnh Bình may ra còn giữ được một vài ấn bản, thì may sao cuối năm 2004, anh Lê Ngọc Bích, một nhà nghiên cứu sử học tại VN, bạn thân của tôi đã gửi tặng tôi một cuốn *Ánh sáng dân chủ.* Xin cám ơn Giáo sư Lê Ngọc Bích.

4.- Nguyễn Phương, *Phương Pháp Sử Học,* in tại Nhà in Sao Mai, Phòng Nghiên cứu Sử, Viện Đại Học Huế xuất bản, 1964. Có tái bản.

5.- Nguyễn Phương, Sđd, tr. 10-11.

6.- Nguyễn Phương, Sđd, tr. 37.

7.- Nguyễn Phương, Sđd, tr. 15.

8.- Lê Văn Sáu, Trương Hữu Quýnh, Phan Ngọc Liên, *Nhập Môn Sử Học,* Nxb Giáo Dục, 1987, tr. 67.

9.- Châu Long (Tiến Sĩ Sử Học) và Lê Kim Ngân (Tiến Sĩ Luật Khoa, Cao Học Sử), *Sử Học Nhập Môn, Sử-học phương pháp luận,* Nxb. Văn Hào, 1970 ; Nguyễn Thế Anh (Thạc Sĩ Sử Học) *Nhập môn Phương Pháp Sử Học,* Sài Gòn 1974. Ông Trần Anh Tuấn (học trò của Giáo sư Nguyễn Thế Anh) trong loạt bài *Công cuộc nghiên cứu Việt sử tại Bắc Mỹ,* nhiều kỳ trên Tạp chí *Thế Kỷ 21* và bài "*Giáo Sư Ban Sử Đại Học Văn Khoa Sài Gòn Kẻ Còn, Người Mất*" trên Tạp chí *Thế Kỷ 21* số 157, Tháng Năm 2002, khi viết về Giáo sư Châu Long, cho rằng ông Long đã lấy cắp công trình này của Trương Bửu Lâm. Trần Anh Tuấn kết án ông Châu Long nặng lời nhưng không thấy nói gì đến Lê Kim Ngân trong khi Lê Kim Ngân cũng đồng tác giả cuốn sách trên tức cũng là « tòng phạm » trong vụ án đạo văn này vậy.

Năm 1981, Nhà xuất bản Giáo Dục, Hà Nội in cuốn *Lịch sử là gì ?* của N.A.Êrôphêep. Năm 1987, các tác giả miền bắc Lê Văn Sáu, Trương Hữu Quýnh, Phan Ngọc Liên in cuốn *Nhập môn sử học.*

10.- Trong cuốn *Theo Dòng Lịch Sư* của Trần Quốc Vượng, Nxb. Văn Hóa, 1996, không thấy tác giả đề cập đến vấn đề Phương pháp sử học. Bộ sách *Tìm Về Cội Nguồn* (hai tập), Nxb. Thế Giới, Hà Nội 1998, của Phan Huy Lê dày khoảng 1750 trang mà chỉ có 21 trang đề cập đến một số vấn đề tản mạn như *Sử học Việt Nam trên đường đổi mới* (đăng trên báo *Nhân dân chủ nhật* ngày 15-1- 1992), *Tính khách quan trung thực của khoa học lịch sử* (*Lao động* ngày 2-9-1995), *Nghiên cứu sử học hiện nay ở Việt Nam (Báo cáo khoa học* tại Hội thảo quốc tế do Hội nghiên cứu Á châu của Mỹ tổ chức tại Honolulu (Hawaii) ngày 11-14. 4. 1996).

11.-*Bách Khoa,* số 237, ra ngày 15.11.1966, tr. 30.

12.- Lê Thành Khôi, *Le Viet Nam : Histoire et civilisation,* Paris, les Editions du Minuit, 1955.

13.- *Bách Khoa, bài đã dẫn,* tr. 30, 31.

14.- *Bách Khoa, bđd,* tr.31, 32.

15.- *Bách Khoa,* số 238, ra ngày 1.12.1966, tr. 36.

16.- Nguyễn Phương, *Việt Nam Thời Khai Sinh*, Phòng Nghiên Cứu Sử, Viện Đại Học Huế xuất bản, nhà in Sao Mai, Huế 1965.

17.- *Việt Nam Thời Khai Sinh*, phần *Mở đầu...*

18.- *Bách Khoa*, số 201, ra ngày 15.5.1965.

19.- *Bách Khoa*, *bđd*, tr. 28.

Vào khoảng tháng 8.2005, trong sách *Những câu chuyện Việt Sử,* tập IV, do Nxb. Văn Mới phát hành, tác giả Trần Gia Phụng có bài biên khảo nhan đề *Lạc Việt là gì ?* (từ tr. 9 đến tr. 16) trong đó có đề cập đến luận giải của Linh mục Nguyễn Phương về chữ Lạc (chim Lạc) với một vài cứ liệu đưa ra cho rằng Lạc là *lúa* nhưng không có gì vững vàng cả. Chúng tôi đã có bài thương xác với tác giả Trần Gia Phụng nhan đề *Chung quanh vấn đề Lạc Việt* đăng trên Tạp chí *Cách Mạng*, số 47, tháng 9.2005, Nguyệt san *Đất Mẹ*, số tháng 10.2005 và Tạp chí *Định Hướng*, số 44, Mùa Thu 2005 kể cả trên Website Đại Việt, mục đích làm sáng tỏ thêm những luận cứ mà linh mục Nguyễn Phương đã viết trong *Việt Nam thời khai sinh.*

20.- *Bách Khoa*, số 206, ra ngày 1.8.1965, bài *Trở lại vấn đề Hùng vương hay Lạc vương*, tr. 40.

21.- *Bách Khoa*, số 201, ra ngày 15.5.1965, bài *Bàn về Hùng Vương*, tr. 34.

22.- Tạ Chí Đại Trường, *Thần, Người, Và Đất Việt*, Nxb Văn Nghệ, Califotnia, 1989, tr. 83.

23.- Tạ Chí Đại Trường, *Những bài văn sử*, Nxb Văn Học, 1999, tr. 201. Xem Keith Weller Taylor, *The birth of Vietnam,* University of California Press, 1983.

24.- Tạ Chí Đại Trường, Sđd, tr. 202.

25.- *Việt Nam Thời Khai Sinh*, tr. 226.

26.- *Việt Nam Thời Khai Sinh,* tr. 336. Ngày nay, ngành di truyền học cũng đã giúp nhiều cống hiến cho các nhà nghiên cứu sử học giải quyết vấn đề nguồn gốc dân tộc Việt Nam. Ở trong nước giới sử học có thiên hướng cho rằng người Việt có gốc bản địa. Phát kiến của linh mục Nguyễn Phương tuy thế vẫn còn có giá trị cần tìm hiểu thêm.

27.- Nguyễn Phương, *Cổ sử Việt Nam trong Ngoại Kỷ Toàn Thư*, bản thảo, tr. 1.

28.- Nguyễn Phương, *Việt Nam Thời Bành Trướng: Tây Sơn,* Khai Trí xuất bản, 1967.

29.- Các nhà sử học Cộng sản như Trần Huy Liệu, Văn Tân, Phan Huy Lê, Trần Quốc Vượng v.v... nói chung đều nhìn phong trào Tây Sơn như một cuộc cách mạng nông dân qua hầu hết tác phẩm của họ. Xin đọc thêm Phan Huy Lê trong hai tập *Tìm Về Cội Nguồn*, Nxb Thế Giới, Hà Nội 1998.

30.- Trần Gia Phụng, *Những kỳ án trong Việt sử*, Nxb Non Nước, Canada, 2000, tr 107; Trần Gia Phụng, Những câu chuyện Việt sử, Nxb Non Nước, Canada, 1997, bài *Ngọc ẩn trong đá* (trang 203-224), chú thích số 22.

Để góp ý với tác giả Trần Gia Phụng về vấn đề nêu trên, chúng tôi đã trình bày một số luận điểm trong bài báo nhan đề « *Dã sử, một cái nhìn quy chiếu vào tư liệu Trung Quốc và Việt Nam* » đăng trên Tạp chí *Cách Mạng* số 36 tháng 10 năm 2003, tại Hoa Kỳ và trên Website Đại Việt.

31.- Tạ Chí Đại Trường, *Những vấn đề không cần bàn cãi nhiều*, Thế Kỷ 21, số 158, tháng sáu năm 2002, tr. 53.

32.- *Việt Nam Thời Bành Trướng*: *Tây Sơn*, tr. 401.

33.- Trong kinh Phật có câu "Quang trung hóa phật vô số ức...". Tạ Chí Đại Trường, trong *Thần, Người Và Đất Việt*, trang 33, phủ nhận tính xác thực của pho tượng Quang Trung này. Tuy nhiên vấn đề đó cũng cần phải thảo luận, trao đổi thêm.

34.- Tạ Chí Đại Trường, *Những bài văn sử*, sđd, trang 153. (*Dẫn từ Hugues Tertrais của Nguyễn Thế Anh, "Historical Research in VN: a Tentative History", trong* Journal of Southeast Asian Studies,*số tháng 3.1995).* Xem thêm Tạ Chí Đại Trường, bài *Những vấn đề không cần bàn cãi nhiều, Thế Kỷ 21* số 158, Tháng Sáu năm 2002.

35.- Tạp chí *Nghiên Cứu Lịch Sử* : Bài của ông Văn Tân: "*Ai đã thống nhất Việt nam : Nguyễn Huệ hay Nguyễn Ánh? Trả lời cho ông Nguyễn Phương, Bách khoa Sài gòn",* số tháng 9 năm 1959.

Tạp chí *Bách Khoa* "*Ai thống nhất Việt nam: Nguyễn Huệ hay Nguyễn Ánh* ?" của Nguyễn Phương, số 148, 149 (1963). Tạp chí *Đại Học* : Bài của Nguyễn Phương trả lời cho Văn Tân đề là "*Chung quanh vấn đề: Ai đã thống nhất Việt Nam: Nguyễn Huệ hay Nguyễn Ánh*" " số 35-36. (Tháng 1&2, năm 1964).

36.- Tạ Chí Đại Trường có nhắc đến cuộc bút chiến này trong bài *Những vấn đề không cần bàn cãi nhiều,* Tạp chí *Thế Kỷ 21*, số 158, Tháng Sáu 2002.

37.- Tạ Chí Đại Trường, Bài đã dẫn, tr. 53.

38.- Alexander Barton Woodside, *Vietnam and the Chinese Model, A comparative Study of Vietnamese and Chinese Government in the first half of the Nineteenth Century,* The Harvard University Press, Cambridge (Massachussetts) and London, 1988, tr. 19 và 298. Nguyên văn « *Phương's article is one of the later salvos fired in a hot controversy between northern and southern Vietnamese historians.* »

39.- Phan Huy Lê, *Tìm về cội nguồn,* Tập I, Nxb. Thế Giới, Hà Nội, tr. 652. Bài của Giáo sư Phan Huy Lê có tên *Những vấn đề về phong trào nông dân Tây Sơn,* đăng trong Tạp chí *Nghiên Cứu Lịch Sử,* số 49 tháng 4-1963 và số 50 tháng 5-1963.

40.- Nguyễn Phong Nam (chủ biên), Trần Hữu Duy, Huỳnh Kim Thành, Trần Đại Vinh, *Những vấn đề lịch sử và văn chương triều Nguyễn,* Nxb. Giáo Dục, 1997.

41.- PTS. Nguyễn Minh Tường,*Vua Minh Mạng với hai tư tưởng chính trị lớn của ông : củng cố nền thống nhất quốc gia và yên dân,* tr. 27, trong tuyển tập *Những vấn đề lịch sử và văn chương triều Nguyễn,* Sách vừa dẫn.

42.- Tạ Chí Đại Trường, Sđd, tr. 202.

43.- Nguyễn Phương, *Việt Nam Thời Bành Trướng: Trịnh Nguyễn*, Bản thảo đánh máy, tr. 2.

44.- *Việt Nam Thời Bành Trướng: Trịnh Nguyễn*, tr. 29.

45.- *Việt Nam Thời Bành Trướng*: *Trịnh Nguyễn*, tr. 74.

46.- *Việt Nam Thời Bành Trướng : Trịnh Nguyễn*, tr. 101.

47.- Luận án Tiến sĩ tại Đại Học Australian National University, do Nguyễn Nghị dịch, nhà xuất bản Trẻ, Sài Gòn, nhan đề sách bằng tiếng Anh là *The Inner Region: A Social and Economic History of Nguyen Vietnam in Seventeenth and Eighteenth Centuries, 1992.* Tác giả: bà Li Tana hiện nay là Giáo sư tại Australian National University ở Canberra. Tôn Thất Thiện, *Các chúa Nguyễn xứ Đàng Trong và Việt Nam ngày nay, Một cách nhìn mới về nhà Nguyễn (Nhân đọc tác phẩm "Xứ Đàng Trong: Lịch sử kinh tế- xã hội Việt Nam thế kỷ 17 và 18 của Li Tana, Đại học Quốc Gia Úc, 1991), Thế Kỷ 21* số 169, Tháng Năm 2003. Tôn Thất Thiện, *Văn hóa và sự giàu mạnh của các nước: Trường hợp Hoa Kỳ, Xứ Đàng Trong và Việt Nam xã hội chủ nghĩa,* Thế Kỷ 21, số 171, Tháng Bảy 2003. Trần Gia Phụng, *Quảng Nam đã bị Chúa Trịnh nhượng cho người Hòa Lan,* Thế Kỷ 21 số 172, Tháng Tám 2003.

48.- Nguyễn Phương, *The Ancient History Of Vietnam, A new study*, Bản ronéo, 1976, tr. 1.

49.- *The Ancient History Of Vietnam, A new study*, tr. 7.

50.- Nguyễn Phương, *A Parade Of American Puppets, A story of South Vietnam from 1954 to 1975,* Bản in ronéo, 1978, tr. 101.

51.- *A Parade Of American Puppets*, tr. 249.

52.- A *Parade Of American Puppets,* tr. 350.

53.- *A Parade Of American Puppets*, tr. 356.

54.- Gabriel M. Roschini, O.S.M., *La Vierge Marie dans l'oeuvre de Maria Valtorta,* Éditions M. Kolbe (Canada) & Edizioni Pisani (Italie), 1973.

55.- Tác phẩm được viết bằng tiếng Ý nhan đề *Il Poema Dell'Uomo-Dio,* 10 tập (Centro editoriale Valtortiano), được dịch ra tiếng Anh *The Poem Of The Man-God,* 5 tập (Jan. 1987). và bản tiếng Pháp có tên *L'Évangile tel qu'il m'a été révélé,* 10 tập, Mars 1988, cũng do Centro editoriale Valtortiano xuất bản.

56.- Phiên âm Hán Việt từ chữ Kumarajiava, Fung-Yu-Lan, *A Short History Of Chinese Philosophy,* The Free Press, 1966, p. 15. Bản dịch tiếng Việt của Tiến sĩ Nguyễn Văn Dương, nhan đề *Đại Cương Triết Học Sử Trung Quốc*, theo bản in ronéo của Viện Hán Học Huế 1962 và ấn bản mới của Nxb Thanh Niên, TPHCM, 1999, tr. 31.

57.- Nguyễn Hiến Lê, *Đại cương Văn học sử Trung quốc,* cuốn 2, Nxb. Nguyễn Hiến Lê, Sài Gòn, 1954, tr. 79.

Đây là một bài báo viết đầu năm 1994 đăng tải trên Tuần báo *Văn Nghệ Tiền Phong* ở Virginia, đã được chúng tôi cập nhật hóa, bổ túc và đăng lại trên Tạp chí *Cách Mạng* ở Houston, Tạp chí *Định Hướng* ở California, với tựa đề cũ là *Sử gia Nguyễn Phương và nỗ lực khai phá hướng biên khảo mới trong ngành sử học Việt Nam*

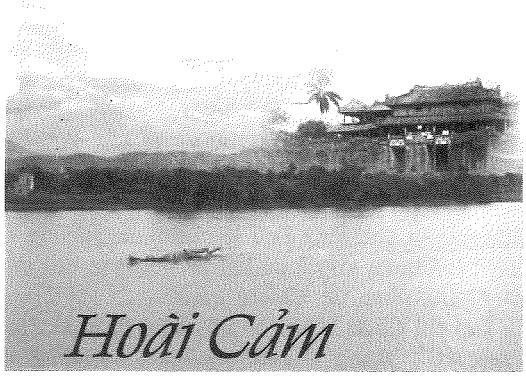

Tết về lòng nhớ Cố Hương
Nhớ con đường cũ nhớ trường học xưa
Nhớ khi tan học đón đưa
Nhớ khi hờn dỗi cơn mưa mùa Hè
Sân trường phượng nở tiếng ve
Tà áo em trắng nón che ngang mày
Thẹn thùng tóc xõa bay bay
Cho ta thương nhớ đắm say ai rồi
Nhưng đời như áng mây trôi
Những ngày xưa cũ xa xôi bẽ bàng
Quê hương khói lửa điêu tàn
Thân trai nợ nước đành mang lỗi thề
Bây giờ muôn dặm xa quê
Xuân về xứ lạ lê thê tình sầu
Đời là một cuộc bể dâu
Kiếp nào ta mới tình đầu có em!

1/2004
Một Thời (*)

(*) bút hiệu của Phan Ngọc, ĐHSP Ban Lý Hóa, khóa Nguyễn Du, 1963

ĐÃ MẤT *cùng với Mậu Thân*

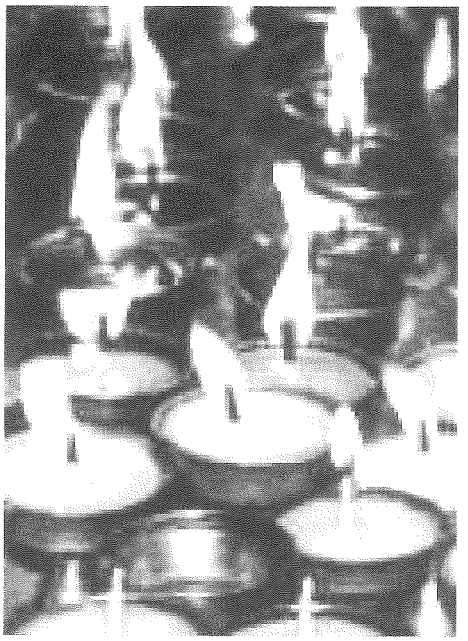

Linh mục Urbain là một trong các giáo sư giảng dạy bộ môn cổ văn Pháp ở hai trường Đại học Sư phạm và Văn Khoa Huế cuối thập niên 50, đầu thập niên 60.

Cha người Pháp, sinh trưởng ở vùng nào và vì sao lưu lạc tới miền Trung Việt Nam *mùa đông thiếu áo, mùa hè thiếu ăn* này, chuyện này tôi không biết tuy thỉnh thoảng đầu óc mông lung của tôi cứ mơ hồ thêu dệt một số tình tiết xung quanh cái nguồn gốc không bao giờ được tiết lộ và cái nhân dáng đặc biệt của Cha.

Cha là tu sĩ dòng Phan Xi Cô, tóc cắt theo hình cái mão gai đội đầu. Tôi học với Cha suốt ba năm, chưa một lần có ý nghĩ Cha vừa mới cắt tóc. Có lẽ đã nhiều chục năm trôi qua, tóc đã thành nếp, như con đường mòn về một ngôi nhà cũ: cỏ không mọc bừa bộn nữa và tóc cũng không thèm ra ở những nơi cứ bị cắt mãi.

Mùa xuân và những ngày thời tiết ấm áp, Cha mặc áo dòng bằng vải màu trắng. Mùa đông và những ngày gió lạnh, Cha mặc áo màu nâu đất. Dù là áo màu gì, bao giờ Cha cũng thắt lưng bằng một sợi chão với hai đầu dây buông dài một bên chân lủng lẳng chiếc thánh giá to bằng một gang tay. Bạn bè chúng tôi khác nhau rằng các tu sĩ dòng Phan Xi Cô sống và hành đạo rất khổ hạnh. Họ ngủ trên một tấm ván nhỏ, chỉ đủ cho một người không trở mình và hằng đêm họ vẫn tự đánh đập bằng sợi dây chão thắt lưng. Cho đến giờ phút này, đối với tôi, những hiểu biết truyền khẩu ấy vẫn mãi là một huyền thoại.

Dòng tu của Cha ở trên đồi Thiên An. Suốt thời thơ ấu và niên thiếu của tôi ở Huế, tôi chưa bao giờ đặt chân đến đấy, chỉ nghe các bạn mô tả đồi Thiên An đầy thông. Dường như nhà dòng sở hữu một diện tích canh tác khá lớn vì nghe nói các Cha, ngoài công việc riêng, đều tự tay cày cuốc và trồng trọt các loại thực vật dùng làm lương thực hàng ngày.

Bình thường khi không làm gì, hai bàn tay Cha dấu trong ống tay áo chùng khoanh trước ngực, trong một dáng điệu cẩn trọng. Khi Cha xách cặp hoặc giảng bài, chúng tôi nhìn thấy bàn tay Cha thô, ráp và đầy chai. Nhắc đến đây, tôi nhớ lại một kỷ niệm chưa quên với Cha.

Hôm đó, viện Đại Học Huế tổ chức một ngày sinh viên đóng góp lao động tượng trưng ở khu đất dự tính xây đại học xá. Các sinh viên ghi danh theo nguyên tắc tự nguyện. Riêng tôi, một phần do bản tính ngại ngùng các sinh hoạt tập thể, phần khác do đang bị cảm cúm nên tôi không ghi tên tham gia. Nhìn bản danh sách không có tôi, Cha đi tìm tôi trên hành lang nhà trường và nói với tôi bằng một giọng lạnh lùng, khinh miệt:

"Thật đáng tiếc! Cô là thứ lười biếng!"

Phẫn nộ, bất ngờ, tôi kêu lên một cách uất ức sau lưng Cha:

"Nhưng thưa Cha, con đang bị cảm."

Sáng sớm ngày hôm sau, mặc dầu người đang sốt, tôi vẫn có mặt đúng giờ trên công trường cùng với bạn bè. Trông thấy tôi, Cha khẽ nghiêng đầu, mỉm nụ cười rụt rè thường nhật rồi đưa cho tôi cái cuốc kèm với tiếng "bravo" nói nhỏ đủ cho tôi nghe. Tôi rất giận Cha nên đã cuốc đất với tất cả sức mạnh của cơn tức giận ấy. Tôi không nói, không cười, nước mũi và mồ hôi rơi thánh thót xuống chân. Đến trưa, mặt tôi đang nóng đỏ vì sốt bỗng tái mét đi vì mệt, toàn thân ớn lạnh. Đầu tôi nhức như búa bổ nhưng tôi cương quyết không ra khỏi đoàn. Lúc bấy giờ, Cha đến gần tôi, cầm chặt cái cán cuốc và nói với tôi:
"Quả thật cô đang đau, cô đi nghỉ đi."
Chiếu thẳng vào Cha cái nhìn gay gắt và phẫn khích của một người danh dự bị tổn thương, tôi trả lời dứt khoát:
"Con tự biết lúc nào phải nghỉ, xin Cha rời chỗ."
Ánh mắt Cha vừa đo lường sự bất bình trong lòng tôi, vừa như một lời tạ lỗi. Cha nói, giọng nhỏ nhẹ, ôn tồn như thường ngày:
"Tôi muốn thấy những người trẻ, có năng lực, làm mọi việc với tất cả sức lực của họ."
Cha cười tuy dáng vẻ nghiêm nghị:
"Cô đã tham gia công trường với tất cả sức lực của cô. Bây giờ, nhân danh trưởng đoàn, tôi yêu cầu cô đi đến lều y tế vì cô đang bệnh."

Từ trong lều y tế trông ra, dưới cái nắng nẩy đom đóm mắt của một ngày đầu hè trên khu đất trống, tôi thấy Cha mải mốt cuốc không ngừng cho đến giờ về, vạt áo dòng dắt vào lưng, quần sắn cao để lộ hai bắp chân ngắn và vạm vỡ, thỉnh thoảng Cha kềm cái cán cuốc dài giữa hai đầu gối, xoè lòng bàn tay nhổ vào đấy tí nước bọt, kiểu người nông dân Việt Nam vẫn làm cho đỡ bị phồng da. Trông Cha khác hẳn các thầy giáo khác của chúng tôi trong những bộ âu phục mùa hè bằng vải nhẹ, màu sáng, ống quần tây gấp lai ngang nửa bụng chân, đi dép Nhật, phất phơ đó đây giữa các nhóm sinh viên, nói năm ba câu chuyện vui để cả đám cười rộ lên như trong một buổi cắm trại. Cử chỉ và nét mặt Cha đắm chìm. Toàn bộ người Cha toát lên nỗi đam mê kỳ lạ trong công việc Cha đang làm, như thể đất với Cha có nguồn giao cảm.

Lúc mọi người thu dọn dụng cụ, tắm táp qua loa đàng sau cái xe bồn chở nước do ban tổ chức kéo về để ở một góc công trường, tôi thấy Cha đứng lẫn với các nam sinh viên, khuôn mặt Cha ánh lên niềm vui của sự thỏa nguyện mà những người xung quanh không có tuy họ đang cười nói rộn ràng. Có lẽ đám trẻ chúng tôi chỉ vui niềm vui qua một ngày nhọc mệt, đã làm xong bổn phận và bây giờ sửa soạn trở về nhà, không giống Cha hình như đang một mình thưởng thức cái hạnh phúc kỳ bí, của cho và nhận, của buông trôi, phó thác, trong gặp gỡ và hoà đồng cùng thiên nhiên. Nghĩ như thế, tôi cười thầm "Chắc Cha chán loài người rồi! Điệu này hẳn là Cha thất tình với một cô đầm nên Cha mới đi tu."

Cha có đôi mắt trong suốt như mầu nắng buổi sáng phản chiếu trên nước sơn mới của những bờ tường màu hoàng anh. Bình thường, cái nhìn của Cha lúc nào cũng có vẻ nghe ngóng những thanh âm, rất nhỏ, dội lại từ một điều Cha đang nói hay vừa mới nói. Cha có đôi môi mỏng và đỏ, không bao giờ để lộ hàm răng. Ngay cả lúc Cha cười, đôi môi ấy ngậm chặt sự cố chấp kỳ cục, làm thành một vệt son dài hơi nhếch lên ở hai khóe miệng, trông như một vết sẹo đâm da

non trên khuôn mặt một người bị thương tích. Không hiểu vì sao, có lẽ chỉ là cảm tưởng song tôi luôn có ý nghĩ Cha dấu trong tâm hồn một nỗi đau đớn khó tả. Dưới cái bề ngoài thô sơ, khắc khổ của một nhà tu, có cái gì đó nơi Cha khiến người đối diện cảm nhận được sức nóng thiêu đốt âm ỷ bên trong cõi lòng Cha, là những hòn than đỏ như mã não phủ dưới làn tro mỏng.

Cha phụ trách giảng dạy cho chúng tôi môn văn chương Pháp, từ thời Trung Cổ đến thế kỷ 17. Bên cạnh Cha Cao Văn Luận bộ môn dịch thuật, nghiêm túc, chừng mực, mô phạm; bên cạnh Cha Lefas bộ môn văn chương Pháp hiện đại, thao thao bất tuyệt và trừu tượng; bên cạnh giáo sư Camborde bộ môn văn chương Pháp cận kim, trang trọng, uy nghi như cả một triều đình nước Pháp các đời vua Louis, Cha Urbain có sự đam mê kín đáo, chút u uẩn và những tình tự rất "người," rất "sống," rất "diễm lệ," và rất thật.

Tôi không thể nào quên bài giảng của Cha về tác phẩm La Chanson de Roland. Ở đoạn Roland lên đường ra mặt trận mà không từ giã người đàn bà của mình theo đúng cung cách hiệp sĩ thời trung cổ, Cha đã lưu ý sinh viên về sự mâu thuẫn đối nghịch giữa những cái khuôn xã hội phong kiến và nội tâm một con người được sinh ra vốn khao khát tình yêu và hạnh phúc, là sự sống đích thật của nó, như cây lá cần mặt trời và nước. Theo Cha, ý nghĩa thiết thân của những cuộc cách mạng xã hội đầu tiên không ở chỗ nhằm thay đổi một thể chế hay danh xưng mà ở chỗ nhằm đem lại cho con người nhiều cơ hội để có được một đời sống phù hợp với nó. Roland không từ biệt người đàn bà của chàng, ngay cả một giây đồng hồ trước khi thúc ngọn roi vào hông ngựa, chàng vẫn không thèm nhớ đã để lại đàng sau nỗi biệt ly cho một người. Cha nói: "Không, chúng ta không chấp nhận nốt nhạc khô héo này trong bản anh hùng ca của Roland trước khi chúng ta không chấp nhận một ông vua."

Đã rất nhiều năm trôi qua mà ký ức tôi vẫn còn ghi đậm nét bãi chiến trường đổ nát, ngập ngụa xác người, Roland thua trận, đang hấp hối trong buổi chiều đầy sương mù ở một cái khe núi. Chàng gom hết tàn lực để thổi những âm thanh vĩnh biệt qua chiếc còi tử sinh đã theo chàng biết bao lần đông chinh bắc phạt, mong rằng núi rừng sẽ đồng vọng tới hoàng cung lời tạ tội khốc liệt của chàng. Cuối cùng, khi đêm tối của cõi chết đã tràn lấp hai mắt, người anh hùng ghé môi hôn lên mặt đất sẽ đón nhận chàng về, tuyệt nhiên không gởi gấm chút gì cho người đàn bà của chàng từ nay góa bụa. Trong lúc giảng bài, tia mắt Cha nhìn ngây dại, đôi khi Cha lắp bắp như bị xúc động quá độ, những ngón tay Cha đờ ra trên mép những trang giấy. Riêng tôi, một phần vì chẳng kỳ vọng gì ở các nhân vật văn chương Pháp thời trung cổ, một phần vì hoàn cảnh riêng, đã tự đặt mình bên lề mọi xung động tình cảm nên tôi chỉ nhẩn nha nhìn ngắm như một khán giả. Lớp học căng thẳng. Hai bạn gái bên cạnh tôi luống cuống nhìn vẩn vơ ra xung quanh, bộ ngực đầy đặn của KT nén lại những hơi thở sâu và chậm...Có lẽ thấy tôi còn tỉnh táo, Cha hỏi tôi:

"Cô nghĩ gì về nhân vật Roland?"

Tôi trả lời không do dự:

"Thưa Cha, Roland đã xuất hiện và chết dưới mắt chúng ta trong bộ giáp sắt của một hiệp sĩ thời đại ông, con nghĩ ông ta đã thể hiện đúng vai trò được giao."

Tôi nhớ đôi mắt Cha đã sáng lên nỗi vui và sự bằng lòng, thấy ở tuổi vừa khôn lớn, đứa học trò này của Cha đã biết rằng một con người có khi bị chôn vùi cho tới chết
bên dưới cái vỏ cứng nhắc và đầy định kiến mà xã hội mặc vào cho nó.
Cha hỏi thêm:
"Cô có thật tin rằng còn một Roland khác đầy nhân tính, không được bộc lộ, hay không?"
Tôi gượng cười, lòng rất buồn bã:
"Con thường nghĩ hoặc tưởng tượng những điều tốt đẹp để cảm thấy hạnh phúc."
Cha nói tiếp bằng một giọng cảm xúc:
"Nếu cô thích nghi với đời sống bằng cách đó, cô sẽ thất vọng."

Khi giảng về đôi tình nhân Tristan và Iseult, đôi mắt Cha trở nên long lanh, khuôn mặt Cha rạng rỡ, hai cánh tay Cha vừa vươn lên một chiều cao đón đợi vừa rụt rè đè nén sự khắc khoải dấu trong tấm áo chùng nâu, nơi những thanh âm rất nhỏ vỡ ra trong tiếng nói xuống đến âm vực thấp nhất. Đã lâu quá, tôi không còn nhớ rõ chi tiết của cuộc tình nhưng tôi nhớ rõ nét đam mê mãnh liệt trong bài giảng, khuôn mặt đôi tình nhân lẫn vào những đợt sóng biển tan trên ghềnh đá xám. Sự sống hằng hữu trong tiếng đập của trái tim, vì tình yêu hay thù hận, ở trong niềm hy vọng hay nỗi thất vọng của một người.

Học Le Cid của Corneille, Cha đã chọn trích đoạn lúc nhân vật nữ là Chimène, vì thù nhà muốn rửa nhục cho cha nên phải đích thân nhúng tay sắp đặt cái chết của người tình. Khi được báo tin chàng đã bỏ mạng dưới đường gươm phục hận, Chimène đau đớn gieo mình xuống sân triều đình, thống thiết quy trách kẻ thừa hành lệnh nàng bằng một câu hỏi, theo Cha, là bất hủ: "Ai đã bảo ngươi đi giết chàng?" Trong tất cả các bài giảng, Cha luôn luôn đề cập và làm nổi bật sự xô đẩy, dằng co, thúc bách rất nghiệt ngã giữa một bên là những quy ước hào nhoáng của một xã hội bề ngoài và một bên là cái bản ngã đích thực nhất, thâm sâu nhất của con người khao khát giải phóng chính nó.

Ngoài sự khác biệt về ngôn ngữ, giữa Cha và lớp học không có một khoảng cách văn hóa, màu da hoặc bất kỳ sự ngại ngùng nào. Tôi thường thấy Cha đi từ đầu hành lang đến, những bước chân không bao giờ gây tiếng động, một tay xách nặng chiếc cặp da cũ, một tay dấu trong ngực áo. Cha luôn luôn mỉm cười cúi chào hết mọi sinh viên đang đứng rải rác trước hiên các phòng học, nụ cười không hở răng với một đường môi màu đỏ như một vết sẹo đâm da non trên khuôn mặt lặng lẽ nỗi buồn. Suốt ba năm học, chúng tôi không bị nghỉ một giờ nào của Cha. Cha có sự trì chí trên con đường độc đạo, đảm đương cuộc đời với tất cả tình yêu, sự thách đố và bằng lòng những công việc mình làm, nhìn thấy ở đó nếu không phải là hạnh phúc thì cũng là ý nghĩa nỗi đớn đau của kiếp người.

Sau mỗi mùa hè ba tháng trường đóng cửa, khi năm học mới bắt đầu trở lại, hình ảnh Cha trong buổi học đầu tiên bao giờ cũng làm tôi liên tưởng ngộ nghĩnh đến một hình ảnh khác của Cha trên đồi Thiên An. Chắc là Cha đã mặc một bộ áo vải nâu hoặc đen, có những mụn vá, chân đi dép bằng cao su lốp ô tô như dép Bình Trị Thiên của Việt cộng (mùa nắng, Cha vẫn mang dép này vào lớp học) đầu đội cái nón lá rách (như hôm Cha cùng lao động với sinh viên ở

khu đất xây đại học xá) và cuốc đất, làm cỏ hoặc tưới rau trên diện tích canh tác mênh mông của nhà dòng, từ sáng sớm cho đến hoàng hôn. Hồi đó, sinh viên chúng tôi không ai bận tâm hay có ý niệm gì rõ rệt về cách sống như thế của một người trí thức. Trong một xã hội tự do, người ta có cả ngàn cách lựa chọn một thái độ sống mà không làm ai phiền nhiễu . Chúng tôi chỉ kháo nhau "đó là kỷ luật của dòng tu." Đối với riêng tôi, trong ký ức mơ hồ về thế giới những vị tu sĩ công giáo qua thời thơ ấu theo học trường bà xơ, tôi nghĩ cuộc sống lam lũ của Cha là một sự hãm mình hiến dâng Thiên Chúa theo tinh thần Ki Tô giáo. Dần dà, chúng tôi ngày càng quen thuộc với cái hình ảnh thường nhật của Cha, đến một lúc chúng tôi không còn thắc mắc gì về Cha nữa.

Năm tháng trôi đi, êm đềm và vô tình như dòng sông Hương chảy qua cổng trường đại học, mùa hè năm học cuối chợt đến trên thềm lớp. Tôi là một sinh viên có điểm số bài làm cao ở tất cả các bộ môn ngành tôi theo học, vì vậy, điểm số cao cho các bài làm với Cha không bao giờ làm tôi ngạc nhiên. Tập tiểu luận tốt nghiệp với đề tài Cha cho "Biệt Ly trong Văn Chương Đông và Tây phương," tôi nhận được điểm 16 kỷ lục qua trích dẫn và dịch thuật trích đoạn nhiều thể loại thơ văn Việt Nam kim cổ, từ Chinh Phụ Ngâm qua Đoạn Trường Tân Thanh, từ Thâm Tâm tới Huyền Kiêu rồi Nguyên Sa...Mải miết với bài học, bận rộn với công việc chuẩn bị ra trường, không ai trong chúng tôi có đủ thời giờ và sự rảnh rang để kịp nhận biết đề tài bài tiểu luận, thật ra, chính là lời tạ từ của Cha.

Một ngày vào năm 1970, đang nằm bệnh ở Sàigòn, tôi được người quen báo cho biết tin Cha Urbain đã bị Việt cộng chôn sống ở Huế trong biến cố Mậu Thân. Trước đó, cộng quân cưỡng chiếm nhà dòng trên đồi Thiên An. Khi bị đánh bật ra khỏi thành phố và vùng phụ cận, họ phóng hỏa đốt thư viện của nhà dòng trước khi rút lui và bắt theo các linh mục làm con tin đỡ đạn, trong đó, một cha đang ốm. Ra khỏi tu viện một đỗi đường, trời quá lạnh, Cha Urbain bèn quay lại nhà dòng với ý định lấy một cái chăn cho người đau. Một tên cộng sản điên rồ nào đó cho rằng Cha có dụng ý gài ám hiệu lại cho quân đội VNCH nên chúng giết Cha trên đường đào thoát.

Tin Cha mất đến với tôi cùng lúc với một tia sáng kỳ lạ xẹt qua đầu óc tôi như một dòng điện cực mạnh, soi sáng rỡ ràng biết bao kỷ niệm của cả quãng đời sinh viên nơi cái thành phố thân yêu xa vời đó.

Tôi nhớ lại một buổi trưa oi ả trong lớp học trường Đại Học Sư Phạm trên lầu nhà Morin, tôi từ chỗ làm việc bên đài phát thanh Huế đến thẳng lớp nên sớm khoảng nửa tiếng đồng hồ. Tôi đang ngồi một mình, lắng nghe tiếng ve sầu kêu ran trong các lùm cây hai bên lề đường Lê Lợi thì Cha tới. Nhìn thấy tôi, Cha cười, vẫn là nụ cười không để lộ một chiếc răng nào như thường ngày của Cha song hôm đó, tôi thấy ánh sáng trong đôi mắt Cha tỏa đầm ấm xuống khuôn mặt ngài. Thày trò chúng tôi trao đổi bâng quơ vài câu chuyện mưa nắng rồi tôi cáo từ, lui ra ngoài bao lơn. Tôi không bao giờ một mình đối diện lâu với Cha, có một cái gì nơi ngài cứ khiến cho tôi mông lung, khắc khoải, như thể trong lòng Cha dường cũng có một nỗi đau như nỗi đau trong lòng tôi. Cha đi khỏi một đại lục, hóa sinh một kiếp mới giữa ngổn ngang hành lý mang theo và có lẽ cả một vết thương không chịu khép miệng. Ngay cả một vết thương khi đã khép miệng cũng để lại dấu sẹo.

Tin Cha mất còn làm tôi buồn nhớ lại một kỷ niệm khác với Cha. Khi đó tôi đã rời trường, đi dạy tại một thành phố bên kia đèo Hải Vân. Một buổi sáng, người bưu tá của trường đưa đến tôi một phong thư nhỏ dán bằng giấy tập học trò, mang nét chữ Cha đề tên tôi và địa chỉ nơi tôi dạy học. Rất bình thường, tôi bóc lá thư ra xem rồi phẫn nộ khi đọc thấy trên mảnh giấy chỉ bằng bàn tay, Cha viết yêu cầu tôi đem trả thư viện nhà dòng một cuốn sách Cha cho tôi mượn trong năm học cuối mà tôi chưa hoàn lại. Sự thực là trước khi rời trường, sinh viên chúng tôi đã có một buổi làm thủ tục hoàn trả với từng giáo sư tất cả sách vở, học liệu chúng tôi sử dụng trong suốt học trình. Tôi còn nhớ rõ trước tôi là anh Nguyễn Thành Hưng và sau tôi là anh Nguyễn Như Lộc. Chính anh Lộc đã cầm lên tay xem một vài hình ảnh trong cuốn sách Cha đòi tôi hôm nay và anh cũng đã trao đổi với tôi vài câu về những hình ảnh ấy. Vì vậy, tôi không thể nhớ lầm. Lá thư khiến tôi tức giận, nhớ lại sự ngộ nhận khắc nghiệt của Cha về tôi trong ngày sinh viên lao động năm ngoái nên tôi lập tức viết phúc đáp Cha một bức thư ngắn gọn, trong đó, tôi nại anh nguyễn Như Lộc làm nhân chứng việc hoàn trả sách của tôi.

Tất cả chỉ có thế, chỉ là thế, như một viên đá ném xuống nước làm xao động mặt hồ êm trong giây lát rồi là sự yên lặng mênh mông của lãng quên. Thế nhưng cái ngày tôi đang nằm bệnh, vào một khoảng thời gian đen tối trong đời, tin Cha mất bỗng soi rọi trong vùng nhận thức mù mờ của tôi những điều trước đây tôi không hề nhìn thấy. Quả là Cha đã đánh giá sai trí thông minh, lòng mẫn cảm, sự hiểu biết ngỡ là khoan dung và sâu sắc nơi người học trò tuy đã trưởng thành nhưng tuổi đời mới ngoài hai mươi là tôi ngày ấy. Phải đợi tới mười năm sau, khi Cha không còn trên cõi đời này nữa, tôi mới nhận được những điều Cha muốn gởi đến tôi như một tâm hồn đồng điệu, tôi mới hiểu được lời chia sẻ chân thành nhất của Cha viết bằng bút chì ở cuối tờ thư nhầu nát, trên một mảnh giấy tập học trò xé lam nham: "Cô hãy biết rằng con người là hình ảnh của Thiên Chúa nhưng con người không toàn hảo." Phải đợi tới mười năm sau, như một mặc khải, tôi mới nhìn thấy mối tương quan giữa nội dung lá thư đòi một món nợ không hề có và cái tín hiệu xót xa ấy của một người, dẫu trong hoàn cảnh nào, vẫn muốn tin yêu và thiết tha với cuộc sống. Bằng những xúc động hời hợt nhất của tuổi trẻ và trong bản thân mình, tôi đã không nhìn thấy cái thật và kết tội cái giả.

Tôi còn nhớ một lời phê của Cha bên lề một bài làm của tôi: "Đừng nghe theo trí tưởng tượng của cô quá." Cho nên, bây giờ, tôi sẽ không hình dung ra ngọn đồi Thiên An đầy thông, vùng trời bình yên như cái tên gọi của nó khi dấu chân những người cộng sản chưa qua đây. Tôi cũng sẽ không hình dung ra những bi kịch âm thầm dưới mái nhà dòng trong những đêm trăng nồng nàn, huyền ảo của mùa hè xứ Huế; trong những đêm mưa quạnh hiu, giá buốt của mùa đông xứ Huế. Dẫu sao, tôi không thể không hình dung ra giây phút bi thảm cuối cùng của Cha, một tín đồ công giáo khi chết không được hưởng bí tích lâm chung, một con người suốt đời bị ngộ nhận trong tình yêu và hiến dâng cao cả.

Bắt đầu từ Mậu Thân và cùng với Mậu Thân, cùng với những nấm mộ thê lương mọc rải rác đó đây bên lề những con đường hiền hậu của thành phố Huế, phần đời đáng sống nhất và khung trời muốn quay về nhất của tôi cũng đã chôn vùi theo.

bùi bích hà

Người còn, Kẻ mất...

Nguyên Trung Ngô văn Bằng

Cách đây đã lâu, khi đang còn sinh hoạt trong giới truyền thông, báo chí, tôi đã từng trao đổi với một vài thân hữu về chuyện mong muốn tổ chức Ngày Họp Mặt Đại Học Sư Phạm Huế để thăm các Thầy Cô và bè bạn sau những tháng ngày xa cách. Nghĩ rằng mình có chút phương tiện trong tay và nhờ thêm một số anh em quen biết loan truyền tin tức thì chắc cũng dễ dàng trong việc nối lại liên lạc với các Cựu sinh viên Đại Học Sư Phạm Huế. Thế nhưng công việc lu bu, ngày nọ qua ngày kia, ở Mỹ tưởng là làm việc ít ngày, nhưng xem ra cuối tuần còn bận bịu hơn ngày thường. Vậy là cái ý định làm thế nào tổ chức môt cuộc hội ngộ anh em cứ trôi xuôi theo dòng.

Khi được tin buồn Thầy Nguyễn Đăng Thục mất ở Việt Nam, tôi chợt băn khoăn nghĩ đến vị Khoa Trưởng kế nhiệm Thầy Thục tại Đại học Văn khoa Sài Gòn năm xưa: Thầy Nguyễn Khắc Hoạch; và tự nghĩ, nếu mình không ráng cùng anh em tổ chức Ngày Họp Mặt, sợ e rằng đến phiên Thầy Hoạch ra đi (Sở dĩ lúc đó nhớ đến Thầy Hoạch mà không e ngại về sức khoẻ của Giáo Sư Nguyễn Khắc Kham vốn lớn tuổi hơn nhiều, vì Thầy Kham đang sống rất khỏe mạnh tại San Jose, còn Thầy Hoạch thì tôi vẫn mường tượng Thầy ốm yếu, ẻo lả như một tàu lá, sức khoẻ có vẻ yếu kém dạo Thầy ra dạy ở Huế).

Tôi nhớ cũng đã lâu rồi, sau lần gặp mặt anh Đoàn Khoách tại lễ Kỷ Niệm 100 năm Trường Quốc Học tổ chức ở San Jose, tôi đã có dịp bàn chuyện này với anh qua điện thoại không lâu sau đó. Anh Khoách rất tán thành và ngõ ý sẵn sàng.

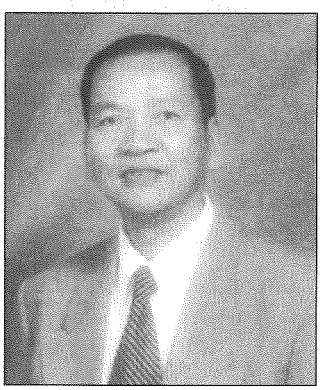

Có lần tôi cũng đem chuyện đó ra bàn với anh Nguyễn Châu (Ban Triết) (chúng tôi vẫn gặp nhau thường xuyên trong sinh hoạt nghề nghiệp tại San Jose). Anh Châu cũng nồng nhiệt tán đồng. Thỉnh thoảng có gặp Anh Lâu (Ban Anh Văn, cũng cư ngụ tại San Jose) nhưng tôi cứ ngần ngừ chưa dám bàn tiếp chuyện gặp mặt vì nghĩ sợ nói ra sớm quá với nhiều người mà không làm được thì cũng kỳ. Rồi ngày lại tháng qua, một năm , hai năm, vài ba năm trôi nhanh như gió thổi. Lâu lâu tôi và anh Châu gặp nhau có nhắc lại ý kiến đó. Có hôm về Nam Cali, tình cờ gặp một anh em Đại Học Sư Phạm Huế tại bến xe đò, dù chưa quen biết, tôi cũng đem chuyện họp mặt ra bàn, anh ấy cũng vui vẻ góp ý nên tiến hành. Ai cũng muốn có ngày gặp mặt, nhưng bắt đầu như thế nào đây và bao giờ thì bắt đầu, quả không phải là chuyện dễ dàng. Sau này tôi được anh Khoách cho biết thêm , dạo đó anh cũng đã từng thăm dò ý kiến anh em. Một số rất nhiệt tình, nhưng cũng có anh em tỏ ra ngần ngại.Thấy chưa hội đủ cơ duyên, anh Khoách cũng không nhắc lại với tôi chuyện đó nữa.

Một dạo, khi nghe tin gia đình Thầy Nguyễn Văn Trường qua định cư tại Houston, tôi lại nôn nao muốn liên lạc với anh em bàn chuyện tổ chức một ngày hội ngộ để nhân dịp đó gặp gỡ bạn bè

và thăm lại các Thầy; vì dù sao Đại Học Sư Phạm Huế cũng may mắn còn đủ toàn ban Giám Đốc: Giáo sư Khoa Trưởng và hai vị Giám Đốc Văn khoa & Sinh ngữ và Khoa học đầu tiên của Trường hiện cư ngụ tại Hoa Kỳ. Nhưng rồi sau đó, công việc ập đến, lại hẹn rày hẹn mai.

Có hôm trong một sinh hoạt cộng đồng, ngồi chung bàn ăn với Giáo Sư Trần Công Thiện (Đại Học Sư Phạm Sài Gòn), tôi đem chuyện Ngày Thầy Cô Giáo Việt Nam ra nói, cùng ý định họp mặt Cựu sinh viên Đại Học Sư Phạm Huế, thầy rất hoan nghênh, góp ý nên tổ chức chung một ngày Hội Ngộ cho cả hai trường Huế và Sài Gòn. Một vài bạn bè tôi ở Đại Học Sư Phạm Sài Gòn cư ngụ ở các tiểu bang xa nghe chuyện, cũng thúc đẩy nên tổ chức chung cho hai Đại Học để họ có dịp về thăm thầy cô và bạn hữu một lần cho luôn. Ước mơ là thế, nhưng chuyện một trường còn chưa thực hiện được, nói chi đến hai trường. Việc là việc chung, nhưng mỗi lần nghĩ đến, tôi tự cảm thấy mình như mắc nợ nhiều người. Thầy Nguyễn Đình Hoà mất, Thầy Hoạch ra đi, rồi Thầy Trần Công Thiện cũng mới từ trần và gần đây nhất Thầy Nguyễn Khắc Kham qui tiên khi vừa tròn 100 tuổi. Tự dưng tôi cứ áy náy trong lòng, dù một số vị giáo sư cũng chỉ vừa mới mất cách đây không bao lâu, có nghĩa là lúc mấy anh em chúng tôi đã khởi đầu gặp nhau hoặc trao đổi qua điện thoại, qua e mail nhiều lần để bàn bạc , nỗ lực xúc tiến ngày Hội Ngộ tháng 6, 7-2007 tới đây.

Sau cùng nhóm anh em chúng tôi cũng tổ chức được một phiên họp để khởi đầu. Đó là vào dịp tháng 6-2006, sau khi tự quyết định ngưng làm báo, tôi đã nghĩ ngay đến chuyện phải khơi dậy một công việc "nợ nần" từ lâu. Tôi gọi điện thoại trao đổi, nhắc lại chuyện năm xưa với anh Khoách (San Diego), bàn bạc với anh Lâu, anh Châu về chuyện họp mặt và cả ba người đều vui vẻ đồng ý nên mời thêm một số anh em nữa, rồi tổ chức ngày họp sơ bộ để bàn công việc. Thế nhưng cũng mãi đến tháng 9-2006 chúng tôi mới có cuộc họp đầu tiên tại nhà Thầy Khoa Trưởng Lê Văn ở Huntington Beach Nam Cali. Buổi họp qui tụ được 8 anh em mà thành phần chủ lực vẫn là các anh chị ở miền Nam và có sự hiện diện của Thầy Cô Khoa Trưởng. Kết quả là mọi người đều đồng ý sẽ tổ chức 2 ngày Hội Ngộ Đại Học Sư Phạm Huế 30-6 và 1-7-2007 tại Santa Ana, Orange County. Từ đó đến nay, các anh chị ở Nam Cali đã tổ chức thêm nhiều phiên họp khác và đã xúc tiến khá nhiều công việc chuẩn bị cho ngày Hội Ngộ.

Trong những tháng ngày xa cách, thỉnh thoảng tôi cũng được tin tức một số bạn cùng lớp hay cùng khóa, nhưng hết sức giới hạn. Nhờ ban tổ chức Ngày Họp Mặt, tôi đã nối lại liên lạc với nhiều bạn vốn lâu ngày không hề biết tin nhau.Và cũng nhân việc tổ chức này, anh chị em đã kịp thời thông báo về trường hợp một vài người đang gặp khó khăn, đau ốm. Một số bạn đã tự động đứng ra hô hào đóng góp người nhiều kẻ ít để trợ giúp các anh chị em trong hoàn cảnh ngặt nghèo. Đó là những công việc cấp thời nhưng kết quả rất đáng khích lệ. Hy vọng sau này anh chị em sẽ liên lạc thường xuyên hơn và sẽ có những phương cách tương trợ hữu hiệu hơn.

Về những người đã vĩnh viễn giã từ bè bạn, tôi chỉ được biết trong Ban Việt Văn có anh Nguyễn Cửu Sà, Huỳnh Châm ,Trần Quang Long đã mất tại quê nhà và mới đây được biết thêm tin anh Trần Phước Hải cũng đã ra đi cách đây mấy năm tại Mỹ. Ban Triết có chị Tống nữ Lan, anh Lê Mậu Tâm, ban Sử Địa có anh Trần Vinh Anh, các anh chị này mất trước 1975, nếu tôi nhớ không lầm. Ban Pháp văn có chị Nguyễn Thị Xuân Lan ở Mỹ qua đời. Cũng mới đây thôi, tôi được tin anh Phạm Văn Ấm (ban Anh Văn) đã mất, cũng như trước đây có nghe tin anh Nguyễn Văn Thọ (ban Lý Hoá) đã từ trần. Lâu lắm rồi có nghe tin anh Hồ Viết Đốc, bên khoa học đã mất. Đọc bài của anh Hoàng Đức mới biết thêm anh Nguyễn Như Lộc (Pháp Văn) cũng đã từ trần. Bài viết của anh Đoàn Khoách có ghi chú các anh Bùi Đình Nhuận, Châu Khắc Túy (Toán), Đặng văn Bôn, Phan Đình Vy (Vạn Vật), chị Công Tằng Tôn Nữ Phùng Khánh (Anh văn) cũng đã quá vãng. Bài viết của anh Võ Văn Dật ghi nhận có các anh Hoàng Xuân Thiện, Võ Văn Lạng, Thân Trọng Minh, Tôn Thất Hàn cũng đã khuất núi. Có lẽ còn một số bạn bè nữa thuộc các ban khác, khoá khác đã ra đi, hy vọng rằng trong ngày gặp mặt mới biết rõ tin tức ai còn, ai mất một cách

đầy đủ hơn.Về phía các Thầy Cô, ngày còn ở Việt Nam tôi có nghe tin Giáo sư Lê Trọng Vinh, Giáo Sư Hiếu Chân, Giáo Sư Viện Trưởng Bùi Tường Huân , Linh Mục Nguyễn Văn Thích đã mệnh chung, rồi sau này qua Mỹ nghe tin Linh Mục Viện Trưởng Cao Văn Luận, Linh Mục Nguyễn Phương , Linh mục Nguyễn Hoà Nhã, Giáo sư Lâm Ngọc Huỳnh, Giáo sư Trần Thị Như Quê, Giáo Sư Huỳnh Đình Tế đã từ trần tại Hoa Kỳ. Giáo Sư Bùi Xuân Bào, Giáo sư Pierre Đỗ Đình, Giáo sư Martine Piat đã mất tại Pháp. Linh Mục Oxarango cũng đã từ trần. Giáo Sư Đỗ Long Vân, Giáo Sư Lê Khắc Phò mất tại Việt Nam. Riêng các bạn Việt Văn, chắc còn nhớ Thầy Hoàng, thầy phụ trách ở phòng nghiên cứu Hán, Nôm; Thầy cũng đã mất tại Việt Nam. Xin đọc các bài viết trong đặc san này và chắc phải chờ đến ngày Họp Mặt mới biết thêm nhiều tin.

Người mất đã đành, nhưng người còn vẫn biền biệt bặt tin nhau. Tôi có hỏi thăm bác Cháu, người gác cổng trường đầu tiên, nhưng cũng không ai có tin tức gì. Anh Huyến, tài xế của Đại Học Sư Phạm hiện có cơ sở làm ăn vững vàng ở Huế. Anh Nguyễn Trường Tùng, thư ký đại học đường, một khuôn mặt thân thiết, gắn bó với trường từ bao nhiêu năm, nghe nói sau 1975, vẫn còn ở Huế và có vài anh em còn gặp, nay thì không biết anh có còn ở Huế nữa hay không? Anh Bửu Phi (họa sĩ) làm việc ở văn phòng thời của anh Nguyễn Trường Tùng, không biết bây giờ hiện ở đâu. Có một điều vui là hầu hết các Thầy dù đã mất trường, nhưng không mất nghề. Mấy Thầy vẫn giữ phong độ như xưa, tiếp tục viết, sáng tác, biên khảo. Có Thầy đã xuất bản, có thầy đang cất giữ tác phẩm của mình như Giáo sư Nguyễn Hữu Trí, Giáo Sư Nguyễn Văn Hai, Giáo Sư Lê Tuyên, Giáo Sư Lê Hữu Mục.v.v..Riêng Thầy Khoa Trưởng Lê Văn thì mấy năm trước đây Thầy hoạt động văn hóa rất mạnh, Thầy đã cho xuất bản đều đặn tập san Dòng Việt. Hiện nay sức khoẻ của Thầy có phần yếu hơn trước nhưng thầy vẫn tiếp tục các công việc như bình thường. Mỗi lần anh em tụ lại nhà thầy để thăm viếng hay họp hành thì Thầy vẫn còn phụ anh em kê dọn bàn ghế. Đặc biệt hơn là giáo sư Nguyễn thị Bảo Xuyến (bà Khoa Trưởng) thì như vượt thời gian. Bà vẫn còn rất trẻ, khỏe so với tuổi đời và vẫn thường phụ trách nấu nướng đãi "khách" (phần đông là những người học trò cũ) những món ăn rất trứ danh.

Bìa của Dòng Việt số 12, năm 2002

Về phía các cựu sinh viên thì cũng có nhiều anh em hiện ở hải ngoại đã có những tác phẩm để lại cho đời, tiếc rằng phạm vi bài viết này không kể ra hết được, xin để một dịp khác, vì cũng khá nhiều những người thành danh, kể ra sợ e có phần thiếu sót. Chỉ xin sơ lược vài nét chấm phá về chuyện kẻ mất, người còn, gọi là một chút hoài niệm về trường xưa bạn cũ. Cũng cần nói thêm rằng, nhờ có cơ hội này, rất nhiều cựu sinh viên hơn 40 năm nay không gặp, đã liên lạc với tôi và cho biết nhiều về cuộc đời, sự nghiệp của các lớp đàn em. Trong cuộc sống thăng trầm, trôi nổi, có người thành đạt, có người cũng gặp bao nỗi gian truân. Điều vui là hầu như không ai chịu bỏ nghề, trừ những hoàn cảnh bất khả kháng. Thấm thoắt, nay nghe tin phần đông đã về hưu cả rồi và chắc chắn người nào cũng con cháu nội ngoại đầy đàn. Riêng trong bộ môn Văn, nhiều anh chị em cũng đã có nhiều tác phẩm để lại cho đời và cũng được nhiều người biết đến. Còn gì vui hơn khi nghe những tin tức như vậy và khi nghe bạn bè từ khắp bốn biển năm châu reo vui: "Rất mừng nhận được tin...". Mấy dòng ngắn ngủi trên email nhưng đầy ắp kỷ niệm, chan chứa bao ân tình! Xin gửi đến tất cả quí Thầy cô lòng kính mến, tri ân; quí bằng hữu và toàn thể anh chị em cựu sinh viên trường Đại Học Sư Phạm Huế những tình cảm yêu thương chân thành!

San Jose tháng 4-2007

Nguyên Trung NGÔ VĂN BẰNG

Lễ khánh thọ BÁCH TUẾ GIÁO SƯ NGUYỄN KHẮC KHAM

và

Mùa Xuân Bất Tận Của Tình Sư-Đệ Thiêng Liêng

Bài của ***NGUYỄNCHÂU***

ĐÔI DÒNG VỀ THÂN THẾ VÀ SỰ NGHIỆP

Ngày 14 tháng 01 năm 2007, tại Nhà hàng Kobe, thành phố Santa Clara, California, Viện Việt Học và các cựu môn sinh đã tổ chức *Lễ mừng BACH TUẾ* của Giáo Sư ***Nguyễn Khắc Kham***, một vị Thầy của nhiều thế hệ học sinh, sinh viên, một bậc lương sư đã trọn đời cống hiến cho giáo dục và văn hóa dân tộc.

Thầy Nguyễn Khắc Kham sinh ngày 23 tháng 12 năm 1908, tại Hà Nội, miền Bắc Việt Nam, thuộc dòng dõi họ NGUYỄN DOÃN, Nội Tổ Ba Đời (Tam Đại) sinh quán xã An Điềm, huyện Thiện Lộc, Phủ Đức Quang, Xứ Nghệ An.
Đất Nghệ An là nơi có sấm ký phán rằng:
"Hồng Lĩnh cơn cao
Song ngư hải khoát
Nhược trị minh thời
Anh tài trí phát."
- Năm 1934 (26 tuổi) đỗ Cử Nhân Văn Khoa (Licence ès Lettres) trường Đại Học Sorbonne, Paris, Pháp Quốc và Cử Nhân Luật Khoa (Licence en Droit) trường Đại Học Luật Khoa, Paris.
- 1937: Giáo sư Trung Học Tư Thục Gia Long, Hà Nội (cho đến tháng 12-1946).
- 1938: Giảng dạy thêm tại các trường Thăng Long và Hoài Đức ở Hà Nội.
- 1939: Bắt đầu viết cho các báo L'Annam Nouveau, La Patrie Annamite, Tiểu Thuyết Thứ Bảy, Trung-Bắc Tân Văn và Trung-Bắc Chủ Nhật.
- 1941: Hiệu trưởng trường Lycéum Văn Lang Hà Nội (đến tháng 12-1946).
Trong thời gian này, giáo sư Nguyễn Khắc Kham là hội viên Hội Khai Trí Tiến Đức Hà Nội, đặc trách Ban Văn Học, có nhiệm vụ hiệu đính và bổ túc bộ Việt Nam Từ Điển đầu tiên do Hội Khai Trí Tiến Đức thực hiện và ấn hành từ năm 1931.
- 1941-1942: Chủ nhiệm Báo Mới, Hà Nội.
- 1945-1946: Giáo Sư Nguyễn Khắc Kham được ủy nhiệm dạy Triết học bằng tiếng Việt lần đầu tiên tại trường Trung Học Công lập Chu Văn An, theo chương trình cải cách giáo dục của Bộ Trưởng Hoàng Xuân Hãn
- 1946, tháng 12: chiến tranh lan tràn, Hà Nội phải tản cư.
- 1952: Hồi cư về Hà Nội, làm Giảng Viên Đại Học Văn Khoa (do ông Ngô Thúc Địch làm Khoa Trưởng) và lần lượt kiêm nhiệm Hiệu trưởng các trường Trung Học Tư thục Minh Tân và Văn Hóa tại Hà Nội, cho đến tháng 7 năm 1954 khi Hiệp Định Genève chia cắt Việt Nam ra hai miền có

chế độ chính trị khác nhau. Miền Bắc thuộc chế độ Cộng sản, miền Nam chế độ Tự Do, thường gọi là Quốc Gia.
- 1954: cuối năm: Di cư vào miền Nam, định cư tại Sài Gòn.
- 1954 đến tháng 9-1967: giảng dạy tại các trường Trung Học Công lập Pétrus Ký, và trường Chu Văn An (hậu thân của Trường Bưởi, Hà Nội), đồng thời làm giảng viên tại Đại Học Văn Khoa Sài Gòn và Đại Học Sư Phạm. Giáo sư thỉnh giảng tại Đại Học Văn Khoa Huế (1961-1962) và Đại Học Vạn Hạnh (Tư Thục Phật Giáo) niên khóa 1966-1967.
Trong thời gian này, giáo sư Nguyễn Khắc Kham còn đảm nhiệm một số chức vụ cao cấp về Văn Hóa do chính phủ Việt Nam Cộng Hòa giao phó: Chánh Sự Vụ Xử Lý Giám Đốc Viện Khảo Cổ (16-2-1956, rồi Giám Đốc Nha Văn Hóa, kiêm Tổng Thư Ký Ủy Hội Quốc Gia UNESCO (1957-1962) tham dự các Phiên Họp Đại Hội Đồng của UNESCO (Cơ Quan Văn Hóa và Giáo Dục Liên Hiệp Quốc).
- 1964, tháng Giêng, giáo sư Nguyễn Khắc Kham được cử tham dự Hội Nghị Quốc Tế về Nghiên Cứu Đông Phương lần thứ XXVI tại New Delhi, Ấn Độ.
- Từ tháng 12, 1966 đến tháng 2, 1967, làm việc với tư cách một Nhà Nghiên Cứu Du khảo tại Hội Nghị Chuyên Đề Tây Phương và Á Châu (Ostasiatisches Seminar) tại Frankfurt, Tây Đức.
- Từ tháng 9, 1967 đến 1973, giáo sư Nguyễn Khắc Kham là giáo sư thỉnh giảng (visiting professor) tại Phân Khoa Ngoại Ngữ, Đại Học Tokyo, Nhật Bản.
- Đầu năm 1971, được phong làm Giáo Sư Thực Thụ (Kyakuin Kyoju) của Đại Học Ngoại Ngữ Tokyo. Chính phủ Việt Nam Cộng Hòa trao tặng Giáo Dục Văn Hóa Bội Tinh.
- 1973: được Giáo Sư Trần Kinh Hòa (Chingho A. Chen) mời tham gia Dự Án Hiệu Chính Nguồn Sử Liệu Việt Nam, được tài trợ bởi cơ quan NEH (National Endowment for Humanities) và đồng bảo trợ bởi SIU (Southern Illinois University) và Đại Học Chung Wen, tại Hong Kong.
- 1976: Giáo Sư Kham làm việc tại Pháp
- 1977: di cư qua Mỹ và nhập tịch Hoa Kỳ năm 1984.
- 1982-1991: được đề cử làm Chuyên Viên Nghiên Cứu tại Trung Tâm Nghiên Cứu Nam và Đông Nam Á Châu và Trung Tâm Nghiên Cứu Đông Nam Á của Đại Học Berkeley, một Đại Học Hoa Kỳ của tiểu bang California nổi tiếng khắp thế giới.
Giáo Sư Nguyễn Khắc Kham đã viết hàng trăm cuốn sách về Văn Hóa, Giáo Dục, Ngôn Ngữ và Nghiên Cứu Lịch Sử, bằng Việt ngữ, Anh, Pháp và Nhật ngữ. Giáo Sư đã để lại một kho tàng kiến thức uyên bác, sâu sắc và thực dụng cho Việt Nam và thế giới.
Trong thời gian giảng dạy tại Nhật, Giáo Sư Kham đã trở thành nhà nghiên cứu đặc phái của Tổ Chức UNESCO tại Trung Tâm Nghiên Cứu Văn Hóa Á Đông, thành viên của Hội Nhật Bản Nghiên Cứu Lịch Sử Đông Nam Á.

MÙA XUÂN BẤT TẬN CỦA TÌNH SƯ-ĐỆ THIÊNG LIÊNG

Nói là *trọn đời cống hiến cho văn hóa và giáo dục*, là vì ngoài bảy thập niên chính thức nghiên cứu, viết sách và giảng dạy tại các trường Trung Học Hà Nội (từ 1937 đến 1946), giảng viên Đại Học Văn Khoa Hà Nội (1952-1954), Đại Học Văn Khoa Sài Gòn, Huế, Vạn Hạnh (1954-1975), Đại Học Ngoại Ngữ Tokyo (Nhật Bản, giáo sư thỉnh giảng [1967-1973]), đảm trách các chức vụ điều hành như Hiệu Trưởng Trung Học (1941-1946), Giám Đốc Nha Văn Hóa (1957-1962), Tổng Thư Ký Ủy Hội UNESCO Quốc Gia vân vân, Thầy Nguyễn Khắc Kham khi về hưu, nhưng vẫn quan tâm đến việc "*Phù thế giáo*" dù chỉ là "*một vài câu thanh nghị*". Tôi còn nhớ, vào năm 1992, tại San José, California, được gặp, khi Thầy đang đi lấy báo hàng ngày về tặng cho bạn bè hàng xóm, Thầy hỏi tôi "hiện đang làm công việc gì". Tôi đáp "dạ, đang làm nhiều thứ để kiếm sống", Thầy khuyên "*cố gắng đừng bỏ viết lách nhé*!". Hầu hết các sinh viên cũ của Đại Học Văn Khoa khi có dịp gặp Thầy, đều được khuyên nhủ là phải cố gắng đọc và viết cho văn hóa dân tộc.

Vào các buổi sáng sớm, người ta thường thấy một cụ già khỏe mạnh, đi bộ đến khu thương mãi trên đường King và Berryessa hoặc trên góc Santa Clara và số 10... Đó là Thầy Nguyễn Khắc Kham đi bộ, vai mang túi xách, lấy các nhật báo Việt Nam, Thời Báo và các tuần báo, đem về chia cho bạn bè đọc. Có lẽ sự năng động, hồn nhiên và nhân ái, là những yếu tố đã đem lại cho Thầy Kham một tuổi cao niên thân an, tâm lạc... Thầy đi khá nhanh, tiếng nói vẫn sang sảng, trí tuệ vẫn minh mẫn, chỉ có đôi tai là không còn muốn nghe rõ chuyện thị phi cuộc đời nữa...

Trong số hàng chục ngàn môn sinh của Thầy Kham, người cao niên nhất là cụ Nguyễn Đức Hiếu, năm nay 92 tuổi, nguyên Hiệu trưởng Trung Học Hồ Ngọc Cẩn, Gia Định, Nam Việt Nam. Cựu môn sinh cũng cao niên và từng giữ chức vụ lớn nhất là ông Trần Ngọc Ninh, Y Khoa Bác Sĩ, Tổng Ủy Viên Văn Hóa Giáo Dục Việt Nam Cộng Hòa. Nhiều người đã thành danh trong lãnh vực văn hóa, giáo dục và chính trị như giáo sư Nguyễn Văn Canh, giáo sư Trần Ngọc Ninh, bác sĩ Trần Văn Nam...

Giáo sư Nguyễn Khắc Kham được vinh danh là ***Vị Thầy của các Thầy giáo,*** vì đa số các môn sinh của Thầy đều chọn ngành dạy học.

Từ đầu thế kỷ thứ 20 qua thế kỷ 21, Thầy Nguyễn Khắc Kham là một trong những ngôi sao sáng ngời trên bầu trời văn hóa, giáo dục Đông Nam Á, là một tấm gương của Trí Tuệ, Nhân Ái và Khiêm Cung của truyền thống Kẻ Sĩ.

Thầy Nguyễn Khắc Kham là ***một kẻ sĩ sau cùng của Việt Nam***. Hành trạng của Thầy Kham đã nhắc cho tôi nhớ đến *Nguyễn Công Trứ* với bản **Tuyên ngôn Kẻ Sĩ** hào hùng, nhận lãnh trách nhiệm:

"Tước hữu ngũ, Sĩ cư kỳ liệt
Dân hữu tứ, Sĩ vi chi tiên.
Có giang sơn thì Sĩ đã có tên
Từ Chu, Hán, vốn Sĩ này là quý
Miền hương đảng đã khen rằng hiếu, nghị
Đạo lập thân phải giữ lấy cương thường
Khí hạo nhiên chí đại chí cương...
Kho chính khí đã đầy trong trời đất!
Lúc vị ngộ hối tàng nơi bồng tất
Hiêu hiêu nhiên điếu Vị, canh Sằn.
Xe bồ luân dù chưa gặp Thang, Văn
"Cầm chính đạo để tịch tà cự bí
Hồi cuồng lan nhi chướng bách xuyên."
(Giữ đường chính để trừ khử sự sai quấy, khai thông bế tắc, đánh lùi cơn sóng dữ đang làm rối trăm con sông, ý nói dân trăm họ).

Buổi Lễ Khánh Thọ Bách Niên của Thầy Nguyễn Khắc Kham do Viện Việt Học và các cựu môn sinh tổ chức, đã nói lên truyền thống ***"Tôn Sư Trọng Đạo"*** của dân tộc Việt Nam và Đông Nam Á nói chung.

Trong xã hội truyền thống Việt Nam, Thầy dạy học là người được tôn trọng bậc nhì, sau Vua và trước Cha. Cái trật tự của hệ thống đạo lý *"tam cương" Quân, Sư, Phụ* đã ngự trị nhiều đời trong tư tưởng và tập quán của người Á Đông, nhưng trật tự này lại thiên về xã hội lý, nghĩa là dựa trên các nguyên tắc có tính cách duy lý. (Người ta lý luận rằng sở dĩ Vua đứng đầu trong "tam cương" vì Vua là người có trọng trách gìn giữ trật tự đất nước, để dân được sống yên ổn, nếu một ngày không có Vua, sẽ loạn lạc (Nhất nhật vô vương, thiên hạ đảo huyền); Thầy đứng thứ Hai, vì Thầy là người giáo dục, uốn nắn cho đứa trẻ nên người, biết "con đường làm người", Cha đứng thứ Ba, bởi vì người cha chỉ sinh ra một thân thể con người, nếu không được giáo dục, sẽ khó phát huy được nhân tính.)

Về mặt tình cảm, trong tâm tư người Việt Nam, ngoài tình cha mẹ-con cái, tình anh-em, tình vợ-chồng, tình bè-bạn, còn có một thứ tình nữa đó là ***tình thầy-trò*** (sư-đệ) cũng rất thiêng liêng và thắm thiết. Nhà nghiên cứu văn hóa Lê Văn Siêu đã ghi nhận rằng *"Đối với lòng hỉ-xả của Thầy như vậy, học trò tự nhiên phải mang trong thâm tâm một mối ân tình để khi sống thì tết, chết thì giỗ, âu cũng là một điều dễ hiểu lắm vậy."*(Văn Minh Việt Nam, trang 203).

TẤM LÒNG CỦA CÁC VỊ THẦY ĐÍCH THỰC

Những năm tháng bị chính quyền Bảo Hộ giam lỏng ở Bến Ngự, thành phố Huế (từ năm 1925-1940) cụ Phan Bội Châu ung dung mở lớp dạy học cho các thanh thiếu niên. Chí sĩ Phan Bội Châu đã tâm sự: *"Tôi biết dăm ba chữ, dậy lại lũ*

trẻ... Tôi chỉ dạy dăm ba chữ cho lũ trẻ để sau này chúng biết khấn ông bà ông vải".

Lời tâm sự của cụ Phan Bội Châu nói lên một quan niệm về giáo dục. Tuy có vẻ đơn giản, tầm thường, nhưng xem ra thật sâu sắc và đúng với nguyên tắc cơ bản của giáo dục. Thật vậy, mục đích của dạy và học là gì, nếu không phải là để "đào tạo con người" và "để làm người". Điều trước tiên để thành người là phải biết đến cha mẹ, ông bà, ông vải... có nghĩa là phải biết đến nguồn gốc từ đó mình sinh ra. "Biết khấn ông bà, ông vải" tức là biết quay đầu về gốc.

Tại sao cần phải quay đầu về gốc? Tại vì, trong xã hội Việt Nam xưa nay, hai tiếng "*Vong bản*" (mất gốc) là tiếng chửi rủa, phê phán nặng nề và thậm tệ nhất đối với một con người có ý thức.

Nơi cụ Phan Bội Châu ở thời đó chỉ là một túp lều tranh đơn sơ. Các thanh niên có lòng với nước non, thường lui tới với cụ, mặc dù mật thám thực dân Pháp luôn theo dõi. Cụ Phan có sở học rộng rãi, kiến văn thâm hậu, có thể dạy rất nhiều điều, nhưng cụ chỉ nhấn mạnh đến mục tiêu *"biết khấn ông bà, ông vải"*. Như vậy, phải hiểu rằng chính ông Thầy dạy học đã hướng dẫn cho các thế hệ học sinh mở mắt ra mà nhìn lại cội nguồn, nhất là trong cảnh quốc phá gia vong của Việt Nam thập niên 1920, 1930, 1940. Thầy là người "vỡ lòng", "khai tâm" cho thanh thiếu niên, để khi lớn lên, nếu ở xa quê hương, chúng không quên cội nguồn dân tộc, và ở gần, thì không quên gia đình, ông bà, cha mẹ, anh chị em... Tất cả những điều tốt đẹp này đều do công lao và tấm lòng, hay công ơn của người Thầy dạy học, người cha tinh thần.

Tấm lòng của người Thầy đích thực là thường không lấy việc dạy học để làm nên giàu có, để được sống xa hoa. Ngày xưa, các vị thầy đi dạy học, hoặc mở trường dạy học đều rất "lý tưởng" và có phần "duy tâm" không màng đến vật chất: có tiền có gạo đem đến biếu Thầy thì tốt, mà gặp học trò nghèo quá, thì không có cũng không sao, miễn là chủ nhà biết trân trọng cho Thầy ngày hai bữa ăn và quần áo tươm tất là được rồi. Thấy học trò ham học, thuộc bài, và chăm đọc sách là Thầy vui mừng và ấm lòng, dù cái nghèo khó nó vẫn ít khi rời xa các Thầy dạy học.

TÌNH NGHĨA THẦY-TRÒ THIÊNG LIÊNG, NGỜI SÁNG

Bởi tấm lòng chỉ lo *"phù thế giáo"* và *"cầm chính đạo" của Thầy*, bởi thái độ không coi trọng cuộc sống vật chất, quyền lợi thiết thực, nên các vị Thầy "chính hiệu" thường thanh bạch (khác với các "thợ dạy học" dùng kiến thức để kinh doanh, làm nên của cải vật chất).

Tình nghĩa của học trò đã biểu lộ một cách thiêng liêng và cụ thể đối với các vị Thầy đích thực này: ngày xưa, họ họp thành *"Hội Đồng-Môn"* quyên góp gạo, tiền để đỡ đần cuộc sống của gia đình Thầy, lo thuốc thang khi Thầy đau ốm hoặc già yếu. Nhiều khi học trò còn lo đám tang, để tang Thầy, nhớ ngày làm giỗ Thầy học cũ như một đàn con đối với người cha tinh thần chung của mọi thế hệ. Đặc biệt, hầu hết những môn sinh đã đỗ đạt và trở thành các quan chức triều đình, hoặc chính phủ, hoặc quân đội... thì họ lại càng cung kính và biết ơn Thầy cũ nhiều hơn.

Ngày Khánh Thọ Thầy Kham 100 tuổi đã diễn ra một cảnh vô cùng cảm động: một "đám" học trò cũ, gồm già chống gậy, già còm lưng, run chân, gầy có, mập có, mạnh có, yếu có, quan có, dân có... trẻ nhất cũng trên sáu mươi, từ khắp nơi xa gần trên đất nước Hoa Kỳ và thế giới, đã hội tụ lại với nhau trong một ngày để mừng sinh nhật của Thầy, *cùng ôn lại với nhau những kỷ niệm về*

Thầy, nhớ về khoảng đời thơ ấu cũ... trở lại với tuổi xuân xưa, tình xuân bất tận! "Bạch thủ chi tâm" đầu bạc lòng xanh, các cựu môn sinh trong khoảnh khắc quên đi tuổi tác của mình khi gặp lại Thầy cũ.

Biểu tượng mà Viện Việt Học và các cựu môn sinh dùng để quy tụ anh chị em đồng môn trong ngày Khánh Thọ Vị Thầy Dạy Học, chỉ là *hình ảnh một ông Thầy đã tận tụy, can trường giữ nền chính đạo, tô bồi chính khí và nêu gương Kẻ Sĩ cho các thế hệ noi theo.*

Trên quê hương Việt Nam xưa và tại miền Nam Việt Nam trước năm 1975, đã có nhiều ông Thầy dạy học sống rải rác khắp nơi, từ nông thôn đến thành thị, và "sống-cùng-sống-với" mọi người... *Mỗi một ông Thầy ấy, cũng như Thầy Nguyễn Khắc Kham hôm nay tại Hoa Kỳ, đã trở thành một người mẫu mực của xã hội, của quốc gia, được nhân dân kính trọng và môn đệ suy tôn.* Đối với các bậc Thầy này, không có một kẻ nào có thể ỷ vào quyền thế mà dám xúc phạm đến. Vì hầu hết học trò đều coi danh dự của Thầy dạy học là danh dự của chính mình và vì chính bản thân, vị Thầy cũng xem tư cách và sự nghiệp tương lai, sự nên, hư của học trò sau này, là một phần trách nhiệm của Thầy. Việt Nam thời quân chủ, học trò đi thi Hội, thi Đình mà phạm lỗi nặng trong văn bài (như "phạm húy" đến "khi quân nghịch thượng") thì người Thầy cũng liên đới trách nhiệm, vì đã không dạy đủ điều và lễ nghĩa. Các phụ huynh khi chọn Thầy cho con đi học đã minh thị hay mặc nhiên, giao phó con mình để Thầy uốn nắn, dạy dỗ, đào tạo cho *"nên người"*. Phần đông các bậc cha mẹ mặc nhiên nhìn nhận là mình chỉ có công sinh và dưỡng, còn huấn tập thành người trong xã hội, quốc gia, là công ơn của Thầy. Đó là ý nghĩa của câu ngạn ngữ *"Không thầy đố mầy làm nên"*. Hệ thống giá trị "Tam Cương" xưa đặt thầy trên cha mẹ một bậc là do ý nghĩa này. Ngay cả Vua, hoặc người lãnh đạo đất nước, cũng phải có Thầy mới làm nên. Lịch sử thế giới đã cho thấy, từ ngàn xưa đến cận và hiện đại, những người lãnh đạo đất nước không được giáo dục chu đáo, không có Thầy gọi là "huấn đạo" dạy dỗ, uốn nắn... đều trở thành hôn quân vô đạo, hoặc lãnh tụ độc ác, tham bạo, tàn hại nhân dân mà thôi.

Dĩ nhiên là cũng cần phải minh định rõ hai chữ "học trò" trong các thời điểm. Danh nghĩa "học trò" trong phạm vi "tình nghĩa thầy trò" bao hàm những người đã trưởng thành học từ Trung Học đến Đại Học, kể cả những người có học mà không đi thi, hoặc thi mà không ra nhận quan tước... phân biệt với hai chữ học trò của thập niên 1960 gồm những trẻ em từ năm, sáu đến 11, 12 tuổi *"thò lò mũi xanh"* ngây thơ, vô tư *"thích kẹo, ham bánh, chạy quanh sân trường..."*. Những người học trò mà chúng tôi đề cập đến là những kẻ sĩ ưu thời mẫn thế, luôn luôn mong ước và đòi hỏi đạo lý, công bằng và nhân nghĩa cho xã hội. Kẻ sĩ đích thực là những người không thể dùng lợi mà mua chuộc, dùng danh mà mê hoặc.

Nhân ngày Xuân Đinh Hợi, đề cập đến ***Tình Nghĩa Thầy Trò***, nhắc nhở lại cái "*học phong và sĩ khí*" một thuở, một thời, để hy vọng quê hương Việt Nam sẽ được hướng dẫn bởi đuốc tuệ của đạo lý, mà tiến bước theo xu thế nhân bản của thời đại.

*

Giáo Sư NGUYỄN KHẮC KHAM đã tạ thế lúc 2 giờ chiều, ngày thứ Năm, 8-3-2007. Lễ Hỏa Táng được cử hành vào ngày thứ Năm, 15-3-2007, tại San Jose, California, Hoa Kỳ.

Xuân 2007
NGUYỄN CHÂU

NHỮNG KỶ-NIỆM VỚI THẦY TÔI:

Linh Mục NGUYỄN PHƯƠNG

Thu Phong

Linh-mục Nguyễn Phương dạy chúng tôi giờ Phương-pháp Sử năm Đại-học Sư-phạm. Các sinh viên thường gọi Linh-mục bằng cái tên thân thương là "Cha Phương". Cha đã tốt-nghiệp từ Sorbonne, một đại-học danh tiếng của Pháp quốc.[3]

Mỗi lần nhớ đến Cha là tôi không khỏi nhớ đến nụ cười hiền hòa, thân ái của Cha. Trông Cha thật là hiền từ trong y-phục người của Chúa.

Trong khi giảng bài, đôi khi Cha có những câu chuyện tiếu-lâm làm cho các sinh viên chúng tôi vui cười thật thoải mái. Có hôm, đang giảng bài, Cha dừng lại nói với chúng tôi rằng: "Có một anh sinh-viên lúc nào cũng đi bốn chân vào lớp thay vì hai chân, các anh chị ạ". Sau đó chúng tôi mới biết đó là anh HXT, vì nhà ở xa trường nên anh thường đi học trễ. Và mỗi lần đến lớp trễ, vì sợ Cha "quở" nên anh nhè nhẹ "bò"

[3] Theo Lm Petrus Vũ Đình Trác, *Công giáo Việt Nam Trong Truyền Thống Dân tộc*, Orange County, California, 1996. tr. 365

vào lớp từ cửa sau để ngồi vào dãy ghế sau cùng. Đứng trên bục cao, Cha đã thấy rõ tất cả, nhưng có lẽ cảm thấy quá buồn cười và thương cho đứa học trò mình nên Cha nói với giọng rất funny thế đó.

Một hôm khác, trong khi chúng tôi đang chăm chú ghi bài giảng, bỗng nhiên nghe Cha nói: "Một chuyện thật là lạ, có một anh 'chứng chỉ' (anh này học chung giờ Phương-pháp Sử với chúng tôi) rất tài giỏi vì mắt anh nhìn một chỗ khác mà vẫn ghi bài được". Thế là cả lớp cười ầm lên.

Tôi ngồi ở hàng ghế đầu không hiểu gì cũng cười theo các bạn. Sau đó đến giờ "break time", Trà Liên, một bạn ngồi bàn sau, đến hỏi tôi: "TP, hồi nãy chắc mày cười thú vị lắm phải không?" Tôi ngạc nhiên trả lời: "Ừ, nghe Cha nói thế ai mà không cười được?" Trà Liên nói: "Thôi đi TP, mày đừng giả bộ 'ngây thơ trăm lá' nữa. Mày thật không biết gì sao?" Tôi xác định là tôi không biết Cha ám chỉ ai. Có lẽ thấy vẻ mặt thành thật đến ngơ ngác của tôi nên Trà Liên tin và bảo tôi rằng: "Ngày mai trong giờ break time, khi đi trên hành lang của lớp, nhớ nhìn lại đằng sau, cách đó năm thước, TP sẽ thấy có một anh chàng 'bốn mắt' đi theo TP, là người mà Cha Phương nói".

Cũng vì tò mò, nên hôm sau tôi làm đúng như lời Trà Liên dặn thì thấy đúng là có một anh chàng đeo kính cận-thị theo tôi.

Thế là từ đó, vì tính cả thẹn và sợ làm trò cười cho cả lớp nên tôi không dám đi trên hành lang nữa. Có những lúc "anh bốn mắt" đến gần muốn làm quen với tôi nhưng tôi quyết tránh xa với cảm giác bực mình và xấu hổ.

Sau này, định-mệnh dun dủi tôi gặp ông xã tôi cũng là một người "bốn mắt".

Kể từ ngày rời trường đến giờ, tôi không bao giờ còn được gặp lại Cha, dù chỉ một lần. Tuy rằng sau khi tốt-nghiệp, tôi được vào dạy ở trường nữ Trung-học Đồng-Khánh cũng không xa trường Đại-học Sư-phạm là bao mà sao tôi không trở về thăm Cha và quý Thầy, những vị thầy đã hết lòng dạy dỗ, trang bị cho tôi đầy đủ weapon của một nhà giáo. Có lẽ công việc dạy học, kế đến việc lập gia đình, rồi lo chuyện chồng con, tề gia nội trợ nên tôi đã quên mất bổn phận của một người học trò đối với Thầy. TP cúi xin Cha và quý Thầy tha lỗi cho đứa học trò này.

Mặc dù xa cách ĐHSP Huế đã 47 năm rồi nhưng tôi không bao giờ quên được ngôi trường thân thương bên bờ Hương-giang đầy thơ mộng.

Chiến-tranh cũng đã cướp đi của tôi rất nhiều bạn bè cùng khóa vì họ đã lên đường nhập ngũ như: Võ Văn Lạng (ban Toán), Đinh-hữu-Nghĩa (ban Pháp-văn), Hoàng-xuân-Thiện (ban Văn-khoa), và còn nhiều bạn nữa mà tôi không biết hết.

Bao nhiêu kỷ-niệm vàng son của thời còn là một nữ sinh Đồng-Khánh, rồi sinh-viên ĐHSP đã trở về với tôi trong tuổi xế chiều ở nơi xứ lạ quê người xa xôi này làm tôi vô cùng bùi ngùi xúc động.

Thu Phong thương nhớ quý Thầy và các bạn rất nhiều.

Ôi! "Những người muôn năm cũ, hồn ở đâu bây giờ?"

Kẻ Sĩ trong trời đất

(Viết tặng các cựu sinh viên ĐHSP Huế)

HOÀNG ĐỨC

Còn nhớ môn Luận văn bậc Tiểu học gồm có tả cảnh, tả người, tả vật, tả loài vật và bao giờ cũng kèm theo một câu: "Em hãy nói cảm tưởng của em" rất chi là gay cấn và làm buồn lòng học sinh vô cùng vì có biết chi mô mà nói cảm tưởng. Mà cảm tưởng là cái chi hí? Thật là khó quá trời!

Mô tả không thôi đã khó rồi lại còn bắt phải viết ra cảm tưởng của mình, của cậu bé chưa tròn 10 tuổi thì thật là ép người quá đáng. Mới đây tôi đọc báo thấy nói trong một cuốn sách giáo khoa các bài luận mẫu của nhà trường xã hội chủ nghĩa, nhóm biên soạn của Bộ Giáo Dục đã ra một đầu đề luận văn quái đản, thật hết ý: "Em hãy tả cây bút chì của em và nói cảm tưởng của em." Ôi!Văn với lại chả văn! Dù được khen là "Văn như Siêu, Quát vô Tiền Hán" thì hai văn hào này dù có tái sinh cũng đành ngậm bút chứ làm thế nào mà nói lên được cảm tưởng của mình sau khi tả cây bút chì. Họa chăng là tả cây bút chì theo nghĩa ma bùn thì còn nói được cảm tưởng của mình, cái ngậm ngùi của mình khi thấy cảnh cây bút chì ngày xưa oai hùng như thế mà nay đã mềm như cọng bún thiu.

Ngày nay, dù đã "khôn lớn"tôi vẫn thấy khó khăn khi viết một bài luận văn tả người. Phải mô tả vóc dáng, rồi tính tình, rồi đủ mọi thứ liên quan đến người mình mô tả, như nghề nghiệp, như cuộc đời tình ái, công danh sự nghiệp, những giai thoại, những kỷ niệm vui buồn trong cuộc đời, những liên hệ gia đình thân tộc, những giao thiệp với bạn bè vv... Thật là nhiêu khê, phức tạp, đòi hỏi nhiều thông tin, nhiều dữ kiện để có được một phần nào chính xác khỏi bị phê bình là xạo là phịa vô căn cứ. Vì những lý do có tính cách "kỹ thuật"nêu trên, tôi xin các bạn xem bài viết này của tôi là một câu chuyện gần như hoang tưởng chỉ trừ ý chính là có thật 100% và ý chính đó tôi để các bạn tự tìm thấy trong câu chuyện tôi xin kể hầu các bạn sau đây. Dĩ nhiên lác đác đây đó, những ai cùng "phe" với tôi, nghĩa là những bạn bè thân thiết của tôi sẽ tìm thấy một vài điều gắn bó với sự thật và sẽ thấy rõ chân diện mục của bạn tôi.

Bạn tôi tên thật trong giấy khai sinh là Nguyễn như Lộc. Tôi nghĩ không cần phải dấu tên bạn tôi vì bạn tôi xứng đáng được nhắc nhở đến vì Lộc là một nhà mô phạm tận tụy với nghề và là một tấm gương khí tiết sau ngày Quốc hận 30 tháng Tư năm 1975. Anh lớn hơn tôi vài tuổi và tốt nghiệp Đại Học Sư Phạm Huế năm 1961. Anh dáng người tầm thước nếu không muốn nói là thuộc hạng nhỏ con trong số các bạn bè của tôi. Mắt đeo kính cận thị, thật nho nhả nhưng vóc người rắn chắc vì anh tập thể dục đều đặn lại là cầu thủ của đội bóng tròn Đại Học Sư Phạm, một đội bóng mà tôi nhớ chưa bao giờ thắng một trận nào khi giao đấu với các phân khoa đại học khác. Điều này thật dễ hiểu vì chúng tôi là những sinh viên được chọn lọc qua một kỳ thi tuyển nên sĩ số sinh viên so với các phân khoa khác thật khiêm nhường và dĩ nhiên thông thường thì trong số đông sẽ dễ tìm thấy những nhân tài xuất sắc trong các bộ môn thể thao. Tôi nói thông thường theo khách quan chứ nếu các bạn cãi lại rằng Trung Hoa với dân số hơn một tỉ người sao không có được một đội bóng xuất sắc vô địch World Cup

do FIFA tổ chức 4 năm một lần, hay không đào ra được một anh chàng Federer, đệ nhất anh hùng quần vợt thế giới trong khi các nước nhỏ bé, dân số ít hơn nhiều lại có những nhà vô địch. Nếu các bạn lập luận như thế thì tôi xin bắt chước các cô cán bộ ngả nón ra chào thua y chang hai câu thơ của thi sĩ Bút Tre:

Vào thăm lăng bác âm u
Chị em cán bộ ngã mũ ra chào.

Chắc các bạn thừa biết là chữ "mũ" không đúng âm luật của thể thơ lục bát .Vậy đổi sao cho đúng luật thơ thì tùy các bạn đấy!

Tốt nghiệp Đại Học Sư Phạm, bạn tôi được bổ nhiệm về dạy trường Trung Học Nguyễn Huệ tại Tuy Hòa. Năm 1963 Lộc được thuyên chuyển về Trung Học Nguyễn Hoàng, tỉnh Quảng Trị. Năm 1968, Lộc được bổ nhiệm làm Hiệu trưởng Trung học Quảng Điền một quận lỵ cách thành phố Huế chừng 20 km. Tưởng cũng nên nêu một chi tiết khá ngộ nghĩnh như ri:

Quảng Điền còn mang một địa danh khác rất nổi tiếng: SỊA. Chẳng hiểu do đâu mà mỗi khi muốn chê người nào hay một hành động, một sự kiện nào kém văn minh hay quê mùa là dân Huế chúng tôi phang ngay chữ "Sịa" vào. Sịa từ một địa danh bỗng dưng được dùng như một tĩnh từ mang ý nghĩa "quê mùa", quê vô cùng, quê đến nỗi chỉ muốn độn thổ để che dấu cái "quê". Khổ thay cho bạn tôi! Những lúc bạn bè gặp nhau tên của Lộc bao giờ cũng được ghép chung với chữ "Sịa" khiến nhiều lúc anh chàng nổi nóng văng tục tùm lum tà la.

Lộc gặp nhiều éo le, ngang trái trong cuộc tình đầu và anh đã không lấy được người mình yêu do những liên hệ gia đình sao đó khiến duyên không thuận. Mối nghịch duyên này đã sinh ra cho Lộc một bé gái khá khỉnh nay đã trưởng thành, hiện đang định cư tại Hoa Kỳ. (Nếu tình cờ mà cháu Ngọc đọc được bài viết này của Chú, thì chắc cháu sẽ hãnh diện vì có được một người Cha đầy đủ khí tiết của "Kẻ Sĩ" đứng trong trời đất)

Đường công danh của bạn tôi thuận buồm xuôi gió: Trong đợt cải tổ giáo dục, thành lập tại mỗi tỉnh một Sở Học Chánh điều hành hệ thống các trường trung học trong tỉnh bao gồm luôn cả Ty Tiểu học và Ty Thanh niên, năm 1973, bạn tôi được bổ nhiệm làm Phụ Tá Chánh sự vụ sở Học Chánh tỉnh Phú Yên, rồi 3 tháng sau, anh được thăng chức Chánh sự vụ sở Học Chánh tỉnh Bình Tuy. Rồi sau đó, Sở Học Chánh biến cải thành Ty Giáo dục trực thuộc theo hệ thống ngang với Tòa Hành Chánh tỉnh, Lộc vẫn điều hành công việc với cương vị một nhà giáo trong phạm vi chuyên môn của mình, chịu trực thuộc theo hệ thống dọc với Bộ Giáo dục và anh cố ý tránh né những va chạm và giao thiệp với tòa hành chánh tỉnh vì Lộc cho rằng Giáo dục là một lãnh vực chuyên môn, không lệ thuộc nhiều vào hành chánh. Anh vẫn tâm sự với tôi là không thích chính trị và ghét hệ thống quan liêu của ngành hành chánh mà đại diện là ông Phó tỉnh trưởng tốt nghiệp trường Quốc gia hành chánh mà so tuổi tác và năm tốt nghiệp, ông ta thuộc hàng đàn em của Lộc. Trên cương vị một ông trưởng ty, Lộc dưới quyền của ông phó tỉnh trưởng nhưng anh giao thiệp và cư xử thoải mái , phóng khoáng không xun xoe, bợ đỡ cấp trên như đa số các ông trưởng ty khác ở trong tỉnh. Đấy là một nét khí khái của một nhà giáo, một kẻ sĩ thời nay mà ít người có được trong thời buổi chiến tranh mà giới quân sự được hưởng nhiều ưu thế quyền uy. Anh vẫn bảo rằng "Nó"(ám chỉ ông Phó tỉnh Trưởng) là đàn em của mình, cũng tốt nghiệp đại học như mình thì mình không có gì phải e sợ nếu mình làm đúng chức năng chuyên môn của mình. Nếu cần, thì mình từ chức trở về dạy học cho khỏe tấm thân.Cái khí khái ngang bướng này của bạn tôi đã bộc lộ rõ ràng, đậm nét sau này, trong trại học tập.

Sau ngày 30 tháng Tư1975, cùng với các đồng nghiệp có chức vụ điều khiển trong chính quyền, Lộc đã khăn gói lên đường theo "Đại Học máu", học tập cải tạo tại một trại nằm trong vùng rừng núi của Quận Tánh Linh, một quận lỵ của tỉnh Bình Tuy. Dù đã trải qua 9 tuần quân sự theo một khóa học dự bị sĩ quan dành cho giáo chức, dù đã thấm đòn qua một thời gian mà trong quân trường goi là "huấn nhục", Lộc vẫn không chịu đựng được những cư xử mang nặng tính chất thù hận đê tiện của những kẻ may mắn chiến thắng. Ngày đầu tiên tiếp xúc với một tên quản giáo ngu xuẩn anh đã để lộ nét ngang tàng, khí khái của

anh khi bị tên cán bộ bảo anh lột đôi mắt kiếng cận màu xanh nhạt của anh mà nó lầm tưởng là kính râm:
"Anh kia, lột mắt kinh râm xuống! Nói chuyện với cán bộ phải lễ phép, không được mang mắt kính!"
_"Báo cáo cán bộ, đây là kiếng cận, nếu tôi lột kiếng tôi sẽ không thấy cán bộ và sẽ vô lễ với cán bộ."

Khác với một số người điếu đóm mong sớm được tha về với vợ con, với gia đình, Lộc đã quyết tâm không ngán sợ kẻ thù. Không bao giò anh dạ thưa, bẩm trình khi nói chuyện với lũ quản giáo mà chỉ nói trống không: "báo cáo hoặc là báo cáo cán bộ." Vì cái tính ngang bướng này mà anh đã bị kiên giam mấy hôm liền, nằm trong một cái chuồng thấp lè tè, chật hẹp, đóng bằng cây chà là, nóng như thiêu đốt, tù túng , không động cựa gì được. Anh chống đối một cách tiêu cực, phản kháng bất bạo động và gần như bất hợp tác với những sinh hoạt có tính cách văn hóa mà anh thừa khả năng. Chẳng bao giờ anh phát biểu ý kiến trong các buổi học tập, những ý kiến vuốt đuôi một cách lợm giọng của các cải tạo viên khác.

Anh đi lao động, vác cây về trại, bao giờ cũng chọn những cây nhỏ, nhẹ vác trên vai, bất chấp chỉ tiêu của trại đặt ra, viện cớ là thân hình nhỏ bé, sức khỏe không cho phép khuân vác một trọng lượng lớn. Anh ngang nhiên bảo với tên công an đi theo đoàn lao động khổ sai rằng anh vác một cây nhỏ còn hơn là cố sức vác một cây thật lớn để rồi bị cụp xương sống tốn cơm gạo, tốn thuốc men của nhà nước, của nhân dân và trại học tập mất đi một công nhân lao động xã hội chủ nghĩa. Thấy anh ngang bướng nhưng mà có lý nên tên công an cũng đành làm ngơ và chỉ đe dọa sẽ có biện pháp trừng trị đích đáng cho cái ngoan cố của anh. Anh bị biệt giam nhiều lần nhưng chứng nào tật nấy anh vẫn ngang bướng, đầu kẻ sĩ vẫn ngẩng cao, bất khuất.

Anh âm thầm nghĩ cách trốn trại.Những hôm đi lao động trong rừng anh đã nhiều lần muốn trốn nhưng nghĩ sẽ bị phát giác ngay khi điểm danh lúc chiều về và như thế thì anh chỉ mới thoát đi trong một thời gian ngắn dễ bị bắt trở lại. Do đó anh nghiên cứu một kế hoạch khác có nhiều hy vọng thành công hơn. Với tinh thần bất khuất, gan dạ và liều lĩnh có thừa, anh dự tính làm thế nào kiếm được một khẩu súng để nếu gặp trường hợp bất khả kháng thì anh sẽ liều, mạng đổi mạng với lũ bò vàng canh gác trại. Anh để ý cứ sau mỗi phiên gác thì bọn quản trại lại đem súng đạn vào cất trong một căn phòng như một nhà kho mà vấn đề canh gác thật ơ hờ lỏng lẻo, có lẽ bọn công an không thể nào ngờ những công chức chân yếu tay mềm của chính phủ VNCH lại có đủ gan dạ để cướp súng âm mưu vượt trại.

Dự tính ăn trộm súng nảy ra trong đầu Lộc. Một hôm, anh khai bệnh tiêu chảy, xin ở nhà trực trại không đi lao động và anh đã nhiều lần ra đàng sau hố xí trong góc trại, xây lưng vào rừng cây hì hục đào một lỗ đất để chôn súng. Anh che đậy cái hố bằng những cành cây khô để tránh sự phát giác bất ngờ và chờ thời cơ ăn trộm súng. Trời cũng chiều người! Một tuần sau khi đào xong chiếc hố, anh lại cáo bệnh ở nhà và được quản giáo bắt đi làm vệ sinh quét don phòng ốc của cán bộ. Anh thản nhiên vào các căn phòng của lũ bò vàng và đã thấy một mớ vũ khí quăng lăn lóc trong căn nhà kho mà anh đã lưu ý từ lâu. Anh quơ vội một khẩu súng để trong xó kẹt mà anh nghĩ là từ lâu không được dùng và như thế thì không bị phát giác khi bi mất cắp. Anh thồn súng vào bao rác và ung dung đem bao rác ra khu vực hố xí để đổ. Rồi anh vội vàng chôn ngay khẩu súng vào cái hố đã đào sẵn từ trước.Anh thở phào nhẹ nhõm vì đã thực hiện xong một phần của kế hoạch đào thoát.
Sau lưng dãy hố xí là một hàng rào kẽm gai nằm ngay sát bìa rừng. Đây là một trại học tập cải tạo vừa mới "xây cất" vội vàng do các cải tạo viên xây dựng hệ thống vòng rào kẽm gai an toàn. Khu vực này xa khu trung tâm trại, có lẽ các cải tạo viên cũng manh nha ý định vượt trại nên họ đã rào kẽm gai thật đơn sơ. Cũng có thể trại mới thành lập nên thiếu kẽm gai và do đó vòng rào không mấy kiên cố.Vã lại từ khi có vụ học tập cải tạo, chưa hề nghe nói đến một vụ vượt trại nào nên lũ bò vàng sơ hở trong vấn đề canh gác. Lộc đã nghiên cứu thấy có thể chun lọt hàng rào kẽm gai sau hố xí nên anh chỉ chờ dịp đào thoát. Anh đã chuẩn bị sẵn lương khô là những bao mì gói và

một lon guigoz có thể dùng để đựng nước và nấu nước luộc mì, cùng một chiếc bật lữa đầy gaz. Anh chờ vào mùa mưa để dễ dàng vượt thoát và cũng để dễ kiếm nước uống khi không tìm ra khe suối. Từ lâu anh đã cố ý tìm một vài bạn đồng hành để giúp đỡ lẫn nhau trong cuộc trốn trại và anh đã lựa chọn được hai người đồng tâm, đồng chí chờ giờ G đến để thực hiện cuộc vượt trại.

Mùa mưa đến, Lộc và hai người bạn đồng chí hướng hồi hộp đợi chờ một đêm mưa thật lớn để ra đi.Và rồi một đêm, mưa rừng ào ạt đổ xuống vùng quận lỵ Tánh Linh, Lộc cùng hai bạn đã chuẩn bị sẵn từ lúc chiều những gì phải mang theo vì đoán trước cơn mưa sẽ kéo dài đến tối. Mười giờ đêm, mưa vẫn tiếp tục như cầm chĩnh đổ, vạn vật chìm trong bóng đêm tăm tối, thỉnh thoảng lóe lên những tia chớp rợn người vừa giúp ba con người gan dạ tìm đường rời xa nơi ngục tù đày đọa xác thân và tinh thần nhưng đồng thời cũng gieo vào lòng họ nỗi sợ hãi bị bọn lính canh phát hiện. Họ phải ra đi sớm vì muốn đi được một đoạn đường dài trước khi trời sáng bị phát giác lúc đến giờ điểm danh hàng ngày. Theo kế hoạch đã nghiên cứu từng chi tiết một, Lộc và 2 người bạn đã lần mò ra dãy hố xí sau trại, đào hố lấy khẩu súng và dùng thân cây súng vạch kẽm gai chun ra rừng, vượt thoát . Tay chân và lưng bị kẽm gai cào sướt máu, đau rát tận tâm can vì mưa ướt như chuột lột nhưng họ vẫn băng mình trong giông bão loạn cuồng. Họ ra đi, chỉ mặc trên thân mình những manh áo vá chằng vá đụp, hai chiếc quần dày cứng để tránh bị kẽm gai và cây rừng cào xước và cũng để thay đổi dọc đường.Túi xách đựng mì gói đã bọc kỹ lưỡng trong giấy nylon sợ thấm ướt. Lộc mang trên vai cây súng CKC đã khóa chốt an toàn sợ súng cướp cò và băng đạn còn nguyên si. Chín tuần thụ huấn quân sự tại trung tâm huấn luyện Đống Đa, Lộc chưa bao giờ sờ đến cây súng loại này mà chỉ được làm quen đôi ba lần với cây Garant M1, cây Carbin và cây M16. Tay cũng đã được mó vào cây M79 nhưng chưa một lần thực sự bắn súng bằng đạn thật trong những bài học hành quân đêm. Lộc ao ước có được vài quả lựu đạn để chơi xả láng nếu cần, nhưng anh lại cười thầm tự bảo không biết có lựu đạn trên tay mà có biết sử dụng không đây. Anh thầm tiếc đã không rủ được một sĩ quan tác chiến nào ra đi để nương tựa vào những kinh nghiệm chiến đấu của họ vì thật là khó khăn trong việc thăm dò ý muốn đào thoát cảnh lao tù. Trong trại cải tạo Lộc không dám tin ai. Nhưng dù sao thì bây giờ, súng trên vai đã mang lại cho anh sự can đảm và quyết tâm chống lại kẻ thù. Họ vừa đi vừa chạy bạt mạng trong rừng cây không định được hướng vì bóng tối và mưa tầm tã làm gì mà có thể ngắm sao trời tìm hướng Đông Tây Nam Bắc theo các bài học thiên văn ở cấp trung học. Họ chỉ mong sao đi được thật xa khu trại rồi hạ hồi phân giải. Sáng hôm sau, khi mưa dứt, mặt trời ló dạng đằng Đông họ mới chỉnh lại hướng tiến và nghỉ ngơi. Đem mì gói ra, dùng lon guigoz nấu nước mỗi người tự thưởng một lon mì ăn liền, ngon như chưa bao giờ ngon thế. Họ quên rằng suốt đêm qua không hề chợp mắt ngủ được một phút giây nào vì tinh thần căng thẳng.Ăn xong lại vội vã ra đi, đói ăn, khát uống, mệt không dám nghỉ, chỉ mong sao ra khỏi khu rừng già. Lộc hồi tưởng lại những lúc lên Tánh Linh thanh tra trường ốc, được các bạn đồng nghiệp đãi đằng ăn uống ê hề, thịt rừng thơm ngon, đầy đủ sơn hào đặc sản của vùng rừng núi, nào là nai, hoẵng, mễn, con đỏ và nhím vv...thế mà bây giờ lạc lõng trong rừng không biết ngày mai sẽ ra sao. Năm ngày đêm dầm mình trong sương gió, mưa nắng, muỗi mòng, ba kẻ sĩ bất khuất đã bắt đầu tuyệt vọng, thấy sức khỏe hao mòn và lương thực mang theo đã hết. Cũng may mà một vài trận mưa rừng mưa đã giúp họ tránh khỏi những cơn khát của những người vượt biên bằng thuyền lênh đênh trên biển cả. Những bài học trong quân trường về mưu sinh thoát hiểm Lộc đã dùng tận láng mà cơn đói vẫn hành hạ xác thân mệt nhoài vì không kiếm được thứ gì để lót bụng. Sau cùng, đến sáng ngày thứ sáu của cuộc đào thoát gian nan, Lộc và hai bạn đồng hành thấy lóe lên một tia sáng cuối đường hầm khi đi lạc vào một ruộng bắp. Ba người mừng rỡ lẻn vào hái bắp và chẳng may các người Thượng chủ nương bắp lại tưởng lầm họ là bọn trộm cắp nên đã hò reo, la hét và đánh mõ, đánh cồng để xua đuổi. Lộc và hai bạn hoảng sợ đã chạy thục mạng vào rừng và khi thấy đã khá xa vùng sinh sống của đám dân Thượng, họ đói quá

nên không kịp nhen lửa luộc bắp mà ngồi ăn bắp sống. Bọn du kích trong vùng, sau khi nghe tiếng mõ và tiếng cồng đã truy đổi sát nút và khi thấy họ mang trên người những manh áo tù rách như xơ mướp chúng đoán biết họ là những người tù trốn trại nên đã báo động để vây bắt..Trong lúc ngồi nghỉ mệt chờ tiếp tục ra vùng đồng bằng để trở về thành phố, họ bỗng nghe tiếng loa thét gọi họ ra đầu hàng. Lộc và hai bạn vội vàng tìm chỗ ẩn núp an toàn, nhất quyết chống cự đến cùng, mạng đổi mạng vì họ biết nếu bị bắt về trại thì sẽ bị hành hạ, trừng phạt đến thân tàn ma dại. Sau một lúc kêu gọi ra đầu hàng không thấy phản ứng của những người vượt trại, bọn bò vàng phối hợp với bộ đội đã xả súng bắn vào rừng.Vì không một chút kinh nghiệm chiến trường, Lộc, trong tình trạng tuyệt vọng đã điên cuồng bắn lại những tên lính khát máu. Những tiếng thét đau đớn vang lên từ phía bìa rừng làm nức lòng người chiến binh bất đắc dĩ chưa một lần cầm súng chống quân thù, những viên đạn của kẻ sĩ bất khuất đứng trong trời đất đã gieo kinh hoàng cho bọn người khát máu.

Nhưng, quả bất địch chúng, mạnh được yếu thua! Cuối cùng rồi Người cũng đã phải ra đi. Không hiểu vì một tình cờ nào đó hay hồn thiêng sông núi phò trợ mà Lộc đã biết để dành cho mình một viên đạn cuối cùng để tự kết liễu đời mình. Thân xác anh nằm đó(1) nhưng linh hồn anh phiêu diêu trong miền vĩnh cửu, nơi an giấc ngàn thu của những kẻ sĩ muôn đời bất khuất trước bạo tàn, nơi mà khí tiết của những đấng anh hùng mãi mãi vẫn tồn tại, ngời sáng trong sử sách oai hùng của dân tộc. Anh hùng chết nhưng khí hùng không chết ! Người anh hùng mũ đỏ tên Đương đã không nghe tầm đạn đi xa khi anh kết thúc đời anh bằng viên đạn sau cùng. Nhạc sĩ Trần Thiện Thanh đã viết nên bản hùng ca ngợi khen lòng dũng cảm của người chiến binh. Bạn tôi, một nhà giáo tận tụy với nghề, cũng đã kết liễu đời mình trong hoàn cảnh tương tự. Đã mấy ai biết được trang sử oai hùng này, một trong những trang sử phải được viết lên để vinh danh vô số những anh hùng vô danh trong lịch sử của dân tộc Việt Nam oai hùng ngàn đời bất diệt.

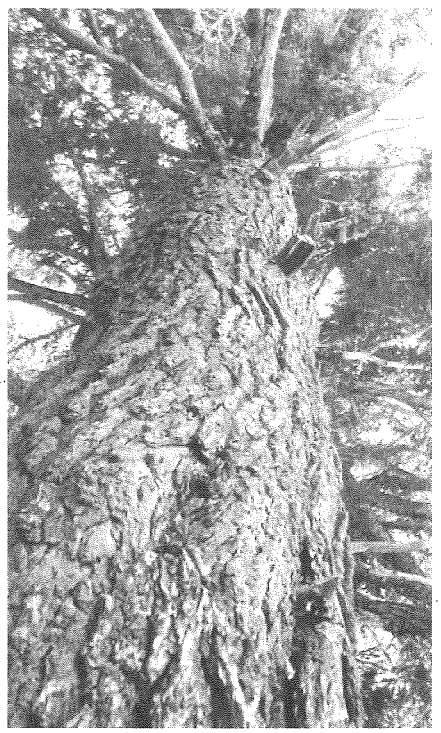

Hôm nay, đốt nén hương lòng
Viết nên trang sử, những giòng tiếc thương
Xa lìa cõi thế vô thường
Hồn thiêng sông núi dẫn đường bạn đi
Xót thay trong buổi từ ly,
Không người đưa tiễn âm ty nẻo về
Mưa rừng mờ mịt sơn khê
Anh linh kẻ sĩ vẹn thề sắt son.

Hoàng Đức

(Phóng tác theo tường thuật của một cải tạo viên và theo yêu cầu cũng như sự khuyến khích của một bạn đồng môn ĐHSP Huế tốt nghiệp niên khóa 1963)
(!)**Lời người**

Nhớ về

Anh Phạm Văn Ấm

LÊ THỌ GIÁO

Tin Anh Phạm Văn Ấm từ giã cõi đời ập đến như một tiếng sét! Qua màn hình chiếc máy điện toán, vốn là vật bất ly thân của tôi từ chục năm nay, Phan Văn Dung báo tin dữ từ Huế. Cổ tôi nghẹn lại, tim tôi lỗi nhịp trong một thoáng chốc, và không cầm được nước mắt, tôi đã thản nhiên để cho xúc cảm tuôn trào. Hôm nay lẽ ra là ngày vui của riêng tôi, buổi sáng thức dậy chưa kịp nghe tiếng chào mừng tuổi ông ngoại của mấy đứa cháu, tôi đã phải gác lại niềm vui nhỏ nhoi đó. Và đâm ra giận mình. Năm ngoái, trước khi về thăm Việt Nam lần đầu sau hơn ba mươi năm xa xứ, tôi đã ghi vào lịch trình khi đến Huế sẽ phải đến thăm anh. Nhưng tôi đã không thực hiện được dự định của mình, phần vì không nắm được giờ giấc, phần vì thời tiết quá nóng nực khiến tôi chỉ muốn nằm lì bên trong khách sạn mà thôi. Bây giờ tôi chẳng còn cơ hội nào. Đã trễ. Quá trễ. Tôi giận tôi vì thế!

Anh Ấm ơi, một ngàn lời tạ lỗi vẫn không làm cho tôi an lòng, nhưng biết tính anh, tôi tin anh sẽ tha thứ cho tôi. Từ khi quen anh khoảng đầu năm 1966 cho đến ngày rời xa Huế, tôi chưa thấy anh giận ai lâu bao giờ. Và rồi Anh cũng sẽ tha thứ cho tôi!

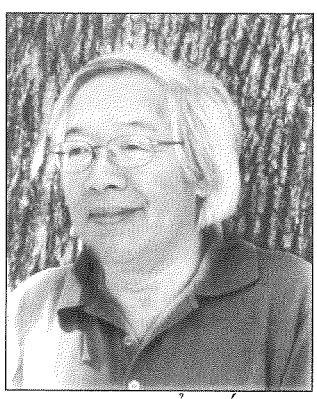

Lê Thọ Giáo

Tôi gặp Anh lần đầu trong một buổi tiếp tân đầu năm dương lịch 1966. Lúc đó tôi đang trông coi các lớp học Anh Ngữ của Hội Việt Mỹ, trụ sở còn nằm ở số 13 Lý Thường Kiệt, lúc chưa bị phong trào sinh viên chống chính phủ biểu tình đốt phá. Giữa anh và tôi đã có sẵn một mẫu số chung: cả hai đều có liên hệ chuyên nghiệp giảng dạy Anh ngữ, tuy tôi chỉ ở trong một phạm vi giới hạn hơn về cấp độ và sĩ số. Ấn tượng đầu tiên của tôi về anh rất tích cực. Đó là một người đàn ông nhỏ thó nhưng lanh lợi và hoạt bát, nói năng nhỏ nhẹ, trái hẳn với nét mặt đầy tự tin, có sẵn quyết tâm, dám làm dám chịu, trên khuôn mặt hầu như lúc nào cũng đăm chiêu!.

Anh là một người đàn ông rất lễ phép-- tính từ này dùng ở đây không có nghĩa phán đoán, mà chỉ mô tả--. Anh làm cho người đối diện hay đối thoại trút bỏ mọi sự dè dặt, hòa nhập nhanh chóng và tự nhiên như đã quen nhau từ lâu. Anh đã làm tôi chú ý vì tính tình như thế. Nhiều năm về sau, khi có dịp làm việc thân cận, tiếp xúc thường xuyên như hai người bạn thiết, những ấn tượng ban đầu đó lại càng có căn cơ hơn.

Sau lần gặp đầu tiên đó, anh thỉnh thoảng ghé thăm tôi ở Hội Việt Mỹ. Câu chuyện ban đầu xoay quanh việc giảng dạy Anh ngữ, nhưng dần dà chuyển hướng sang những việc của đời thường. Từ đó, tôi học hỏi được ở nơi anh nhiều về kinh nghiệm xử thế. Trong cái đầu óc đơn giản của một thanh niên mới vào đời non nớt của tôi, anh đã cho tôi nhiều kinh nghiệm mà mãi đến những năm về sau này tôi mới thầm cám ơn anh. Anh luôn cho tôi biết anh quan tâm đến việc dạy dỗ các học sinh ở Trường Kiểu Mẫu, thường hay bàn bạc các phương pháp giảng dạy mới mà về

sau này tôi đã áp dụng thành công ở đó. Tôi chia sẻ quan niệm giảng dạy của anh: Không có học trò dốt, chỉ có người thu nhận nhanh hay chậm, và giảng dạy cần chú trọng vào những học sinh chậm mà vẫn không làm cho học sinh khá cảm thấy nhàm. Tôi đã lấy đó làm kim chỉ nam, và trong hai niên khóa ngắn ngủi ở Kiểu Mẫu, tôi hãnh diện đã đóng góp phần nào trong sự thành đạt của học sinh các lớp 10 va 11 C khóa 4 và 5.

Khi được thuyên chuyển về Đại Học Sư Phạm, anh lại tin tưởng tôi mà giao phụ trách một số giờ ở các lớp Anh Văn khóa thường xuyên cũng như cấp tốc. Cuối niên khóa 1973-74, anh yêu cầu tôi tiếp tục giảng dạy các lớp cấp tốc về học bổ túc trong các tháng hè rồi mới chịu để tôi nghỉ lo sửa soạn lên đường du học. Một kỷ niệm khó quên với anh trong dịp này: hai chúng tôi đang ngồi chấm bài thi cuối năm, trời vào giữa hè nóng đến nung người, phòng chỉ có một chiếc quạt trần ì ạch không xua được hơi nóng, mọi cửa ngõ mở toang. Bỗng anh đứng bật dậy, hai tay nắm hai hông áo, kéo nhanh ra khỏi quần, rồi mở luôn hàng nút áo! Anh chỉ còn trên người chiếc maillot lưới, để trần hai cánh tay và lổ chổ da thịt. Tôi bỡ ngỡ, chỉ sợ giáo sinh hay đồng nghiệp đi qua trông thấy, nhưng anh đã nở một nụ cười khiến tôi bình tĩnh lại ngay. Sau đó anh mới bước tới đóng cửa chính, các cửa sổ hướng về phía tiểu khu vẫn để yên. Tôi nhận ra ngay cái cá tính đặc biệt của anh, dám làm điều mình cho là hợp lý, không nề hà câu nệ khuôn phép mà vẫn không làm phật long người khác. Nhờ thế tôi đã cảm thấy dễ chịu hơn mà cặm cụi chấm cho xong xấp bài, nộp kịp thời hạn để dành thì giờ còn lại cho chuyến đi Mỹ sắp đến.

Ngoài giờ giảng dạy trong các lớp ở Đại Học Sư Phạm và Văn Khoa, anh và tôi còn làm việc chặt chẽ bên nhau trong việc biên soạn các tài liệu giảng dạy sinh ngữ cho sinh viên năm thứ nhất toàn viện mà không theo học các ban sinh ngữ ở hai trường Sư Phạm cũng như Văn Khoa. Mỗi sáng Chủ nhật chúng tôi họp nhau ở lầu hai Thư viện Đại học, có sự hiện diện của GS Viện trưởng, hoặc Phó Viện trưởng. Những cuộc bàn thảo nhiều lúc cũng sôi nổi vô cùng, nhưng anh vẫn luôn bình tĩnh và điềm đạm trình bày ý nghĩ của mình, có lúc đối chọi với quan điểm của lãnh đạo. Anh không ngần ngại nói thẳng những điều anh cho là không hợp lý, trong khi các thành viên khác lại rất dè dặt, nhất là những buổi làm việc với GS Phó Viện trưởng. Nhờ thế mà phần việc của chúng tôi được suông sẻ, trong khi những dự án khác cứ mãi ì ạch vì người phụ trách đã quá rụt rè! Đó là những đóng góp lớn lao của anh mà học sinh cũng như đồng nghiệp ít ai thấy. Anh đã dốc toàn tâm lực cho lợi ích của người học mà không hề mong được đền bù! Chính anh đã nhiều lần từ chối cơ hội du học chỉ vì muốn ở lại để xây dựng nền móng vững chắc cho Ban Anh Văn ở ĐHSP, hoàn thiện các chương trình huấn luyện giáo sư các cấp để đào tạo những giáo sư giỏi cho nhu cầu giáo dục của quốc gia.

Ở trường học, anh là một giáo sư gương mẫu, tận tụy, yêu nghề, mến trẻ và hăng hái dìu dắt những giáo sư tương lai. Ở nhà, anh lại là một người chồng có trách nhiệm, một người cha thương yêu và chiều chuộng con cái. Chỉ nhìn thấy hình ảnh chiều chiều anh chở hai bé trên chiếc Lambretta của anh cũng đủ thấy anh chiều con! Và cuộc hôn nhân của anh và chị Hồng quả là một thử thách! Nhưng Anh đã vượt lên trên mọi đàm tiếu, mọi ngăn cấm của gia đình để sống cho ra một người đàn ông dám nhận trách nhiệm! Tôi chưa bao giờ thấy gia đình anh lục đục như nhiều người dự đoán, Mỗi lần đến thăm anh, chị Hồng rất vui vẻ và xem tôi như người thân, sau đó đãi đằng ăn uống cho chắc bụng trước khi cùng nhau xòe bốn ông tướng bốn màu trong không khí gia đình ấm cúng. Và bên cạnh anh, hai đứa trẻ quấn quýt không rời.

Sau năm 1975, tôi bặt tin anh, nhưng gia đình tôi còn ở lại Huế thì vẫn gặp anh thường. Đó là những lúc đi sắp hàng chờ mua nhu yếu phẩm theo chế độ tem phiếu của thời bao cấp. Vợ tôi kể lại mỗi lần đi mua hàng phải thức dậy từ khuya để có chỗ tốt mới mong mua được chút thịt chút đường có thể cho vào miệng, vừa tới nơi đã thấy

(xem tiếp trang 94)

Tâm sự của một đứa học trò

Thưa Thầy Ấm!

Vốn dĩ là một đứa học trò dốt Anh văn...nên không dễ quên người Thầy dễ mà khó, khó mà dễ này . Thầy đã dạy em ở ĐHSP Huế...nhưng mà đứa học trò dốt nát này chưa một lần bị rớt cũng nhờ cái dễ mà khó, khó mà dễ ấy...

Là một sinh viên ban Toán, em đã quan niệm: "sinh ngữ chỉ là một phương tiện để đọc và hiểu sách Toán "...do đó mà khi bài học có liên hệ về những câu chuyện tình cảm hay những lí thuyết sâu xa khác...em đã bị lạc ra ngoài cái quỉ đạo của sinh ngữ...Là sinh viên ở các năm cuối của Trường ĐHSP mà Anh Văn chỉ là môn phụ, dĩ nhiên Thầy không nặng nề với chúng em lắm...nhưng mà cái nhẹ nhàng ấy đã là m cho em suy nghĩ sau này...Trong một giờ thi vấn đáp, em còn nhớ Thầy cho em đọc một đoạn nói về làm vườn, rồi Thầy hỏi chữ gardening thuộc thể loại nào. Dĩ nhiên em chịu. Thầy cho em đọc một đoạn về Toán và biểu em dịch ra tiếng Việt, em làm được...Thầy nói : " Đừng có bao giờ nghĩ rằng học sinh ngữ để chỉ làm chìa khóa cho môn học của mình, nhưng có thể bắt đầu từ đó để trau dồi sinh ngữ!". Em đã làm theo lời Thầy cho nên học sinh Khóa 4 ở Trường Kiểu Mẫu Huế đã phải học thêm những danh từ Toán Học bằng Anh Ngữ trong giờ Toán của em!

Em đã muốn học trò của mình dùng những danh từ Toán học làm bàn đạp trong việc học Anh ngữ! Bây giờ Thầy đã nằm xuống...may mắn là vợ em lại là bạn thân của em gái Thầy nên mỗi lần hai người điện thoại cho nhau, em cũng đã âm thầm hỏi thăm về sức khoẻ của Thầy. Ngày hôm qua, em báo tin này cho vợ em hay thì vợ em cũng hết đổi ngạc nhiên sửng sốt, chụp ngay cái điện thoại. Người em gái của Thầy hỏi: Tin tức đâu mà lẹ làng thế a - Thì từ nhóm Kiểu Mẫu Huế...Thầy đã từng dạy dỗ ở ngôi trường này chắc Thầy cũng thấy được tình cảm của họ, phần em, trước khi làm Thầy em cũng đã làm học trò, một đứa học trò vừa dốt nát vừa ngỗ nghịch...nhưng cũng có lẽ nhờ vậy nên em thông cảm nổi niềm của những vị Thầy của mình , trong đó có Thầy!

Trong lúc học với Thầy, nếu em có sai trái đã làm cho Thầy buồn lòng thì em xin Thầy đừng mang về bên kia...vì lỗi lầm của em nếu có thì chỉ là cái bồng bột của tuổi trẻ và em đã thấy được những lỗi lầm ấy rõ ràng hơn khi em làm Thầy và từ đó niềm ân hận càng sâu sắc hơn!

Xin Thầy hãy mang về bên kia niềm cảm thông sâu xa của em...biết đâu nó sẽ sưởi ấm cho Thầy trong những ngày đầu băng giá bên xứ lạ! Khi ra hải ngoại, đối diện với thực tế, em đã nói tiếng Anh bằng miệng, bằng mắt, bằng tay, bằng tất cả những gì mà em đang có để người đối diện hiểu mình...trong khoảng đời ấy, những vị Thầy Anh Văn cũ đã hiện về, dĩ nhiên trong đó có Thầy, với giọng nói nhẹ nhàng nhưng ý trách móc..." Đừng có bao giờ nghĩ rằng học sinh ngữ để chỉ làm chìa khóa cho môn học của mình" Lời Thầy tuy nhẹ nhàng, ngắn ngủi nhưng vẫn còn mãi, cũng như hình ảnh Thầy vẫn còn mãi trong em. Em cầu nguyện cho Linh hồn của Thầy bình yên ở cõi bên kia.

Học trò của Thầy,
LÊ BÁ TRÒN

Nhớ về anh Phạm Văn Ấm

(tiếp theo trang 92)

anh ngồi chờ sẵn, Anh luôn ngỏ ý giữ hộ sổ để cho nhà tôi được về với các cháu, chỉ cần sáng sớm trở lại thì đến phiên. Anh bao giờ cũng thế, hào hiệp ngay cả trong những lúc ai cũng khư khư lo lấy cho mình! Và trên đây tôi cũng có nói đến cái tính lễ phép đặc biệt của Anh! Mỗi lần nhìn thấy nhà tôi, hay người quen của anh, từ xa anh đã ngả mũ chào. Chiếc mũ nỉ thân quen không khi nào rời anh! Và nhà tôi vẫn thường nhắc tôi xin anh ấy đừng bỏ mũ mỗi lần gặp, nhưng biết tính anh tôi chỉ ậm ừ với nhà tôi cho qua chuyện.

Lần về Huế tháng 5 năm 2005, tôi tiếc đã không gặp được mọi người tôi cần và muốn gặp. Nhưng không gặp được anh bây giờ thật sự là một lỡ làng mà tôi khó có thể tự tha thứ cho mình được!

Xin linh hồn Anh yên nghỉ, tôi cũng như bạn hữu, đồng nghiệp, và học trò Anh, mãi mãi mến thương Anh!

Lê Thọ Giáo
Canton, Massachusetts
15-2-200

Thương nhớ

ANH **TRẦN PHƯỚC HẢI** (1939- 2003)

KIM THÀNH

Anh Trần Phước Hải (TPH) đã bước vào Trường Đại Học Sư Phạm Huế, ban Việt văn (1961) đầu danh sách thí sinh trúng tuyển va`cũng đã tốt nghiệp (1964) đứng đầu danh sách. Đứa con ngoan của trường ĐHSP Huế còn tham lam hơn, nhất định dành bạn bè cùng lớp ra đi sớm nhất về cõi Vĩnh Hằng .

Sinh thời, anh TPH là một đứa con hiếu thảo với Mẹ Cha , một học sinh cần cù , lễ độ với Thầy Cô , hiền hòa thân ái với bạn bè, một nhà giáo đạo đức, tận tụy , gần gủi với đồng nghiệp, một người Thầy rất nghiêm túc với học trò nhưng độ lượng và bao che. Đối với gia đình, anh là một người chồng, người cha tuyệt vời : gương mẫu và hy sinh...

Sau khi tốt nghiệp ĐHSP Huế và cử nhân Giáo khoa Việt Hán, anh TPH được bổ nhiệm về dạy ở Trường Trung Học Võ Tánh Nha Trang. Năm 1973 anh lấy thêm bằng Cao học, thuyên chuyển qua dạy ở Trường Đại Học Cộng Đồng Duyên Hải Nha Trang với chức vụ Trưởng Phòng Việt Văn. Năm 1975, vận nước đổi thay, anh trở về dạy Trung Học theo lệnh của chính phủ mới và đã vượt biên tìm tự do vào tháng 01-1977. Anh cùng gia đình đến Paris (Pháp) sinh sống vài năm, sau đó sang định cư tại California (Hoa Kỳ) cho đến cuối đời, để lại trần gian một vai đóng góp văn chương chữ nghĩa nhỏ nhoi và nhiều ước nguyện chưa thành đạt...

Ngày tiễn đưa anh về bên kia thế giới đất trời ngã màu tang...Bạn bè anh đến với anh , hoc trò anh đến với anh ... đầy ấp thân thương vây quanh anh ...và *anh nằm đó lặng im lời giã biệt*, tưởng như vô cùng thanh thản... Một học trò của anh rưng rưng đến vỗ về nói với tôi " Cô ơi em thấy Thầy cười". Tôi không tin...tôi nghĩ đến hai giọt nước mắt của anh, *hai giọt nước mắt trong ,Khóc cuộc đời bỏ lỡ, Là máu vỡ con tim* ...mà anh đã để lại cho tôi trước giờ phút lâm chung.

Lời chia tay của chị Buì Bích Hà, anh Trần Văn Sơn, điếu văn của anh Ngô Đức Diễm (từ San Jose xuống), khóc bạn của anh Ngô Văn Lại (fax từ VN sang), phút cuối nức nở chào biệt Thầy của học trò anh, xúc động đến nghẹn ngào, là những tiếc nuối khó quên cho một lần đưa tiễn...

Luyến lưu chi rồi cũng phải đến phút vĩnh viễn chia tay, chết điếng con tim...anh đi vào lòng đất lạnh, quan tài phủ đầy hoa... Tôi gửi theo anh ba đóa hoa hồng đỏ, hương thơm ngày tháng cũ...

Thương tiếc khôn nguôi Người Tình Trăm Năm trong niềm đau chất ngất , tôi bắt đầu làm thơ NHỚ ANH, tìm về kỷ niệm...huyễn hoặc ước mơ một tương phùng đâu đó...

Hình như

Hình như có cái gì vừa đánh mất
Nên mưa bay lất phất ở trong hồn
Chiều hôm qua ôm hôn tờ thư cũ
Quay lại nhìn thấy bóng ngã sau lưng

Những dấu yêu làm đau thêm nỗi nhớ
Kỷ niệm vơi đầy xé nát con tim
Chỉ tại một lần anh đành lạc bước
Mà giờ đây ta mãi mãi phân ly

Câu hẹn ước em vẫn còn cất giữ
Trong cô đơn những sớm tối đi về
Ngày lê thê đêm đong đầy khắc khoải
Ru em vào một cõi tạm vô minh

Linh hồn anh bây giờ đâu đấy nhỉ
Có ghé thăm tìm lại tháng ngày xưa
Ghế đá công viên chiều mưa Đại học
Sân ga buồn hiu hắt những tiễn đưa

Em tính nhẩm thời gian chừ còn lại
Rồi dại khờ run sợ mộng tàn phai
Lỡ mai kia ta không cùng hoá kiếp
Em còn gì để ngóng đợi chờ mong
Hình như trời vừa đổ một cơn giông
Vũ trụ bỗng quay cuồng như hấp hối
Em gối tay lên thành sầu rẻo gọi
Mùa Xuân ơi đâu hỡi có còn không?!

Kim Thành

Nghĩa sư sinh – Tình bằng hữu

Đoàn Khoách
Ban Việt Hán, Khóa Nguyễn Trãi (1960), Trường ĐHSP. Huế

Đang suy nghĩ về chuyện học hành cho ngày mai thì nghe tin Huế mở Đại học, Đại học Huế (1). Chắc chắn đây là một tin mừng cho con dân xứ Huế. Nhưng mình thì chưa, vì đang còn lưỡng lự suy tính.

Kinh tế có là một yếu tố quyết định không? Mình đang là một công chức, lương tháng năm nghìn tư, nếu vào Trường Quốc Gia Hành Chánh thì vẫn được giữ trọn số lương đó trong thời gian theo học. Khỏi lo vấn đề kinh tế cho bản thân và gia đình, khỏe biết mấy! Mà thi vào QGHC thì cũng không khó chi. Là một sĩ quan giải ngũ lại đang là công chức thì đã là một ưu thế rồi. Không thi vào cũng thấy tiếc. Có điều mình là con một, sau thời gian sống không ổn định trong đời lính tráng, mới gần gia đình chưa được bao lâu chừ lại đi, nghĩ cũng áy náy. Hay là vẫn ở lại Huế để học cũng được? Hình như Đại học Huế mở đến bốn ngành, hoàn cảnh mình chừ học Luật e thích hợp hơn cả. Thì giờ tự do, cụ Chưởng-lý sẵn sàng cho phép. Công việc Sở mình có thể chu toàn ngoài giờ làm việc, mà nếu Sở cần vài ba giờ phải có mặt, thì nhà trường cũng sẵn sàng thông cảm. Nhưng rồi những người lớn tuổi trong gia đình khuyên không nên học Luật, mà nên vào ngành Sư phạm. Suy đi nghĩ lại, thấy lời khuyên hợp lý hợp tình mà cũng hợp với hoàn cảnh của mình. Chưa vào nghề mà đã thấy thích thích. Cứ tưởng tượng dạy học là luôn luôn được sống giữa cái hồn nhiên của tuổi trẻ, được vui lây cái vui của tuổi trẻ và rồi sẽ góp phần trong việc hướng dẫn một lớp đàn em hữu ích cho xã hội sau này. Đành rằng cuộc sống của người đi dạy chắc sẽ phải thanh bần khiêm tốn, nhưng ngược lại được cái tự do thanh thản, được sự thương mến của học trò thì cũng vui rồi chứ sao. Hơn nữa vợ chồng cùng nghề, tha hồ cùng có thì giờ để thưởng thức những thắng cảnh của quê hương đất nước trong mỗi kỳ nghỉ hè nắng ấm. Mới tưởng tượng suông thôi mà đã thấy thích rồi. Tôi liền nạp đơn vào Sư Phạm.

Trường Sư phạm lúc đó chỉ mới là Trường Cao đẳng do Linh mục Viện trưởng kiêm quản chức Giám đốc (2). Sau một kỳ thi tuyển, sáu mươi thí sinh được chọn để theo học các ban. Tôi vào ban Việt Hán, một người bạn đồng cảnh là anh Nguyễn Đức Kiên vào ban Sinh ngữ. Các thí sinh khác đa số là những cậu tú, cô tú mới xuất thân từ các trường Trung học ở Huế và ở các tỉnh xa gần. Lớp học của chúng tôi là chỗ đồn lính Bảo an sửa chữa lại mà thời Pháp thuộc đây là đồn lính Khố xanh.

Hai ban Anh văn và Việt Hán, 1960

Qua niên khóa 1958-1959 theo chiều hướng cải tổ chung các Trường Cao đẳng Sư phạm trong nước, Trường Cao đẳng Sư phạm Huế được đổi thành Trường Đại học Sư phạm (3). Công việc tổ chức, quản trị và điều hành được giao phó cho

một vị Khoa trưởng và hai vị Giám đốc phụ tá. Niên khóa 1958-1959 Trường tuyển thí sinh vào năm thứ nhất ngành Thường xuyên với học trình 3 năm (gồm 8 ban : Việt Hán, Sử Địa, Triết lý, Anh văn, Pháp văn, Toán, Lý Hóa, Vạn vật) và ngành Cấp tốc với học trình một năm (gồm 4 ban : Văn khoa, Sinh ngữ, Toán-Lý hóa, Lý hóa-Vạn vật), nhằm kịp thời góp phần đáp ứng nhu cầu cải thiện và phát triển nền giáo dục quốc gia. Sinh viên Sư phạm niên khóa 1957-1958 chúng tôi được thi chuyển vào năm thứ hai Đại học Sư phạm. Trường sở đổi chỗ, ban Giám đốc đến làm việc tại khách sạn Morin cũ và chúng tôi cũng đến học tập tại đó. Tháng 4-1960 chúng tôi thi Tốt nghiệp.

Lớp Anh văn và Việt Hán chúc Tết Thầy tại phòng học ở Morin

Nghĩ lại thời gian học tập ba năm ở Trường Sư phạm, thêm một số Chứng chỉ Cử nhân ở Đại học Văn khoa, nếu không cầu thị, thì riêng tôi cũng thấy có thêm một số hiểu biết nhất định rồi. Đành rằng chỗ này chỗ kia được học hỏi thêm những điều mới lạ, nhưng về kiến thức sư phạm chuyên môn, tự nghĩ hãy còn khiêm tốn so với lớp cha chú mình trong các thế hệ trước đây. Nhưng nhờ nhiệt tình và công sức của quý thầy hướng dẫn, kết quả nghĩ được như vầy cũng đã là quý. Ân nghĩa sư sinh trân trọng giữ gìn, không cầu toàn nhưng luôn không quên lời dạy " tam nhơn hành tất hữu ngã sư yên ..." của Khổng tử.

Thử xin kể danh tính quý Thầy cùng các môn học : Cha Thanh Lãng dạy Văn học sử Việt Nam; thầy Lê Tuyên: Tác giả và tác phẩm Việt Nam ; thầy Nguyễn Khắc Hoạch : Phương pháp nghiên cứu văn học ; thầy Nguyễn Đình Hòa : Ngữ học tổng quát ; thầy Trương Văn Chình : Khảo luận về Ngữ pháp Việt Nam ; Cha Lê Văn Lý : Sơ thảo ngữ pháp Việt Nam ; thầy Nguyễn Khắc Kham : Cổ ngữ Việt Nam ; Bà Hồ Thị Hường : Pháp văn ; Sư huynh Ferdinand Đặng Văn Toán : Tâm lý Giáo dục ; Cha Nguyễn Phương : Sử Việt Nam ; thầy Chen Ching-ho : Sử Đông nam Á ; Thầy Trương Bửu Lâm : Phương pháp nghiên cứu sử học ; Cha Lê Tôn Nghiêm, thầy Nguyễn Văn Trung, Cha Cao Văn Luận : Triết học Tây phương ; Cha Trần Thái Đỉnh, Thầy Nguyễn Đăng Thục : Triết học Đông phương ; Thầy Nguyễn Huy Nhu: Văn học Trung Quốc thời Hán, Đường, Tống ; Cha Nguyễn Văn Thích : Giảng sách Tứ Thư, thi văn chữ Hán Việt Nam đời Lý, Trần ; Thầy Chen Ching-ho : Tân quốc ngữ hội thoại và nghiên cứu chữ Nôm. Phần lớn quý Thầy đều có học vị Tiến sĩ xuất phát từ nhiều quốc gia khác nhau : Việt Nam, Pháp, Bỉ, Thụy sĩ, Hoa kỳ, Nhật bản..., hoặc là những bậc học giả uyên thâm, hoặc là những vị thầy đầy tâm huyết mong đem sở học làm mới tư duy cho một thế hệ trẻ Việt Nam. Nghĩ lại phong cách của mình hôm nay, ít nhiều đều có hình ảnh mỗi vị thầy trong đó.

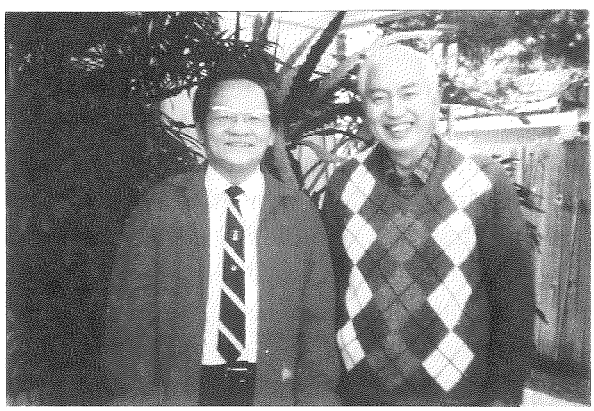

Thăm Thầy Nguyễn Đĩnh Hoà

Khi đến định cư ở Mỹ tuổi đã xấp xỉ lục tuần. Thầy Khoa trưởng cũ là người đầu tiên điện thoại hỏi thăm và gởi cho mấy quyển sách song ngữ nói là để giúp bước đầu cho các cháu. Dần dà chúng tôi được gặp lại một số quý thầy hoặc được diện kiến, hoặc qua điện đàm, nhờ những sinh hoạt văn hóa tại một số địa phương. Đại để có thầy Lê Văn ở Sacramento, thầy Chen Ching-ho ở Oakland, thầy Nguyễn Khắc Kham, thầy Nguyễn

Đình Hòa ở San José, thầy Nguyễn Khắc Hoạch ở Orange County, thầy Nguyễn Văn Hai ở Louisville, thầy Lê Thanh Minh Châu ở Palm Springs , thầy Lê Hữu Mục ở Canada. Tính ra đến nay các Thầy có dạy tôi ở Huế thì đến hai phần ba đã vĩnh viễn ra đi. Gần đây nhất là trường hợp thầy Nguyễn Khắc Kham . Học trò các nơi, trong đó có kẻ viết mấy dòng này, vừa về San José chúc mừng Thầy bách niên khánh thọ, thì hơn một tháng sau lại lục tục đến vĩnh biệt Thầy. Tôi không thể nào quên được hình ảnh và thái độ của Thầy mỗi lần chúng tôi đến hầu thăm. Chúng tôi chỉ như hàng con cháu, nhưng Thầy vẫn trân trọng đón tiếp như khách quý. Thầy luôn luôn khuyến khích nên làm những công việc này, nên nghiên cúu những đề tài kia, rồi Thầy tìm cách sao lục những tài liệu cần thiết gởi cho mỗi khi thấy tôi có ý tìm. Với Thầy, bất kỳ làm việc gì cũng phải hết sức thận trọng và chu đáo. Tuổi ngoại cửu tuần mà tinh thần còn minh mẫn, sức khỏe còn vững vàng, Thầy leo xe bus đến thư viện hay xuống phố chợ lấy sách báo Việt Nam. Thầy ra đi mà tôi còn nợ Thầy một việc là không kịp trình Thầy đề tựa cho cuốn sách đang soạn dở dang. Cũng lỗi tại mình chậm chạp.

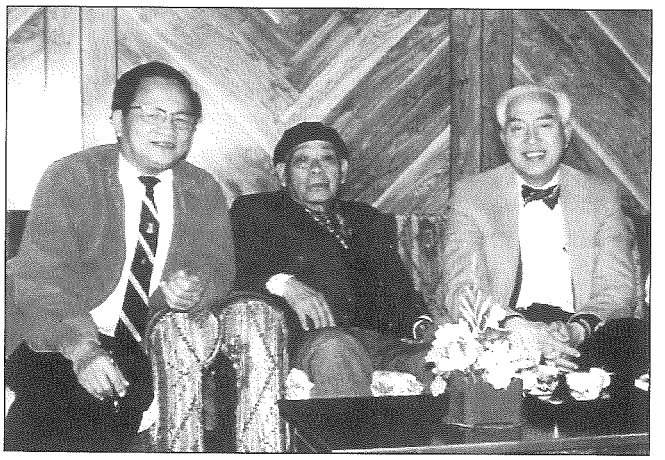

Thăm Giáo sư Nguyễn Khắc Kham và Giáo sư Nguyễn Đình Hoà

Tốt nghiệp, tôi được giữ ở lại Trường làm phụ khảo nên ít có dịp tiếp xúc với các bạn cùng khóa. Mà khi còn cùng ở dưới một mái trường, các bạn ở hai ban Anh văn và Việt Hán có dịp gần gũi nhau hơn là với các bạn ở bên Toán và Vạn vật. Tuy nhiên vào ngày lễ Tốt nghiệp và ngày chọn nhiệm sở thì các bạn lại ríu rít gần gũi nhau hơn. Nhà trường tổ chức việc chọn nhiệm sở rất công bằng và chu đáo. Song song với bảng niêm yết nhu cầu giáo chức các ban ngành ở các trường Trung học do Bộ Giáo dục đưa ra, một bảng khác là Sự vụ lệnh tạm thời bổ dụng cũng của Bộ, ghi đủ số sinh viên Tốt nghiệp các ban ngành của Khóa. Sinh viên mỗi ban ngành tùy thứ tự điểm số cao thấp mà chọn nhiệm sở trước sau: người điểm cao chọn trước, người điểm thấp chọn sau. Chúng tôi tùy ngành, sắp sửa là những Giáo sư Trung học đệ nhị cấp hoặc Đệ nhất cấp, là những công chức chính ngạch của nhà nước với chỉ số lương 470 hay 380. Vào thời điểm bấy giờ, với đồng lương ấy chúng tôi có thể có một cuộc sống tương đối thoải mái rồi

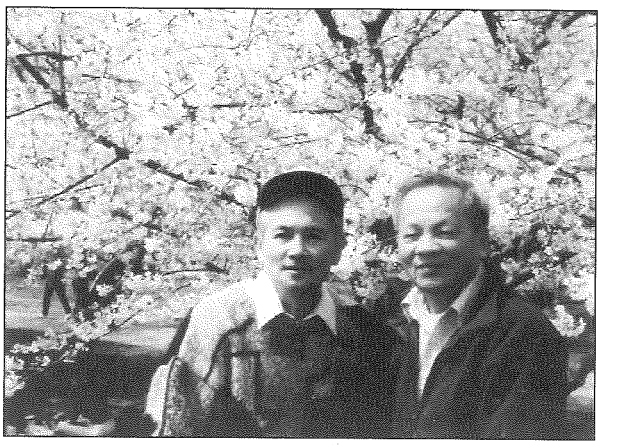

Gặp lại bạn Đặng Ngọc Ẩn

Khóa Tốt nghiệp tháng 4-1960 của chúng tôi gồm 2 ngành: ngành Thường xuyên có 39 anh chị thì nay đã mất đi 5 người ; ngành Cấp tốc có 68 anh chị nay không biết đã hao hụt bao nhiêu rồi.

Khóa được nhà trường đặt tên là Nguyễn Trãi. Nguyễn Trãi là một danh nhân đa tài. Trong lịch sử Việt Nam nếu muốn tìm cho được một vị thầy vừa là nhà thơ nhà văn nổi tiếng, vừa là nhà chính trị khôn ngoan, vừa là nhà ngoại giao rành rõi, vừa là nhà tư tưởng sâu sắc, vừa là nhà quân sự tài ba, phi Nguyễn Trãi thì khó tìm được người thứ hai. Một con người tài giỏi như thế, mà chung cuộc vướng vào thảm cảnh "Lệ chi viên" !

Nguyễn Trãi là nhân vật biểu trưng cho Khóa, liệu chúng tôi học được gì ở con người Nguyễn Trãi? Tự nghĩ rồi vừa lo vừa sợ. Nguyễn Trãi cao lớn quá, phong phú quá, nhưng cuộc đời cũng bi thảm quá. Sẽ học được gì đây? Chỉ một bài "Bình Ngô Đại Cáo" đã là một thiên chính luận kiệt xuất, xưa nay được gọi là một áng "thiên cổ hùng văn", nói chi đến sự nghiệp chính trị, quân sự, ngoại giao trong việc giúp Lê Lợi kháng Minh. Đừng ai có tham vọng học Nguyễn Trãi để làm Nguyễn Trãi. Chỉ nên suy ngẫm hai chữ "nhân nghĩa" ở đầu bài cáo Bình Ngô cũng đã khó lắm rồi. "*Việc **nhân nghĩa** cốt ở an dân, ...*" *Nhân* là lòng thương người, *nghĩa* là đối xử với người theo lẽ phải. Giản dị thế thôi, nhưng giữa cuộc phong trần này thử hỏi ai đã thực hiện chu đáo được hai chữ đó? Là một nhà giáo, riêng tôi lúc nào tôi cũng tâm tâm niệm niệm cố gắng học hành thêm để sao cho đừng đi lệch con đường nhân nghĩa đó.

Bên gốc sứ già Chùa Côn Sơn

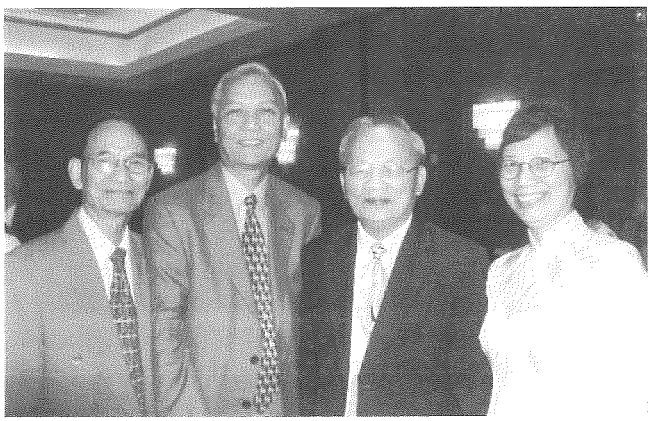

Gặp lại bạn xưa: Phong, Long, Khoách và Kim Sa

Một lần đi viếng những thắng cảnh ở Việt Nam, tôi đã đến chùa Côn Sơn chiêm bái di tượng của Nguyễn Trãi. Bên phải sân chùa có một cây đại rất lớn, gốc sù sì cỡ ba người ôm mới hết. Người ta cho hay cây đã sống trên 500 năm ở chỗ này. Bây giờ nhìn tấm ảnh chụp với gốc đại (cây đại ở Huế gọi là cây sứ) mà lòng trí miên man nghĩ đến việc bi hoan tụ tán của người đời, đến lẽ mất còn xưa nay của tạo hóa.

Tuổi đời nay đã bảy mươi bảy, cũng muốn học người xưa mà "quá giả vãng nhi bất thuyết". Có điều thầy, bạn nhiều người ba, bốn mươi năm chưa hề gặp lại, chừ có dịp tay bắt mặt mừng, tha hồ hàn huyên tâm sự chuyện người thân kẻ sơ, chuyện người còn kẻ khuất, chuyện kẻ ở người đi, và cả chuyện trên trời dưới đất, ...thì muốn im cũng "bất cận nhân tình". Cho nên trong không khí thân tình rộn rịp của ngày Họp Mặt hôm nay, tôi cũng xin góp mấy lời thô thiển.

Chú thích:

(1) Do Sắc lệnh số 45/GD ngày 1-3-1957 của Tổng Thống Việt Nam Cọng Hòa.

(2) Xem Tạp chí Đại Học số 7 tháng 1 năm 1959 và Chỉ nam Đại học Sư phạm 1972-1973,

(3) Do Sắc lệnh số 426-GD ngày 21-8-1958 của Tổng thống Việt Nam Cọng Hòa và Nghị định số 61-GD của Bộ trưởng Bộ Giáo dục.

ĐẠI HỌC SƯ PHẠM HUẾ, gần năm mươi năm trước

Nguyễn Mộng Giác

Tôi tốt nghiệp Đại học Sư phạm Huế năm 1963, ban Việt Hán. Thời gian này, chương trình đào tạo của Đại học Sư phạm Huế chỉ có ba năm chứ không phải bốn năm như về sau, nên tôi vào học Sư phạm niên khóa 1960 – 1961 và tốt nghiệp cuối niên khóa 1962 – 1963.

Thi đậu được vào Sư phạm Huế cũng khá gian nan. Tôi đậu Tú tài ban B năm 1959, khóa hai, nên khi có mảnh bằng tốt nghiệp trung học trong tay, các kỳ thi tuyển sinh vào các trường chuyên nghiệp như Sư phạm, Công chánh, Quốc gia Hành chánh đã qua từ lâu. Tôi chỉ còn biết ghi danh vào PCB (Dự bị Vật lý – Hóa học – Sinh vật học) theo yêu cầu của chương trình Dự bị Đại học Y khoa Sài gòn. Tôi học ban Toán ở trung học, nhưng không mấy thích thú với các môn khoa học tự nhiên. Học PCB, hằng ngày phải thức dậy thật sớm để 5 giờ sáng chen chúc vào giành chỗ trong giảng đường C của Đại học Khoa học, tôi thấy việc làm anh sinh viên Khoa học thật kém hứng thú. Tôi cũng có ghi danh học Dự bị Văn khoa ở trường Đại học Văn khoa Sài gòn, tự nhủ nếu lỡ mình chán Khoa học thì cũng còn có nơi để xin hoãn dịch vì lý do học vấn. Tôi chán học PCB thật sự, sau vài buổi đi học thử ở lớp Dự bị Văn khoa. Một bên đông đảo, nhễ nhại, ồn ào, ô hợp. Một bên thanh thản, muốn tới thì tới, muốn đi thì đi. Vô lớp thì được nghe các cô Marie Curie líu lo tiếng Tây giọng Parisienne. Cúp cua thì ngay khi ra khỏi cổng trường đã có phố xá đông đúc, rạp xi nê thường trực gắn máy lạnh Lê Lợi, Vĩnh Lợi chiếu toàn các phim kiệt tác của điện ảnh thế giới. Tôi chọn lựa quá dễ dàng giữa hai con đường Văn chương và Khoa học.

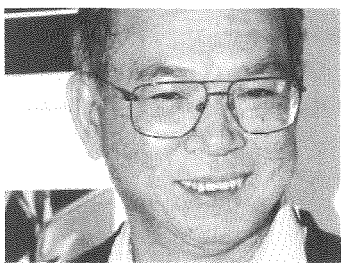

http://www.litdesaigon.com/lkt/nghesi/nmgiac.jpg

Cuối năm 1959 lấy được mảnh chứng chỉ Dự bị Văn khoa, tôi lại phải trở về với thực tế. Vì gia cảnh, tôi phải học một trường đại học chuyên nghiệp có cấp học bổng, và tôi lại có ý định thi vào trường Sư phạm. Lại nghĩ trong hai đại học Sư phạm Huế và Sài gòn, thi vào Sư phạm Huế chắc ít phải chịu sức cạnh tranh hơn. Thế là từ Qui nhơn, lần đầu tiên tôi ra Huế thi vào ban Việt Hán.

Tôi không nhớ số người xin thi vào ĐHSP Huế ban Việt Hán hồi đó nhiều hay ít, chỉ nhớ cái cảm giác thất vọng não nề khi đọc đề thi tuyển sinh. Một đề thi liên quan tới Lục Vân Tiên của Nguyễn Đình Chiểu. Tôi lạnh người, sợ toát mồ hôi...vì tôi có biết gì về Lục Vân Tiên đâu! Tôi học tiểu học và trung học trong vùng kháng chiến (tỉnh Bình Định, thuộc liên khu V), học hết lớp Bảy cuối năm 1953 thì nghỉ học. Sau hiệp định Genève, chính quyền Quốc gia tiếp quản toàn liên khu V, tôi mới được đi học lại, bắt đầu chương trình trung học đệ nhị cấp ở các trường Võ Tánh Nha trang và Chu văn An Sài gòn (sau khi học năm Đệ Tứ ở trường Cường để Qui nhơn, dành cho học sinh vùng kháng chiến đã qua lớp Bảy). Trong vùng kháng chiến thời đó, không hề dạy về Lục Vân Tiên ở bậc trung học. Chương trình Việt văn vùng Quốc gia lại chỉ dạy Lục Vân Tiên ở lớp

Đệ Ngũ. Nay muốn làm thầy dạy Việt văn, tôi lại phải làm một bài bình luận dài về một tác phẩm tôi chưa hề đọc. Tôi lẩm nhẩm mấy câu thơ "Vân Tiên dắt mẹ đi ra... Vân Tiên ngồi núp bụi môn...", rồi lên nộp giấy trắng, ra về. Kỳ thi ấy, số phận tôi thì đã rõ. Nhưng những người khác cũng không may mắn hơn. Chỉ có hai sinh viên trúng tuyển. Và trường Sư phạm Huế thông báo sẽ mở một kỳ thi nữa để tuyển cho đủ số, các thí sinh cũ nếu muốn có quyền xin dự thi. Kỳ này, tôi may mắn hơn, được có tên trong số sáu sinh viên trúng tuyển đợt hai. Lớp Việt Hán khóa Nguyễn Du của tôi, như vậy, chỉ có tám sinh viên.

Tuyển có tám sinh viên mà phải cần tới hai lần thi! Điều đó không có gì đáng trách. Sự lựa chọn cẩn trọng bao giờ cũng cần thiết. Chứ chẳng lẽ tôi lọt được vào ban Việt Hán khóa Nguyễn Du ngay đợt đầu, một anh chàng sinh viên khoa văn mà chẳng biết mô tê gì về Nguyễn Đình Chiểu ngoài mấy câu thơ tiếu lâm loại "núp bụi môn". Điều đáng bàn là con số qui định cho các lớp thuộc Đại học Sư phạm Huế thời đó. Những con số rất thấp. Sĩ số lớp tôi: tám. Lớp Sử Địa, Anh văn, Pháp văn, Triết, rồi ban Toán, Lý Hóa, Vạn vật... tôi nhớ không rõ nhưng trung bình chỉ trên dưới mười người. Các lớp thuộc Đại học Sư phạm, Đại học Văn khoa và Đại học Khoa học Huế thời đó đều qui tụ trong khuôn viên Khách sạn Morin cũ. Ban giảng huấn cơ hữu gồm hầu hết là những giáo sư rất trẻ vừa tốt nghiệp cử nhân hoặc tiến sĩ, cao học ở Pháp, ở Bỉ. Nhìn những khuôn mặt trẻ trung, rạng rỡ và thông minh của họ, trong một thời kỳ đất nước vừa mới phục hồi sau chiến tranh, ai cũng có cảm tưởng Huế đã trở thành nơi qui tụ những yếu tố đổi mới, nơi ứng dụng những trào lưu tư tưởng tân tiến nhất của Âu châu. Huế không còn là "cố đô". Không thuộc quá khứ. Huế là tương lai. Vì Huế đang có quyền lực. Đằng sau linh mục Viện trưởng, ai cũng biết có sự hỗ trợ mạnh mẽ của Ông Cố vấn, của Đức Tổng Giám mục, của Tổng thống. Không cần minh thị bằng lời, việc thành hình một Viện Đại học ở ngay nơi tuyến đầu là vĩ tuyến 17 vốn đã là một tuyên ngôn chính trị. Đại học Huế hưởng được nhiều ưu đãi, cho phép sang trọng đến độ không cần quan tâm đến việc tiết kiệm, tuyển người đào tạo theo khả năng chứ không theo nhu cầu, tốn tiền mời cho được những giáo sư học giả từ phương xa về Huế để dạy những nhóm nhỏ sinh viên ấy (tiền vé máy bay, tiền khách sạn, tiền phụ cấp ăn uống khi ở Huế, tiền lương...), đến nỗi đã có nhiều lời ra tiếng vào ganh tị từ Đại học Sài gòn. Tám sinh viên ban Việt Hán chúng tôi đã tiêu một món tiền không nhỏ của quốc gia trong ba năm học hành. Bây giờ nghĩ lại, thấy mình thật không xứng với bao nhiêu ưu ái ấy. Các thầy từ Paris, từ London, từ Boston về mang cho chúng tôi bao nhiêu thứ mới, cho chúng tôi xem những cuốn sách còn thơm mùi mực vừa phát hành ở Tây phương, giảng cho chúng tôi nghe những triết thuyết mới toanh, thế mà chúng tôi nghe như vịt nghe sấm, chữ được chữ mất; bài thầy giảng không có sách vở tra cứu (mà có tra cứu cũng không đủ trình độ để hiểu thấu đáo) nên ghi xuống ý có ý không, đến kỳ thi lấy đó làm giáo trình mà không dám chắc đó là ý các thầy. Rõ ràng có một khoảng cách lớn giữa chi phí xuất ra và kết quả thu được sau quá trình đào tạo. Cũng đã rõ, có khoảng cách lớn giữa hoài bão truyền bá tri thức của các thầy và khả năng hấp thụ kiến thức của sinh viên. Trách nhiệm thuộc về ai?

Xin nói về phía các thầy trước. Chưa bao giờ một Viện Đại học non trẻ mới thành lập ba năm (tính năm 1960 năm tôi về Huế học Sư phạm) lại qui tụ được nhiều trí thức xuất sắc và hăng hái như vậy. Họ mới ra trường, về một viện đại học trẻ ở địa phương như một chỗ tập sự, thế mà về sau, đa số đã trở thành những nhân vật quan trọng trong chính quyền miền Nam, phần nghiên cứu và trước tác quan trọng suốt đời họ là phần họ thực hiện trong thời gian ở Huế. Triết lý Tây phương nhìn trong toàn cảnh (chứ không phải là những mảnh vụn chắp vá ngẫu nhiên như thời trước chiến tranh) được rao giảng trong những lớp Triết nhỏ bé của đại học Huế. Những thiếu nữ e lệ chuyên nấp sau vành nón Huế nghe lần đầu những giải thích lạ lùng về libido, về phân tâm học cũng nhờ có đại học Huế. Còn hầu hết thanh niên thì không ngớt bàn luận về Camus, về Sartre. Trong quán cà phê, ở quán bún bò, râm ran những "dấn thân", "buồn nôn", "hiện sinh", "tha hóa"... Ngay cả học thuyết Marx cũng được giới thiệu một cách chính qui, theo tinh thần nghiên cứu Tây phương, trong lúc ngôn ngữ tuyên truyền của chính quyền vẫn theo các lập luận đơn giản quen thuộc. Đại học Huế thành nơi phát khởi và phổ biến các trào lưu tư tưởng mới của Tây phương, dĩ nhiên là dưới một hình thức đơn giản hơn nguyên mẫu cho hợp với trình độ những người nhập môn.

Khổ nỗi những người mon men làm quen với các trào lưu mới là chúng tôi lại chưa hề được chuẩn bị để tiếp thu các món quà mới ấy. Lịch sử bắt chúng tôi thay đổi chỗ ở, thay đổi chế độ, thay đổi màu cờ sắc áo, thay đổi cả cách ăn nói cách suy nghĩ để tránh các tai họa bất ngờ của buổi giao thời. Chúng tôi không có một bề dày văn hóa Tây phương như một sinh viên Ba lan hay Đông Đức để vừa nghe qua là hiểu ngay cái

mảng tư duy ấy nằm trong cái toàn thể nào. Tất cả đúng là những mảnh vụn xa lạ từ trên trời rơi xuống. Người đi học từ đầu đến cuối trong cùng một chương trình giáo dục (như những bạn cùng lớp người Huế từ đầu đã học chương trình giáo khoa Việt vùng quốc gia kiểm soát) còn ngơ ngác với lời giảng của các thầy, huống chi là tôi và một người bạn nữa, hai sinh viên học trung học trong vùng kháng chiến. Lời các thầy giảng như là hình ảnh logo của nhà xuất bản Larousse (Je sème à tout vent) là những cánh hoa tung bay khắp bốn phương. Khả năng hấp thụ hạn chế của chúng tôi chỉ đón nhận những gì hợp với tì vị của mình. Hy vọng là tôi không lầm: hai cái đậm nét còn lại, sau khi thanh lọc những cái gượng gạo khiên cưỡng, là từ hai tác giả người Pháp: Jean Paul Sartre và Albert Camus. Ở những người có khuynh hướng thiên về nghệ thuật và những điều trừu tượng, Sartre mang đến cho họ một phương thức nhận định sự việc trên đời rất mới, rất thơ: phương pháp hiện tượng luận. Đối với các bạn trẻ may mắn lớn lên trong ổn định, đầy tự tin và sẵn sàng tin tưởng vào kẻ khác, thì Camus là lãnh tụ tinh thần đáng kính, Camus nhắc nhở họ "dấn thân", từ bỏ dứt khoát vai khán giả vô trách nhiệm. Trong các triết gia và nhà văn được tuyên dương ở Đại học Huế thời đó, tôi cho rằng Camus là người có ảnh hưởng sâu đậm lên sinh viên nhất. Tư tưởng Camus tạo chiều sâu cho những người hùng lãng đãng trong văn chương Việt Nam trước đó, từ Dũng của Nhất Linh cho đến những người hùng kiểu Lê văn Trương, và trong bối cảnh chính trị sau hiệp định Genève, mẫu trí thức dấn thân của Camus có thể là đối cực của mẫu người hùng cách mạng của đệ tam quốc tế. Camus đến đúng lúc miền Nam cần một mẫu người hùng. Từ giảng đường Đại học Huế, tôi nghĩ, rất nhiều bạn bè tôi vì say mê vai trò trí thức dấn thân mà sẵn sàng nhập cuộc khi chế độ Ngô Đình Diệm sụp đổ. Họ hò nhau "xuống thuyền", rời bỏ giảng đường, ra phố, giăng biểu ngữ, hô khẩu hiệu đòi làm một cuộc cách mạng xã hội không đổ máu. Đến lúc bị đàn áp, nhiều người phải chọn phe, thì việc lựa chọn bất đắc dĩ di lụy chẳng những cho cuộc đời họ, mà cho vô số đồng hương của họ. Cuối bến thuyền, là Tết Mậu Thân. Camus chịu trách nhiệm về "giấc mơ dấn thân" lãng mạn hay những người mang sứ điệp dấn thân là các vị thầy trẻ của chúng tôi thời đó? Không. Lỗi là sự bất cập của chính chúng tôi.

Chỉ còn một an ủi: là khi ra trường, hầu hết chúng tôi đều trở thành những nhà sư phạm tương đối tốt. Những bài học ghi chép ở trường (theo kiểu thầy đọc trò chép), những sách vở ít ỏi tìm đọc ở thư viện,

những tài liệu quí hiếm phải chép tay hay hùn tiền nhau thuê đáng máy (như cuốn Thi Nhân Việt Nam của Hoài Thanh), góp lại, chắp vá đủ kiểu, cuối cùng cũng thành một thứ kiến thức tối thiểu để làm vốn dạy học. Thành công trong nghề hay không, tùy thuộc vào khả năng từng người. Nhưng cái quí là các bạn đồng khóa của tôi đều đạt được cái còn quí hơn cả khả năng kiến thức: đó là lương tâm chức nghiệp. Tất cả đều yêu nghề, tận tụy với nghề. Ngay cả trong hoàn cảnh thất thế sau tháng Tư 1975, không được tiếp tục dạy học, phải xoay sang những nghề lao động chân tay để mưu sinh, không có ai trong số đồng môn chúng tôi bị học trò chê cười về tư cách đạo đức.

Tôi nhớ (hy vọng không lầm) trong đặc san kỷ niệm lễ ra trường của Đại học Sư phạm Huế khóa Nguyễn Du (1960 – 1963), có in ở chỗ trang trọng hai câu thơ Truyện Kiều:

Gìn vàng giữ ngọc cho hay
Cho đành lòng kẻ chân mây cuối trời.

Bốn chữ GÌN VÀNG GIỮ NGỌC cũng được chọn làm tên của đặc san. Năm mươi năm, nửa thế kỷ sau, những thầy xưa bạn cũ ở "chân mây cuối trời" còn nhớ đến nhau là nhờ đã biết "gìn vàng giữ ngọc". Xin gửi lời thăm hỏi đến quí thầy, và bạn bè một thời. Một thời đã quá xa, và đáng nhớ.

NGUYỄN MỘNG GIÁC

Những vị giáo sư ở ĐẠI HỌC SƯ PHẠM của chúng tôi

Vương Thuý Nga

Hồi đó, ĐH Khoa Học và ĐHSP học chung nhau nhiều giờ, nên tôi không phân biệt hai trường ĐHKH và ĐHSP mà chỉ phân biệt Văn Khoa ở trên và Khoa Học ở dưới là nói theo lối Huế "đi lên Ga" và "xuống Morin" vậy đó!

Các vị giáo sư hồi đó phần nhiều là ở Pháp về và tôi còn nhớ rõ tên của quí vị hết , từ quí Thầy dạy thường trực ở Huế đến các vị thỉnh giảng từ Sài Gòn ra dạy một mạch trong một, hai tuần lễ rồi lại bay vào Sài Gòn … Quí vị giáo sư ở Sài Gòn ra như GS Nguyễn Chung Tú, GS Nguyễn Tuân, còn ở tại Huế như GS Nguyễn Văn Trường, GS Nguyễn Hữu Trí, GS Nguyễn văn Bé, GS Tôn Thất Hanh, GS Bùi Nam, GS Nguyễn Văn Thạch, GS Lê Đình Phòng, và đặc biệt có một nữ, và chỉ dạy chúng tôi phần Thực Tập Hoá ở năm thứ Nhất , đó là Bà Tuyên. Nói chung các Giáo sư ở Đại học có khác hơn các Thầy Cô giáo chúng tôi ở Trung học là bước vào lớp là giảng liền, nhiều vị không cần đợi sinh viên ngồi xuống nữa! Như Thầy Phòng, Thầy đọc bài cho chúng tôi ghi khi bắt đầu bước vô lớp và đi ra vẫn còn đọc! ☺ ☺!! Bà Tuyên thì rất dịu dàng dễ thương, dễ gần gũi, nhất là lớp tôi chỉ một mình tôi là nữ nên bà còn mời về nhà chơi nữa. Thầy Thạch thì trong lớp không nói nhiều nhưng ra khỏi lớp, như những lần đi chơi … Thầy rất thân mật với anh chị em sinh viên, Thầy Tuân thì hình như còn rất trẻ, chưa lập gia đình nên một lần kia, nam sinh lớp tôi hỏi Thầy đã có "bồ" chưa, Thầy trả lời: "Cô của tôi đi một bước bể một carô, đi hai bước bể hai carô.." Thầy nói giọng Bắc rất hay! Từ đó chúng tôi thân với Thầy hơn vì thấy Thầy cũng biết nói đùa chứ không phải "băn hăn bó hó" Thầy Bùi Nam thì có cô bồ "bé nhỏ xinh xinh" tên là Thạch Trúc hình như cũng là sinh viên của ĐHKH nên trong mắt chúng tôi, Thầy có vẻ bình dân nhất , và quả thật Thầy cũng rất hiền lành dễ thương Thầy Nguyễn Chung Tú thì viết chữ thật đẹp, ngay cả chữ viết trên bảng đó và đặc biệt là trong khi các vị giáo sư khác nói thao thao bất tuyệt chúng tôi ghi không kịp thì Thầy Tú chép lên bảng - dùng cả phấn màu nữa - cho chúng tôi chép lại, vẽ theo v.v. Tất nhiên là có rất nhiều chương chúng tôi phải tự đọc, tự học, tự chạy đua … chứ đâu phải "học khoẻ khoắn" như vậy!☺ ☺ !! Thầy Trí không la nhưng hay "nhăn" nên chúng tôi rất sợ, còn thầy Bé là dễ dải nhất; nghe Thầy Trường nói Thầy Bé học rất giỏi còn thầy Bé thì vào lớp bao giờ cũng "khoe" mình vẽ xấu nhất thế giới! Thầy kể ngày xưa lúc Thầy học Trung Học ở Pháp, có một ông thầy của Thầy nói rằng thấy Thầy Bé vẽ, ổng không dám tin rằng người Á Đông đã có những họa sĩ xuất chúng nổi tiếng! Mỗi lần đến giờ giờ Pháp Văn (Sinh Ngữ I) thì chúng tôi (Ban Lý Hoá) học chung với các bạn ở ban Toán, Ban Vạn Vật còn đến giờ Tâm Lý Sư Phạm hay Học Qui thì học chung tất cả các Ban . Giờ học nào cũng có một chút xa lạ đối với chúng tôi, những sinh viên vừa rời ghế nhà trường Trung Học , chỉ có giờ Học Qui của Thầy Nguyễn Đình Hàm là chúng tôi thấy quen thuộc vì chúng tôi đã từng học với Thầy ở trường Quốc Học và Thầy cũng từng là hiệu trưởng ở đó.

Xin chân thành gởi đến Ban Giám đốc cũng như quí vị Giáo sư lòng tri ân sâu xa của con trước khi kể lại vài kỷ niệm vui, chung và riêng đối với một vài vị giáo sư có duyên đặc biệt với lớp hay với bản thân con.

Thầy Nguyễn Duy Chi : Thầy là một bác sĩ y khoa, Thầy dạy chúng tôi môn Pháp Văn ở trường Đại Học Sư Phạm Huế (năm 2); nét đặc biệt ở Thầy là e lệ, và thầy dạy với tinh thần giống như ở Trung học . Thầy chú trọng về nghe hiểu và "dịch". Trong năm đó, cứ hễ giờ đọc hiểu thì thầy dùng cuốn "L'homme, cet inconnu" của Alexis Carrel và nếu là giờ version thì thầy đem cuốn "Thế Rồi Một Buổi Chiều" (TRMBC) của Nhất Linh đến lớp. Cái khác ở những năm Trung Học là Thầy bảo mình đọc một đoạn trong TRMBC và dịch ra ngay chứ không phải suy nghĩ, viết ra trên giấy v.v. Quả thật Thầy đã giúp chúng tôi nghĩ nhanh ra tiếng Pháp, giúp chúng tôi học dễ dàng hơn với những giáo sư (ở các môn học khác) dùng chuyển ngữ là tiếng Pháp.

Thầy Lê Văn Điềm: Cũng như thầy Chi, Thầy Điềm là một bác sĩ y khoa, ở Pháp về, được mời dạy Pháp Văn cho sinh viên ĐHSP khoa học . Thầy rất dễ mến, từ nét mặt cởi mở và luôn tươi cười, đến cách phục sức giản dị (chemise trắng, quần tây đen, có khi có cravate có khi không).Thầy dạy Pháp Văn kiểu đàm thoại nhiều hơn bài vở nên chúng tôi có rất nhiều vocabulaires "hiện đại" (so với Pháp Văn mà chúng tôi học ở Trung học) và thích thú nhất là Thầy thường đem những tờ quảng cáo thuốc ở Pháp - màu sắc rất đẹp - bảo chúng tôi giải thích và phê bình những ý nghĩa trong đó, tất nhiên là nói toàn bằng tiếng Pháp với Thầy, ý nào Thầy gật gù khen hay thì chúng tôi rất mừng, ý nào Thầy nhíu mày suy nghĩ thì phải dùng lý luận "đấu" với Thầy nên giờ học nào cũng sôi nổi, vui vẻ, chúng tôi thường gọi đó là "học mà chơi, chơi mà học". Tuy nhiên đến ngày làm test (mỗi tháng một lần, qui cách của ĐHSP Huế) thì những đề "rédaction" của Thầy cũng hóc búa chứ không giỡn chơi như những giờ đàm thoại. Nghe các anh chị cán sự y tế và nữ hộ sinh làm việc với Thầy ở bệnh viện nói rằng thầy rất bình dân, vui vẻ với nhân viên nhưng đòi hỏi rất cao về tinh thần phục vụ bệnh nhân và siêng năng, chuyên cần. Phần tôi, ở trung học, học được nhiều temps, modes v... (văn phạm Pháp) nhưng cách áp dụng những temps passé antérieur, futur antérieur hay mode conditionel, subjonctif đang còn lúng túng thì thầy Điềm đã qua những tình huống trong những câu chuyện đàm thoại, hướng dẫn chúng tôi áp dụng dễ dàng hơn nhiều. Tôi rất biết ơn Thầy. (Thầy Điềm là phu quân của chị Hồng Kiểm trước có dạy Đồng Khánh, em không biết hiện nay Thầy và Chị đang ở đâu?)

Thầy Ferdinand là một ông Frère (Sư huynh) tu đạo Thiên Chúa; Thầy dạy chúng tôi môn Tâm Lý sư phạm. Thầy nghiên cứu rất sâu, dạy rất tận tâm và đặc biệt Thầy rất phóng khoang, ăn nói tự nhiên đến nỗi nhiều nữ sinh viên nghe Thầy giảng phải đỏ mặt. Ví dụ Thầy nói về cô đào (movie star) Marilyn Monroe chẳng hạn; những chi tiết về vòng ngực, vòng eo vòng mông v.v. Thầy đọc vanh vách rất tự nhiên, và Thầy cho chúng tôi nghe một câu danh ngôn đại ý là "những ai nói về sex mà không đỏ mặt mới thật sự trong sáng trong tư tưởng". Có khi Thầy khiêu vũ (dance) cho chúng tôi coi nữa ; nói chung giờ thầy rất vui nhộn ; sau 1975 được tin Thầy đã hoàn tục, không còn đi tu nữa; từ đó không được tin tức gì của Thầy.

Dr. Klaus Ferkinghoff : Hồi đó chúng tôi không gọi những ông thầy ngoại quốc bằng tiếng "thầy" như đối với những ông thầy VN của mình, ông Ferkinghoff là người Đức, dạy Đức ngữ cho chúng tôi ở Viện Đại học Huế thông qua chuyển ngữ (langue véhicule) tiếng Pháp. Người Đức giống người Á Đông hơn người Mỹ hay người Pháp, người phụ nữ Đức thích công việc bếp núc và nữ công hơn phần đông phụ nữ Tây phương. Sông Donau mà chúng ta thường biết đến như "dòng sông xanh" (Danube) nước đỏ, không đẹp bằng sông Hương của Huế đâu v.v.
Đó là những lời của ông thầy người Đức của tôi kể cho chúng tôi nghe. Ông Ferkinghoff còn rất trẻ, và rất đẹp với đôi mắt xanh và tóc màu hạt dẻ; khi học với Ông, chúng tôi khoảng 20-21 tuổi, ông thì mới 26 tuổi, ông đã đậu tiến sĩ Triết học tại Pháp rồi . Các bạn tôi nói rằng ông ta có đánh phấn và dùng son môi những khi trời lạnh nữa! ☺ ☺ !! Ông biết rành 7 thứ ngoại ngữ (không kể tiếng Đức) nhưng khi "khen" chúng tôi, Ông lại

nói chúng tôi biết Anh, Pháp, và Đức ngữ thì đáng được gọi là người "international" rồi! Mỗi lần ông đi vacation về Đức, khi trở lại, chúng tôi đều có quà đúng sở thích (ví dụ ông cho tôi cuốn "Der Klein Prinz" (dịch cuốn "Le Petit Prince" của St. Exupéry, tác giả mà tôi rất thích) Tôi vừa liên lạc lại được với Ông qua một người bạn ở Đức , ông viết thư kể lại một chuyện rất quê (của tôi) là : có một lần, trong speaking club, tôi khen mắt ông đẹp và ông mời tôi đi ăn (một chuyện rất bình thường đối với thanh niên thiếu nữ Tây phương) mà tôi trả lời ông là "để tôi về xin phép mẹ đã". Hồi đó đối với tôi cũng không có gì lạ, nhưng bây giờ gần 50 năm sau, sống ở nước Mỹ này, nghĩ lại, tôi thật không ngờ mình lại quê mùa và dỏm quá như vậy! ☺ ☺ !!

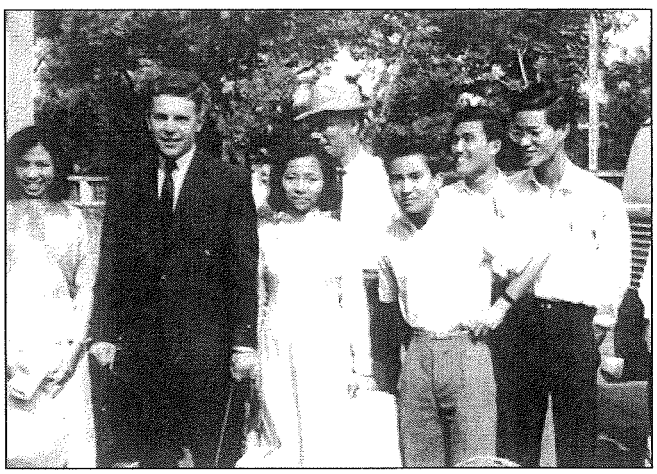

Giáo sư Ferkinghoff và các sinh viên lớp Đức ngữ: Võ thị Nhàn, Vương Thuý Nga, Thân Trọng Thuỷ...

Thầy Tôn Thất Hanh : Thầy dạy môn Hoá Vô Cơ, và không có ông giáo sư đại học nào bình dân, vui tính và dễ dãi như Thầy, mặc dù Thầy mang họ "Tôn thất". Sau này, phu nhân của Thầy ngày xưa là một cô học sinh của trường Đồng Khánh, lại là học trò cũ của nhiều người trong chúng tôi, nên đến thăm Thầy, tôi vẫn được cô học trò cũ chiếu cố, gọi bằng "Cô" và ra vườn hái trái khế cho "cô giáo ngày xưa" và mặc dù bây giờ cô ấy đã là giáo sư tiến sĩ rồi, nhưng vẫn khiêm tốn, dễ thương như ngày xưa. Về thăm Thầy thật là vui vì Thầy vẫn "muôn đời bình dân" không hề thay đổi dù thời cuộc, đất nước ...xung quanh đã thay đổi quá nhiều.

Thầy Nguyễn Văn Trường : Cũng như Thầy Tôn Thất Hanh, Thầy Trường là một trong những vị giáo sư được Cha Cao Văn Luận mời từ Pháp về dạy Đại Học Huế từ những năm trường đang ở trong thời kỳ "trứng nước". Thầy ở trong ban giám đốc của trường và đã từng là giáo sư chủ nhiệm lớp chúng tôi (Lý Hoá 1, 2 và 3). Hồi đó các Thầy ở Pháp về nói tiếng Việt không rành lắm, đặc biệt là Thầy Trường, mặc dù Thầy rất cố gắng để nói. Thầy nhập đề: "Tôi sẽ cố gắng nói tiếng mẹ đẻ với các anh chị, nhưng nếu có những danh từ chuyên môn không biết tiếng Việt nói như thế nào thì phải dùng tiếng Pháp nhen!" Thế nhưng giảng một lúc rồi Thầy chuyển mạch " ... donc, nous avons...." rồi từ đó trở đi Thầy giảng hoàn toàn bằng tiếng Pháp, như một ông thầy người Pháp chính cống. Thầy nói tiếng Pháp như người Pháp, cũng như các con em của chúng ta sinh ra và lớn lên ở đây nói tiếng Mỹ vậy đó các bạn à, cho nên tôi rất thích nghe! Cũng may Thầy dạy Toán, mà hồi đó ngay từ Trung học đệ nhị cấp (cấp 3), học sinh đã học Tóan, Lý, Hoá bằng sách Pháp của Brachet, Lebossé, Lamirand, George Eve v.v. rồi nên vấn đề ngôn ngữ Tóan Lý Hoá rất dễ vượt qua; đã vậy, Thầy cho phép khi làm bài nếu quên tiếng Việt cũng có thể chêm tiếng Pháp vào .... Những giờ học của Thầy rất hồi hộp, vì Thầy rất nóng lòng cho học sinh của mình giỏi nên nếu có người không làm homework, không trả lời ngay câu hỏi Thầy đưa ra là Thầy la liền không phải như người ta nói "Học đại học không ai kiểm tra" đâu! Có lẽ nhờ vậy mà chúng tôi học hành có nền nếp hơn. Xin kể một vài chuyện vui trong cách nói tiếng Việt lúc ban đầu của Thầy. Thầy nói: "Cho 2 vòng tròn thô lỗ đụng nhau tại 1 chấm" các bạn có hiểu không? Xin thưa, Thầy muốn nói cho 2 vòng tròn "không có gì đặc biệt" tiếp xúc với nhau. Và "discutez" Thầy dịch là "cãi lẫy", ví dụ Thầy bảo "cãi lẫy về trị số của x" có nghĩa là "biện luận về trị số của x" đó các bạn ạ! ☺ ☺ !! Điều đáng nói ở đây là: Thầy là một trong những ông Thầy mà hồi đó chúng tôi dám nói với nhau rằng "tiếng mẹ đẻ của họ là tiếng Pháp chứ không phải tiếng

Việt" như vậy mà chỉ vài năm sau Thầy đã dịch sách Tóan viết bằng tiếng Pháp ra tiếng Việt cho sinh viên học , các bạn thấy có thần kỳ hay không? Tôi được hân hạnh là một trong những môn đệ của Thầy mà Thầy giao cho việc "chấm morát" cho những trang sách Thầy dịch. Và điều thần kỳ hơn nữa là sau năm 75 Thầy nghiên cứu về Phật giáo và cùng với một nhóm bạn bè thường hay đi đến các vị tu sĩ Thiền để nghe giảng và tu học, trong những năm đất nước và tôn giáo đều bị mất tự do. (Các bạn có lẽ đều đã biết về Thầy, vì hiền thê của Thầy là chị Hồ Đắc A Trang đã từng sắm vai Trưng Trắc trong ngày lễ Kỷ niệm hai bà Trưng của trường Đồng Khánh mình, chị cũng là sinh viên Đại Học Huế, dạy Đồng Khánh mấy năm và sau đó dạy Gia Long, Sài Gòn). Bây giờ Thầy không những rất rành về tiếng Việt, Thầy còn có nhiều bài viết về giáo dục, về Thiền v.v. mà chúng ta đã có dịp được thưởng thức; nhưng chắc ít ai biết Thầy nói và viết tiếng Pháp còn rành hơn nữa các bạn hở? Thầy chỉ hơn chúng tôi , những học trò của Thầy , 10 tuổi thôi, nhưng tôi thật ngưỡng mộ Thầy về sức làm việc, sự siêng năng hăng say trong lúc dạy học tinh thần học hỏi, nghiên cứu và đặc biệt là lòng hiếu thảo của Thầy! Tuy nhiên không thể viết ra đây vì nó sẽ chiếm rất nhiều trang giấy, tôi chỉ muốn giới thiệu sơ cho các bạn biết một con người Tây học, ở Pháp nhiều năm, là một giáo sư đại học, đã từng làm thứ trưởng, bộ trưởng v.v. nhưng đối với mẹ thật là hiếu thảo đặc biệt, bao giờ cũng như một đứa con nhỏ, chưa trưởng thành. Con cháu của chúng ta ở đây, hình như đã bắt đầu có hiện tượng "generation gap" có phải là do tình thương chưa đủ, lòng hiếu thảo còn "mỏng" quá hay không? Thầy quả thật là một tấm gương sáng cho chúng ta soi chung. (Ngày xưa tôi không dám hỏi Thầy, bây giờ mới dám viết ra: "Thưa Thầy, chắc Thầy không bao giờ cãi lời Bà dù Bà có chướng bao nhiêu đi nữa, Thầy hở?")

Vương Thuý Nga
Khoá Nguyễn Trường Tộ 1958-1961

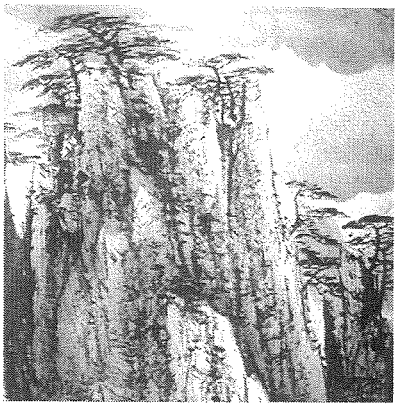

Đường Xa Trời Tối

Tường Phong

Sinh sô nhất thúc
Kỳ nhân như ngọc
(Tiểu nhã, Kinh Thi)

Cỏ tươi một bó chân thành
nhân xưa chưa hết xin dành quả sau
biên thư bằng máu nhắn nhau
chút tình tri kỷ cơ cầu chưa xong
hết câu hết chữ mơ mòng
thấy ra sự thật đèo bòng mà chi
thì thôi hết hội thì ly
đừng không đừng có mới kỳ lạ thay
bút thần đâu viết một say
mất ngôi hoàng đế ăn mày trần gian
ngửa tay xin chút bình an
chàng thơ ở ẩn bàng hoàng xiết bao
thì thôi chớ hỏi vì sao
con sông nước xiết không cầu bắc ngang
bên sông trời tối muộn màng
con đò còn đó người sang ngang rồi
những rằng gắn bó thề bồi
trông trăng rằng nhớ những lời dưới trăng
giẫm chân dưới lửa trên băng
bỗng không tiếng trắc tiếng bằng héo don
tuổi không đợi ,năm không còn
đường xa trời tối lòng son chín chìu
cầm bằng chết dở sống liều
mênh mông sông nước đìu hiu bến đò
mây trời đổi sắc chưa lo
chẳng qua đại cuộc còn so kiếm cùng
trốn đời cứu thế chưa xong
mặt dày mà sống ở trong cõi này

sự không thành thống khổ thay
tóc chưa trắng tóc thân gầy guộc thân
nửa không nhà nửa phong trần
vá trời không sức thôi bàn luận chi
nghìn năm chỉ một làn mi
hỏi chi sau nữa tăng- kỳ kiếp qua
trông ra một dải sơn hà
thời thay cuộc đổi mù lòa hư sinh
tượng sườn non hóa đá linh
gọi lên một tiếng muôn hình ứng nhau
lời thương khảng khái nguyện cầu
vì chàng tiều tụy trời cao đất dày
mở gấm phong, chữ thiêng bày
gởi trăng đầu tháng để cài tóc thương
tóc thương đã điểm đầu sương
vì chàng tiều tụy cũng thường sự thôi
sớm cỏ núi chiều hoa đồi
cụm bồ rợp bóng đâu người năm xưa
đầu dê thịt chó bán mua
buôn qua bán lại thiếu thừa dối gian
hồn ma phách quế bàn hoàn
nương cây tựa cỏ mơ màng tử sinh
thuyền từ vượt biển u minh
bóng in lồng lộng mà hình về đâu
thiên ma bách chiết khổ cầu
áo xanh đẫm lệ hết sầu thì vui
tấc son chưa dứt ngậm ngùi
thốn tâm thiên cổ đẩy lùi man di
cõi ngọn sóng dữ mà đi
biển nam khô cạn kình nghê vẫy vùng
mênh mông trên, dưới mịt mùng
chân trời góc biển tận cùng mới thôi
mưa đã tạnh ta già rồi
năm ba quyển sách một đời luống công
sống thái sơn chết lông hồng
tả tơi nón rách bay vồng lên mây

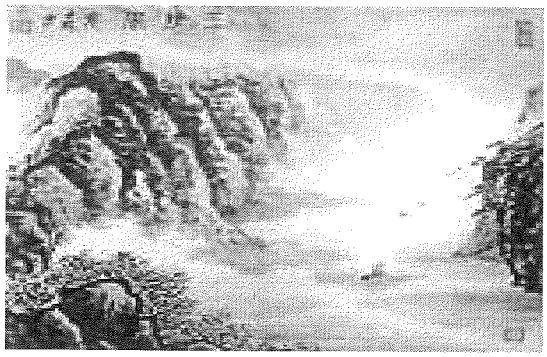

Cố Đô gãy gậy lẻ giày
Trông trăng lặng lẽ vơi đầy mà quên
Chúc nhau một chữ bình yên
bờ vai suối tóc còn nguyên chín chìu
trông ra non nước đìu hiu
cầm bằng thân bướm qua liều đại dương
một múi nhớ nghìn múi thương
con thuyền vô trạo hết phương hướng về
thì tuổi hạc thì xác ve
ở trong lầu ngọc thôi đề bài thơ
rằng xưa rằng mộng rằng mơ
rằng nay rất thật cũng thừa thãi thôi
gượng im gượng nói gượng cười
gượng vầy sống trọn tuổi trời đếm lui
mê thì đêm mộng đêm vui
tỉnh ra hết ngọ qua mùi khổ không
thì ra ngó xác trôi sông
con thuyền không đáy ngược dòng Nam du
trời không nói có xuân thu
thánh không nói có thông cù tứ tung
hỏi triết nhân hỏi anh hùng
thất phu ngu phụ chôn chung là rồi
vươn dài tay chén rượu mời
sáu trăm dặm cách chúc lời bình an

huế
12-8-1992
tường phong nguyễn đình niên

Chú thích
"đường xa trời tối..." lời Ngũ Tử Tư nhắn với bạn là Thân Bao Tư trong Đông Chu Liệt Quốc
Câu 4: "chưa xong": quẻ Vị Tế cuối cùng trong 64 quẻ Kinh Dịch quẻ

NHỚ TRƯỜNG XƯA

VÕ VĂN THƠ
Khóa Nguyễn Trường Tộ (1958-61)

- *Thành kính tưởng niệm thầy Lê trọng Vinh (cựu Khoa trưởng ĐHSP Huế) và gia đình.*
- *Thành kính tưởng niệm các thầy tôi, các giáo sư và nhân viên ĐHSP Huế đã quá cố..*
- *Thương nhớ các bạn cùng lớp đã ra đi: bạn Hồ viết Đốc, bạn Lưu chí Kiên, bạn Bùi đình Nhuận, bạn Nguyễn phú Liễm, bạn Nguyễn duy Luật.*

Đối với bất cứ học sinh nào vừa xong trung học, việc chọn một ngành nghề để theo học ở bậc đại học là một việc "chung thân đại sự". Nhất là ở thời đại của chúng tôi, chọn sai ngành học và không đạt được kết quả tốt có thể đi đoong cả cuộc đời. Đối với tôi chuyện ấy hình như đã "định phận tại thiên thư", không cần mất công suy nghĩ gì cả. Ngày nhỏ tôi ở trong Bệnh viện Huế một thời gian dài, hằng ngày nghe và thấy những nỗi thống khổ của bệnh nhân, tôi chỉ mong muốn mình sẽ trở thành một bác sĩ thực hành câu "lương y như từ mẫu". Nhưng gia đình tôi quá nghèo không đủ sức cho tôi vào Saigon ăn học, nên chuyện học y khoa đối với tôi cũng chỉ là một "giấc mộng không thành".

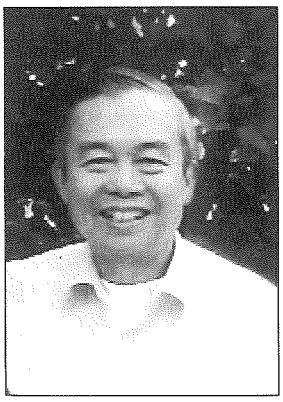

Khi tôi đậu Tú tài II thì Viện Đại học Huế đã thành lập được một năm và Bộ Giáo dục vừa ra nghị định thành lập phân khoa Đại học Sư phạm ở Huế để đào tạo giáo sư trung học đệ nhị cấp, chỉ số 470 (học bổng 1500 đồng, hấp dẫn quá!). Cơ hội này đến với thằng nhà nghèo như tôi thật là đúng lúc. Không do dự gì cả, tôi quyết định chọn ĐHSP. Nhưng thi vào ban nào đây? Đối với môn học nào tôi cũng thuộc vào hạng "thường thường bậc trung" nên có một số ban nằm hẵn ngoài danh sách chọn lựa của tôi, chẳng hạn như Vạn vật (kiến thức của tôi đong chưa đầy một quyển vở 100 trang làm sao ganh đua với các bạn ban A), Triết, Sử địa, Anh văn, (tranh sao lại với các bạn ban C), Pháp văn (thua các bạn ở Providence và Lycée là cái chắc), Việt-Hán (thầy Văn đình Hy dạy Việt văn ở trường Quốc học phê bình một bài luận của tôi là "khô như một bài toán!" làm sao tôi có gan thi vào ban này). Xem ra chỉ còn hai ban cho tôi chọn là Lý-Hóa và Toán. Vật lý thì tôi cũng khá (chẳng gì tôi cũng được giải ba THTQ về môn này), nhưng hóa học thì tôi sợ lắm. Năm trước ở Quốc học mỗi lần đến giờ hóa là tôi run như cầy sấy chỉ cầu đừng bị kêu lên bảng trả bài. Như vậy là bài toán loại suy trên đây tôi đã giải xong trong vòng 30 giây. Bài toán này chỉ có một lời giải độc nhất: Thi vào ban Toán. Cũng xin thú thật là về toán thì tôi thua xa nhiều bạn cùng lớp, nhưng có chọn lựa nào khác đâu. Thôi thì ba bảy cũng liều, nạp đơn thi đại vào ban Toán quách.

Ngày đi thi lòng vẫn hoang mang lo sợ, không biết số phận sẽ an bài ra sao. Hôm đầu thi môn Triết. Học trò ban B đối với môn Triết thì "qui comme qui", tôi không lo lắm. Hôm sau thi Toán, hồi hộp vô cùng. Đề thi gồm hai phần: một bài toán hình học và một bài toán thiên văn, tất cả làm trong 4 giờ. Bài toán thiên văn chỉ tính ngày tháng chẳng có gì khó, bài toán hình học mới là chính. Nhìn qua đề thi tôi đã toát mồ hôi hột: bài toán chỉ có vỏn vẹn một câu hỏi. Thông thường nếu bài toán có nhiều câu hỏi thì dễ thở hơn, bù qua sót lại cũng còn hy vọng, đằng này chỉ có một câu hỏi thì được ăn cả, ngã về không. Mà

cầm chắc là về không vì ngồi đã một giờ rồi mà chẳng thấy đầu dây mối nhợ đâu hết. Sau hai tiếng đồng hồ kết quả cũng không khá hơn. Thôi đành chấp nhận số phận, làm qua loa câu hỏi về thiên văn rồi nạp bài ra về. Lòng ngẩu như tương, đến hôm ra bảng cũng chẳng thèm đi coi, cầm bằng như mình không có số làm thầy giáo. Thế mà trúng tuyển mới là lạ, đến nay tôi cũng không biết vì cơn cớ nào mà tôi có cái may ấy. Thế là kể từ ngày đó tôi bắt đầu một cuộc hành trình dài gần 50 năm, đến nay vẫn còn tiếp tục.

Mấy ngày đầu nhập học, cái gì cũng mới đối với tôi, không có bàn dài và ghế băng như ở trường trung học, mỗi người ngồi một ghế có miếng gỗ gát ngang làm chỗ tựa để viết, còn thầy thì nói nhanh như máy trò không ghi bài kịp. Những chức vụ nghe ra cũng lạ tai: Khoa trưởng, Giám đốc học vụ, Thư ký đại học đường. Thầy Khoa trưởng Lê Văn coi bộ "hiền khô". Giám đốc học vụ ban Khoa học là thầy Nguyễn văn Trường tôi đã biết qua, vì chính thầy đã hỏi vấn đáp khi tôi thi Tú tài. Tôi nghe nói thầy vừa ở Pháp về, nghĩ là Thầy không biết nhiều danh từ tiếng Việt nên hôm đó tôi tuôn ra một lô tiếng Pháp. Thầy nghiêm sắc mặt bảo: "Anh đừng tưởng tôi không biết tiếng Việt à nhen". Tôi sợ quá không giám xổ tiếng Tây "ba mo" nữa. Người tôi sợ nhất lúc bấy giờ là thầy Lê Tuyên, Giám đốc học vụ ban Văn khoa, vì thầy lúc nào cũng nghiêm, ít khi cười với ai. Sau nầy có cơ duyên ở chung với thầy một thời gian ngắn trong một hoàn cảnh rất đặc biệt, tôi được dịp hiểu thầy hơn, mới biết thầy là người đáng quí đáng mến. Nhân viên văn phòng hồi đó gồm có các anh Lê hữu Dãn (thư ký đại học đường), Nguyễn trường Tùng (thư ký), Bửu Phi (thư ký), Trần mậu Dụng (thư ký đánh máy), Nguyễn văn Huế (thư ký đánh máy). Hầu hết các nhân viên văn phòng thời đó đều để lại trong tôi những kỷ niệm khó quên. Anh Nguyễn trường Tùng là người làm việc rất lâu năm ở ĐHSP, anh có khuôn mặt rất "ấn tượng" giống như tài tử Fernandel của Pháp, lại có một cuốn sổ trong đó sinh viên nào ra trường cũng có viết vài dòng để lưu niệm. Anh Lê hữu Dãn và anh Bửu Phi sau này trở thành bạn thân của tôi. Anh Huế (bị động viên, về làm huấn luyện viên ở Phú bài) đã giúp đỡ tôi rất nhiều trong những ngày tôi theo học khóa quân sự 9 tuần dành cho giáo chức. Ngay cả bác Cháu gát dan tôi cũng không thể quên. Những ngày nghỉ học bác thường mở cửa cho tôi và anh Hồ viết Đốc vào lớp luyện toán trên bảng đen. Nhờ đó mà cách trình bày trên bảng của tôi có nhiều tiến bộ, giúp rất nhiều cho việc dạy học của tôi sau này. Anh Hồ viết Đốc là người bạn thân thiết nhất của tôi trong ba năm học ở ĐHSP. Anh là người rất kiên trì trong việc giải những bài tính rất dài về lượng giác và đại số. Nhờ học theo anh mà tôi được khá lên nhiều.

Chương trình toán của năm thứ nhất là chương trình của chứng chỉ Toán đại cương bên Đại học Khoa học. Ở Sư phạm, ngoài môn toán, chúng tôi còn phải học các môn khác nữa như vật lý (với một thầy đậu kỷ sư ở Pháp về), sinh ngữ (tôi học Pháp văn với bác sĩ Lê văn Điểm), giáo dục (với sư huynh Ferdinand Đặng văn Toán).

Thầy Nguyễn văn Trường dạy hình học giải tích, thầy Nguyễn văn Hai dạy đại số và giải tích. Môn hình học thì chúng tôi đã có làm quen ở trung học, nên không gặp khó khăn. Thầy Trường lại rất tận tâm, dạy rõ ràng dễ hiểu, chỉ có điều là thầy chùi bảng nhanh quá nhiều khi chép một công thức không kịp. Thầy Nguyễn văn Hai là người đầu tiên đưa môn Tân đại số vào chương trình toán ở đại học Miền Nam Việt Nam. Thầy cũng sáng tạo ra nhiều danh từ mới để dịch những từ tiếng Pháp về đại số và giải tích. Riêng chúng tôi thì phải vật lộn với môn toán mới quá ư trừu tượng với những danh từ mới toanh như hệ thức tương đương, nhóm, vành, thân, v.v. Chúng tôi thời đó không hiểu rõ lắm, nhiều khi cãi nhau chí choé, nhưng cãi mấy rồi cũng không hiểu rõ hơn vì thiếu tài liệu để tra cứu. Trong thư viện của đại học chỉ có một quyển sách độc nhất về tân đại số là quyển "Algèbre moderne" của Lentin & Rivaud, nhưng đôi lúc chúng tôi cũng không tìm được những điều thầy dạy ở trong quyển sách này. Xin kể một chuyên vui: một hôm khi dạy về sự liên tục của đường thẳng số thầy Hai nói: "Ta có thể dùng 'la-cắc' Dedekind để thấy rõ rằng

mỗi điểm trên đường thẳng ứng với một số thực, nghĩa là số thực lấp đầy đường thẳng không có chỗ trống". Chúng tôi đứa này nhìn đứa kia lắc đầu, không biết cái chữ tiếng Pháp "la caque" là cái giống gì. Về nhà tra tự điển không có, vô thư viện tra cứu sách vở cũng không thấy. Về sau lần hồi nhớ lại lời thầy giảng: "Khái niệm về sự liên tục của đường thẳng số rất đơn giản. Chỉ cần cắt một lát lên đường thẳng là đụng ngay vào một số thực. Khái niệm nầy do ông Dedekind đưa ra, nhưng mãi lâu về sau ông ta mới tìm ra cách diễn tả bằng toán học". À té ra rứa! Không phải thầy Hai phiên âm "la caque" gì đó trong tiếng Pháp mà thầy muốn nói "lát cắt" Dedekind, dịch cụm từ "coupure de Dedekind". Ai đã nói chuyện với thầy Hai đều có thể thấy là giọng thầy đôi khi không giống giọng Huế.

Lên năm thứ hai chúng tôi học chương trình của chứng chỉ Cơ học thuần lý bên Đại học Khoa học với hai môn cơ học: động học do thầy Nguyễn Chánh dạy và động lực học do thầy Từ ngọc Tĩnh dạy. Thầy Chánh và thầy Tĩnh đều là giáo sư thỉnh giảng từ Đại học Saigon. Thầy Nguyễn Chánh tốt nghiệp trường Polytechnique bên Pháp, dạy rất hay. Về sau thầy qua Pháp trở lại, mất ở bên đó vì bệnh sưng phổi, lúc ấy thầy còn rất trẻ. Thầy Từ ngọc Tĩnh lâu lâu ra dạy liền tù tì một tháng. Thầy dạy cũng rất hay nhưng tôi không thu nhận được nhiều. Lý do là thời khóa biểu của thầy rất quái dị. Mỗi ngày thầy dạy từ 4 giờ chiều đến 8 giờ tối, liên tục không nghỉ! Sau 2 tiếng đồng hồ tôi vừa đói vừa mệt, mắt mờ tai điếc đâu có hiểu gì trong hai tiếng đồng hồ sau. Kết quả là tôi suýt rớt chứng chỉ Cơ học thuần lý. Bên Sư phạm chúng tôi còn học bổ túc về cơ học (khi không có thầy thỉnh giảng) với thầy Trần nhựt Tân, lại có thêm hai thầy đậu Tiến sĩ đệ tam cấp ở Pháp mới về: thầy Trần văn Tấn dạy bổ túc một môn toán không có trong chương trình Cơ học thuần lý, thầy Nguyễn hữu Trí dạy về vật lý nguyên tử. Năm nay môn Pháp văn do bác sĩ Nguyễn duy Chi phụ trách, còn môn giáo dục chúng tôi vẫn học với sư huynh Ferdinand.

Năm thứ ba mới thật gay go. Về toán chúng tôi phải học chương trình của chứng chỉ Toán vi tích phân. Chứng chỉ nầy xưa nay xem như là khó đậu nhất. Anh nào học toán mà đậu được chứng chỉ TVTP là xem như có bản lãnh, có thể hãnh diện. Người phụ trách chứng chỉ TVTP ở Saigon là Giáo sư Monavon. Nghe nói ông này rất khó. Có khi treo bảng chỉ là một tấm giấy trắng – néant – không có ai đậu hết. Có thật là Toán vi tích phân khó đến như thế không? Thật sự không khó đến như vậy nếu có đầy đủ sách viết vừa đúng theo trình độ của chứng chỉ đó như tôi đã được thấy ở Bắc Mỹ. Năm này có ba giáo sư thỉnh giảng từ Saigon là thầy Đặng đình Áng, thầy Georges Benneton và thầy Serge Proulx. Thầy Áng dạy tân đại số và một môn toán không có gì mới lạ ở Âu-Tây nhưng rất mới lạ đối với chúng tôi: đó là môn tô-pô học (thuở ấy thầy Hai dịch là vị tướng học). Thầy Benneton dạy vi phân và tích phân. Thầy Serge Proulx dạy hình học vi phân. Thầy Benneton dạy cực kỳ hay, tốc độ đều đặn, bài giảng súc tích. Thầy soạn bài trên giấy học trò, không biết đã qua bao nhiêu năm rồi, những trang giấy đã ngã sang màu vàng, thế mà thầy vẫn có một mẩu bút chì nhỏ trong túi, lâu lâu moi ra sửa một câu thầy chưa vừa ý. Giá như thầy dạy ở trung học thì tuyệt diệu, nhưng ở đại học có nên giữ nguyên một bài soạn trong hơn cả chục năm hay không? Lối dạy của thầy Benneton ảnh hưởng nhiều đến lối dạy của tôi sau này, nhưng phương pháp toán học thầy dùng rất khó đối với chúng tôi, và có lẽ cũng khó cho những người học toán vi tích phân thời bấy giờ. Phải chăng vì vậy mà thời đó ít có người đậu được chứng chỉ Toán vi tích phân? Riêng bên Sư phạm thì chúng tôi được thầy Trần nhựt Tân dạy thêm về toán, thầy Nguyễn văn Thạch dạy về cơ học ba động, thầy Tảng (nha sĩ) dạy Pháp văn, và sư huynh Ferdinand dạy môn Giáo dục.

Ở trường ĐHSP chúng tôi học rất đều đặn, cứ hai tuần thi thử một lần do giáo sư cơ hữu ra bài. Nhờ tập luyện đều đặn như thế nên phần lớn sinh viên ĐHSP đậu chứng chỉ tương đương bên ĐHKH.

Thế là ba năm nhanh chóng trôi qua, tôi ra trường và được giữ lại làm phụ khảo (tôi là phụ khảo thứ nhì ở ĐHSP, anh Đoàn Khoách là phụ khảo đầu tiên). Phụ khảo là tên do các Thầy ở ĐHSP Huế đặt ra chứ chức vụ đó không có trong qui chế đại học. Thời đó Đại học Huế và Đại học Saigon đang còn dùng qui chế của Pháp để lại, mãi đến năm 1972 các đại học ở Miền Nam mới có qui chế. Các chức vụ trong ngạch đại học theo qui chế nầy cũng y như trong ngạch cũ của Pháp, gồm có (từ dưới lên trên): giảng nghiệm viên (assistant), giảng nghiệm trưởng (mai^tre des travaux, mai^tre-assistant), giảng sư (chargé de cours), giáo sư diễn giảng (mai^tre de conférence), và giáo sư (thực thụ) (professeur (titulaire).

Xin mở ngoặc ở đây để nói thêm một chút về chức vụ phụ khảo. Chức vụ nầy không có thật, chúng tôi ăn lương theo ngạch Trung học đệ nhị cấp, dù có bằng cử nhân chúng tôi cũng không được xem như giảng nghiệm viên. Vài năm sau, phụ khảo càng ngày càng tăng thêm. Bên Việt-Hán có các anh Đoàn Khoách và Ngô văn Bằng, bên Pháp văn có anh Lê nhựt Thăng, Anh văn có các anh Phạm văn Ấm, Nguyễn tư Trừng, Lý-Hóa có các anh Nguyễn văn Thọ và Nguyễn phụng Hoàng, Vạn vật có anh Hồ đắc Thọ, còn ban Toán có anh Lê thanh Hà và tôi. Bốn thằng phụ khảo Toán-Lý-Hóa chúng tôi ngồi chung một phòng dưới sự điều khiển của thầy Nguyễn hữu Trí. Để tả cái hoàn cảnh lở dở lương ương của bọn phụ khảo chúng tôi, anh Lê thanh Hà đã làm một bài thơ tếu như sau:

Ông chẳng ra ông, thằng lỡ thằng
Bốn nhà mô phạm sống lăng nhăng
Năm ba giờ giảng khua mồm mép
Bảy tám ngàn lương lấy sức hăng
Chữ nghĩa mang danh "đồ nội hóa"
Văn bằng chịu tiếng "thứ lô canh"
Số may trước nếu du Âu-Mỹ
"Bác học ngoài da" cũng hách xằng

Nghe ra cũng khá chua chát! Nhưng chỉ chua chát cho cái chức vụ không chính danh thôi, còn trên công việc thì chúng tôi được các thầy tuyệt đối tin tưởng và tạo điều kiện để chúng tôi làm việc được thoải mái. Thậm chí về sau chúng tôi còn được giao phó những nhiệm vụ quan trọng hơn như việc tuyển sinh chẳng hạn. Không phụ lòng ủy thác của các thầy chúng tôi luôn làm tròn nhiệm vụ theo đúng lương tâm chức nghiệp không để lại tai tiếng gì cho trường ĐHSP Huế cả.

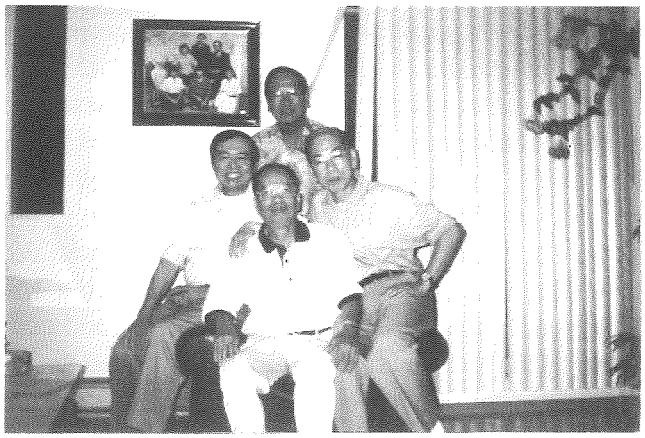

Tha hương gặp bạn cũ: *Nguyễn Ký, Võ Văn Thơ, Lê Ngọc Diêu, Nguyễn Thành Hưng,* ở Canada

Ba năm miệt mài học tập, mười hai năm phục vụ tại trường, tôi nhận thấy ĐHSP Huế đã đóng một vai trò quan trọng và thành công trong việc đào tạo giáo sư trung học đệ nhị cấp cho miền Trung. Giáo sinh được tuyển chọn đúng đắn, không thiên vị, lúc ở trường được quý thầy trang bị một số kiến thức vững chắc (số kiến thức nầy không những thừa đủ cho chúng tôi dạy thành công ở các lớp Trung học đệ nhị cấp mà còn thừa đủ cho chúng tôi tiếp tục theo học ở nước ngoài), khi ra trường được chọn nhiệm sở một cách công bằng. Tôi đã học hỏi được nhiều ở sự tận tâm tận lực của các thầy. Mặc dầu các thầy của tôi không xuất thân từ trường sư phạm nào cả, nhưng những lời phê bình thẳng thắn của các thầy và các bạn sau những buổi dạy thực tập đã giúp chúng tôi rất nhiều trong nghề dạy học của chúng tôi, còn nhiều hơn cả những bài giảng lý thuyết về giáo dục. Thú thật là sau ba năm học tập ở ĐHSP tôi không thu nhận được gì nhiều ở môn giáo dục cả. Tôi chỉ còn nhớ được hai cái tên: Dewey và Montessori. Nói ra thì thật xấu hổ, khi cháu ngoại tôi đến tuổi đi học, con gái tôi đi tìm hiểu về các

loại trường mẫu giáo, nó hỏi tôi: "Ba có biết trường Montessori dạy gì trong đó không?" Tôi không biết nói sao bèn lấp liếm: "Trường đó tốt lắm đấy". Cũng không nói được là tốt như thế nào. Tuy có kém về môn giáo dục nhưng tôi dạy học cũng không đến nỗi tệ. Tôi xin kể một chuyện trong đời dạy học của tôi để dẫn chứng.

Năm 1975 khi rời Mỹ qua Canada với hy vọng là ở Canada tôi dễ liên lạc được với vợ con đang ở VN, tôi tiếp tục học toán ở Đại học Montréal. Ở đây có một giáo sư xin được trợ cấp để nghiên cứu về một phương pháp giảng dạy mới gọi là "méthode modulaire". Trong phương pháp nầy toàn bộ giáo trình được soạn thành từng bài, gọi là "module", bài soạn phải làm thế nào để các modules độc lập với nhau tối đa. Sinh viên học xong module nào là thi module đó, đậu thì học module kế, rớt thì học lại module cũ. Giáo sư nầy là thầy của tôi, ông giao cho tôi và một sinh viên khác của ông cùng phụ trách một lớp dạy môn Giải tích nhiều biến số thực. Đây chính là môn tôi gặp khó khăn khi học chứng chỉ Toán vi tích phân. Với sách vở bên nầy sao tôi thấy môn học nầy dễ đến thế! Với phương pháp modulaire sinh viên tự học rồi thi, nếu có gì khó thì đến bureau hỏi thầy, nhiệm vụ của thầy là ra bài và chấm bài hàng tuần. Tôi và ông bạn kia chia nhau công việc: khi tôi coi thi thì anh kia ngồi chờ sinh viên đến hỏi bài; tuần sau đổi ngược lại. Đến phiên tôi ngồi bureau, tôi ăn gian "lên lớp" theo phương pháp cổ điển (ở đây người ta gọi là méthode magistrale). Lại được cầm phấn lên bảng giảng bài tôi mừng lắm, cố ôn lại những lời phê bình của thầy và bạn để áp dụng, có khi nhớ thầy, nhớ bạn, nhớ sinh viên VN tôi bỗng dưng nói một tràng tiếng Việt. Thấy học trò ngơ ngác tôi tỉnh mộng trở lại với bài giảng. Không ngờ lối dạy theo kiểu VN của tôi lại được sinh viên thích thú. Ở khoa Toán của Đại học Montréal có Hội Sinh Viên Khoa Toán. Cuối năm chúng nó ra một đặc san trong đó có phần phê bình thầy. Chúng nó viết về tôi đại khái là "Xưa nay môn giải tích là một con ma ám ảnh (chữ chúng nó dùng là "bête noire") sinh viên khoa Toán, nhưng khi ông VVT dạy môn này thì điều đó không còn nữa". Nhóm sinh viên nầy ra trường năm 1979, đến năm 1989 chúng nó tổ chức Ngày hội ngộ sau 10 năm ra trường. Tôi cũng không ngờ là chúng nó tìm ra được số điện thoại của tôi (khi ấy tôi đã dạy ở trường khác rồi) và mời tôi tham dự. Chúng chỉ mời một giáo sư, mấy bà thư ký ở trường, và người chargé de cours quèn là tôi. Đến năm 2004 nhóm sinh viên nầy lại tổ chức Ngày hội ngộ sau 25 năm ra trường. Chúng lại tìm được tôi và mời tôi tham dự. Lại cũng chỉ có một ông giáo sư (nay đã già), hai bà thư ký (đã về hưu) và tôi (nay cũng đã hom hem). Nhiều đứa trong nhóm râu tóc cũng bắt đầu bạc. Thật là một vinh dự cho người đi dạy khi được sự thương mến của học trò dài ngày như thế. Tôi có được vinh dự này chính là nhờ học hỏi được từ thầy và bạn ở trường ĐHSP Huế vậy. (Sau này càng già tôi càng khó tánh nên chẳng đứa học trò nào ưa!)

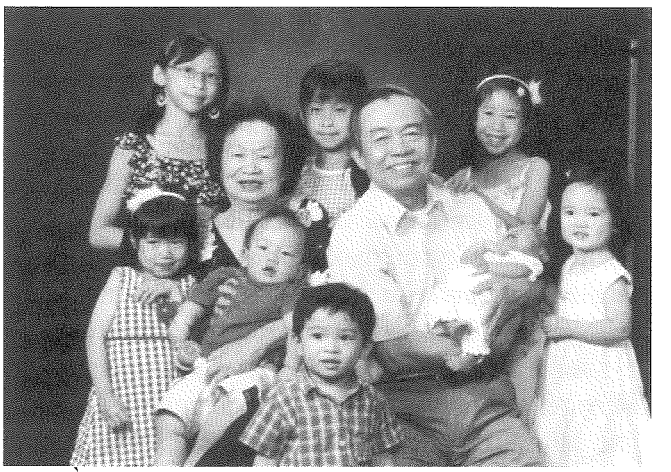

Vợ chồng Võ Văn Thơ và các cháu nội ngoại

Năm mươi năm đã trôi qua, một số thầy đã du tiên, một số bạn đã nhảy lên bàn thờ ngồi (chữ của anh Nguyễn Ký), còn tôi thì cũng đã "chữ nghĩa mớm cho đàn trẻ hết" (nói theo kiểu Kim Dung, công lực đã mất hết chỉ còn nhớ mấy miếng võ mèo quào để kiếm ăn độ nhật), nhưng những kỷ niệm thân ái của những ngày dùi mài ở trường ĐHSP năm xưa vẫn còn rõ mồn một như mới ngày hôm qua. Tôi xin ghi lại đây để đóng góp vào ngày Hội ngộ thầy trò nhân dịp kỷ niệm 50 năm thành lập ĐHSP Huế.

VÕ VĂN THƠ

Thời gian ơi, đôi cánh ngừng bay!

Lê Nhựt Thăng

Đại Học Sư Phạm Huế được thành lập cách đây nửa thế kỷ và tôi đã tốt nghiệp tại ngôi trường thân yêu này gần 45 năm. Nếu không có ngày họp mặt ĐHSP tại California vào mùa hè năm nay thì chắc tôi đã quên mất khoảng thời gian xa cách ấy và không có dịp nhìn lại một quá khứ hầu như mơ hồ trong ký ức. Tôi cảm thấy mình thật may mắn khi còn ngồi đây, nơi đất khách quê người, tâm trí còn sáng suốt để ghi lại những kỷ niệm xa xưa và suy tư về quá khứ, hiện tại. Như Lamartine đã thương tiếc những ngày tháng trôi qua trong bài thơ *Le Lac* :

Éternité, néant, passé, sombre abîmes,
Que faites-vous des jours que vous engloutissez ?
Xin tạm dịch:
Vĩnh cửu, hư vô, quá khứ, vực thẳm tối tăm,
Biết đâu tìm những ngày tháng bị vùi chôn?

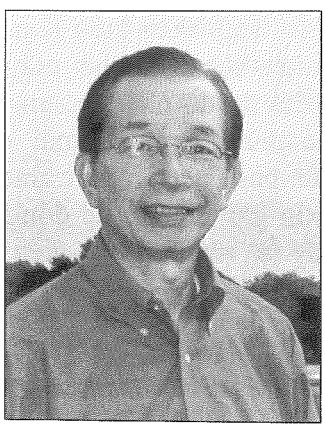

Tôi muốn tìm lại một quá khứ đã bị chôn vùi nơi quê hương yêu dấu, dù quá khứ đó thật yên bình hay trải qua nhiều phong ba bão táp. Trong khoảng thời gian tôi còn là sinh viên ban Pháp Văn, những kỷ niệm về hai người thầy khả kính của tôi, cô Martine Piat và giáo sư Bùi-Xuân-Bào, còn sâu đậm. Cô Martine Piat dạy môn văn chương Pháp và ngôn ngữ học. Tôi thích những bài giảng của cô về nguồn gốc và cách phát âm những ngôn từ, không chỉ áp dụng cho ngôn ngữ Pháp mà cho bất cứ ngôn ngữ nào. Cô là giáo sư có bằng thạc sĩ, nhưng vẫn không ngừng nghiên cứu học hỏi. Cô tìm hiểu cách phát âm của những ngôn từ Việt, nhất là những âm không tương đương với ngôn từ Pháp. Cô cũng đã lặn lội vào vùng Cao Nguyên để nghiên cứu về ngôn từ của đồng bào Thượng, có khi lại lái xe qua Cao Miên để nghiên cứu. Cô cũng là người giúp tôi hoàn thành tiểu luận về Paul Valéry trong dịp thi tốt nghiệp ĐHSP. Tiểu luận đó đã giúp tôi phần nào đạt điểm cần thiết để tốt nghiệp thủ khoa khóa Nguyễn-Bỉnh-Khiêm. Tôi còn nhớ thầy Lê-Văn và cha Cao-Văn-Luận gắn khiên chương (épitoge) cho tôi trong buổi lễ tốt nghiệp. Đó là hình ảnh duy nhất tôi còn giữ được, nó luôn đưa tôi về một quá khứ thật xa xôi nhưng rất sống động. Tôi cũng còn nhớ nét mặt xúc động của cô Piat đón tôi ở thềm Đại Học sau buổi lễ và nói: *Tôi muốn anh cho tôi một bản tiểu luận về Paul Valéry, tôi muốn đọc lại và giữ nó làm kỷ niệm.* Có một cái gì đó thật đẹp, thật ấm áp trong tình thầy trò. Cô Piat nói ít nhưng là người có nhiều tình cảm. Những bạn của tôi trong ban Pháp Văn thường chọc tôi là học trò cưng của cô Piat, họ không ngờ cô nghe và hiểu tiếng Việt nên có lần cô nhìn xuống đám học trò nghịch ngợm và mỉm

cười. Tuy cô Piat dạy ở ĐHSP Huế, cô thường lái xe qua về liên lạc với Cao Miên vì cô xem xứ này như là quê hương thứ hai của cô. Sau khi cộng sản chiếm Cao Miên, tôi nghe nói cô Piat rất tuyệt vọng và đã tự vận. Tôi chưa có dịp phối kiểm nguồn tin này, nhưng sau năm 1975 tôi không còn nghe tin tức gì về cô.

Thầy Lê-Văn gắn khiên chương Viện Đại Học Huế trong buổi lễ tốt nghiệp ĐHSP

Giáo Sư Bùi-Xuân-Bào cũng đã làm cho tôi say mê trong những giờ dạy của thầy tại Đại Học Văn Khoa Huế, nhất là bài giảng về cuốn tiểu thuyết *Vol De Nuit* của nhà văn Antoine de Saint-Exupéry. Tôi chỉ mới được biết tài năng và lý tưởng cao đẹp của G.S. Bùi-Xuân-Bào khi đọc những bài viết tưởng niệm giáo sư trong đặc san Dòng Việt. Tôi đã thật sự may mắn khi được nghe giáo sư thuyết giảng về một tác giả nổi tiếng của Pháp. Với nét mặt nghiêm nghị và trầm ngâm, giáo sư giảng rất chậm, phân tích kỹ từng câu trong cuốn tiểu thuyết để làm nổi bật ý tưởng sâu sắc trong đó. Tôi vẫn còn nhớ và thích vài đoạn trong cuốn *Vol De Nuit*.

Fabien erre sur la splendeur d'une mer de nuages, la nuit, mais, plus bas, c'est l'éternité. Il est perdu parmi des constellations qu'il habite seul.

Xin tạm dịch:

Fabien trôi giạt trên biển mây huy hoàng, trong đêm tối, nhưng ở dưới xa kia là hư vô. Anh ta bay lạc một mình giữa những chòm sao.

hay đoạn sau đây:

Et maintenant, au coeur de la nuit, comme un veilleur, il découvre que la nuit montre l'homme: ces appels, ces lumières, cette inquiétude. Cette simple étoile dans l'ombre: l'isolement d'une maison. L'une s'éteint: c'est une maison qui se ferme sur son amour.

Xin tạm dịch:

Và bây giờ, trong đêm sâu, như một người canh tuần, anh ta nhận thức được đêm tối xác định sự hiện hữu của con người qua những tiếng gọi, ánh đèn, hay sự lo âu của họ. Chỉ một vì sao trong bóng tối: một ngôi nhà nằm đơn độc. Một vì sao vụt tắt: tình thương tỏa ra từ một ngôi nhà vừa được khép lại.

Fabien là phi công trong cuốn tiểu thuyết *Vol de Nuit*. Anh ta được giao phó nhiệm vụ chuyên chở thư từ và hàng hóa trong những chuyến bay đêm đầy nguy hiểm. Những câu trích ở trên phản ánh cảm tưởng và suy tư của Fabien khi bay qua những thành phố và làng mạc trong đêm tối dày đặc. Bay từ độ cao, nhìn những đám mây giống như biển cả huy hoàng, nhưng ở dưới lớp mây, xa hơn là hư vô. Một mình giữa muôn ngàn tinh tú, Fabien cảm thấy như chỉ còn liên lạc được với thế giới loài người qua làn sóng của máy truyền tin hay ánh đèn leo lét của một ngôi nhà nào đó thật xa trong đêm khuya. Nhưng khi ánh đèn đó được tắt đi, sự liên lạc mong manh với loài người cũng không còn, và tình người mà Fabien cảm nhận qua ánh đèn của một ngôi nhà cũng biến mất. Đó cũng là chuyến bay đêm cuối cùng của Fabien vì máy bay của anh ta bị nạn, anh ta đã không bao giờ trở lại.

Từ sau năm 1975, tôi đã không còn được gặp lại G.S. Bùi-Xuân-Bào vì thầy cũng như biết bao nhiêu thành phần trí thức khác đã bị cộng sản giam tù trong các trại lao động ở trong Nam và ngoài Bắc. Thầy chỉ được phóng thích khi bị bệnh tim trầm trọng vào năm 1978. Thầy được

qua Pháp chữa trị và lìa đời tại đây vào năm 1991. Theo tôi nghĩ, dù thầy đã ra đi khi chưa thực hiện được toàn vẹn hoài bão của thầy vì hoàn cảnh bi thảm của đất nước, thầy cũng đã chu toàn trách nhiệm của người thầy khi đặt viên đá đầu tiên xây dựng lý tưởng văn hoá giáo dục cho những thế hệ sau.

Etre homme, c'est précisément être responsable. C'est sentir, en posant sa pierre, que l'on contribue à bâtir le monde. (Antoine de Saint-Exupéry, Terre des hommes).

Xin tạm dịch:
Chính tinh thần trách nhiệm xác định giá trị con người. Con người chỉ cảm nhận được điều ấy khi đặt viên đá góp phần xây dựng thế giới. (Antoine de Saint-Exupéry, Terre des hommes).

Khi tôi còn là giáo sư phụ khảo tại ĐHSP Huế, có nhiều lần tôi đã vào Saigon thăm GS Bùi-Xuân-Bào, và lúc nào trên tay cũng mang theo một gói quà nhỏ. Tôi còn nhớ giáo sư nói với tôi, *Anh đừng làm tôi ghiền nem Huế chứ!*

Tôi cũng không thể quên những kỷ niệm về trại hè Đà Lạt. Tôi nhớ hôm đó sinh viên và giáo sư ĐHSP tổ chức cắm trại bên bờ hồ Than Thở. Tôi đã nghe kể về chuyện một thiếu nữ gieo mình xuống hồ để tự vận vì mối tình dang dở. Tôi đã cảm hứng và ghi lại mấy câu thơ:

Bảy sắc lều căng lộng gió đồi
Rừng thông heo hút dựng người ơi
Nơi đây xưa lắm hồ Than Thở
Hoang vắng nàng đi trốn cuộc đời.
Thế rồi thông vẫn đồi thông ấy
Gió vẫn heo may gió lạnh lùng ..

Rồi trong đêm từ biệt ở trại hè, chúng tôi họp mặt trong một căn phòng thật ấm cúng. Tất cả đứng vòng chung quanh, mỗi người cầm một ngọn nến và giữ im lặng trong vài phút, như để lưu lại trong lòng mỗi người một cái gì đó thật êm đềm, thật đẹp, cái tình cảm gắn bó thiêng liêng giữa thầy trò và các bạn cùng khóa. Đây những dòng thơ viết vội:

Đôi bạch lạp về lay nhẹ gió
Thoáng buồn khóe mắt buổi chia phôi
Âm vang thác đổ buồn muôn thuở
Gió lộng rừng thông tận cuối đồi.

Tôi đã dự những lớp học của khóa Nguyễn-Bỉnh-Khiêm trong nhiều năm tại khu khách sạn Morin Frères cũ. Tuy nơi này chỉ là một số phòng ốc tạm thời dùng cho các lớp học và điều hành, toàn bộ các giáo sư đã quy tụ về đây, trong đó thầy Lê-Văn là khoa trưởng và hai thầy Lê-Tuyên và Nguyễn-Văn-Trường là giám đốc học vụ hai ban Văn Khoa và Khoa Học. Những năm ấy đối với tôi tuy trôi qua khá nhanh nhưng đã để lại thật nhiều kỷ niệm. Lớp học của thầy Lê-Tuyên bao giờ cũng có đông đảo sinh viên các ban đến dự. Tôi vốn là học sinh ban triết trường Pháp nên khi nghe thầy giảng văn chương Việt Nam theo cái nhìn triết học tôi rất thích.

Sau khi tôi tốt nghiệp ĐHSP, cơ sở mới của trường cũng đã được xây dựng hoàn thành vào năm 1964, tọa lạc tại đường Lê Lợi, nhìn ra dòng sông Hương thơ mộng và Cồn Hến. Tôi phụ trách dạy một số giờ văn chương Pháp tại đây cho đến khi xảy ra những biến động chánh trị, đặc biệt là cuộc tranh đấu Phật giáo. Âm vang của bài hùng ca *Hội Nghị Diên Hồng* của nhạc sĩ Lưu-Hữu-Phước tại đài phát thanh Huế mỗi ngày và những cuộc xuống đường của sinh viên đã làm đổi thay khuôn mặt trầm lặng của thành phố Huế lúc bấy giờ.

Trong những năm làm giáo sư phụ khảo tại ĐHSP Huế, tôi ít có cơ hội gặp lại những bạn đồng khóa. Những bạn đó như những cánh chim bay khắp bốn phương trời, đem lý tưởng giáo dục cao quý vừa học được truyền đạt cho những thế hệ trẻ. Rồi những biến cố dồn dập xảy ra nơi đất thần kinh cổ kính. Tôi rời Huế để vào Saigon, nhớ thương ngôi trường cũ, nơi đã dạy cho tôi nhiệm vụ cao quý của người thầy và trang bị cho tôi kiến thức và niềm tin để tiếp tục

dấn thân vào đời.

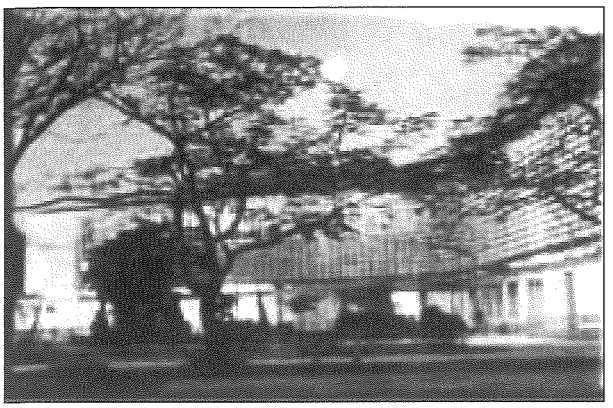

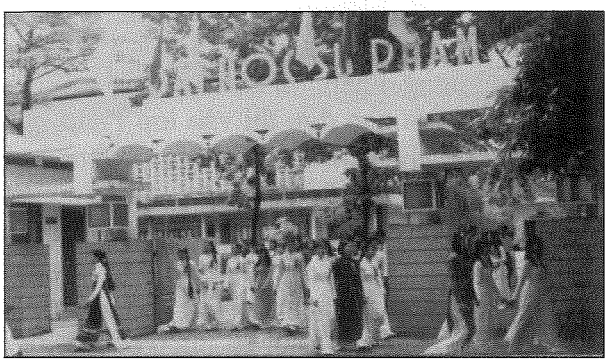

Trăng xưa còn sáng thềm Đại Học
Ai về tà áo vẫn còn bay?
Thầy xưa bạn cũ giờ phiêu bạt
Nhớ thương nhau Huế khóc mưa đầy!
Lê Nhựt Thăng

Rồi sau 27 năm, từ ngày tôi rời Viêt Nam trên một con thuyền bé nhỏ trôi giạt 9 ngày đêm trong cơn bão táp hãi hùng, tôi đã trở về quê hương, và không quên ghé thăm trường ĐHSP Huế. Khi tôi bước vào sân trường thì trời cũng vừa dứt cơn mưa. Nhưng vì lòng tôi quá xúc động, cơn mưa như tầm tã trong chính lòng tôi. Tôi đã xin phép người gác cổng cho tôi vào thăm trường xưa và chụp vài tấm hình kỷ niệm. Tôi đưa mắt nhìn quanh trường, cảnh vật không thay đổi nhiều, nhưng tôi cảm thấy thiếu vắng một cái gì thật đẹp, thật ấm áp, và đầy tình người.

Khi nhắc đến trường Đại Học Sư Phạm xưa, những kỷ niệm về Huế lại được khơi dậy trong ký ức của tôi. Bên tả ngạn sông Hương là khu phố và chợ Đông Ba nhộn nhịp. Nhưng bên hữu ngạn, con đường Lê Lợi chạy ngang qua khu Đại Học lại yên tĩnh, thơ mộng hơn, nhất là khi những cánh phượng bắt đầu thắm đỏ và những tà áo trắng nữ sinh nhẹ bay theo gió giữa hai hàng cây xanh tươi rợp bóng mát. Và không cách xa trường ĐHSP bao nhiêu, Cồn Hến nằm trải dài như dải lụa mềm giữa dòng sông. Huế có những món ăn quý tộc dành cho vua chúa thì cũng có những món ăn bình dân như cơm hến đậm đà hương vị. Và tôi cũng không quên con đường hướng về Đập Đá và thôn Vĩ Dạ. Vĩ Dạ không cách xa thành phố bao nhiêu nhưng là nơi thôn dã yên bình, với những ngôi nhà nép mình bên trong những khu vườn rộng xanh mướt và ngát hương cây trái, với những buổi chiều *sương khói mờ nhân ảnh*, vừa thơ mộng vừa lãng mạn, như Hàn-Mặc-Tử đã ca tụng trong bài thơ *Đây Thôn Vĩ Dạ*. Huế cũng có vẻ đẹp riêng khi trời mưa, buồn nhưng ấp ủ một cái gì đó thật thầm kín, huyền bí và chất chứa nguồn thơ, vì vậy kẻ tha hương luôn mong muốn trở về, dù chỉ để tìm lại những kỷ niệm đã phai nhòa với thời gian hay đã theo dòng sông định mệnh trôi về biển cả.

Lê-Nhựt-Thăng
Ban Pháp-Văn
Khoá Nguyễn-Bỉnh-Khiêm, 1959-62.

P.O. Box 44298
Washington, DC 20026
thangnle@yahoo.com

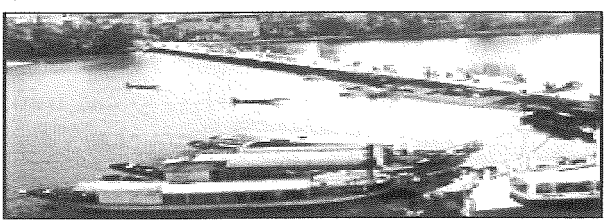

ĐÔI DÒNG CẢM NGHĨ

Đôi lời của người thực hiện:

Đây là tập hợp bài viết của sáu bằng hữu đồng môn trường ĐHSP Huế chung một đề tài. Cũng có thể xem đây là phần trả lời một cuộc phỏng vấn bỏ túi quây quanh ba gợi ý: 1) Anh / chị cho biết lý do chọn ngành giáo và chọn trường ĐHSP Huế, 2) Trong thời gian học tập, anh / chị tiếp thu được những gì vừa ý nhất, và 3) Cái được, cái mất trong thời gian thi hành công tác giáo dục.

Ngoài niềm vui có cơ hội bày tỏ vài dòng cảm nghĩ, các tác giả còn có một hạnh phúc lớn là đứng tên chung trong một bài viết. Có lẽ chỉ một lần nầy rồi thôi.

NGUYỄN VĂN LÂU

1) NGUYỄN THÀNH HƯNG (ban Pháp văn, khóa 1958-1961)

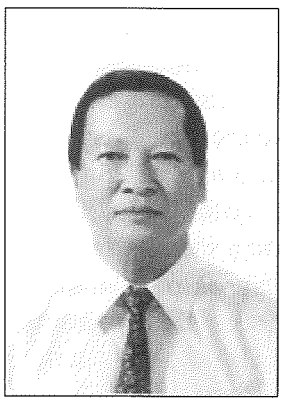

Năm cuối của bậc Trung học chương trình Pháp tôi học lớp Sciences Experimentales ở trường Yersin Đàlạt để chuẩn bị vào trường Y Khoa Saigon. Thi đậu Tú Tài 2 Pháp năm 1956 tôi ghi danh vào lớp PCB (Lý-Hoá-Sinh) của trường Đại Học Khoa Học Saigon. Lúc ấy chỉ ghi danh là học, không có thi tuyển . Nếu cuối năm thi đậu PCB thì sinh viên đương nhiên vào năm thứ Nhất trường Đại Học Y Khoa . Như vậy là tôi chuẩn bị đi vào đời với ngành Y Bác sĩ . Nhưng vào cuối năm ấy tôi đã không thi đậu PCB.

Năm 1958 nhiều người thân trong gia đình khuyên tôi nên về Huế thi vào trường Đại Học Sư Phạm vừa mới mở ở Viện Đại Học Huế (mà LM Cao Văn Luận thành lập năm trước -1957) Tốt nghiệp ĐHSP sinh viên sẽ được bổ làm Giáo sư Đệ Nhị Cấp dạy các lớp 10, 11,12 ở các trường Trung Học và được hưởng mức lương cao (chỉ số 470) .

Vì tôi học chương trình Pháp , còn nhớ ít nhiều văn chương Pháp, và khả năng viết tiếng Pháp giỏi , nên tôi nạp đơn thi vào lớp Pháp Văn để khỏi phải ôn lại các môn học khác. Tôi nhớ có 12 người đăng ký dự thi. Kết quả có 10 người được chấm đậu . Tôi đậu thứ nhì, sau anh Nguyễn Bá Việt (nay đang sống ở Sài Gòn) . Đến ngày nhập học thì có 1 anh/chị nào đó bỏ cuộc, lớp còn lại 9 người cho năm thứ Nhất (3 nữ, 6 nam)

Tôi cũng còn nhớ đề thi tuyển Pháp Văn năm đó là : " Qu'est-ce que l'Art ? Quelle influence a-t-il sur la vie de l'homme ? " (Nghệ thuật là gì ? Nó có ảnh hưởng gì trên đời sống con người ?) Đề thi rất hay vì nó cũng là phương châm của tôi suốt quảng đời làm thầy giáo của mình . Khi làm bài tôi đã trình bày rằng " Nghệ thuật là hướng về cái Chân, Thiện, Mỹ và đời sống con người phải là một cuộc sống mang tính nghệ thuật, biết tôn trọng cái Chân (là Sự Thật), biết làm cái Thiện (không Ác Độc) và biết thấy cái Đẹp trong cuộc sống . Giáo dục phải chăng là một hình thái của nghệ thuật : nghệ thuật truyền đạt , nghệ thuật cảm hoá , và nghệ thuật chinh phục. Có thầy giáo nào mà không muốn thuyết phục học sinh về đề tài mình đang giảng dạy và không muốn học sinh phải giỏi về môn học của mình ? Truyền đạt kiến thức cho học sinh, nhưng phải biết làm cho học sinh ham thích môn học nữa .

Vậy là tôi đã vào ngành sư phạm một cách tình cờ, có phần tính toán , chỉ vì muốn có mức

lương cao hơn mấy ông Quận Trưởng, Phó Thị Trưởng của trường Quốc Gia Hành Chánh đào tạo lúc bấy giờ (chỉ số lương là 430) .

Trong những năm đầu 1960 trường ĐHSP Huế cũng là một trường nổi bật nhất của Huế, vì chúng tôi có đồng phục riêng – áo veste xanh đậm, quần xám, cà vạt sọc - mặc trong các buổi lễ và cũng có thể mặc trong các dịp đi chơi phố . Sau nầy chúng tôi vẫn còn giữ làm kỷ niệm trong khi đi dạy ở các trường .

Trong thời gian học 3 năm ở ĐHSP chúng tôi chỉ có 2 giờ mỗi tuần để học về Tâm Lý Sư Phạm với Sư Huynh Ferdinand , thành thật mà nói , nó chẳng liên quan gì đến tâm lý học sinh mà chúng tôi gặp sau nầy ở các trường Trung học . Chúng tôi đã tự xoay xở để tìm hiểu tâm sinh lý học sinh , biến đổi rất nhanh theo thời cuộc, nhất là những năm sau 1963 khi có những cuộc bãi khoá, đình công.

Ngoài ra chúng tôi còn phải học 2 giờ Việt Văn với GS Lê Tuyên mà chúng tôi rất phục cái tài nói thao thao bất tận từ đầu giờ đến cuối giờ , thuộc lòng rất nhiều thơ văn thời tiền chiến , nhưng thú thật chúng tôi chẳng hiểu hết ngôn ngữ đặc biệt và rất mới lạ của thầy nên chẳng ghi chép được gì nhiều.

Chúng tôi cũng được học thêm Văn chương Anh với bà Lê Văn (vợ của GS Khoa Trưởng) và Phonetics Anh với vợ chồng Ông bà Izzo , nhưng chỉ là môn học phụ .

Lớp Pháp Văn chúng tôi có 9 người , nhưng được học với 10 giáo sư khác nhau, thỉnh giảng từ Sài Gòn, Pháp, Nhật . Chúng tôi rất tâm đắc về ưu tiên nầy, sau nầy ra đời chúng tôi mới thấy rằng thầy giáo không phải chỉ cần biết 2 để dạy 1, mà phải biết 10 để dạy 1, đó là điều mà ĐHSP Huế đã giúp chúng tôi trong quá trình rèn luyện 3 năm.Vì vậy, khi tốt nghiệp ĐHSP về dạy tại các trường, chúng tôi rất tự tin , có người lại tự mãn về kiến thức của mình . Riêng tôi , tôi vẫn tiếp tục học thêm để lấy Văn bằng Cử Nhân Giáo Khoa Pháp Văn và làm đề tài nghiên cứu cho Chứng chỉ Cao Học Văn chương Pháp ở trường Đại học Văn Khoa Saigon

Tôi ra trường ĐHSP năm 1961 và được bổ nhiệm về trường Trần Quý Cáp , Hội An cùng với 1 người bạn dạy Toán (anh Lưu Chí Kiên) và 1 người bạn dạy Sinh Vật (anh Tôn Thất Quế) Cả 2 anh nầy đều đã qua đời .

Đầu niên khóa 1963-1964 tôi được chuyển về dạy ở trường Quốc Học cho đến năm 1975 và đã trải qua 5 thời kỳ Hiệu Trưởng (Thầy Đinh Qui , Ô. Dương Thiệu Tống, anh Nguyễn Ký, anh Nguyễn Văn Lâu và anh Phan Khắc Tuân)

Chương trình dạy tiếng Pháp lúc bấy giờ ở các lớp 10, 11, 12 là bộ sách 4 quyển Cours de Langue et de Civilisation Francaises của tác giả Mauger . Học sinh thường gọi các thầy Pháp văn chúng tôi là Ông Mauger (theo tên tác giả sách) hay ông Vincent (theo tên nhân vật của bài học) Đa số học sinh trong giai đoạn nầy theo học Ban A và Ban B , tiếng Anh sinh ngữ 1 , tiếng Pháp sinh ngữ 2 , và đến kỳ thi Tú Tài 2 thì có thi vấn đáp sinh ngữ 1. Tôi thấy đó là ưu điểm của chương trình học ngày trước, vì có như vậy , học sinh buộc lòng phải biết sử dụng được 1 ngoại ngữ khi vào đại học .

Cuối năm học có buổi lễ phát phần thưởng rất long trọng, và học sinh giỏi toàn trường thì được nhận 1 phần thưởng đặc biệt , có khi phải thuê cả chiếc xích lô mới chở hết về nhà Học sinh rất hãnh diện với phần thưởng nầy. Tôi thấy đây cũng là một ưu điểm của giáo dục ngày đó .

Làm thầy giáo được cái vui là có nhiều kỷ niệm về học sinh của mình cũng như với đồng nghiệp của mình . Sau rất nhiều năm , gặp lại nhau, có em học sinh vẫn lễ phép khoanh tay cúi đầu chào thầy như thuở nào, có em đã thành đạt mà vẫn nhắc lại chuyện ngày xưa bị thầy phạt như thế nào , có em nay đã là ông ngoại, ông nội mà giới thiệu gia đình mình với thầy giáo xưa một cách trân trọng . .

Bạn bè thì tuy thời cuộc có đổi thay nhưng vẫn nhớ nhau qua các thư từ thăm hỏi , nhắc chuyện ngày xưa như kể một chuyện cổ tích ,và vẫn không quên nhắc lại chuyện đời sinh viên sư phạm của mình . Thỉnh thoảng lại hỏi nhau hay tự hỏi mình " Vì sao mình lại làm thầy giáo nhỉ ?".

Đà nẵng, tháng 3 năm 2007

2) **TÔN NỮ DIỆU TRANG** (Ban Triết, khoá 1958-1961)

Mấy hôm nay nhiều bạn ở Mỹ về đều cho biết tháng 6 này, quý anh chi cựu sinh viên trường Đại Học Sư Phạm Huế sẽ tổ chức buổi họp mặt ở Nam Cali để kỷ niệm 50 năm thành lập trường. Nhắc đến trường Đại Học Sư Phạm Huế trong lòng tôi bỗng dâng lên những cảm xúc buồn vui lẫn lộn. Vui vì được sống lại những kỷ niệm của một thời vàng son, buồn vì một số bạn bè, thầy giáo kính yêu đã vĩnh viễn ra đi.

Nhớ lại lớp IC của chúng tôi tại trường Quốc Học năm ấy (1957-1958) gồm 80 cái đầu xanh của các tỉnh miền Trung từ Quảng Trị đến Phan Thiết họp lại. Môn học chính ngoài Anh, Pháp ra thì có môn Triết là môn học rất mới lạ. May mắn là chúng tôi được học môn Tâm Lý Học với cha Cao Văn Luận với nét mặt hiền từ, nhân ái. Thầy Nguyễn Văn Trung với những kiến thức uyên bác hấp thụ từ nước ngoài và lối thuyết giảng rất hấp dẫn dạy môn Đạo Đức và Luận Lý. Mỗi lần thầy thuyết trình ở đâu là ở đó thính giả đầy ắp cả phòng, rất nhiều người phải đứng ngoài hành lang để nghe. Thầy Lê Tuyên với nét mặt thanh tú của một thư sinh dạy môn Siêu Hình Học. Thầy giảng rất nhanh không ai có thể ghi đầy đủ bài giảng nên sau buổi học một nhóm năm đứa chúng tôi phải ở lại để bổ sung bài vở cho nhau. Rồi cuối năm học, qua kỳ thi Tú Tài lớp chỉ có 12 người trúng tuyển. Đối với học sinh cuối cấp thì môn Triết là môn "khó nuốt" nhưng riêng tôi, tôi lại thấy vô cùng thích thú nên đến khi lên Đại Học tôi đã chọn ngành Đại Học Sư Phạm ban Triết. Đa số các bạn đồng lứa với tôi đều vào Đại Học Sư Phạm Huế vì nhiều lẽ: thứ nhất là khỏi đi xa tốn kém cho gia đình và khung cảnh trầm lặng thơ mộng của xứ Huế là môi trường lý tưởng cho việc học hành. Thứ hai là ngành sư phạm lúc bấy giờ là ngành được ưu đãi: sinh viên được cấp học bổng 1500 đồng / tháng, quá dư cho đời sống của một sinh viên.

Lớp Đại Học Sư Phạm Triết chỉ có bốn sinh viên với ban giáo sư uyên bác đầy nhiệt huyết đã bắt buộc chúng tôi phải nổ lực hết mình trong việc học tập, nghiên cứu. Những buổi thảo luận giữa thầy và trò rất sôi nổi hứng thú đã dắt chúng tôi đi vào nhận thức cuộc sống muôn màu muôn vẻ, nhìn nhận và đánh giá sự việc một cách khoa học và hợp lý.

Ngoài những buổi học tập ở lớp, nghiên cứu sách vở ở thư viên , khi hè đến trường còn tổ chức những cuộc du ngoạn để thư giản và tìm hiểu nhau như tổ chức đi chùa Non Nước, đi Đà Lạt. Chính khung cảnh hữu tình của Đà Lạt đã giúp cho việc hình thành những đôi uyên ương trong giới sinh viên. Cũng còn một kỷ niệm mà tôi không quên được của thời sinh viên là khi mới vào năm thứ nhất tôi được chọn là một trong bốn người vào Sàigòn chúc thọ Tổng Thống . Ở đại học: nam thì có anh Vĩnh Thiều, nữ là tôi; ở trung học nam là Tăng Kim Lân, nữ là Kim Trâm, do thầy Phạm Ngọc Hương hướng dẫn. Phái đoàn thầy trò năm người, giờ điểm lại bốn người đã đi vào cõi hư vô. Nghĩ cũng ngậm ngùi thương cảm.

Ba năm học rồi cũng trôi qua. Năm 1961, tôi rời trường Đại Học Sư Phạm thân thương để vào dạy tại trường Quốc Học. Bước chân vào đời với một trọng trách rất lớn làm tôi vô cùng lo âu và có lẽ tôi là người lo âu nhiều nhất vì trường Quốc Học là một trường nam lớn nhất miền Trung, tôi lại phụ trách môn Triết cho mấy lớp đệ Nhất. Quý vị nghĩ xem một cô giáo mới ra trường mà chỉ hơn học trò chừng ba bốn tuổi, có em cũng gần bằng cô cho nên lúc đi trên hành lang học trò cứ thò đầu ra nhìn làm mình cảm thấy luýnh quýnh chân tay thừa thãi. Cũng may là nhờ những năm ở trường Sư Phạm tôi đã được quý thầy trang bị cho một hành trang quý giá và cũng nhờ hồi đó ngành giáo với đồng lương hợp lý không bận tâm gì mấy đến cơm áo gạo tiền nên mọi tâm trí chỉ đổ dồn vào việc đọc sách, nghiên cứu soạn bài vở thật kỹ mới mong thuyết phục học trò. Vả lại phương pháp dạy môn Triết của chúng tôi hồi đó là nhằm truyền đạt những kiến thức của các nhà triết học như duy lý, duy

nghiệm, duy tâm, duy vật để cắt nghĩa các hiện tượng trong đời sống như thế nào cũng như giúp các em vận dụng tư duy, suy luận phán đoán để từ đó các em tự do lựa chọn chứ dạy triết không phải là bắt các em thừa nhận một hệ thống triết lý như một áp bức, một chân lý tuyệt đối có giá trị đời đời. "Đứng bên nầy núi Pyrenées là chân lý và bên kia là sai lầm."

Những ngày tháng dạy ở trường Quốc Học tôi cảm thấy rất thú vị và hào hứng. Những thắc mắc của học trò ở tuổi mới lớn và lòng tự trọng nghề nghiệp thúc đẩy chúng tôi luôn luôn nghiên cứu trau giồi kiến thức để truyền đạt cho các em với cả tâm huyết của mình chứ không cần những biện pháp nặng hình thức áp dụng với thầy cô giáo như trong hiện tại cho nên sau mấy chục năm gặp lại các học sinh cũ, tôi tìm thấy tình cảm sâu đậm quý mến của các em đối với thầy cô giáo. Đây là điều làm cho tôi không bao giờ cảm thấy hối tiếc khi đã chọn ngành sư phạm, nhất là ngành sư phạm trong thời kỳ thập niên 60. Có thể nói đó là một tổ chức giáo dục hoàn chỉnh nhất do công lao to lớn của các vị lãnh đạo giáo dục chân chính mà với tấm lòng nhân ái bao la đã bỏ nhiều công sức gầy dựng vun xới. Tôi muốn nói đến linh mục Cao Văn Luận, người cha hiền lành nhân hậu đáng kính của chúng tôi, người đã bôn ba hải ngoại vận động nhân tài đề về xây dựng nền móng cho Viện Đại Học Huế trong những bước đầu. Cho nên dù bất cứ ở đâu, nơi nào trong hay ngoài nước tổ chức kỷ niệm 50 thành lập Đại Học Sư Phạm Huế mà không nhắc đến linh mục Cao Văn Luận, theo tôi nghĩ, là một điều thiếu sót lớn.

3) NGUYỄN ĐÌNH NIÊN (Ban Việt Hán, khóa 1962 -1965)

Cái tôi đáng ghét. Câu nói đó ngàn năm vẫn đúng. Nhưng cũng có lúc nó không đúng. Ấy là lúc ta buồn. Nhìn mây trời và thấy lòng ta nhẹ bổng như mây. Trong chúng ta ai cũng có lúc như vậy, phải không?

Tôi vô Đại Học Sư Phạm Huế vì rất nhiều lý do. Lý do sâu xa nhất vì ba tôi làm nghề dạy học, mất năm người bốn mươi bốn tuổi. Lý do thứ hai

quan trọng hơn, vì tôi rất yêu nghề thầy, đầu suốt đời không hề muốn mần thầy ai. Lý do kế tiếp là con nhà nghèo, không thể đi học ở đại học xa. Lý do kế tiếp nữa là từ thời lớp Đồng Ấu cho đến tốt nghiệp Đại học tôi không hề học với một cô giáo nào; chỉ học toàn với các Thầy, trừ nửa niên khóa sau của năm 1949-1950 tôi học với một cô giáo trong đời độc nhất, ở trường Thượng Tứ, với cô Lê Thị An (vợ thầy Lê Khắc Tố). Trong tâm tôi, vị Thầy phái nam sao mà cao quý sang trọng đến thế. Vua chúa cũng không bằng. Thầy giỏi trò mới giỏi được; bao giờ tôi cũng tin tưởng như vậy. Như tôi học niên khóa 1950-1951, lớp Đệ Thất B5, Thầy Võ Như Nguyện dạy chúng tôi môn Quốc văn và Pháp Văn; sau này khi Đại Học Huế được thành lập năm 1957-1958, thì Thầy Nguyện làm tới chức Giám Đốc Viện Hán Học – trực thuộc Đại Học Huế. Thầy có giỏi Quốc Văn thì học trò mới giỏi được. Thầy làng nhàng thì học trò làng nhàng. Dạy cho có dạy, vì không thể dạy môn gì khác. Một ông bạn sĩ quan pháo binh, từng được giải văn chương toàn quốc, có đi dạy học, khi về già, ông bạn đã nói với tôi như vậy. Và còn nữa, lý do cuối cùng, tôi đứng ở bục giảng lần đầu tiên sáng ngày 1-11-1957 tại một Trường Trung Học Bán Công cách thành phố Huế ba mươi cây số về hướng Bắc, trong khi các bạn đồng lứa của tôi đều được hàng hàng lớp lớp bước vô Đại Học Huế năm đầu tiên là năm 1957-1958! Buồn rầu nhìn bạn mình bước lên Đại Học, trong khi mình lủi thủi lên một chuyến xe hàng đầu tuần để về một miền quê, nước lụt mùa mưa trắng xóa cánh đồng mênh mông, để dạy Quốc Văn và Anh Văn cho một trường Trung Học Bán Công "mịt mù khói sóng Tam Giang", đôi mắt mới não nùng làm sao . . .

Cũng may cho tôi, trong khoảng thời gian ấy, cứ mỗi chủ nhật lên Huế, tôi được hai vị ân nhân có lòng nâng đỡ tinh thần cho tôi: một là bạn L.,

ban Anh văn Đại Học Huế; hai là Thầy Cao Hữu Hỷ, giáo sư Quốc văn và Pháp văn của chúng tôi ở lớp Đệ Ngũ B5, năm học 1952-1953 tại Khải Định nhỏ. Nhờ hai vị ấy, và nhờ Cụ Nguyễn Công Trứ mà tôi mới ngóc đầu lên được.

Thế là tôi vô Đại Học Sư Phạm Huế, ban Việt Văn, khóa chót của chế độ ba năm. Xin chân thành tri ân các Trường Trung Học Bán Công và Tư Thục của thành phố Huế đã dung thân cho tôi từ năm 1957 cho đến năm 1965 là năm tôi tốt nghiệp Đại Học Sư Phạm, ra trường và vô dạy ở trường Võ Tánh, Nha Trang. (Tôi còn nhớ hồi đó, anh Nguyễn Mộng Giác gọi Đại học Sư Phạm là "Đại Học Sư cụ" trong một đặc san Đại Học Sư Phạm Huế do anh Giác chủ biên. Và, còn nữa, tôi còn nhớ một "ông" viết báo ở Sài Gòn đã viết một câu xanh lè như thế này: "Đất nước này không phải nằm trong tay các Giáo Sư đại học và các Giáo Sư đệ nhị cấp!" Đến nay (2007), bảy mươi hai tuổi trời, tôi vẫn không biết chắc, cái ông nhà báo ở Sài Gòn viết câu trên đó, là thuộc phe phái nào!

Vô được Đại Học Sư Phạm là thỏa được ước mơ. Các Thầy, Thầy nào cũng là thần tiên, đầy tiên phong đạo cốt. Vị Thầy chúng tôi yêu kính nhất và mong đến giờ Thầy nhất là Giáo Sư Lê Tuyên. Thầy Tuyên rất đẹp, sang trọng và cao quý, khi Thầy ngồi trên bục giảng. Những năm đó Thầy hơi bận việc, nên Thầy "dồn" ban Việt Văn năm thứ nhất với năm thứ hai làm một, để Thầy giảng một lần cho luôn. Thầy dạy chúng tôi: "Tình Cảm Có Tội trong Hồn Bướm Mơ Tiên, Nửa Chừng Xuân, Tiêu Sơn Tráng Sĩ v.v." Thầy giảng cho chúng tôi về Vân Muội, về Thơ Vũ Hoàng Chương. Mỗi giờ của Thầy, chúng tôi được sống những giây phút vàng ngọc. Thầy giảng bài rất hay. Mỗi bài mỗi vẻ. Thầy có lối giảng đặc biệt tài hoa và hào hùng, phơi phới tinh thần tự do và tình cảm thương yêu. Chúng tôi ra trường, đi khắp nước, mỗi người dạy mỗi vẻ, người nào cũng có phong thái riêng, có lẽ vì chúng tôi đã hấp thụ được tinh thần của Thầy Lê Tuyên.

Thầy Lê Hữu Mục dạy tôi Quốc văn và Pháp văn ở lớp Đệ Tứ B5, dạy tôi Quốc Văn ở lớp Đệ Nhị ban Văn Chương. Bây giờ ở Đại Học Sư Phạm Huế, Thầy Mục dạy chúng tôi văn học Lý Trần. Ai cũng biết văn học Lý Trần là văn học của các ông Thiền Sư. Và ai cũng biết Thầy Mục vốn là tín đồ Công Giáo. Thầy Mục dạy rất vô tư, uyên thâm, cao nhã. Một vị giáo sư người Thiên Chúa Giáo mà lại dạy về văn học Phật Giáo Lý Trần. Đủ rõ thời đó không khí tinh thần Đại Học phơi phới tự do đến thế nào!?

Tôi còn nhớ Cụ Phạm Lương Hàn và Cha Thích dạy chúng tôi môn Hán văn. Cha Thích hay lầu bầu. Cha dạy Trung Dung, Đại Học mà lại "ướm" chữ Thiên Mệnh của Nho Giáo qua chữ "Thiên" của Nước Trời!

Cụ Phạm Lương Hàn đỗ Tú Tài Nho học, từng làm Tri Phủ hồi hưu, được mời dạy sau khi Cụ Nhu tấn sĩ qua đời. Cụ Phạm Lương Hàn rất rộng lượng và rất phóng khoáng. Có lần trước lớp, tôi đứng dậy hỏi: "Thưa cụ, tại sao trong ngũ luân: quân thần, phụ tử, phu phụ, huynh đệ, bằng hữu, chỉ có năm thứ đó, mà không có "sư đệ"?"

Cụ hơi bị bất ngờ! Nhưng, Cụ chỉ nghĩ một giây và đáp: "Tại vì Sư Đệ "(Thầy Trò) là nhiếp trong bằng hữu rồi."

Từ đó tôi càng yêu kính Cụ Phạm Lương Hàn. Ôi , các nhà nho của chúng ta, ngày xưa, thật là . . . tuyệt vời!

Một lần khác, cũng ở trước lớp, tôi đứng dậy thưa Cụ:

- Thưa Cụ, trong các thi nhân Trung Hoa xưa, Cụ thích ai nhất?

Cụ Phạm Lương Hàn trả lời:

-Tôi thích Tô Đông Pha nhất.

Tôi thưa:

-Thưa Cụ, con thích Lý Bạch nhất!

Đó là việc ở Đại Học Sư Phạm. Đến khi tôi thi chứng chỉ Hán văn bên Đại Học Văn Khoa, khi vô vấn đáp, cụ Phạm Lương Hàn lật cuốn Đường Thi, bài "Tương Tiến Tửu" bảo tôi đọc và dịch ra Quốc văn. Ồ, thật ý Cụ đúng ý Trời, bài đó là bài ruột của tôi mà!! Có một điều thú vị là: tôi là người độc nhất có bằng Cử Nhân Giáo Khoa cùng một lần với Tốt nghiệp Đại Học Sư Phạm của khóa đó, kể cả các ban: Pháp, Anh, Sử Địa, Toán, Lý Hoá v.v và v.v.

Khi cụ Phạm Lương Hàn từ trần, tôi còn dạy ở Trường Võ Tánh, Nha Trang nên tôi không về

Huế dự đám tang Cụ. Ở Nha Trang, ngó về Huế, tôi rất buồn. . ., buồn lắm. Người ta "cản mũi" tôi, không cho tôi đổi về Huế! Mãi đến năm 1970, tôi mới được đổi về Trường Đồng Khánh, Huế. Tôi dạy ở đó cho đến tháng 11 năm 1989, tôi bị bệnh, tôi lấy giấy bác sĩ, tôi xin về.

Được gì ư? Mất gì ư? Rừng xanh ải tía biết cho lòng ta!

Huế, 3 giờ sáng ngày thứ hai 26-3- 2007 (mùng 8 tháng 2 năm Đinh Hợi)

4) **PHẠM HỮU HIỆP** (Ban Vạn Vật, khóa 1957-1960)

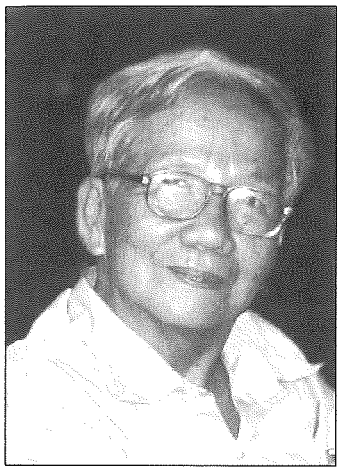

Từ ngày còn cắp sách đến trường, qua các cấp tiểu, trung, đại học, biết bao kỷ niệm thân thương còn đọng lại trong tâm trí tôi, hình ảnh quý Thầy, Cô đã từng bước chắp cánh có được những ước mơ, khôn lớn, làm người. Quý Thầy, Cô như những người cha, người mẹ hiền. Tuy mỗi người có một phong cách đối xử, một phương pháp giáo huấn học sinh khác nhau nhưng có điều làm tôi nhớ mãi về mỗi Thầy, Cô là lòng thương yêu học sinh, lòng nhiệt thành, kiên trì nhẫn nại trong việc rèn luyện, uốn nắn học trò của mình. Tính dịu dàng chịu khó của quý Cô, tính thẳng thắn trung thực của quý Thầy là những ấn tượng sâu đậm nhất đã làm tôi yêu quý Thầy Cô và qua đó đã cho tôi việc định hướng chọn nghề sư phạm , một nghề nghèo về vật chất nhưng giàu tình thương yêu trẻ.

Tôi đã yêu thích nghề sư phạm từ đó nên khi vừa đậu Tú tài 2 (1957) cũng là lúc ở Huế trường Cao Đẳng Sư Phạm được thành lập (qua năm 1958 chuyển đổi thành trường Đại Học Sư Phạm). Thật là sung sướng vì vừa thoả nguyện sở thích của tôi, vừa được học đại học gần nhà, đỡ đi xa bỡ ngỡ và tốn kém.

Như đã nói trên, tôi may mắn được là sinh viên của trường Cao Đẳng Sư Phạm Huế từ năm đầu tiên mới thành lập (1957). Trụ sở của trường lúc đó tạm bợ, học lý thuyết một nơi, thực hành thí nghiệm một nơi. Các Thầy dạy chúng tôi lúc đó ngoài các Thầy sống tại Huế như quý Thầy Vũ Đình Chính, Nguyễn Văn Hai, Lê Khắc Quyến, Lê Bá Nhàn (chỉ dạy vài tháng năm I), Trần Quang Ngọc, Lê Viết Kiểu, Lê Đình Phòng... chúng tôi còn được học với qúy Thầy ở các Đại Học Sài Gòn, Đà Lạt về giảng dạy như quý Thầy Phạm Hoàng Hộ, Thái Công Tụng, quý cha Trương, cha Quý.. .

Tuy được học với nhiều Thầy với những bộ môn khác nhau, không nói đến tuổi tác, chức vụ của quý Thầy lúc đó có Thầy thuần tuý dạy Đại Học, có Thầy vừa là công chức,vừa được mời dạy cho sinh viên. Tùy bộ môn, cách giảng dạy của quý Thầy có khác nhưng điểm cơ bản vẫn là cho sinh viên đề cương và hướng dẫn sinh viên nghiên cứu tài liệu ở thư viện để mở rộng nội dung các bài học qua các bài tham luận, soạn và thuyết trình các đề tài chuyên ngành. Nói chung, quý Thầy hướng dẫn chúng tôi tự học tự nghiên cứu, nỗ lực học tập với sự góp ý của quý Thầy. Các Thầy dạy chúng tôi ở các cấp Tiểu, Trung, Đại học tuy đều là những người Thầy dạy dỗ chúng tôi nhưng tính cách sư phạm của quý Thầy có khác. Nếu như quý Thầy dạy ở cấp tiểu học, trung học xem chúng tôi như con cái, uốn nắn từng cử chỉ, lời nói hành động của chúng tôi thì quý Thầy dạy ở cấp đại học xem chúng tôi như những người em đang chập chững từng bước để đảm trách nhiệm vụ của thế hệ nối tiếp. Các Thầy nghiêm nghị, cương quyết góp ý, động viên chúng tôi, kích thích tính tự lập và nhận lãnh trách nhiệm.

Bài học ngày xưa còn đó. "Nghề Thầy" đã đeo đuổi tôi gần 40 năm, vui buồn với bảng đen, bụi phấn. Giờ với tuổi thất thập cổ lai hy, hơn nữa mái đầu đã điểm bạc, tôi bồi hồi nhớ lại chuyện ngày qua và với hiện tại – những bâng khuâng, hồi tưởng, tôi còn được những gì ngoài những tình cảm thân thương mà quý Thầy đã dành cho tôi khi tôi còn là một cậu học sinh, một cậu sinh viên. Mỗi khi nhắc đến tên của một quý Thầy nào

đó thì tôi liên tưởng ngay đến những bài học làm người cũng như những câu chuyện buồn vui mà Thầy ấy đã nói với lớp hậu sinh chúng tôi. Những tình cảm đó cũng giống như những gì tôi có được trong quá trình tôi dạy học- sự vui buồn, chán nản, sự kiên trì, nhẫn nại trong quá trình dạy học là những gì tôi có được từ những bài học làm người, làm thầy của quý Thầy Cô. Quý Thầy Cô là tấm gương sáng cho tôi noi theo và giúp tôi vững vàng trên bục giảng. Cái Tâm và chữ Nhẫn của quý Thầy Cô đã để một dấu ấn sâu sắc trong nghề làm thầy của tôi.

Cho dù cái học xưa và nay đã khác nhiều, nhất là về phương pháp và phương tiện kỹ thuật nhưng tôi hoàn toàn tin tưởng trước sau cái nghĩa Thầy Trò, cái nghĩa Tôn Sư Trọng Đạo không thể nào đổi khác.

Thành nội, 06. 04.07.

5) **VÕ VĂN DẬT** (Ngành Sư phạm Cấp tốc – Ban Khoa học, 1960)

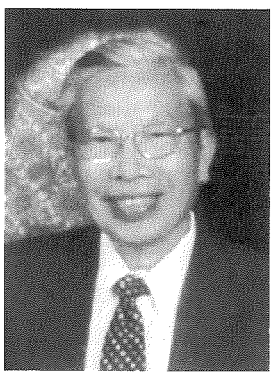

Nghề chọn tôi chứ không phải tôi chọn nghề. Nếu cho tôi được phép ví von thì có thể xem việc chọn nghề hợp với sở thích và ý định cũng hạnh phúc như yêu và lấy được người mình yêu. Cuộc hôn nhân nghề nghiệp của tôi là một cuộc hôn nhân theo truyền thống cổ điển của Việt Nam, kiểu cha mẹ đặt đâu con ngồi đó. Con trai, ít người nào không thích bay nhảy. Sau hơn 20 năm sống quanh quẩn ở Huế, trong lòng cứ nuôi một ao ước được giang hồ, nói trắng ra là được vô Sàigòn du học thì sướng biết mấy. Lúc bấy giờ ở Huế đã có đại học, nào Sư phạm (rất có giá), nào Luật khoa, nào Y khoa, Văn khoa. Vậy muốn vào Sàigòn một cách có chính nghĩa thì phải chọn những ngành mà Huế không có. Tôi tính trong đầu, xem nào, mình tốt nghiệp Tú tài ban Toán, đậu ngay kỳ đầu, nghĩa là không đến nỗi tệ, vậy thì thi vào trường Điện, Công chánh, hay Công nghệ, có nhiều hy vọng lắm chứ. Nếu không, thì thi vào Quốc gia Hành Chánh, rồi ra "làm quan", cũng đi đây đi đó như ai... Tất cả các trường này đều có học bổng. Tôi chỉ nghĩ đến chuyện thoát khỏi xứ Huế để giang hồ (*"Rủ áo phong sương trên gác trọ"* là một hình ảnh lãng mạn không tưởng ít nhiều ảnh hưởng đến tôi thời trai trẻ!!) mà không cần để ý đến hoàn cảnh gia đình, tôi biết rằng thầy mạ tôi không đủ sức chu cấp cho tôi ăn học nhưng với học bổng tôi sẽ đủ sức tự lo liệu nếu chịu khó làm thêm bằng cách đi dạy kèm hay kiếm thêm một việc gì đó. Đang khi hăm hở như thế ở Sàigòn thì được điện tín gọi về. Buổi chiều hai bố con ngồi nói chuyện ở hàng hiên. Tôi sôi nổi nói lên kế hoạch xây dựng tương lai, thầy tôi lặng lẽ ngồi nghe, xong chỉ nói nhẹ một câu, " Con có chí học lên như rứa thì rất tốt, nhưng thầy đã về hưu ba năm nay, hưu bổng không bao nhiêu, ráng hết sức lo cho con đậu đạt, chừ con phải ráng giúp thầy, kiếm việc chi học mau mau ra làm cho có tiền để giúp gia đình, đưa mấy đứa em lên, chứ thầy đuối sức rồi." Ai mà cưỡng lại được lời nói đó?

Vội vã nhìn đi nhìn lại, may mà bấy giờ chỉ còn thời gian để nộp đơn thi vào Sư phạm Cấp tốc, một ngành thật lý tưởng, vì có học bổng 1,400đ một tháng, lại hợp với tiêu chuẩn "mau mau ra làm cho có tiền" của thầy tôi. Khi nghe tôi kể lại rằng học xong, ra trường sẽ được bổ dụng làm Giáo sư ĐIC hạng 5, chỉ số 370, thầy tôi sáng lên ánh mắt vui mừng , " Rứa là ngang hàng Tham sự rồi đó con. Miễn con có chí, sau này ráng học thêm thì chắc trời cũng cho." Thầy tôi nói có lý, vì khi lãnh tháng lương đầu tiên, sáu ngàn năm trăm bảy chục đồng từ tay phát ngân viên, Bác Mão, thấy số lương "đã" thiệt, bấy giờ ăn cơm tháng đàng hoàng chỉ tốn có năm trăm đồng! Và số lương đó, lương của một công chức hạng B mới vô nghề, đã gấp đôi hưu của thầy tôi sau 35 năm công vụ! Đó, tôi đã trở thành nhà giáo trong hoàn cảnh như thế.

Như tên gọi, ĐHSP ngành Cấp tốc 1 năm, thời gian đào tạo chúng tôi chỉ trong 9 tháng, nhưng tôi học được nhiều điều, đến nay vẫn còn biết ơn những vị đã vạch ra chương trình huấn luyện đó, một chương trình cô đọng và tương đối đầy đủ những kiến thức căn bản của nghề nghiệp. Thật ra, khi đang còn học tại trường, tôi hấp thụ

các môn học như một bổn phận, phải học để thi ra trường cho đậu, chứ chưa thấy hết cái hay, cái hữu ích của những gì đang học. Việc học thêm Toán, Lý Hoá, chương trình nhập môn của đại học khoa học, là điều hiển nhiên, không nói làm gì. Chính các môn như Luân lý chức nghiệp, Quản trị học đường, Tâm lý sư phạm -- được chúng tôi xem là "môn phụ" (vì hệ số thấp) – sau khi ra trường, dấn thân vào nghề, rồi gặp việc, ứng dụng, tìm hiểu thêm, mở rộng hiểu biết, mới thấy các môn học đó quả là cần thiết vì đã cung cấp những kiến thức cơ bản ban đầu. Lấy ví dụ, khi học môn Quản trị học đường do thầy Nguyễn Vỹ giảng dạy, tôi thấy chẳng hấp dẫn chút nào, chẳng dính gì đến chuyện tôi sẽ dạy học sau này, nên học là vì bắt buộc chứ chẳng phải vì ý thức sự lợi ích. Đến khi giữ chức vụ Giám học vào năm 1965, khi đụng đến những vấn đề quản trị và hành chánh học đường, mới nhớ lại, mới biết ơn thầy, mới lo tìm hiểu, học hỏi để có nhiều hiểu biết hơn, và làm việc cho hiệu quả hơn. Tôi có nhiều lần đổi hướng trong đời do hoàn cảnh đưa đẩy chứ chẳng phải do kế hoạch từ trước. Chẳng hạn, khi mới chân ướt chân ráo về trường Hàm Nghi, gặp lại thầy cũ làm Hiệu trưởng – Thầy Hồ Văn Lê.[4] Khi trình diện nhận việc, Thầy cười, bảo tôi, "Ở đây ta dư giáo sư khoa học rồi nghe, thiếu giáo sư Văn, Sử Địa. Hồi trước ba Dật đi học, khá mấy môn này, chừ dạy Văn, Sử được không?" Tôi đáp, "Dạ thầy biểu chi nghe nấy.", vậy là ngay từ năm đầu tiên, tôi chỉ dạy 4 giờ Lý Hoá cho 2 lớp đệ Ngũ, còn lại là 6 giờ Văn và 10 giờ Sử Địa. Đó là lý do làm cho tôi chuyển hướng Văn khoa.

Dưới ảnh hưởng của văn hoá phương Tây, người ta cứ nghĩ rằng hôn nhân theo mô thức *cha mẹ đặt đâu con ngồi đó* thường sẽ không đem lại hạnh phúc, vì tình yêu phải vắng mặt buổi đầu để nhường chỗ cho luân lý gia đình, cho lý trí, quyết định. Họ đâu biết rằng sống với nhau đầu lạ sau quen, một khi đã quen hơi bén tiếng, lại hợp tính hợp tình thì dần dần tình yêu đến lúc nào không hay. Trường hợp của tôi cũng thế. Hồi còn đi học, một ông thợ điện trong xóm dạy cho tôi cách bắc điện, tôi khen ông giỏi, ông nói với tôi rằng, "Hễ mình yêu nghề thì nghề yêu mình, cũng như đối với con cái vậy, dẫu là con nuôi đi nữa." Tôi đem cái triết-lý-thợ-điện đó áp dụng vào cuộc sống mới nên học chăm mà ra đi dạy cũng hết mình, không hề mang cái tâm trạng bất mãn vì không lấy được người mình yêu, không đứng núi này trông núi nọ nữa. Một khi đã yêu nghề thì phải lo tự rèn luyện, tự trau dồi, học hỏi thêm, để làm cho nghề của mình thăng tiến hơn. Trong nghề thầy, đối tượng là học sinh chứ chẳng phải cấp trên điều khiển. Vì vậy, khi tôi nói "thăng tiến hơn" không có nghĩa là tìm cách được lòng cấp trên để mau lên trật, lên chức, mà chính là làm cho chất lượng giảng dạy của mình tốt hơn, học sinh yêu thích và ham học môn của mình hơn. Tôi đã làm được điều đó. Đây không phải là một sự khoe khoang, rất nhiều cựu học sinh sau mấy chục năm vẫn còn thương mến và nhớ đến tôi chỉ vì họ đã cảm nhận được rằng năm xưa tôi đã toàn tâm toàn ý với họ trong giảng dạy. Tôi tin rằng nhiều bạn đồng môn và nhiều cựu đồng nghiệp thành công trong giáo dục cũng chia sẻ với tôi về kinh nghiệm này. Đó là cái "được" của tôi trong nghề. Còn cái "mất"? Tôi ngây thơ tưởng rằng một khi đã chọn nghề thầy, nghĩa là chọn một cuộc sống trầm lặng và khiêm tốn, ắt không có tranh giành, ganh tị như trong "bể hoạn mênh mông" bên hành chánh, té ra không phải. Chính vì mất cái niềm tin ngây thơ đó mà tôi giã từ giáo dục sau 10 năm gắn bó. Tôi có cố chấp quá chăng? Cho đến nay tôi vẫn chưa tìm được câu trả lời cho chính mình. Cái tôi đáng ghét, nhưng kẹt là câu hỏi lại xoáy vào kinh nghiệm sống thực của bản thân nên bất đắc dĩ phải phơi bày cái tôi ra. E rằng không nên nói nhiều nữa, làm nhàm tai các bạn .

6) **NGUYỄN VĂN LÂU** (Ban Anh Văn, khóa 1957-1960)

Chẳng hiểu cái "tướng" của tôi như thế nào mà hồi tôi mới làm sinh viên đại học, mỗi khi bàn bạc chuyện tương lai, các bạn thân thường gật gù bảo tôi mà chọn ngành giáo thì rất ư thích hợp. Trớ trêu thay, chính tôi lại chẳng thích nghề nầy. Tôi cũng không nghĩ đến việc theo học trường

[4] Thầy Hồ Văn Lê tạ thế tại San Jose, California, ngày 7/5/2007, hưởng thọ 89 tuổi.

Quốc Gia Hành Chánh để ra làm công chức. Tôi cũng không muốn trở thành một cán sự kỹ thuật hay kỹ sư công chánh hay kiến trúc sư như một số bạn của tôi. Tuổi trẻ bao giờ cũng nhiều ước vọng và mơ mộng. Tôi cũng không thoát khỏi cái diễn biến tâm lý thường tình ấy. Cho đến bây giờ tôi cũng chẳng hiểu vì sao mà tôi mơ ước khi lớn lên sẽ trở thành một nhà ngoại giao làm việc ở hải ngoại, trong các tòa đại sứ hay lãnh sự. Do vậy mà khi Viện Đại Học Huế mở Phân Khoa Cao Đẳng Sư Phạm, tôi chẳng chút quan tâm. Để mở đường đi đến những mơ ước của mình, tôi ghi danh học Luật và Dự Bị Văn Khoa, dự tính phải hoàn tất văn bằng cử nhân Luật và Sinh Ngữ trước rồi tính những bước kế tiếp sau. Tưởng mọi chuyện bình thường, ai dè qua niên khóa 1958-1959, LM Cao Văn Luận thành lập trường Đại Học Sư Phạm với những hứa hẹn về quyền lợi khá hấp dẫn sau khi tốt nghiệp: công chức hạng A , chỉ số lương bổng 470, không thua kém bác sĩ là bao nhiêu. Một hấp dẫn nữa là vì nhu cầu giáo chức của miền Trung, LM Viện Trưởng đã xin cho đặc cách hoàn tất khóa học trong ba năm thay vì bốn năm. Ai có Dự Bị Văn Khoa có thể ghi danh học năm thứ hai. Các bạn bè tôi bàn tính khá nhiều và đa số thích chuyển ngành. Riêng tôi thì vẫn nhiều do dự. Tôi nhớ vào một buổi chiều, có một anh bạn đưa tin rằng nhóm chúng tôi hầu như gần hết đã ghi danh vào Phân Khoa Sư Phạm và dọa nếu tôi không ghi danh thì trường khóa sổ, trễ ráng chịu. Thế là, như một con thú hoảng hốt chạy theo bầy, tôi trở thành một sinh viên học nghề " làm thầy." Cha tôi thường rất phóng khoáng trong việc con cái chọn ngành nghề. Ấy vậy mà lúc nầy ông cũng xen vào bảo rằng tôi học ĐHSP là phải vì có tương lai ổn định với những quyền lợi đầy hứa hẹn sau khi tôi ra trường. Ông cũng bảo không dễ gì mà đạt được những ước mơ của tuổi trẻ. Học ngành ngoại giao thì phải vào Sài Gòn xa xôi mà tôi chẳng có bà con thân nhân trong đó. Tài chánh eo hẹp, chắc chắn cha mẹ tôi không chu cấp nổi. Gia đình tôi chỉ có hai anh em trai. Anh tôi thì mới chân ướt chân ráo hồi hương từ Tam Kỳ sau ngày phân chia đất nước, công ăn việc làm chưa ổn định nên chẳng thể giúp em đi học xa.

Thế là với vốn liếng kiến thức của lớp Dự Bị Văn Khoa, tôi vào trường ĐHSP ban Anh Văn. Tôi chọn môn Anh Văn vì ý thích chứ không phải linh cảm sau này nó là một môn sinh ngữ ăn khách, đã giúp tôi giải quyết tương đối dễ dàng phần tài chánh cho tiểu gia đình trong suốt mười lăm năm liên tục vui với bảng đen và bụi phấn và một năm rưỡi trước khi tôi ra sống ở nước ngoài vào năm 1992. Lớp của tôi xóc đi xáo lại chỉ còn 12 sinh viên tốt nghiệp. Tôi có thể kể thật nhanh tên các bạn cùng lớp: bên nam có anh Nguyễn Văn Châu, Dương Đức Nhự, Nguyễn Đức Kiên,Vĩnh Quyền, Nguyễn Đức Mai, Trần Quý Phiệt, Nguyễn Bá Tiết, Cao Hữu Hanh và tôi ; bên nữ có quý chị Công Tằng Tôn Nữ Phùng Khánh, Lê Thị Tường Loan và Ngô Thị Kim Yến.

Trụ sở chính của trường dạo ấy chưa có. Sinh viên sư phạm được gửi đi học chung với sinh viên văn khoa. Chúng tôi phải ngược xuôi để nghe giảng. Cả một đoạn đường Lê Lợi dài đầy cây long não từ cầu Trường Tiền lên đến Toà Đại Biểu Chính Phủ, chúng tôi xê dịch như những con thoi hằng ngày. Quý Thầy Cô hầu hết đều có bằng cấp từ các nước Âu châu truyền bá kiến thức cho sinh viên một cách nhiệt tình, tận tình và thân tình, rõ là những tấm gương sáng cho chúng tôi noi theo trong suốt quá trình thi hành công tác giáo dục về sau. Cũng có những buổi học về sư phạm dạy về đạo đức người thầy, về cách tổ chức và đường hướng giáo dục bậc trung học nhưng phần lớn học trình là trau dồi kiến thức chuyên môn. Do vậy mà chúng tôi không ai mặc cảm thua sút các bạn học cử nhân bên Văn Khoa sau khi ra trường. Bằng chứng là có một số anh chị em không quan tâm mấy đến việc lấy văn bằng nầy, ngay cả khi đã làm thầy và có đủ thì giờ để hoàn tất các chứng chỉ. Trong khi học, chúng tôi thỉnh thoảng cũng được nhắc nhở

về trách nhiệm mà chính phủ và xã hội sẽ giao phó bởi vì rất có thể có người sẽ là những nhà điều hành giáo dục trong tương lai. Nghe vậy chúng tôi có chút hãnh diện nhưng đồng thời cũng ý thức trách nhiệm nặng nề trong tương lai của mỗi người. Nghĩ lại ước mơ xưa, lạ thay, cá nhân tôi chưa bao giờ hối hận về quyết định chuyển ngành của mình. Có lẽ vì không khí học tập ngấm ngầm đua tranh thời ấy, có lẽ vì tình sư sinh, tình bằng hữu, có lẽ vì tương lai chờ đón... Đôi khi phản tỉnh, tôi cũng không ngờ trong quá khứ, mình đã có một thời mơ mộng xa vời. (Trong số bạn bè cùng chí hướng trước khi theo học nghề thầy, tôi nhớ không lầm chỉ có anh TônThất Lộ là đạt được mộng ước ban đầu của mình).

Sau khi tốt nghiệp, căn cứ vào việc xin chọn nhiệm sở và nhu cầu giáo sư, chúng tôi được được bổ nhiệm vào các trường, tung rải khắp các tỉnh miền Trung. Tiêu chuẩn phân phối là theo đơn xin chọn nhiệm sở. Vì nhu cầu giáo sư quá lớn, đa số yêu cầu đều được thỏa mãn. Một số sinh viên tốt nghiệp ban Anh văn được bổ dạy ở trường Đồng Khánh là anh Nhự, anh Kiên còn anh Quyền, anh Mai và tôi là ba người còn độc thân được vào dạy trường Quốc Học. Đó là một may mắn hãn hữu. Trong quá khứ, để giải quyết vấn đề tài chánh cho gia đình, tôi đã xin dạy ở vài trường tại Huế. Ấy vậy mà khi được bổ nhiệm làm giáo sư ở một trường lớn như trường Quốc Học, tôi cũng hơi ngại ngùng. Nhưng rồi những năm ngồi trên bục giảng cũng trôi qua. Mệt nhưng vui. Rồi sống lâu cũng ra lão làng, tôi được bổ nhiệm vào ban điều hành của trường, phụ trách phần học vụ và sau đó kế nhiệm anh Nguyễn Ký khi anh Ký (banVạn vật, cùng khóa) thôi chức vụ Hiệu Trưởng. Trách nhiệm từ đây quả thật nặng nề và mỗi khi ứng phó, giải quyết một tình huống, sự việc nào, tôi vẫn tự nhủ tôi đã là một sinh viên trường ĐHSP. Cuối năm 1973, tôi được thuyên chuyển vào Khu Học Chánh II, Nha Trang và cuối năm 1974, tôi lại được chuyển vào Sài Gòn, nhận công tác điều hành Sở Công Tác Quốc Tế tại Bộ Văn Hóa Giáo Dục và Thanh Niên. Đó là thời gian trên nguyên tắc tôi xa rời bục giảng để làm công việc hành chánh thuần túy. Ngồi tại bàn giấy, tiếp xúc với các chức sắc của Bộ, lắm lúc tôi cảm thấy không mấy hào hứng và nhớ da diết đến trường học, đến học trò, nhớ những năm tháng hoạt động với học sinh, với đồng nghiệp. Tuy nhiên ở Sở Công Tác Quốc Tế tôi lại có nhiều dịp để gặp quý thầy cô trong thời gian sở chúng tôi lập thủ tục xuất ngoại cho nhân viên của Bộ đi công tác, quan sát, tu nghiệp ở nước ngoài. Và tôi rất vui đã gặp lại quý thầy cô của trường ĐHSP Huế năm xưa như thầy Lê Thanh Minh Châu, thầy và cô Lê Văn v.v...

Sau năm 1975, tôi bỏ hẳn ngành giáo dục một thời gian khá lâu. Quần quật trong cuộc mưu sinh mới, có lúc tưởng mình chưa bao giờ có một thời là sinh viên ĐHSP, có một thời làm thầy giáo vui buồn cùng phấn trắng bảng đen, có một thời thi hành công tác hành chánh ở Bộ. Tin tức về thầy cô và các bạn bè cũ dạo ấy rất hiếm. Mãi cho đến khi ra nước ngoài, như một phép lạ khi tôi nghe được tiếng nói của thầy Lê Văn qua điện thoại và được thầy khuyến khích, chỉ dẫn tìm công ăn việc làm ở Sacramento. Cảm động hơn nữa là mấy tháng sau, chính thầy đã đem xe và nhẫn nại đứng chờ anh Dũng và tôi bên ngoài trung tâm sát hạch khả năng ngoại ngữ rồi đưa chúng tôi về dự một bữa ăn trưa thân mật tại nhà thầy với những món ăn do chính tay cô nấu nướng. Quả là một hạnh phúc lớn cho tôi ở xứ lạ quê người. Cuộc sống mới của tôi dần ổn định, bạn bè dần dần liên lạc được với nhau nhưng ước nguyện chưa thành vẫn là một ngày nào những phần tử của đại gia đình Sư Phạm Huế được hội ngộ ở một nơi nào đó trên thế giới để cùng nhau ôn lại những kỷ niệm xưa. Vui thay, năm nay, cơ hội sẽ đến tại Nam California, Hoa Kỳ.

Thì ra vật có đổi, sao có dời, nghĩa thầy trò, tình bằng hữu qua bao năm tháng vẫn mãi mãi trường tồn cùng tuế nguyệt.

Xin cảm ơn Trời Phật đã ban cho con người loại tình nghĩa ấy để con người có thể sống còn, sau những bão tố tàn nhẫn của cuộc đời.

San José, 8.4.2007

Hoàn tất tại San Jose đầu tháng 4 năm 2007

NGUYỄN VĂN LÂU

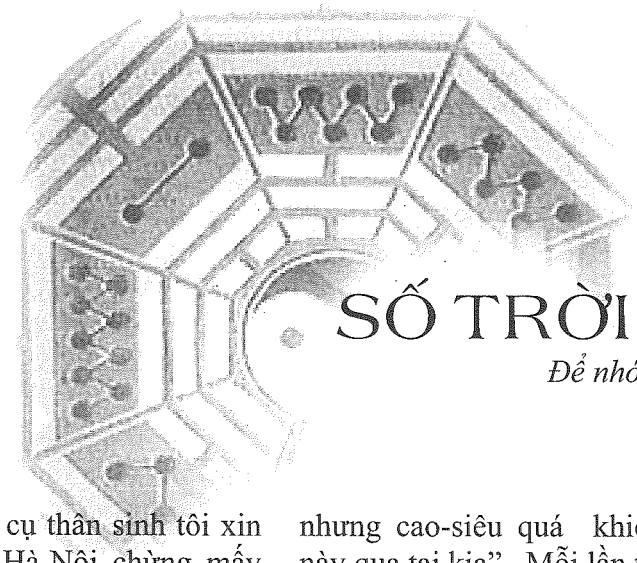

SỐ TRỜI ĐÃ ĐỊNH

Để nhớ những ngày chưa quên

Tạ Quốc Bảo

Theo lá số tử vi mà ông cụ thân sinh tôi xin được từ một Thầy Tử vi ở Hà-Nội chừng mấy tháng sau khi sinh ra tôi, thì tôi có đủ các sao tốt : Tử vi, Thiên phủ,Tả phụ, Hữu bật, Hồng đào, Thiên khôi, Thiên việt, Thiên cơ, Vũ khúc, Thiên tướng …ôi thôi, đủ các thứ sao, nên thầy đóan quẻ là "số ra có văn cách, hoạn lộ hanh thông …nhưng vì bị Tuần, Triệt nên cũng giảm đi ít nhiều và vất vả về đường vợ con" . Cụ tôi mừng lắm, và hồi trẻ tôi đọc xong cũng thật hân hoan.

Đường học vấn hanh thông cho đến năm Đệ nhất ở Quốc Học Huế thì khựng lại khi trượt vấn đáp môn Siêu Hình . Số là như thế này. Năm đó, cả hai lớp Đệ Nhất C, C1 (Pháp Văn của tôi và C2 Anh Văn) học chung vào những giờ Triết. Cha Cao Văn Luận dạy môn Tâm Lý, nghiêm mà hiền. Cha cứ đọc từ cuốn Tâm Lý Học của cha rồi giảng thêm. Thầy Nguyễn Văn Trung dạy Luận Lý và Đạo Đức thật hấp dẫn với những tư tưởng mới lạ.Thầy chẳng cần sách vở gì cả mà giảng những ý tưởng "tuyệt cú mèo". Thầy nói về nhà thì cứ đọc sách của thầy hay của cha Huynh là được. Còn môn Siêu Hình và Triết Đông thì do một thầy từ Đại Học xuống dạy với tài nói chuyện thao thao bất tuyệt nhưng cao-siêu quá khiến chúng tôi nghe "tai này qua tai kia". Mỗi lần thầy đến dạy bằng xe hơi của viện có tài xế lái. Vào giờ này, mấy buổi đầu thì đầy đủ học sinh vì nghe cũng khoái lỗ tai tuy không hiểu lắm và cũng chẳng ghi được chữ nào vì dòng nước chảy nhanh quá. Đến bốn năm buổi học sau, sĩ số cứ bớt dần. Thấy thế thầy mới hỏi tôi "các anh chị em khác đi đâu rồi?" Tôi thành thật khai: "Thưa thầy, các anh chị ấy chờ quá 15 phút, tưởng thầy nghỉ, nên đã đi chơi hết, em là trưởng lớp nên ngồi lại." Thầy bèn bảo: "Anh nói với anh chị em được nghỉ giờ của tôi từ nay cho đến cuối năm". Nghe tôi nói lại, cả hai lớp mừng như mới được bố tha không đánh đòn. Ai ngờ, kỳ thi năm ấy tai họa giáng xuống đầu tôi và vài bạn nữa. Khi vào vấn đáp, biết sẽ vào môn Triết với thầy cũ, tôi mừng hết lớn. Ông hỏi tôi câu về Siêu Hình "Thời Gian Trong Mộng". Tôi chết điếng! Từ thuở bị thầy cho "mất dạy" đến nay, tôi phải học cuốn Siêu Hình Học cuả Linh Mục Trần Đức Huynh, chỉ có đề tài "Không Gian và Thời Gian" chứ đâu có nói gì về thời gian trong mộng hay trên Thiên đường dưới Địa ngục nào đâu! Thế là tôi xin câu hỏi khác. Thầy bảo: "Vậy anh nói về không gian trong Cung Oán Ngâm Khúc". Chết tổ! Năm đệ ngũ và đệ tam mình thuộc làu làu truyện này, thì chỉ biết nàng cung nữ buồn tủi than thân trách phận trong cung cấm, thế thôi. Tuổi đời còn non choẹt chỉ biết tán gẫu với bạn bè, đến như tán gái vẫn còn đỏ mặt, chân tay run rẩy, miệng lắp ba lắp bắp, mắt chẳng dám nhìn, làm sao mà biết tán hươu tán vượn trong văn chương, nhất là về tuyệt phẩm của cụ Nguyễn Gia Thiều! Thôi đành bắt chước nàng

Kiều,"cũng liều nhắm mắt đưa chân", đường cùng ba bảy cũng liều, tôi ấp úng tán về không gian ... Chừng 2, 3 phút sau, ông mỉm cười cảm ơn và đưa thẻ học sinh đi xuống! Ra về lòng buồn rười rượi, buồn hơn cả ngày bỏ Hà-nội vào Nam. Niềm vui chẳng thấy, nỗi buồn "sùng sục nó thời theo sau!" Bị ông Thầy mình vẫn nể phục vì cách ăn nói văn hoa "như nước chảy qua cầu" đánh rớt môn sở trường vừa làm sơ-mi với hệ số 4! Thầy Châu Trọng Ngô dạy chúng tôi môn Thiên Văn (năm cuối cùng ban C học môn này) năm đó gặp tôi bảo "môn vấn đáp Triết của anh bị thấp quá, mà lại hệ số 4, điểm các môn khác kéo không nổi!" Thế mới đau! Về nhà ngang bến đò Thừa Phủ tuy sâu nhưng nếu nghĩ dại cũng chẳng ích gì vì mình biết bơi.

Nản quá, tôi làm hồ sơ đi Sĩ Quan Đà Lạt. Ngày đem hồ sơ đi nộp thì bị ông anh chặn lại, xé quăng sọt rác. Ông cụ vừa mới về hưu cũng buồn lắm mà không dám chửi, chỉ sợ thằng con "thừa tự" mới lãnh phần thưởng cách đó mấy tuần nghĩ quẩn xuống thăm giếng sâu trước nhà hay chơi bời nghịch ngợm với con dao phay dưới bếp thì nguy. Nên cụ khuyến khích "thua keo này bày keo khác" hay "có chí thì nên". Thế là mất thêm một năm mài cho mòn chiếc ghế trường Quốc Học thêm vài phân nữa. Cũng may chưa bị Thủ Đức quyến rũ đi theo! Mà biết đâu, nếu khá thì làm Tướng tham gia đảo chính, "chó nhảy bàn độc", trái với lá số tử vi (vốn có văn cách), còn rủi thì cũng nằm chung với "rầu rầu ngọn cỏ nửa vàng nửa xanh" làm anh hùng tử sĩ, sau này không còn lấy vợ đẻ con..., đúng với tử vi "vất vả về đường vợ con"! Hoạn lộ hanh thông đâu chẳng thấy, chỉ biết mình rớt cú thật đau đáng để đời! Ôi hai ông Tuần Triệt đi theo tôi làm gì cho khổ thân nghèo! Số trời quả đúng. Xin ngợi ca ông Trần Đoàn ngày xưa, hơn cả con người ngợi ca Thiên Chúa hay Phật Tổ Như Lai. Nhưng nếu ông nói rõ cho tôi biết đường né, thì đỡ đau đớn chừng nào!

Năm sau, đỗ Tú Tài xong, vẫn vơ trăm mối trong đầu. Phần thì dự trù vào y khoa, vì mục đích tôi học ban C Pháp Văn sinh ngữ chính là để có thể theo học PCB dạy bằng Pháp ngữ tại Saigon. Nhưng nhà nghèo, bố vừa về hưu, làm sao theo đuổi. Với lại mất thêm bẩy năm nữa, ngán như cơm nếp, và lỡ bị trời trù ếm thì đời cũng đi đoong! Phần thì muốn làm dược sĩ nên xin đi thực tập với dược sĩ Tôn Nữ Hà trên đường Trần Hưng Đạo, nhưng chán quá vì cả ngày chỉ nhìn, ngửi, nếm ... những hóa chất rồi nói cho đúng tên với đầy đủ công thức, chẳng gợi cho lòng một chút tình si. Đồng thời tôi cũng muốn theo đường hoạn lộ làm quan lớn (chúng tôi vẫn nói tắt là "hoạn quan !!!" cũng như dịch "lỏng gối " là "liquide genou" ấy mà !), nên nạp đơn thi vào Quốc Gia Hành Chánh (hoạn lộ hanh thông, tử vi của tôi bảo thế). Rồi anh tôi lại bảo nạp đơn vào Đại Học Sư Phạm, vì anh cũng đang học ở đó. Ông cụ không muốn tôi đi học ở Sài Gòn, vừa xa nhà vừa tốn kém nên khuyên tôi đừng theo hành chánh vì lợi danh thì lắm bon chen kèn cựa cũng nhiều. Mà lợi danh thì cũng phù du! Thôi chi bằng đi học "làm thầy thiên hạ", danh giá hơn. Thế là lóc cóc chiếc xe đạp cà tàng xuống Morin xin đơn. Nhưng phân vân không biết chọn môn gì? Pháp văn thì tuy cũng khá, nhưng làm bài luận văn chương thua các bạn trường Pháp là cái chắc. Vào Triết hay Việt Hán cũng thích lắm vì lâu nay cũng sính văn thơ, thỉnh thoảng cùng bạn bè ngẫu hứng ít câu, hy vọng để đời, nhưng nghĩ đến gặp lại "người xưa" thì sởn da gà! Chỉ còn Anh Văn (xin lỗi Thầy Văn, lúc đó em chưa biết Thầy và em không dám bắt chước cô gọi Thầy bằng anh đâu), vì mặc dầu theo Anh Văn sinh ngữ phụ, viết thì khá thông, làm bài chưa đến nỗi toàn mực đỏ, mà nói thì tay chưa đến nỗi mỏi phải xoa bóp tốn dầu con cọp, (tuy rằng đôi khi "bí" thì chêm tiếng Phú-lăng-sa vào cho xa-va – Anh – Pháp đề huề chung sống hoà bình!) nên vẫn nghĩ mình có nhiều hy vọng . Thế là nộp đơn vào ban Anh Văn. ĐHSP thi trước tại đại giảng đường ở Morin, làm bài suôn sẻ và tin mình sẽ đậu. Hai ngày sau thi Quốc Gia Hành Chánh tại trường Quốc Học. Chỉ còn thi môn thể dục vào ngày hôm sau là xong. (Cho đến bây giờ tôi vẫn nghĩ rằng QGHC muốn sinh viên sau này ra trường "chạy" thật giỏi nên bắt thi môn này chăng!). ĐHSP tuyên bố tôi được vào Vấn Đáp . Thầy Lê Thanh Minh Châu phụ trách phần này. Thầy thật là một gentleman đối với chúng tôi! Và

tôi được chấm đậu. Thế là bỏ QGHC, hoạn lộ hết thênh thang, không còn cơ hội làm "hoạn quan" nữa. Và từ nay, tôi sẽ theo "văn cách", đúng tử vi y chang!

Quả thực, có nằm trong chăn mới biết chăn có rận . Chương trình khó và thi hoài, cứ hai tuần một lần, và còn bắt buộc điểm phải trên 12/20 mới gọi là điểm chuẩn. Hoạ hoằn lắm mới có thời giờ để đi bát phố Trần Hưng Đạo, Phan Bội Châu để ngắm các tà áo trắng "bay bay trong nắng chiều". Thường thì ở nhà "gạo" hay vào thư viện tra cứu, tìm hiểu thì ít mà cùng bạn bè tán gẫu lại nhiều.

Ban Anh Văn năm thứ nhất chúng tôi học Văn chương Anh với Thầy Lê Thanh Minh Châu. Chương trình học là Anh Văn thời Trung Cổ qua thơ văn của Chaucer và mấy nhà thơ nữa. Muốn hiểu thì phải dịch sang tiếng Anh cận đại. Thật hóc búa, nhưng nhờ Thầy giảng rõ ràng, nên cũng hiểu để đủ điểm "qua cầu". Thầy còn dạy dịch Anh Việt, Việt Anh. Môn này gây khó dễ không ít cho một số chúng tôi như Thu Tâm, Thái và tôi - vốn học Pháp Văn sinh ngữ chính. Khi làm bài không được dùng tự điển. Dịch từ Anh sang Việt thì ít có vấn đề, tuy có một số chữ không biết nhưng đều đoán mò mà ra hết – không hay nhưng cũng tàm tạm. Đến khi dịch từ Việt sang Anh, Thầy thường dùng những đoạn trong Tự Lực Văn Đoàn, và có nhiều chữ chúng tôi bí rị. Gặp thế bí thì phải tòng quyền, giống như cổ nhân nói "gặp thời thế, thế thời phải thế". Bỏ tiếng Pháp vào – hy vọng Thầy tha, vì Thầy cũng rất giỏi tiếng Tây mà! Khi trả bài, chúng tôi thấy Thầy khoanh đỏ mấy tiếng "mượn của ngoại bang" kèm thêm dấu chấm hỏi, trông giống như bài chữ Nho của học trò xưa được thầy khoanh mực điều khen hay! Thầy bảo chúng tôi nhớ về tìm học các chữ đó nhé .Và Thầy chỉ mỉm cười. Ôi, nụ cười dễ dãi và tha thứ làm sao! Đến quá nửa năm thì tình trạng "râu ông nọ chắp cằm bà kia" như vậy không còn nữa. Tôi là trưởng lớp, giữ sổ đầu bài và sổ điểm danh, thường phải đưa các Giáo Sư ký vào cuối giờ để cuối tuần nộp lại cho anh Nguyễn Trường Tùng (chúng tôi thường gọi đùa là anh Trường Túc vì anh cao lêu nghêu!) Vào giờ Thầy Châu, đôi khi quên đưa sổ cho Thầy ký, cuối tuần bí quá, tôi bèn giả chữ ký cuả Thầy mà ký đại, giống đến nỗi anh Tùng hay chính Thầy cũng không nhận ra! Mà chỉ giả được chữ ký cuả Thầy thôi, còn mấy Thầy khác ký phức tạp lắm - ngay cả của Thầy Cô Văn, không giả được, nhất là của Sư Huynh Ferdinand, ngoằn ngoèo, uốn éo như phượng múa rồng bay.

Thầy Lê Khắc Phò dạy dịch Pháp Việt, Việt Pháp, chúng tôi ít ngại vì vẫn còn nhờ vốn tiếng Pháp. Tôi được học môn Sử Địa với Thầy năm Đệ Nhất C, thật hấp dẫn. Thầy Lê Văn Diệm, khoa trưởng Văn Khoa dạy văn hóa Mỹ. Thầy hiền và đạo đức, vẫn chưa vợ mặc dầu đã khoảng 40, nên Thầy dễ bực mình. Một lần thầy đang dạy về chủ thuyết đạo Tin Lành ở Mỹ, thì Nguyễn Văn Thái đưa cho tôi, Thu Tâm, và Mai Thanh Lân xem một tấm hình hài hước, làm cả bọn bụm miệng cười rung cả bờ vai . Bỗng Thầy ngước lên nhìn, sửa lại gọng kính cận, mặt hầm hầm, tay đập bàn "Why do you laugh behind my back?" và nói nhiều nhiều nữa. Cả lớp tái mặt, im thin thít, ngồi chịu trận! Chẳng đứa nào dám thốt ra điều gì, ngay cả lời xin lỗi. Hết giờ, Thầy xô ghế, đứng dậy, xốc lại cái quần đã xệ xuống, lệt sệt đi ra khỏi lớp. Khi đó cả bọn mới nhao nhao giải thích nọ kia. Là trưởng lớp, tôi phải chờ đến hai hôm sau, vào văn phòng của Thầy để xin lỗi và đưa cho Thầy xem tấm hình khiến chúng tôi cười hôm đó. Thầy xem xong cũng phá ra cười rồi vỗ vai tôi bảo: "Được rồi, anh yên tâm nói với anh em." Giáo Sư Joseph Jenks từ đại học Michigan sang, dạy môn sử địa Hoa Kỳ và ngữ học. Ông Crawford - giám đốc phòng thông tin Hoa Kỳ Huế - dạy môn Sử Mỹ thời thuộc địa. Anh Shorter người Anh (là thiện nguyện viên thì phải) hướng dẫn môn đọc truyện và luyện giọng. Tên của anh không phù hợp với anh vì anh cao chừng thước tám! Chúng tôi học môn Tâm Lý Học Đường với Sư Huynh Ferdinand, đẹp trai, nhưng có vẻ cưng con gái hơn con trai. Thầy Nguyễn Đình Hàm, nguyên hiệu trưởng Quốc Học, và là thầy toán của tôi năm đệ tam C ở đó, dạy chúng tôi môn Sư Phạm Học Đường. Thầy có biệt tài làm toán cọng rất nhanh. Có lần Thầy bảo tôi lên bảng viết thật nhiều con số từ trên xuống dưới (it nhất cũng 5, 6 chục con từ hàng ngàn trở xuống).

Sau đó thầy lấy cục phấn kẻ nhanh một đường từ trên xuống dưới rồi viết ngay đáp số. Chúng tôi phải mất chừng 10 phút mới cọng xong – hai đáp số như nhau. Thầy nghiêm mà hiền, nhiều anh cứ gọi Thầy là Papa. Ba môn này chúng tôi học chung với các ban khác ở Giảng đường C trên lầu Morin. Bà Tăng Thị Thành Trai (phu nhân của Thầy Châu) dạy môn Chính Trị Tổng Quát. Cô thật dễ dãi, ăn nói rất nhỏ nhẹ và có duyên, khiến cho môn học vốn khô khan trở thành hấp dẫn.

Lớp Anh văn 1964 với Thầy Lê Văn

Nói chung, thì chương trình không nặng lắm, và với ưu điểm nổi bật là có phần làm bài kiểm sóat mỗi 2 tuần, nên kỳ thi Lục Cá Nguyệt không khiến cho sinh viên vất vả ôn bài. Tuy nhiên, xác định điểm trung bình là 12/20 đã làm cho nhiều bạn không được lên lớp, và tỉ số đậu chỉ là 80 phần trăm. Lớp tôi lúc đầu có 9 người, chỉ có 6 lên năm thứ hai, trong khi đó đa số chúng tôi đều đậu chứng chỉ Dự Bị Văn Khoa ngay kỳ đầu.

Năm 1961, Đại Học Huế rất sôi động trong những sinh hoạt văn hoá, xã hội, thể thao. Đầu năm, sinh viên tổ chức bầu Tổng Hội Sinh Viên (THSV). Có hai liên danh sáng giá, một do anh Nguyễn Đức Giang (ĐHSP Sử Địa 3) đứng đầu, anh Lê Ngọc Giáng (ĐHSP Vạn Vật 3) làm phó. Liên danh kia do anh Ngô Đồng (ĐH Khoa Học) đứng chung với anh Nguyễn Bào (ĐH Khoa Học) tranh cử. Cả hai liên danh đều vận động quyết liệt và hào hứng, hoàn toàn dân chủ, với những posters nêu rõ khả năng và chủ trương hoạt động. Lẽ dĩ nhiên vẫn có những vận động ngầm, những ma-nớp chính trị, nhưng không vi phạm những quy định tranh cử. Lần vận động tại khuôn viên Morin vào buổi chiều sau giờ học, cả lớp chúng tôi đứng trên lầu nhìn xuống. Sau những lần nói chuyện của các liên danh là phần chất vấn. Có một anh lên hỏi anh Giang "Nhiệm kỳ các anh kéo dài đến hết năm 1962, mà anh sẽ rời trường vào tháng 5-1962 trước khi mãn nhiệm, vậy anh nghĩ thế nào để chương trình của Tổng Hội không bị gián đoạn?" Là sinh viên ban Sử Địa nên anh đã trả lời rất hay bằng một chứng minh lịch sử: "Tổng Thống Roosevelt chết giữa nhiệm kỳ đã có Phó Tổng Thống Truman lên kế vị để tiếp nối chương trình đã hoạch định – không có gì gián đoạn cả. Trường hợp cuả tôi cũng thế. Khi ra trường và đổi đi xa, chương trình cuả Tổng Hội vẫn được tiếp tục vì có các bạn trong liên danh chúng tôi còn ở lại trường". Thính giả vỗ tay nhiệt liệt tán thưởng . Kết quả liên danh của anh Giang thắng áp đảo.

Vào dịp Giáng Sinh 1961, THSV tổ chức văn nghệ lửa trại ở giữa khuôn viên Morin, có những màn kịch và hài hước giúp vui . Tết 1961, ban Văn Nghệ của Tổng Hội Sinh Viên (hình như do chị Kim Thành làm trưởng ban?) tổ chức đêm văn nghệ tuyệt vời tại Đại Giảng Đường Morin. Chị Thành rất giỏi về kịch nghệ và ca múa. Tôi nhớ năm đó chị diễn vở "Tây Thi" thì phải. (Tết năm 1962 chị lại diễn vở "Bến Nước Ngũ Bồ").

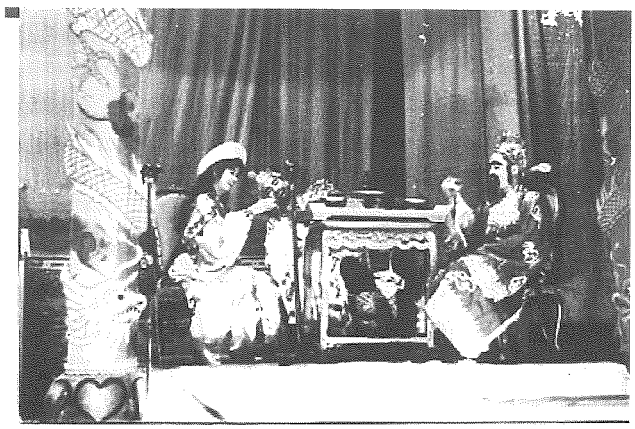

Tây Thi Kim Thành

Ai cũng khen nức nở, tài sắc chẳng thua gì nghệ sĩ chuyên nghiệp. Đơn ca và song ca thì có Thu Tâm, Kim Nhạn, Hoàng Lan ...vv...với "Tiếng

Sáo Thiên Thai", "Ai Lên Xứ Hoa Đào"... Chúng tôi cũng cươi bể bụng với màn hề của Trịnh Giảo Kim, Lê Thiên Hoàng (PV 2) nhái giọng cười "Kê La la" của một nghệ sĩ Pháp .

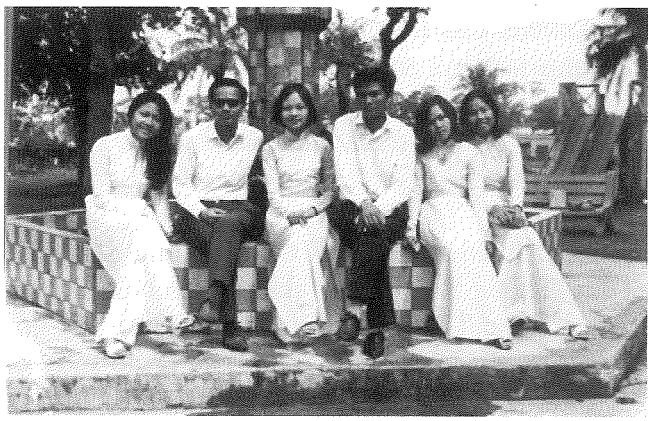

Vào năm thứ hai, 6 đứa chúng tôi cộng thêm mấy anh chị ở lại tổng cộng 10 người. Chương trình năm nay nặng hơn. Thầy Văn dạy môn Văn chương Mỹ và lịch sử ngữ học Anh. Có vài lần Thầy đang giảng thì ngó ra cửa sổ, thế là chúng tôi ngẩn tò te vì chẳng nghe Thầy nói gì, và cũng chẳng dám xin Thầy nói lại. Giáo sư Samuel Yoder từ Ohio qua dạy môn Lịch sử Hoa Kỳ và Văn Chương Mỹ rất hay và kỹ. Ông cũng thật hiền, như một người cha già. Cô Bảo Xuyến dạy môn Lịch Sử Anh từ thời cổ cho đến hết thế kỷ 19. Cô nói tiếng Anh thật hay, ngay cả tiếng Việt cũng thế – giọng Hà Nội chính gốc. Chẳng thế mà ngày xưa cô là xướng ngôn viên đài phát thanh Con Nhạn ở Hà Nội! Cô còn phụ trách một phần của Ngữ học Anh. Nói đã hay mà cô lại có duyên, nên học trò nam nữ đều mê (xin hiểu là rất thích) lắm. Mấy bạn bên ban Pháp văn cũng mê cô lắm vì cô dạy dịch Pháp - Việt, Việt - Pháp bên đó, khen cô nói tiếng Pháp như đầm. Thầy Huỳnh Đinh Tế vừa xong Ph.D ở Mỹ về dạy môn ngữ học và ký âm Anh thật tuyệt. Phải công bình nhận rằng nhờ học Thầy môn này mà khả năng phát âm tiếng Anh của chúng tôi chuẩn xác hơn. Có một số sinh viên Văn Khoa, chẳng hạn như chị Nguyễn Khoa Diệu Lê, anh Vương Sỹ Kỳ và mấy anh khác qua học cùng với chúng tôi vào các giờ này. Tất cả các ban học chung môn Tâm Lý Sư Phạm (cũng vẫn SH Ferdinand) và môn Xã Hội Học với Thầy Lâm Ngọc Huỳnh. Thầy hơi lùn như tôi nhưng mập hơn. Có một lần, thầy bị trặc chân vì té (hay vì lý do nào đó, ai biết!) nên đi rất chậm. Chúng tôi nhìn ra cửa sổ thấy thầy từng bước từng bước đi lại từ đằng xa. Anh Tùng thốt lên " Xã Hội Học tiến rất chậm !" Cả bọn híp mắt cười hợp ý! Môn Luân Lý Học đường thì do thầy Dương Thiệu Tống cũng vừa du học về với bằng Ph.D đảm trách. Thầy Tống dạy tôi môn Anh Văn năm đệ nhất C ở Quốc Học, có giọng rất hay và Thầy hát cũng hay. Bà Trương Tuyết Anh phụ trách môn Văn Phạm Anh Văn. Bà là phu nhân của GS Lâm Ngọc Huỳnh. Anh Horton hướng dẫn chúng tôi đọc truyện và luyện giọng, tuy anh chẳng có kinh nghiệm gì về môn này. Nhưng có anh, chúng tôi có cơ hội đàm thoại bằng Anh ngữ thường xuyên trong lớp. Vào cuối tuần, chúng tôi còn tham dự các buổi "tán gẫu" của "English Speaking club" do các Giáo Sư và khách người Mỹ tổ chức, mục đích để giúp tham dự viên tăng cường khả năng nói sao cho không mỏi tay!

Năm này, đa số trong lớp tôi lấy 2 chứng chỉ Văn Hóa Anh Mỹ và tôi lấy thêm Ngữ Học Anh của bên ĐH Văn Khoa. Cả lớp 10 người, chỉ có 7 người lên năm thứ 3. Một chị đồng ý ra trường tương đương với khóa cấp tốc.

Năm thứ ba là năm gay cấn nhất vì hầu như học 40 tiếng một tuần, kể cả lý thuyết đến thực hành. Bà Trương Tuyêt Anh dạy Văn chương Anh, chuyên về Shelley. Ông Clark từ British Council dạy Văn chương Anh hiện đại, cứ một tháng ra dạy 1 tuần. Trước khi ông ra chúng tôi nhận được vài thùng sách để đọc, để khi ông ra giảng bài biết đường mà mò ... Thường thì phải đọc chừng 4, 5 cuốn truyện dày cộm, đọc ngày đọc đêm cho xong , ghi ghi chú chú – luôn luôn có cuốn tự điển bên cạnh . Dáng ông cao và hơi gầy, trông hao hao Quận Công chồng Nữ Hoàng Anh, ăn mặc complet màu đậm, giày đen láng coóng, đúng phong thái người Anh mà chúng tôi thường gặp trong phim ảnh. Ông giảng suốt cả tuần như thế, rồi buổi cuối cùng lại phát cho chúng tôi mỗi người dăm cuốn sách để chuẩn bị cho tháng sau .

Môn Văn chương Mỹ thì do ông bà Cooper từ cơ quan văn hoá Mỹ ở Saigon , cứ hai tháng thì dạy hơn 1 tuần, và cũng bắt chúng tôi đọc rất nhiều truyện của Hemingway, Steinbeck, Faulkner ..vv... Đọc không kịp thở. Vào một buổi bà nghe tin Tổng Thống Kennedy bị ám sát, bà khóc hết nước mắt, dùng hết cả hộp giấy facial tissue . Bà khóc nức nở như thế, nhưng không than van, không lớn tiếng và bà không giảng một lời nào cho đến hết giờ. Chúng tôi ngồi im lặng ngậm ngùi chia sẻ nỗi đau thương. Chúng tôi đứng dậy, ngỏ lời chia buồn khi bà lặng lẽ bước ra khỏi phòng. Cũng nhờ thế, chúng tôi đọc không biết bao nhiêu là tác phẩm văn chương hay của Anh và Mỹ.

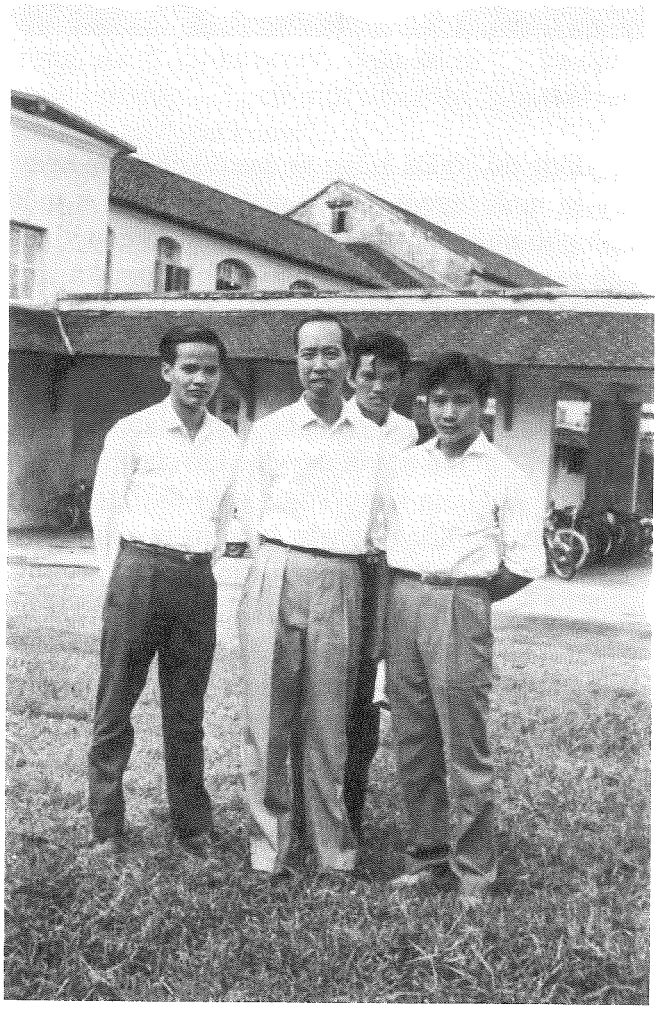

Thầy Tế vẫn tiếp tục dạy môn Ngữ Học và hướng dẫn thực tập dạy lớp. Thực ra ngay từ năm thứ hai, Thầy Tế và Thầy Văn đã dẫn chúng tôi đi thực tập rồi. Đa số các lần thực tập đều ở trường Đồng Khánh và Quốc Học, mà khoái nhất là ở Đồng Khánh vì có dịp ngắm nhìn hoa thơm cỏ lạ! Nói cho oai, chứ khi vào dạy thì run như cầy sấy – mặc dầu bài đã soạn rất kỹ và một số chúng tôi đã có kinh nghiệm dạy it giờ ở các trường tư. Vào lớp thực tập, có bạn nhiều khi chẳng dám nhìn những đóa hoa ngồi trước mặt, cứ đếm xem trần nhà có mấy ngọn neon hay mấy con bướm nhỏ đang bay mà miệng vẫn nói! Ai không dạy thì ngồi phía cuối lớp, quan sát, nhận xét để về phê bình ...cũng run thay cho bạn .

Năm này tôi học thêm chương trình chứng chỉ Văn chương Việt Nam bên ĐH Văn Khoa – do thầy Tuyên, GS Nguyễn Khắc Hoạch. GS Nguyễn Đăng Thục từ Saigon ra dạy. Cuối năm, sau khi đậu chứng chỉ Văn Chương Anh Mỹ, tôi gấp rút mượn bài vở của các bạn Văn Khoa để học thi chứng chỉ Văn Chương Việt Nam để hoàn tất Cử Nhân Giáo Khoa Anh Văn. Ai ngờ đậu thi viết vì đề tài thuộc phần của GS Hoạch. Như thế, phần vấn đáp tôi lại gặp thầy cũ năm xưa. Rớt vấn đáp nữa! Cũng may, trong vấn đáp kỳ 2, thật hên cho tôi, ông thầy năm xưa đi công tác xa, tôi được thi bút vấn phần cuả GS Hoạch, nên thoát. Thầy Tế lúc đó là Khoa Trưởng Văn Khoa chúc mừng khi tôi ghé thăm Thầy trong văn phòng.

Điểm đặc biệt trong lễ ra trường của ĐHSP là Cha Luận ra trước Toà Viện Trưởng chụp hình chung với chúng tôi, nhưng truyền thống là ĐHSP chỉ cho mặc Toge đen mà không đội mũ! Cũng chẳng khác gì ông bà táo mặc áo mà chẳng có quần!

Năm 1963 là năm đầy biến động quân sự và chính trị. Và chính trị đã xâm lấn vào học đường. Những cuộc biểu tình chống chính phủ Ông Diệm xảy ra hàng ngày, giới nghiêm, bắt bớ . Học hành gián đoạn. Đến khi đảo chính xảy ra, hai anh em ông Diệm bị giết, ông Cẩn bị bắt, một số Giáo Sư bị sinh viên học sinh tố là Cần lao, thế là cộng đồng dân chúng và đại học phân tán. Hết đảo chính đến chỉnh lý (1964). Rồi cha Luận bị ra khỏi chức vụ Viện Trưởng của một Viện Đại Học lớn mà cha đã bỏ bao tâm huyết khai sáng. Ngày cha đi thật buồn, chỉ có một số giáo sư, nhân viên

và sinh viên đưa tiễn. Nhiều vị GS khả kính chán nản ra đi. Tôi là một Phật tử, nhưng đau lòng trước cảnh phân hoá não nùng đó, vì tưởng chừng như Huế sắp thành thủ đô cuả một quốc gia Việt Nam thứ ba! Trong khi đó, chiến sự đã tiến đến gần thành phố hơn. Nhưng mặc kệ, tranh đấu cái đã, rồi ra sao thì ra.

*

Tôi ra trường và được chuyển vào Đà Nẵng, rất mừng mà cũng đau buồn phải rời xa Huế . Và như thế lại may, vì nhờ ở nơi này tôi không bị vướng hại trong vụ Mậu Thân.

Ngày xưa miễn cưỡng vào Sư phạm, nhưng sau khi dạy năm đầu, tôi bỗng trở nên yêu nghề, vì hàng ngày được gặp các khuôn mặt trẻ thân quen và được mến trọng. Khi hỏi vấn đáp trong các kỳ thi Tú Tài, ngay cả lúc gặp lại một số học trò cũ "ba gai ba góc", tôi vẫn không muốn đánh hỏng, vì như thế có thể cuộc đời họ đi sang ngả rẽ khác và cũng vì chính mình đã kinh nghiệm được "thú đau thương" cuả sự hỏng thi mấy năm về trước. Tình thương đã giúp tôi vượt qua những tị hiềm nhỏ nhặt và tâm thần thanh thản. Nhưng cũng vào thời điểm này, ngành giáo dục gặp nhiều căn bệnh trầm trọng, từ dược sĩ cho thuốc không khỏi, bác sĩ chữa bệnh chẳng lành, và tôi được chứng kiến những buồn tủi của các giáo sư trong trường, khi một số Giáo Sư trẻ trong trường nêu ý kiến phản đối vị lãnh đạo giáo dục, hạ nhục giáo chức khi tuyên bố "có nhiều giáo sư dốt hơn học trò!" Mấy tháng sau, anh Giám Học Ngô Anh Tuấn bị cách chức và cùng các anh Nguyễn Bá Việt (PV 62), Lê Quang Mai (LH 61), Trần Đình Quân (VV Saigon 61), Tôn Thất Lan (AV 61) bị ghi sổ đen và kêu nhập ngũ ngay năm đó! Năm sau, 66-67, anh Trần Vinh Anh (Sử Địa 65) về làm Hiệu Trưởng, hăng say, nhiệt tình. Khí thế trường lên cao, giáo sư hăng hái hơn, học trò năng nổ hơn. Nhưng mùa hè năm đó, khi làm Phó Chủ Tịch phụ trách 1 trung tâm thi Tú Tài tại Nha Trang, anh đã bắt được một thí sinh gian lận. Anh tha thứ không làm biên bản, cho tờ giấy thi khác để làm lại từ đầu. Nhưng thí sinh đó đem lòng thù oán và đâm chết một giáo chức trẻ nhiệt tình khi anh vừa từ quán cơm ra. Một cái tang chung cho toàn thể giáo chức trong nước, nhưng cấp trên im lìm. Kẻ sát nhân bị bắt và toà tuyên phạt tử hình, nhưng vì là con ông cháu cha, nên được nhà nước tha bổng!

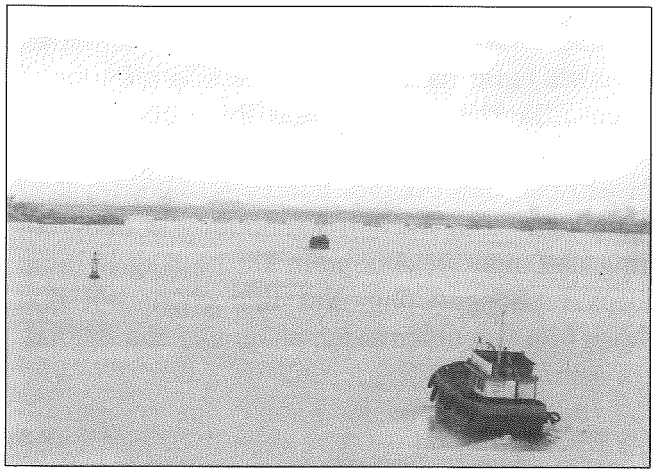

Sông Hàn

Tôi "đóng đô" ở Đà Nẵng từ dạo đó cho đến ngày chạy ra nước ngoài. Mười mấy năm trời ở một thành phố nhỏ, chỉ cần hắt hơi người ta cũng biết mình ra sao, cho nên tôi cũng vô tình được "mang nhiều danh hiệu". Người ta đồn tôi làm nọ làm kia, chẳng qua vì thấy tôi thường xuyên liên lạc với các bạn Mỹ hoặc thỉnh thoảng ra vào tòa Tổng Lãnh Sự Mỹ ở cạnh bờ sông Hàn. Họ đâu có biết tôi cần tìm người dạy các lớp cho Hội Việt Mỹ vì tôi là Giám Đốc. Trong suốt thời gian dạy học tôi và các đồng nghiệp luôn tỏ ra mình đầy thiện chí và thành thật muốn các đàn em trưởng thành về học vấn và tâm hồn. Lúc anh Ngô Đồng về làm Viện Trưởng Đại Học Cộng Đồng Quảng Đà, anh đã kéo tôi qua phụ giúp về phương diện học vụ . Tôi thấy đó cũng là dịp góp phần vào nền giáo dục địa phương hữu hiệu hơn và ở mức độ cao hơn . Nhưng chẳng được bao lâu thì nước mất nhà tan. Anh Đồng cũng đã vĩnh viễn ra đi. Trường đại học thì đã đổi tên…

Năm 1975, lúc vừa ra trại tị nạn Fort Chaffee, gia đình tôi được bảo trợ về Pittsburgh, bang Pennsylvania . Ít lâu sau khi ổn định, tôi bắt đầu đi tìm việc, đa số là các nghề tay chân. Chỗ nào cũng nói tôi "over qualified" khi họ nhìn vào resumé. Ngay cả khi tôi xin đi học lớp thợ sửa xe hơi hay sửa máy lạnh, counselor của trường cũng

bảo vậy. Ông còn giải thích thêm "sau khi tốt nghiệp, anh đã quá già đối với công việc". Nản quá, chẳng biết tính sao. Một hôm nhà thờ bảo lãnh cho người đến gặp bảo tôi thử qua trường Đại Học Pittsburgh xin theo học để ra dạy xem sao. Tôi nghe theo, và ngày hôm sau tôi đến trường xin. Ông phụ tá khoa trưởng bằng lòng bảo trợ cho tôi đi quan sát mấy trường trung học gần đó. Tôi hí hửng đi quan sát 3 ngày, vào thăm những lớp 10, 11, 12 ...rồi xuống lớp 8. Ba ngày đủ làm cho tôi tởn đến già! Ai đời học trò đứa nào đứa nấy to như hộ pháp, có mấy tên đen ngòm lại đeo thêm kính đen, ngồi ngả ngớn, gác chân lên bàn phía trước, miệng nhai chewing-gum, chụp hụp cái mũ lưỡi trai quay ngược phía sau, nói năng ào ào. Khi muốn hỏi ông thầy, hắn búng tay "Eh, John ..." Khi nói thì hắn lắc lư tấm thân bồ tượng, rồi "...you know...you know " "he don't know nothing ...", cứ một tiếng thì "you know", hai tiếng lại "you know"...!

Ngay cả lớp 8 cũng chẳng khá hơn! Tôi chợt so sánh với học trò cuả mình ở Đà Nẵng, đến kỷ luật học đường, đến giá trị và quyền uy của một ngươi thầy. Hoàn toàn trái ngược. Tôi chợt cảm thấy hối hận vì đôi lúc đã quá khe khắt với học trò, và thấy tội nghiệp các em hồi đó.

Sau 3 ngày, ông phụ tá gặp tôi để nghe sự thể ra sao. Tôi trình bày nhận xét và cảm tưởng. Ông tỏ ý tiếc là không giúp được gì thêm. Thế là mộng đi dạy không thành. Giữ thân còm chưa chắc đã xong, đừng nói gì đến chuyện "godautre"!

Rồi tình cờ tôi gặp lại bạn cũ - tiến sĩ Mc Taggart, giám đốc Thông Tin Hoa Kỳ Huế, từ D.C đến ghé thăm . Ông dẫn tôi đi chơi, thăm mấy nhân viên và bạn cũ. Ông hỏi tôi có nhớ Đại tá Thủy Quân Lục Chiến John B. Hirt không. Ông này tình nguyện dạy Anh văn tại hội Việt Mỹ Đà Nẵng năm 74, không nhận lương nhưng yêu cầu tôi dùng tiền đó để làm học bổng cho 2 học sinh nghèo của Hội. Thế là chúng tôi vui vẻ gặp nhau. Ông yêu cầu tôi cho ông một bản resumé. Vài tuần sau, tôi nhận được cú điện thoại của một phụ nữ hỏi tại sao tôi chưa đi học. Tôi hỏi bà là ai mà hỏi tôi như thế, và cũng cho bà biết là tôi không có tiền đóng học phí. Bà tự nhận là thư ký riêng của Dr Hirt, President của trường Pitt và khuyên tôi sáng hôm sau đến Admissions Office để làm thủ tục học, không lo gì cả vì mọi chuyện đã được sắp xếp. Tôi đâu ngờ ông đại tá này nghỉ hưu mà làm lớn như thế. Sáng hôm sau, tôi phải đi hai chuyến xe buýt mới tới trường. Bà thư ký Smith đón tôi, dẫn vào gặp Dr Hirt. Ông cho tôi biết tất cả hồ sơ lý lịch đã lo xong, học phí và chương trình học đã được ông chọn giùm, chỉ còn chờ tôi đồng ý hay không. Ông nói tôi không có trở ngại về tiếng Anh, nhưng khuyên tôi không nên đi dạy vì dầu sao bọn nhóc con Mỹ, có thể viết không bằng, nhưng nói thì ứng đối nhanh hơn. Vả lại, cái nghề này ở Mỹ bạc bẽo lắm, không thể so sánh với các ngành chuyên môn khác. Tôi đồng ý với nhận xét của ông. Khi xem lại các môn học, ông ghi 3 lớp về Computer Science, 1 lớp Anh ngữ, tổng cộng 17 semester units. Tôi yêu cầu bỏ lớp Anh ngữ và thay bằng 1 lớp về Business, 1 về accounting, tổng cộng 21 units . Ông trợn mắt nhìn như muốn hỏi liệu tôi học nổi không. Tôi nói cứ để tôi thử. Số phận an bài như thế để gặp quý nhân này. Thế là tôi theo ngành chuyên môn mới. Lúc đầu cũng bỡ ngỡ, như trong môn assembler language, tôi cứ nghĩ "supervisor call" là có người gọi mình! Hai, ba tuần đầu tỉnh queo, rồi một hôm chợt thấy người bạn Mỹ cùng lớp làm supervisor trong phòng học vụ đang lật từng trang một xấp giấy in computer, tôi hỏi thì ông nói đang xem lại mấy bài Giáo Sư bắt làm. Tá hoả tam tinh, tôi nói Thầy có đưa câu hỏi đâu! Thế là ông chỉ tôi cách dùng máy key-punch IBM-029 bằng thế võ "nhất dương chỉ" để đánh bài từ cuốn giáo khoa ra, xong rồi đưa cho operator chạy và in giùm, rồi ông chỉ làm sao sửa lỗi ... Khi bài đã "clean" (không có lỗi nào nữa), tôi đưa ông xem và hỏi vì sao không có kết quả như trong sách. Ông ta mỉm cười nói bài của tôi còn thiếu một tấm card ngăn cách giữa commands và data (dữ kiện). Tôi thêm tấm card đó vào và chạy lại... cuối cùng bài ra ngon lành. Tuyệt vời! Ông bà mình nói "học Thầy không tầy học bạn" quả đúng ! Xong 21 units ngon lành, mùa hè tôi học thêm 8 units nữa cũng về Computer Science. Nhưng đi học thì cực khổ, phải qua 2 chuyến xe bus mới đến trường. Tối nào, ông Thầy cao hứng dạy thêm 10 phút là trễ chuyến xe chót nửa đêm,

phải chờ 1 tiếng sau mới có chuyến tiếp để kịp về nhà vào lúc 2 giờ rưỡi sáng, lặng lẽ dọn cơm ăn sợ đánh thức vợ và 2 con nhỏ. Nhưng thường bà xã vẫn gắng thức chờ. Có đêm đông, bước ra khỏi campus trên đồi, tuyết rơi trắng xóa phủ kín lối đi. Cùng với mấy ngươi bạn cả nam lẫn nữ, trắng đen vàng, kiếm mấy miếng carton ngồi lên trên rồi cùng ôm nhau hàng dọc trượt từ trên đồi xuống . Cũng may số trời thương, nên chẳng đứa nào gặp phải cọc nhọn ngầm dưới làn tuyết! Nếu rủi thì thành tuyệt tự. Về đến nhà thì lại phải bò từ dưới dốc lên, vì nhà thờ ưu ái thuê cho căn nhà trên đồi cao, không đi bộ lên được khi trời đổ tuyết!

Hết mùa hè, tôi xin được job làm programmer cho công ty điện ở Tulsa Oklahoma qua trung gian một người bạn. Ở đây, tôi vừa đi làm toàn thời gian, ban đêm đi học chương trình cao học về quản trị kinh doanh. Sau một semester, thấy hối hận vì chẳng có thời giờ với vợ con, ngay cả vào cuối tuần! Buổi sáng đi làm sớm, vợ con còn ngủ. Chiều ra khỏi sở thì lại đến thẳng trường – từ thứ hai cho đến thứ sáu . Khi mò về nhà khoảng gần 10 giờ đêm, thì chỉ thấy bà vợ ngồi chờ cơm, các con đã ngủ hết .Ngày thứ bảy thì phải vào thư viện nghiên cứu . Đó là chưa kể công việc ở sở nhiều lúc gọi ngày gọi đêm, ngay cả khi bão tuyết.

Lúc ở nhà lại bảo các con ra chỗ khác chơi, để bố làm bài. Chỉ còn ngày chủ nhật là được chở vợ con đi chợ và mua sắm. Tội nghiệp bà vợ trẻ và hai con nhỏ. Thế là semester sau tôi chỉ học thêm một môn để có thời giờ chăm sóc gia đình.

Hai năm sau, tôi kiếm được việc khác nên dọn về Nam Cali, ban ngày đi làm, ban đêm đi học từ từ cho xong cao học . Nhờ vậy, tôi lại có cơ hội dạy part-time về Computer Science tại một trường Đại Học Cộng Đồng gần nhà. Sinh viên vì đa số là ngươi đứng tuổi, nên lịch sự hơn. Nhưng sau 2 semesters, phần thấy trở ngại nhiều vì công việc ở sở phải đổi giờ hay dạy bù, phần thấy các giáo sư toàn thời gian ở trường than vãn không đủ giờ dạy và lương bổng không được bao nhiêu, phần thấy cứ sau mỗi semester thì ông thầy lại "được" sinh viên chấm điểm "đậu, rớt" (đa số các giảng viên đều tự động nâng điểm cho sinh viên "vui" – một hình thức hối lộ), tuy được chấm "đậu", tôi vẫn xin thôi để nhường giờ cho những vị khác đang cần .

Bây giờ đã đến tuổi về hưu, "vườn rộng rào thưa khó đuổi gà" cho vợ, nhưng nhà ở thành phố không được phép nuôi gà, nên mỗi sáng ra sân rải gạo, rung chuông kêu đàn chim nhỏ đến ăn. Không có gì khoái bằng sống "an bần lạc đạo" như cha ông ngày xưa đã bảo. Buổi trưa làm một giấc cho đến khi thức dậy, vươn vai xuống nhà chờ cơm tối … Con cái ở xa, thỉnh thoảng mới về thăm vài ngày rồi đi …khiến lòng bâng khuâng … Cuối tuần, cùng bạn bè già trẻ kéo nhau đi ăn tối, nghe nhạc, quay cuồng một chút cho quên đời nghệ sĩ … Khi tình cờ gặp được ngươi bạn cũ, quý hơn bắt được vàng ! Thỉnh thoảng lại nghe tin một vài bạn thân vĩnh viễn rời xa như những "ánh sao băng" – như Trần Phước Hải tuần trước, Trần Đình Quân tuần sau - chẳng biết đáng buồn hay nên vui. Cuộc đời phôi pha như thế đó. Số phận đã an bài. Rồi cũng gặp nhau ở một nơi nào thôi.

Đến tuổi này, Thầy Cô cũ phân ly, bạn bè xưa tung tán, áo trắng Sư Phạm ngày xưa đã mất. Người thì biền biệt ra đi, kẻ thì bốn phương luân lạc, góc biển chân mây, biết đâu tìm?

TẠ QUỐC BẢO – TẠ ĐAN MINH
La Verne, Ca
April 14, 2007

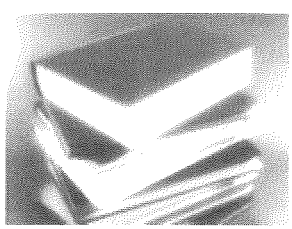

NHỮNG KHÚC QUANH CUỘC ĐỜI

(Kính tặng thầy Đoàn Khoách, *nhân dịp Kỷ Niệm 50 Năm Thành Lập Đại Học Sư Phạm Huế, 7. 2007)*

NGUYỄN THỊ YẾN

Buổi sáng mùa xuân, tôi rảo bước quanh vườn, mỗi bước đi bàn chân tôi dịu dàng hôn lên thảm cỏ. Sáng nay, không có tiếng chim, chỉ có tiếng lá cây đong đưa xào xạc. Nắng rạng rỡ và trong gió thấp thoáng có mùi hương. Một bất ngờ thật dễ thương khi tôi nhìn thấy đám violet đầu mùa đang nở rộ. Ở Mỹ, khí hậu tốt, thiên nhiên trong lành, đất và phân bón là nguồn sống mạnh mẽ cho cây cỏ. Mấy đóa hoa violet cánh to, vươn lên khỏe đẹp, màu tím biếc nổi bật trên đám lá xanh tươi. Tôi ngồi xuống thật gần. Mùi hương tỏa nhẹ gợi trong tôi một cảm xúc rất con gái. Không phải tình cờ, mà thật ra mỗi loại hoa có mặt trong vườn nhà tôi đều có một ý nghĩa nào đó. Cây mộc là hình ảnh hai bụi hoa mộc của thân sinh tôi trong ngôi nhà vườn ở Huế. Khi hoa mộc nở trắng ngát hương cả khu vườn là khi tôi da diết nhớ đến ba tôi. Hoa hồng, hoa dạ lý, hoa ngọc lan, hoa quỳnh đều có những niềm thương quý trong tôi. Những đóa violet tim tím đã nằm rong lòng đôi bàn tay nhỏ bé của tôi từ tuổi mười lăm, mười tám khi tôi vừa biết mộng mơ, nó cũng ghi dấu trong tôi kỷ niệm một thời. "Công chúa Violet" trong đêm Văn Nghệ Liên Khoa, tổ chức tại Đại Học Sư Phạm Huế, năm 1970 ...

Nỗi nhớ bỗng xuôi dòng chảy qua vùng ký ức, gợi trong tôi niềm mong mỏi được một lần gặp lại thầy cô và bạn bè. Không biết bây giờ thầy ở đâu, bạn ở phương nào?

Cái đêm đáng nhớ năm 1970 ấy, lớp Việt Hán của thầy Đoàn Khoách với sự cộng tác của lớp Sử Địa đã đóng góp hai tiết mục văn nghệ: hoạt cảnh "Dạ Hội Muôn Hoa" và vũ khúc "Chiều Tà". Trần thị Trà Mai độc vũ "Chiều Tà", và chúng tôi Phan Bích Hà, Nguyễn thị Bạch Mai, Nguyễn Khoa Diệu Huyền, Nguyễn thị Kim Chi, Nguyễn thị Yến . . . trong màn hoạt cảnh. Bích Hà thủ vai "chú thằn lằn", chủ nhân ông buổi dạ hội, còn mỗi diễn viên chúng tôi đóng vai công chúa của một loài hoa quý, hay giả trai làm công tước, bá tước, huân tước ... những vị thượng khách của đêm đại yến. Tôi "công chúa Violet" trong chiếc áo đầm dạ hội màu tím đã lọt vào sóng mắt của "bá tước Bạch Mai". Trên sân khấu, buổi dạ hội thật đẹp đẽ, tưng bừng trong các điệu nhảy boston, tango, bolero, paseo ... Lớp Việt Hán năm thứ nhất của tôi nam nữ gồm 40 sinh viên, còn có chị Hàn Cúc Anh, Đoàn thị Nhỏ, Trần thị Kim Quỳ, Hoàng thị Thương, Nguyễn thị Liên Thi, Huỳnh thị Hồng Loan, Nguyễn thị Vân Hương ... Chao ơi, có thể nào

một người được tắm hai lần trong cùng con nước của dòng sông?

Rồi năm tháng đi qua trên từng dấu vết cuộc đời, tôi ra trường không cùng một lần với các bạn, tốt nghiệp hạng tư, năm 1972. Nhiệm sở đầu tiên của tôi là trường Trung Học Đông Giang, Đà Nẵng. Sau hai năm, giữa 1974, tôi được hoán chuyển về dạy trường Quốc Học, Huế. Năm 1976, tôi chuyển về dạy tại Nguyễn Tri Phương, rồi Tây Lộc B, và Thống Nhất cho đến năm 1990. Gia đình tôi rời Việt Nam, đến Mỹ vào tháng 5 năm 1990.

*

Ba mươi lăm năm sau, kể từ ngày tốt nghiệp, tôi nhận được email của thầy tôi, thầy Đoàn Khoách. Một buổi hội ngộ kỷ niệm 50 năm Đại Học Sư Phạm Huế sẽ được tổ chức vào cuối tháng sáu năm 2007. Tin về buổi gặp gỡ quý báu hiếm hoi này đã khơi dậy cảm xúc trong tôi và có lẽ trong nhiều cựu giáo chức, công nhân viên và cựu sinh viên ĐHSP Huế. Tôi vui mừng, hồn nhiên trả lời email:

"Kính thưa thầy Đoàn Khoách, quý thầy cô, anh chị và các bạn,

Trước hết, em xin kính thăm thầy Khoách và quý thầy cô, các anh chị, các bạn. Em là cựu sinh viên ĐHSP Huế, tốt nghiệp năm 1972, và thầy Đoàn Khoách là thầy hướng dẫn của em, lớp Việt Hán.

Em rất vui mừng nhận được email này. Em đã dạy học ở Đà Nẵng và Huế 18 năm, trước khi đến Mỹ, năm 1990. Em là cựu giáo sư/giáo viên các trường trung học Đông Giang ở Đà Nẵng, Quốc Học, Nguyễn Tri Phương, Tây Lộc B và Thống Nhất ở Huế. Đến Mỹ, em đã đi học lại, và được tiếp tục làm nghề dạy học. Hiện em đang ở Sacramento và đang dạy học tại Cosumnes River College, Sacramento, tiểu bang California. Niềm mơ ước một lần được gặp mặt ĐHSP đã nhen nhóm trong em từ mười mấy năm qua, em xin được bày tỏ niềm vui và rất mong ước được gặp lại các thầy cô, các anh chị, và các bạn trong dịp kỷ niệm 50 năm ngày thành lập ĐHSP Huế.

Kính thư,
Nguyễn thị Yến"

Một đời nhà giáo với những khúc quanh chợt hiển hiện rõ ngời trong tôi, như chưa bao giờ rõ hơn thế.

*

Ngày 17 tháng 3 năm 1975, khi nhiều người đang xôn xao, lục đục rời bỏ Huế, tôi đến trường Quốc Học gặp anh hiệu trưởng Phan Khắc Tuân xin nghỉ phép, để lo việc di tản gia đình vào Đà Nẵng. Không ngờ chính lúc này, cùng với lịch sử dân tộc, đời tôi bắt đầu rẽ vào một khúc quanh!

Đêm 5 tháng 4 năm 1975, tôi bắt đầu ghi ...

Con đường Bạch Đằng trống hoác. Con đường dài thênh thang của những buổi sáng lồng lộng, những buổi chiều nắng vàng phủ ngập và đầy sức sống, bây giờ vắng tanh đến rợn người. Anh ở đâu? Ai đem gia đình về lại Huế? Không một bóng người. Tôi đứng đó. Gió sông Hàn phần phật. Tiếng vỗ của những con sóng rối rắm, chồng lên nhau, chen lấn, di động như không hề dứt. Dấu tích của con tàu với hàng ngàn người bương bả tìm sống trong cái chết mới hôm kia, giờ chìm sâu. Cái dấu lặng mơ hồ trên bề mặt của nước đang rần rật cuồn cuộn xoáy trong tôi. Nước màu đen, trời màu đen. Chỉ có ngọn đèn trên kia đang tỏa chút ánh sáng, dửng dưng, thách thức. Chờ ai? Thằng bé cựa quậy trên tay, miệng mấp máy như muốn hỏi. Mình chờ ba con ạ! Tôi trả lời con bằng cái nhìn da diết rót thẳng vào đôi mắt đen láy của thằng bé mười tháng tuổi. Rồi cái nhìn ấy xa xăm, mất hút tận cuối con đường dài. Từ đầu đến cuối đường không một bóng người. Tôi quấn chặt con trong vòng tay. Ngồi đó đợi. Cho đến khi bóng tối phủ khắp, hơi sương ập xuống thấm lạnh đến không chịu nổi.

Mười hai ngày vô vọng. Tôi quyết định đem các con trở lại Huế!

Chiếc tàu thủy lắc lư rời bến Bạch Đằng khi mặt trời đã đứng bóng. Ba đứa con và tôi say mèm, nhiều người nôn tháo thốc vì không chịu

nổi sức xô đẩy liên tục của con tàu với những đợt sóng khủng khiếp. Giữa trùng khơi, con tàu cứ bồng bềnh. Khi trong bụng mỗi người không còn chi nữa, môi khô, ngủ. Thế rồi cũng đến. Nơi con tàu đổ là một bãi đá đen. Từng đợt người chen lấn ồ ạt lên bờ, tranh nhau vượt qua bãi đá. Thằng Trung nằm trong tay tôi không khóc, nó áp khuôn mặt xanh xao vào ngực mẹ, đưa mắt nhìn đám người nhốn nháo, lắng nghe những âm thanh hãi hùng vây quanh. Thằng Bằng bốn tuổi, một tay dắt con An, một tay giữ vali. Đôi mắt nó đăm đăm nhìn vào đám người hỗn loạn. Tiếng xe nổ, đến rồi đi, tiếng người cãi cọ, trả giá, dành nhau. Thế rồi, mỗi người cũng tìm ra được một chuyến xe.

Tôi còn nhớ như in ngày trở lại Huế, 17 tháng 4 năm 1975, sau một tháng di tản vào Đà Nẵng. Tôi đã trào nước mắt khi đến Huế. Buổi sáng hôm ấy trời trong và có nắng, con đường vào thành nội hai hàng cây xanh ngát, đường Đinh Bộ Lĩnh nhỏ nhắn, thẳng tắp. Huế mát mẻ trong lành. Mọi vật đều thân quen, nhưng lòng tôi chua xót ngỡ ngàng. Huế ơi!

Sáng hôm sau, tôi trở lại trường Quốc học trình diện. Một Quốc Học đã đổi sắc, từ ấy! Những thảm cỏ xanh, những bồn lá đỏ giữa sân trường bắt đầu và dần dần nhường chỗ cho những đám rau lang, những vồng sắn. Nề nếp hoàn toàn thay đổi. Hôm nay chia thịt. Phòng giáo vụ biến thành quày hàng thịt. Cần một vài nhân viên tình nguyện cắt, chia và bỏ thăm cho thầy cô. Tôi lẩn vào giữa hàng, đứng phía sau, tránh nhìn thấy khi các giáo sư đưa tay ra nhận gói thịt. Thế rồi quen dần, những lần chia nước mắm, những lúc chia đường. Ôi thầy cô, ban đầu có người tặng bạn phần tiêu chuẩn để khỏi cầm về, theo thời gian, đã quen với chế độ tem phiếu. Đầu quý, thầy cô đua nhau đạp xe đi từ khi trời chưa sáng, để sắp hàng. Khi mặt trời lên, khung cửa sổ vừa mở, và khi mùi thịt sống bốc lên là khi đám người bắt đầu xô đẩy nhau. Những đôi mắt đau đáu nhìn vào mấy khối thịt. Chen lấn, dành giựt, rủa nhau và hạnh phúc cũng ở đấy, đơn giản. Mỡ. Chị cho em ba lạng mỡ. Chị cho em miếng ba-rọi. Anh Nam cố chèn thân mình lọt ra khỏi đám đông, nhìn tôi cười, đưa cao miếng thịt nói dõng dạc: một ngày hạnh phúc! Tôi và những cô giáo được phân công đi lao động ngày chủ nhật, làm vệ sinh chợ Đông Ba, đi làm sạch đường phố. Hôm nào đỏ mặt vì chở bó hoa - cái chủi rành được gói trong giấy, theo tháng ngày, đã trở nên thành thạo khi cột cái xẻng, cái cuốc vào xe đạp lên đường từ sáng sớm đi lao động công ích. Cuộc sống thay đổi quá nhanh ngoài sức tưởng tượng của mỗi người. Chiếc xe dạp mini, đầu năm 1975, tôi mua vì vẻ đẹp thanh lịch của nó, vì thích có những buổi chiều lang thang một mình đạp xe trên những đoạn đường Hàng Đoát, Lê Lợi, bây giờ, chiếc mini là phương tiện vận chuyển duy nhất của gia đình. Hàng ngày tôi đưa con đi mẫu giáo. Sáng đến trường, chiều về, tôi đi chợ Đông Ba mua bán. Tất cả việc trường, việc nhà cũng chỉ nhờ vào hai bánh xe nhỏ dẻo dai, bền bỉ ấy.

Từ Quốc Học, năm 1976, tôi được chuyển qua dạy trường Nguyễn Tri Phương một năm, rồi xuyên qua nội thành đến tận cùng cửa Chánh Tây, tôi về dạy tại trường Tây Lộc B bốn năm. Nhà tôi ở trước hồ Tịnh Tâm, mỗi ngày, từ sáng sớm tôi đạp về hướng đông đưa con đi học, rồi quay lại trực chỉ hướng tây đạp mau đến trường. Có những buổi chiều đi học tập nghị quyết, đến giờ con bãi, xin phép đi đón con. Cắm đầu đạp từ tây sang đông, đưa con ghé nhà, tôi lại lên trường học tập tiếp. Những lúc làm ngày không đủ tranh thủ làm đêm, buổi tối đi họp công đoàn, rồi còn làm thêm giờ nghỉ, cô chủ nhiệm đi thăm góc học tập của các em vào những ngày cuối tuần ... Cũng nhờ chiếc mini ấy, theo kế hoạch rau xanh ngắn ngày, từ thành nội tôi đạp lên Chín Hầm đưa học sinh đi vỡ đất trồng sắn, cùng tập thể giáo viên đạp ra Phong Sơn trồng khoai. Khi về trường Thống Nhất, mười năm, cho đến năm 1990, cũng chiếc xe mini ấy, ngày hai buổi sáng trường chiều chợ nuôi con ...

Tháng 2 năm 1990, tôi cất viên phấn, trả lại bục giảng, và giã từ các học sinh thân yêu. rời bỏ khúc quanh, làm cuộc đổi đời.

Ôi quê hương, ai ra đi mà không mang nặng nỗi niềm! Tôi còn nhớ như in ngày bước chân ra phi trường Tân Sơn Nhất, 11 tháng 5, 1990. Buổi sáng có nhạc nắng, sân bay thênh thang, gió lùa tóc mơn man như lụa gấm mượt mà. Từ trên cao

những bàn tay vẫy, những dòng nước mắt tuôn trào trên khuôn mặt người thân. Bước lên nấc thang cuối cùng, thả va li, tôi quay lại, một lần nữa, vẫy hai tay. Vâng, tôi sẽ về!

*

Ngày 18 tháng 5 năm 1990, gia đình tôi đến Mỹ. Redding, một thành phố không thấy người Việt, nằm ở phía bắc tiểu bang California, đã đón nhận chúng tôi vào một buổi chiều khá lạnh. Bên cạnh sự choáng ngợp trước xã hội văn minh, và giàu có của xứ người, là nỗi nhớ quê hương và sự lo lắng cho tương lai, chúng tôi bắt tay xây dựng lại cuộc đời ngay trên thành phố hiền hòa, yên tĩnh này. May mắn thay, những tấm lòng từ thiện của người bản xứ đã nhanh chóng sưởi ấm, khuyến khích và giúp đỡ chúng tôi hòa nhập vào cuộc sống mới một cách tự nhiên. Cả gia đình tôi đi học. Các con tôi vào trường High School. Còn vợ chồng tôi đem theo đứa con gái út, bé Cali vừa tròn năm tháng tuổi, đến học tại Adult Education Center, một trung tâm giáo dục dành cho người lớn, cho đến một năm sau, mới đủ tiêu chuẩn vào học trường đại học cộng đồng.

Phải chăng mỗi nhà giáo thường gắn cho đời mình mối duyên nợ với tuổi trẻ? Năm 1993, gia đình tôi chuyển về thành phố Sacramento, thủ phủ tiểu bang California, tiếp tục những ngày đầy ắp lo toan và gánh nặng công việc. Chuyện học hành, sách vở, chăm sóc gia đình, đi làm kiếm sống đã trĩu oằn cả hai vai, mà lạ quá, khi ghé thăm trường Việt Ngữ Lạc Hồng, một trung tâm thiện nguyện dạy tiếng Việt cho trẻ em Việt Nam, tôi cứ bâng khuâng một nỗi, nỗi nhớ mênh mông. Lắm khi là nỗi dày vò. Tôi chưa làm được gì cho em cả, em đang ở xa vời vợi, Hường ơi! Làm sao cô không ray rứt khi thư em viết: "... *Em phải đi bộ 4 cây số đường núi đến bưu điện để nhận thư cô. Đường về, em chạy cô ơi, em la to, bác ơi con nhận được thư Mỹ, cô giáo con gởi cho con. Em la to lắm cô ơi. Em la to, anh ơi, anh đâu rồi, em nhận được thư Mỹ, ... cô giáo em ...*" Rồi thôi, từ dạo ấy, hình ảnh em và con đường đất đỏ xa xôi nào đó bên quê nhà mất hút theo bóng thời gian. Chỉ còn ... tiếng la to của em lâu lâu lại vọng về, nhói trong lòng tôi! Hường ơi, có phải con đường đất đỏ heo hút từ núi rừng Trường Sơn, và tiếng la to lắm của em, đã giữ cô lại với trường Việt Ngữ Lạc Hồng? Năm 1995, tôi trở thành hội trưởng Hội Phụ Huynh & Giáo Chức, đảm trách điều hành trường Việt Ngữ Lạc Hồng, nhiệm kỳ 1995-1997. Cũng từ công việc này, tôi trở thành một người hoạt động xã hội tích cực, gắn bó không thể nào dứt với các hoạt động văn hóa và tuổi trẻ của cộng đồng Sacramento...

Lần theo ngõ vào đại học như một học sinh vừa tốt nghiệp trung học ở Mỹ, sau gần mười năm dùi mài "kinh sử", tôi đã may mắn hoàn tất việc học. Đây là một khúc quanh mới, đẹp đẽ, nhưng đầy cam go, mà tôi đã hy sinh đánh đổi rất nhiều. Vừa đến lớp, vừa đi làm, tôi còn phải làm tròn bổn phận gia đình. Đi học, tôi như người vượt biên, khi con thuyền đã ra khơi chỉ còn một ước mơ duy nhất là đến được bến bờ mơ ước. Có gì đẳng trước cứ réo gọi, đẳng sau là sức đẩy, và cứ thế, con thuyền tôi đi tới. Đi học, chịu khó, can đảm, bền bỉ, may mắn và hy sinh! Tất cả những thứ ấy, cả sự réo gọi đẳng trước và sức đẩy đẳng sau, đó là những gì đã bén rễ trong tôi, đã nuôi dưỡng tôi từ khi tôi còn là một nữ sinh dưới mái trường Đồng Khánh, là một sinh viên Đại Học Sư Phạm và ngay cả trên bục giảng, khi tôi đã trở thành một nhà giáo. Một nhà giáo mười tám năm kiên trì quyết không quăng viên phấn, dù phải bao lần chông chênh trước những bức bách của đời sống tinh thần, vật chất trên quê hương.

Cũng như nhiều người Việt tị nạn ở đây, những tháng năm đầu, vừa đi học, tôi vừa kiếm sống bằng những công việc bán thời gian. Năm 1993, khi gia đình đã chuyển về sống tại thành phố Sacramento, tôi được nhận vào làm phụ giáo tại một trường trung học thuộc học khu San Juan, và liền sau đó, được nhận vào làm một nhân viên song ngữ toàn thời gian (full time bilingual associate) cho hoc khu Elk Grove. Sau ba năm gián đoạn kể từ ngày rời Việt Nam, trở lại làm việc với môi trường giáo dục ở xứ người, tôi đã vui mừng không ít. Có một kỷ niệm thật xúc động, cho đến bây giờ khi viết những dòng này, tôi vẫn rưng rưng. Đó là buổi sáng đầu tiên khi tôi đến nhận công việc tại trường Highlands High

School, thuộc học khu San Juan. Khi tôi vừa vào trường, từ bãi đậu xe đi bộ về hướng văn phòng, một nhóm học sinh nam và nữ đang ngồi ở hàng hiên, đứng dậy chào tôi bằng tiếng Việt "thưa cô, thưa cô". Tôi dừng lại, bàng hoàng tưởng như mình đang ở Huế, trong sân trường Thống Nhất. Mà không, mấy cậu tóc vàng, tóc quăn, Mỹ, Mễ, trắng, đen đang chạy chơi đuổi nhau la ó rần rật đằng kia. Đây không phải là quê nhà! Tôi ứa nước mắt chào các em và hỏi "Tại sao các em biết cô?" Một em, sau này tôi mới biết em là người Việt gốc Chàm, trả lời vừa bằng tiếng Anh vừa tiếng Việt, "Em nghe bà counselor nói, sáng nay, sẽ có một cô người Việt đến làm ở trường này. Bọn em chờ cô ở đây để 'say hello' và bọn em biết ngay cô là người Việt." Tôi mỉm cười, lòng vui khi bắt gặp trong ánh mắt các em niềm thương mến rất Việt Nam. Ấn tượng thân thương này, vừa làm tôi càng nhớ các học sinh ngày xưa của tôi ở Huế, vừa là chất keo gắn chặt tình thầy trò chúng tôi, thúc đẩy tôi chịu khó từng ngày, làm tốt từng công việc của mình, trong suốt gần bốn năm tôi làm việc tại học khu.

Cuối năm 1999, khi vừa tốt nghiệp, tôi bắt đầu làm một cán bộ xã hội (social worker) cho cơ quan Chăm Sóc Trẻ Con Nuôi (Foster Care), và từ giữa năm 2000, tôi trở thành giảng viên trường Cosumnes River College cho đến nay. Hôm ấy, sau buổi phỏng vấn và biết mình được nhận vào dạy tại trường này, tôi nghe lòng mới mẻ, hân hoan. Và lạ chưa, từ trên bực cấp của sân trường bước xuống, giữa mùa hè trời nắng chang chang, hướng về bãi đậu xe, tôi chợt thấy lại qua ký ức và nghe rõ ràng như thật, một mảnh trời thân thương rất mát dịu của Huế, trong đó có tiếng cười trong trẻo của bạn bè tôi giữa sân trường đại học, và tiếng nhạc vui, cả tiếng chuông nhà thờ đổ... mà cho đến nay, tôi không thể nào giải thích được.

Bảy năm qua, còn được tiếp tục đứng trên bục giảng xứ người là một phần thưởng lớn đối với tôi. Ngoài ra, tôi là người may mắn có được cơ hội giúp đỡ, gần gũi với tuổi trẻ Việt Nam rất dễ thương ngay dưới mái trường này. Phải nói rằng, chúng ta thật sự hãnh diện với những thành công của tuổi trẻ Việt Nam hải ngoại. Các em có khả năng sánh vai với tuổi trẻ trên khắp năm châu, đã và đang góp phần vào sự phát triển văn minh và giàu có của thế giới. Tại Cosumnes River College, hằng năm, chúng tôi tổ chức các hoạt động tham gia cùng với nhà trường trong các dịp lễ, nhất là các Tuần Lễ Văn Hóa Á Châu. Chúng tôi luôn luôn sẵn sàng nắm lấy cơ hội để nói với mọi người "Chúng tôi là người Việt Nam!" Ngoài những đóng góp nhỏ nhặt nhằm giới thiệu những nét đặc thù của người Việt qua những trò chơi trẻ em như đánh thẻ, chơi căn cù, bịt mắt bắt dê, nhảy lò cò..., qua các món ăn như chè trôi nước, chả giò, nem nướng, bánh nậm, xôi vò..., hay các vở kịch "Lưu Bình Dương Lễ", "Ba Anh Em Nhà Họ Nguyễn" ... chúng tôi đã không ngại khó khăn thực hiện các công trình (project) lớn như "Cuộc Hành Trình Từ Việt Nam Đến Mỹ", "Hội Chợ Tết", "Tết Trung Thu" ..., hay kết hợp với các tổ chức cộng đồng thực hiện ngày "Lễ Giỗ Tổ Hùng Vương"... ngay trong sân trường Cosumnes River College. Những công trình này, tôi biết, đã gây ấn tượng khá rõ nét trong suy nghĩ của người bản xứ và các sắc dân khác về đất nước và con người Việt Nam.

*

Mới đó mà đã mười bảy năm làm cuộc đổi đời. Mới đó mà tóc tôi đã pha màu sương trắng. Một đời nhà giáo với những khúc quanh. Một đời phấn trắng bảng đen, một đời bục giảng và những ánh mắt tuổi trẻ thân thương. Càng yêu nghề, càng gắn bó với tuổi trẻ, tôi càng biết ơn các thầy cô, và thương nhớ không nguôi mái trường xưa. Làm sao tôi quên được đã một thời là nữ sinh Đồng Khánh. Làm sao tôi không xúc động khi nhìn lại quá khứ đã tốt nghiệp từ mái trường Đại Học Sư Phạm Huế thân yêu!

NGUYỄN THỊ YẾN

Sacramento, đêm 15 tháng 4, 2007

*

Tôi mất xe đạp
và thầy Nguyễn Hữu Thứ

NGUYỄN VĂN CHÁNH

Ngày tôi rời Đà Nẵng để ra Huế học Đại Học Sư Phạm hành trang mang theo chỉ có một va li áo quần , sách vở , một cây đàn ghi ta và một chiếc xe đạp cũ . Chiếc xe cũ đến độ tôi nghĩ rằng trên thế giới này chẳng có chiếc xe nào cũ hơn . Chiếc xe trước kia màu xanh bây giờ đã lốm đốm những chỗ màu vàng vì rỉ sét . Răng của đĩa và líp đều mòn nhẵn , nhọn hoắc như những cây đinh . Sợi sên đã cắt bỏ bốn mắt nhưng vẫn còn bị lỏng . Hai bàn đạp rơi mất chỉ còn hai lõi sắt bên trong . Khi `` bánh xe quay nhanh nhanh , chiếc thân xe rung rinh`` vì bánh trước lẫn bánh sau , bánh nào cũng có gãy một vài cây tăm . Chiếc ``xe lãng tử`` ấy đã sống với tôi những năm ở Trung học bây giờ lại theo tôi lên Đại học . Xe tôi không có khóa . Các bạn của tôi khi để xe ở đâu cũng khóa cẩn thận . Có bạn dùng đến hai khóa nhưng mất vẫn cứ mất . Riêng tôi dựng xe xong là thong thả ra đi không hề thắc mắc đến chuyện mất còn . Tôi đã từng tuyên bố với các bạn bè rằng : ``Đó là chiếc xe đạp không bao giờ mất`` . Tôi nghĩ không ai dại gì đi ăn cắp một chiếc xe vô giá ... trị như thế , nếu lỡ bị tóm cũng mang tiếng là ăn cắp xe đạp . Vả lại chiếc xe của tôi cũng không dễ gì bị ăn cắp vì phải biết tánh ý của nó mới sai khiến nó được . Nếu cố ý nhấn bàn đạp hơi mạnh một chút là sút sên ngay . Lúc ấy thì chỉ còn cách bỏ của mà chạy lấy người chứ ai lại dắt xe mà ... chạy .

Năm 1961 tôi đang học năm thứ hai ĐHSP . Một buổi sáng tôi đến thư viện , dựng xe vào hàng rào xong , tôi vào bên trong ngồi học bài . Đến trưa tôi xuống lấy xe ra về thì xe không còn ở chỗ cũ . Tôi đi quanh thư viện một vòng xem thử có ai đem xe tôi để chỗ khác không , nhưng nhìn kỹ khắp nơi tôi vẫn không thấy nó đâu cả . Bây giờ tôi mới biết nó đã thật sự ``ra đi`` rồi . Khi đóng chiếc tàu Titanic , người ta tuyên bố đó là ``chiếc tàu không bao giờ chìm`` , nhưng nó đã nằm sâu dưới đáy biển . ``Chiếc xe không bao giờ mất `` của tôi đã vào tay bọn ăn cắp cũng là chuyện thường tình mà thôi .

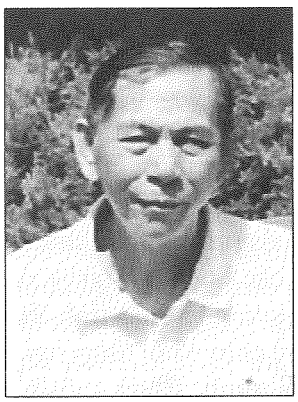

Tôi không buồn , không tiếc trái lại còn thấy khoan khoái khi có lý do để mua xe mới . Hôm sau vào trường tôi nói cho các bạn trong lớp biết tôi đã mất xe , cả lớp phá lên cười vì câu nói ``chiếc xe không bao giờ mất`` của tôi trước đây . Sau giờ học tôi đến tìm gặp bác kế toán viên của Viện Đại Học mượn trước một tháng học bổng lúc ấy là một ngàn năm trăm đồng . Sau đó tôi đến tiệm bán xe đạp ở đường Gia Long mua một chiếc thật tốt , tất cả phụ tùng đều của Pháp với giá một ngàn mốt . Tôi cẩn thận sắm thêm ba cái khóa : một khóa còng bắt dính vào sườn ở chỗ thắng sau , một khóa dây để khóa bánh trước vào cái phuc và một ổ khóa để khóa sợi sên vào cái dĩa . Từ khi mất xe tôi mất luôn cả sự thanh thản của tâm hồn . Đã hết rồi cái thời vô tư để xe không cần khóa .

Ba tháng sau ngày mất xe , một buổi sáng tôi đến thư viện thì thấy ở hành lang chỗ cửa ra vào một số sinh viên đang chăm chú đọc bản thông báo dán trên tường . Tôi cũng hiếu kỳ chen vào xem . Nội dung bản thông báo viết đại ý như sau : ``Ty Cảnh sát Huế vừa khám phá một tổ chức ăn cắp xe đạp để đem bán ở các tỉnh khác và tịch thu được những xe có mang số sườn sau đây ... (Hai dãy số khoảng năm mươi chiếc ) . Vậy đồng bào nào có xe bị mất cắp hãy mang hóa đơn vào kho tang vật của Tòa án để nhận`` . Tôi không tin

tưởng xe tôi có mặt trong số ghi trên nên ngày hôm ấy tôi đi học bình thường không chút bận tâm . Đến tối khi ngồi vào bàn học tôi nhớ lại bản thông báo hồi sáng . Ngày tôi đậu bằng ``Brevet d'études du premier cycle`` anh tôi cho tôi chiếc xe đạp anh đang dùng . Anh còn cẩn thận rút chiếc bóp ở túi quần sau mở ra lấy một tờ giấy vở học trò được xếp làm tư trao cho tôi và nói : `` Đây là giấy xe . Cất đi lỡ khi cần đến``. Tôi chẳng buồn mở ra xem , chỉ xếp thêm một lần nữa cho nhỏ lại rồi nhét vào ngăn chót của bóp tôi . Từ ngày đó đến khi bị mất xe tôi chưa hề mở ra xem trong đó viết những gì . Khi ra Huế tôi cất chiếc bóp ấy trong va li và mua một chiếc khác lớn hơn mới đủ chỗ đựng tiền và giấy tờ . Tôi lục vali , mở bóp lấy tờ giấy ra xem . Trong đó chữ viết tay bằng mực tím , nội dung đại khái như sau : `` Giấy bán xe . Tôi tên ... sinh ngày ... tại ... Căn cước số ... cấp tại ... ngày ...hiện ở tại ... đường ... thành phố Đà Nẵng , có bán cho ông Nguyễn Văn T ... Căn cước số ... vv ... một chiếc xe đạp hiệu ... số sườn ... với giá tiền là ... Tôi làm giấy này vì hóa đơn đã bị thiêu hủy trong lúc cháy nhà . Nếu có điều gì gian dối tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật . Làm tại Đà Nẵng ngày ... tháng ... năm 1955 . (Ký tên) .

Tôi bỏ tờ giấy bán xe vào trong túi áo . Sáng hôm sau học xong hai giờ đầu , tôi đến thư viện để dò thử . Thật là bất ngờ , số xe của tôi nằm trong nhóm xe bị mất cắp . Nhưng tôi ngần ngại không biết có nên đi nhận hay bỏ . Thứ nhất vì cái giấy bán xe viết tay này không hợp lệ như một hóa đơn , thứ hai chiếc xe quá cũ không còn giá trị gì . Cuối cùng tôi quyết định đi nhận thử một lần cho biết . Nếu nhận được thì đem về sơn sửa , thay đồ phụ tùng Đài Loan , lúc ấy rất rẻ và gởi về cho em gái tôi . Nếu nhận không được thì thôi , tôi chẳng có gì luyến tiếc .

Tôi vào Tòa án đưa giấy bán xe cho bác giữ kho . Bác cầm tờ giấy đọc xong lắc đầu nói : ``Cái này chỉ ông Thứ mới giải quyết được ``.

Tôi không học với thầy Thứ ngày nào cả vì tôi học trường Pháp ở Đà Nẵng ra . Tuy nhiên tôi thường nghe bạn bè nói về thầy Thứ , giáo sư môn Sử Địa và Công Dân , đồng thời là chánh án Tòa Sơ Thẩm Huế . Thỉnh thoảng tôi cũng có gặp thầy đi Mô-bi-lét vào trường Quốc Học hoặc Đồng Khánh . Hồi đó tôi biết thầy nhưng thầy không biết tôi .

Tôi vào văn phòng chào thầy và nói : ``Thưa thầy con đến nhận xe đạp bị mất cắp nhưng bác giữ kho nói rằng trường hợp này chỉ có thầy mới giải quyết được``. (Thế hệ của tôi đều gọi thầy và xưng con). Vừa nói tôi vừa trình cái giấy bán xe cho thầy xem . Thầy đọc xong , lật qua lật lại , ngắm nghía tờ giấy khá lâu , nét mặt đăm chiêu . Tôi cũng hiểu phần nào những nhận xét của thầy lúc đó . Tờ giấy viết tay này với những lần xếp lâu ngày bị mòn gần rách , các góc ngoài mòn nhiều đã lũng , giấy bên trong còn màu trắng nhưng bên ngoài tiếp xúc lâu ngày với bóp da đã ngã màu xám . Cái ``màu thời gian`` ấy cũng đủ chứng minh tờ giấy bán xe có trước biến cố mất xe . Tờ giấy như thế này không thể nào là giấy giả được . Có điều giấy thì thật nhưng không hợp lệ . Bỗng thầy ngước mắt lên nhìn thẳng vào tôi và hỏi : ``Anh làm nghề gì ?`` Tôi nhanh nhẩu đáp : ``Thưa thầy con là sinh viên``.

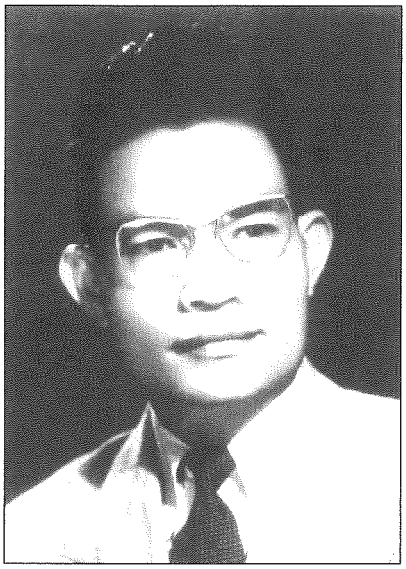

Thầy
Nguyễn Hữu Thứ

Tôi thấy nét mặt thầy bỗng nhiên vui trở lại , vẻ đăm chiêu đã biến mất . Thầy lại hỏi : ``Anh là sinh viên à ? Anh học ngành gì ?

- `` Thưa thầy Đại Học Sư Phạm , ban Pháp văn``.
- `` Năm thứ mấy ?``.
- ``Thưa thầy năm thứ hai``.

Tuy tôi ăn mặc tử tế , sạch sẽ , ăn nói lễ phép , chững chạc nhưng cũng chưa đủ để chứng minh là người nói thật , thầy cần phải điều tra thêm . Thầy hỏi : ``Anh học với những giáo sư nào ?``.

Tôi liền đáp một hơi : ``Thưa thầy con học Philologie với cô Piat , Littérature với ông Bonzon và cha Urbain , Civilisation với cha Lefas , Anh văn với bà Lê Văn và qui phạm với thầy Đinh Qui ...``. Vừa nói tôi vừa mở cặp lấy ra mấy cuốn sách và mấy cuốn vở để lên bàn rồi nói tiếp : ``Thưa thầy đây là sách con đang học và đây là ``cua`` mới ghi sáng nay``. Tôi định mở bóp trình thêm thẻ sinh viên nhưng thầy khoát tay và nói : ``Thôi được . Anh là sinh viên tôi cho anh nhận``. Xong thầy ghi hai chữ ``cho nhận`` vào tờ giấy và bảo tôi ra nói với bác giữ kho chỉ xe cho.

Bác giữ kho nói với tôi : ``Chỉ ông Thứ mới cho cậu nhận chứ người khác họ không cho đâu``. Tôi im lặng nhưng rất đồng ý với câu nói đó . Bác mở kho bảo tôi vào tìm lấy, số ghi trên yên xe bằng phấn trắng . Hai dãy xe cũ và mới được sắp ngay ngắn hai bên vách chỉ chừa ở giữa một lối đi nhỏ . Tôi đi qua đi lại hai lần nhưng tìm không ra chiếc xe của tôi . Tôi ra ngoài đưa số xe cho bác giữ kho và nói : ``Cháu tìm mãi mà không thấy số này``. Bác giữ kho bước vào đảo mắt một vòng rồi kêu tôi lại : ``Xe cậu đây này``.

Tôi không ngờ được . Chiếc xe của tôi bây giờ là một chiếc xe hoàn toàn mới, chưa sử dụng . Bọn ăn cắp chỉ lấy cái sườn sơn lại rồi ráp toàn bộ phụ tùng mới vào , chưa kịp đem đi bán thì bị bắt . Sở dĩ lúc nãy tôi tìm không ra là vì tôi chỉ đi tìm trong đám xe cũ .

Hôm ấy tôi hân hoan ra về với hai chiếc xe đạp : một cưỡi một dắt . Trong lòng tôi cảm thấy thích thú vô cùng . Tôi sẽ có một câu chuyện ly kỳ , hấp dẫn để kể cho bạn bè nghe và để xác nhận lại đó là ``chiếc xe không bao giờ mất``. Thật tình mà nói , chuyện mất xe cũ được xe mới đối với tôi không đáng kể . Nhưng điều làm cho tôi bận tâm suy nghĩ là câu nói của thầy Thứ : ``Anh là sinh viên tôi cho anh nhận``. Tôi băn khoăn không hiểu vì sao thầy cho tôi nhận chỉ vì tôi là sinh viên ? Sinh viên là người còn mài đũng quần trên ghế giảng đường , công danh sự nghiệp chưa có . Mà chắc gì sẽ có , biết đâu đang đi học lại ``giữa đường gãy gánh`` phải ``xếp bút nghiên`` kiếm kế sinh nhai . Như vậy sinh viên có gì ưu tú hoặc cao quí để thầy ngưỡng mộ và ưu đãi . Trường hợp ngược lại , sinh viên cũng đâu phải là thành phần nghèo khổ, tội nghiệp mà thầy phải rủ lòng thương ra tay cứu giúp . Hơn nữa thầy cũng biết mỗi tháng tôi đều có học bổng đủ để trang trải cho đời sống của một sinh viên . Vậy sự ưu ái của thầy đối với sinh viên phát xuất từ đâu ? Tôi nghĩ : thầy mơ ước một nước Việt Nam giàu mạnh , văn minh , tiến bộ để khỏi thua kém các nước láng giềng nên thầy đặt niềm tin vào giới sinh viên là những người trẻ tuổi sau này sẽ dùng kiến thức của mình để xây dựng đất nước và phát huy nền văn hóa dân tộc . Vậy khi giúp đỡ cho sinh viên tức là góp phần vào công cuộc phát triển đất nước và mở mang dân trí . Đó là lý do khiến thầy ưu ái giới sinh viên chúng tôi . Không biết suy nghĩ của tôi có đúng ý thầy chăng ?

*

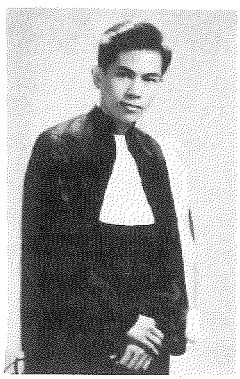

Năm 1962 tôi ra trường và dạy tại trường Quốc Học . Lúc ấy thầy còn dạy mỗi tuần vài giờ ở đây . Thỉnh thoảng tôi cũng gặp thầy ở phòng giáo sư nhưng lúc nào thầy cũng có bạn để chuyện trò mà giờ giải lao thì ngắn ngủi nên tôi không có cơ hội kể lại với thầy chuyện ngày xưa . Sau đó tôi đổi vào Saigon dạy tại Trung tâm giáo dục Lê Quí Đôn và từ đó đến nay tôi chưa bao giờ gặp lại thầy .

Với thầy sau khi làm một việc tốt cho kẻ khác xong thầy quên đi . Nhưng tôi, người nhận, lại cứ nhớ mãi.

NGUYỄN VĂN CHÁNH

ĐHSP Ban Pháp Văn
Khoá Nguyễn Bỉnh Khiêm
(1959 - 1962)

"Godautre" tại Hoa Kỳ

HOÀNG ĐỨC

Lời người viết:
Xin được tri ân quý vị giáo sư kính mến, Lê Thanh Minh Châu, Lê Văn và Nguyễn Văn Hai đã viết cho những lá thư giới thiệu "To Whom It May Concern" thật quý báu giúp học trò quý vị tiếp tục dạy học trên xứ Mỹ sau khi đã lấy được mảnh bằng khiêm nhượng Master of Arts.

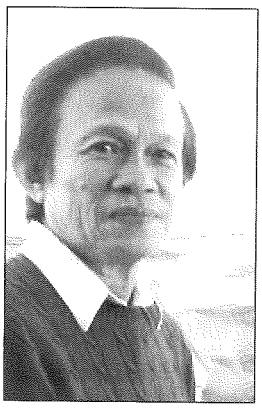

Nhẩm đếm trên đầu ngón tay, đây là lần thứ 5 tôi xa lìa quê hương, tôi muốn nói đến quê hương hạn hẹp của một thành phố chứ không phải quê hương quy mô rộng lớn của tổ quốc sơn hà, quê hương mà người Mỹ gọi là "home town" tức là miền núi Ngự sông Hương yêu dấu của tôi.

Vâng, lần thứ nhất tôi xa Huế là để đi Đà Lạt học năm cuối bậc Trung học, lần thứ hai vào Saigon hoc đại học, lần thứ ba xa nhà để thực sự vào" trường đời" và cũng là trường học nơi tôi bắt đầu hành nghề "godautre" tức là gõ đầu trẻ đấy mà, viết ba chữ dính liền nhau, và không có dấu cho có vẻ Tây một chút. Nói là gõ đầu trẻ cho oai vậy thôi chứ học trò của tôi nhiều em đâu có trẻ tí nào, chỉ thua tôi vài tuổi vì đi học muộn vì lý do gia đình hay vì thời thế loạn lạc chiến tranh. Lần thứ tư tôi rời Huế vào Sai Gòn, giã từ ngành mô phạm, sống đời sống công chức cạo giấy ở văn phòng. Và lần thứ năm là lần lìa xa quê hương Việt Nam theo vận nước nổi trôi, phiêu dạt đến xứ Cờ Hoa, xa Huế của tôi, nơi chôn nhau cắt rún ngàn đời luyến nhớ khôn nguôi. Thành ngữ chôn nhau cắt rún, không một ngôn ngữ nào trên trái đất này có được, đã nói lên một niềm thương nhớ vô biên, một lòng mẹ bao la, một hy sinh vô bờ bến của Mẹ hiền nuôi dạy con thơ bằng giòng sữa ngọt, bằng lời ca dao tình tứ yêu đương. Thành ngữ này đưa ta về bên lũy tre xanh, dưới chùm khế ngọt, cạnh những hàng cau xanh, những giàn trầu tươi mơn mởn, nhắc nhủ ta một trời kỷ niệm thuở đầu đời khó thể nhoà phai trong ký ức.Chỉ một thành ngữ đượm bao ý tình đơn sơ mộc mạc đã đủ cho ta thấy nét phong phú của ngôn ngữ Việt Nam, diễn tả đầy đủ hơn ngàn lần chữ "home town" của Anh Mỹ.

*

Tôi đến Mỹ trong vô vàn tiếc nuối quê hương, trong nỗi vui mừng tìm thấy tự do và chẳng hiểu có phải vì nghiệp dĩ hay không mà ma đưa lối quỷ đưa đường tôi lại mò mẫm theo học ngành giáo dục sau gần 10 năm từ bỏ ngành nghề mô phạm vừa cao quý vừa lắm bội bạc này. Một lần nữa, trên xứ người, tôi trở lại học đường, vẫn đứng trước học sinh, nhưng không còn chiếc bảng màu đen với viên phấn trắng ngày xưa. Bây giờ trên tay tôi (văn minh hơn) là những ngọn bút nhiều màu và chiếc bảng màu xanh lục mát mắt. Những lúc hứng chí, tôi tha hồ múa bút mà không còn sợ bụi phấn tung bay tít mù làm khổ cho buồng phổi của những ông thầy, bà giáo thuở xa xưa.

Tôi tiếp tục hành nghề "godautre"! Và lần này mới thật là vô phương gõ đầu vì lũ học sinh trung học của tôi đầu cứng như cục "đá trấy" (tiếng Huế của tui) nhồi chữ vào đã khó rồi, làm sao mà dám gõ đầu, gõ mạnh hay gõ nhẹ cũng "no can do". Trước năm 1975 và trước nữa, vào

thời Đệ Nhất Cộng Hoà của Việt Nam, học sinh lễ độ với thầy giáo, dù không được như cụ Khổng phán "Quân Sư Phụ" thì cũng được kính trọng theo kiểu "Nhứt tự vi sư, bán tự vi sư". Bây giờ thì trên đất Mỹ, học sinh trung học gần như là "Bầy thú trước bảng đen" hệt như cuốn phim mang tên này một thời nổi tiếng tại Việt Nam trong thập niên 1950. Giáo sư Trung học ở Mỹ phải dạy 8 giờ một ngày, nói là "giờ" nhưng thực ra chỉ 50 phút. Giờ đầu trong ngày là giờ "home-room" giống như giờ hướng dẫn trong hệ thống giáo dục của ta. Giáo sư vào phòng của mình để chờ học sinh hay phụ huynh học sinh đến "vấn nạn", bàn đủ mọi thứ chuyện trên trời dưới đất, ít khi liên quan đến việc học.Thỉnh thoảng mới tiếp một vài phụ huynh đến bàn về chuyện học hành của con em họ. Ngồi lắng nghe những khúc mắc, những hoàn cảnh gia đình của họ và những đề nghị thay đổi phương thức giảng dạy vv và vv. Lắm lúc, vừa nghe vừa cố gắng chống lại cơn buồn ngủ vì chỉ toàn chuyện ruồi bu không thể nào áp dụng được vào học đường. Có hôm tôi phải nghe những lời khen ngợi, ngượng chín cả người, phát xuất từ đôi môi xinh đẹp của một phụ nữ Mỹ, mẹ của một con bé học trò trong lớp Chín của tôi. Con bé rất ngoan, nhà lại nghèo. (?) Có nhiều buổi trưa nó đến gặp tôi, mặt rầu rĩ, bảo là Mẹ nó hôm nay không có tiền cho nó ăn trưa. Thế là tôi phải dí cho nó vài đồng để mua "snack" ăn trưa. Nó bảo mẹ nó rất mến tôi. (Không biết mến ở cái khổ nào khi chưa hề biết nhau?). Không biết tôi có tự tôn và chủ quan không mà tôi nghe như bà ta muốn "tán" tôi. Tự ái được thoả mãn, cũng muốn tò tí te cho đời thêm chút hương vị mặn mà nhưng nghĩ đến những vụ lôi thôi kiện cáo liên quan đến sách nhiễu tình dục nên tôi đã đóng vai quân tử Tàu mà thật ra trong lòng chỉ khoái làm kẻ tiểu nhân.

Tưởng cũng nên mở một dấu ngoặc để giải thích rõ hơn về quản trị học đường ở Mỹ cho những ai không có dịp theo học Trung học ở Mỹ. Ở Viêt Nam mình, giáo sư phải di chuyển từ phòng này đến phòng khác để "tìm" học trò. Trái lại ở Mỹ, mỗi giáo sư của mỗi bộ môn có một phòng học dành riêng. Họ chỉ đến ngồi trụ trì trong phòng và chờ học sinh "tìm" đến họ theo đúng nghĩa "tầm sư học đạo". Học đạo mô chẳng thấy chỉ thấy phá phách là không ai bằng! Thực ra tôi cũng vơ đũa cả nắm chứ trên thực tế cũng có những học trò ngoan, biết kính trọng thầy, cô giáo và chuyên chú học hành. Cuối giờ học, thay vì giáo sư xách gói ra đi thì ở đây học sinh xách cặp rời khỏi phòng và một nhóm học sinh thuộc trình độ khác lại lũ lượt kéo nhau vào phòng để "quần thảo" cho những ông thầy thuộc chủng tộc thiểu số cỡ như tôi phải nhụt chí nam nhi. Tôi cũng hơi bi thảm hoá cuộc đời nhà giáo ở Mỹ, nhưng quả thật là tôi chán lắm rồi nghề gõ đầu trẻ trên xứ Cờ Hoa. Nhiều lúc đang thao thao bất tuyệt, hăng say giảng bài hay múa bút như rồng bay phượng múa trên bảng gỗ màu xanh, bất chợt nhìn xuống lũ học trò,(chẳng phải "nửa người, nửa ngợm nửa đười ươi" như học trò của cụ Cao bá Quát) tôi thấy rải rác đây đó một vài học sinh gục đầu trên bàn đang mơ giấc mộng kê vàng, một vài cô cậu, khá hơn, đang cố nhướng mắt chống chọi với cơn buồn ngủ vì nuốt không trôi bài giảng của tôi và một vài cô nương xuân thì hơ hớ đang chăm chú tô lại vành môi son bóng nhẫy, viền lại riềm mi xanh ngắt một màu liêu trai hay kẻ lại chân mày lá liễu như đang chuẩn bị cho một cuộc thi hoa hậu. Bao nhiêu ý chí, bao nhiêu lương tâm chức nghiệp trong con người mô phạm của tôi bỗng như chùng hẳn lại tựa như nhạc sĩ Đan Thọ trong ca khúc "Chiều Tím": "*Từ đó, đàn nhớ thanh âm, chùng giây vĩ cầm, người xa vắng rồi, chiều sang em ơi, mây bay, hoa trôi, lá rơi*". Đang giảng bài ngon trớn, bỗng vài cô cậu ngứa mồm hét toáng lên: "Free class, Sir!" (Chúng xin tôi nghỉ giải lao đấy quý vị ạ!) Lễ phép thế thì cũng còn khá! Chứ đôi lúc chúng thân mật gọi đích danh của tôi: "Free class, H!" Thật là tức muốn ứa gan! Sống ở Mỹ đã 20 năm, nhưng tôi chưa thể quen được với lối "xách mé"goi tên tục như con dâu gọi tên bố mẹ chồng, cháu chắt gọi tên ông Bà Nội, Ngoại. Hay là đang lúc bận tíu tít, nghe phone reo, thế mà nhắc phone lên lại nghe ở đầu dây đàng kia, chẳng họ hàng thân thích bà con hay bằng hữu gì hết, một chàng hay một nàng phát ngôn một câu

chào hỏi thân thiện kiểu Mỹ: "Hi John! hay Hi Mike!" Tôi muốn thét vào tai quý vị quảng cáo thương mại này: "Im mồm đi, không hai hay ba gì hết, tao không quen biết gì với tụi bay hết, hãy để cho tao yên!" Nói vậy thôi... chứ mình lịch sự có thừa nên "nhẹ nhàng"cúp phone cái rụp, chấm dứt điện đàm.

Trở lại với lớp học của tôi! Những lúc học sinh xin phép nghỉ giải lao, "free class", dù chẳng thích tí nào vì lương tâm chức nghiệp cắn rứt, vì nghĩ là làm thế tức là mình ăn cắp giờ của học khu đã trả tiền lương cho tôi, nhưng biết là không thể nào kéo dài giờ học hơn được nữa, đành bấm bụng cho phép học sinh nghỉ giải lao dăm ba phút, để rồi nhìn "những điều trông thấy mà đau đớn lòng". Học sinh của tôi túm năm, tụm ba, bù khú, ồn ào như cái chợ, không thể nào kiểm soát được dù biết là các lớp "hàng xóm, láng giềng đang cần sự yên lặng để nghỉ ngơi". Cũng may là hiện tượng này xảy ra thường xuyên hầu như cho tất cả các lớp học, cho tất cả các giáo sư trong trường nên cũng chẳng có ai phiền trách ai. Các nữ sinh thì trăm khi như một, trong những lúc được tự do như thế này chúng thường đem tất cả đồ nghề trang điểm và mỹ phẩm phụ tùng đủ loại ra để một đống trên bàn và chăm chú giúp nhau tô son, nhồi phấn, làm đủ các kỹ xảo "make-up". Thầy giáo như tôi, tuổi ngoại tứ tuần, sắp sửa bước vào con đường số 5, từ trước đến nay chưa bao giờ trông thấy cảnh làm đẹp tập thể, trang điểm giữa ban ngày ban mặt ở chốn công cộng như thế này nên thật là một mối khổ tâm đầy mâu thuẫn vì được ngắm những nhan sắc lồ lộ đẹp tựa thiên thần, lòng tôi không nhiều thì ít cũng thấy xúc động vì cái khiếu thẩm mỹ của mình.Tôi không biết phải trang bị cho tôi một nét mặt như thế nào trong hoàn cảnh dầu sôi lửa bỏng này, đứng ngồi không yên này. Phớt lờ Ăng Lê như Liễu Hạ Huệ trong truyền thuyết Trung Hoa, thấy sắc không động lòng tà chăng? Một đôi mắt thao láo hay lim dim, một cái nhìn băng giá hay mắt môi đều cười khinh ngạo, hay giả tảng chăm chú nhìn vào trang sách để cho thế sự êm đềm trôi xuôi. Tôi muốn có một thái độ mà lũ học sinh của tôi không thể cho tôi là "nhát gái" hay là đệ tử của "ông Thầy", ngoài mặt ra cái dáng nghiêm trang mà bên trong thì lòng hươu dạ vượn, xuân tình dấy động đùng đùng. Thật là khổ cho thân tôi! Già thì cũng chưa già mà trẻ thì cũng đã qua rồi thời bay bướm. Tôi nhớ lúc bấy giờ tôi đã cố tạo cho mình một vẻ dửng dưng, bình thản xem mọi sự trên đời như "ne pas"dù cảnh tượng lúc đó trong lớp học thật là xốn mắt. Thú thật tôi mê cái e lệ rụt rè của Á Đông hơn là cái suồng sã đượm phần trăng hoa, tự do quá trớn của phương Tây. Ngày nào cũng chịu đựng cảnh "chợ đời" như thế nên tâm hồn tôi chai cứng gần như vô cảm.

Một giờ học kéo dài 50 phút, nhưng vì yêu cầu của học sinh nên thường có 10 phút free class, do đó trên thực chất chỉ có dạy học 40 phút một giờ mà tiếng Mỹ gọi là "period". Vậy không kể "period" đầu là "home-room", mỗi ngày chúng tôi chỉ thực sự làm việc 7x 40 phút = 280 phút / 60= tức là 4 giờ và 40 phút trong lúc các ngành nghề khác phải làm việc 8 tiếng đồng hồ, tưởng cũng không phải là một công việc nặng nhọc. Ngoài ra lại còn những ngày nghỉ mùa Xuân, nghỉ lễ Chúa Giáng Sinh, rồi Chúa Phục Sinh và những ngày lễ khác vv. và nhất là nghỉ hè 3 tháng, nên nghề giáo ở Mỹ cũng có thể xem như được ưu đãi .Thế mà gần như năm nào nhà giáo cũng xuống đường đình công đòi hỏi thêm quyền lợi. Nghề dạy học, theo tôi, cũng khá nhàn hạ nếu không gặp phải những cảnh ngộ bực mình và "éo le" tôi xin lược kể sau đây:

Mỗi lớp có khoảng chừng từ 15 đến 25 học sinh. Trong số này chỉ cần có 2 hay 3 đứa học sinh thuộc loại đầu bò, ngỗ nghịch là giáo sư như sống trong 1 cơn ác mộng. Học sinh thuộc thành phần này thường biểu diễn đủ mọi cách để chọc cười bạn bè và đồng thời làm buồn lòng giáo sư, chẳng hạn như đội nón thùm thụp trên đầu bất kể mùa nóng hay mùa lạnh, dù trong phòng đã có máy điều hoà không khí hay máy sưởi, hay hai chân gác lên thành ghế phía trước của bạn học (học sinh ở Mỹ mỗi em có 1 chiếc bàn cá nhân dính liền với ghế) Tôi thấy ngứa mắt vô cùng nhưng hỏi bạn đồng nghiệp người Mỹ thì họ đều nhún vai bảo là hơi đâu mà để ý đến những cái

vặt vãnh ấy, lúc nào quá lắm hắn hay. Nhưng biết lúc nào là quá lắm và thế nào thì có thể chấp nhận được. Đành làm ngơ vậy !

Phát bài cho học sinh, điểm cao thì mặt mày hí hửng, cười vui, "Thank you, sir!" ào ào, nếu điểm thấp thì mặt mày bí xị, hầm hầm. Có đứa lại tỏ vẻ cóc cần, vừa xem thấy điểm thấp là vày vò tờ giấy thành một viên tròn vo, khoan thai đứng trong vị thế của một cầu thủ bóng rổ ở điểm phạt "free throw", nhắm nhía thật kỹ và thảy viên giấy vào chiếc thùng rác đặt cạnh bàn giấy của tôi ở phía cuối tấm bảng xanh. Gan ruột tôi như thắt lại vì cố giữ cho cơn giận khỏi vỡ oà và tảng lờ như không trông thấy hành động mất dạy của tên học trò ngỗ nghịch. Cũng có thằng thuộc loại đầu bò, đầu bứa, xem thấy bài ít điểm là vội vã xin phép ra khỏi lớp để trút cơn giận bằng cách đóng ầm cánh cửa phòng làm rung chuyển cả lớp học y như trong một cơn động đất. Tôi còn nhớ rõ tôi có một tên học trò trong lớp 10, mỗi lần thấy nó hiện diện trong lớp là tôi chỉ muốn bỏ ra về hoặc xuống xách tai hay đá đít nó ra khỏi phòng vì cái bản mặt kênh "xì po" và khiêu khích của nó. Chẳng may cho nó hay cho tôi (?), một hôm tôi gặp một bà người Mỹ trẻ đẹp trong siêu thị, bà ta vui vẻ chào tôi và tự giới thiệu là mẹ thằng bé, "nỗi bất hạnh của tôi" trong chuỗi ngày dạy học ở thành phố này, một thành phố nhỏ mà đa số dân cư sống bằng nghề khai thác mỏ than. Tôi cũng chẳng biết tại sao bà ta biết mặt tôi.Tôi lịch sự nói chuyện cùng bà và trong một lúc không ngăn nổi "ngọn trào lòng" tôi đã thẳng thắn thưa cùng bà ta rằng con của bà là cơn ác mộng của tôi và khẩn khoản yêu cầu bà răn dạy nó, bảo nó để tôi yên trong lớp học. Tôi đã thuộc nằm lòng câu tục ngữ Pháp: "Có những sự thật không nên nói ra!" Thế mà không hiểu sao lúc đó tôi lại buột mồm thốt lên một câu nói làm buồn lòng người thiếu phụ thật dịu hiền kia. Mà bà ta hiền dịu thật vì tôi chỉ thoáng thấy một nét ngỡ ngàng trên gương mặt của bà rồi bà hứa với tôi sẽ răn dạy con bà từ nay không làm phiền lòng tôi nữa.Tôi rối rít cảm ơn bà và xin bà tha lỗi cho tôi đã mang đến cho bà một nỗi phiền muộn vì sự thiếu tế nhị của tôi. Mấy hôm liền, tôi đã hối hận và giận mình không kìm được tính nóng nảy, thiếu lịch sự. Sau buổi nói chuyện với người mẹ đau khổ vì có đứa con hư, vào lớp, tôi thấy thằng bé và cô bồ (girl friend) của nó giờ đây ngoan ra phết, tôi cứ nghĩ là do sự dạy bảo của bà mẹ và lòng tôi lại bỗng thấy xốn xang và lại càng ăn năn hơn. Ngờ đâu, một hôm, hai cô học trò ngoan của tôi cho tôi hay là hai cô cậu kia đã bị một nhóm học trò ngoan của tôi ra tay nghĩa hiệp bênh vực tôi bằng cách dằn mặt bảo rằng nếu chúng còn tiếp tục phá rối tôi thì sẽ gánh lấy những hậu quả không tốt đẹp. Tôi cảm ơn hai cô bé ngoan và gửi lời cảm ơn đến các học sinh khác đồng thời cũng yêu cầu đừng làm lớn chuyện một cách vô ích vì tôi thừa sức chịu đựng những bất như ý trong cuộc đời. Nghề dạy học, người Pháp bảo là nghề bội bạc (métier ingrat), đôi khi cũng có được những niềm vui như thế đó.

Thời đó, vợ con tôi đang theo học tại một thành phố thuộc tiểu bang kế cận nơi tôi dạy học nên tôi đơn thương độc mã trong một thành phố xa lạ, chỉ mình tôi là người Việt Nam. Thành phố lại nhỏ bé nên chẳng có chợ Á Đông, mỗi lần về thăm nhà, tôi mua dự trữ sẵn lương thực khô để rồi lúc nào thèm món ăn gì của quê hương tôi lại phone về cho vợ tôi để hỏi cách thức nấu nướng. Nhưng rồi, nhiều hôm, cơm canh đặt sẵn trên bàn mà lòng ngao ngán, ngậm ngùi, chua xót vì cảnh đơn côi xa vợ, xa con, nên chẳng thiết gì đến ăn với uống. Thế là tôi phone gọi mấy tên học trò "ruột" trong đội bóng rổ của nhà trường (Tôi vốn ham mê thể thao nên chơi thân với lũ này) bảo chúng đến nhà tôi ăn cơm Việt Nam. Mấy thằng "cốt đột" này, vừa da đen vừa da trắng, mê tài đầu bếp của tôi lắm, chúng ăn ngấu nghiến, ngon lành làm tôi vơi đi nỗi nhớ nhà. Ăn xong lại còn xin tôi mấy gói mì ăn liền bóc ra nhai rau ráu thật là tự nhiên như mấy anh bộ đội chân ướt chân ráo mới vào Nam.

Những giây phút như thế này thực là "ấm lòng chiến sĩ lúc xuân về" vì còn gì sung sướng bằng khi mình được người chiếu cố tận tình những món ăn vật chất cũng như tinh thần của mình. Nam sinh thì OK, chứ tuyệt đối không

dám mời nữ sinh về nhà. Có mà ra hầu tòa sớm! Dù mình có tiết sạch giá trong đến đâu cũng không thể tránh khỏi miệng thế gian đàm tiếu. Thế mà tôi cũng đã một lần suýt bị thân bại danh liệt dù là "oan ôi ông địa". Số là như thế này: Một hôm lúc tan học, trong khi xuống cầu thang, tôi bỗng nghe tiếng gọi tên tôi, quay lại thì thấy cô bé học sinh của tôi ở lớp 9 đang nhoẻn miệng cười với tôi. Nói là cô bé chứ thật ra là một gương mặt đẹp như thiên thần trên một thân xác phì nhiêu. Chỗ nào phải nở nang thì đã căng cứng nứt nẻ, và chỗ nào đáng lý phải thon nhỏ thanh tú thì lại phình to xồ xề như lợn xề năm bảy lứa. Thật tôi không thể nào hiểu nổi tại sao mà lại nên cớ sự như thế này và thầm tiếc cho một tấm nhan sắc lẽ ra phải chim sa cá lặn. Tạo hóa thật trớ trêu hay tại con người đã tham ăn, tham uống mà làm giảm giá nhan sắc Tạo Hóa đã ban cho thuở ban đầu. Cô bé khoe với tôi là vừa mới được Bố tặng một chiếc xe hơi mới cáo cạnh hiệu Ford Taurus nhân sinh nhật thứ 16 và cô mời tôi đi một vòng thành phố trên chiếc xe mới của cô ta. Tôi thường rất ý tứ trong lúc giao thiệp với nữ sinh, chẳng biết hôm đó tâm hồn thơ thái như thế nào mà tôi đã nhận lời mời không một phút giây do dự. Ngồi trên xe do cô bé lái phom phom, bấy giờ tôi mới thấy mình "dại gái" vô cùng tận. Nếu chẳng may bị Bố Mẹ cô ta bắt gặp mà họ kỳ thị chủng tộc và muốn khó dễ với mình thì thật tôi tình ngay mà lý gian, làm sao chạy khỏi tội danh "sách nhiễu tình dục" hay là "dụ dỗ gái vị thành niên". Nếu có ai thù tôi (mà học sinh không ưa tôi cũng không thiếu gì!) mách lại với bố mẹ cô bé và thêm mắm thêm muối vào thì tôi cũng "chết một cửa Tứ" chứ chẳng phải chơi. May sao cô bé học sinh của tôi đã đưa tôi đến bến an toàn và thân không bại, danh không liệt. Tôi lấm lét nhìn quanh như chó ăn vụng bột để xem thử có ai nhìn thấy tôi đi cùng xe với nữ sinh của tôi không và vội vàng lấy xe lái ra khỏi trường. Trên đường lái xe về nhà, tôi thầm cảm ơn Trời Phật đã phù hộ cho tôi tai qua nạn khỏi. Sư lo ngại của tôi không phải là thái quá đâu! Mấy hôm sau, tôi không thấy cô bé đi học. Hỏi một học sinh bạn thân của cô ta mới biết là cô bị ông bố vũ phu đánh bầm mặt vì ông bắt gặp cô ta đi chơi với boy friend người da đen và ông bố là típ người kỳ thị thuộc hạng gộc. Cô bé phải nằm ở bệnh viện. Chẳng biết ông Bố có bị tù tội gì về hành động thô bạo này không. Thử tưởng tượng thay vì anh chàng da đen xấu số đó lại là tôi, một ông giáo già, da vàng, tóc đen thì có khổ cho đời con không Chúa ơi. Thiếu gì chuyện tình không phân biệt tuổi tác như kiểu Lolita!

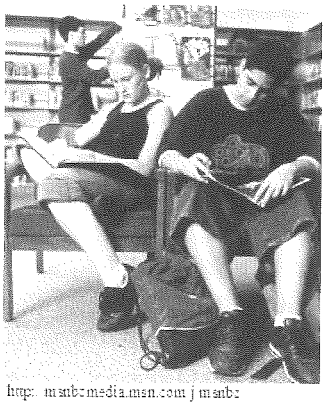
http: msnbcmedia.msn.com j msnbc

Một chi tiết khác khá thú vị ở học đường Mỹ là các thầy cô mang thức ăn theo và có thể ngồi ăn trưa tại phòng của mình nếu không muốn ăn tại phòng ăn của giáo sư. Tôi vì muốn tự do thoải mái nên lúc nào cũng ăn tại phòng của tôi. Một số học sinh thuộc "phe ta" cũng xin phép tôi được ăn trưa tại phòng của tôi. Dĩ nhiên là tôi cho phép vì "càng đông càng vui nhiều". Học sinh của tôi nhân dịp này thường hay tâm sự với tôi, than thở rằng đã bỏ "bồ" hay buồn vì "bồ" bỏ và không quên hỏi tôi đủ mọi thứ chuyện trên trời dưới đất ngay cả những chuyện thật riêng tư như tiền lương của Thầy có đủ sống không, Thầy có tiền "savings" không, trước khi lấy vợ Thầy có "sex" với vị hôn thê không vv... Chúng tự nhiên giới thiệu gia cảnh của chúng, hồn nhiên bảo là mẹ tôi hiện sống với bố thằng này và ngược lại vv... Có đứa lại bạo mồm bạo miệng bảo là nếu Thầy còn độc thân tôi sẽ giới thiệu với mẹ tôi vừa ly dị cách đây mấy tháng. Tự nhiên đến thế thì thôi! Thật thoải mái trong tình cảm, trong nghĩ suy về cuộc sống!

Nói đến học sinh mà không nói đến phụ huynh học sinh tưởng cũng là một điều thiếu sót! Tôi có một số học sinh thật ngoan hiền nên chúng về nhà thường bốc thơm tôi với bố mẹ chúng. Thế là quý vị phụ huynh này gặp tôi tại siêu thị (độc nhất của thành phố, vì đây là một

thành phố nhỏ), họ nhìn ra tôi ngay vì tôi là người Việt Nam duy nhất ở đây. Thế là ân cần mời chào "rủ rê" tôi về nhà họ thăm viếng hay đến nhà thờ sinh hoạt cuối tuần và dĩ nhiên sinh hoạt là có ngay màn ăn uống tiếp theo. Và miệng truyền miệng, học sinh của tôi mè nheo, ganh tị, bảo là tại sao tôi đến nhà thờ này mà không đến nhà thờ kia và để cho công bằng và vì lịch sự xã giao và cũng vì lười biếng bếp núc nên gần như cuối tuần nào tôi cũng xách miệng đi ăn "pot luck" tại nhà thờ như ngoan đạo lắm nhưng thật ra là ngoan ăn và ham vui. Nhà thờ ở thành phố này thật đa dạng và nhiều nhan nhản, có khi hai nhà thờ chỉ cách nhau vài ba căn phố.Tôi tò mò hỏi học sinh của tôi thì mới biết là chẳng có gì khác biệt cho lắm. Nhà thờ này chấp nhận đàn dương cầm, nhà thờ kia chỉ chấp nhận ca ngợi Chúa bằng lời ca không có nhạc đệm dương cầm. Chỉ có thế thôi mà phải có đến hai nhà thờ và hai họ đạo khác nhau. Lạy Chúa tôi! Chúa có biết điều này chăng ?

Sau cùng, phải nói đến các đồng nghiệp của tôi chứ! Xin nhắc lại đây là một thành phố nhỏ nên mọi người gần như đều biết nhau, do đó có một sự gần gũi, thân thiện theo kiểu láng giềng hay thôn quê Viêt Nam chúng ta. Đặc biệt là trong một ngôi trường nhỏ bé mà gần như 50% các bạn đồng nghiệp của tôi đều đã từng ly dị. Có người đang sống với đồng nghiệp và người hôn phối cũ của họ cũng đang sống với bạn đồng nghiệp trong trường vì dân số của thành phố này quá nhỏ nên không thể "tìm bạn bốn phương" dễ dàng như các thành phố lớn. Họ sống tự nhiên bên cạnh nhau như cảnh thay vợ đổi chồng trong những "clubs" đặc biệt. Thật là một hòa đồng hôn nhân, thoải mái chứ không như người Việt Nam ta, sau khi ly dị là xem nhau như kẻ thù. Tôi nghĩ đây là một điểm son của phong tục tập quán Mỹ mà mình nên noi theo. Nếu quả thật không thể cùng sống bên nhau khi nghĩa tào khang đã nhạt phai, khi cuộc tình đôi lứa không thể dùng "super glue" để hàn gắn thì dứt khoát nên ra tòa xin "vẫy tay chào nhau" chứ đừng miễn cưỡng sống với nhau mà không thèm nhìn mặt nhau như sống trong cảnh địa ngục trần gian. Nhưng phải nên "cao thượng" xem nhau là bạn vì dầu sao thì cũng đã một thời là bạn đường của nhau, đã từng đầu gối tay ấp. Các bạn đồng nghiệp của tôi đối với tôi thật dễ thương, không một mảy may tị hiềm hay kỳ thị. Tôi nhớ một "giai thọai" mà cho mãi đến bây giờ mỗi khi nghĩ đến tôi vẫn còn thấy ăn năn. Một hôm, ông hiệu trưởng trường tôi đích thân lái chiếc "school bus" to tổ bố đưa chúng tôi đi du khảo. Lúc chiều về, trong buổi "party" có khiêu vũ, một cô (hay bà tôi không rõ) thư ký của trường đã mời tôi ra sàn nhảy vì bà không còn có "partner" nào khác, tôi đã không có can đảm nhận lời vì tôi quê mùa không biết nhảy. Cô ta năn nỉ và trấn an tôi rằng cô ta sẽ dìu tôi đi vì điệu nhảy này không khó. Đây là một điệu nhảy biến thể của dân thiểu số nơi chúng tôi đến khảo sát. Tôi vì e lệ rụt rè nên nhất định không ra sàn nhảy, chỉ ngồi xem và "phá mồi". Sau đó, về nhà, tôi ân hận mãi là đã không hào hoa phong nhã một tí nào để cho một người đàn bà phải năn nỉ mình và phải tẽn tò vì bị từ chối. Không biết cô ta có rủa tôi không và tôi nghĩ tôi cũng đáng bị rủa lắm.Tôi tự hỏi nếu cô này là một người đẹp thì tôi có cư xử như thế hay không.Và lần thẩn suy nghiệm rằng nếu cô ta đẹp thì cô đâu cần đến tôi. Âu cũng là một kỷ niệm đẹp cho một đời cù lần!

*

Nghiệp dĩ "godautre"của tôi đã chấm dứt không kèn không trống sau khi tôi làm một con tính, cân đo những buồn vui trong nghề giáo trên xứ Cờ Hoa. Vì thấy buồn nhiều hơn vui và vì một thầy giáo chịu nhiều ảnh hưởng của Cửa Khổng, Sân Trình không thể nào chấp nhận những tình huống "trái tai, gai mắt" nên cuối năm đó tôi đã viết đơn xin từ nhiệm dù ông hiệu trưởng và một số học sinh ngoan của tôi đã khẩn thiết yêu cầu tôi ở lại. Việc từ nhiệm của tôi cũng một phần do câu chuyện sau đây:

Vì không thể chấp nhận thái độ hỗn láo của một học sinh, tôi đã mời phụ huynh của em này đến trường nói chuyện với tôi cùng với sự hiện

diện của ông hiệu trưởng. Sau khi nghe tôi trình bày câu chuyện vô lễ của cậu bé học sinh, ông hiệu trưởng đã đồng ý với tôi và đồng thời cũng xác nhận là cậu bé đã có thái độ và lời lẽ hỗn xược ngay đối với ông hiệu trưởng trước khi bố của cậu đến văn phòng ông hiệu trưởng khi cậu nhỏ trả lời những câu hỏi của ông mà không biết dùng chữ "Sir", một bắt buộc tối thiểu trong phép lịch sự, ông bố của cậu bé, sau khi nghe câu chuyện của chúng tôi đã cười khẩy và bảo chúng tôi rằng : "Con tôi mới 14 tuổi (cậu bé to cao như một thanh niên) quý ông nếu muốn nó lễ độ thì trước tiên phải lễ độ đối với nó". Giọt nước cuối cùng làm tràn ly nước.Tôi đã ngán ngẩm và ngậm ngùi quyết định từ nhiệm ngay từ lúc đó nhưng phải đợi đến cuối niên học mới ra đi.

Học sinh của tôi đã tiễn đưa tôi trong tình thân ái thầy trò cùng một quà tặng tôi vẫn còn giữ mãi đến bây giò. Đấy là quyển Year Book với nhiều hình ảnh của trường, của lớp, của học sinh, của thầy, cô giáo và rất nhiều những nét chữ gà bới (học sinh Mỹ đa số đều viết chữ xấu vì đã có máy vi tính và máy đánh chữ) của học sinh viết tặng tôi, ghi lại những kỷ niệm và những tán tụng "công ơn" của tôi. Thật cảm động! Tôi vẫn thỉnh thoảng lấy ra đọc lại những giòng chữ quý báu này và trên bàn làm việc của tôi hiện nay là một tấm plaque mạ vàng do một nhóm học sinh lớp 12 thân tặng, ghi giòng chữ: "To: Mr... Outstanding Teacher" một niềm hãnh diện của cuộc đời nhà giáo trên xứ người.

Xa rồi phấn trắng bảng đen
Buồn vui nghiệp dĩ bao phen ngậm ngùi
Quê hương xa cách ngàn khơi
Vời trông cố quận chơi vơi hồn nầy.

Hoàng Đức

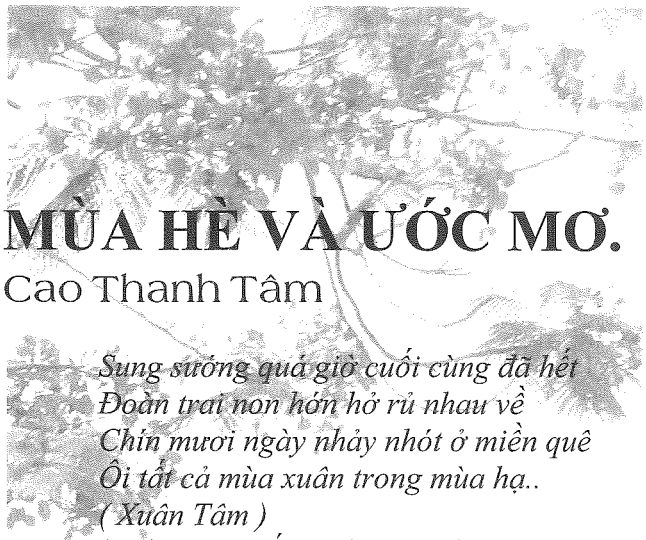

MÙA HÈ VÀ ƯỚC MƠ.

Cao Thanh Tâm

Sung sướng quá giờ cuối cùng đã hết
Đoàn trai non hớn hở rủ nhau về
Chín mươi ngày nhảy nhót ở miền quê
Ôi tất cả mùa xuân trong mùa hạ..
(Xuân Tâm)

Hạnh phúc của tất cả học trò là những mùa hè vui nhộn náo nức của thời mới lớn. Trong cuốn sách Việt văn lớp Nhì, Nhất của thập niên 50, có một bài học thuộc lòng mà mỗi lần giở sách ra đọc lại, hoặc những lúc nhìn nắng hè rực rỡ báo hiệu cho những ngày nắng gắt sắp tới là tôi bồi hồi nhớ lại những ngày hè vui sướng ngày xưa.

...Chín mươi ngày nhảy nhót ở đồng quê..

Có lẽ tác giả của bài thơ trên tả cảnh một cậu học trò từ quê lên tỉnh học, vì vậy cậu mới nôn nao:

...Chờ đêm nay sáng sớm bước lên tàu
Ăn chẳng được lòng nôn nao khó ngủ
Trong khoảnh khắc sách bài là giấy cũ
Nhớ làm chi thầy mẹ đợi em trông…

Riêng tôi, không được học xa nhà để có được nỗi xôn xao hớn hở đó, nhưng niềm vui khi hè tới là những háo hức khó tả của những ngày đi đến trường.

Nhà tôi ở bên bờ sông Hương, mặt hướng ra sông, chung quanh là một vườn đầy hoa hồng và nhiều cây ăn trái; đặt biệt là cây vải trạng to lớn sum sê tỏa bóng mát qua bao mùa hè đầy ắp kỷ niệm.

Mỗi năm vào cuối tháng năm dương lịch, sau khi từ trường mang về nhà sổ điểm cuối năm có in ba chữ màu đỏ "Được lên lớp" là tôi xem như bổn phận trong năm của mình đã xong. Ba tôi dù nghiêm khắc, nhưng sau khi đọc xong sổ điểm cũng trở nên dễ dàng cho anh em chúng tôi. Ông cho phép chúng tôi vui chơi một vài tuần trước

khi bắt buộc phải ghi lớp học hè để chuẩn bị cho niên học tới.

Càng vui hơn là mỗi khi hè đến, ba tôi phải đi chấm thi, khi Saigon, khi Nha Trang, khi Dalat v..v. Đó là thời gian vui nhất của chúng tôi, đó mới thật sự là những ngày hè được tự do phơi nắng, tắm sông và đọc truyện.

Me tôi rất hiền, chỉ nhắc chừng chúng tôi về việc tắm sông, thật ra đã có chú Triết-người làm vườn- giám sát việc bơi lội. Mới sáng sớm là chúng tôi dậy thật sớm giục chú Triết đi tắm vì không có chú thì ba me tôi không cho xuống bến! Mỗi buổi sáng, nước thường dâng cao, chúng tôi tha hồ tắm, bơi lội và có lúc bắt được những con cá bống cát nhỏ nằm trong những ống tre đóng cừ để giữ đất. Thường, chú Triết bơi ra một đoạn giữ cái phao làm bằng ruột xe hơi, màu đen để làm mốc; chúng tôi bơi một khoảng không xa thì phải lội vào bờ. Thằng em kế tôi bơi giỏi nên thường phá lệ đó, bơi xa quá mốc ấn định nên thật vất vả cho chú Triết phải theo dõi nó chặt chẽ. Buổi sáng nước lên, dòng sông trong vắt, phản chiếu tia mặt trời đỏ ối đã có vẻ gay gắt, hứa hẹn một ngày nóng bức. Thường lúc đó bàn tay chúng tôi bị móp đi vì ngâm lâu trong nước và chúng tôi đành tiếc rẻ lên bờ, vào nhà ăn sáng. Vì ba đi vắng, nên chúng tôi cười đùa thoải mái, ồn ào như họp chợ! Mấy cây mãn cầu giai ngọt lịm người, cây vải trạng ngọt như ướp đường và nhất là cây khế ngọt sai trái mà loáng cái, anh em chúng tôi cùng lũ bạn bạn ranh ma đã làm gọn!

Sau khi ăn đã thèm những trái ngọt trong vườn, tôi thường có thói quen vào phòng đọc sách của ba tôi để được sống trong thế giới mộng mơ của riêng tôi bên chiếc tủ sách thật lớn có nhiều tầng như ở một thư viện, với nhiều sách đủ thể loại. Trong các cuốn sách ngoại ngữ, Anh, Pháp và Hán thường để ở tầng giữa, tôi có thể vỡ vẽ đọc các truyện cổ tích có vẽ hình bằng tiếng Anh như truyện "Bạch Tuyết và Bảy chú Lùn", "Cây Đèn Thần", "Cendrillon", "Cô bé quàn khăn đỏ" v.v..Đó là một thế giới kỳ bí và đầy hấp dẫn đối với tôi, có lúc đã làm tôi mơ màng và sợ hãi!

Sách Việt thì rất nhiều: tiểu thuyết, tuần báo, nguyệt san, bán nguyệt san, như Lành Mạnh, Phổ Thông, Tiểu Thuyết Thứ Bảy, Văn Hóa Ngày Nay, Bách Khoa, Liên Hoa, Phật Giáo Việt Nam, Phụ Nữ Diễn Đàn v.v.. lại có những sách học làm người: Óc Sáng Suốt, Hãy quẳng gánh lo đi mà vui sống, Thử Hòa Điệu Sống, Người Lịch Sự. v.v..

Tầng thấp nhất của kệ sách là thế giới Nhi Đồng đầy huyền ảo và kỳ bí của chúng tôi với những câu chuyện thần tiên và những mụ phù thủy gớm ghiếc cùng những truyện bằng tranh đầy hấp dẫn..

Ba tôi thường cẩn thận sắp những cuốn tiểu thuyết "cấm", dành cho lứa tuổi lớn hơn đọc ở tầng trên cùng: Đoạn Tuyệt, Đời Mưa Gio, Nửa Chừng Xuân, Giông Tố, Gánh Hàng Hoa, Nắng Trong Vườn, Bâng Khuâng, Đôi Bạn, Thế Rồi Một Buổi Chiều, Thoát Ly, Thừa Tự, Vàng và Máu, Gia Đình..Tuy nhiên, mặc dầu còn nhỏ nhưng tôi đã rất ghiền đọc sách, nên có nhiều lúc, tôi đã bắc ghế, nhón chân lên lấy xuống đọc đến quên ăn!

Tôi mê sách đến nỗi, có nhiều lúc tôi đóng vai cô hàng bán sách và giả mời mọc những người khách vô hình đến mua sách, tôi cũng lấy giấy bao cuốn sách lại và đưa cho người tưởng tượng, và cũng giả bộ lấy tiền của ai đó! Suy gẫm thì ra tôi muốn làm người bán sách là chỉ để được đọc cho thật nhiều!

Ở Huế, thời đó, cô Ri ở Nhà sách Ưng Hạ đã một thời vang bóng là người đẹp hàng sách. Nỗi ước mơ được làm cô hàng sách đầy áp trong tôi vì tôi mê đọc truyện hết sức; bao nhiêu sách báo thiếu nhi ba tôi mua cho vẫn không đủ đáp ứng nhu cầu của tôi. Vì vậy đến nhà ai, việc trước tiên mà tôi để ý là tủ sách gia đình.

Sau màn giả làm cô hàng sách là màn tưởng tượng làm cô giáo. Tôi lại đóng chặt cửa phòng sách của ba tôi để tụi nhỏ khỏi vào trêu chọc quấy phá! Tôi đứng trước tấm gương lớn của tủ áo và bắt đầu làm dáng giả cô giáo, mà lũ học sinh là những cuốn sách vô tri trên chiếc kệ sách. Tôi nghĩ rằng mỗi cuốn sách là một đứa học trò. Các cô giáo trường Đồng Khánh sao mà lôi cuốn

tôi đến thế; từ cô Tiểu Bích dạy Việt Văn, nghiêm khắc nhưng xinh xắn. Tôi thường đóng giả vai cô, đi đứng, làm bộ giảng bài y hệt cô! Rồi cô Như Nguyện, cô Mỹ Trang, cô Mỹ, cô Mận...đều đực tôi nhập vai..Trong những khoảng khắc đó, tôi cảm thấy lòng mình lâng lâng, dạt dào sảng khoái như có những cơn gió dịu hiền từ thế giới xa xôi huyền hoặc thổi đến.
Với thời gian, khi lớn lên, ước mơ những ngày còn thơ, cuối cùng tôi đã đạt được, tôi trở thành cô giáo dạy văn của trường Nữ Trung Học Hồng Đức ở Đà Nẵng.

Tuy nhiên giòng đời trôi chảy không phải bao giờ cũng bình yên, phẳng lặng! Thế cuộc thăng trầm thay đổi, với sự sụp đổ hoàn toàn miền Nam nước Việt, tôi trở thành cô giáo "mất dạy" không còn học trò, phấn trắng, bảng đen!
"Thuở trời đất nổi cơn gió bụi..", cuộc sống rất cam go, những ngày ngồi bán thuốc tây ở chợ trời, cuộc sống đầy căng thẳng, lo âu và sợ hãi, có những lúc quá nhọc mệt, tôi muốn quên thực tế tàn khốc trong chốc lác và dường như trong mơ mộng, tôi thoáng thấy mình là cô giáo trẻ ngày nào, áo dài trắng hoặc vàng nhạt lưu luyến đang tươi cười bước vào lớp học, bước lên bục gỗ, cầm viên phấn trắng, viết lên bảng đen.. Khi quay lưng lại nhìn xuống, tôi ngập trong hạnh phúc vì những tia nhìn tin cậy từ những đôi mắt sáng long lanh vô tư đang chú tâm đến bài giảng của tôi.

Tự trong tiềm thức tôi dấy lên ý nghĩ; biết đâu "trong đám xuân xanh" ấy cũng có em đang ghi vào tâm trí hình ảnh của tôi để lại về nhà "nhập vai" cô giáo của mình!? Nghĩ đến đều đó, tôi vội vàng sửa lại dáng ngồi, thế đứng, lời nói và cử chỉ...; tôi không muốn có một nét gì quá đáng để mất đi niềm tin yêu của đám học sinh nhỏ đã lắng sâu trong tiềm thức tôi!
Vẫn trong mơ, tôi đặt viên phấn xuống bàn, thương yêu nhìn đám học trò nhỏ, nói dịu dàng:
-Bài học hôm nay đến đây là hết, các em có thể hát "Cô Gái Việt" cho cô và các bạn nghe?
Những nụ cười rạng vỡ, và tiếng hát đồng thanh vút lên từ những đôi môi hồng như những làn sóng âm thanh lan tỏa đến ngàn sau:

Lời sông núi bừng vang bốn phương trời
Giục chúng ta đường phụng sự quyết tiến
Triệu Trưng xưa đẹp gương sáng muôn đời
Dòng máu thiêng còn đượm mồng bao trái tim..

Hai mươi chín năm trôi qua, cuộc sống trôi nổi đã cuốn theo đi cả những giấc mơ êm đềm ngày nào. Trong tôi, một nữ sinh, một cô giáo vẫn có những ước mơ náo nức mỗi khi hè tới. Ở đây, không có ve râm ran gọi hè, không có hàng phượng vĩ rực đỏ sân trường nhưng ở trong tôi vẫn vang vang bài ca hè về của Nhạc Sĩ Hùng Lân với những kỷ niệm dễ thương khó quên của thầy, của bạn, của trường..

..hè về hè về nắng tung nguồi sống, khắp nơi hè về hè về..
...Ngàn xanh thắm nét cười, lòng ta thấy yêu đời.. .

Rồi, công việc, cuộc sống và thời gian đã làm cho đôi vai tôi mõi nhừ, tuy nhiên tâm hồn tôi vẫn nhạy cảm như xưa.

Thỉnh thoảng, trong mơ, cô học trò nhỏ giảng bài trước tấm gương nhỏ cho lũ học trò vô tri - là những cuốn tập nằm trên kệ sách của những ngày thơ ấu xa xưa - xen kẽ là hình ảnh cô giáo trẻ ở Nữ trường Học Hồng Đức Đà Nẵng đang nghiêm trang bước vào lớp với nụ cười tươi tắn trên môi để đáp lại lời chào của các em..

Những bâng khuâng của thời quá khứ hiện rõ nét trong tâm hồn vốn đã quá mệt nhọc của tôi! Tôi mơ hồ thấy mình thoăn thoắt bước lên bục gỗ, vẫy tay cho các em ngồi xuống và dường như tôi thoáng nghe tiêng tôi mơ hồ:
-Các em chuẩn bị đọc bài.. .

Cao Thanh Tâm.
Sacramento, mùa Hè.

TRƯỜNG ĐẠI HỌCSƯ PHẠM HUẾ...
và Tôi!

LÊ BÁ TRÒN

Khi Trường ĐHSP Huế ra đời vào năm 1957, tôi đang học ở Trường Trung Học Đệ Nhất Cấp Nguyễn Tri Phương. Nói một cách thành thật thì lúc bấy giờ cụm từ ĐHSP tôi chưa được nghe qua. Nghe đâu hầu hết quí Thầy giảng dạy thời bấy giờ chỉ mới đỗ Tú Tài II ; phương pháp Sư Phạm thì học hỏi được từ những vị Thầy củ mà có lẽ cũng chưa hẳn đã qua một khóa gọi là " Sư Phạm" nào! Lúc bấy giờ tôi chưa hiểu được một cách rõ ràng về từ " Sư Phạm "...Thầy dạy thế nào, tôi học thế ấy, cho dù mỗi môn học khác nhau nhiều điểm, nhưng cái học cũng tương tự như nhau : cố gắng hiểu bài, học thuộc bài, làm bài tập, trả bài...và may mắn được lên lớp, khá hơn tí nửa thì được lảnh phần thưởng vào cuối năm...

Dòng đời cứ thế, mãi đến khi lên Trung Học Đệ Nhị Cấp ở Quốc Học, đã được vào chuyên ban, tôi mới có cơ hội nghe qua : Thầy này có trình độ Đại Học, Thầy kia mới có một chứng chỉ v...v...và v...v...Nhưng nhìn lại quá khứ, nói một cách chân thành thì tôi chưa bao giờ nghĩ là Thầy nào dạy giỏi, Thầy nào dạy không giỏi , Trong tôi quan niệm " Nhất tự vi sư " từ thân phụ của tôi đã ăn sâu vào tâm khảm rồi... với tôi Thầy là một cái gì trân quí, là một mẫu mực để mình noi theo...thế nhưng, tôi chưa bao giờ mong ước được vào học ở ĐHSP Huế để trở thành " Thầy "!!!

Tôi đỗ Tú Tài II năm tôi 17 tuổi, cũng vào khoảng thời gian ấy, ở miền Nam chiến tranh bắt đầu xoay chiều, hình ảnh oai hùng của những sĩ quan Việt Nam Cọng Hòa đã ẩn tàng trong sự ham muốn của tôi. Tôi có cơ hội vào Sài Gòn học tập, Mẹ tôi lo lắng : " Mi vô Sài Gòn, con cấy trong nớ hớp hồn mi, mần tau mất một đứa con trai ; thôi ở lại Huế mà học " (con cấy = con gái); tôi có cơ hội vào Võ Bị Đà Lạt hay Hải Quân Nha Trang. Mẹ lại bảo : " Tau chấm số tử vi, mi mần quan văn thì sống, mần quan võ thì chết sớm...thôi đừng vô lính mần chi, đạp xích lô cũng được "...Lúc bấy giờ, trường Y Khoa Huế được vào tự do, có rất nhiều bạn của tôi không muốn vào; chỉ khoái đi lính ...tôi cũng vậy! Thế nhưng vào ĐHSP thì tôi không đủ tuổi, thôi thì đành học ở Đại Học Khoa Học để cho Mẹ được yên lòng!
Vốn dĩ tôi đi dạy kèm từ năm học Đệ Tam do đó chương trình học ở các lớp Trung, Tiểu học tôi nắm rất vững, vào ĐHKH rồi, tôi thấy được rằng có một cái gì đó không ổn trong chương trình giáo dục của chúng ta, có một cái gì đó không liên tục, không đồng bộ. Tôi muốn chương trình giáo dục, nói một cách hạn hẹp trong môn Toán, thì phải là một hàm liên tục chứ không thể là một hàm cấp thang...Ý niệm Sư Phạm bỗng nhiên mãnh liệt trong tôi...Tôi quyết định làm Thầy...và tôi đã trở thành một trong những Giáo sinh đầu tiên khóa 4 năm của Trường ĐHSP Huế!

Qua quá trình dạy kèm nhiều năm tôi tự thấy rằng : " Sự học và sự dạy hoàn toàn trái ngược nhau ". Người học; học theo phương pháp phân kì, còn người dạy; dạy theo phương pháp hội tụ. Học theo phương pháp phân kì có nghĩa là khi học một điểm A, người học phải bằng cách này

hay cách khác diễn đạt ý nghĩa của nó rộng rãi hơn, nhiều khía cạnh hơn, áp dụng vào nhiều mục đích hơn. Trong lúc đó người dạy muốn dạy một điểm A thì phải có kiến thức vừa sâu vừa rộng về vấn đề rồi cô đọng lại để truyền đạt. Hình dung vấn đề này thì người học tựa như kẻ từ dưới nhìn lên còn người dạy thì như kẻ từ trên nhìn xuống vậy...Bởi lẽ lẻ quan niệm như thế cho nên tôi đã để ý đến trình độ của Giáo Sư...muốn biết vị này có bằng gì, học ở đâu, giàng dạy bao nhiêu năm...mặc dầu không để làm gì cả!

Lúc bấy giờ Trường ĐHSP Huế đã có cơ sở riêng, nhưng ban Toán của chúng tôi dành hầu hết thời gian ở ĐHKH, lí do chính là từ vấn đề Giáo Sư...Những môn chuyên môn Sư Phạm thì chúng tôi có dịp học ở cơ sở mới...và một cách chân thành, bởi quan niệm giảng dạy và học tập của mình, tôi hơi buồn lòng khi được các đàn anh giảng dạy bởi lẽ tôi đã suy nghĩ là các anh chưa đủ khả năng giảng dạy ở Đại Học...

Lớp tôi vào trường 47...Sau bốn năm học tập, khóa 1 có 8 bạn tốt nghiệp, khóa 2 có 3 bạn, có nghĩa là sau bốn năm dùi mài kinh sử tỉ số tốt nghiệp là 11/47=23.4%. Quả thật là khó! Tốt nghiệp năm 1967, tôi giảng dạy ở Cường Để , Qui Nhơn. Đến năm 1970 tôi được thuyên chuyển về trường Kiểu Mẫu Huế, Trong lòng Trường ĐHSPH. Tôi không được biết có đàn anh đàn chị nào vừa tốt nghiệp ĐHSP Toán mà đỗ luôn Cử nhân Toán hay không, nhưng khóa của tôi thì không . Do đó khi được thuyên chuyển về Trường Kiểu Mẫu Huế vào mùa Hè năm 1970,tôi đi học lại ngay, quyết tâm lấy cho được mảnh bằng Cử nhân Toán . Mới xa trường ĐHKH chỉ mấy năm thôi mà khi trở lại tôi cũng đã cảm thấy ngỡ ngàng tụt hậu. Lúc bấy giờ ban Toán ở ĐHH chủ yếu là Thầy Hai và Thầy Ngọc, những vị Thầy không những kiến thức uyên bác mà khả năng Sư Phạm lại dồi dào...Tôi không những học được ở các Thầy về những kiến thức Toán học mà còn cả phương pháp giảng dạy nữa , nhất là phương pháp giảng dạy ở cấp ĐH.

May mắn thay mùa hè 1973 tôi xong Cử Nhân Toán, tức thời Thầy Hai cho giảng dạy ngay môn Phương Trình Toán Học dành cho các sinh viên ĐHSP Toán năm thứ ba song song với anh Lê Thần Chấp dạy cùng môn này ở ĐHKH . Phải chăng lúc bấy giờ Thầy Hai muốn tách rời sự giảng dạy giữa ĐHSP và ĐHKH?

Bởi lẽ quan niệm giảng dạy của tôi như đã nói trên nên tôi ngày đêm đọc sách, soạn bài, có đêm thức suốt...bấy giờ tôi mới thấy được sự khó khăn lớn lao trước mắt, bỗng dưng tôi đâm ra nể phục nhóm đàn anh đi trước như Anh Thơ, anh Hà, anh Thọ, anh Hoàng...Có lẽ các anh cũng đã phấn đấu cam go trong những ngày đầu được thuyên chuyển về ĐHSPH?

Một niềm vui khác là khi tôi dạy xong học phần này tôi lại được Thầy Hai cho dạy thêm một học phần khác : môn Xác suất và Thống kê dành cho sinh viên ban Lí Hóa...Tôi lại phải làm việc nhiều hơn, phấn đấu nhiều hơn trong niềm hi vọng những gì mình thâu đêm mãn ngày học được đem truyền đạt lại cho nhóm đàn em!

Là một GS ở trường Trung Học KMH trong lòng ĐHSPH , sự giảng dạy ở ĐHSP đã cho tôi nhiều hướng suy nghĩ trong công việc sắp xếp lựa chọn chương trình giảng dạy ở KMH, áp dụng một phần nào phương pháp học tập của các sinh viên Đại Học để hướng dẫn học sinh ở Trung Học KMH tự triển khai suy nghĩ của mình vào mỗi vấn đề Toán học hầu mong học sinh của mình thấy trước hướng đi ở Đại Học để chuẩn bị kĩ càng hơn trong sự chọn lựa ngành học mai sau...

Tiếc thay, những dự định lâu dài không thể hoàn thành...

Ra nước ngoài, tôi không còn theo nghiệp vụ giảng dạy nữa , nhưng nghiệt ngã thay, trong công việc; thỉnh thoảng tôi lại phải làm người truyền đạt kinh nghiệm cho những người mới...cho nên những phương pháp Sư phạm thâu thập được ngày xưa lại thêm một lần hữu ích trong cuộc đời mới của mình...Có phải chăng Trường ĐHSPH vẫn còn mãi mãi gắn bó với tôi ?

Toronto. 2007

Lê Bá Tròn

ĐHSPH Toán 1963-1967

MỘT PHƯƠNG PHÁP THỰC TẬP CỦA GIÁO SINH TRƯỜNG Đ.H.S.P. HUẾ

Dương Quang Trung
ban Việt Hán, khoá Nguyễn Bỉnh Khiêm, 1962

Trường Đ.H.S.P. thuộc Viện Đại Học Huế được thành lập từ năm 1957, cho đến năm 1975 đã phát triển và đào tạo được khoảng 1,000 giáo sinh cấp tốc và thường xuyên, cung cấp một số lớn giáo chức cho các trường trung học miền Trung và cả nước. Phần đông, các giáo sinh sư phạm khi ra trường đều có bằng cử nhân, một số là thạc sĩ. Nhiều người được biệt phái làm phụ giáo cho các Đại học hoặc Giám đốc thư viện. Từ năm 1957 đến năm 1975 Ban giám đốc trường nhiều lần thay đổi, do đó việc tổ chức hành chánh, điều kiện tuyển chọn, chương trình học, phương pháp thực tập, và điều kiện tốt nghiệp của các giáo sinh cũng có ít nhiều thay đổi. Trong năm đầu tiên, chương trình dạy có vẻ nặng về chuyên khoa và khám phá định hướng sinh viên. Cuối năm thứ nhất, có một số sinh viên ra trường với ngạch Đại học Sư phạm cấp tốc dựa trên tiêu chuẩn học lực hoặc theo nguyện vọng của sinh viên.

Trong niên khoá 1959-1962 có những sinh hoạt ngoại khoá như du ngoạn, tham quan Dòng La San Đà Lạt, trung tâm đào tạo các Sư huynh cho các Trường La San toàn quốc V.N. Trong dịp này, các sinh viên Sư phạm Huế đã tham dự buổi lửa trại ngoài trời, sau đó được dạo quanh thành phố, được ngắm nhìn các sắc hoa tươi thắm và các hồ nước mộng mơ của Đà Lạt.

Tại trường Đ.H.S.P. Huế, các sinh viên cũng được tham dự với các giáo sư tổ chức một buổi triển lãm văn chương và khoa học do Tổng thống Việt Nam Cộng Hòa chủ tọa. Nhưng vấn đề chính ở đây là chương trình thực tập của các giáo sinh trường Đ.H.S.P. Chương trình thực tập có hai phần:

Phần 1: Thực tập tại các trường địa phương: Trường Đ.H.S.P phối hợp với các trường trung học công lập Huế tổ chức cho các sinh viên đến thực tập tại các trường địa phương theo các giáo trình trong niên khóa có sự hiện diện của giáo sư phụ trách lớp, giáo sư hướng dẫn chuyên khoa và các giáo sinh bạn tham dự. Sau buổi dạy, các giáo sinh Đ.H.S.P. trở về trường dự buổi phê bình dưới sự chủ tọa của giáo sư hướng dẫn và sau đó có thêm bản đánh giá, nhận xét của giáo sư trường sở tại. Mỗi giáo sinh thường được thực tập 3 trường một năm và liên tiếp trong hai năm sau cùng.

Phần 2: Thực tập tại các trường xa và dài ngày: Đây là một chương trình đặc biệt cho khóa 1959-1962. Các sinh viên của trường được gởi đi phụ trách dạy các lớp trung học đệ nhất và đệ nhị cấp từ Quảng Nam đến Bình Thuận liên tiếp mấy tuần như một giáo sư thực thụ, nhất là tại những trường có các lớp tân lập. Các vị giáo sư hướng dẫn khoa của trường Đ.H.S.P. chỉ ghé thăm qua các trường, sinh viên thực tập để đóng góp ý kiến.

NHẬN XÉT VỀ PHƯƠNG PHÁP THỰC TẬP CỦA TRƯỜNG Đ.H.S.P. HUẾ.

1) Phương pháp thực tập tại địa phương Huế là phương pháp thông thường được áp dụng cho các trường Sư phạm tại Huế từ trước cho các cấp Mẫu Giáo, Tiểu Học và Trung Học. Phương pháp này dễ thực hiện, ít tốn kém nhưng bị hạn chế vì chỉ dạy trong tỉnh hay thành phố.

2) Phương pháp thực tập xa và dài ngày. Phương pháp này có nhiều ưu điểm:
   a. Học sinh trường địa phương và các giáo sinh trường ĐHSP có nhiều thời gian tiếp xúc gặp gỡ, học sinh dễ tin tưởng vào thầy dạy, không phải học chơi dạy tạm.
   b. Sự tham gia hoạt động của học sinh được đánh giá bằng sự học hỏi hiểu biết cụ thể qua số điểm và vị thứ trong lớp.
   c. Về phía các giáo sinh thực tập: vì không có sự hiện diện của giáo sư hướng dẫn và các bạn nên các giáo sinh được chủ động và tự tin, có quyền hạn nên dễ tạo sự thích thú cho lớp học.
   d. Vì dạy nhiều giờ, nhiều ngày nên các giáo sinh giải quyết liên tục các bài trong giáo trình và khi trao lớp lại cho giáo sư của trường địa phương thì bài học được ăn khớp với thời gian dự kiến trong niên học không gây trở ngại cho lớp.
   e. Giáo sinh đi qua nhiều trường, nhiều tỉnh, học được nhiều phong tục, tập quán, ngôn ngữ địa phương nên dễ thích nghi với các trường sở mới sau khi tốt nghiệp.

Tuy nhiên, muốn áp dụng phương pháp thực tập trên cũng cần có những điều kiện:

- Sự liên lạc chặt chẽ và thường xuyên giữa các Nha, Sở và các trường trung học tại địa phương.
- Hoàn cảnh xã hội chính trị yên ổn, sự giao thông không gây nguy hiểm cho sinh viên thực tập.
- Ngay trong trường ĐHSP cũng cần có sự tổ chức hành chánh ổn định, không có cuộc xáo trộn chính trị.
- Ngân sách: ngân sách là yếu tố quyết định để giải quyết, thanh toán các lộ phí của các sinh viên thực tập và của ban giám đốc, các giáo sư hướng dẫn thăm viếng và khảo sát nhu cầu của các trường trung học địa phương.

Trong những năm về sau, tuy không có những chuyến đi thực tập xa nhưng đổi lại, trường ĐHSP Huế cũng có tổ chức mời một số giáo sư trung học, nguyên là những cựu sinh viên ĐHSP về trường tham dự hội thảo rút kinh nghiệm giáo dục, nhưng sau này có lẽ vì hoàn cảnh chính trị nên việc tổ chức hội thảo không được tiếp tục.

Về mặt chuyên ngành chuyên khoa thì chương trình giáo dục của trường ĐHSP xem như tạm đủ nhưng chương trình ấy nặng về phần trí dục mà ít chú trọng về phần đức dục và thể dục. Đức dục là lương tâm của thầy cô giáo. Thể dục là sức khỏe để chịu đựng và phục vụ xã hội. Và bên cạnh đó cuộc sống ngày nay cũng cần đến nghệ thuật, nghệ thuật theo nghĩa rộng. Nghệ thuật nói trước đám đông, điều khiển một chương trình, một buổi văn nghệ, một trò chơi, một buổi cắm trại. vv... Chúng ta không đòi hỏi một nhà giáo dục toàn năng, đa hiệu nhưng là một nhà giáo dục năng động dễ thích nghi với hoàn cảnh. Và một vấn đề nữa khá quan trọng là trong thực tế có một số cựu giáo sinh của trường ĐHSP khi ra làm việc, không chỉ là giáo sư dạy môn chuyên khoa của mình mà còn có thể được đề cử giữ các chức vụ Hiệu Trưởng, Giám Học, Tổng Giám thị của các trường trung học và có khi là những viên chức hành chánh và chuyên môn trong ngành. Tại các trường lớn, bên cạnh phòng Học vụ còn có một văn phòng phụ trách về nhân viên, tài chánh kế toán. Do đó Hiệu trưởng cũng cần có một số kiến thức về tổ chức quản trị hành chánh. Đối nội, để điều hành nhân viên, giáo chức, đối ngoại, để thông hiểu sự liên hệ hàng dọc, hàng ngang từ Bộ, Nha, Sở, Ty Giáo dục và chính quyền địa phương nơi trường tọa lạc để giải quyết một số đòi hỏi và giao thiệp với các cơ quan trong tỉnh, thị. Môn quản trị hành chánh, quản trị học đường không phải là ít cần thiết khi đào tạo các giáo sinh ĐHSP, nhất là các giáo sinh thường xuyên. Tất cả các môn phụ nói trên nên tăng cường trong chương trình để kế hoạch đào tạo thêm phần hoàn hảo.

Dương Quang Trung

Khóa Mậu Thân

ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

(1964-1968)

Khóa Đại Học Sư Phạm 1964-1968 được mệnh danh là khóa Mậu Thân, vì sinh viên tốt nghiệp sau biến cố này đã tự đặt cho khóa cái tên đặc biệt đó: khóa ra trường sau biến cố Mậu Thân!

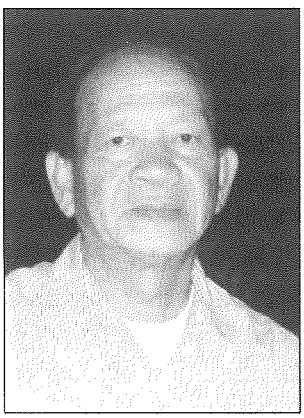

Những dòng sau đây tôi chỉ xin nói về lớp của tôi, lớp Anh văn hay khóa ĐHSP Anh văn tốt nghiệp sau biến cố đau thương này, mà tôi nghĩ có lẽ không có một lớp học nào của trường ĐHSP Huế có những sự việc đau lòng xảy đến bi thương như lớp của tôi!

Khóa 64-68 là khóa thứ nhì theo hệ 4 năm. Trước kia các khóa học chỉ kéo dài 3 năm và 1 năm (ĐHSP cấp tốc). Hệ 4 năm có thêm năm đầu không gọi là năm thứ nhất mà được gọi là năm dự bị (preparatory year). Mặc dầu đã qua được kỳ thi tuyển (admission exam), trong năm dự bị này sinh viên phải chứng tỏ mình có đủ khả năng mới được chính thức vào học năm thứ nhất, thứ nhì, rồi thứ ba. Những khóa theo hệ 4 năm này không gọi năm cuối cùng là năm thứ tư, mà chỉ gọi là năm cuối hay năm thứ ba mà thôi.

Lớp tôi sao mà đặc biệt lạ lùng! Đa số nam sinh viên chúng tôi không phải là những học sinh đi thẳng từ trung học lên, mà phần lớn là những người đã lăn lóc ngoài đời một thời gian, trải qua bao nhiêu thăng trầm trong cuộc kiếm sống, rồi cuối cùng bước vào ĐHSP. Vì vậy số tuổi của chúng tôi không phải là 18, 19 mà phần lớn đã 26, 27. Thậm chí có người tuy tuổi còn nhỏ nhưng cũng đã lập gia đình, đã có con như trường hợp anh Cát Văn Uẩn. Anh Nguyễn Văn Chương là người lớn nhất nếu so tuổi với anh Bùi Tam Cương thì hai người cũng chỉ xấp xỉ 28 hoặc 29, nhưng vì dáng dấp đạo mạo của anh mà chúng tôi thường gọi anh là "ông già Chương". Anh Chương đã từng đi dạy học nhiều năm tại các trường tư ở Sài Gòn trước khi anh ra Huế học. Anh Bùi Tam Cương cũng từ Sài Gòn ra Huế. Cương nguyên là một trung úy hải quân giải ngũ để đi học lại nhờ vì lý do sức khỏe. Anh Lê Đạt cũng từng là giáo sư đệ nhất cấp tại một tư thục, nơi gia đình anh cư ngụ. Anh đến Huế từ Phan Thiết. Các anh Phạm Vinh, Đào Đức Duyên, Lê Bé, Trương Phước Ninh và Trần Chí Thiện, anh nào cũng đã từng làm việc này việc nọ trước khi thi vào trường sư phạm. Hai anh Hồ Sĩ Tá và Trần Đại Hiền thì được đặc ân (không qua kỳ thi tuyển) chuyển từ Viện Hán Học qua sau khi Viện giải thể.

Về phần tôi, hoàn cảnh của tôi cũng khá đặc biệt nên xin dài dòng một chút: Sau khi đậu tú tài phần nhất, cũng gọi là tú tài 1, tôi phải giã từ học đường để thay thế ba tôi kiếm tiền phụ giúp mẹ tôi nuôi nấng các em tôi để các em tiếp tục ăn học, khỏi chịu cảnh "nửa đường đứt gánh" như tôi.

Số là tôi có người anh rể, cưới bà chị đầu của tôi, dính dấp nặng nề vào vụ đảng Đại Việt lập chiến khu Ba Lòng thuộc tỉnh Quảng Trị chống lại chính phủ của cố tổng thống Ngô Đình Diệm. Lúc đó ba tôi đang là trưởng ty ty Ngân Khố (percepteur de trésor) của tỉnh. Nghe đâu ba tôi nghe theo lời của người con rể, lúc bấy giờ là Chỉ huy trưởng Lực lượng Cảnh Bị, và bác bạn ba tôi, đương chức tỉnh trưởng, rút hết tiền của ty Ngân khố để mua gạo lên chiến khu Ba Lòng, căn cứ địa của đảng Đại Việt, nuôi quân!

Âm mưu chống chính phủ vỡ lỡ và thất bại. Tất cả đều bị cầm tù, tài sản bị tịch biên. Gia đình vợ con theo đó phải khứng chịu và trải qua những

năm tháng khốn đốn khôn cùng! Tôi bỏ học ra đi dạy để giúp gia đình lúc tuổi đời chưa tròn 18. Trong lúc đó, các bạn cùng lớp với tôi ở Quốc Học như các anh Tạ Quốc Bảo, Trần Trọng Huấn, Nguyễn Khoa Tần, Vĩnh Thúc, Võ Văn Hà, Trần Thương Bá v.v... vẫn thênh thang tiếp tục con đường học vấn ở đại học.

Trong gần bốn năm trời tôi đã dạy học ở hầu hết những trường tư cũng như công lập ở tỉnh Quảng Trị. Phải dạy thật nhiều mới đủ tiền đỡ đần cho mẹ tôi trong lúc ba tôi bị vướng vào đời lao lý tù ngục. Ba tôi đau đớn lắm khi thấy tôi phải bỏ học, nhưng biết làm sao hơn. Mọi sự xảy ra như một định số.

Đi làm nhưng tôi vẫn nuôi chí một ngày nào đó sẽ vào được đại học theo chân các bạn tôi khi hoàn cảnh cho phép, dù muộn màng. Vì vậy, làm và tự học là quyết tâm thầm kín của tôi. Cái thời kỳ buồn khổ nhất (dù rất hãnh diện về các bạn của tôi) là năm các bạn, trước đây cùng lớp với tôi, ra trường và ồ ạt được bổ nhiệm về dạy tại trường trung học lớn nhất của tỉnh, trường trung học đệ nhị cấp Nguyễn Hoàng, nơi tôi chỉ là một giáo sư đậu tú tài (lúc này tôi đã đậu tú tài 2) và được cho dạy theo khế ước (dạy giờ). Ngày nào cùng chung lớp chung trường, nay khoảng cách giữa tôi và các bạn xa vời vợi! Chị Kim Nhạn (nghe đâu đã qua đời) và anh Trần Trọng Huấn tốt nghiệp ĐHSP Anh văn, anh Võ Ngọc Lô ĐHSP Lý Hóa, anh Trần Thương Bá cử nhân văn khoa... Nguyễn Khoa Tần tốt nghiệp Quốc gia Hành chánh và nghe đâu làm lớn ở Sài Gòn, Vĩnh Thúc đi du học Mỹ, Tạ Quốc Bảo chọn nhiệm sở ở thành phố lớn trù phú Đà Nẵng, trường trung học Phan Chu Trinh. Thấy bạn bè thành đạt mà lòng mình như lửa đốt vì thua kém.

Sự hiện diện của các giáo sư chuyên nghiệp, bằng cấp cao này đã buộc nhà trường phải sắp xếp lại nhân sự. Những giáo sư "nhỏ nhoi" như tôi đều bị chuyển về các trường quận lị. May sao, nhờ vị hiệu trưởng nhân từ là thầy Thái Mộng Hùng biết rõ hoàn cảnh và tâm tư của tôi nên cho tôi được về một trường quận gần thành phố nhất, trường trung học đệ nhất cấp thuộc quận Triệu Phong. Và tôi đã ở đây một năm nơi mà vị hiệu trưởng cũng hiền từ nhân đức không khác gì thầy Thái Mộng Hùng, anh Phan Thanh Thiên.

Sự sắp xếp lại nhân sự này không phải chỉ xảy ra ở trường công lập Nguyễn Hoàng, nhưng cũng xảy ra ở các trường tư trong thành phố. Vì quyền lợi và uy tín của trường, các vị hiệu trưởng cũng đã mời các giáo sư chuyên nghiệp đảm trách các lớp lớn, quan trọng của trường họ. Vì vậy, số lớp số giờ của tôi ở trường tư bị thu rút còn lại rất ít (tôi xin mở dấu ngoặc ở đây: mặc dù đa số học sinh mến thích tôi vô cùng!). Tôi nhớ đời mẩu chuyện sau đây xảy ra với tôi tại một trường nữ tư thục công giáo, trường trung học Phước Môn, nơi tôi đảm trách môn Anh văn cho một lớp đệ tứ. Có một hôm, vị cha xứ, cũng là hiệu trưởng của trường, gọi tôi lên văn phòng. Cha nói với tôi như thế này: Con ơi, con không nên hát bài hát ấy trong lớp tứ 1, có một số nữ sinh và con tuổi tác không hơn gì nhau bao nhiêu. Tôi hỏi thưa cha bài ấy là bài gì. Cha nói cái bài "Duyên Kiếp" ấy mà! Và cha "dịu dàng" đề nghị (bước một?) là đổi tôi xuống dạy lớp thấp nhất, chứ không phải lớp thấp hơn, là lớp đệ thất! Tôi còn nhớ như in là chi Soa, chị lớp trưởng, sau khi biết ý định của cha đổi tôi cho dạy lớp khác, lý do chỉ vì cái bài hát "em ơi nếu mộng không thành...", theo cha, tác hại không tốt cho đám nữ sinh lớp đệ tứ của trường cha. Chị Soa và nhiều học sinh khác của lớp đã kéo đến văn phòng cha một mực đòi giữ tôi lại. Về sau tôi mới rõ, cũng qua lời thổ lộ của chị lớp trưởng, là cha muốn để một giáo sư khác thay thế tôi. Lý do đích thật là vị giáo sư này đã tốt nghiệp ĐHSP, và đang là "giáo sư lớn" bên trường Nguyễn Hoàng (... là anh HĐM đó, cũng tốt nghiệp Anh văn. Trước kia anh cùng học trường Dòng La San với tôi, hơn tôi đến ba lớp. Vóc người anh cao lớn dềnh dàng vô cùng. Anh có người em ruột là Hồ Đình Đóa cũng ra ĐHSP Anh văn trước tôi một khóa, là bạn của tôi). Nghe được vậy tôi đi tìm gặp cha và thưa với cha rằng: Cha đưa con dạy lớp nhỏ, con xin chịu vì đó là nhu cầu thích đáng của nhà trường. Nhưng với lý do đổi lớp dạy cho con chỉ vì con hát bài hát không thích hợp, theo ý cha, thì con không chịu. Các nữ sinh không những thích mà còn yêu cầu con hát bài ấy mà...!? Cha đứng im không nói

năng gì. Sau một lúc cha vỗ vai, nhìn tôi và nói nhanh: Con dạy giỏi, học sinh rất mến thích con, cha biết, nhưng CON NÊN HỌC HÀNH THÊM NỮA ĐI...!

Cha D. ơi! Giờ đây cha đã về với Chúa trên trời cao, cha đâu có ngờ chính câu nói của cha đã là động lực thúc giục con sớm nối lại con đường học vấn dang dở!

Và đúng là trời không phụ người thiện tâm! Vào thời điểm này, chính quyền của cố tổng thống Ngô Đình Diệm bị lật đổ (1963). Ba tôi cùng người anh rể ra khỏi tù và được trở lại những chức vụ khấm khá hơn xưa. Giấc mộng trở lại học đường đã nằm trong tầm với của tôi: Tôi đã được thâu nhận vào trường ĐHSP, môn Anh văn, như đã từng ấp ủ ước mơ!

Chuyện được nhận vào ĐHSP Anh văn của tôi còn nhiều chi tiết ly kỳ lắm! Nhưng thôi, tôi xin ngưng ở đây để trở về với những chuyện của lớp tôi, bạn bè đồng khóa Mậu Thân yêu dấu của tôi!

Về phía nữ, duy chỉ có chị Trần Thị Đông Nghi coi bộ hơi lớn tuổi. Các chị khác cũng không hẳn đi thẳng lên đại học từ trung học, mà đa số được chuyển từ các phân khoa khác như Văn khoa, Khoa học. Riêng chị Phạm Thị Hiếu Tâm được chuyển qua từ Viện Hán Học cùng thời kỳ với hai anh Trần Đại Hiền và Hồ Sĩ Tá. Chị Hiếu Tâm hiện làm việc cho chính phủ Liên Bang (Federal government). Tôi mới liên lạc được với chị qua ông anh cậu cô Nguyễn Văn Toại cùng làm việc nơi gần chị. Chị Hiếu Tâm là ái nữ của thầy Phạm Ngọc Hương, nguyên giáo sư Việt văn của hai trường lớn Đồng Khánh và Quốc Học. Được hay tin buồn thầy đã qua đời cách đây mấy tháng ở Washington DC.

Anh Hồ Sĩ Tá đã mất tích trên đường chạy loạn trong những ngày cuối cuộc chiến. Anh Tá có người anh ruột là Hồ Sĩ Châm du học Mỹ. Sau về dạy Anh văn tại trường Nguyễn Hoàng rồi chuyển vào trường Võ Tánh Nha Trang. Tôi vô cùng biết ơn anh Hồ Sĩ Châm. Bao nhiêu sách vở anh mang từ Mỹ về anh cho tôi mượn hết. Nhờ vậy tôi có được tài liệu tham khảo trong mấy năm học liền. Nhiều bài làm của tôi được thầy Nguyễn Văn Châu phê: "excellent! excellent!" đều đều... Ai ngờ tôi "dựa" vào và được thừa kế kho tàng tài liệu quí báu từ người anh của Hồ Sĩ Tá. Thêm thắt, bớt xén, nhồi nhuyễn cái của người khác để làm ra cái của mình là "nghề" của tôi đó. Và oái oăm thay, chính anh Tá em của anh Châm, trong lớp luôn luôn bị "left behind"! Và hình như sau này anh đã không hoàn tất nổi cái học trình 4 năm nặng nề đối với anh, và cuối cùng anh đã vào quân ngũ.

Anh Trần Đại Hiền hiện đang định cư ở quận Cam. Anh Hiền đẹp trai, hát hay và ăn nói có duyên vô cùng. Con trai của anh là ca sĩ thành danh Trần Thái Hòa.

Tôi và chị Huyền Công Tằng Tôn Nữ Liên Hương đã có được tin tức nhau từ lâu. Chắc trong giới giáo dục nhiều người đã biết đến công việc rất ý nghĩa của chị làm. Hiện chị là chủ tịch (President) của một chương trình lớn liên hệ đến giúp phát triển thư viện cho các trường học bên nhà. Chị Hương tùng sự tại thư viện Quốc Hội Hoa Kỳ. Chị lập gia đình với một người Mỹ trước đây từng dạy tại Đại Học Huế (?).

Chị Công Tằng Tôn Nữ Thị Nghĩa hiện đang sống một mình (chị có được một người con gái nghe đâu xinh đẹp lắm lắm!). Nghĩa qua được Mỹ từ hồi 75 và cũng như chị Huyền Liên Hương,lập gia đình với một người Mỹ. Năm ngoái Nghĩa có người chị em chú bác ruột ở Việt nam qua thăm, chị ấy cùng chồng là bạn thân của tôi (anh Trần Đình Thanh Lam, sư phạm Pháp văn) lưu lại nhà tôi một thời gian. Có lần hai chị điện thoại với nhau, sau đó chị bạn trao diện thoại cho tôi nói chuyện với Nghĩa. Giọng Nghĩa trong điện thoại không hề có chút đổi thay, vẫn líu lo và vui tươi. Nghĩa nói: "Anh Hà ơi, ông chồng của Nghĩa đẹp trai lắm, cao lớn như tổng thống Reagan". Người chồng của chị Nghĩa nay đã khuất bóng. Theo lời chị bạn của tôi, Nghĩa hiện sống một mình trong ngôi nhà xưa cổ của chồng để lại tại một vùng quê. Thỉnh thoảng con gái mới về thăm mẹ.

Nhắc đến Công tằng Tôn Nữ Thị Nghĩa thì không những cả lớp Anh văn Mậu Thân mà một vài lớp thuộc các ban khác nữa đều biết đến mối tình da diết của anh Lê Đạt (vì có những giờ các ban được học chung với nhau về một môn học nào đó, như môn Tâm lý giáo dục của Dr. Hoan).

Nói cho chính xác, đó là mối tình một chiều của anh đối với Tôn Nữ Nghĩa. Anh chính là bạn Lê Đạt. Đạt là người miền Bắc. Gia đình anh di cư vào Nam hồi 1954 và cư ngụ tại Phan Thiết. Lê Đạt cũng bỏ dạy như tôi để đi học lại. Lê Đạt người gầy, nhưng rất cao, cao hơn hết thảy mọi người trong lớp, chứ đừng nói là cao hơn Nghĩa (nhưng chắc chắn là không cao hơn tổng thống Reagan rồi!). Kích thước trái ngược vậy đó mà Lê Đạt đã đem lòng yêu thương đối với Nghĩa. Anh không hề giấu giếm tình cảm này của anh. Anh theo gót Nghĩa suốt cả khóa trình học gần bốn năm trời. Gần bốn niên học chứ không phải tròn bốn niên học. Dù anh học hành chăm chỉ và khá giỏi, Lê Đạt đã không có cơ may tốt nghiệp như bạn bè của anh. Định mệnh đã bắt anh bỏ cuộc. Anh chưa hề có được dịp trả hiếu cho cho ba mẹ anh và các em gái của anh. Những người thân yêu này đã chắt chiu tiền bạc gởi ra Huế giúp anh ăn học.

Đạt đã bị CHÔN SỐNG (buried alive) khi Cộng sản vào lục soát Đại học xá Nam Giao. Họ đã bắt anh đi trong đêm tối, đưa anh về phía đàn Nam Giao và tàn ác giết anh tại đó! Anh bị điểm chỉ là làm việc cho Mỹ, là CIA. Trời ơi! Đạt cũng như tôi, cũng như các anh Cát Văn Uẩn, Bùi Tam Cương, Lê Bé. Năm anh em chúng tôi nhận dịch tài liệu cho cơ quan Cảnh sát Thừa Thiên, cứ mỗi trang được trả thù lao 75 cents để có chút đỉnh thêm vào số tiền học bổng ít ỏi thiếu đầu hụt đuôi hàng tháng.

Cái số kiếp của Đạt sao mà ngắn ngủi, xui xẻo, buồn thảm quá vậy hở trời? Những năm trước, năm nào mà anh không về Phan Thiết với gia đình, tôi đưa anh về quê tôi vui vầy với gia đình tôi trong mấy ngày tết. Không phải chỉ một mình anh Lê Đạt mà các bạn khác cũng vậy. Gia đình họ đều ở xa, tận Tuy Hòa, Qui Nhơn, Nha Trang, Sài Gòn. Tôi thường đem hết cả đám về với gia đình tôi. Ba tôi vui vẻ. Mẹ tôi hiếu khách. Chúng tôi đã có những ngày tết quây quần với nhau thật đầm ấm và hạnh phúc. Riêng năm Mậu Thân oan khiên này, dù tôi khẩn khoản mời, các bạn chỉ cám ơn và một mực từ chối. Các anh muốn được hưởng một cái tết có thể là cuối cùng ở Huế, kẻo rồi mai đây mỗi đứa mỗi phương trời đến bao giờ mới có dịp ăn tết ở xứ thần kinh cổ kính này nữa.

Lê Đạt ơi, Lê Bé ơi, nếu hai bạn theo mình về quê Quảng Trị nghèo khó, nơi đất cày lên sỏi đá của mình ăn tết như mấy năm trước, thì biết đâu hôm nay hai bạn đã có mặt ở đây – ngày kỷ niệm 50 năm thành lập trường thân thương của chúng ta – tay bắt mặt mừng với bao nhiêu bạn bè quen thân về hội.

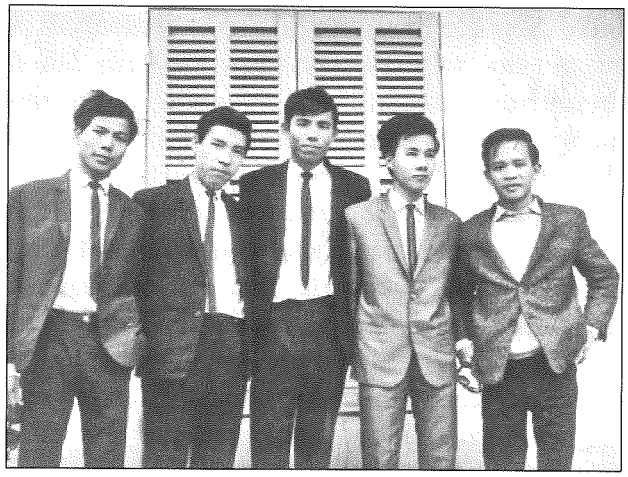

Sơn, Cương, Lê Đạt (nạn nhân Mậu Thân), Ninh, và Hoàng Ngân Hà.

Biến cố Mậu Thân đâu có phải chỉ cướp mất một mình anh Lê Đạt của lớp tôi mà thôi, anh Lê Bé cũng cùng chung số phận. Ra đi anh đã để lại nỗi đau cho người vợ trẻ và đứa con thơ chưa hề thấy được mặt cha! Anh Lê Bé đã chọn ĐHSP Huế, thay vì chọn ĐHSP Sài Gòn. Anh đã thi đậu luôn cả hai trường. Lý do Lê Bé chọn Huế, theo anh, vì anh thích con gái Huế, và anh đã quyết tâm làm rể xứ sông Hương núi Ngự, như lời anh thường bộc bạch cùng bạn bè. Bé học giỏi, trẻ, đẹp trai. Bé là người đọc tiếng Anh chuẩn xác (articulate/accurate) nhất lớp. Tôi quyết đoán như vậy vì chính tôi đã nhờ Bé giúp rất nhiều về phương diện này: phát âm đúng Anh ngữ. Thật vậy, English speaking skill của Bé không ai trong lớp phủ nhận. Ngay cả thầy Huỳnh Đình Tế cũng đã ngợi khen. Thầy Tế đã dạy môn Linguistics cho lớp tôi suốt hai năm liền. Nhắc đến thầy con không cầm được nước mắt khi nghe tin thầy qua đời. Con thương kính và biết ơn thầy sâu xa.

Thầy là người đánh rớt con khi con vào khẩu vấn (oral) với thầy. Thầy bảo con bị "severe stuttering", dạy tiếng Anh mà stutter là một "serious problem"! Con nghĩ mộng học vấn của mình đã tan thành mây khói; tính lủi thủi khăn gói trở về quê xin dạy học trở lại. Tôi tự nhủ chắc cái số mình không theo được con đường học vấn xa hơn, thôi đành thủ phận. Nhưng rồi cũng chính thầy bảo con rằng: Tôi cho anh học năm dự bị. Trong năm này anh phải focus đọc và nói thật nhiều. Nếu tôi thấy anh có improvement tôi sẽ cho anh học tiếp. Hú hồn! Lời thầy răn dặn đã làm tôi bám sát anh Lê Bé từng ngày. Anh ở trọ nhà người bác ruột buôn thuốc cẩm lệ phía đường Hàng Bè. Tôi đã cất công đi xe buýt từ Đại học xá Nam Giao xuống tận nhà anh để luyện giọng.

Anh Lê Bé ơi! Bé không còn trên cõi đời này nữa nhưng giọng của Bé vẫn uốn éo trên môi mình đây nì... Bé sống lại đi để nghe Hoàng Ngân Hà líu lo tiếng Anh từng ngày, dù bệnh cà lăm ác nghiệt vẫn còn đó, để kiếm sống. Bé đã khuất bóng vĩnh viễn, để lại người con gái Huế đã là hiền thê của Bé, người vợ trẻ mà Bé đã làm lễ cưới sớm hơn ngày ra trường. Ngày xưa Bé đã chọn ĐHSP Huế thay vì ĐHSP Sài Gòn. Ngày nay Bé lại chọn ngày cưới vợ trước ngày tốt nghiệp.

Vợ của Bé, chị là sinh viên bên Đại học Văn khoa, nhà chị ở trong Đại Nội. Những ngày thành nội bị vây khốn, không ai dám bước ra khỏi nhà. Bé ngồi giữa nhà với vợ bị đạn bay lạc ngay đầu chết thảm! Gia đình vợ đã vùi tạm xác Bé ngay trước ngõ vào nhà. Hình ảnh người vợ trẻ bụng mang dạ chửa chít vành khăn trắng bên cạnh ngôi mộ nông của chồng chưa tiện dời đi nơi khác vẫn còn in đậm trong trí nhớ của tôi ngày tôi đến thăm mộ Bé, Bé ơi.

Nhắc thêm chút nữa vị thầy mà tôi mến phục. Khoảng thời gian 1983-1987, tôi có cơ may làm việc ở quận Cam trong một chương trình về Counseling (khải đạo?). Tôi có kiến thức gì về ngành này đâu, dù đã nói đại với những người trong ban phỏng vấn (interview panel), ỷ vào cái background dạy học của mình, rằng cố vấn khải đạo và giáo dục hầu như tương tự nhau... (Counseling and Education are almost didactic... vái trời!), để cho họ thấy tôi cũng có thể thích hợp (fitting) cho nhu cầu của chương trình lắm.

Lám việc tại Quận Cam trong Disavantag -ed Youth Counseling Program

Và có lẽ vì vậy mà tôi đã được chọn trong số gần 30 ứng viên (candidates) cho chức vụ điều hành chương trình Counseling thật quan trọng của cộng đồng người Việt này. Chương trình cố vấn khải đạo cho thanh thiếu niên hư hỏng (Disavantaged Youth Counseling Program). Chương trình được tài trợ (funded) bởi tiểu bang. Tôi lo quá, vừa làm vừa run. Nên tôi lò mò xuống Đại học Long Beach để ghi danh học vài lớp Counseling cho yên tâm. Lại bắt đầu vừa làm vừa học như thời dạy học năm xưa. Lần nữa tôi có cơ duyên gặp lại thầy cũ của tôi, thầy Huỳnh Đình Tế ở đây. Và chính thầy đã giúp tôi hoạch định một chương trình học (draw up a learning plan) theo kiểu ngắn hạn (short term) và đi tắt (short cut). Nhờ thời gian vừa làm vừa học này mà sau này tôi may mắn thi đậu trong kỳ thi tuyển cố vấn phục hồi chuyên nghiệp (Professional Rehabilitation Counselors) của Bộ Phục Hồi tiểu bang (CA Dept. of Rehabilitation). Tôi đã được về làm việc tại thủ phủ của tiểu bang, thành phố Sacramento. Gia đình tôi đã định cư ở đây từ năm 1988. Tôi đã hưu trí cách đây hơn một năm. Và tôi là Rehab. Professional, người Việt đầu tiên của thành phố thủ phủ này.

Nhớ lại những ngày đầu về Sacramento, tôi được thầy Lê Văn nhắn đến nhà dùng bữa với thầy cô vì nghe tôi là cựu sinh viên ĐHSP Huế. Mặc dù thời gian tôi vào học thì thầy cô đã rời khỏi Huế rồi. Thế mới biết thầy cô Lê Văn thương nhớ sinh viên Đại Học Huế đến chừng nào. Thời gian này thầy Lê Văn làm việc bên bộ Giáo Dục tiểu bang. Thầy là Consultant cho văn

phòng song ngữ thuộc Bộ Giáo Dục tiểu bang (Consultant Bilingual Education Office, Dept. of Education). Ngày cô thầy rời thủ phủ Sacramento để về dưỡng hưu dưới vùng Nam Cali (Hungtington Beach?), cô Bảo Xuyến tặng tôi quyển sách làm kỷ niệm, quyển *Vietnamese Literature: A Brief Survey* do thầy Nguyễn Đình Hòa biên soạn. Cô đã đề tặng cho tôi: Để nhớ "cả một bầu trời Huế!". Chỉ dòng chữ ngắn ngủi của cô thôi rõ ràng đã chứa đựng bao thân thương Huế vô cùng nơi cô. Em xin cám ơn thầy cô.

... Còn ai nữa của lớp tôi mà tôi chưa nói đến? À, anh Đào Đức Duyên. Anh Duyên là người Qui Nhơn, và từ Qui Nhơn ra Huế học. Anh Duyên người hiền lành, học hành chăm chỉ. Anh em trong lớp khi nào ai túng tiền đều đến mượn tạm anh Duyên. Sau này có người tiết lộ là gia đình anh Duyên ở Qui Nhơn giàu có lắm. Giàu mà hiếu
hảo tử tế như anh Đào Đức Duyên hiếm lắm! Hiện tại có người chị ruột của vợ Duyên, vợ anh Lê Yên Đổ qua Mỹ theo diện HO ở cùng chung thành phố. Nhờ vậy mà tôi có liên lạc thư từ được với Duyên. Duyên ra trường và về dạy học tại quê nhà từ năm 1968 đến nay. Cuộc đời của Duyên êm đềm phẳng lặng như tính tình điềm đạm tốt bụng của Duyên vậy.

Anh Bùi Tam Cương, ngày đi học sôi động như thế nào thì bây giờ ngược hẳn lại. Có một dạo tôi cùng anh ở chung phòng trong đại học xá. Anh với tôi khá gần gũi. Anh Cương năng động nên sớm có địa vị. Anh nguyên là hiệu trưởng trường trung học đệ nhị cấp tỉnh Lâm Đồng. Cũng vì chức vụ này mà anh đã dính dáng với đảng Dân Chủ, đảng của chính quyền miền Nam trước ngày miền Nam sụp đổ. Do vậy anh bị đi "cải tạo" khá lâu. Ra tù anh vượt biên ngay. Đến đảo Galang thuộc Indonesia anh có biên thư cho tôi. Qua Mỹ anh định cư tại Virginia. Anh có bay qua thăm tôi và gia đình tôi cách đây khá lâu, có lẽ đã hơn 16 năm rồi. Dạo anh qua tôi, tôi đang thời kỳ bệnh hoạn, chẳng cùng anh đi được đâu hết. Chỉ ngày ngày anh cùng tôi lui tới bệnh viện... Cương ơi, mình ân hận lắm đó Cương nghe! Thỉnh thoảng tôi vẫn điện thoại thăm anh, nhưng tuyệt nhiên anh chưa bao giờ hồi âm. Tuy nhiên mỗi lần nói chuyện cùng anh, anh luôn tỏ lòng thương mến tôi nhiều. Anh tâm sự dạo này anh không liên lạc với ai hết. Giọng anh hơi buồn. Anh vẫn làm việc tại một Cafeteria trong một bệnh viện nào đó trong vùng anh cư ngụ.

Có một chuyện về anh Bùi Tam Cương không những chỉ trường ĐHSP biết đến mà hầu như Đại học Huế đều nghe. Anh Cương giải ngũ từ một đơn vị hải quân ở trong Nam. Khi ra Huế học anh đem theo chiếc moto Harley màu xanh lá cây của anh. Nếu để giấy bút nói đến bao nhiêu kỷ niệm bạn bè gắn bó với chiếc moto này thì nói mấy cũng không cùng. Tôi chỉ xin nêu ra một sự việc "độc nhất vô nhị" (unique) mà anh Cương đã cư xử, hành xử thì đúng hơn, với chiếc moto của anh. Chiếc xe mà suốt bốn niên học đã giúp anh di chuyển; không những chỉ anh mà bạn bè cũng được hưởng lây. Anh Cương vốn thông minh nhưng có bệnh lười (lazy). Bài làm thường có điểm thấp vì anh không chịu học bài. Rõ ràng nếu anh cố gắng chăm chỉ một chút thôi thì chắc chắn anh chẳng thua kém gì ai, không hơn đi nữa thì cũng bằng là chắc. Anh cứ chờ "nước đến trôn mới nhảy". Trong năm không chịu học, đợi năm ba ngày trước kỳ thi mới vắt chân lên cổ cắm đầu học ngày học đêm, học đến quên ăn quên ngủ. Có thời anh mê nhảy đầm không ai cản nổi, nhảy đêm nhảy ngày, lại còn đèo thêm tự nguyện dạy nhảy cho các em nữa... Đừng nghi oan cho anh, tội! Các em đây là các chị em bạn gái của anh trong lớp mà thôi! Vì thế anh lo lắng đối với kỳ thi tốt nghiệp vô cùng. Anh tuyên bố nếu trời cho anh dính bảng đậu ra trường anh sẽ đốt xe (set fire) ăn mừng. Bạn bè cứ nghĩ anh nói đùa. Nhưng trời đất anh đã giữ lời và làm thật. Đúng vào giây phút biết tin mình đã đậu tốt nghiệp, anh mang chiếc moto khổng lồ trứ danh của anh, đặt ngay ngắn giữa hai dãy nhà sư phạm và y khoa, trút xăng vào tràn xe rồi nổi lửa!!! Chiếc xe cháy rụi trước bao con mắt sửng sờ trong đại học xá.

... Năm 1999 tôi trở về thăm gia đình, bà con và bạn bè còn lại ở quê nhà lần đầu tiên sau 18 năm xa cách. Tôi đã may mắn tìm gặp được một số bạn bè của lớp tôi. Các chị Đông Nghi, Tạ Đạo Huệ và Tôn Nữ Kim Chi không biết đã lưu lạc

nơi đâu. Tôi hoàn toàn không được tin tức gì về các chị. Tôi chỉ gặp lại dược chị Nguyễn Thị Tâm Thạnh, các anh Phạm Vinh, Trương Phước Ninh và Nguyễn Văn Chương.

Ngày ra Huế để được một lần nhìn lại ngôi trường cũ thân thương, tôi tìm thăm chị Tâm Thạnh. Chị không còn ở ngôi nhà cũ bên Gia Hội nữa, mà đã chuyển sang ở gần Morin . Chị Tâm Thạnh sau khi tốt nghiệp, được học bổng du học Úc. Nhưng chị đã không ở luôn bên đó sau biến cố 1975 mà trở về lại Việt Nam để được gặp chồng chị. Vợ chồng chị đã bỏ nghề dạy học, chuyển qua làm bussiness nay khá thành công. Tâm Thạnh vốn là một sinh viên rất thông minh. Sự thành công của chị trong một lãnh vực khác không mấy gì làm ngạc nhiên.

Hồi trong lớp, người bạn thân thiết nhất của Tâm Thạnh là chị Trần Thị Lệ Khanh. Lệ Khanh xinh đẹp, rất tử tế và dịu dàng với bạn bè. Chị Lệ Khanh may mắn cùng gia đình qua Mỹ từ 1975. Có thời gian nghe chị làm việc cho Liên Hiệp Quốc. Năm 1984 tôi tình cờ được gặp lại chị ở quận Cam. Sau này thỉnh thoảng bất chợt chị lại gọi cho tôi từ đâu thật xa "hello, anh Hà, Lệ Khanh đây..." Tôi tin chắc sẽ gặp lại chị vào dịp hội ngộ vì các con chị hiện lập nghiệp sinh sống ở Nam Cali.

Qua Tâm Thạnh tôi mới hay biết anh Trần Chí Thiện đã qua đời. Vì cuộc sống khó khăn nên Thiện đã chết vì bệnh phổi. Nhớ ngày xưa, Thiện hay nói với bạn bè Thiện ngưỡng mộ tổng thống Kennedy vô cùng, coi vị tổng thống này như thần tượng. Thiện rất khôi ngô, đẹp đẽ, trong dáng dấp cũng như trong đôi mắt long lanh, dù sau đôi gọng kính cận thị màu trắng. Bạn bè thường trêu Thiện giống tổng thống Kennedy. Phải chăng vì thế mà Thiện đã chết trẻ hở Thiện?

Về thăm Nha Trang miền cát trắng, nơi chôn nhau cắt rốn của người bạn trăm năm, tôi gặp lại được Trương Phước Ninh và Phạm Vinh. Anh Ninh đã hưu trí sớm. Trước hưu, Ninh đã là khoa trưởng (dean) Anh văn cho một trường sư phạm của thành phố này. Anh Ninh gần gũi với tôi hơn hết vì anh và người đẹp muôn thuở của tôi là anh em con cô con cậu...

Anh Phạm Vinh có lẽ là người thành công nhất trong đám anh chị em chúng tôi, những người may mắn còn sót lại sau biến cố Mậu Thân, cũng như sau ngày miền Nam sụp đổ. Anh Phạm Vinh có dáng dấp của nhà mô phạm chính hiệu. Luôn luôn áo vét, cà vạt chỉnh tề. Ăn nói nghiêm túc, tiếng Anh cũng như tiếng Việt. Phạm Vinh nói tiếng Anh thật hay, ở xa nghe như một native speaker of English vậy dù anh chưa bao giờ có cơ may một lần đặt chân đến đất nước của chú Sam. Vinh hiện là giám đốc một trung tâm dạy Anh ngữ lớn và nổi tiếng nhất Nha thành. Nhà anh là một biệt thự trên mười phòng nằm ven biển. Giàu có, nổi tiếng, Phạm Vinh không chút thay đổi, nhất là trong việc đối xử với bè bạn. Phạm Vinh, the same as ever...!

Hết Nha Trang tôi trở về thăm thành phố Đà Nẵng, nơi tôi dạy học lâu nhất kể từ ngày ra trường (1968). Tôi và anh Cát Văn Uẩn, hai anh em rủ nhau về đây vì hai lý do. Thứ nhất tôi và Uẩn, trong lớp, sát cánh nhau như hình với bóng. Uẩn học giỏi vô cùng nên tôi đã bám sát theo anh. Anh đã giúp tôi nhiều (tương tự như trường hợp anh Lê Bé) trong các bài luận văn (essay writing). Nhờ vậy tôi đã may mắn được ở trong nhóm sinh viên với anh được đặc ân tự do chọn nhiệm sở sau khi tốt nghiệp (sinh viên đậu thấp được Bộ Giáo Dục chỉ định nhiệm sở). Anh chọn Đà Nẵng, trường trung học Phan Chu Trinh, vì gia đình anh vốn ở đây từ lâu, từ ngày từ Bắc di cư vào nam như trường hợp anh Lê Đạt. Anh rủ tôi cùng về Đà nẵng với anh. Tôi đồng ý. Ngoài lý do rủ rê của bạn, còn có lý do khác nữa. Tôi có người chị dâu lúc bấy giờ là hiệu trưởng trường nữ trung học Hồng Đức (là trường tách rời từ trường Phan Chu Trinh, bà Nguyễn Khoa Diệu Liễu. Chồng chị nguyên là Phụ tá hành chánh cho trung tướng Hoàng Xuân Lãm vùng 1 chiến thuật (tương đương với Thủ hiến hay Đại biểu chính phủ), ông Nguyễn Văn Đãi. Anh bị Cộng sản bắt đi từ Huế trong biến cố Mậu Thân. Đáng ra tôi chọn thành phố Đà Lạt là thành phố tôi thích nhất, nhưng chị tôi muốn tôi về trường chị để chị em có nhau trong những ngày tháng chị buồn đau vì biệt chồng! Vì vậy mà tôi đã cùng với Uẩn dạy học bao nhiêu năm trời.

Và cũng từ đây tôi đã bỏ ra đi bằng đường biển đến Nam Dương vào năm 1981. Sáu năm sau chuyến đi của tôi, cháu trai đầu cũng ra đi bằng đường bộ qua Thái Lan khi cháu mới 9 tuổi. Tiếp theo chỉ sáu tháng sau chuyến đi của cháu, nhà tôi, cháu gái đầu và cháu trai út cũng theo đi bằng đường biển như tôi đến Mã Lai. Cả gia đình trọn vẹn gặp lại nhay vào năm 1987 tại quận Cam. Phải chăng đây là một ân sũng (blessing) mà Thượng Đế đã dành cho gia đình nhỏ bé của tôi. Tôi coi sự trùng phùng này như một phép lạ nhiệm màu – It is truly a miraculous reunion... ever...! – Tôi thành khẩn xin đội ơn trên. Và lần nữa, và muôn vàn lần sau tôi và gia đình xin cúi đầu đa tạ.

Nhưng mà... Hỡi ơi! Càng nhận thức điều may mắn mình có được chừng nào, tôi càng xa xót đứt gan đứt ruột cho nỗi rủi ro tận cùng cho bạn tôi chừng ấy! Người bạn cùng lớp này cũng như bạn Lê Bé đã giúp tôi rất nhiều trong những ngày đèn sách ở trường ĐHSP. Anh là thủ khoa của khóa chúng tôi. Anh học quá giỏi! Tôi coi anh như bậc thầy. Thế sao phận số anh lại oan nghiệt thế anh Uẩn, anh Cát Văn Uẩn? Anh cũng ra đi theo Lê đạt, Lê Bé, Trần Chí Thiện và Hồ Sĩ Tá... Anh đã như tôi, đã chọn đường biển để vượt thoát. Tôi xuôi Nam, anh lại đi ngược lên hướng Bắc, vượt hướng Hồng Kông. Anh ra đi cùng ba đứa con trai tuấn tú khôi ngô. Anh và ba cháu đã mất tích biền biệt... giữa sóng lớn bão gầm ngoài biển khơi. Tử Thần Đại Dương đã vùi thân anh và ba cháu! Chị Uẩn và cháu gái út thơ dại của anh tuyệt vọng... mong tin biết bao giờ đưa về?!

Khi về Đà Nẵng tôi tất tả dò hỏi tin tức chị và cháu để viếng thăm mới biết chị và cháu hai mẹ con đã xuống tóc đi tu ở một ngôi chùa nào bên miệt Non Nước.

Chỉ có được hai ngày lưu lại thành phố đầy ắp kỷ niệm này, tôi ân hận không có đủ thì giờ để tìm cho ra chị và cháu để mong nói lên lời phân ưu cùng chị... Nhưng thôi, chị và cháu đã quyết tâm lánh xa cõi đời, tôi xin nghiêng mình kính trọng miền tĩnh lặng thiêng liêng của chị.

Hoàng Ngân Hà
Sacramento, 2007
hnghoang@hotmail.com
(916)722-6240

VÕ VĂN DẬT
Ngành Cấp tốc-Ban Khoa học, 1960

Khi Hoàng Công Lưu, ở Việt Nam viết thư qua, nói sẽ cùng một số bạn khác cùng khoá, như Nguyễn Đình Uyên, Trần Gia Thọ, Nguyễn Hữu Huyên, về hưu trong năm 2001, tôi đáp, " Mấy cậu rứa mà oai mà sướng; từ khi ra trường cho đến ngày về hưu, trọn vẹn vẫn làm nghề thầy, trước sau như nhất, chỉ có mình là ba chìm bảy nổi không giống ai trong số 29 tên cùng khoá." Tôi nói rứa vì xuất thân ăn theo Khoá Nguyễn Trãi 1960, ngành Sư Phạm Cấp tốc, ban Khoa học, vào nghề với ngạch trật Giáo sư Trung học

Đệ nhất cấp hạng 5, chỉ số 370, rồi về hưu trên đất Mỹ với cái "title" Engineering Technician trong sổ lương của hãng Dicar, Inc. Thiệt mười hai con giáp không giống con nào!

Tôi rất thích mấy chữ "khấn trọn đời" của Thiên Chúa Giáo. Ba chữ đơn giản, ròng Việt, mà lại nói lên được cái quyết tâm hiến dâng trọn cuộc đời của một người trên con đường đạo. Khi nộp đơn vào trường Sư phạm, nếu không mang một lý tưởng cao quí về nghề nghiệp thì quí cô, quí cậu hẳn ít nhiều cũng thấy ham thích cái nghề mình chọn và mong sống trọn đời với nghề đó. Bước đầu tôi cũng thế, theo lời khuyên của ông nội các cháu, sau khi đứng núi này trông núi nọ, nhưng nửa đường thì dòng sông đổi hướng, không được như Hoàng Đức Thạc nhà ta, dẫu có vì vận nước nổi trôi, phiêu lưu qua xứ người mà vẫn tiếp tục học thêm, lấy MA, rồi vẫn một lòng một dạ theo nghề cũ, tiếp tục "godautre" trên đất Hoa Kỳ. Mặc dầu khi tới lúc "lão giả an chi", Hoàng cảm tác mấy câu nghe rất cảm khái:

Xa rồi phấn trắng bảng đen
Buồn vui nghiệp dĩ bao phen ngậm ngùi
Quê hương xa cách ngàn khơi
Vời trông cố quận chơi vơi hồn nầy

nhưng tôi thấy hãnh diện lây với Hoàng vì khi giã từ phấn trắng bảng đen, Hoàng đã được học trò hiệp chủng vinh danh là *Mr. Mike,Outstanding Teacher.* Nếu các học sinh đã thọ giáo thầy Mike Hoàng biết rằng thầy đã xuất thân từ cái lò ĐHSP của cố đô Huế thì chắc họ phải vinh danh luôn ngôi trường đã đào tạo ra thầy. Chỉ có tôi là "hư" thôi, sau 10 năm phục vụ trong ngành giáo dục, đủ để trả nợ học bổng 1400đ (hay 1,500đ?) một tháng -- to lắm, lúc đó -- tôi đã bỏ nghề "godautre" đi qua ngành khác, thực tâm chẳng phải vì ham danh lợi mà vì tự ái tuổi trẻ khi va chạm chuyện chẳng vừa ý trong nghề nghiệp.

Hầu như mọi người chỉ biết rằng khoá đầu tiên của trường ĐHSP Huế là khoá Nguyễn Trãi, 1960, mà không biết rằng trước đó một năm, đã có một khoá cấp tốc ra trường.[5] Trường ĐHSP Huế mở ra với mục đích đào tạo giáo sư đệ nhị cấp (cấp 3) một cách chính qui, thường gọi là *ngành thường xuyên 3 năm*, nhưng ngành đệ nhất cấp (cấp 2) vẫn còn thiếu nhân viên giảng huấn, dù đã có trường Cao đẳng Sư phạm ở Saigon đảm nhận. Chừng đó đủ thấy sự phát triển giáo dục của miền nam vĩ tuyến 17 như thế nào. Để đáp ứng nhu cầu giáo dục của miền Trung và Cao nguyên, Trường ĐHSP Huế đã mở nhiều khoá đào tạo ngắn hạn, gọi là *ngành cấp tốc 1 năm* , gồm hai ban Văn khoa và Khoa học. Khoá đầu ra trường năm 1959 và khoá thứ hai, khoá của tôi, ra trường năm 1960, với tổng số 56 sinh viên, gồm đủ nam nữ hai ban, ăn theo khoá chính danh Nguyễn Trãi. Xem còn nhớ những ai nào ? Trần Trừu, Nguyễn Gia Bá, Nguyễn Bảo, Phan Văn Minh, Trương Văn Hậu, Lê Văn Tâm, Mai Chiếm Thanh, Phan Văn Hường, Trần Đình Đăng, Lê Đình Thứ, Phan Bang, Phan Đình Quế, Lê Bích...Ngày ra trường thấy các anh các chị đi trước, mũ cao áo dài theo truyền thống đại học Tây phương, long trọng và hãnh diện biết mấy, nên lòng riêng không khỏi ngậm ngùi, tự nhủ phải gắng lên mới được. Có lẽ trời động lòng nên mấy năm sau cũng lần mò xong được đại học, thoả cái tâm nguyện năm xưa. Con đường đi tắt này có cái lợi là, về phương diện hành chánh, tôi có thâm niên công vụ ngang với khoá Nguyễn Trãi, và rồi sau đó khi có bằng cử nhân và được cải ngạch đệ nhị cấp thì quyền lợi cũng ngang nhau. Về sau, tôi được biết có nhiều bạn xuất thân đệ nhất cấp như tôi, không hẹn mà cũng đi theo con đường tắt này, nào Lưu, Trừu, Thọ v.v.

Mới đây, niên trưởng Đoàn Khoách gởi cho xem phóng ảnh cái sự vụ lệnh số 727-

[5] Anh Lê Văn Di cho biết đó là Khoá Chu Văn An, 1959

GD/NĐ/NV/2A/SVL do ông Bộ trưởng Quốc Gia Giáo Dục, Trần Hữu Thế, ký ngày 28/6/1960, tạm thời bổ dụng 39 sinh viên trường Đại Học Sư Phạm Huế, khoá thường xuyên 3 năm, làm Giáo sư Trung học Đệ nhị cấp hạng tư, và 56 sinh viên ngành cấp tốc 1 năm làm Giáo sư THĐIC hạng 5. Cầm cái phóng ảnh vừa ra khỏi máy in, nhẩm đọc tên bạn cũ, bồi hồi, bồi hồi. Mới đó mà 46 năm dư đã trôi qua. Có nhiều bạn từ ngày ra trường cho đến nay chưa hề gặp lại và cũng chẳng hề nghe tin tức.

Cái khoá Cấp tốc (Ban Khoa học) của tôi có nhiều đặc điểm không quên được. Giữa một mớ sàn sàn tuổi nhau thì sự hiện diện của hai sinh viên bô lão Trần Đức Cần và Nguyễn Kia từ Quảng Ngãi ra du học quả là những khuôn mặt nổi bật đối với bọn trẻ chúng tôi để chọc, đùa, bá vai hót cổ. Có đứa nửa chơi nửa thiệt hỏi anh Kia có con gái lớn không để làm rể. Anh Kia người to ngang, da ngăm ngăm, giọng nói ồm ồm, nụ cười cởi mở, để lộ cái răng bịt vàng; anh Cần người cao và gầy, nhiều cười ít nói. Hồi đó mình quá vô tư nên quên hỏi hai ông thần Quảng Ngãi này là nghe giọng Huế rặt suốt năm có chói lỗ tai hay không. Cả hai anh đều đã dạy học ở Quảng Ngãi hơn 10 năm, vợ con đùm đề, nhưng vì chưa được chính thức nhập ngạch giáo dục nên đã chịu khó ra Huế, thi vào trường Sư Phạm, làm bạn với tụi hậu sinh chúng tôi, để khi ra trường được chính danh công vụ hơn. Khi đi thực tập ở các trường, trong lúc tụi trẻ chúng tôi đứa nào buổi đầu cũng ngại, nếu không nói là khớp, thì hai anh tỏ ra ung dung lão luyện, khiến các thầy hướng dẫn cũng nể. Thầy Trần Nhật Tân dạy toán, cứ khen hoài, biểu học anh Kia anh Cần kìa. Thưa thầy, khoảng cách hơn 10 năm kinh nghiệm dễ chi mà thu ngắn được! Vả chăng, học sinh thấy cái tuổi tác của các anh thì chịu phép, không dám phá, nên lớp các anh dạy bao giờ cũng có không khí của một lớp mẫu, điểm thực tập của các anh rất cao. Khi ra trường, anh Kia đậu đầu, anh Cần đậu thứ nhì, nhóc tôi lọt được thứ 3. Cả hai anh đều chọn nhiệm sở Quảng Ngãi làm ưu tiên 1, thành ra tôi cũng được ưu tiên ở Huế, nếu không, chắc cũng Nha Trang, Tuy Hoà chi đó. Từ cái năm 1960 xa xôi đó cho đến nay chưa một lần gặp lại hai anh, cũng là một điều lạ. Ước chừng bây giờ các anh cũng ngoài 80 chứ không ít, cầu mong vẫn sức khoẻ, bình an và đang quây quần với con cháu.

Cả lớp Khoa Học với Thầy Trần Nhật Tân tại lăng Gia Long, 1959. Có ai nhận ra ai không?

Bấy giờ, trường chưa có trụ sở mới, vẫn lấy khu lầu Morin làm cơ sở đầu tiên. Lớp Sư phạm Cấp tốc-Khoa học nằm cạnh Văn phòng trường, trên lầu, là phòng lớn nhất, nên đến giờ Tâm lý giáo dục của Sư Huynh Ferdinand thì các lớp thường xuyên cũng đến học chung, thấy rậm đám cũng vui. Dạy Vật lý là Giáo sư Nguyễn Văn Bé, Khoa trưởng ĐH Khoa học. Gần 50 năm qua mà sao vẫn nhớ mãi vị thầy trắng trẻo đẹp trai này. Nói vô phép thầy, hồi đó tụi em thường đứng trên lầu nhìn xuống sân trong, chờ xe cô chở thầy đến, dừng lại, thầy mi cô một cái rất đúng điệu Paris, rồi mới xách cặp vô văn phòng. Cả bọn liếc nhau mỉm cười, nói nhỏ, "ông bà đóng phim" Nghĩ lại thiệt quê một cục.

Thầy Bé dạy Vật lý rất hay và cái điều làm tôi nhớ mãi về thầy là lối hỏi vấn đáp rất độc đáo chưa hề gặp, dù đã được tập trận vấn đáp từ hồi tiểu học. Anh chị nào hễ vào phòng vấn đáp của thầy mà ra sớm là biết không ra chi, còn nếu càng ở lâu thì điểm càng cao. Cái lối hỏi của thầy làm sinh viên không thể học tủ được. Thầy không xoáy vô một đề tài nào mà hỏi theo kiểu bắc cầu,

nhảy từ đề tài này sang đề tài khác của vật lý, có khi lây sang Hoá học và kiến thức tổng quát nữa. Phụ trách môn Hoá học là cô Hồ Thị Hường; một bữa cô kêu ba bốn cậu lên viết công thức khai triển các chất hữu cơ, anh nào cũng viết ào ào, rất tự tin, vững vàng và dĩ nhiên là đúng, cô khen "mấy anh học kỹ quá" làm mấy anh sướng hỉnh mũi. Thầy Trần Nhật Tân dạy Toán, thầy Nguyễn Đình Hàm, (ông ngoại các cháu sau này) dạy Luân lý chức nghiệp, thầy Nguyễn Vỹ -- thân phụ của Giáo sư Nguyễn Quới, giáo sư Pháp văn của tôi hồi Đệ Nhất và là Khoa trưởng ĐHSP mấy năm sau khi tôi ra trường – dạy môn Quản trị học đường. Cuộc hội ngộ 50 năm sắp tới đây sẽ có nhiều niềm vui tái ngộ nhưng có lẽ cũng không thiếu phút ngậm ngùi dâu bể.

Trên bãi bể Cảnh Dương, hè 1960, với các Thầy Trần Văn Tấn, Trần Nhật Tân và Nguyễn Hữu Trí.

Niên khoá 1960-1961, bổ về dạy tại trường Trung học Hàm Nghi, Huế, trong Thành Nội, bên Văn khoa có Hoàng Xuân Thiện, Đoàn Văn Xước, về sau có thêm Ngô Thị Ấn; bên Khoa học có Nguyễn Thị Minh Lệ và tôi. Nghĩ cũng duyên tiền định, cái lớp sư phạm này vỏn vẹn có 29 người, trong đó chỉ có 3 nữ là Nguyễn Thị Phi Nga, Võ Thị Nhàn và Minh Lệ, vậy mà về sau, khi ra trường lại bắt thành hai cặp: mở đầu là Lê Tất Phùng và Võ Thị Nhàn, hiện sống ở Saigon, rồi sau đó là chúng tôi, Minh Lệ và người viết bài này, đang bám đất San Jose dưỡng già. Về Hàm Nghi trước chúng tôi một năm, khoá cấp tốc 1959, có Nguyễn Thị Tuý Hồng (nhà văn Tuý Hồng), Nguyễn Thị Kiều My, Nguyễn Thị Thu Nguyệt,Trần Thị Kim Tiêu và Phan Văn Cự.

Cả hai ban Văn khoa và Khoa học ra trường được ba năm thì chuyện bể dâu bắt đầu. Lệnh động viên năm 1963 đã buộc nhiều thầy giáo từ giã học trò. Tôi nhờ có anh và em nhập ngũ, trở thành con trai một nuôi cha mẹ già nên được hoãn dịch, còn bạn cùng lứa đều phải lên đường. Có người lên đường và đi mãi, quên hẳn mái trường xưa. Hoàng Xuân Thiện chết vì tai nạn thực tập khi đang còn ở trong quân trường Thủ Đức; Võ Văn Lạng rớt máy bay trên vùng trời Việt An, Quảng Nam, trong khi bay tiền sát viên cho pháo binh, để lại vợ dại con thơ. Rồi đến biến cố Mậu Thân 68, Thân Trọng Minh nghe nói chết vì tên bay đạn lạc khi còn lênh đênh trên sông. Và Tôn Thất Hàn, nghe đâu vì bệnh. Đó là chuyện bể dâu trước 1975, còn sau cái năm ấy, lời nào nói cho xiết.

Trong khi tôi ung dung sung sướng được dạy gần nhà, ở ngay thành phố, tại một trường đang lớn mạnh, đã tổ chức có nề nếp, gặp lại thầy xưa bạn cũ, học trò dễ thương, thì một số bạn cùng khoá cầm sự vụ lệnh lên đường đi vào nơi gió cát với một gánh nặng trên vai và đường dài trước mặt, mà hành trang kinh nghiệm hẳn không quá một nắm tay, vì tôi không tin những bài giảng trong môn Quản trị học đường của thầy Nguyễn Vỹ được cả lớp chúng tôi thuộc lòng như Trương

Vô Kỵ thuộc Cửu âm chân kinh. Ấy vậy mà họ đã vững vàng ngay từ bước đầu, đã hoàn thành nhiệm vụ một cách thật tự tin và tốt đẹp, không hổ danh cựu sinh viên ĐHSP Huế chút nào, dù chỉ được đào tạo cấp tốc ngắn ngày. Họ được cử phụ trách tổ chức các trường trung học đệ nhất cấp tân lập tỉnh và cấp quận từ trung nguyên đến cao nguyên Trung phần. Vốn liếng ban đầu nhận được khi đến nhận nhiệm sở mới -- lạ lùng, cô đơn -- chỉ là một danh sách học sinh trúng tuyển Đệ Thất, do trường tỉnh hoặc Ty Tiểu học tuyển sinh và trao lại; trường sở có khi chưa có, có khi là một cơ sở xập xệ nào đó, thiếu bàn thiếu ghế hoặc không bàn không ghế, thiếu thầy, thiếu nhân viên...Họ vừa là Hiệu trưởng, vừa là thư ký văn phòng, kiêm luôn tuỳ phái và thầy bách khoa, dạy hai ba môn một lớp trong khi chờ thầy cô khác đến tiếp tay. Tôi còn nhớ, nào Phan Bang với trường Kontum, Nguyễn Bảo với trường Gio Linh (Quảng Trị), Lê Bích với trường Pleiku, Trần Gia Thọ với trường Phú Lộc, Nguyễn Hữu Huyên với trường Vinh Lộc, Hoàng Công Lưu với trường Quảng Phước, Tôn Thất Mai với trường Phú Vang, Lâm Thành Bích với trường Sông Cầu (Phú Yên), Võ Dương với trường Quế Sơn (Quảng Nam), Hoàng Ái với trường Tây Lộc (Thành Nội), và còn nữa mà lâu ngày không nhớ hết, xin các bạn sót tên thứ lỗi. Từ Sông Cầu xa xôi, một mình chưa vợ chưa con, Lâm Thành Bích không biết tâm sự vui buồn trong nghề nghiệp mới với ai, cứ mượn thư từ mà kể chuyện với tôi, những kinh nghiệm nóng hổi về tổ chức, giao tế, ứng xử, những điều vừa làm vừa học; rồi Lưu, rồi Huyên, rồi Thọ ... ai cũng có một số kinh nghiệm nào đó rất đáng giá để nhớ mãi. Quả thật các bạn đó đã xăn tay áo, đã vận dụng đầu óc, năng lực tuổi trẻ, tinh thần trách nhiệm và lòng yêu nghề để tổ chức thành công những gì mà Bộ Giáo Dục giao phó với rất ít phương tiện. Từ những lớp Đệ Thất tân lập ban đầu, phải núp bóng lương bổng và kế toán của các trường tỉnh đàn anh hoặc các Ty Tiểu học tỉnh, các trường Trung học Đệ nhất cấp cấp tỉnh và quận này đã thành hình và lớn lên dần, ngày càng bề thế về cơ sở và đông đúc về sĩ số, làm nền tảng cho sự phát triển thành các trường Đệ nhị cấp về sau. So với các bạn ấy, tôi chỉ là con nhà giàu được nuông chiều về nghề nghiệp, và mang cái mẽ công tử bột.

Trong bài ký *Đại Học Sư Phạm Huế, non 40 năm trước,* bạn Nguyễn Mộng Giác có viết rằng *Tám sinh viên ban Việt Hán chúng tôi đã tiêu một món tiền không nhỏ của quốc gia trong ba năm học hành. Bây giờ nghĩ lại, thấy mình thật không xứng với bao nhiêu ưu ái ấy.* Tôi không nghĩ như thế. Quốc gia đã hào phóng chi tiền --mà không cần phải lớn tiếng rêu rao chuyện trồng cây trồng người đến nỗi *thầy giáo phải tháo giày* như sau năm 1975 -- và trường ĐHSP Huế thân yêu đã tận tâm đào tạo ra những nhà giáo tốt , vậy thì "đầu vào" đầu tư và "đầu ra" sản phẩm tương xứng, khỏi cần phải xét lại. Cái đáng nói là, một số các cựu sinh viên, nhất là bên Văn khoa, ngoài việc đem sở học ra trả nợ áo cơm còn đem cái vốn liếng ấy phát triển và thăng hoa, kẻ thì lấy thêm học vị cao hơn để phục vụ tốt hơn, kẻ thì tạo ra sự nghiệp mới trong văn học, nghệ thuật, truyền thông. Tất cả những thành quả đó chắc không nằm trong ngân sách đào tạo của trường nhưng rõ ràng đã đơm hoa kết trái từ mảnh đất mầu mỡ ban đầu.

Khoảng thập niên 1980, sau khi đi tù về chừng vài năm chi đó, tôi gặp lại Nguyễn Đình Uyên. Hỏi: làm chi? Đáp: mất dạy, đi buôn. Và quả thật có nhiều thầy cô giáo, vốn cựu sinh viên ĐHSP Huế, vì thời cuộc đổi đời, phải đành đoạn quên phấn trắng bảng đen để đi làm những nghề khác, nào bán thuốc Tây, buôn hàng chuyến, bán vé số, đi làm hợp tác xã sản xuất, đạp xe thồ, v.v. Có cái lạ là làm chi cũng không thoát lốt nhà giáo. Dân buôn chuyên nghiệp gặp mấy ông bà này biết ngay cái gốc nhà giáo qua phong cách giấy rách cũng giữ lấy lề, muốn giấu cũng cứ lộ ra trong ngôn ngữ, trong cung cách ứng xử. Phải chăng đây là điểm son của trường Đại Học Sư Phạm Huế thân yêu mà sau 50 năm dâu bể, chúng ta có thể hãnh diện để báo lại với quí Thầy Cô trong ngày hội ngộ?

VÕ VĂN DẬT * VÕ HƯƠNG-AN

Đại Học Sư Phạm Huế *và tôi*

TRẦN QUÍ PHIỆT

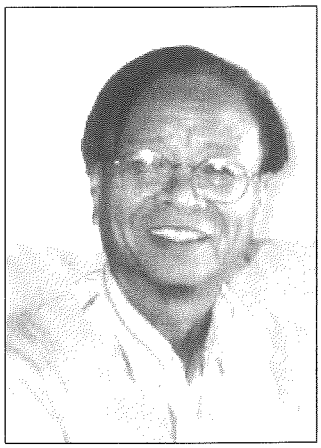

Trong tiểu thuyết tự truyện của tôi, thời gian từ 1954 đến 1960 chiếm một vị trí rất quan trọng vì có nhiều biến chuyển trong đời sống lúc tôi ở ngưỡng cửa trưởng thành. Sách của tôi tiểu thuyết hóa cuộc sống của một thiếu niên di cư từ miền Bắc vào Huế sau Hiệp Định Genève nhưng cũng dành nhiều trang mô tả Huế và đặc biệt Đại Học Huế nơi hắn tòng học từ năm 1957 đến 1960. Vì bản thân tôi cũng theo học Đại Học Sư Phạm Huế trong suốt giai đoạn nói trên và cuộc đời của tôi sau này đều là bắt nguồn từ sự đào tạo tôi nhận được từ trường này nên ngoài những kỷ niệm đặc biệt tôi còn nghĩ rằng tôi có duyên nợ rất nhiều đối với Đại Học Sư Phạm Huế nói riêng và Đại Học Huế nói chung.

Đầu năm học 1955-56 sau khi đỗ Tú Tài phần I tôi lên Đệ Nhất (lớp 12 bây giờ) ban Sinh Ngữ Anh Pháp. Trước đó trong dịp Hè bắt đầu có tin đồn Linh Mục Cao Văn Luận, giáo sư Triết học trường Quốc Học, đang vận động thành lập Đại Học đầu tiên ở Huế. Tôi và có lẽ nhiều bạn cùng lớp lúc bấy giờ đón nhận tin này với những tình cảm mâu thuẫn. Trước hết, tôi rất hồi hộp vì nếu tin này xác thực tôi sẽ có cơ hội học Đại học. Vì gia đình nghèo không có phương tiện vào Sàigòn học tiếp Đại học nên phải nhập ngũ là điều chắc chắn. Tuy nhiên, sống trên đất tạm dung ba năm qua tôi đã bắt đầu cảm thấy buồn chán; thêm vào đó tuổi trẻ nhiều ước mơ tôi mong được vào Sàigòn học trở thành một nhà ngoại giao, mặc dù tôi không biết sẽ học trường nào! Trong trí óc nông cạn của tôi làm sao Đại Học Huế là nơi có thể giúp tôi thực hiện giấc mơ viễn vông, lãng mạn, nhưng hấp dẫn ấy?

Khi chính thức vào học lớp Triết học tôi mới có dịp biết thêm về tin đồn thành lập Đại Học Huế từ vị sáng lập Viện Đại Học Huế sau này. Được làm học trò Cha Luận tôi lấy làm hãnh diện nhưng hồi hộp vì Cha trông rất thông thái và oai nghi. Cha nói giọng Nghệ Tĩnh chậm rãi, rõ ràng và sang sảng có cảm tưởng như Cha đang giảng Kinh Thánh. Cha hầu như không nhìn sách khi giảng bài vì lý do sách ấy do Cha là tác giả. Trong giờ Cha cả lớp im thin thít vì chúng tôi sợ uy Cha. Bởi thế chúng tôi trông đợi đến lúc Cha chuyển sang đề tài--buổi học nào cũng vậy— Đại Học Huế. Cha xác nhận việc Cha đang vận động thành lập Đại Học Huế cũng như diễn tiến việc thành lập. Giọng Cha hớn hở khi có tin mừng và buồn khi có tin ít vui (chẳng hạn tin sinh viên ghi danh học quá ít). Cha giận ra mặt khi nghe một số học sinh giỏi (trong đó dĩ nhiên không có tôi) bảo sẽ đi học ở Sàigòn. Không hiểu sao khi thấy Cha bực bõ vì những tin đồn huyễn nào đó lòng tôi cảm thấy khoan khoái. Tôi chỉ muốn đi Sàigòn với ước mơ trở thành nhà ngoại giao của tôi, trong lúc tự đáy lòng tôi biết đó là điều không tưởng và ngu dại. Tôi ôm mãi giấc mơ ấy cho đến khi một hôm nhận được lệnh gọi nhập ngũ giữa năm học. Lần đầu tiên tôi bỏ ăn bỏ ngủ nhiều ngày và cũng là lần đầu tiên tôi bỏ lớp kể cả lớp của Cha Luận.

Cùng nhận được lệnh nhập ngũ có nhiều bạn tôi quen ở các lớp khác. Chúng tôi gặp nhau để than thở và nghe tin đồn thất thiệt lành và dữ để rồi cuối ngày lủi thủi trở về nhà với bộ mặt áo não. Ba tôi mỗi tối thắp hương khấn vái cầu xin cho tôi. Tôi còn quá trẻ để tin vào hiệu quả của sự cầu nguyện nên tiếp tục trải qua những đêm mất ngủ. Trong một cuộc họp khác sau khi than thở tuyệt vọng vì ngày vào Đà Nẵng trình diện khám sức khoẻ đã gần đến thì một bạn tự nhiên nhắc đến Cha Luận. Tôi nhớ chúng tôi có lập danh sách trao cho bạn ấy, nhưng không nhớ rõ để làm gì và có ai trình bày hoàn cảnh của chúng tôi với Cha không. Chúng tôi quá tuyệt vọng nên không

nghĩ dám nghĩ rằng có ai làm được điều gì trong hoàn cảnh này. Càng không thể viện lý do sẽ nhập học Đại Học Huế để được tạm miễn dịch. Biết bao người có lý do chính đáng hơn chúng tôi vẫn nhập ngũ như thường. Nhưng thật kỳ lạ. Một tuần sau khi lập danh sách chúng tôi nhận được giấy tạm hoãn nhập ngũ! Tôi đi học trở lại nhưng sau đó bị cuốn hút vào việc học thi tốt nghiệp và không nghe người bạn lập danh sách cũng như Cha Luận nói gi nên cũng quên bẵng đi. Tôi nghĩ nếu Cha có can thiệp cho chúng tôi nhất định Cha sẽ thành công vì uy tín lớn lao của ngài. Thêm nữa, thực sư nếu Cha làm chuyện ấy chắc chắn ngài không xem đó là điều quan trọng.

Đầu niên khóa 1957-58 sau khi tốt nghiệp Tú tài phần 2 tôi "tạm thời" ghi danh học Dự bị Văn khoa Đại Học Huế. Tôi vẫn chưa bỏ mộng trở thành nhà ngoại giao nên có ý muốn sau khi học Dự bị Văn khoa sẽ lấy bằng Cử nhân Anh văn (ước mơ to lớn nhất của tôi) rồi sau đấy dùng vốn liếng tiếng Anh tìm cách tiến thân vào Bộ Ngoại giao để sau này phục vụ ở nước ngoài. Một diễn biến xảy đến khiến tôi từ bỏ mộng trở thành nhà ngoại giao. Giữa năm 1958 trường Đại Học Sư Phạm Huế chính thức thành lập và tuyển sinh viên.cho các ban. Theo thông cáo, sinh viên tốt nghiệp Dư bị Văn khoa được chuyển lên năm thứ hai khóa thường xuyên và đươc cấp học bổng hàng tháng 1500 đồng, một số tiền lớn đối với tôi. Không những học bổng có thể nuôi sống tôi đầy đủ mà tôi có thể phụ giúp cho gia đình trong khi đi học.

Thật là một ưu đãi quá lớn của Viện Đại Học Huế đối với chúng tôi và riêng tôi. Tuy nhiên, sau khi vào học tôi vẫn không bỏ mộng điên rồ trở thành nhà ngoại giao! Tệ hại hơn nữa, ý muốn bỏ học Sư phạm trở thành một ám ảnh thường xuyên. Tôi rất sợ nghề làm thầy vì vóc dáng tôi nhỏ thó, tính tình nhút nhát, tự nghĩ không sao đối phó nổi với học trò! Mỗi lần về nhà tôi thường căn nhằn với gia đình khiến Ba tôi phải thở dài nói thôi cho con làm chi tùy ý. Từ đó tôi đến trường trong cặp luôn có tờ đơn xin thôi học. Nhưng vì nhút nhát tôi không đến văn phòng nộp đơn. Lần lữa mãi thì tình thế ngày càng trở nên ổn định. Số tiền học bổng tôi lãnh hàng tháng quả không nhỏ đối với gia đình tôi. Không khí học đường ngày càng ấm áp,dễ chiu. Thầy Cô chúng tôi đa số về từ nước ngoài rất cởi mở và tử tế với chúng tôi. Lớp học chỉ có 12 người nên chúng tôi khá thân thiết với nhau. Chúng tôi đa số cùng trạc tuổi nhau nên gọi nhau bằng tên, ngoại trừ hai anh Nguyễn Đức Kiên và Dương Đức Nhự lớn hơn chúng tôi và đã có gia đình thì chúng tôi gọi bằng anh. Với phái nữ chúng tôi có "kỳ thị" bằng cách gọi họ bằng *các chị* và họ gọi chúng tôi bằng *các anh*, nhưng cách xưng hô như thế không làm giảm tình thân chúng tôi đối với nhau. Thời gian trôi qua rất nhanh và sau đấy tôi vùi đầu vào việc học thi lên lớp nên quên bẵng giấc mơ trở thành nhà ngoại giao, quên bẵng việc nạp đơn xin thôi học Sư phạm, và tờ đơn xin nghỉ học ấy rơi khỏi cặp sách vở học lúc nào không hay!

Bây giờ tôi nghĩ Sư phạm đối với tôi là một nghiệp lành. Nghiệp lành ấy chọn tôi thay vì tôi chọn nó. Nghề thầy tôi có cơ duyên được đào tạo ở Đại Hoc Sư Phạm Huế cho tôi cơ hội sinh nhai, tiến thân và giúp đỡ gia đình tôi suốt cả cuộc đời. Nghề thầy còn chuyển hoá cá tính tôi từ con người sợ hãi đứng trước đám đông trở thành bạo dạn hơn để có thể sinh tồn. Còn nhớ năm cuối cùng trước khi tốt nghiệp Thầy Lê Văn đem chúng tôi đến trường Đồng Khánh và Quốc Học dạy thực tập khiến tôi vô cùng kinh hãi. Một bạn khác, anh CHH, một tay nói tiếng Mỹ đúng giọng Hitchcock (tên vị Giám đốc Phòng Thông tin Hoa kỳ Huế thời bấy giờ) vì hay lui tới luyện giọng với ông Mỹ này, luôn luôn trịnh trọng xem như chẳng sợ ai. Vậy mà khi biểu diễn trình tự giảng dạy trong một lớp Đệ nhị trường Đồng Khánh (bây giờ là Hai Bà Trưng) đến đoạn anh ấy nói *bằng* tiếng Mỹ: "*Who knows? Please raise your hand*" và tự mình dong tay làm mẫu cả lớp bỗng cười rộ thì anh bỗng run tay lẩy bẩy. Đến phiên tôi nhờ rút kinh nghiệm người bạn nên không việc gì xảy ra tuy tim tôi đập liên hồi. Có điều khi hết giờ lúc Thầy đưa chúng tôi ra về tôi bỗng nghe những tiếng cười kèm theo tiếng ai hét thật lớn: *"Thầy chi mà nhỏ rứa!"* Chao ôi! Tôi sợ đến nỗi hai chân khụy lại bước đi quýnh quáng. May những lần dạy thực tập sau Thầy không đưa chúng tôi vào lớp cũ. Có chuyện xảy ra như vậy

tôi mới thán phục các bạn khác của tôi. *Các chị,*Tường Loan, Kim Yến và Phùng Khánh (cố Ni Trưởng Trí Hải sau này) bãn lĩnh đã đành. Thậm chí mấy *thằng* bạn thân của tôi như Nguyễn Văn Lâu, Nguyễn Bá Tiết và Vĩnh Quyền từ đầu đến cuối giờ dạy thực tập cũng làm tôi cảm phục không kém.

Năm 1960 tôi tốt nghiệp Đại Học Sư Phạm khóa thường xuyên ban Anh văn và được nhận nhiệm sở tại trường Trung học Võ Tánh (bây giờ là trường Lý Tự Trọng), Nha Trang. Vì tôi không có ai quen tại đây, Cô Lê Văn giới thiệu tôi đến chơi với thân nhân của Cô nên cảm thấy đở cô đơn rất nhiều. Thời gian tòng sự tại trường Võ Tánh tôi—và các bạn tốt nghiệp cùng khóa—rất được ưu đãi nên tôi quen dần nghề thầy mà trước đó mấy năm tôi toan trốn chạy. Nhưng có lẽ vì không quen sống xa gia đình và "mộng giang hồ" chưa tắt hẳn trong tôi nên chỉ sau bốn năm—và sau khi cưới vợ--tôi nạp đơn xin đổi vào Sàigòn, với hy vọng thực hiện giấc mơ hão huyền năm xưa. Cuộc sống với tất cả những khó khăn bất trắc của thành phố lớn khiến tôi dần tỉnh ngộ và cảm nhận rằng không gì bằng nghề thầy và không đâu bằng mái ấm gia đình nơi quê nhà. Sau một thời gian ngắn để tôi dạy tại trường Pétrus Ký (nay là trường chuyên Lê Hồng Phong) nhận lệnh phụ thân, vợ tôi cấp tốc vào Nam đích thân đến Bộ Giáo Dục xin cho tôi chuyển về Huế.

Đầu năm 1965 tôi có Sự vụ lệnh về Trường Trung học Kiểu Mẫu Huế sau đó được chuyển qua Đại Học Sư Phạm Huế làm *phụ khảo* và phục vụ tại đây cho đến niên học 1971-72. Cái nghiệp làm thầy nay đã chính thức làm chủ cuộc sống tôi từ đây. Tôi đã quá lớn, đã làm chủ gia đình và giảng dạy ở Đại học đòi hỏi tôi chuẩn bị bài vở nhiều nên giấc mộng làm nhà ngoại giao vốn ám ảnh tôi nhiều năm chỉ còn vang bóng. Đại Học Sư Phạm Huế nơi đào tạo tôi nghề làm thầy nay lại cưu mang tôi tám năm dài. Tuy cơ sở vật chất thật hoành tráng với một tòa nhà nguy nga đối diện bờ sông Hương, ban giảng huấn nòng cốt tại trường hồi bấy giờ không nhiều (tùy theo ngành đa số giáo sinh Sư phạm đi lấy *cua* [cours] ở các trường khác thuộc Viện) nên chúng tôi xem nhau như trong gia đình. Tôi rất thích mấy anh bên Toán như Võ Văn Thơ, Lê Thanh Hà và Nguyễn VănThọ lúc nào cũng có nhiều chuyện vui kể cho anh em nghe. Ban Anh chúng tôi chỉ có anh Phạm văn Ấm và tôi. Anh Ấm phát biểu từ tốn, có phần *long trọng* nhưng rất chí tình. Anh Đoàn Khoách, Ban Việt Văn và niên trưởng Khóa Nguyễn Trãi của chúng tôi năm xưa, ngày thường chỉ nghiêm trang nói chuyện học vụ nhưng trong bữa cơm tiễn tôi lên đường du học Hoa Kỳ tháng 9 năm 1972 đã cho tôi những lời khuyên rất quí giá. Tôi còn nhớ như in những kỷ niệm vui buồn ở Huế, ở Đại Học Sư Phạm, những cơn biến động và chiến cuộc tuy dữ dội nhưng không làm suy giảm sự phát triển không ngừng của Đại Học Sư Phạm Huế. Thời gian du học bên này tôi náo nức mỗi khi nhận *Bản Tin Sinh Hoạt Đại Học Huế* được gửi đến tôi rất đều đặn, thiết tha cảm thấy ngày càng gắn bó với Viện, với Trường và với Huế.

Thế mà ba mươi lăm năm đã trôi qua! Hai bạn của tôi, anh Ấm và anhThọ, nay đã ra người thiên cổ. Anh Thơ tôi mới tìm được gần đây nhờ cơ duyên được tiếp xúc với ban tổ chức họp mặt Đại Học Sư Phạm Huế. Anh Khoách thì lâu lắm mới gặp trên điện thoại. Anh Hà người bạn thân nhất của tôi tại trường, tôi vẫn chưa tìm gặp. Và còn biết bao nhiêu các bạn cùng ban cùng khóa tôi không cố công tìm hay ít tiếp xúc. Sau thời gian dài bận rộn sinh kế ở xứ người lúc nghỉ hưu có chút ít thời giờ tôi lại sinh ra lười biếng, thụ động thật đáng trách.

Kết thúc hồi ký ngắn này, tôi xin ca ngợi các anh chị trong Ban Tổ chức Hội ngộ Đại Học Sư Phạm có sáng kiến xuất bản số Đặc san này để các cựu sinh viên chúng ta có dịp ghi lại những kỷ niệm thời gian sống dưới mái trường thân yêu. Ôn lại quá khứ chúng ta cùng chia xẻ là một cách thắt chặt giây thân ái sẵn có giữa chúng ta và cũng là tỏ lòng biết ơn đối với trường cũ, đối với các Thầy Cô, đối với các ân nhân trong đời mình. Ai có thể phủ nhận được quá khứ, nhất là quãng đời mỗi khi nhắc đến, như văn hào Proust nói, "gợi nên nỗi nhớ thương, tiếc nuối"?

Trần Quí Phiệt
(Ban Anh Văn, 1960)

TANT QU'ON SE VOIT

Affectueusement dédié aux âmes sœurs

Tant qu'on se voit, réjouissons-nous toujours
Les choses de la vie continuent bien leur cours
Honneurs et richesses ne sont que passagers
Reste seul un amour à la vie laissé.

Tant qu'on se voit, vouons-nous à l'amour
L'amour du genre humain persiste pour toujours
Gardons bien précieusement ce peu d'affection
Envoyons-la aux chemins de mille directions.

Tant qu'on se voit, profitons-en pour nous divertir
Dans l'existence abondent que de plaisirs
Savourons-les d'un esprit raffiné et élégant
La vie accentue encor ses traits excellents.

Tant qu'on se rencontre, continuons à rire
Que les pensées soient plus vives, l'amour plus ardent
La vie plus exquise, les parfums plus pénétrants
Et à tout le monde on fera ainsi plaisir.

Tant qu'on est ensemble, disons –nous bonjour
Au milieu de la vaste terre et du ciel élevé
Conduisons-nous avec charité et fidélité
L'un à l'autre offrons-nous un sincère amour.

Tant qu'on se voit, ne cessons pas de nous enivrer
De l'amour, de l'attache, soyons ivres toujours
Et aussi des beaux vers, de la musique, de l'amitié
Pour oublier le sens de l'espace et la fuite des jours.

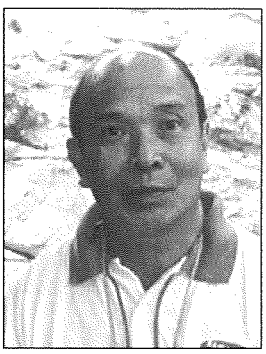

Tant qu'on se voit encor, continuons nos pas
À la recherche de la vérité et du mystérieux
Gardons pour nous un cœur calme et heureux
La vie spirituelle est merveilleuse, n'en doutons pas.

THÂN TRỌNG SƠN
Ban Pháp văn, 1963-1967

Còn gặp nhau

Ưu ái tặng những tâm hồn đồng điệu.

Còn gặp nhau thì hãy cứ vui
Chuyện đời như nước chảy hoa trôi
Lợi danh như bóng mây chìm nổi
Chỉ có tình thương để lại đời.

Còn gặp nhau thì hãy cứ thương
Tình người muôn thuở vẫn còn vương
Chắt chiu một chút tình thương ấy
Gửi khắp muôn phương vạn nẻo đường.

Còn gặp nhau thì hãy cứ chơi
Bao nhiêu thú vị ở trên đời
Vui chơi trong ý tình cao nhã
Cuộc sống càng thêm nét tuyệt vời.

Còn gặp nhau thì hãy cứ cười
Cho tình thêm thắm, ý thêm tươi
Cho hương thêm ngát, đời thêm vị
Cho đẹp lòng tất cả mọi người.

Còn gặp nhau thì hãy cứ chào
Giữa miền đất rộng với trời cao
Vui câu nhân nghĩa, tròn sau trước
Lấy chữ chân tình gửi tặng nhau.

Còn gặp nhau thì hãy cứ say
Say tình, say nghĩa bấy lâu nay
Say thơ, say nhạc, say bè bạn
Quên cả không gian lẫn tháng ngày.

Còn gặp nhau thì hãy cứ đi
Đi tìm chân lý, lẽ huyền vi
An nhiên tự tại – lòng thanh thản
Đời sống tâm linh thật diệu kỳ.

TÔN NỮ HỶ KHƯƠNG

Khát vọng tự do và bình đẳng trong thơ Langston Hughes

Trần Ngọc Cư **giới thiệu và chuyển ngữ**

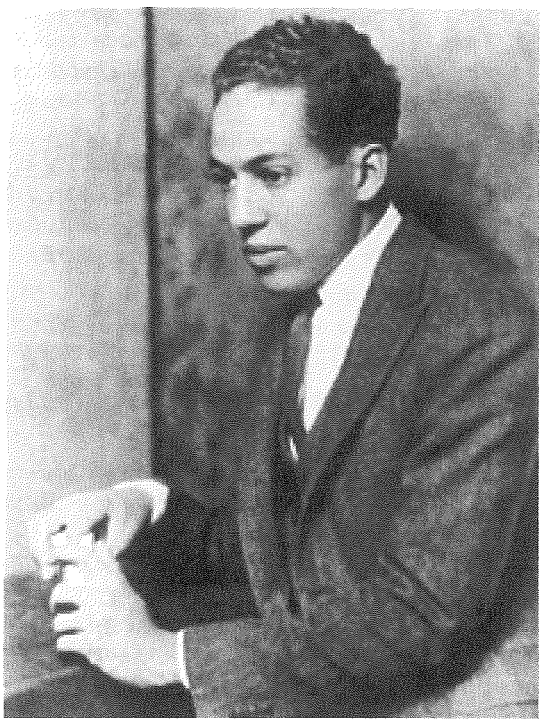

www.poetrymagazine.com/archives/2000/F

"... Lòng tôi cùng ở với những người bị áp chế..."

Langston Hughes (1902-1967) là một trong những cây viết chủ lực của phong trào văn học nghệ thuật của người Mỹ gốc Phi châu trong thập niên 1920, mệnh danh là phong trào Phục Hưng Harlem (Harlem Renaissance) - một nỗ lực nhằm cổ động lòng tự hào về màu da và văn hóa da đen. Qua thi ca, tiểu thuyết, kịch, tiểu luận và cả sách thiếu nhi, Hughes kêu đòi bình đẳng xã hội, lên án chế độ kỳ thị chủng tộc và những hành vi chà đạp công lý, đồng thời ngợi ca khát vọng tự do và lòng tự tin của người da đen.

Dân chủ

Dân chủ và bình đẳng là hai ý niệm đi với nhau như bóng với hình. Do đó tự do là một ý niệm bất khả phân: không thể dành tự do cho thành phần này và giới hạn tự do đối với thành phần khác trong một xã hội dân chủ. Trong bài thơ "Dân chủ" sau đây, nhà thơ Langston Hughes bày tỏ nỗi bức xúc đối với sự phân biệt đối xử mà đồng bào ông vẫn còn chịu đựng trong thời đại mà ông đang sống

Dân chủ sẽ không đến bữa nay,
Sẽ không đến cả trong năm này.
Chẳng bao giờ có được dân chủ
Nhờ sợ hãi hay khoan nhượng hoài.

Tôi cũng có quyền như kẻ kia
Trên hai chân đứng chẳng e dè
Đất này tôi cũng là ông chủ

Tôi cũng có quyền như kẻ kia.

Tôi đã nhàm tai nghe họ nói:
"Để cho thế sự nó xoay vần,
Ngày mai sẽ khác, nên chờ đợi."
Khi chết, tự do tôi đếch cần.
Không ăn bánh của ngày chưa tới.

Tự do
Là hạt giống sung sức
Được gieo vào lúc
Khẩn trương này.
Nơi đây là đất tôi cùng sống,
Tự do tôi muốn hưởng
Như người.

Người tị nạn ở Mỹ

Từ quá khứ nô lệ của người da đen và ngay cả lúc sinh thời vẫn còn chứng kiến những phân biệt đối xử mà người đồng chủng phải chịu đựng , nhà thơ da đen Langston Hughes đã cảm thông sâu sắc với những người mất tự do từ các nước khác đến Mỹ tị nạn.

Có những từ như hai tiếng Tự do
Nói ra nghe ngọt ngào ngây ngất.
Suốt mọi ngày khát vọng tự do,
Từ sâu thẳm lòng tôi, lên tiếng hát.

Có những từ như hai tiếng Tự Do
Vẳng lên là tôi thấy mình muốn khóc.
Nếu biết những gì tôi đã kinh qua,
Chắc anh sẽ hiểu tại sao mà.

Harlem

Lắm khi, thi nhân là nhà tiên tri của thời đại mình đang sống. Bài thơ ngắn này, Hughes viết năm 1950, cơ hồ đã báo hiệu những cuộc nổi loạn đòi quyền sống của đồng bào ông trong những năm 1960 tại các thành phố Watts, Newark, Chicago

Việc gì sẽ xảy ra đây,
Ước mơ bị hoãn, hẹn rày hẹn mai?

Nó khô như nho đem phơi?
Hay như ung nhọt đến thời tứa ra?
Hay như thịt rữa thối tha?
Phủ đường với bột hoá ra ngọt ngào?

Biết đâu nó chỉ xệ xìu
Oằn như một gánh nặng nhiều trăm cân.

Hay như trái phá nổ tung?

Tôi cũng ngợi ca nước Mỹ

Nếu bảo rằng nhà thơ là kẻ có viễn kiến của một tiên tri, thì chính Langston Hughes đã thấy Colin Powell, Condoleezza Rice, Barack Obama, và nhiều đồng bào khác của ông ngồi chung bàn tiệc với người da trắng.

Nước Mỹ tôi vẫn ngợi ca.

Dù da tôi xám, vẫn là anh em.
Những khi có khách lại thăm,
Họ đưa tôi xuống bếp ăn.
Tôi cười!
Ăn ngon, lớn mạnh bằng người.

Mai sau,
Chễm chệ có tôi ở bàn
Những khi có khách lại thăm.
Khi đó,
Ai dám sỗ sàng với tôi:
"Vào ăn trong bếp bồi ơi"

Vã khi
Họ thấy rằng tôi tuyệt vời.
Họ đâm xấu hổ ngậm ngùi.

Còn tôi, tôi cũng là người Cờ Hoa.

Người da đen nói về những dòng sông

Tôi đã qua những dòng sông:
Tôi biết những dòng sông xưa như trái đất,
xưa hơn dòng máu luân lưu trong huyết quản loài người.
Tâm hồn tôi sâu thẳm những dòng sông.

Tôi tắm dòng Euphrates những buổi hừng đông.
Tôi dựng lều gần dòng Congo, nước ru tôi ngủ.
Tôi nhìn xuống sông Nile và xây kim tự tháp trên bờ.
Tôi nghe dòng Mississippi hò reo khi Abe Lincoln xuôi về New Orleans,
và tôi thấy lồng ngực phù sa rực rỡ dưới trời chiều.

Tôi đã qua những dòng sông:

Những dòng sông âm u tiền sử.

Tâm hồn tôi sâu thẳm những dòng sông.

Langston Hughes
Trần Ngọc Cư giới thiệu và chuyển ngữ

Phụ đính

Democracy

Democracy will not come
Today, this year
Nor ever
Through compromise and
fear.

I have as much right
As the other fellow has
To stand
On my two feet
And own the land.

I tire so of hearing people
say,
Let things take their course.
Tomorrow is another day.
I do not need my freedom
when I'm dead.
I cannot live on tomorrow's
bread.

Freedom
Is a strong seed
Planted
In a great need.
I live here, too.
I want freedom
Just as you.

Refugee in America

There are words like
Freedom
Sweet and wonderful to say.
On my heart-strings freedom
sings
All day everyday.

There are words like Liberty
That almost make me cry.
If you had known what I
knew
You would know why.

Harlem

What happens to a dream
deferred?
Does it dry up
like a raisin in the sun?
Or fester like a sore –
And then run?
Does it stink like rotten
meat?
Or crust and sugar over –
like a syrupy sweet?

Maybe it just sags
like a heavy load.

Or does it explode?

I, Too, Sing America

I, too, sing America.

I am the darker brother.
They send me to eat in the
kitchen
When company comes,
But I laugh,
And eat well,
And grow strong.

Tomorrow,
I'll be at the table
When company comes.
Nobody'll dare
Say to me,
"Eat in the kitchen,"
Then.

Besides,
They'll see how beautiful I
am
And be ashamed--

I, too, am America.

The Negro Speaks of Rivers

I've known rivers:
I've known rivers ancient as
the world and older than the
flow of human blood in
human veins.
My soul has grown deep like
the rivers.

I bathed in the Euphrates
when dawns were young.
I built my hut near the Congo
and it lulled me to sleep.
I looked upon the Nile and
raised the pyramids above it.
I heard the singing of the
Mississippi when Abe
Lincoln went down to New
Orleans, and I've seen its
muddy bosom turn all golden
in the sunset.

I've known rivers:
Ancient, dusky rivers.

My soul has grown deep like
the rivers.

Langston Hughes

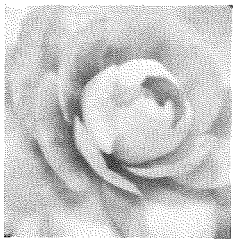

Anh Có Về Việt Nam?

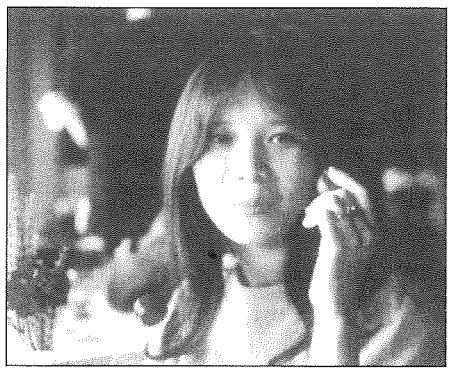

Ngắt vội cho em đóa phượng hồng,
Cành mềm lá biếc soi bến sông
Con đò Thừa Phủ ngày xưa ấy,
Còn chở đời thơ ướp hương nồng?

Bứt nhẹ cho em trái sim rừng,
Nam Giao ngàn lối tím rưng rưng
Mai vàng đua nở vui ngày hội.
Pháo đỏ reo vang nắng tưng bừng.

Bước khẽ ghé thăm hai ngôi trường
Quốc Học, Đồng Khánh bên dòng Hương
Nhớ vô lớp học tìm lưu bút,
Nét chữ ngày xưa vẫn vấn vương.

Anh nhớ quay phim Phố Hội An,
Lúa vàng ươm nắng ngủ miên man.
Thuyền ra Cửa Đại còn say sóng?
Dương liễu vi vu nhớ ngút ngàn.

Nhờ gói cho em mớ cát vàng
Vũng Tàu, Rạch Giá với Thuận An
Em về xây lại lâu đài cát
Cho sóng đừng vô phá dã tràng.

Hứng hết cho em giọt sương mai
Rừng thông Đà Lạt thoáng bóng nai,
Thác ngàn, lá đổ muôn thu trước,
Quét sạch lá vàng biết đố ai?

Thâu hộ cho em tiếng ru hời,
"Ru hời, ru hỡi, con yêu ơi,
Ngủ nhanh, ngủ kỹ cho mau lớn
Gìn giữ non sông xứng với đời."

Cất hộ giùm em những hột mưa,
Sài Gòn ngày cũ gió đong đưa,
Cùng chung một lối về còn nhớ?
Thương quá ngày xưa mấy cho vừa.

Cho em một tấc Đất Mẹ yêu,
Đất của quê ta, đất mỹ miều,
Từ Bắc vô Nam vươn sức sống,
Lượn vòng bờ biển đất phì nhiêu.

Chừng đó quà trên cũng đủ nhiều,
Để dành những lúc gió hiu hiu,
Hướng về quê mẹ muôn nghìn dặm.
Chạnh thấy lòng thương nhớ chín chiều.

San Jose, mùa thu 2003
Lê thị Kim Hải
(ban Anh Văn, khóa 1965)

Thành phố Bông Phượng Đỏ và Nỗi Nhớ . . .

Thương về Huế xưa, quê nội thân yêu
đã cho tâm hồn tôi cả một trời thơ và nhạc...
Nguyễn Thủy Nam

Bỗng nhớ triền miên khúc nhạc ve
Trời xanh thăm thẳm gọi trưa hè.
Gió nam thổi dạt cành bông phượng,
Sông một dòng xuôi, chẳng trở về!

Thành phố bừng lên vạt nắng hồng,
Muôn nghìn lửa hạ nở tươi bông.
Hoa kia tô thắm mầu môi lụa,
Tà áo qua sông có ngại ngần?

Nhịp cầu ngơ ngác nét buồn nghiêng,
Thành quách rêu phong, kín nỗi niềm.
Xe đạp học trò qua phố nhỏ
Nghe lòng rào rạt sóng tình êm.

Đường lên núi Ngự dốc quanh co,
Tiếng hát theo trăng, chở xuống đò;
Lai láng đôi bờ sương khói tỏa,
Trăng hòa nước gợn một dòng thơ.

Quốc Học im lìm đứng nhớ thương,
Bên tê, Đồng Khánh hắt hiu buồn!
Tóc xanh bay, một trời hoa mộng,
Áo trắng ai về, thoảng chút hương?

Đường vô Thành Nội sẽ cùng ai,
Heo hút đêm sâu tiếng thở dài!
Sen nở đầy hồ – trăng khuya khoắt
Ngõ về thăm thẳm ngát tình tôi.

Cây bưởi vườn xưa nở trắng bông
Rung rinh gió nhớ, ủ thơm lòng ...
Xuân xanh còn đợi mùa thi tới
Nghiên bút buồn vui tuổi phượng hồng!

Trưa hè mấy đứa lên Lăng học,
Hoa học trò ơi, thắm lối đi.
Xe đạp chở theo chồng sách nặng,
Mắt ai e ấp, xanh hàng mi?

Chiều đạp xe về, nắng xuống vai,
Phượng rơi lặng lẽ, phượng rơi hoài...
Nhặt hoa, ép vội vào trang sách
Hoa với tình em – có nhạt phai?

Vỹ Dạ nằm nghe tiếng sóng xao,
Kim Luông – Thiên Mụ nắng hôm nào ...
Mắt nàng Tôn Nữ... ... buồn xa vắng,
Khuê các còn đau chuyện dãi dầu!

Tôi ngỡ tôi về trên lối mây,
Phố xưa loang nắng – phượng khô gầy.
Ve kêu khắc khoải, lòng thêm nặng,
Với nhánh phượng buồn như ngủ say!

Nguyễn Thủy Nam,
South Australia

- Nguyễn Thủy Nam là bút hiệu của Nguyễn Dõng, ĐHSP Huế, Việt Văn, ra trường 1968. Dạy học ở Trung học Tổng hợp BMT và Trường Sư Phạm Bổ Túc BMT, Darlac. Hiện định cư ở South Australia.

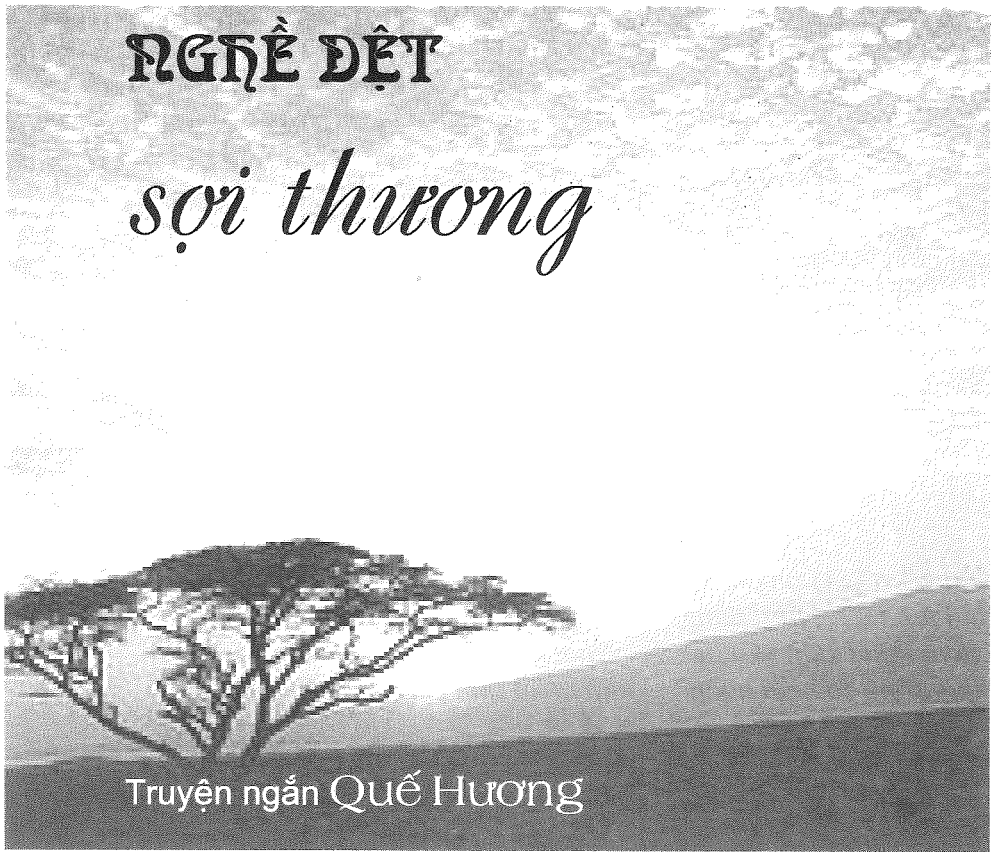

Hiệu trưởng ngoắt ông vào phòng, chìa cho ông tờ giấy :

- Gì nữa đây ?

- Giấy công an gửi thông báo tóm một nhóm học sinh tụ tập sử dụng ma túy trong đó có một đứa trường ta.

- Đứa nào ? – ông thảng thốt.

- Thằng Thạch lớp ông.

Ánh mắt sau cặp kính cận dày cộm lập cập đậu trên cái tên quen thuộc như không tin nó có đó. Bàn tay đưa lên đỡ trái tim đang loạn nhịp trong lồng ngực .

- Có sao không ? Đúng là cái kiếp học trò hành!

Ông đưa tay ra dấu không việc gì rồi lê bước ra hành lang về lớp.Ông đứng ngoài cửa lớp vài giây như để trấn tĩnh rồi chậm rãi bước vào.Chỗ hắn ngồi, trống. Vắng thủ lĩnh, tụi quậy thất nghiệp. Thoáng nhớ cái thằng vở đút túi quần, mũ lưỡi trai quay ngược. Không hắn, lớp yên bình, im lặng đến buồn thiu.

Khi trả bài, ông cất bài hắn vào cặp.

" Này cậu kia, cậu đau ở đâu
Tại sao xé nụ cười như thế
Rắc lên trời là tả lả tả rơi... "

Thầy thấy thơ Nguyễn Thế Hoàng Linh thế nào? Em thích bình những câu như thế !

Bài làm hắn đấy !

Đây không phải lần đầu hắn " nổi loạn ". Lúc giở chứng hắn làm theo ý mình bất chấp hậu quả. Điểm không làm hắn sợ. Hắn tuyên bố hắn đi học không vì điểm.

Có lần ông đang giảng và minh họa tính đấu tranh trong văn học, hắn giơ tay: " Dùng văn học để đấu tranh, tác phẩm thành mã tấu rồi thầy ạ !". Lớp trố mắt nhìn, còn ông khựng lại, lý sự: " Văn học là nhân học. Muốn thể hiện chiều sâu, chiều cao của chủ nghĩa nhân văn trong mỗi thời

đại, văn học cũng cần "mã tấu" để đâm cái ác, cái xấu ". Hắn gãi đầu ngồi xuống. Nếu còn hậm hực, hắn sẽ suy nghĩ tiếp lần sau truy tiếp. Ông biết hắn thích sưu tầm câu độc để "dọa "ông. Nào " *Sự tưởng tượng còn quan trọng hơn kiến thức*", "*Văn học là tiếng nói cá nhân*", "*Bất tử chưa chắc bất hủ* "...Học sinh ngu đần thụ động cũng buồn nhưng sắc sảo, khác người như hắn cũng khổ. Nhưng ông thích hắn vì trong khi tụi kia " làm theo, nói theo ", hắn chịu động não và phát biểu ý mình. Hắn đi học không mang theo niềm sợ hãi. Một chút phá phách thông minh.Chút bất cần chán chường. Chút ngây thơ cụ...Giáo viên có khi phiền giận hắn nhưng không ai phủ nhận sự thông minh và tính cách mạnh mẽ, khác người của hắn. Hắn chưa bao giờ được xếp loại giỏi nhưng vẫn âm thầm được công nhận giỏi. Và hắn kiêu...thấu trời xanh !

Người ta bảo chỉ ông mới điều khiển được con ngựa chứng ấy vì bản thân ông cũng " chứng " nhưng ông biết sức mình có hạn. Con ngựa bất kham ấy có thể hất vòng cương tỏa để tung hê tất cả. Nhưng không phải bằng cách này. Đó là điều ông bầm lòng.

♦

Buổi trưa ông bàng hoàng đọc trên báo mẩu tin 5 học sinh lớp Bảy buộc tay nhau trầm mình ở Hải Dương. Tiếng cười đùa vang động một triền sông trước khi nhảy của các em như ngọn roi quất vào lòng người ở lại. Ai chịu trách nhiệm về những cái chết thương tâm ấy? Người thầy, cha mẹ, bạn bè xã hội? Tuổi học trò không đơn giản là tuổi hồn nhiên. Đó là tuổi chịu nhiều áp lực và biến động trong khi tâm hồn còn chông chênh, non dại.

Hắn hiện ra trong nắng. Cũng đang trầm mình!

- Ăn ít thế? Con đi đâu giờ này? - Mẹ ông hỏi.

- Con có việc phải đi.

Ông nhìn gương mặt chằng chịt nếp gấp lô xô một đời biến động của mẹ, bình tâm lại. Có cuộc đời nào bình lặng đâu? Ngay cả đời thầy. Tưởng như êm ả mà đầy sóng gió vì gắn với con người. Hắn muốn nói gì với ông khi không làm bài mà rạch trên giấy những câu thơ căng phồng nỗi buồn trẻ trung bạo liệt của một người cũng đôi mươi. Hắn "*đau* " ở đâu?

Ông sực nhớ có lần đến chơi nhà, hắn hỏi ông: "Thầy biết đứa nào kiêu nhất lớp mình không?" – "Mày chứ ai!" – " Mai đen thầy ạ! Ngồi trước em cả tháng không quay lui. Đưa bài cho chép không chép." Ông cũng nhớ những lúc bắt gặp ánh mắt hắn đóng đinh vào cái ót trước mặt. Tiếng cười như thủy tinh vỡ khi con bé này lạnh lùng với trò quậy hắn xướng ra. "Fan" thằng Thạch nhiều, phần lớn nữ, trừ con Mai. Con này hoàn cảnh dữ dội, lì lì ít nói, da ngăm, dong dỏng, rất duyên, hoàn toàn thờ ơ với "chiến tích" của "anh hùng" Thạch. Con Mai sống một mình trong căn nhà nhỏ bố mẹ để lại. Một ngày đi học về, nó thấy hai người nằm bên nhau, cháy đen thui. Cha nhảy vào căn nhà hàng xóm đang cháy để bế một con bé ra. Mẹ nhảy vào lửa tìm cha...Cú đập khốc liệt của cuộc đời đã đập dập tuổi 16 của con Mai trong tích tắc. Nó trở nên lặng lẽ thờ ơ và đen hơn như thử khói đã ám vào thịt da không gột sạch được.

Mai đen ngồi trước mặt thằng Thạch, thẫm như một vệt buồn. Vệt buồn ấy ám khói tâm hồn hắn.

♦

Ông bước vào quán Mơ, nơi Mai đen phụ dì bán cà phê. Trưa, quán vắng. Con Mai bưng ra ly cà phê đá:

- Thầy đi đâu nắng thế này?

- Tìm em. Em biết thằng Thạch đi đâu không?

- Chân hắn hắn đi làm sao em biết!

- Chân hắn theo chân em. Em biết mà!

- Em không để ý.

- Thế em có biết thằng Thạch dính ma túy không? – Ông tung đòn quyết liệt.

- Em không tin. – Mắt con Mai mở to.

- Thầy cũng không tin, nhưng trong nhóm công an tóm có hắn.

- Dạo này hắn vô quán quậy em hoài. Hắn bảo đời hắn vô vị. Chơi thì chán. Về nhà

muốn hét. Em ghét hắn, cứ tưởng mình là siêu nhân hoặc hiện tượng.

- Thầy tin đó chỉ là hình nhân của hắn chứ không phải hắn. Mấy đứa con nhà giàu dễ hư hơn con nhà nghèo bởi thoát khỏi đống vật chất tiền bạc thừa mứa vây bọc còn khó hơn cả thoát đói nghèo. Thằng này tuy hồ đồ nhưng có cá tính. Hãy cùng thầy lôi hắn về lớp em ạ! Em không thấy vắng hắn, lớp buồn thiu ư?

- Nhưng em biết làm gì?

- Đừng coi hắn như vô hình. Hắn tự ái lắm đấy!

Con Mai nhìn theo "ông thầy khùng" xa xót. Đời đi học, nó mới gặp một thầy chủ nhiệm như thế! Chẳng quan tâm dạy thêm hay thành tích, chỉ quan tâm đến số phận học trò. Thầy không ma mị, giả dối, chỉ dạy hết lòng, thương hết bụng. Lớp nào được ông chủ nhiệm như có thêm một ông cha. Nhiều khi nó không hiểu tại sao thầy lại nặng nợ với trò đến thế? Hồi nó qui ngã vì gia biến, chính ông nâng nó dậy, dìu nó đi, cho nó tựa. Học trò làm khổ ông mỗi đứa một kiểu. Giờ hư hỏng của thằng Thạch, ai bắt ông chịu trách nhiệm và lẽo đẽo theo nó đâu?

Mỗi lần đi qua ngã tư, nó không thể không ngước nhìn ngôi nhà hai tầng của cô Thanh, người từng là vợ thầy. Chia tay nhau cô kết với thầy dạy Toán , thành lập trung tâm luyện thi lớn nhất thành phố, trang bị tận răng công cụ để biến nghề dạy học thành công nghệ mua bán chữ - micrô không dây, máy tính, máy photocopy, máy chiếu, máy điều hòa...Học trò vào cửa phải mua vé như đi xem hát. Phòng học rộng như hội trường, mát lạnh, tiện nghi, nhưng thiếu hơi ấm bởi đồng tiền ngự trị làm giá lạnh tâm hồn.

Đối cực với trung tâm bán chữ phồn thịnh ấy là nhà thầy. Ngôi nhà nhỏ lùi sâu cho chiếc sân con chường mặt. Dưới tán cây vú sữa đặt mấy bộ bàn ghế. Đứa có tiền hay không tiền đều có thể đàng hoàng ngồi lên đó để thầy dạy làm văn, làm người. Thế mà thưa thớt. Thời thực dụng, học trò không thích học thật. Mất công và phí giờ. Học cách phân tích đề, tìm ý, lập dàn bài, diễn đạt chi cho khổ. Đến cô Thanh, bài mẫu hoàn chỉnh, sạch đẹp, photo phát tận tay.

♦

Trưa. Một mình một bàn, mũ lưỡi trai quay ngược, thằng Thạch ngồi nhả khói trong quán Mơ.

- Bỏ nhạc Trịnh nghe đi! Bài gì có câu: "*Dù em bước khẽ không thành tiếng. Cuộc đời bao la vẫn ngân dài...*"

- Không có bài đó – Con Mai ngồi ở quầy đáp.

- Thế có " mai anh chết em cúng đầu heo không? "

- Quán Mơ không có nhạc chế.

- Ra đây hỏi thăm lớp chút coi!

- Muốn thăm tới lớp!- Con Mai dấm dẳng.

- Cho bao ba số! – thằng Thạch gọi như gào.

Con Mai đem thuốc ra. Thằng Thạch chìa " con dế" có camera bảo:

- Muốn coi hình mình không?

- Không.

Con Mai đi vào, vừa ngồi xuống thằng kia ré:

- Một đen đậm đặc!

Ly cà phê vừa đặt lên bàn, thằng Thạch chụp tay con Mai, nhìn vào mắt:

- Trồng cây si thầy Thản phải không?

Con Mai hất tay thằng Thạch, mặt tái đi, quày quả đi vào. Điều nó giấu tận đáy tim, khóa năm bảy lượt sao thằng này lại biết?

- Cho thêm ít đá !- Ngoài kia lại gào.

Thế này chịu sao nổi. Con Mai đe:

- Quậy quá gọi xã hội đen dần cho đấy!

- Thì dần lại. Tưởng đây hiền lắm sao! Mà thôi ra đây ngồi nói chuyện chút! Năn nỉ đấy! Mai mình đi xa.

- Đi đâu? – Sực nhớ nhiệm vụ thầy giao, con Mai bước ra.

- Có người rủ đi buôn heroin .

- Thật hay giỡn cha nội?

- Thật.

- Giàu quá rồi buôn làm gì cho dựa cột !

- Để sống cảm giác mạnh. Đời chán như con gián !

- Chán hay không tùy mình. Đời vẫn vậy, chỉ có mình thay đổi thái độ, cách nhìn. Bố Nguyên bảo thế. Bố bảo bạn dính ma túy rồi phải không?

- Tin không?

- Cả bố lẫn mình đều không tin.

- Cám ơn. Còn nếu có?

- Mình khinh bạn. Mình sẽ không bao giờ nhìn mặt bạn nữa đâu! Thạch gì mà yếu thế, chắc là thạch xoa !

- Thì trước giờ bạn đâu có nhìn mình. Mình vô giá trị với bạn mà!

- Nhưng có giá trị với cha mẹ bạn, với thầy. Dạy xong, thầy cứ loanh quanh đi tìm bạn. Thế là ác!

Thằng Thạch bỗng đứng bật dậy, xoay cái mũ lưỡi trai che mặt rồi biến. Nó vừa thấy một người bước vào quán.

- Hắn tới không Mai ?

- Vừa mới nè thầy! Thấy thầy hắn lủi như chuột, không kịp trả tiền.

- Hắn nói gì không?

- Mai đi buôn heroin để sống cảm giác mạnh. Đừng tin hắn thầy à! Hắn làm vậy để được chú ý đấy!

- Thằng này nông nổi lắm không lường được. Gặp hắn em gọi di động cho thầy nghe!

- Dạ. Mà thầy đừng lo. Nếu hắn làm hắn đã không nói.

Thầy bước vào trưa, đi chầm chậm như dạo nắng.

♦

9 giờ tối. Con Mai giở sách Toán. Gương mặt thầy Thản hiện ra trên trang sách .

Đầu năm, thầy Thản bước vào lớp nào, lớp ấy vỗ tay như đón siêu sao. "Fan thầy Thản không thua fan ca sĩ "- đồng nghiệp ganh tị. Chưa vợ, đẹp trai, dạy hay, nói giỏi, cây văn nghệ...thầy hội đủ yếu tố để được mê. Lớp im lặng nuốt từng lời thầy: " Toán không khô như ngói. Nếu đam mê, các em sẽ thấy ngói ra hoa. Toán học không đơn thuần là chân lý. Ở đó còn có vẻ đẹp tuyệt vời, một vẻ đẹp lạnh lùng khắc khổ, một sự hoàn hảo nghiêm khắc mà chỉ có thứ nghệ thuật cao cả nhất mới hiển thị được."

Thằng Thạch ghét lắm! Hắn bảo thầy hoa mỹ rườm rà như con công lòe loẹt và tự tin đến nỗi tưởng ếch cũng mê mình!

Con Mai ngồi bàn đầu, thường chống tay vào bàn ngắm cục yết hầu chạy lên chạy xuống khi thầy thao thao bất tuyệt. Có gì thu hút tợn. Cả ánh mắt đậu xuống nó như vô tình, mùi đàn ông là lạ thoang thoảng mùi thuốc lá .

" *Từ khi em là nguyệt cho tôi bóng mát thật là...* ", một giọng hát ồm ồm vọng vào đuổi thầy Thản xuống tận đáy tim. Con Mai nhìn ra ngoài, bàng hoàng thấy thằng đội mũ lưỡi trai quay ngược ngồi vắt vẻo trên cành cây cao nhất trước nhà nó.

- Điên hả?

-" Iu " là một trạng thái điên. Tui sẽ ngồi đây suốt đêm nhìn ánh đèn nhà đằng ấy. Sáng tinh mơ bay xuống đường như chiếc lá, ngực mang lời yêu Mai!

- Sến vừa thôi chứ. Đây tắt đèn đi ngủ.

- Tắt đi! Nghe như mít rụng đấy!

Con Mai gọi điện cho bố Nguyên: "Thầy ơi, hắn khủng bố em. Em làm sao bây giờ? "- "Em dụ hắn vào nhà đi. Thầy tới liền. 10 phút thôi!".

Thầy hiện ra, tóc rối bời gió. Thằng Thạch đứng bật dậy nghênh chiến:

- Nam giáo viên tới nhà nữ sinh vào giờ này, thầy không sợ à?

- Còn em?

- Em khác...

- Thầy cũng khác. Khi tâm trong sáng chả có gì mà sợ. Ngồi xuống đi! Thầy quyết định kể cho hai đứa nghe một câu chuyện thầy giữ mãi trong lòng, xảy ra năm thầy 15 tuổi và ảnh hưởng đến cả cuộc đời thầy. Nghe xong để Thạch tự quyết định đời mình, thầy không can thiệp nữa ...

♦

Lớp trố mắt nhìn cô giáo mới bước vào. Cô dưới ba mươi, nhỏ nhắn, trẻ đẹp ngoài sức tưởng tượng.

- Chào cả lớp. Cô phụ trách môn văn kiêm chủ nhiệm. Các em ngồi xuống!

Thằng Nguyên vẫn đứng.

- Sao thế em?

- Em sững sờ ạ! Em chưa thấy cô giáo nào trẻ đẹp như cô. Hơn cả văn công!

-Cô cũng chưa gặp học trò nào khen cô giáo như em. Ngồi xuống!

- Dạ …ngồi!

Lác đác tiếng cười. Thằng Hùng đằng sau đấm lưng thằng Nguyên:

- Bắt đầu hả?

Hai tiết Văn trôi qua nhanh khiến chẳng đứa nào kịp ngáp. Thằng Nguyên bị lôi cuốn bởi cách cô dẫn dắt lớp tiếp cận tác phẩm. Lì lợm như nó, cô cũng xeo dậy được.

- Bố tao bảo Tường Vi là giáo viên lưu dung. Cô ấy được đào tạo dưới chế độ Mỹ Ngụy, sặc mùi tiểu tư sản – mấy hôm sau thằng Nguyên nói với nhóm nó.

- Nhưng cô ấy khiến giờ Văn không chán.

- Cô áp dụng chiến thuật tâm lý của địch đấy!

- Giải phóng rồi, không địch – ta gì nữa. Phải hòa hợp dân tộc – Bố tao bảo thế!

- Bố mày mất cảnh giác.

Thằng Nguyên đầu têu những trò quậy phá, bất hợp tác với cô Tường Vi. Nó tin cô không dám làm gì nó vì nó là con cán bộ Sở Giáo Dục. Nó đem đồng hồ báo thức tới lớp cho reng khi chưa xong tiết. Không soạn bài. Chọc phá bạn. Đi lao động trồng sắn trên đồi trọc, thấy bàn tay nhỏ nhắn trắng trẻo cầm cái hom sắn không biết cắm đầu nào xuống đất, nó bày: "Đầu kia cô!".Cô tin nó, lớp tin cô. Kết quả lao động bằng không. Cô mất tiên tiến.

Hôm ấy, cô vừa ghi tên bài mới lên bảng thì thầy Hiệu trưởng xuất hiện. Thầy giới thiệu hai vị đi cùng là thanh tra Sở về dự giờ đột xuất. Nó thấy cô Tường Vi thoáng tái mặt. Nó thấy ba nó bước vào ngồi cuối lớp. Vì nó mà ông chọn trường này, lớp này về không báo trước.

Phải công nhận chưa bao giờ cô dạy hay đến thế! Tưởng như cả mùa thu Bắc bộ với bầu trời, ao chuôm, ngõ trúc hiện ra trước mắt. Cả tiếng thu khẽ khàng và tiếng lòng xao xuyến. Cô dẫn dắt, lớp phát hiện, mê man thưởng thức món ăn tinh thần tao nhã. Bài thơ " Mùa thu câu cá "của Nguyễn Khuyến được thuộc ngay tại chỗ. Cô gọi nó đọc lại cuối buổi. Không hiểu sao nó đọc rất đạt và cô nhận xét: "Cô tin bài thơ đã ngấm em mới đọc hay thế !" .

"Bố thấy cô mày dạy khá đó chứ! Cả bố mày ngồi dưới cũng bị cô dẫn đi. Mày được học với một cô giáo có khả năng cảm thụ và truyền thụ như thế là tốt rồi. Lo mà học! Còn đơm đặt chết tao!" – Bố nó tổng kết khi ngồi ăn cơm.

Nó không hiểu vì sao nó vẫn chưa "cảm" cô Tường Vi như mọi đứa trong lớp. Có gì chặn nó lại, dựng ba- ri- e ! Cô cũng không đối xử đặc biệt với nó. Có lỗi trị ra trò rồi vẫn thương như những đứa khác trong lớp.

Cuối năm lớp đi cắm trại ở đồi Thiên An. Chân đồi có hồ nước trong vắt. Cô cấm lớp bén mảng tới đấy. Cấm thì cấm, nó cứ tắm. Nó rủ thằng Hưng nhưng thằng này không biết bơi. Một mình nó tắm, hụp lặn, vẫy vùng thích chí trong làn nước mát. Để cô đừng phát hiện, nó bơi ra xa. Khi bơi vào thì bị một cơn chuột rút. Những ngón chân co quắp cứng đờ dưới nước. Bắp chân như bị ai cầm rút lên. Một cơn vọp bẻ kinh khủng đã vô hiệu hóa đôi chân thằng Nguyên. Hoảng quá, nó hét lên nhưng tiếng hét rơi xuống hồ mênh mông. Giữa lúc ấy, nó thấy có bóng người đi xuống hồ, giơ tay vẫy rối rít. Người ấy nhận ra tín hiệu kêu cứu, nhào ngay xuống hồ…Thì ra đó là cô Tường Vi. Thấy vắng thằng quậy, không yên tâm, cô đi tìm.

- Gắng nổi! Cô ra đây! - Cô vừa bơi vừa hét.

Cô chạm vào thằng Nguyên khi đôi chân nó đã cứng đờ, tê dại dưới nước.

- Đừng sợ! Bám vào cô!

Cô dìu trò bơi được quãng thì đuối. Bờ lung linh. Thằng Nguyên nặng tựa tảng đá dìm cô xuống nước. Cô ngoi lên hớp hớp từng ngụm không khí.

- Hai cô trò mình gào thật to cho mấy thầy ra cứu.

Gió không đẩy nổi những tiếng gào cạn sức vào bờ nhưng thằng Hưng chạy ra tìm bạn thấy hai cái đầu nhấp nhô…

- Đừng buông tay Nguyên nghe ! Nắm lấy tóc cô cũng được mà!

Tóc cô dài lắm, như đám rong màu huyền lênh bềnh trên nước…

Khi các thầy đem cả hai vào bờ, thằng Nguyên còn tỉnh mà cô đã ngất. Người ta vác cô lên vai chạy xóc nước, đặt xuống làm hô hấp nhân tạo…nhưng đã muộn. Cô mềm nhũn, trắng bệch, bất động, rũ trên cỏ như một cành hoa ướt.

Thầy Nguyên khóc. Như chắt ra từ đáy mắt những giọt đau cô đặc. "Con người là giống vật có thể đẩy đồng loại mình vào chỗ chết bất cứ lúc nào các em ạ! Thầy sống vật vờ, buồn bã những tháng năm tuổi trẻ vì không nỗi đau nào âm ỉ giằng xé hơn nỗi đau ân hận. Trong giấc mơ, thầy vẫn thấy mình bám vào đám rong màu huyền! Rồi một ngày thầy quyết định chấm dứt hành hạ mình. Thầy sẽ dồn sức học cho thật giỏi, thi vào trường Sư Phạm, đi theo cô Tường Vi, thương học trò hết lòng như cô. Lúc đầu thầy sống mẫu mực đời đi dạy như để chuộc lỗi với một người thầy rồi dần yêu nó da diết hồi nào không hay. Không tình yêu, đừng chọn nghề này, nhất là dạy văn, bởi một tâm hồn giá lạnh sẽ thiếu lửa để làm bừng sáng vẻ đẹp văn chương và truyền thờ ơ lãnh đạm đến học trò ".

Thầy chậm nước mắt. Không ai nói lời nào nữa. Chỉ nghe tiếng đập của con tim, tiếng thằn lằn chắt lưỡi, tiếng của lặng im. Rồi thầy đứng lên trước, bước vào đêm. Thằng Thạch bước theo thầy. Còn lại con Mai một mình trong căn nhà vắng. Nó đứng dậy đóng cửa. Lần đầu tiên, từ khi ba mẹ mất, nó không thấy sợ. Hơi ấm của con người phả ra, bọc vây nó. Nó đến bên bàn thờ cha mẹ, thắp nén nhang thì thầm: "Giờ con không còn trách ba mẹ cứu người dưng quên con mình nữa. Trái tim con đang ấm dần lên ba mẹ ạ!"

♦

Tim ông đập rộn ràng khi đến gần lớp. Nói quang quác. Cười hô hố. "Tao chụp ảnh bố 6 ngày. Ngày thứ sáu bố mặc quần sút chỉ chúng mày ạ! Đứa nào xung phong khâu cho bố?"- " Tao " - " Nè, lấy đầu cô Lan ghép với thân thầy Thản, buồn cười lắm!"- "Không ghép với thân bố mình mới tuyệt chiêu!"- "Bố tới! Bố tới! Cất hết "dế" đi kẻo bị tịch thu bây giờ!"…

Không cần nhìn, ông cũng biết "thằng trời đánh" đã đi học lại. Có hắn là lớp sôi sùng sục.

Lớp ông lại tròn đầy, vành vạnh. Trong niềm hạnh phúc ấy, ông dạy xuất thần bài "Sóng" của Xuân Quỳnh, bài chúng nó mong đợi. Bài thơ đã chấm dứt mà "sóng" còn ở lại. Dạt dào trong tâm hồn. Lăn tăn trong hộc bàn, trong khóe mắt nhìn nhau. Một chiếc thuyền giấy trôi lên bàn con Mai chở dòng chữ: "Mình chỉ đi theo, chưa hề đụng tới…bạn có tin không?" – Chữ "tin" hồi đáp phấn khởi đến độ thằng Thạch đứng bật dậy :

- Thầy từng *iu*… giải thích dùm em câu: "Tình yêu là trò chơi của người can đảm" là thế nào ạ ?

- Là…là…là… mày phải can đảm!

Lớp vỗ tay ầm ầm hoan hô câu trả lời cà lăm ấy. Cười hí ha hí hố…

7/2006

Quế Hương

(Hoàng Thị Thương)

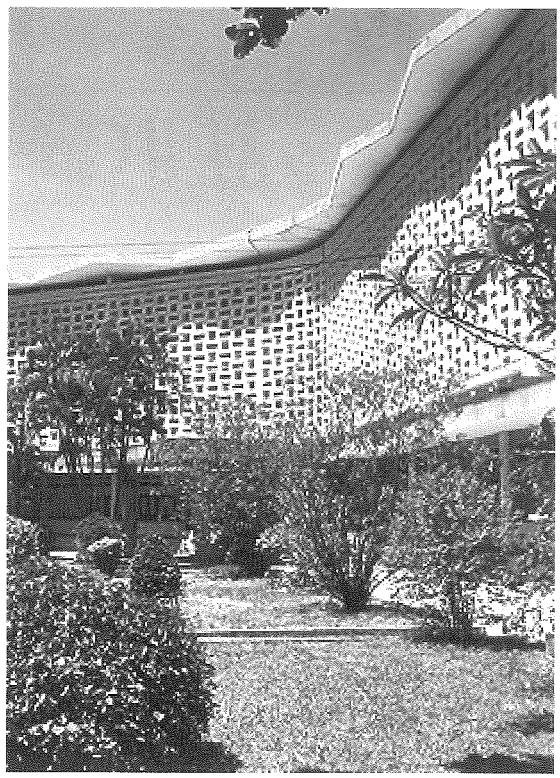

Trường Kiểu Mẫu

HÌNH ẢNH ĐẠI HỌC SƯ PHẠM HUẾ XƯA & NAY

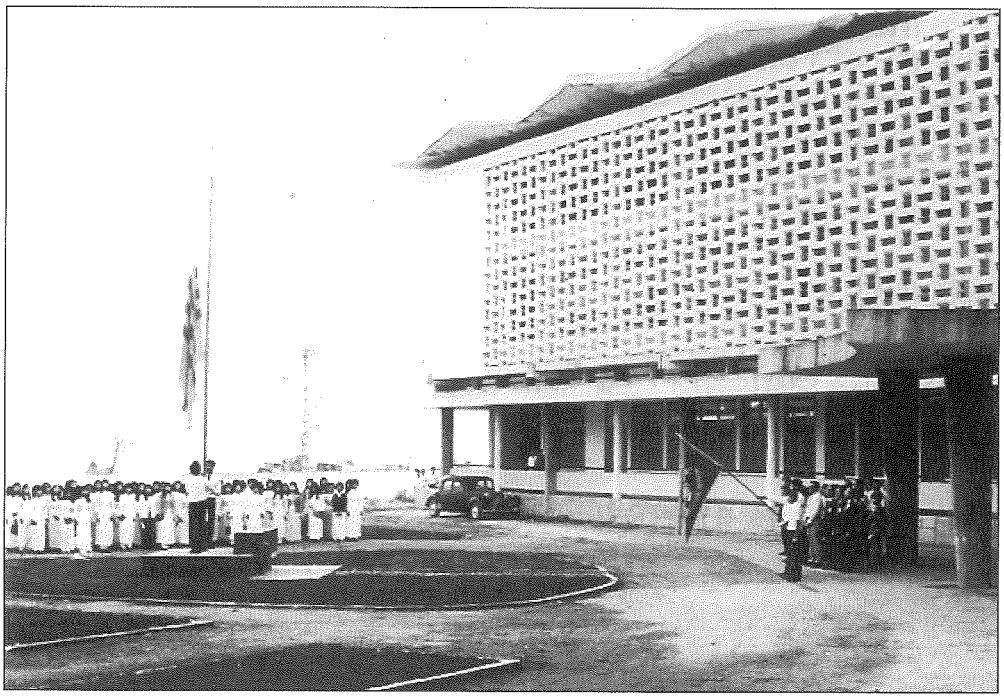

Cảnh trường xưa

Cổng trường xưa

Cảnh trường nay

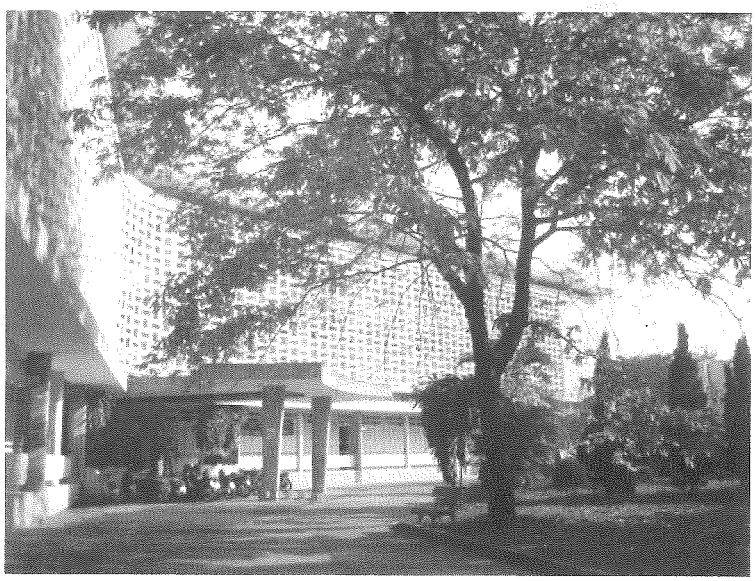

Ảnh:
Nguyễn Văn Lâu

Khoá 1960 (Nguyễn Trãi)

Khoá 1960, Ban Vạn Vật, trái qua phải:
Thầy Văn, ThầyNgọc, Thầy Chính, Thấy Âu Ngọc Hồ.
Phạm Đình Vy,Nguyễn Gia Ứng, Lê Nhữ Tri, Võ Nam, Phạm Đỗ Khiêm, Nguyễn Ký, Đặng Văn Bôn, Phãm Hữu Hiệp, Lê Thị Thanh Tâm, Tạ Văn Phúc, Trương Thị Lệ Khanh,Hoàng Thuyên, Nguyễn Thị Cần, Nguyễn Thị Mận, Tôn Nữ Thanh Thu, Lê Thị Mỹ, Hoàng Thị Mộng Liên.

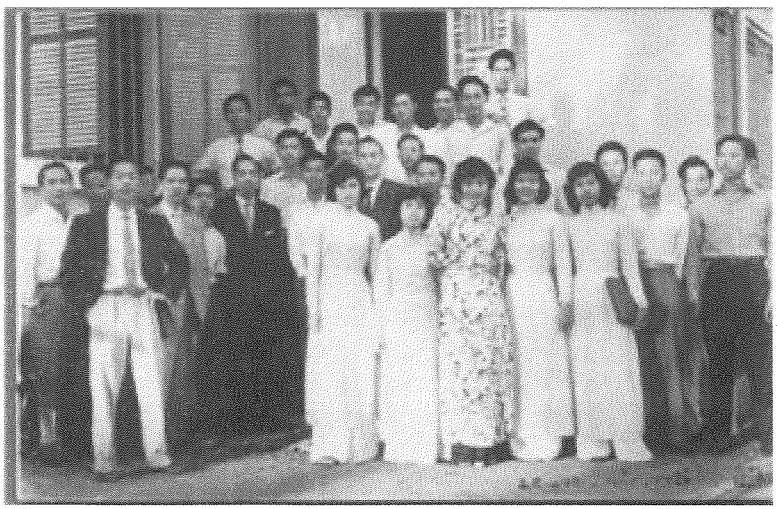

Khoá thường xuyên 1960 chụp chung với khoá cấp tốc (Văn khoa) 1959, tại nhà Thầy Lê Văn và Cô Bảo Xuyến (áo hoa, đứng giữa)

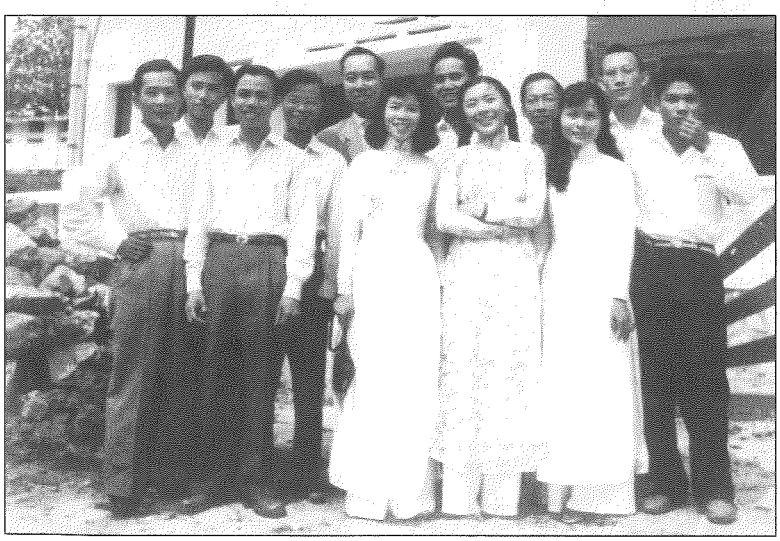

Khoá 1960,Ban Anh văn với Thầy Lê Văn

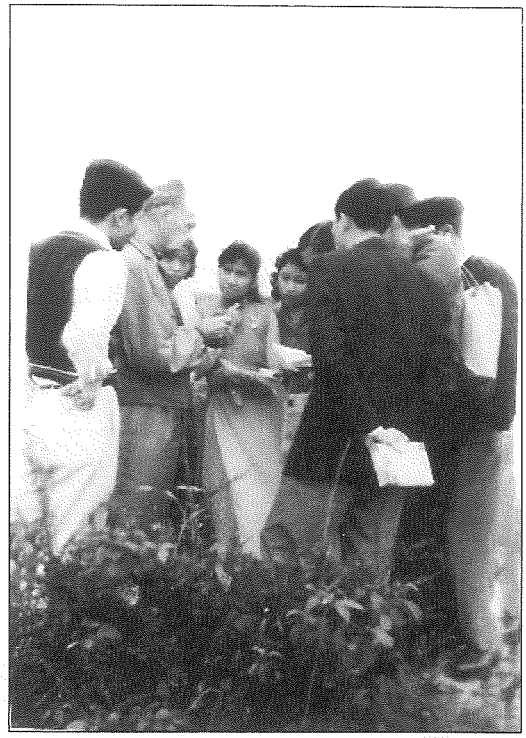

Hình trái:*Dr. Moore và các sinh viên Nguyễn Ký, Lê Như Tri,Đặng Văn Bôn, Hoàng Thuyên, Ngô Đồng*
Hình phải: Ban Vạn vật, thực tập với Dr. Moore: *Ngô Đồng, Dr. Moore, Thanh Tâm, Thanh Thu, Lệ Khanh,Nguyễn Ký, Hoàng Thuyên, Đặng Văn Bôn.*

Khoá 1960, Ban Anh văn:
Hàng đầu: *Nguyễn Đức Kiên, Lê Thị Tường Loan, Tôn Nữ Phùng Khánh (Ni sư Trí Hải sau này)Ngô Thị Kim Yến.*
Hàng 2: *Nguyễn Bá Tiết, Nguyễn Văn Lâu, Trần Quí Phiệt, Nguyễn Văn Châu, Nguyễn Đức Mai.*
Hàng 3: *Vĩnh Quyền, GS Lê Văn, Cao Hữu Hanh,Dương Đức Nhự.*

Khoá 1960, Vạn Vật và Toán.
Hàng trước: *Nguyễn Đăng Nam, Hoàng Thuyên, Nguyễn Ký, Nguyễn Gia Ứng, Bùi Đình Nhuận, Phạm Hữu Hiệp, Phạm Vy*
Hàng sau: *GS Nguyễn Văn Trường, GS Trần Nhật Tân, Trương Đình Tri, GS Trần Văn Tấn*

Khoá 1960, Anh Văn và Việt Hán.
Hàng trước: *Nguyễn Văn Châu, Nguyễn Đức Kiên, GS Lê Văn, Lê Văn Toàn, Cao Hữu Hanh, Đặng Ngọc Ấn,*
Hàng sau: *Nguyễn Bá Tiết, Vĩnh Quyền, Nguyễn Văn Lâu, Bùi Ngọc Liên, Đoàn Khoách, Dương Đức Nhự*

Khoá 1960, Anh Văn và Việt Hán.
Hàng trước: *Lê Văn Toàn, Nguyễn Đức Mai, Dương Đức Nhự, Tôn Nữ Phùng Khánh, Nguyễn Văn Châu, Ngô Kim Yến, Lê Thị Tường Loan, Đặng Ngọc Ấn*
Hàng sau: *Cao Hữu Hanh, Nguyễn Bá Tiết, Trần Quí Phiệt, Vĩnh Quyền, GS Lê Văn, Nguyễn Văn Lâu, Đoàn Khoách, Nguyễn Đức Kiên.*

Sư phạm Cấp tốc, 1960 - Pinic Cảnh Dương. Hàng đầu, có *các Giáo sư: Nguyễn Hữu Trí, Trần Văn Tấn, Bùi Nam, Nguyễn Văn Bé (và cô), Nguyễn Văn Trường, Lê Văn.*

H

Hàng 1: *Minh Lệ, Lê Ngọc Khởi, Gs Trần Nhật Tân, Trần Gia Thọ, Trương Văn Hậu, Nguyễn Đình Uyên, Phan Văn Minh.*

Hàng 2: *Nguyễn Bảo, Võ Thị Nhàn, Trần Trừu, Gs Trần Văn Tấn, Trần Đình Đăng, Nguyễn Văn Hường, Lê Bích, Vò Văn Lạng, Võ Dương, Võ Văn Dật.*

Sư phạm Cấp tốc, Ban Khoa học, 1960. Pinic lăng Gia Long.
Hàng 1*: Phi Nga, Võ Văn Dật, Nguyễn Hữu Huyên, Gs Trần Nhật Tân, Võ Thị Nhàn, Minh Lệ, Nguyễn Kia, Lê Tất Phùng.*
Hàng 2*: Phan Đình Quế, Võ Dương, Trần Đình Đăng*
Hàng 3*: Phan Văn Minh, Nguyễn Bảo, Lê Đình Thứ, Võ Văn Lạng, Lê Bích, Trần Gia Thọ, Lâm Thành Bích Nguyễn Đình Uyên, Lê Văn Tâm, Thân Trọng Minh, Hoàng Công Lưu.*
Hàng 4*: Hoàng Ái, Phan Bang, Nguyễn Văn Hường.*

Lễ mãn khoá đầu tiên của Đại Học Sư Phạm Huế
Khoá Nguyễn Trãi, 1960

Lm. Viện trưởng Cao Văn Luận đọc diễn văn khai mạc lễ mãn khoá.
Đây cũng là lễ tốt nghiệp đầu tiên của Viện Đại Học Huế
Hiện diện trong hình có
Lm. Giáo sư Nguyễn Phương,
Giáo sư Lê Tuyên,
Cụ Nguyễn Huy Nhu, Giáo sư Nguyễn Văn Trường (bị che)

Sinh viên Ban Việt Hán với Giáo sư Lê Tuyên trong ngày tốt nghiệp. trước Toà Viện Trưởng

Lễ mặc áo và và đeo khiên chương cho
sinh viênThủ khoa Đoàn Khoách

Khoá 1961 (Nguyễn Trường Tộ)

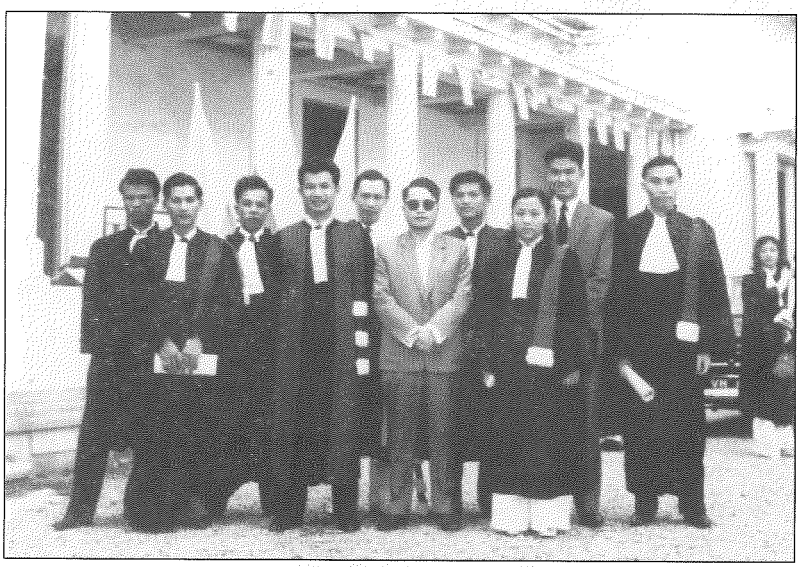

Khoá 1961, ngày làm lễ tốt nghiệp

Khoá, 1961, Ban Lý Hoá.: *Cao Huy Tấn, Lê Quang Mai, Ngô Hiệp, Gs Nguyễn Hữu Trí, Gs Bùi Nam, Gs Tôn Thất Hanh, (?), Vương Thuý Nga, Gs Nguyễn Văn Trường, và Trần Văn Châu.*

Khoá 1961: Pinic Cảnh Dương

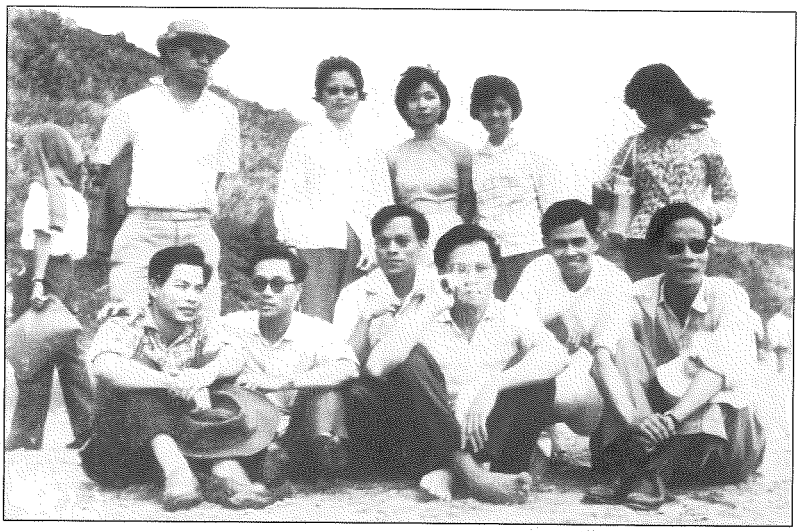

Khoá 1961, pinic Cảnh Dương.

Khoá 1961, Trại hè Dalat

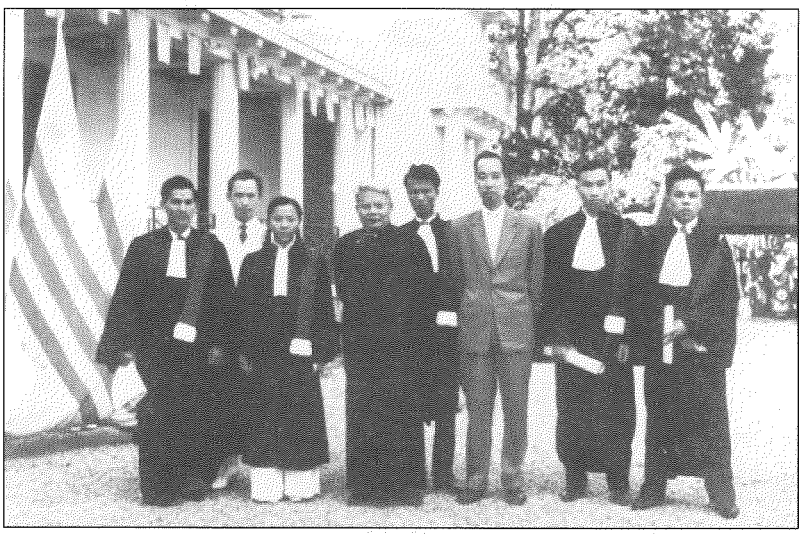

Khoá 1961, Ban Lý Hoá với Lm Viện Trưởng Cao Văn Luận và các Giáo sư Bùi Nam, Lê Văn

Tái ngộ sau 1975:
Trần Hữu Long, thân hữu Nguyễn Tấn Thi (ĐHKH), Nguyễn Văn Thọ, VõVănThơ, và hai thân hữu Nguyễn Văn Bốn, Trần Công Nghĩa.

Khoá 1962
(Nguyễn Bỉnh Khiêm)

ĐẠI HỌC SƯ PHẠM HUẾ - Lễ mãn khoá 1962

Khoá 1962, Ban Sử Địa với *Linh mục Viện trưởng Cao Văn Luận, Giáo sư Nguyễn Khắc Phò, Giáo sư Lê Văn và Giáo sư Lê Tuyên,* trong ngày lễ tốt nghiệp.

Khoá 1962,Ban Việt Hán
Giáo sư Lê Tuyên, Dương Mạnh Thương, Dương Quang Trung, Thái Tăng Huy,Bang, Nguyễn Cửu Sà, Nguyễn Phước Ái, và Giáo sư Lê Hữu Mục

ĐẠI HỌC SƯ PHẠM HUẾ, Ban Lý-Hoá, Lễ mãn khoá, 1962

Khoá 1962, Ban Lý Hoá: *Giáo sư Nguyễn Văn Trường, Ngô Hào, Mai Xuân Kính, Huỳnh Đắc Tân, Nguyễn Thị Bạch Hạc, Trần Tiễn Hoan, Trần Văn Tư, Vương Quốc Tấn, Tôn Thất Liệu, Gs Nguyễn Hữu Trí, Nguyễn Hứa Phương.*

ĐẠI HỌC SƯ PHẠM HUẾ, Ban Lý Hóa, Lễ mãn khoá, 1962

Khoá 1962, Ban Lý Hoá với *LM Viện Trưởng, và các Giáo sư Nguyễn Hữu Trí, Lê Văn, Bùi Nam.*

Khoá 1962,Ban Pháp văn:

Hàng trước*: Nguyễn Văn Chánh, Hoàng, Kim Thành, Giáo sư Pierre Đỗ Đình, Bích Đào.*
Hàng sau: *Phan Văn Bình, Nguyễn Văn Khoa, Hồ Thanh Phác, Lê Nhựt Thăng,Huỳnh Mai Trác*

Khoá 1962:
Nguyễn Thị Bạch Hạc, Nguyễn Thị Phương Lan, Hồng Khuê, Võ Thị Cung, Lê Khắc Ngọc Khuê, Phan Thanh Gia Lai, Nguyễn Phước Ái, Tôn Nữ Phương Chi, Phan Thị Bích Đào, Nguyễn Thị Kim Thành.

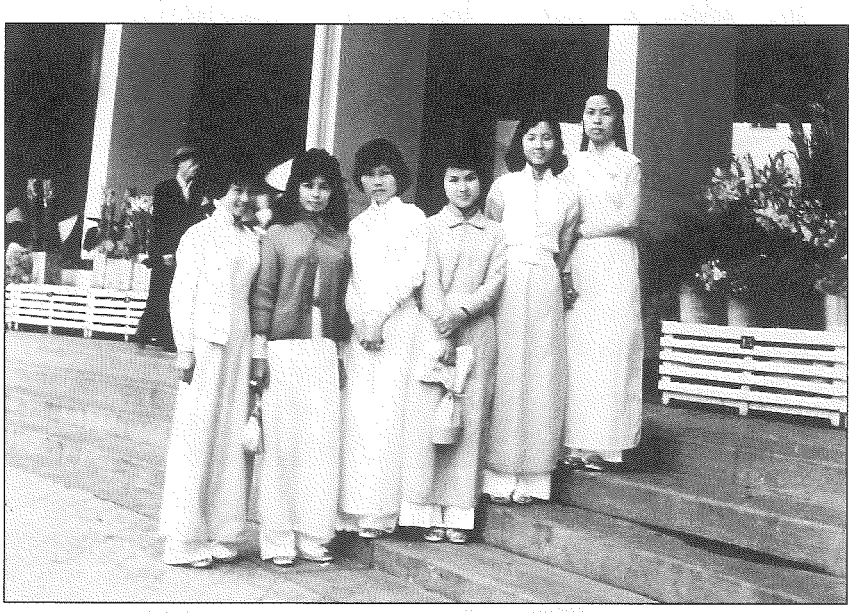

Khoá 1962
Bích Đào, Kim Thành, Võ Thị Cung, Thanh Châu, Hồng Khuê, Phương Chi.

Khoá 1962:
Hàng sau: *Bs Chương và các Giáo sư Lê Hữu Mục, Lê Tuyên, Nguyễn Văn Trường, Lê Thanh Minh Châu, Nguyễn Hữu Trí.*
Các sinh viên: (ngồi) *Bích Đào, Võ Thị Cung,* (đứng) *Nguyễn Phước Ái, Phương Chi, Gia Lai, Kim Thành, Hồng Khuê, Hiền Viên, Thanh Châu.*

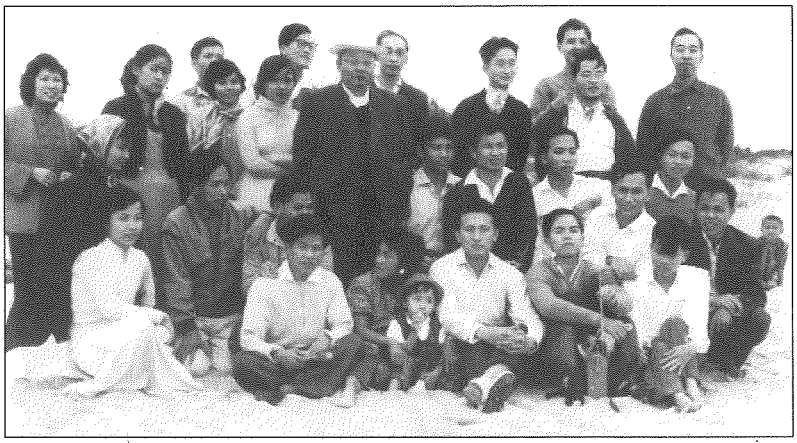

Khoá 1962
Pinic ở Cảnh Dương

Trại hè Dalat, 1961: *Gia Lai, Thanh Châu, Kim Thành, Hồng Khuê, Hiền Viên*

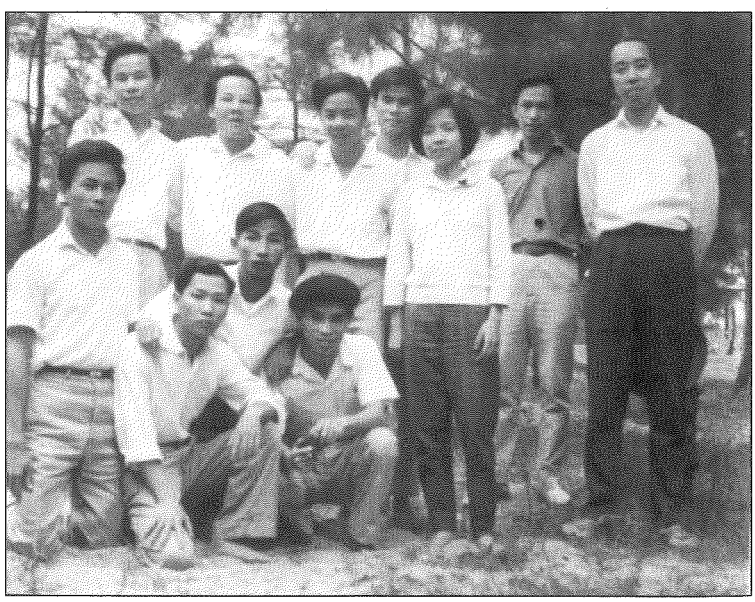

Khoá 1962, Ban Lý Hoá- Trại hè Dalat 1961
Hàng trước: *Tôn Thất Liệu, Trần Văn Tư, Ngô Hào, Nguyễn Hứa Phương, Nguyễn Thị Bạch Hạc.*
Hàng sau: *Mai Xuân Kính, Trần Tiễn Hoan,Vương Quốc Tấn, Trần Đắc Tân, Giáo sư Bùi Nam và Giáo sư Lê Văn*

Khoá 1962 đi thực tập tại Trường Trung Học Trần Cao Vân ở Quảng Ngãi, dưới sự hướng dẫn của Thầy Nguyễn Văn Trường và Thầy Lê Tuyên.

Người thứ ba, kể từ trái là *Nguyễn Kia*, Khoá 1960, ngành Cấp tốc, Ban Khoa học,.

Nguyễn Cửu Sà
Dương Quang Trung
Vương Chân Phương
Thái Tăng Huy
Dương Mạnh Thương
Nguyễn Phước Ái

English Speaking Club

Khoá 1963

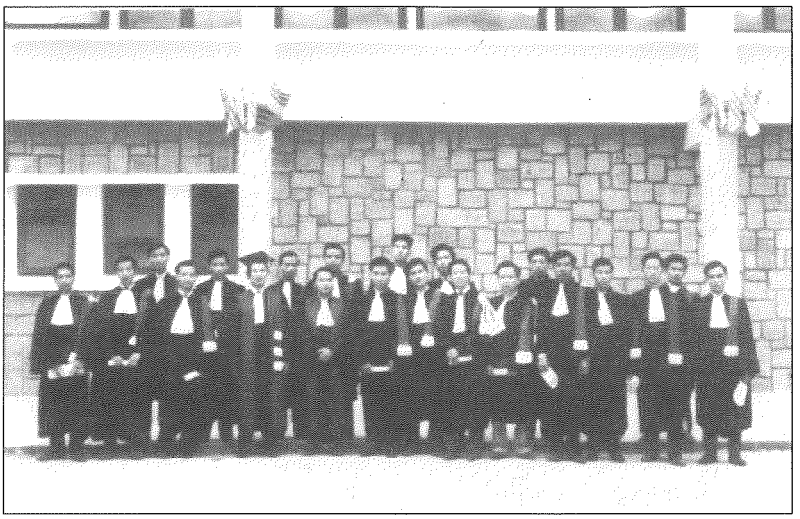

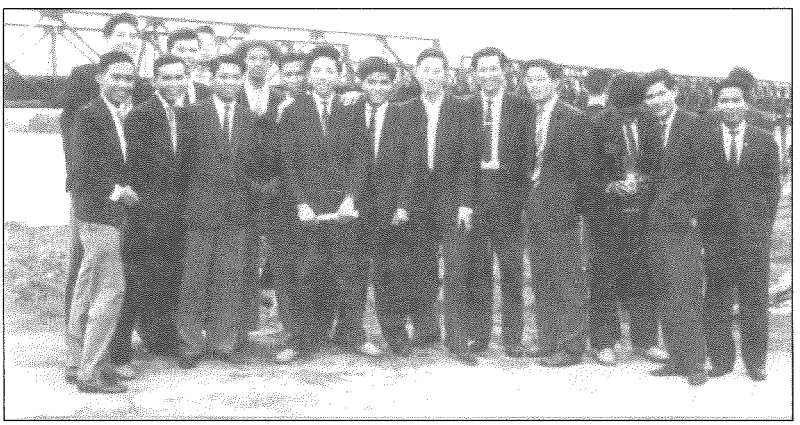

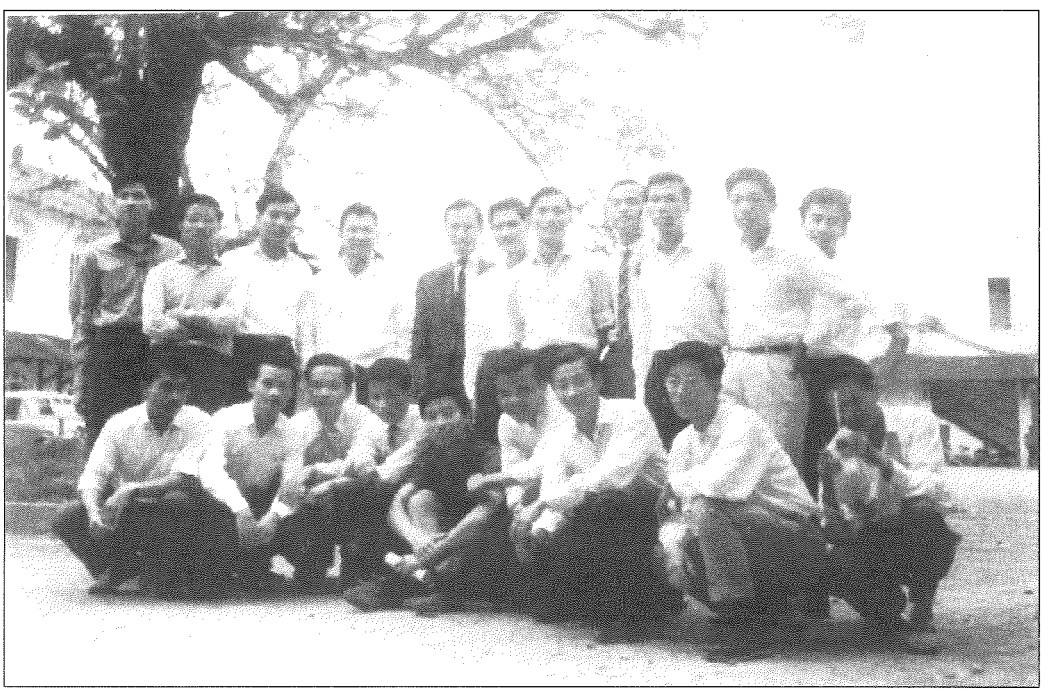

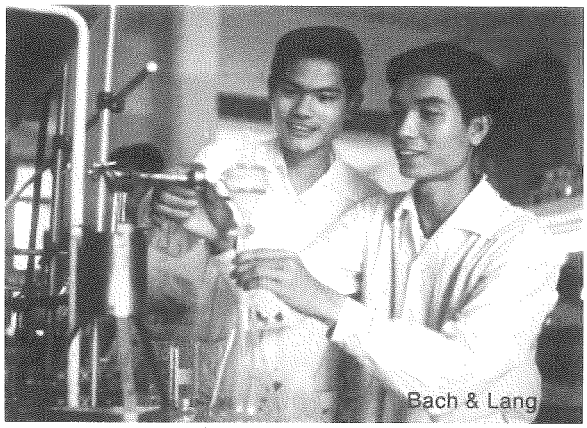

Trại hè Mỹ Khê

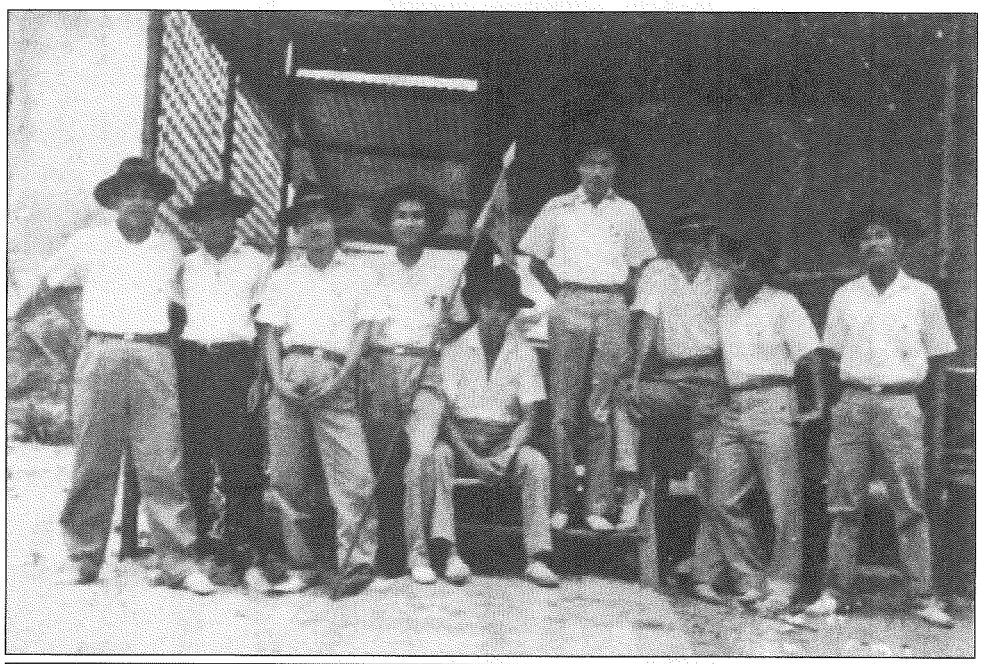

Khoá 1964

Khoá 1964,
Ban Anh văn

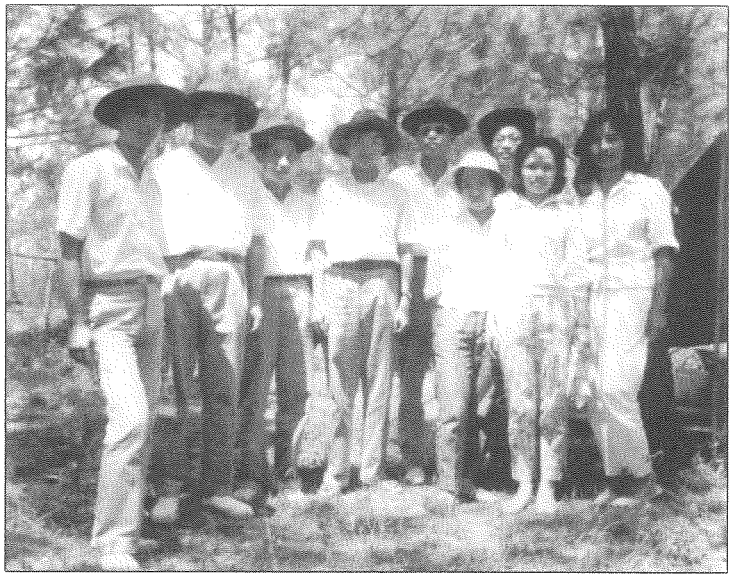

Khoá 1964:
Trại hè Dalat, 1963

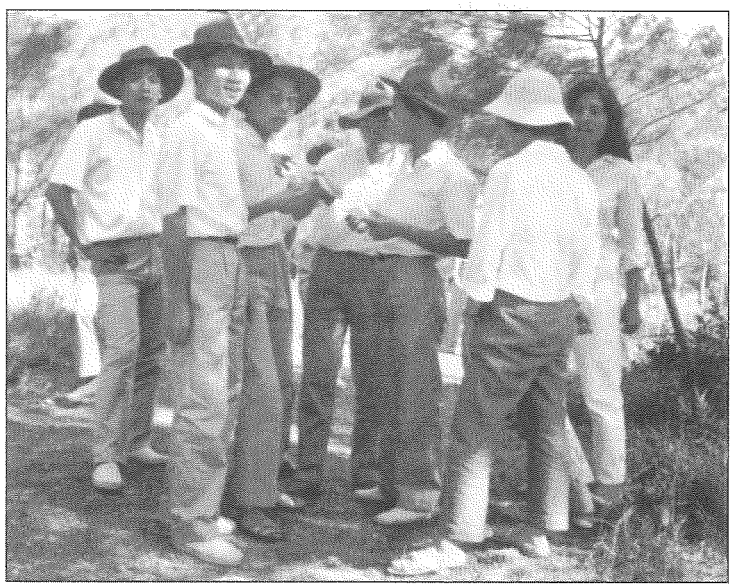

Khoá 1964
Trại hè Thiên An

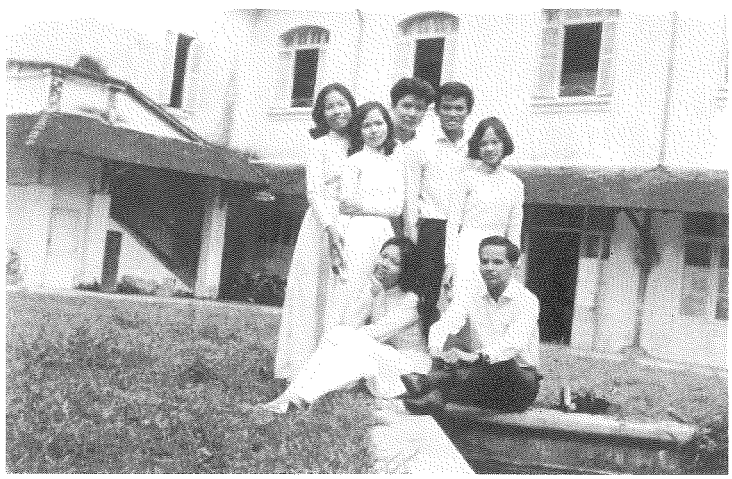

Khoá 1964, Ban Anh văn,
tại sân trong của trụ sở cũ Morin,

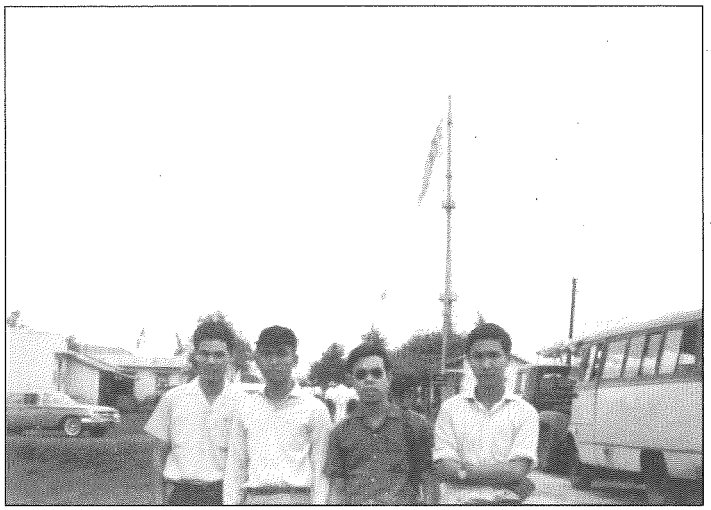

Khoá 1964
Thăm Cầu Bến Hải

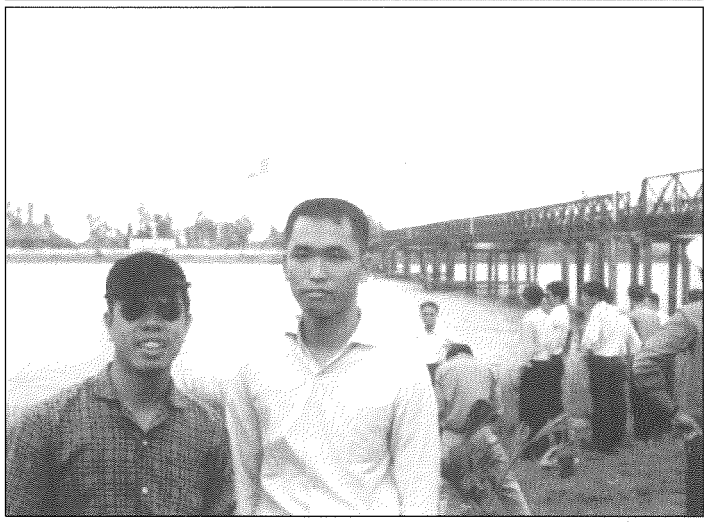

Khoá 1964:
Kim,Phát, Hồng, Đức

Khoá 1969

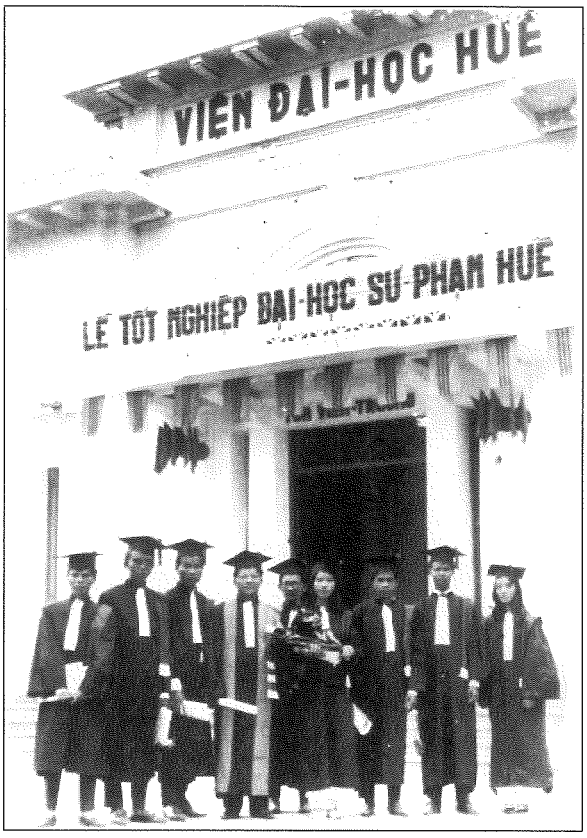

Ban Việt Hán
Với Nguyễn Diệp
Phan Quang Huy
Nguyễn Văn Hiền
Giáo sư Đoàn Khoách
Nguyễn An
Nguyễn Thị Lệ Phương
Nguyễn Phố
Nguyễn Đình Anh
Nguyễn Thị Như Mai

Khoá 1971

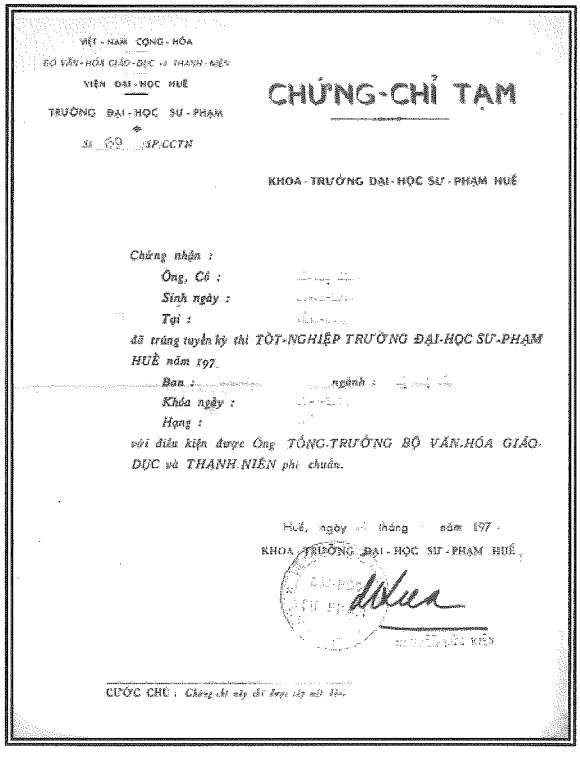

VIỆT-NAM CỘNG-HÒA
BỘ VĂN-HÓA GIÁO-DỤC và THANH-NIÊN
VIỆN ĐẠI-HỌC HUẾ
TRƯỜNG ĐẠI-HỌC SƯ-PHẠM
Số 69 SP/CCTN

CHỨNG-CHỈ TẠM

KHOA-TRƯỞNG ĐẠI-HỌC SƯ-PHẠM HUẾ

Chứng nhận :
Ông, Cô :
Sinh ngày :
Tại :
đã trúng tuyển kỳ thi TỐT-NGHIỆP TRƯỜNG ĐẠI-HỌC SƯ-PHẠM HUẾ năm 197
Ban : *ngành :*
Khóa ngày :
Hạng :
với điều kiện được Ông TỔNG-TRƯỞNG BỘ VĂN-HÓA GIÁO-DỤC và THANH-NIÊN phê chuẩn.

Huế, ngày tháng năm 197
KHOA-TRƯỞNG ĐẠI-HỌC SƯ-PHẠM HUẾ

CƯỚC CHÚ : *Chứng chỉ này chỉ được cấp một lần.*

Chứng tích
Một thời

Khoá 1971

Lê Thị Xinh và các bạn

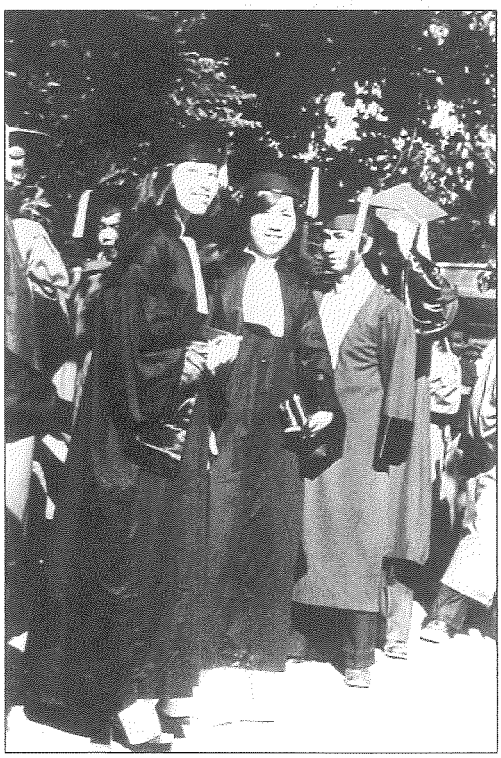

PHẦN PHỤ LỤC

BBT: Để giới thiệu phần Tổ chức và Điều hành cùng một số các tiết mục khác như Thi tuyển, Quyền lợi của sinh viên, Chương trình học, Thi cử, Sinh hoạt ngoại học trình, trong các niên khóa 1969-1970 hay 1972-1973, những bảng thống kê số sinh viên theo học các ban ngành cùng số sinh viên tốt nghiệp từ niên khóa 1958-1959 đến niên khóa 1973-1974, chúng tôi xin trích lại một số tiết mục trong các tập *Chỉ nam Đại Học Sư Phạm* 1969-1970 và 1972-1973 sau đây:

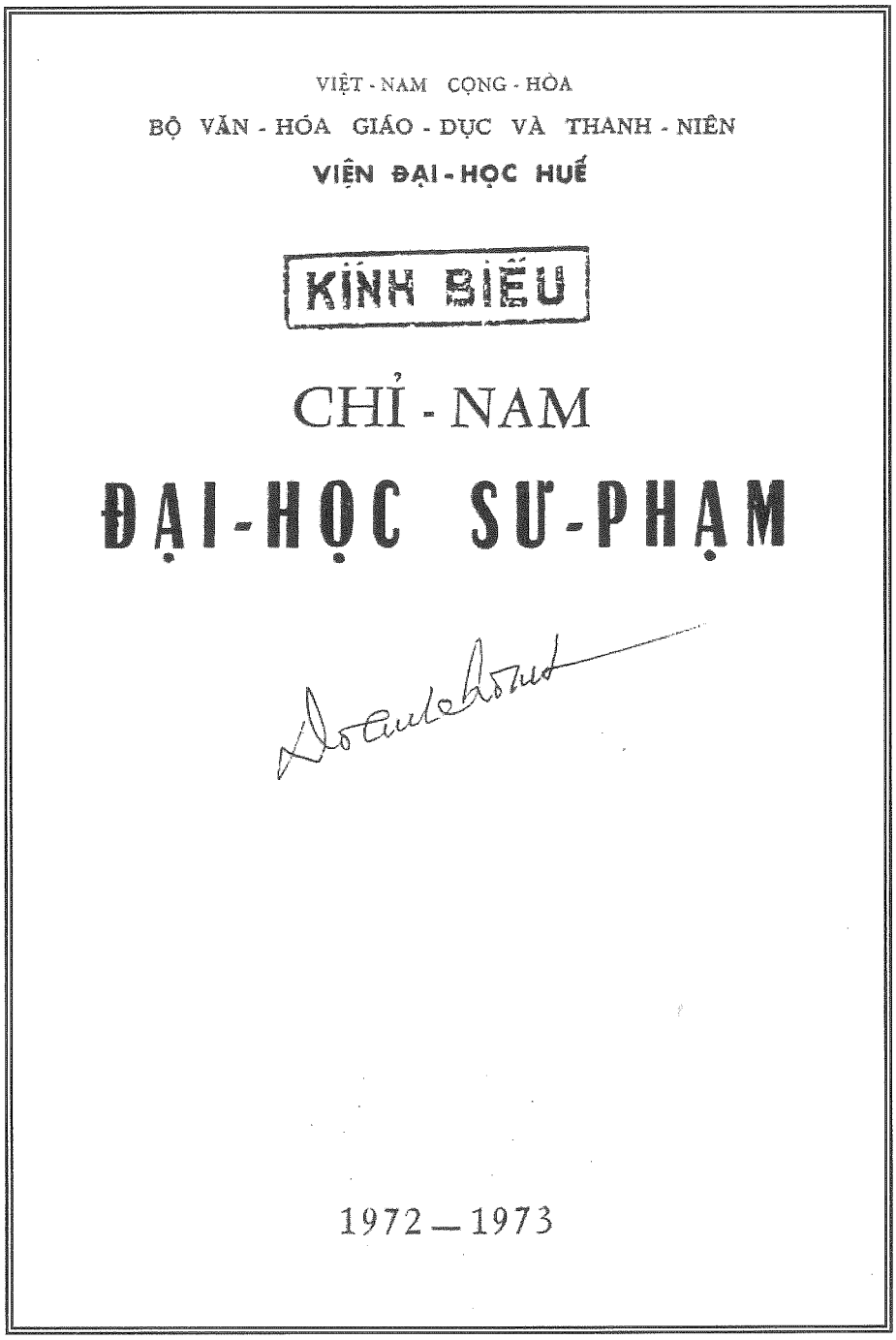

VIỆT - NAM CỘNG - HÒA

BỘ VĂN - HÓA GIÁO - DỤC VÀ THANH - NIÊN

VIỆN ĐẠI - HỌC HUẾ

KÍNH BIẾU

CHỈ - NAM

ĐẠI-HỌC SƯ-PHẠM

1972 — 1973

TIẾT I

LƯỢC-SỬ. MỤC-TIÊU

I. LƯỢC-SỬ

Trường Đại-học Sư-phạm Huế ra đời đến nay đã được 16 năm. Trong niên-khóa đầu-tiên 1957-58, Trường mang tên là Cao-đẳng Sư-phạm Huế, với học-trình là 2 năm. Cũng trong niên-khóa nầy, Linh-mục Cao Văn Luận, Viện-trưởng Viện Đại-học Huế, kiêm-nhiệm luôn chức-vụ Giám-đốc Trường.

Theo chiều-hướng cải-tổ chung các Trường Cao-đẳng Sư-phạm trong nước, qua niên-khóa 1958-59, Trường Cao-đẳng Sư-phạm Huế được đổi thành Trường Đại-học Sư-phạm, theo sắc-lệnh số 426-GD ngày 21-8-1958 của Tổng-thống Việt-nam Cộng-hòa và nghị-định số 61-GD ngày 21-02-1959 của Ông Bộ-trưởng Giáo-dục. Bắt đầu từ niên-khóa này, công việc tổ-chức, quản-trị và điều-hành nhà Trường được giao-phó cho một vị Khoa-trưởng có hai vị Giám-đốc phụ-tá và một Hội-đồng Khoa. Song-song với bốn ban Văn-khoa, Sinh-ngữ, Toán Lý-Hóa và Lý-Hóa Vạn-vật của ngành Huấn-luyện giáo-sư Trung-học đệ-nhất-cấp, nhà Trường thiết-lập thêm bốn ban Việt-Hán, Anh-văn, Toán, Vạn-vật thuộc ngành Huấn-luyện giáo-sư Trung-học đệ-nhị-cấp, học-trình của ngành nầy là ba năm.

Từ niên-khóa 1960-61 cho đến niên-khóa 1966-67, suốt trong 7 năm, Trường Đại-học Sư-phạm nghỉ không đào-tạo giáo-sư Trung-học đệ-nhất-cấp, mà chuyên lo đào-tạo giáo-sư đệ-nhị-cấp, với tám ban là Việt-Hán, Anh-văn, Pháp-văn, Sử-Địa, Triết-lý, Toán, Lý-Hóa và Vạn-vật.

Để nâng cao trình-độ của sinh-viên Sư-phạm, từ niên-khóa 1963-64, nhà Trường đã mở thêm lớp Dự-bị Sư-phạm, kéo dài học-trình của ngành Huấn-luyện giáo-sư Trung-học đệ-nhị-

cấp thành bốn năm. Trong những niên-khóa tiếp sau đó, Bộ Giáo-dục cho phép Trường Đại-học Sư-phạm tuyển vào năm thứ Nhất những sinh-viên đã có chứng-chỉ Dự-bị Văn-khoa hay Khoa-học.

Bước sang niên-khóa 1964-65, nhờ kinh-phí ngoại-viện dồi-dào, Trường Đại-học Sư-phạm đã hoàn-tất một cơ-sở mới gồm ba tầng, có kiến-trúc khá tân-kỳ, tọa-lạc tại số 32, đường Lê Lợi, Huế hiện nay. So với cơ-sở cũ thì cơ-sở mới của Trường Đại-học Sư-phạm to lớn và khang-trang hơn nhiều, gồm 20 phòng học, 3 phòng thí-nghiệm (Vật-lý, Hóa-học, Vạn-vật) và một phòng nghiên-cứu Văn-học-sử Việt-nam. Ngoài ra, Trường Trung-học Kiểu-mẫu, trang-bị khá đầy-đủ, cũng được đặt dưới quyền quản-trị của Đại-học Sư-phạm.

Sau những năm khủng-hoảng 1964-66, và nhất là sau biến-cố tết mậu-thân 1968, Trường Đại-học Sư-phạm Huế gần như bị phá sản: số nhân-viên giảng-huấn giảm thiểu, phòng thí-nghiệm tan-nát, phòng nghiên-cứu Văn-học-sử trống-trơn. Việc hỗ-trợ của hai phân-khoa bạn (Khoa-học và Văn-khoa) vốn có từ trước, càng trở nên khẩn-thiết: các sinh-viên, tùy lớp, tùy ban, đã được gởi theo học các chứng-chỉ tại các phân-khoa nầy, ngoại trừ một số giờ chuyên-nghiệp và giáo-dục học tại Đại-học Sư-phạm.

Trong đà phục-hồi sinh-hoạt sau biến-cố tết mậu-thân, Trường Đại-học Sư-phạm Huế đã cố-gắng cải-tổ học-chế, và trang-bị trường-sở hầu theo kịp đà tiến-bộ chung của ngành Sư-phạm. Đồng thời, trong các niên-khóa 1968-69 và 1969-70, nhà Trường đã tổ-chức nhiều khóa tu-nghiệp về các môn Toán, Lý-Hóa, Vạn-vật, Anh-văn cho trên 200 giáo-sư Trung-học thuộc vùng I và vùng II chiến-thuật.

Sau biến-cố cuối tháng 3 năm 1972, trên hai tháng trời, Trường Đại-học Sư-phạm lại được dùng làm nơi tạm cư cho hơn 20 ngàn đồng-bào từ Quảng-trị chạy vào Huế tị-nạn. Sách-vở của thư-viện, vật-dụng của văn-phòng, máy-móc của phòng thí-nghiệm, bàn ghế của các phòng học, cho tới

những tấm màn che cửa ... phần bị mất-mát, phần bị thiêu-hủy. Đầu niên-khóa 1972-73, sinh-viên Đại-học Sư-phạm Huế đã tựu trường trong nhiều phòng học không có bàn ghế. Đại-học Sư-phạm Huế lại phải xây-dựng từ những sự đổ-vỡ, trong một tình-trạng khó-khăn không kém gì tình-trạng sau biến-cố tết mậu-thân.

Dẫu sao thì sau 15 năm sinh-hoạt với nhiều biến-động, dưới sự điều-khiển của tám vị Khoa-trưởng, Trường Đại-học Sư-phạm Huế cũng đã đào-tạo cho đất nước trên một ngàn hai trăm giáo-sư Trung-học, phần đông là giáo-sư đệ-nhị-cấp. Sau đây là danh-tính của tám vị Khoa-trưởng Đại-học Sư-phạm Huế :

Niên-khóa 1958-1963 : Giáo-sư Lê Văn
1963-1965 : Giáo-sư Nguyễn Hữu Trí
1965-1966 : Giáo-sư Tôn-thất Hanh và
Giáo-sư Nguyễn Hữu Trí
1966-1967 : Giáo-sư Lê Trọng Vinh
1967-1968 : Giáo-sư Nguyễn Văn Hai
1968-1970 : Giáo-sư Nguyễn Quới
1970- : Giáo-sư Nguyễn Đức Kiên

II. MỤC-TIÊU

Nhìn qua quá-trình hoạt động của Trường trong lược-sử trên đây, ta nhận thấy nhiệm-vụ chính của Trường Đại-học Sư-phạm là đào-tạo các giáo-sư Trung-học đệ-nhất và đệ-nhị-cấp, để cung-ứng cho các trường trung-học toàn quốc, đặc-biệt là các trường thuộc vùng I và vùng II chiến-thuật.

Để thực-hiện nhiệm-vụ trên, từ niên-khóa 1964-65 cho đến nay, Trường Đại-học Sư-phạm Huế đã mở các lớp thuộc ba ngành huấn-luyện dưới đây :

— *Ngành huấn-luyện thường-xuyên giáo-sư Trung-học đệ-nhị-cấp :* Ngành này gồm bảy ban : Việt-Hán, Sử-Địa, Anh-văn, Pháp-văn, Toán, Lý-Hóa, Vạn-vật. Học-trình kéo dài 4 niên-khóa

— *Ngành huấn-luyện thường-xuyên giáo-sư Trung-học đệ-nhất-cấp* : Ngành này cũng gồm bảy ban như trên. Học-trình kéo dài 2 niên-khóa.

— *Ngành huấn-luyện cấp-tốc giáo-sư Trung-học đệ-nhất-cấp:* Ngành này chỉ gồm năm ban: Việt-Hán, Sử-Địa, Anh-văn, Toán, Lý-Hóa. Học-trình kéo dài trong 3 năm, gồm một niên-khóa cùng hai khóa hè học lý-thuyết và hai niên khóa giảng-dạy tập-sự tại các trường Trung-học.

Nói chung, thì nhiệm-vụ của Trường Đại-học Sư-phạm Huế là như trên, nhưng trong thực-tế, để đáp-ứng nhu-cầu phát triển giáo-dục Trung-học Việt-nam về lượng cũng như về phẩm, chương-trình hoạt động của Trường Đại-học Sư-phạm Huế được quan-niệm nhằm thực-hiện các mục-tiêu chính sau đây:

1) Đào-tạo giáo-chức các ngành theo nhu-cầu của Quốc-gia, với sự phối-hợp của các Trường Đại-học Khoa-học và Văn-khoa Huế.

2) Thực-hiện các nghiên-cứu về giáo-dục nhằm cải-tiến chương-trình học, các tài-liệu giảng-dạy và phương-pháp giảng-dạy.

3) Huấn-luyện phương-pháp và thực-hiện sự biến-chế các trợ-huấn-cụ bằng những phương-tiện và vật-liệu trong nước để giúp cho việc giảng-dạy được cụ-thể và có kết-quả tối-đa.

4) Yểm-trợ các giáo-sư Trung-học về phương-diện chuyên-môn bằng cách phổ-biến tài-liệu giáo-dục, tổ-chức hội-thảo và tu-nghiệp.

Từ những quan-niệm trên, trong phiên họp ngày 17-11-1970, Hội-đồng Khoa đã đề-nghị lên Ông Viện-trưởng Viện Đại-học Huế một sơ-đồ tổ-chức mới cho Trường Đại-học Sư-phạm. Sơ-đồ này sẽ được mô-tả tiếp theo đây trong tiết II nói về tổ-chức và điều-hành nhà Trường.

TIẾT II

TỔ-CHỨC VÀ ĐIỀU-HÀNH

I. TỔ-CHỨC

Theo tinh-thần nghị-định số 61-GD ngày 21-2-1959, thì việc điều-hành Trường Đại-học Sư-phạm Huế được ủy-thác cho một Khoa-trưởng có hai Giám-đốc học-vụ phụ-tá, một cho các ban Văn-khoa Sinh-ngữ, và một cho các ban Khoa-học. Tổ-chức này đã không phù-hợp với thực-tế của Trường Đại-học Sư-phạm trong những năm gần đây: phần huấn-luyện chuyên-nghiệp trong chương-trình giảng-huấn đã được tăng thêm nhiều, trong khi phần huấn-luyện chuyên-khoa đã được các Trường Đại-học Khoa-học và Văn-khoa hỗ-trợ. Ngoài ra, tổ-chức cũ đã không dự-trù cơ-sở nghiên-cứu giáo-dục và vấn-đề yểm-trợ về chuyên môn cho các trường Trung-học nhằm cải-tiến chương-trình học, tài-liệu giáo-khoa và phương-pháp giảng-dạy.

Đề-nghị tổ-chức và điều-hành Trường Đại-học Sư-phạm theo hệ-thống các Trưởng-ban đã được Ông Viện-trưởng Viện Đại-học Huế chấp-thuận bằng văn-thư số 2743/HV ngày 10-12-1970. Theo đề-nghị này, sơ-đồ tổ-chức của Trường Đại-học Sư-phạm Huế được quan-niệm như sau:

(Xin xem sơ-đồ tổ-chức ở trang 8)

II. ĐIỀU-HÀNH

A. BAN GIÁM-ĐỐC VÀ HỘI-ĐỒNG KHOA

1. Khoa-trưởng. Khoa-trưởng điều-hành toàn-bộ Trường Đại-học Sư-phạm và chịu trách-nhiệm đối với Ông Viện-trưởng.

2. Phụ-tá Khoa-trưởng. Phụ-tá Khoa-trưởng giúp-đỡ Khoa-trưởng hàng ngày trong các vấn-đề hành-chánh và học-vụ, và thay mặt Khoa-trưởng lúc vị này công-xuất.

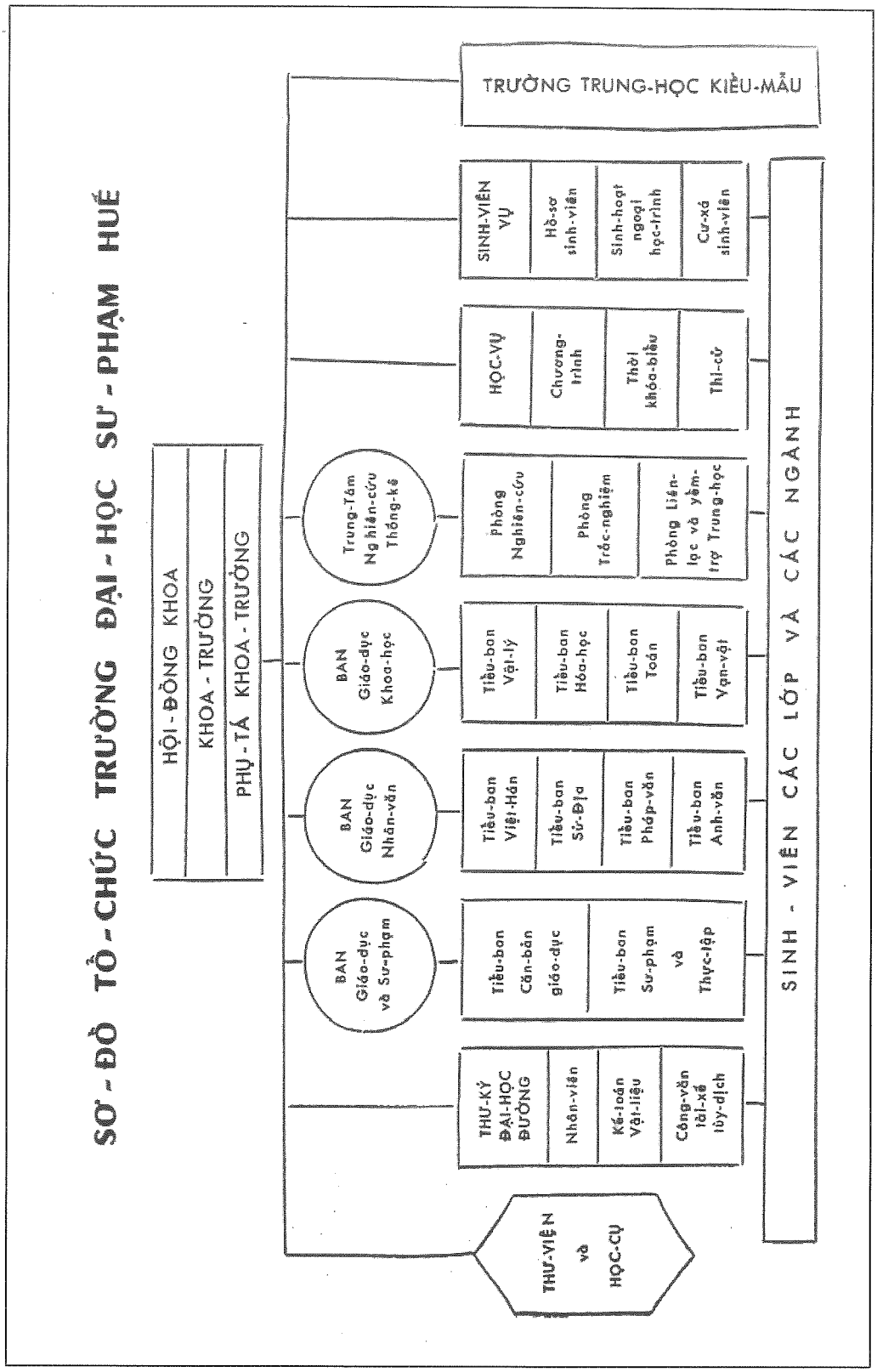
SƠ - ĐỒ TỔ - CHỨC TRƯỜNG ĐẠI - HỌC SƯ - PHẠM HUẾ
HỘI - ĐỒNG KHOA
KHOA - TRƯỞNG
PHỤ - TÁ KHOA - TRƯỞNG
THƯ-VIỆN và HỌC-CỤ
THƯ-KÝ ĐẠI-HỌC ĐƯỜNG
Nhân-viên
Kế-toán Vật-liệu
Công-văn tài-xế lòy-dịch
BAN Giáo-dục và Sư-phạm
Tiểu-ban Căn-bản giáo-dục
Tiểu-ban Sư-phạm và Thực-tập
BAN Giáo-dục Nhân-văn
Tiểu-ban Việt-Hán
Tiểu-ban Sử-Địa
Tiểu-ban Pháp-văn
Tiểu-ban Anh-văn
BAN Giáo-dục Khoa-học
Tiểu-ban Vật-lý
Tiểu-ban Hóa-học
Tiểu-ban Toán
Tiểu-ban Vạn-vật
Trung-Tâm Nghiên-cứu Thống-kê
Phòng Nghiên-cứu
Phòng Trắc-nghiệm
Phòng Liên-lạc và yểm-trợ Trung-học
HỌC-VỤ
Chương-trình
Thời khóa-biểu
Thi-cử
SINH-VIÊN VỤ
Hồ-sơ sinh-viên
Sinh-hoạt ngoại học-trình
Cư-xá sinh-viên
TRƯỜNG TRUNG-HỌC KIỂU-MẪU
SINH - VIÊN CÁC LỚP VÀ CÁC NGÀNH

3. Hội-đồng Khoa. Thành-phần Hội-đồng Khoa gồm có:

— Khoa-trưởng	Chủ-tịch
— Phụ-tá Khoa-trưởng	Hội-viên
— Các Trưởng-ban	—
— Các giáo-sư đại-học chính-ngạch	—
— Đại-diện của mỗi thành-phần giảng-huấn khác	—

Hội-đồng Khoa có các nhiệm-vụ chính sau đây:

— Đề-nghị việc tổ-chức Trường và đặc-biệt về học-chế;

— Đề-nghị tuyển-dụng và thăng-thưởng giáo-chức;

— Đề-nghị về ngân-sách liên-quan tới Trường;

— Quyết-định biện-pháp kỷ-luật đối với sinh-viên.

B. CÁC BAN CHUYÊN-MÔN VÀ TRUNG-TÂM NGHIÊN-CỨU

1. Ban Giáo-dục và Sư-phạm. Do một giáo-sư làm Trưởng-ban và có nhiệm-vụ:

a) Tổ-chức và điều-hành việc giảng-huấn các môn thuộc phần căn-bản giáo-dục như tâm-lý giáo-dục, triết-lý giáo-dục, quản-trị học-đường, v.v...

b) Phối-hợp với các Ban Giáo-dục Nhân-văn và Giáo-dục Khoa-học để tổ-chức và kiểm-soát việc thực-tập giảng-dạy của sinh-viên.

c) Tự đảm-nhận hoặc hợp-tác với Trung-tâm Nghiên-cứu để thực-hiện những công-trình nghiên-cứu liên-quan đến các ngành tâm-lý giáo-dục, quản-trị học-đường, v.v...

d) Giúp Khoa-trưởng trong việc mời giáo-sư giảng-dạy các môn trong Ban.

e) Thiết-lập ngân-sách và theo-dõi việc chi-tiêu dành cho Ban.

2. Ban Giáo-dục Nhân-văn. Do một giáo-sư làm Trưởng-ban và có nhiệm-vụ:

a) Theo-dõi chương-trình và việc học-hỏi của sinh-viên tại Trường Đại-học Văn-khoa.

b) Tổ-chức và điều-hành việc giảng-huấn phần chuyên-khoa thích-dụng tại Trường Đại-học Sư-phạm với sự cộng-tác của các giáo-sư hướng-dẫn các môn.

c) Phối-hợp với Ban Giáo-dục và Sư-phạm trong vấn-đề kiểm-soát việc thực-tập của sinh-viên theo học chương-trình nhân-văn.

d) Tự đảm-nhiệm hoặc hợp-tác với Trung-tâm Nghiên-cứu để thực-hiện những chương-trình nghiên-cứu liên-quan đến ngành Giáo-dục Nhân-văn như nghiên-cứu phương-pháp giảng-dạy mới, phê-phán các tài-liệu giáo-khoa hiện dùng ở bậc Trung-học.

đ) Giúp Khoa-trưởng trong việc mời giáo-sư giảng-dạy các môn trong Ban.

e) Thiết-lập ngân-sách và theo-dõi việc chi-tiêu dành cho Ban.

3) Ban Giáo-dục Khoa-học. Do một giáo-sư làm Trưởng-ban và có nhiệm-vụ giống như của Trưởng-ban Giáo-dục Nhân-văn nhưng phải phối-hợp với Trường Đại-học Khoa-học.

4. Trung-tâm Nghiên-cứu và Thống-kê. Do một giáo-sư Trưởng-ban phụ-trách và có nhiệm-vụ :

a) Thâu-thập, tàng-trữ và phổ-biến những tài-liệu cần-thiết cho việc nghiên-cứu giáo-dục.

b) Thâu thập tài-liệu về nhu-cầu giáo-dục, nhu-cầu giáo-sư của các Trường Trung-học trong vùng và về sự gia-tăng sĩ-số học-sinh và sinh-viên để nhà Trường có thể phác-họa kế-hoạch mở-mang.

c) Liên-lạc và yểm-trợ các Trường Trung-học trong vùng bằng cách phổ-biến tài-liệu, tổ-chức hội-thảo, v.v...,

C. CÁC VĂN-PHÒNG VÀ THƯ-VIỆN

1. Hành-chánh: Do Thư-ký Đại-học-đường điều-khiển. Phòng Hành-chánh phụ-trách các vấn-đề liên-quan đến việc

bổ-dụng và thăng-thưởng nhân-viên của Trường, việc bổ-dụng sinh-viên tốt-nghiệp, việc kế-toán, việc điều-hành chung như phân-phối và theo-dõi công-văn, bố-trí nhân-viên tùy-dịch, nhân-viên bảo-trì cơ-sở.

2. Học-vụ: Do một nhân-viên giảng-huấn đảm-trách. Phòng Học-vụ lo việc tổ-chức thi-cử, sắp-đặt thời-khóa-biểu, phổ-biến chương-trình học cùng kiểm-soát sự chuyên-cần của sinh-viên.

3. Sinh-viên-vụ: Do một nhân viên giảng-huấn đảm-trách. Phòng Sinh-viên-vụ phụ-trách những vấn-đề liên-quan đến đời sống và sinh-hoạt của sinh-viên như y-tế, cư-xá, thể-thao, cắm trại, hoạt-động xã-hội. Ngoài ra phòng còn lưu giữ hồ-sơ của sinh-viên và phát-hành một bản tin về sinh-hoạt của Trường.

4. Thư-viện và Học-cụ: Do một nhân-viên giảng-huấn làm quản-thủ. Phần lớn sách của thư-viện Trường đã được Thư-viện Trung-ương của Viện Đại-học Huế cho mượn. Ngoài việc lưu-hành sách-báo, Thư-viện còn đảm-trách luôn việc cho mượn và bảo-trì các học-cụ của Trường, việc ấn-loát tài-liệu giáo-khoa để nhượng lại cho sinh-viên với giá vốn.

D. GIÁO-CHỨC VÀ SINH-VIÊN

1. Ban giảng-huấn: Việc học-tập của sinh-viên tại Trường Đại-học Sư-phạm Huế được hướng-dẫn bởi một ban giảng-huấn gồm một số giáo-sư thường-xuyên và một số giáo-sư dạy giờ. Với tinh-thần sinh-hoạt liên-khoa tại Đại-học Huế, sinh-viên Sư-phạm theo học các môn thuộc phần chuyên-khoa tại Đại-học Khoa-học và Văn-khoa Huế, được giáo-sư của các Khoa trên hướng-dẫn.

Trong niên-khóa 1972-73 số giáo-sư thường-xuyên của Trường là 18 vị và số giáo-sư dạy giờ là 50 vị.

2. Tổ-chức sinh-viên: Trong phạm-vi sinh-hoạt chung, sinh-viên Trường Đại-học Sư-phạm Huế có những tổ-chức sau:

a) Ban Chấp-hành lớp: Gồm có 1 Trưởng lớp, 1 phó Trưởng lớp, 1 Thư-ký, 1 Thủ-quỹ và các Trưởng-ban (Học-tập,

Văn-nghệ, Thể-thao, Xã-hội, Báo-chí) do sinh-viên trong lớp bầu lên vào đầu mỗi niên-khóa, dưới sự hướng-dẫn của giáo-sư phụ-trách môn Sinh-hoạt học-đường.

b) Hội-đồng Trưởng lớp: Các Trưởng lớp họp thành Hội-đồng Trưởng lớp có một Tổng Thư-ký do Hội-đồng bầu ra.

c) Ban Đại-diện sinh-viên: Gồm có 1 Chủ-tịch, 2 phó Chủ-tịch, 1 Tổng-Thư-ký và 1 Thủ-quỹ, do sinh-viên toàn trường bầu lên theo lối phổ-thông đầu-phiếu kín để chọn một liên-danh trong số nhiều liên-danh ứng-cử. Ngoài thành-phần được bầu-cử trên, Ban Đại-diện còn có một số Ủy-viên như Văn-nghệ, Thể-thao, Xã-hội, Báo-chí giúp sức.

Đ. TRƯỜNG TRUNG-HỌC KIỂU-MẪU

Do một nhân-viên giảng-huấn thuộc Trường Đại-học Sư-phạm kiêm-nhiệm chức-vụ Hiệu-trưởng.

Trường Trung-học Kiểu-mẫu Huế đã được thành-lập với các nhiệm-vụ chính sau đây:

1. Tìm một đường-lối thích-hợp trong việc thực-thi giáo-dục cấp Trung-học.

2. Nghiên-cứu và áp-dụng những chương-trình và phương-pháp giảng-dạy hữu-hiệu.

3. Hỗ-trợ chương-trình quan-sát và thực-tập của sinh-viên Đại-học Sư-phạm Huế.

4. Thực-hiện mọi nỗ-lực để trở thành một trung-tâm giáo-dục Kiểu-mẫu.

Chương-trình đang áp-dụng tại Trường Trung-học Kiểu-mẫu Huế là một chương-trình tổng-hợp bao gồm nhiều môn học với nhiều mục-đích khác nhau hầu đáp-ứng được những sở-thích và nhu-cầu khác nhau của học-sinh. Chương-trình này sẽ được sửa-đổi thường-xuyên trong tinh-thần cải-tiến linh-động để phù-hợp với những nhiệm-vụ trên đây của Trường và nhất là với những khám-phá mới trong địa-hạt nghiên-cứu giáo-dục.

TIẾT III

THI-TUYỂN. QUYỀN-LỢI CỦA SINH-VIÊN

I. THI-TUYỂN VÀO NĂM THỨ NHẤT

Hằng năm vào khoảng trung-tuần tháng 8 dương-lịch, nhà Trường tổ-chức một kỳ thi tuyển vào năm thứ Nhất các ngành thuộc Trường Đại-học Sư-phạm Huế. Các ngành, các ban được mở, cũng như sĩ-số sinh-viên được tuyển, sẽ tùy theo nhu-cầu giáo-chức mà thay-đổi.

A. *ĐIỀU-KIỆN DỰ THI.* Muốn dự thi vào năm thứ I các ban và các ngành thuộc Trường Đại-học Sư-phạm Huế, nam nữ thí-sinh phải có đủ các điều-kiện tổng-quát sau đây:

- quốc-tịch Việt-nam
- tuổi từ 18 đến 29 tính đến ngày 31 tháng 12 năm nhập học
- có văn-bằng tú-tài II hay văn-bằng tương-đương
- hợp-lệ quân-dịch (đối với nam thí-sinh)
- hạnh-kiểm tốt

B. HỒ-SƠ DỰ THI. Hồ-sơ dự thi phải nạp tại Văn-phòng Trường Đại-học Sư-Phạm Huế trong thời-hạn do nhà Trường thông-báo trước. Hồ-sơ gồm có:

- đơn xin dự thi
- trích-lục khai sinh hay chứng-chỉ thế-vì khai-sinh
- văn-bằng tú-tài II hay văn-bằng tương-đương
- chứng-chỉ quân-dịch (đối với nam thí-sinh)
- chứng-chỉ hạnh-kiểm chưa quá 3 tháng
- giấy cho phép của phụ-huynh (nếu thí-sinh dưới 21 tuổi)
- giấy cam-đoan phục-vụ cho chính-phủ trong thời-hạn 10 năm sau khi tốt-nghiệp
- 4 ảnh căn-cước cỡ 4 cm x 6 cm.

C. CÁC MÔN THI. Các môn thi gồm có 2 loại: thi viết và thi vấn-đáp.

Bài thi chung cho cả 2 ngành Đệ-nhị-cấp và Đệ-nhất-cấp được ấn-định như sau:

1. Phần thi viết.

a) Chung cho tất cả các Ban: Một bài luận ngắn và một số câu hỏi về kiến-thức tổng-quát (thời-hạn 1g30, hệ-số 1).

b) Riêng cho từng Ban:

Ban	Môn thi	Thời-hạn	Hệ-số	Chương trình
VIỆT-HÁN	– Luận văn-chương hoặc giảng-văn – Trắc-nghiệm về kiến-thức văn-học Việt-nam	03g00 01g00	2 1	Lớp 10, 11 CD bậc Trung-học
SỬ-ĐỊA	– Một số câu hỏi về Sử và Địa – Một bài tổng-hợp về Sử hoặc Địa	02g00 01g00	2 1	Lớp 11, 12 bậc Trung-học
ANH-VĂN	– Luận hoặc giảng-văn – Trắc-nghiệm về văn-phạm và hiểu văn	02g00 01g00	2 1	Lớp 12 CD bậc Trung-học
PHÁP-VĂN	– Luận hoặc giảng-văn – Trắc-nghiệm về văn-phạm và hiểu văn	02g00 01g00	2 1	Lớp 12 CD bậc Trung-học
TOÁN	– Toán (khoảng 10 câu hỏi giáo-khoa và toán) – Vật-lý (khoảng 5 câu hỏi giáo-khoa và toán)	03g00 01g00	2 1	Lớp 12B bậc Trung-học
LÝ-HÓA	– Lý-Hóa (khoảng 10 câu hỏi giáo-khoa và toán) – Toán (khoảng 5 câu hỏi giáo-khoa và toán)	03g00 01g00	2 1	Lớp 12A,B bậc Trung-học
VẠN-VẬT	– Vạn-vật: (khoảng 10 câu hỏi giáo-khoa) – Lý-Hóa: (khoảng 5 câu hỏi giáo-khoa và toán)	02g00 01g30	2 1	Lớp 12A bậc Trung-học

2. Phần thi vấn-đáp (hệ-số 1): Thí-sinh sau khi trúng tuyển phần thi viết sẽ thi vấn-đáp môn có hệ-số 2 đã ấn-định trên cho từng ban.

II. QUYỀN-LỢI CỦA SINH-VIÊN

Theo sắc-lệnh số 426-GD ngày 21-8-1958 cùng những nghị-định liên-hệ kế-tiếp, sinh-viên Đại-học Sư-phạm được hưởng những quyền-lợi riêng về học-bổng, về động-viên tại chỗ và về bổ-dụng sau khi tốt-nghiệp. Ngoài những quyền-lợi riêng, sinh-viên Đại-học Sư-phạm còn có thể hưởng những quyền-lợi hoặc tiện-ích chung do Viện Đại-học Huế hay tư-nhân cung-cấp, như cư-xá, vấn-đề y-tế, xã-hội, học-bổng.

A. HỌC-BỔNG. Hiện có hai loại học-bổng tại Viện Đại-học Huế: học-bổng quốc-gia và học-bổng tư-nhân.

1. **Học-bổng quốc-gia.** Sinh-viên Đại-học Sư-phạm được hưởng học-bổng kể từ ngày nhập học. Tùy theo ngành mà nguyệt-bổng mỗi sinh-viên được ấn-định như sau:

a) Ngành huấn-luyện thường-xuyên giáo-sư Trung-học đệ-nhị-cấp: 3.000$

b) Ngành huấn-luyện thường-xuyên giáo-sư Trung-học đệ-nhất-cấp: 1.800$

c) Ngành huấn-luyện cấp-tốc giáo-sư Trung-học đệ-nhất-cấp

— giai-đoạn I lý-thuyết: 1.800$

— giai-đoạn II và III lý-thuyết và các niên-khóa giảng-dạy tập-sự: hưởng lương khoán do Bộ Giáo-dục ấn-định.

Trong trường-hợp ở lại lớp, sinh-viên không được hưởng học-bổng. Năm sau nếu thi đậu lên lớp, sinh-viên có thể được Hội-đồng Khoa xét tái-cấp học-bổng.

2. Học-bổng tư-nhân. Ngoài học-bổng quốc-gia, sinh-viên Đại-học Sư-phạm Huế có thể xin dự-tranh với sinh-viên các phân-khoa khác để được cấp các học-bổng tư-nhân sau đây:

a) Học-bổng làm việc. Học-bổng này được cấp dưới hình thức trả công, nghĩa là sinh-viên được hưởng học-bổng sẽ phải làm việc mỗi tuần 8 giờ tại các cơ-sở thuộc Viện Đại-học Huế.

b) Học-bổng «Cố Bác-sĩ Krainick». Học-bổng này được cấp dưới hình-thức cho vay danh-dự cho những sinh-viên các lớp cao để soạn luận-án hay công-trình nghiên-cứu. Sinh-viên sẽ hoàn lại cho Viện số tiền đã lãnh trong thời-hạn không quá 5 năm sau ngày tốt-nghiệp.

c) Học-bổng «Bác-sĩ Lê thị Hoàng». Hằng năm Bác-sĩ Lê thị Hoàng cấp 6 học-bổng cho 6 sinh-viên ưu-tú, gia-cảnh nghèo. Mỗi học-bổng cấp trong 9 tháng.

B. ĐỘNG-VIÊN TẠI CHỖ. Theo huấn-thị về hoãn-dịch học-vấn số 13.504/QP/GDTN ngày 8-7-1959 của Bộ Quốc-phòng và Bộ Giáo-dục cùng những thông-cáo kế-tiếp của Bộ Quốc-phòng về vấn-đề liên-hệ, sinh-viên Đại-học Sư-phạm được hưởng quy-chế động-viên tại chỗ theo thể-lệ hiện-hành dành riêng cho sinh-viên các trường chuyên-nghiệp trong toàn-quốc. Theo quy-chế này, tuổi tối đa của sinh-viên Đại-học Sư-phạm được tính thêm một tuổi so với sinh-viên các phân khoa khác như Khoa-học, Luật-khoa và Văn-khoa.

C. CƯ-XÁ. Sinh-viên Đại-học Sư-phạm ngoại tỉnh đến theo học tại Viện Đại-học Huế, có thể xin lưu trú tại các cư-xá công và tư sau đây:

1. Cư-xá công:

a) Đại-học-xá Nam-giao. Cư-xá này dành cho nam sinh-viên tất cả các phân-khoa, do Viện Đại-học Huế quản-trị. Địa chỉ: 113, đường Lam-sơn, Huế.

b) Cư-xá Nữ sinh-viên. Cư-xá này dành cho nữ sinh-viên

tất cả các phân-khoa, cũng do Viện Đại-học Huế quản-trị, hiện đang được xây cất và sẽ hoàn thành vào đầu năm 1974. Địa chỉ: 5A đường Lê Thánh-tôn, Huế.

2. Cư-xá tư:

a) Cư-xá Huỳnh Thúc-Kháng. Cư-xá này do Hội Ái-hữu đồng-châu Quảng-nam quản-trị. Địa chỉ: 127, đường Huỳnh Thúc-Kháng, Huế.

b) Cư-xá Xavier. Cư-xá này do các linh-mục Dòng Tên Việt-nam quản-trị. Địa chỉ: 4, đường Lê Thánh-tôn, Huế.

c) Cư-xá Duy-Linh. Cư-xá này do Hội Văn-hóa Duy-Linh quản-trị. Địa chỉ: 57, đường Phan Đình-Phùng, Huế.

d) Cư-xá Jeanne d'Arc. Cư-xá này do Trường Nữ Trung Tiểu-học Jeanne d'Arc quản-trị. Địa chỉ: 2, đường Trần Cao-Vân, Huế.

đ) Cư-xá Mai-Khôi. Cư-xá này do trường Nữ Trung Tiểu-học Mai-Khôi quản-trị. Địa-chỉ: 46, đường Chi-lăng, Huế.

D. Y-TẾ VÀ XÃ-HỘI. Cùng với sinh-viên các phân-khoa khác của Viện Đại-học Huế, sinh-viên Đại-học Sư-phạm còn được hưởng những tiện-ích về xã-hội và y-tế sau đây:

1. Quán cơm sinh-viên. Quán cơm sinh-viên cung-cấp cho sinh-viên những bữa ăn tương-đối rẻ: mỗi phần ăn giá 100$, nhưng sinh-viên chỉ phải trả 50$, số tiền còn lại do Viện Đại-học Huế đài-thọ. Địa-chỉ: trong khuôn-viên Thư-viện Đại-học 20, đường Lê Lợi, Huế.

2. Phòng y-tế sinh-viên. Sinh-viên Đại-học Sư-phạm cũng được khám bệnh và dùng thuốc miễn phí tại Phòng y-tế sinh-viên. Địa-chỉ: 1, đường Hoàng Hoa-Thám, Huế.

Đ. VĂN-BẰNG TỐT-NGHIỆP. BỔ-DỤNG.

1. Văn-bằng tốt-nghiệp. Sau khi tốt-nghiệp, sinh-viên sẽ

được cấp văn-bằng tốt-nghiệp Đại-học Sư-phạm ngành giáo-sư Trung-học đệ-nhất-cấp hay đệ-nhị-cấp.

Theo các nghị-định số 1726-GDTN/PCHV/ND, số 1727-GDTN/PCHV/ND ngày 11-8-1969 và nghị-định số 86-GD/KHVC/NV/ND ngày 20-1-1971, thì những giáo-sư đệ-nhị-cấp tốt-nghiệp Đại-học Sư-phạm có thể theo học ngành Cao-học Sư-phạm trong nước để lấy bằng Cao-học giáo-dục và Tiến-sĩ giáo-dục.

2. Bổ-dụng. Theo quy-chế giáo-chức Trung-học hiện-hành (nghị-định số 12-GD/ND ngày 3-11-1955, sắc-lệnh số 28-GD ngày 2-12-1955 cùng những văn-thư kế-tiếp), sau khi tốt-nghiệp, sinh-viên Đại-học Sư-phạm được bổ-dụng làm giáo-sư Trung-học đệ-nhất-cấp hạng 5, chỉ-số lương 380 (ngành đệ-nhất-cấp) hoặc làm giáo-sư Trung-học đệ-nhị-cấp hạng 4, chỉ-số lương 470 (ngành đệ-nhị-cấp).

TIẾT IV

CHƯƠNG-TRÌNH HỌC. THI CỬ. SINH-HOẠT NGOẠI HỌC-TRÌNH

I. CHƯƠNG-TRÌNH HỌC

Chương-trình học thuộc các ngành huấn-luyện tại Trường Đại-học Sư-phạm Huế được phân-phối đại-lược như sau:

A. NGÀNH HUẤN-LUYỆN THƯỜNG-XUYÊN GIÁO-SƯ TRUNG-HỌC ĐỆ-NHỊ-CẤP. Học-trình ngành này kéo dài 4 niên-khóa, mỗi niên-khóa được chia làm hai học-khóa. Số giờ học hàng tuần gồm có các giờ lý-thuyết, giờ hướng-dẫn và giờ thực-tập tại phòng thí-nghiệm, tổng cộng chừng 20 giờ. Các môn học được xếp thành ba khối:

1. Khối giáo-dục và sư-phạm. Khối này chung cho tất cả các ban và nhằm mục-đích hướng-dẫn sinh-viên về phần chuyên-nghiệp. Các môn thuộc khối này được giảng-dạy tại Đại-học Sư-phạm và gồm có:

— Sinh-hoạt học-đường,
— Tâm-lý thanh thiếu-niên,
— Hướng-dẫn khải-đạo,
— Lịch-sử hay triết-lý giáo-dục,
— Tâm-lý giáo-dục,
— Thẩm-định kết-quả học-vấn,
— Giáo-dục đối-chiếu,
— Quản-trị học-đường,
— Luân-lý chức-nghiệp,
— Phương-pháp giảng-dạy.

Số giờ các môn học thuộc khối giáo-dục và sư-phạm được gia-tăng vào các năm cuối.

2. Khối tổng-quát. Khối này cũng chung cho tất-cả các ban, gồm các môn học có tính-cách liên-khoa và nhằm mục-đích giúp sinh-viên có tinh-thần hội-nhập các kiến-thức ngoài phạm-vi chuyên-môn của từng người. Ngoài môn Sinh-ngữ căn-bản có tính-cách bắt-buộc, khối này gồm có một số môn nhiệm-ý.

Các môn học thuộc khối tổng-quát chỉ dành cho sinh-viên các năm thứ I và năm thứ II.

3. Khối chuyên-khoa. Khối này thuộc riêng từng ban gồm những môn học nhằm mục-đích giúp sinh-viên có đủ kiến-thức và khả-năng cần-thiết để giảng-dạy phần chuyên-khoa của ban mình tại các trường Trung-học. Ngoài ra, chương-trình còn nhằm giúp sinh-viên có được một căn-bản chuyên-khoa vững-chắc khả-dĩ đi sâu vào việc nghiên-cứu sau này về các vấn-đề thuộc ban mình.

Các môn học trong khối này được tổ-chức, phần tại Trường Đại-học Sư-phạm, phần tại các Trường Đại-học Văn-khoa và Đại-học Khoa-học trong tinh-thần phối-hợp và sinh-hoạt liên-khoa tại Đại-học Huế.

B. NGÀNH HUẤN-LUYỆN THƯỜNG-XUYÊN GIÁO-SƯ TRUNG-HỌC ĐỆ-NHẤT-CẤP. Học-trình ngành này kéo dài 2 niên-khóa, mỗi niên-khóa được chia làm hai học-khóa. Số giờ học hàng tuần gồm có các giờ lý-thuyết, giờ hướng-dẫn và giờ thực-tập tại phòng thí-nghiệm, tổng cộng chừng 30 giờ. Các môn học cũng được xếp thành 3 khối:

1. Khối giáo-dục và sư-phạm. Khối này chung cho tất-cả các ban và được giảng-dạy tại Đại-học Sư-phạm. Gồm các môn học giống như ở ngành Đệ-nhị-cấp.

2. Khối tổng-quát. Khối này cũng chung cho tất cả các ban và gồm các môn liên-khoa giống như ở ngành Đệ-nhị-cấp.

3. Khối chuyên-khoa Khối này gồm những môn học riêng cho từng ban; số giờ học tương-đương với chương-trình năm thứ I và thứ II ngành Đệ-nhị-cấp và được giảng-dạy tại Trường Đại-học Sư-phạm.

C. NGÀNH HUẤN-LUYỆN CẤP-TỐC GIÁO-SƯ TRUNG-HỌC ĐỆ-NHẤT-CẤP. Học-trình ngành này có ba giai-đoạn học lý-thuyết kéo dài trong 16 tháng gồm một niên-khóa cùng hai khóa hè, và hai niên-khóa giảng-dạy tập-sự tại các trường Trung-học. Số giờ học hàng tuần, trong các giai-đoạn I, II và III lý-thuyết gồm chừng 30 giờ. Các môn học được xếp thành hai khối:

1. Khối giáo-dục và sư-phạm. Khối này chung cho tất cả các ban và được giảng-dạy tại Đại-học Sư-phạm. Gồm các môn học giống như ở ngành Đệ-nhị-cấp

2. Khối chuyên-khoa và chuyên-khoa thích-dụng. Khối này gồm những môn học riêng cho từng ban tương-đương với phần chuyên-khoa năm thứ I và thứ II ngành Đệ-nhất-cấp.

Ở giai-đoạn II và III lý-thuyết, sinh-viên còn tham-dự các giờ hội-học về chuyên-khoa và giáo-dục sư-phạm, để thảo-luận về những kinh-nghiệm thâu-hoạch được trong những niên-khóa tập-sự giảng-dạy.

* * *

Bên cạnh những môn học lý-thuyết, sinh-viên Đại-học Sư-phạm còn được huấn-luyện về phương-diện thực-hành, để sau này khỏi bị bỡ-ngỡ khi tốt-nghiệp ra giảng dạy tại các trường Trung-học. Về tập-sự giảng-dạy, mỗi sinh-viên ngành Đệ-nhất-cấp có 10 giờ trình-giảng, 30 giờ dự-khán và mỗi sinh-viên ngành Đệ-nhất-cấp có 6 giờ trình-giảng và 18 giờ dự-khán trong những năm học tại Đại-học Sư-phạm.

II. THI CỬ

A. ĐIỀU-KIỆN TỔNG-QUÁT. Trường Đại-học Sư-phạm là một Trường chuyên-nghiệp, sinh-viên có bổn-phận phải hiện-diện đầy-đủ trong các giờ học lý-thuyết, hướng-dẫn, thực-tập và tập-sự giảng-dạy. Mọi sự vắng mặt phải có lý-do chính-đáng và phải xin phép trước.

Sinh-viên sẽ không được dự thi mỗi môn học vào cuối học-khóa nếu vắng mặt không xin phép quá 1 phần 10 số giờ giảng-dạy hay vắng mặt có xin phép quá 1 phần 5 số giờ giảng-dạy.

Sinh-viên cũng có thể không được dự thi một hay nhiều môn học, nếu vi-phạm kỷ-luật nhà Trường, chiếu theo quyết-định của Hội-đồng Khoa.

B. CÁCH TỔ-CHỨC. Ngoại trừ các lớp thuộc ngành huấn-luyện cấp-tốc đệ-nhất-cấp và năm thứ II ngành huấn-luyện thường-xuyên đệ-nhất-cấp, việc thi-cử tại các lớp và các ban tại Trường Đại-học Sư-phạm Huế được tổ-chức theo hệ-thống tín-chỉ: trong mỗi học-khóa, sinh-viên học xong môn nào thì thi ngay môn đó; điểm số các môn học không bù cho nhau; sinh-viên chỉ phải học lại và thi lại các môn thiếu điểm.

Bài thi có thể được tổ-chức dưới nhiều hình-thức khác nhau: thi viết, vấn-đáp, trắc-nghiệm, thực-hành hay do sự phối-hợp các hình-thức trên.

C. HỆ-SỐ. CÁCH CHO ĐIỂM

1. Hệ-số. Tùy số giờ học hàng tuần của mỗi môn, các môn học được tính thành đơn-vị và số bài thi dành cho mỗi môn phải tương-ứng với số đơn-vị.

Thể-thức tính đơn-vị được ấn-định như sau:

a) Giờ lý-thuyết:

- Môn học từ 1 giờ đến 2 giờ/tuần: 1 đơn-vị (hay 1 bài thi)
- Môn học từ 3 giờ đến 4 giờ/tuần: 2 đơn-vị (hay 2 bài thi)
- Môn học từ 5 giờ đến 6 giờ/tuần: 3 đơn-vị (hay 3 bài thi)

b) Giờ thực-hành:

— *Giờ làm thí-nghiệm, làm bài tập, đọc sách, sưu-khảo, thuyết-trình:* dù có bao nhiêu giờ trong 1 tuần, cũng chỉ được kể 1 đơn-vị.

— Giờ làm khảo-luận, giờ giảng-tập :

- Khảo-luận . . . . . 2 đơn-vị
- Giảng-tập ở các lớp chưa tốt-nghiệp . . . . . 2 đơn-vị
- Giảng-tập ở các lớp tốt-nghiệp . . . . . 3 đơn-vị

2. Cách cho điểm. Bài thi được định giá bằng những ký-hiệu dùng để phân hạng. Để tiện việc phân hạng, mỗi ký-hiệu hay điểm tương-ứng với một con số:

Điểm	Hạng	Tương-đương
U	Ưu (rất giỏi)	5
B	Bình (giỏi)	4
BT	Bình thứ (khá)	3
T	Thứ (trung-bình)	2
V	Vớt (kém)	1
H	Hỏng (rất kém)	0

Muốn được tiếp-tục lãnh học bổng, sinh-viên phải có điểm các môn từ T trở lên.

D. HỌC LẠI, THI LẠI. Sinh-viên không hội đủ điều-kiện để được tiếp-tục lãnh học-bổng được xem như ở lại lớp và phải học lại cùng thi lại các môn bị thiếu điểm.

Những sinh-viên hội đủ điều-kiện để tiếp tục lãnh học-bổng nhưng có vài môn bị điểm V và H thì phải học lại và thi lại những môn có điểm H và được khuyến-cáo học lại và thi lại những môn có điểm V để được điểm-số cao hơn.

III. SINH-HOẠT NGOẠI HỌC-TRÌNH

Ngoài những hoạt-động như cắm trại, du-khảo là những sinh-hoạt thường-xuyên trong chương-trình môn Sinh-hoạt học-đường, phòng Sinh-viên-vụ Trường Đại-học Sư-phạm Huế còn phối-hợp với Ban Đại-diện Sinh-viên Sư-phạm và Khối Sinh-viên-vụ của Viện Đại-học Huế để hướng-dẫn sinh-viên thực-hiện những công-tác cộng-đồng ở cấp Khoa và cấp Viện.

1. Cấp Khoa. Do phòng Sinh-viên-vụ tổ-chức với sự hợp-tác của ban Đại-diện Sinh-viên Sư-phạm :

— Chỉnh-trang khuôn-viên nhà Trường : làm cỏ, trồng hoa và trồng cây lấy bóng mát ;

— Làm công-tác vệ-sinh trường-sở : lau chùi, dọn-dẹp phòng ốc ;

— Làm công-tác xã-hội tại các vùng quê : phát thuốc, hớt tóc, tặng quà, lợp nhà cho đồng-bào, tu-bổ trường-học, dựng cầu, đắp đường ;

— Tranh các giải thể-thao, văn-nghệ . . .

2. Cấp Viện. Sinh-viên Đại-học Sư-phạm còn hợp-tác với sinh-viên các phân-khoa khác của Viện Đại-học Huế, dưới sự hướng-dẫn của Hội-đồng Điều-hành Sinh-viên-vụ, để thực-hiện các công-tác :

— Chỉnh-trang thành-phố ;

— Thăm viếng, ủy-lạo các chiến-sĩ ở tiền-đồn ;

— Giúp-đỡ đồng-bào chiến-nạn ;

— Làm công-tác xã-hội và y-tế tại các vùng quê ;

— Tranh các giải thể-thao liên-khoa.

Một cách tổng-quát, chương-trình giảng-huấn tại Đại-học Sư-phạm Huế không những nhằm chuẩn-bị cho sinh-viên một hành-trang kiến-thức và khả-năng để ra giảng-dạy tại các trường Trung-học mà còn nhằm đào-luyện cho sinh-viên tinh-thần sinh-hoạt tập-thể, hầu mong họ trở thành những cán-bộ giáo-dục biết hòa mình trong nếp sống cộng-đồng.

In tại Nhà in Liên-Hoa Trung-Tâm Liễu-Quán 15A Lê Lợi Huế.

Viện Đại-Học Huế
TRƯỜNG ĐẠI-HỌC SƯ-PHẠM

SĨ-SỐ GIÁO-SINH THEO HỌC CÁC NGÀNH
Từ niên-khóa 1957-1958 đến niên-khóa 1974-1975.

NGÀNH	ĐỆ NHỊ CẤP			ĐỆ NHẤT CẤP			ĐỆ NHẤT CẤP/CT			CỘNG 3 NGÀNH		
NIÊN-KHÓA	Nam	Nữ	Cộng	Nam	Nữ	Cộng	Nam	Nữ	Cộng	Nam	Nữ	Cộng
1957-1958	41	19	60							41	19	60
1958-1959	104	35	139	44	16	60				148	51	199
1959-1960	149	29	178	54	16	70				203	45	248
1960-1961	174	33	207							104	33	207
1961-1962	184	35	219							184	35	219
1962-1963	205	37	242							205	37	242
1963-1964	257	46	303							257	46	303
1964-1965	270	47	317							270	47	317
1965-1966	210	36	246							210	36	246
1966-1967	218	47	265							218	47	265
1967-1968	176	61	237	66	40	106				242	101	343
1968-1969	103	36	139	117	74	191				220	110	330
1969-1970	225	117	342	52	36	88				277	153	430
1970-1971	284	155	439	36	27	63				320	182	502
1971-1972	379	202	581	56	37	93	68	35	103	503	274	777
1972-1973	454	231	685				151	81	232*	605	312	917*
1973-1974	509	279	788				224	140	364*	733	419	1152*
1974-1975	516	280	796	53	64	117	143	106	249*	712	450	1162*

Bị-chú : * Gồm cả các giáo-sinh Ngành Huấn-Luyện Cấp-Tốc Giáo-Sư THDIC hoàn-tất Giai-đoạn I/Lý-thuyết được cử đi dạy tập-sự tại các Trường Trung-Học với tính-cách Giáo-sư THDIC hưởng lương khoán.

Thực-hiện : 10.01.1975/NVT

Viện Đại-Học Huế
TRƯỜNG ĐẠI-HỌC SƯ-PHẠM

SĨ-SỐ GIÁO-SINH TỐT-NGHIỆP THEO NGÀNH
TỪ NIÊN-KHÓA 1958-1959 Đến NIÊN-KHÓA 1973-1974.

NGÀNH / NIÊN-KHÓA	ĐỆ NHỊ CẤP			ĐỆ NHẤT CẤP			ĐỆ NHẤT CẤP/CT			CỘNG 3 NGÀNH		
	Nam	Nữ	Cộng	Nam	Nữ	Cộng	Nam	Nữ	Cộng	Nam	Nữ	Cộng
1957 - 1958												
1958 - 1959				44	16	60				44	16	60
1959 - 1960	29	10	39	52	16	68				81	26	107
1960 - 1961	38	12	50							38	12	50
1961 - 1962	50	11	61							50	11	61
1962 - 1963	53	03	56							53	03	56
1963 - 1964	30	14	44							30	14	44
1964 - 1965	70	15	85							70	15	85
1965 - 1966	25	04	29*							25	04	29*
1966 - 1967	57	04	61							57	04	61
1967 - 1968	73	25	98							73	25	98
1968 - 1969	53	14	67	66	40	106				119	54	173
1969 - 1970	30	18	48	51	34	85				81	52	133
1970 - 1971	02	00	02**	37	25	62				39	25	64
1971 - 1972	26	26	52	56	37	93				82	63	145•
1972 - 1973	85	29	114							85	29	114•
1973 - 1974	90	61	151				64	31	95	154	92	246•
1974 - 1975												
TỔNG-CỘNG	711	246	957	306	168	474	64	31	95	1081	445	1526•
TỈ-LỆ BÁCH-PHÂN	46,59	16,12	62,71	20,05	11,01	31,06	04,20	02,03	06,23	70,84	29,16	100,00

Bi-chú : * Học-chế của Ngành Đệ Nhị Cấp đổi từ 3 năm sang 4 năm kể từ niên-khóa 1963-1964 nên niên-khóa 1965-1966 không có giáo-sinh Tốt-nghiệp, chỉ có kỳ thi Tốt-nghiệp dành cho các giáo-sinh ở lại từ các niên-khóa trước.

** Vì ảnh-hưởng biến-cố Mậu-Thân, niên-khóa 1968-1969 không mở kỳ thi nhập học nên niên-khóa 1970-1971 không có giáo-sinh tốt-nghiệp, chỉ có kỳ thi Tốt-nghiệp dành cho các giáo-sinh ở lại từ các niên-khóa trước.

• Chưa kể số giáo-sinh Ngành Đệ Nhất Cấp/Cấp-Tốc hoàn-tất Giai-Đoạn I/Lý-Thuyết được cử đi dạy tập-sự tại các Trường Trung-Học với tính-cách Giáo-sư THĐIC hưởng lương khoán.

Thực-hiện : 10.01.1975/NVT

Viện Đại-Học Huế
TRƯỜNG ĐẠI-HỌC SƯ-PHẠM

SĨ-SỐ GIÁO-SINH TỐT-NGHIỆP CÁC BAN KỂ TỪ NIÊN-KHÓA 1958-1959 ĐẾN 1973-1974.

BAN / NIÊN-KHÓA	TRIẾT-LÝ			VIỆT-HÁN			SỬ-ĐỊA			ANH-VĂN			PHÁP-VĂN			TOÁN			LÝ-HÓA			VẠN-VẬT			Cộng các BAN		
	Nam	Nữ	Cộng	Nam	Nữ	Cộng	Nam	Nữ	Cộng	Nam	Nữ	Cộng	Nam	Nữ	Cộng	Nam	Nữ	Cộng	Nam	Nữ	Cộng	Nam	Nữ	Cộng	Nam	Nữ	Cộng
1957-1958																											
1958-1959				06	01	07				07	02	09				28	23	31	03	10	13				44	16	60
1959-1960				15	10	25				15	03	18	05	03	08	21	00	21	15	03	18	10	07	17	81	26	107
1960-1961	01	03	04				04	01	05	09	02	11	03	01	04	11	00	11	04	01	05	06	04	10	38	12	50
1961-1962	03	02	05	05	01	06	08	01	09	05	02	07	08	02	10	05	00	05	08	01	09	08	02	10	50	11	61
1962-1963				07	00	07	03	00	03	05	01	06	10	02	12	05	00	05	19	00	19	04	00	04	53	03	56
1963-1964				05	02	07	02	03	05	03	04	07	06	04	10	03	01	04	10	00	10	01	00	01	30	14	44
1964-1965				12	02	14	08	04	12	09	03	12	12	03	15	13	01	14	16	02	18				70	15	85
1965-1966				01	00	01	05	01	06	02	02	04	03	01	04	11	00	11	03	00	03				25	04	29
1966-1967				10	02	12	01	00	01	08	02	10	09	00	09	11	00	11	18	00	18				57	04	61
1967-1968				22	09	31	06	03	09	08	07	15	06	02	08	11	02	13	20	02	22				73	25	98
1968-1969				18	15	33	06	07	13	08	05	13	10	05	15	35	00	35	24	06	30	18	16	34	119	54	173
1969-1970				17	09	26	07	06	13	08	05	13	05	02	07	16	02	18	16	05	21	12	23	35	81	52	133
1970-1971				02	08	10	08	02	10	05	04	09	03	05	08	09	01	10	11	05	16	01	00	01	39	25	64
1971-1972				09	04	23	09	05	14	11	10	21	12	12	24	17	01	18	18	05	23	06	16	22	82	63	145*
1972-1973				15	12	27	23	02	25	06	09	15	10	01	11	15	03	18	16	02	18				85	29	114*
1973-1974				26	27	53	14	03	17	15	22	37	09	06	15	42	07	49	33	15	48	15	12	27	154	92	246*
1974-1975																											
TỔNG-CỘNG	04	05	09	170	112	282	104	38	142	124	83	207	111	49	160	253	21	274	234	57	291	81	80	161	1081	445	1526*
TỈ-LỆ BÁCH-PHÂN	00,26	00,33	00,59	11,14	07,34	18,48	06,82	02,49	09,31	08,12	05,44	13,56	07,27	03,21	10,48	16,58	01,38	17,96	15,33	03,74	19,07	05,31	05,24	10,55	70,84	29,16	100,00

Bị-chú : * Chưa kể số giáo-sinh Ngành Đệ Nhất Cấp/Cấp-Tốc hoàn tất Giai-đoạn I/Lý-Thuyết được cử đi dạy tập-sự tại các Trường Trung-Học với tính-cách Giáo-Sư THDIC hưởng lương khoán.

Thực-hiện : 10.01.1975/N.T

Kỷ yếu ĐẠI HỌC SƯ PHẠM HUẾ *

Viện Đại-Học Huế
TRƯỜNG ĐẠI-HỌC SƯ-PHẠM

BẢNG THỐNG - KÊ

SỐ GIÁO-SINH TỐT-NGHIỆP, DỰ THI NHẬP HỌC, TRÚNG TUYỂN KỲ THI NHẬP HỌC VÀ HIỆN CÁC LỚP, BAN, NGÀNH TẠI TRƯỜNG ĐẠI-HỌC SƯ-PHẠM HUẾ TRONG NĂM 19

BAN	THI NHẬP-HỌC (Niên-Khóa 1974-1975)																		THI TỐT-NGHIỆP (1973-1974)								
	ĐỆ NHỊ CẤP						ĐỆ NHẤT CẤP						CỘNG 2 NGÀNH						ĐỆ 2 CẤP			ĐỆ 1 CẤP/CT			Cộng 2 ngành		
	Dự thi			Trúng tuyển			Dự thi			Trúng tuyển			Dự thi			Trúng tuyển											
	Nam	Nữ	Cộng	Nam	Nữ	Cộng	Nam	Nữ	Cộng	Nam	Nữ	Cộng	Nam	Nữ	Cộng	Nam	Nữ	Cộng	Nam	Nữ	Cộng	Nam	Nữ	Cộng	Nam	Nữ	Cộng
VIỆT-HÁN	76	76	152	15	25	40	11	64	075	05	15	30	87	140	227	20	50	70	14	12	26	12	15	27	26	27	53
SỬ-ĐỊA	500	137	637	33	06	39	104	109	213	22	18	40	604	246	850	55	24	79	14	03	17				14	03	17
ANH-VĂN	58	54	112	21	18	39	10	21	031	05	11	16	68	75	143	26	29	55	08	17	25	07	05	12	15	22	37
PHÁP-VĂN	34	21	055	14	12	26							34	21	055	14	12	26	09	06	15				09	06	15
TOÁN	225	04	229	30	00	30	30	07	037	09	04	13	255	11	266	39	04	43	14	04	18	28	03	31	42	07	49
LÝ-HÓA	539	183	722	33	06	39	89	155	244	12	07	19	628	338	966	45	13	58	16	07	23	17	08	25	33	15	48
VẠN-VẬT																			15	12	27				15	12	27
CỘNG	1432	475	1907	146	67	213	244	356	600	53	65	118	1676	831	2507	199	132	331	90	61	151	64	31	95	154	92	246
TỈ-LỆ BÁCH-PHÂN			75,67*		08,50*				24,33*		04,71*		66,85	33,15	100,00	07,94	05,27	13,21	151			095					
				213						118															62,60	37,40	100,00
				64,35**						35,65**						60,12	39,88	100,00	61,38**			38,62**					

Bị-chú : * Tỉ-lệ bách-phân tính trên số thí-sinh dự-thi.
** Tỉ-lệ bách-phân tính trên số thí-sinh trúng-tuyển hay giáo-sinh tốt-nghiệp.

ĐANG THEO HỌC

HIỆN ĐANG THEO HỌC (Niên-khóa 1974-1975)

NGÀNH ĐỆ NHỊ CẤP												NGÀNH ĐỆ NHẤT CẤP						NGÀNH ĐỆ NHẤT CẤP/CẤP-TỐC						CỘNG 3 NGÀNH		
NĂM I			NĂM II			NĂM III			NĂM IV			NĂM I			NĂM II			NĂM I			NĂM II			NĂM III					
Nam	Nữ	Cộng	Nam	Nữ	Cộng	Nam	Nữ	Cộng	Nam	Nữ	Cộng	Nam	Nữ	Cộng	Nam	Nữ	Cộng	Nam	Nữ	Cộng	Nam	Nữ	Cộng	Nam	Nữ	Cộng	Nam	Nữ	Cộng
18	25	43	12	25	37	18	16	34	21	15	36	05	25	30							03	26	29	08	18	26	85	150	235
33	06	39	29	06	35	01	00	01	21	05	26	22	18	40							24	04	28	22	04	26	152	43	195
22	18	40	17	19	36	17	20	37	13	16	29	05	11	16							06	13	19	05	11	16	85	108	193
14	12	26	09	13	22	15	12	27	16	11	27																54	48	102
35	00	35	34	01	35	23	01	24	25	01	26	09	04	13							22	06	28	19	03	22	167	16	183
33	06	39	24	17	41	22	07	29	25	10	35	12	06	18							16	11	27	18	10	28	150	67	217
						02	01	03	17	17	34																19	18	37
155	67	222	125	81	206	98	57	155	138	75	213	53	64	117							71	60	131	72	46	118	712	450	1162
Nam : 516, Nữ : 280, Cộng : 796																		Nam : 143, Nữ : 106, Cộng : 249								
796												117						249								
68,50% (*)												10,07% (*)						21,43% (*)						61,27% (*)	38,73% (*)	100,00%

Bi-chú : (*) Tỉ-lệ bách-phân tính trên số thí-sinh hiện đang theo học.

Thực-hiện : 10.01.1975/NVT

Kỷ yếu ĐẠI HỌC SƯ PHẠM HUẾ *

ĐẠI HỌC SƯ PHẠM HUẾ

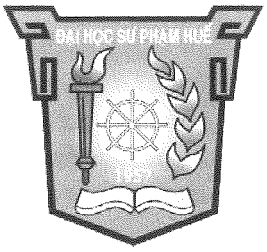

Đăng Khoa Lục

1959-1972

CALIFORNIA
2007

Đăng Khoa Lục *được thực hiện trong hoàn cảnh khó khăn do không có thông tin và tư liệu chính xác. Ban Tổ chức cố gắng gom góp được một số tài liệu, cùng với những đóng góp quý giá của các cựu sinh viên còn lưu giữ được tài liệu liên quan đến Đại Học Sư Phạm.*
Đăng Khoa Lục được sắp xếp theo thứ tự thời gian, kể từ khóa tốt nghiệp đầu tiên vào năm 1959, cho đến khóa tốt nghiệp năm 1972 là năm sau cùng chúng tôi có danh sách đầy đủ. Tuy thế, từ năm 1970 đến năm 1972, chúng tôi đã không thể phân chia theo Ngành và Ban như các năm trước được.

Danh sách thiết lập theo thứ tự mẫu tự, căn cứ vào tên HỌ.

Chúng tôi chân thành cám ơn Anh Trịnh Viết Bách đã cung cấp tài liệu giúp chúng tôi hoàn thành **Đăng Khoa Lục** *này.*

Nhóm Biên Tập

1959

Chu Văn An

Cấp Tốc

Anh Văn

Nguyễn Túc
Nguyễn Văn Lưu
Tôn Thất Dinh
Tôn Thất Văn

Văn Khoa

Lâm Tuyên
Lê Hữu Đồ
Ngô Kha
Nguyễn Duy Khác
Nguyễn Ngọc Định
Nguyễn Văn Viêm
Tôn Nữ Tiểu Bích

Sinh Ngữ

Đỗ Văn Thiện
Lử thị Cam Thảo
Nguyễn Văn Xiêm
Tôn Nữ Lý
Trương Đình Trai

Toán-Lý Hóa

Đinh Văn Hiền
Dương Văn Lộc
Hoàng Vinh
Hoàng Vũ
Lê Ngọc Thiều
Lê Phước Lãng
Lê Thị Bạch Yến
Lê Văn Di
Lê Văn Gạch
Liên Trình
Lưu Đức Hà
Nguyễn Đình Hối
Nguyễn Đức Đôn
Nguyễn Hoa
Nguyễn Hữu Lục
Nguyễn Hữu Thinh
Nguyễn Tân
Nguyễn Thị Minh Cầm
Nguyễn Thị Quế
Nguyễn Trí
Nguyễn Văn Trợ
Nguyễn Văn Tuấn
Phạm Ngọc Hải
Phan Văn Cự
Thân Trọng A
Tôn Thất Kham
Tôn Thất Thoại
Trần An
Trần Bông
Trần thịi Kim Tiêu
Trần Xuân Phúc
Võ Đen

Lý Hóa –Vạn Vật

Bữu Đa
Hoàng thị Sa Đa
Lê Thị Đường
Lê Văn Cầu
Nguyễn Khoa Diệu Trà
Nguyễn Thị Hạnh Phước
Nguyễn thị Hồng Khuê
Nguyễn Thị Phi Lai
Nguyễn Thị Quảng
Phạm Thị Diệu Tịnh
Trần Duy Tý
Trần thị Lý

1960

Nguyễn Trãi

Cập Tốc

Anh Văn

Lê Văn Sét
Mai Văn Hòa
Nguyễn Nông Châu
Nguyễn Văn Hàng
Trần Văn Phúc
Trần Xuân Ngọc

Pháp Văn

Đinh Hữu Nghĩa
Đoàn Văn Xước
Lê Thái Thượng
Lê Thị Mận
Nguyễn Công Nguyên
Nguyễn Thị Thúy Hồng
Tống Nữ Mai Hương
Vĩnh Vinh

Toán – Lý Hóa

Hoạng Ái
Hoàng Công Lưu
Lâm Thành Bích
Lê Bích
Lê Đình Thứ
Lê Ngọc Khởi
Lê Oanh
Lê Tất Phùng
Lê Văn Tâm
Mai Chiêm Thanh
Nguyễn Bảo
Nguyễn Đình Uyên
Nguyễn Gia Bá
Nguyễn Hữu Huyên
Nguyễn Kia
Nguyễn Thị Minh Lệ
Nguyễn Thị Phi Nga
Nguyễn Văn Hương
Phan Bang
Phan Đình Quế
Phan Văn Minh
Thân Trọng Minh
Tôn Thất Hàn
Tôn Thất Mai
Trần Đình Đăng
Trần Đức Cần
Trần Gia Thọ
Trần Trừu
Trương Văn Hậu
Võ Dương
Võ Thị Nhàn
Võ Văn Dật
Võ Văn Lạng

Văn Khoa

Hồ Đắc A Trang
Hoàng Xuân Thiện
Lê thị Như Hoa
Ngô Thị Ấn
Nguyễn Đức Dật
Nguyễn Đức Đồng
Nguyễn Tế
Nguyễn Thị Kiều My
Nguyễn Thị Nhã
Nguyễn Thị Thu Nguyệt
Nguyễn Thị Thu Phong
Nguyễn Trọng Do
Tằng Tôn Nữ Nộn Ngân
Tôn Thất Quỳnh Nam
Trần thị Nguyên
Trần Văn Hiến
Trần Văn Hồng
Trần Xuân Mai
Trương Quang Tá
Võ Đình Tịnh
Võ Thị Trà Liên

Thường Xuyên

Anh Văn

Cao Hữu Hanh
Công Tằng Tôn Nữ Phùng Khánh
Dương Đức Nhự
Lê Thị Tường Loan
Ngô Thị Kim Yến
Nguyễn Bá Tiết
Nguyễn Đức Kiên
Nguyễn Đức Mai
Nguyễn Văn Châu
Nguyễn Văn Lâu
Trần Quý Phiệt
Vĩnh Quyền

Toán

Bùi Đình Nhuận
Châu Khắc Túy
Dương Đình Trí
Nguyễn Quang Phong
Nguyễn Văn Hạo
Võ Đăng Nam

Vạn Vật

Công Tằng Tôn Nữ Thanh Thu
Đặng Văn Bôn
Hoàng Thị Mộng Liên
Hoàng Thuyên
Lê NhữTri
Lê Thị Mỹ
Lê Thị Thanh Tâm
Nguyễn Gia Ứng
Nguyễn Ký
Nguyễn Thị Cần
Nguyễn Thị Mân
Phạm Đỗ Khiêm
Phạm Hữu Hiệp
Phan Đình Vy
Tạ Văn Phúc
Trương Thị Lệ Khanh
Võ Nam

Việt Hán

Bùi Ngọc Liên
Đặng Ngọc Ấn
Đoàn Khoách
Lê Văn Toản

1961

Nguyễn Trường Tộ

Thường Xuyên

Anh Văn

Hồ Đình Mai
Hoàng Thạch Thiết
Hồng Thị Chi Điền
Nguyễn Đăng Phương
Nguyễn Tấn Khoa
Nguyễn Tri Tài
Phan Văn Hộ
Tôn Thất Hà
Tôn Thất Lan
Tôn Thất Viễn Bào
Võ Thị Nguyệt

Pháp Văn

Bùi Thị Bích Hà
Nguyễn Thành Hưng
Lê Ngọc Diêu
Nguyễn Như Lộc

Triết Lý

Đỗ Phương Anh
Lê Thị Cúc
Tôn Nữ Diệu Trang
Tống Nữ Lan

Vạn Vật

Bùi thị Ngọc Mỹ
Bửu Đôn
Lê Phú Lư
Ngô Anh Tuấn
Nguyễn Thanh Trầm
Nguyễn Thị Phương Thảo
Tôn Thất Quỵ
Trần Thị Ngọc Hương
Trần Thị Như Lưu
Trần Xuân Lộc

Toán

Bữu Biên
Hồ Viết Đốc
Lê Mậu Thống
Lưu Chí Kiên
Ngô Viết Diễn
Nguyễn Duy Luật
Nguyễn Ngọc Thanh
Nguyễn Phú Liễm
Phạm Hòa
Trần Tuệ
Võ Văn Thơ

Lý Hóa

Cao Huy Tấn
Lê Quang Mai
Ngô Hiệp
Trần Văn Châu
Vương Thị Thúy Nga

Sử Địa

Đỗ Viết Lê
Trần Viết Ngạc
Lê Thị Liên
Tôn Thất Tuệ
Nguyễn Hữu Châu Phan

1962

Nguyễn Bỉnh Khiêm

Thường Xuyên
Anh Văn

Đoàn Công Huy
Nguyễn Ngọc Kỳ
Phạm Hữu Trúc
Phạm Văn Ấm
Võ Thị Cung
Tôn Thất Quế
Trần Thị Phương Lan

Lý Hóa

Trần Văn Tư
Vương Quốc Tấn
Huỳnh Đắc Tân
Nguyễn Hứa Phương
Tôn Thất Liệu
Mai Xuân Kính
Trần Tiển Hoan
Ngô Hạo
Nguyễn Thị Bạch Hạc

Pháp Văn

Hồ Thanh Phát
Huỳnh Mai Trác
Lê Nhựt Thăng
Nguyễn Bá Việt
Nguyễn Chánh
Nguyễn Thị Kim Thành
Võ Xuân Khoa
Phan Văn Bính
Phan Thị Bích Đào
Thái Văn Hoàng

Sử Địa

Bửu Quê
Đặng Như Đức
Đỗ Nguyên
Lê Khắc Ngọc Khuê
Nguyễn Đức Giang
Nguyễn Ngọc Anh
Nguyễn Văn Sang
Trương Ngọc Phú
Vĩnh Tiên

Toán

Lê Nguyễn Bá Diên
Lê Thanh Hà
Nguyễn Đình Nhàn
Phan Huy Tô
Phan Văn Phùng

Triết Lý

Bùi thông Duệ
Lê Mậu Tâm
Nguyễn Châu
Phan Thanh Gia Lai
Tôn Nữ Phương Chi

Vạn Vật

Lê Ngọc Giảng
Lê Văn Tùng
Ngô Văn Khiết
Nguyễn Đình An
Nguyễn Đôn Liệu
Trương Văn Nhàn
Nguyễn Quang Nghĩa
Phan Thị Hiền Viên
Trần Thị Hồng Khuê

Việt Hán

Dương Mạnh Thường
Dương Quang Trung
Ngô Văn Bằng
Nguyễn Cửu Sà
Nguyễn Phước Thị Ái
Thái Tăng Huy

1963

Nguyễn Du

Thường Xuyên

Anh Văn

Đặng Minh Trai
Nguyễn Quang Lưu
Nguyễn Thị Hoàng Tâm
Nguyễn Xuân Tiếp
Tạ Quang Khanh
Trần Trọng Huấn

Lý Hóa

Đỗ Toản
Đoàn Ngọc Quỳnh
Hồ Đình Hà
Lê Bá Lại
Lê Khắc Khoan
Lê Quang Khanh
Lê Sơn
Nguyễn Khắc Lãng
Nguyễn Phụng Hoàng
Nguyễn Quang Tâm
Nguyễn Trung Can
Nguyễn Văn Kinh
Nguyễn Văn Thọ
Phạm Văn Ninh
Phan Ngọc
Phùng Rân
Tôn Thất Quỵ
Trịnh Viết Bách
Võ Ngọc Lô

Pháp Văn

Bữu Vạn
Đặng Quang Dàng
Hoàng Đức Thạc
Hồ Thị Bích
Lê Bá Quân
Nguyễn Đình Quốc
Nguyễn Huy Hoàng
Nguyễn Thị Phương Thanh
Nguyễn Văn Đồng
Nguyễn Văn Thơ
Nguyễn Thiện
Tăng Kim Lân

Sử Địa

Lê Văn Tự
Nguyễn Khuê
Thái Huy Bảo

Toán

Cao Huy Hóa
Lê Đình Ninh
Lê Đức Phúc
Nguyễn Văn Hòa
Phan Văn Ngạc

Vạn Vật

Cao Quảng Hà
Hà Công Bê
Lý Minh Trai
Lê Thế Nhiếp

Việt Hán

Dương Ngọc Tạo
Hà Thúc Hoan
Lê Vàng
Lê Quang Tấn
Nguyễn Mộng Giác
Nguyễn Văn Liêu
Nguyễn Văn Mỹ

1964

Nguyễn Công Trứ

Thường Xuyên

Anh Văn

Huỳnh Thị Kim Nhạn
Nguyễn Anh Tuấn
Vương Thị Thúy Hoa
Nguyễn Văn Thái
Tạ Quốc Bảo
Trần Thị Thu Tâm
Trương Thị Phương Liên

Lý Hóa

Đinh Gia Hoài
Hoàng Ngọc Ấn
Hoàng Văn Lợi
Huỳnh Nam
Lê Cảnh Em
Nguyễn Ngọc Thọ
Trần Bá Chữ
Nguyễn Văn Đồng
Nguyễn Yến
Phạm Sĩ Học

Pháp Văn

Đinh Hữu Lễ
Dương Thị Kim Chi
Hà Văn Chữ
Huỳnh Thị Bích Đào
Nguyễn Định Quốc
Nguyễn Phi Oanh
Trịnh Minh Đức
Nguyễn Thị Thanh
Trần Hữu Long
Trần thị Gia Định

Sử Địa

Lê Quang Phách
Nguyễn Thị Phong Ty
Phan Minh Ân
Phan Thị Nguyệt Châu
Tôn Nữ Thị Lang

Toán

Dương Hiền Tấn
Lê Tự Hỹ
Trương Thị Kim Sa
Phan Thanh Kế

Vạn Vật

Nguyễn Thành Hương

Việt Hán

Bùi Ấu Lăng
Lê Thị Thanh Vân
Lê Văn Cơ
Nguyễn Văn Danh
Trần Phước Hải
Nguyễn Văn Diên
Nguyễn Xuân Thu

1965

Thường Xuyên

Anh Văn

Cao Thị Như Quỳnh
Hồ Văn Bá
Hồ Văn Mẫn
Hoàng Xuân Thu
Lê Thị Kim Hải
Lưu Như Hãi
Mai Thanh Lân
Nguyễn Thị Lê
Nguyễn Văn Nghệ
Phan Văn Chinh
Trương Hữu Kha
Trương Quang Phú

Lý Hóa

Đặng Mậu Hùng
Hồ Điền
Hoàng Văn Liệu
Huyền Tôn Nữ Mai Hương
Lê Khắc Dòng
Mai Nam
Ngô Liên Phương
Nguyễn Bá Nhiều
Nguyễn Đình Quít
Nguyễn Phúc
Nguyễn Thị Ngọc Anh
Nguyễn Văn Thinh
Phan Văn Tùng
Phan Văn Tường
Tào Lương Quang
Trần Huỳnh Minh
Trần Như Kiên
Trương Tiến Trỹ

Pháp Văn

Châu Văn Thuận
Đặng Thị Yến
Đỗ Trinh Huệ
Hoàng Văn Định
Lê Văn Nhạc
Mai Duy Trung
Nguyễn Hữu Hồng
Nguyễn Thị Xuân Lan
Tôn Thất Thông
Tống Nhạn
Trần đình Thanh Lam
Trần Ngọc Quờn
Trần Thị Như Quỳnh
Trần Văn Thuấn
Trương Xuân Huy

Sử Địa

Hồ Thị Thanh Ngạn
Lê Ngọc Bích
Lê Quang Cảnh
Nguyễn Đức Cung
Nguyễn Lan
Nguyễn Tất Bàn
Tôn Nữ Thị Hão
Tôn Nữ Tuyết Mai
Trần Gia Phụng
Trần Hữu An
Trần Thị Xuân Trang
Trần Vinh Anh

Toán

Cao Thân
Đặng Thiết
Đào Hữu Tư
Đinh Thị Quý Hương
Đoàn Lu
Đoàn Văn Út
Lê Đình Dũng
Lê Phước Cương
Lê Phước Thọ
Ngô Hữu Phước
Ngô Liệp
Nguyễn Huy Trình
Nguyễn Trường Liêm
Võ Quang Nghĩa

Việt Hán

Lê Văn Mỹ
Lê Văn Phước
Mai Thị Trà
Ngô Văn Lại
Trần Thông
Nguyễn Đình Niên
Nguyễn Đình Thoại
Nguyễn Thâm
Nguyễn Thị Tuyết
Tống Văn Diệu
Nguyễn Thiếu Dũng
Nguyễn Văn Đồng
Nguyễn Văn Dũng
Trần Quang Long

1966

Thường Xuyên

Anh Văn

Hà Thúc Chương
Hồ Thị Ái
Trần Thị Minh Tú
Nguyễn Tư Triệt

Lý Hóa

Dương Quang Định
Trần Ngọc Kỳ
Trần Văn Đạt

Pháp Văn

Huỳnh Ẩn
Lương Đắc Thắng
Phan Tấn Chinh
Phạm Thị Ngọc Thanh

Sử Địa

Lâm Bá Chi
Nguyễn Hữu Sung
Nguyễn Lý Tưởng
Nguyễn Thị Kim Hiền
Phạm Ngọc Tịnh
Phan Bá Huế

Toán

Bùi Minh Giao
Dư Tế Xuân
Mai Thanh Phong
Nguyễn Phụ Tài
Nguyễn Văn Minh
Phạm Lương Hão
Trần Kim Trương
Trần Thân Phô
Văn Đức Kim
Võ Đăng Lộc
Võ Đống

Việt Hán

Nguyễn Doãn Tiếu

1967

Thường Xuyên

Anh Văn

Cái Mỹ Toàn
Hồ Đình Đóa
Lâm thị Hòa
Nguyễn Đức Trọng
Nguyễn Mạnh Tuấn
Nguyễn Ngọc Cảnh
Trương Văn Thuận
Nguyễn Xuân An Hòa
Trần Thị Như Mai
Trần Văn Phương

Lý Hóa

Đặng Hinh
Đoàn Văn Phụng
Dương Lễ
Hà Thúc Hạo
Hồ Xuân Tám
Hoàng Văn Thanh
Lê Như Bật
Lương Mậu Cường
Mai Chánh Trí
Nguyễn Đình Cho
Nguyễn Đức Định
Nguyễn Hữu Hiền
Nguyễn Trung Tính
Phạm Xuân Cầu
Phan Bá Sáu
Trần Do
Trần Văn Thái
Vũ Đình Thịnh

Pháp Văn

Đoàn Cầu
Hà Văn Anh
Joseph Vĩnh Su
Lê Văn Gioang
Nguyễn Văn Tiên
Nguyễn Viết Quý
Phạm Văn Hoàng
Thân Trọng Sơn
Trần Đức Thụ

Toán

Đào Hữu Suyền
Đỗ Khế
Hoàng Công Bình
Lê Bá Tròn
Lê Ngọc Ánh
Lương Mậu Dũng
Nguyễn Hữu Ngọc
Nguyễn Xuân Báu
Phạm Phước Bách
Phạm Văn Chất
Tôn Thất Trai

Việt Hán

Bảo Cự
Hoàng Sơn Phụng
Huỳnh Châm
Huỳnh Đức Phương
Lưu Đức Tuấn Anh
Nguyễn Thắng Cảnh
Nguyễn Thị Hường
Nguyễn Văn Tư
Trần Thị Phước Định
Phạm Sữu
Phan Anh Tài
Trần Công Tín
Trần Duy Phiên

Sử Địa

Nguyễn Thắng Cảnh

1968

Thường Xuyên
Anh Văn

Bùi Tam Cương
Cát Văn Uẩn
Công Tằng Tôn Nữ Thị Nghĩa
Đào Đức Duyên
Hồ Thị Đông Nghi
Hoàng Ngân Hà
Huyền Tôn Nữ Liên Hương
Lê Thị Lệ Khanh
Nguyễn Thị Tâm Thạnh
Nguyễn Văn Chương
Phạm Vinh
Tạ Đạo Huệ
Tôn Nữ Kim Chi
Tôn Thất Dũng
Trương Phước Ninh

Lý Hóa

Bùi Tấn Trí
Bùi Văn Minh
Cao Trọng Nhơn
Đinh Văn Đạt
Hồ Đăng Toàn
Huỳnh Khải
Lê Hồ
Lê Thừa Trí
Lê Trọng Sơn
Nguyễn Đình Hòe
Nguyễn Lân
Nguyễn Mạnh Hùng
Nguyễn Ngọc Liễn
Nguyễn Phước Hòa Tân
Trương Văn Bính
Nguyễn Thị Diện
Nguyễn Thị Kim Lương
Nguyễn Văn Nhạc
Thái Hồng Ngọc
Tôn Thất Khiêm
Trần Minh Sơn
Trương Minh Sinh

Pháp Văn

Công Huyền Tôn Nữ Diệu Vân
Đặng Quang Cảnh
Huỳnh Giáo
Huỳnh Hữu Hiệp
Huỳnh Tấn Lân
Nguyễn Hiền
Nguyễn Hữu Tánh
Nguyễn Kim Thư
Nguyễn Quảng Cư

Sử Địa

Huỳnh Văn Uyên
Lê Thị Vĩnh Liêm
Lê Văn Mãn
Nguyễn Đình Khuê
Nguyễn Đức Trung
Nguyễn Xuân
Phan Thiện Nghị
Võ thị Tuyết Nga
Nguyễn Thị Hiền

Toán

Dương Bá Đồng
Hoàng Văn Bính
Hoàng Xuân Diên
Huỳnh Ngọc Phiên
Lê Đức Bé
Lê Quý Mậu
Lê Văn Thu
Nguyễn Nguyên
Trần Văn Nghĩa
Nguyễn Phụng Lãnh
Nguyễn Thị Quảng
Tôn Nữ Ngọc Hoa
Trần Hữu Nho

Việt Hán

Bùi Hiếu Nghĩa
Châu Thị Yến Loan
Đỗ Tư Nhơn
Hồ Sĩ Duy
Hồ Thị Minh Loan
Hoàng Chi
Huỳnh Trường Hải
Lê Tấn Thận
Lê Thị Kim Thoa
Lê Thị Mừng
Nguyễn Anh
Nguyễn Công Thuần
Nguyễn Đình Trọng
Nguyễn Dõng
Nguyễn Kim Chương
Nguyễn Thị Ngọc Dung
Nguyễn Thị Nguyệt
Nguyễn Thị Túy Sen
Nguyễn Văn Hồng
Nguyễn Văn Tường
Phan Trọng Ngôn
Sử Chấn Quân
Tôn Thất Bút
Trần Cao Bằng
Trần Hữu Lục
Trần Minh Thảo
Trần Phò
Trấn Thanh Phước
Trần Thị Huế
Trương Quang Yến
Võ Thị Hồng

1969

Nguyễn Khuyến

Cấp Tốc
Anh Văn

Lý Ái Linh
Nguyễn Thị Nga
Nguyễn Thị Xuân Phương
Tôn Nữ Diệm Phương
Trần Ngọc Quang
Tôn Nữ Phương Hạnh
Tống Viết Mạnh Hùng

Pháp Văn

Công Huyền Tôn Nữ Thanh Hà
Hà Văn Minh
Huỳnh Nam
Nguyễn Văn Vui
Trịnh Thị Bích Hương

Sử Địa

Cao Bính
Hoàng Thế Thứ
Hoàng Thi Minh Loan
Lê Phơ
Mai Thị Liên
Nguyễn Thị Tuyết
Võ Thị Hạnh Phước
Trần Đạo Chuẩn
Trần Thị Bạch Vân
Võ Thị Đính

Toán

Bùi Hữu Độ
Bùi Minh Hiển
Đặng Lữ
Đào Viết Châu
Đoàn Minh Hoàng
Đoàn Văn Khảm
Hồ Mười
Hồ Thắng
Hồ Viên
Hoàng Khôn
Hoàng Văn Cương
Hoàng Văn Thường
Huỳnh Bé
Huỳnh Nhỏ
Lê Nhựt Sanh
Lê Quang Minh
Lê Thị Tuyết Hương
Lê Văn Duyệt
Lê Văn Tường
Nguyễn Bá Toại
Nguyễn Bá Trinh
Nguyễn Bảy
Nguyễn Cao Triết
Nguyễn Đại Hải
Nguyễn Đình Nam
Nguyễn Hữu Dậu
Trần Tám
Nguyễn Hữu Hương
Nguyễn Khôi
Nguyễn Phạm Kim Hùng
Nguyễn Thanh Đăng
Nguyễn Thị Ý Nhi
Nguyễn Thứ
Nguyễn Văn Chương
Nguyễn Văn Lanh
Nguyễn Văn Phước
Nguyễn Văn Thăng
Nguyễn Văn Tư
Nguyễn Xuân Đài
Phan Gang
Võ Thị Lạc

Vạn Vật

Cao Văn Huy
Đặng Thị Kim Chi
Dương Đình Á
Hồ thị Nhơn
Hồ Viết Văn
Hoàng Thị Khánh Dung
Lê Sĩ Triều
Lê Viết Minh
Ngô Thị Chi
Ngô Văn Trà
Nguyễn Đình Quang
Nguyễn Quốc Anh
Nguyễn Thị Cẩm Nhung
Nguyễn Thị Kim Bửu
Trương Văn Phó
Nguyễn Thị Ngọc Liễn
Phạm Hữu Thông
Tôn Nữ Thị Chánh
Tôn Thất Trai
Trần Thị Bích Đào
Trần thị Ngọc Anh
Trần Thị Tiếp

Việt Hán

Bùi Minh Kha
Cao Thị Thanh Tâm
Dương Sử
Hồ Thị Kim Cúc
Hồ Thị Soa
Hà Thị Thu Hồng
Lê Ngọc Tề
Lê Thị Thủy Tiên
Nguyễn Cư
Nguyễn Thị Hồng
Nguyễn Thị Kim Quyên
Nguyễn Thị Phương Tú
Nguyễn thị Thanh Hương
Nguyễn Văn Hoàng
Nguyễn Văn Như Ý
Phan Thị Xuân Trinh
Tăng Bảo Vân
Trần Phước Mẹo
Trần Thị Như Kính
Trương Đình Lãm
Trương Thi Nguyệt Nga

Thường Xuyên Anh Văn

Hồ Sĩ Thứ
Hoàng Hữu Dũng
Phan Văn Chạy
Trần Chì Thiện
Trần Đại Hiền
Trần Ngọc Cư

Lý Hóa

Cao Văn Chi
Đỗ Thị Ngọc Lan
Dương Qúi Hỹ
Hoàng Thế Hiệp
Hoàng Trọng
Lê Hữu Kinh
Trần Thị Tiuyết Nha
Lê Thị Vui
Nguyễn Đăng Dự
Nguyễn Tro

Pháp Văn

Cao Hữu Điền
Công Huyền Tôn Nữ Thu Hương
Đặng Đăng Khoa
Dương Trọng Thanh
Hồ Trân
Hoàng Đại Lân
Trương Văn Minh
Lê Thị Phương Dung
Tống Văn Thọ
Trần Thị Mua

Sử Địa

Lê Ngọc Dinh
Mai Quang Châu
Mai Thị Quỳnh

Toán

Lê Công Thuận
Lê Đình Sơn
Lê Tự Rô
Lương Văn Bá
Võ Thế Tú
Ngô Thế Phiệt
Nguyễn Ngọc Ngoạn
Nguyễn Thể
Nguyễn Trung Định
Vương Đình Bôi
Nguyễn Văn Loan
Vĩnh Cao
Võ Quý Sĩ
Võ Thăng

Vạn Vật

Hoàng Thị Hội
Lê Thị Mỹ San
Nguyễn Thận
Nguyễn Thị Dung
Nguyễn Thị Tuyết Mai
Nguyễn Văn Quang
Phạm Thị Thu Cúc
Phạm Văn Phước
Phù Văn Quới
Quách Mười
Tôn Thất Cẩn
Trần Đình Khuôn

Việt Hán

Đoàn Ứng Viên
Lê Ngọc Bưu
Lê Văn Ngân
Nguyễn An
Nguyễn Diệp
Nguyễn Đình Anh
Nguyễn Phố
Nguyễn Thị Lệ Phương
Nguyễn Thị Như Mai
Nguyễn Văn Bổn
Nguyễn Văn Hiền
Phan Quang Huy

1970

Phan Chu Trinh

Công Tằng Tôn Nữ Thị Á Nam
Đặng Ngọc Phụng
Đặng Thị Xuân Phúc
Đào Văn Nhẫn
Diệp Thị Mỹ Ái
Đinh Công Mạnh
Đỗ Trọng Hồi
Đỗ Văn Phú
Đoàn Đức
Đoàn Phạm Túy Linh
Hà Thị Bích
Hà thị Ngọc Thể
Hà Thị Vân
Hồ Ngọc Khánh
Hồ Ngọc Soạn
Hồ Phương
Hồ Thị Kim Thanh
Hố Thị Lang
Hoàng Hữu Ân
Hoàng Kim Thọ
Hoàng Thạch Tú
Hoàng Thị Mỹ Thạnh
Hoàng Thị Tần
Hoàng thị Thủy Tiên
Huyền Tôn Nữ Thúy
Huỳnh Văn Bê
Kiều Thị Lam
Lê đình Toàn
Lê Duy Đoàn
Lê Minh Tuấn
Lê Ngọc Anh
Lê Nở
Lê Quang Đậu
Lê Thị Châu
Lê Thị Chín
Lê Thị Huệ
Lê Thị Minh Châu
Lê Thị Ngộ
Lê Thị Quả
Lê Thị Thanh Trà
Lê Thọ Giáo
Lê Thọ Khoa
Lê Tự Chim
Lê Tuấn
Lê Văn Nhân
Lê Văn Nhơn
Lê Văn Quyến
Lê Văn Thái
Ngô Hữu Tín
Ngô Thị Hiền
Ngô Thị Lý
Ngô Văn Ban
Ngô Văn Phước
Nguyễn Ái Chuân
Nguyễn Ba
Nguyễn Chiếu
Nguyễn Công Diệp
Nguyễn Đăng Am
Nguyễn Hữu Bàng
Nguyễn Hữu Xạ
Nguyễn Lưu
Nguyễn Mạnh Thảo
Nguyễn Miên
Nguyễn Ngọc Chủy
Nguyễn Quốc Bảo
Nguyễn Thanh An
Nguyễn Thanh Duệ
Nguyễn Thị Diệp
Nguyễn Thị Diệu Vân
Nguyễn Thị Giới
Nguyễn Thị Hão
Nguyễn Thị Hiền
Nguyễn Thị Lan
Nguyễn Thị Minh Nguyệt
Nguyễn Thị Minh Tâm
Nguyễn Thị Mỹ
Nguyễn Thị Ngộ
Nguyễn thị Thu Sương
Nguyễn Thị Tròn
Nguyễn Thiếu Ung
Nguyễn Tri Hội
Nguyễn Tri Phát
Nguyễn Văn Hùng
Nguyễn Văn Minh
Nguyễn Văn Mười
Nguyễn Văn Ninh
Nguyễn Văn Rạng
Nguyễn Văn Thịnh
Nguyễn Văn Thọ
Nguyễn Văn Xu
Nguyễn Xuân Bin
Nguyễn Xuân Hoa
Phạm thị Ngọc Hiên
Phan Cảnh Danh
Phan Thị Liên Hương
Phan Thị Tin
Phan Thuận
Phan Văn Triển
Tạ Thị Nga
Tăng Bảo Nga
Thái Thị Hoàng Hoa
Thái Thị Lai Hồng
Tôn Nữ Như Trân
Trần Công Sa
Trần Đại Vinh
Trần Đăng Tường

Trần Đạt
Trần Hoài
Trần Kiêm Đoàn
Trần Lôi
Trần Nguyên Quang
Trần Nguyễn Tuyết Anh
Trần Như Hùng
Trần Phong
Trần Quỳnh
Trần Thị Bích
Trần Thị Thanh Đàm
Trần Văn Hạnh
Trần Văn Lăng
Trần Văn Tùng
Trương Thị Cẩm Vân
Trương Thị Tố Nga
Trương Thị Vân Nghê
Trương Văn Tường
Viễn Xu
Vĩnh Ba
Vĩnh Trung
Võ Đại Ngẩu
Võ Thị Cẩm Tú
Võ Thị Thanh Nhơn
Võ Thu Lương
Võ Văn Tăng
Vương Thị Thúy Loan

1971

Phan Bội Châu

Bùi Ngọc
Bùi Thị Kim Chi
Bùi Tiến
Đặng Thị Ngâu
Đào Huynh
Đỗ Bang
Hồ Thị Kim Duyên
Hoàng Đông
Hoàng Thị Lệ Dung
Hoàng Thị Thương
Huyền Tôn Nữ Vân Anh
Huỳnh Văn Quế
Lê Mậu Minh
Lê Quang Vinh
Lê Thị Mỹ Nguyên
Lê Thị Thư Nguyệt
Lê Thị Xuân Phương
Lê Tư
Lê Tuấn Lực
Lê Văn Phượng
Lý Lệ Hương
Ngô Phú
Ngô Quốc Độ
Ngô Trung
Nguyễn Chí Hùng
Nguyễn Đính
Nguyễn Đôn Hộ
Nguyễn Hữu Bánh
Nguyễn Hữu Nhơn
Nguyễn Hữu Quyền
Nguyễn Kim Ngọc
Nguyễn Thị Ba
Nguyễn Thị Cúc
Nguyễn Thị Diệu Liễu
Nguyễn Thị Hồng
Nguyễn Thị Phương Lan
Nguyễn Thị Sung
Nguyễn Thị Thi
Nguyễn Tứ
Phạm Thạnh
Phạm Xuân Chi
Lương Hồng Chương
Phan Tấn Tri
Phùng Đình Ước
Thái Nguyên Hạnh
Tôn Nữ Thị Hòa Mỹ
Trần Đình Oánh
Trần Hữu Vinh
Trần Lý Minh
Trần Nhàn
Trần Sơn Nhân
Trần Thị Ái Mỹ
Trần Thị Bích Ngọc
Trần Thị Hường
Trần Thị Mai
Tràn Thị Minh
Trần Xuân Sửu
Trương Di
Trương Thị Hoa
Văn Thị Nga
Võ Cai
Võ Quang Phiệt
Võ Quang Tùng
Võ Thị Liên Thi

1972

Nguyễn Đình Chiểu

Bùi Phước Anh
Bữu Phú
Công Tằng Tôn Nữ Ái Hoa
Đinh Văn Dũng
Đinh Văn Nhung
Đỗ Hữu Thạnh
Đỗ Phú Lạng
Đỗ Thị Bích Vân
Đỗ Thị Hồng Diệu
Đỗ Trọng Hà
Đoàn Khôi
Đoàn Thị Như Quê
Đoàn Thị Vân Hương
Hà Thị Lựu
Hà Xuân Đài
Hồ Cư
Hồ Đắc Phú
Hồ Thị Kim Loan
Hồ Thị Ngọc Diệp
Hồ Thị Thanh Hương
Hồ Thị Tú
Hoàng Anh Liệu
Hoàng Hán Sơn
Hoàng Như Bôn
Hoàng Tám
Hoàng Thị Kim Ngân
Hoàng thị Thanh Hương
Hoàng Thị Toàn
Hoàng Trọng Châu
Hoàng Văn Cảnh
Hoàng Văn Thừa (tự Hồ Hải)
Hứa Lạc Thành
Huyền Tôn Nữ Mỹ Ngọc
Huỳnh Thị Thu Ba
Huỳnh Văn Đức
Huỳnh Văn Tân
Lê Có
Lê Đào Duyến
Lê Giáp
Lê Hồng Ánh
Lê Hữu Huế
Lê Hữu Lộc
Lê Kỳ
Lê Thị An
Lê Thị Hoa
Lê Thị Ry
Lê Thị Thương
Lê Thị Thùy Dương
Lê Ty
Lê Văn Đối
Lê Văn Kỷ
Lê Văn Thuyên
Lưu Thị Hữu Hạnh
Mai Đình Vũ
Mai Thị Hạ
Ngô Tấn Dũng
Ngô Trọng Nghĩa
Ngô Trung
Nguyễn Công Đích
Nguyễn Công Dớ
Nguyễn Đoàn
Nguyễn Hoàng Thọ
Nguyễn Hồng Tuấn
Nguyễn Hữu Long
Nguyễn Lương Châu
Nguyễn Minh Công
Nguyễn Tất Hợi
Nguyễn Thành Trung
Nguyễn Thị Bảy
Nguyễn Thị Bình
Nguyễn Thị Hà
Nguyễn Thị Hồng Vân
Nguyễn Thị Liên
Nguyễn Thị Liên Hương
Nguyễn Thị Lý
Nguyễn Thị Mai Hương
Nguyễn Thị Nhơn
Nguyễn Thị Oanh
Nguyễn Thị Thanh
Nguyễn Thị Thạnh
Nguyễn Thị Tố Nga
Nguyễn Thị Yên
Nguyễn Thị Yến
Nguyễn Tiến
Nguyễn Văn Đông
Nguyễn Văn Lành
Nguyễn Văn Lơ
Nguyễn Văn Quang
Nguyễn Văn Tâm
Nguyễn Văn Tự
Nguyễn Văn Vận
Nguyễn Vinh
Phạm Quang Bình
Phạm Thị Anh Đào
Phạm Thị Bích Hà
Phạm Thị Thanh
Phạm Văn Trai
Phan Ái Đông
Phan Cảnh Dủ
Phan Khắc Hưng
Phan Thị Mão
Phan Thị Nhạn
Phan Thị Nhạn
Phan Thị Thạnh
Phan Trọng Lưu
Phan Văn Thuyên
Phù Cúc Huế
Phùng Thừa

Lâm Xuân Thu
Thái Thị Diệu Nga
Tôn Nữ Lan Hương
Tôn Nữ Thị Khánh Vạn
Tôn Nữ Tịnh Diệu
Tống Thị Cẩm Hồng
Tống Thị Liên
Trần Đình Lộc
Trần Độ Dương
Trần Đoàn Lộc
Trần Hồng Lĩnh
Trần Kiêm Xá
Nguyễn Thị Huế
Trần Nam
Trần Ngọc Hòa
Trần Ngọc Phú
Trần Quốc Ánh
Trần Thị Kim Cúc
Trần Thị Kim Phượng
Trần Thị Minh
Trần Thị Ngọc Thạch
Trần Thị Thanh Tâm
Trần Thị Tịnh Giang
Trần Trọng Cường
Tạ Gia
Trần Văn Thuận
Trương Thị Hay
Trương Thị Nữ
Văn Công Liên
Võ Đang
Võ Kim Luyện
Võ Tất Lộc
Võ Thanh Tâm
Võ Thị Oanh
Võ Văn Hưng
Võ Văn Thọ

NHỮNG VĂN KIỆN BỔ DỤNG ĐẦU TIÊN

KHOÁ CẤP TỐC 1959

VIỆT-NAM CỘNG-HÒA
-oooooooooo-
BỘ QUỐC-GIA GIÁO-DỤC
SỐ/ I.099-GD/SVL .-

Sự - Vụ - Lệnh
-oOo-

Chiếu Sắc-lệnh số 33-GD ngày 19.9.49 ấn-định chức chương của Bộ-Trưởng Quốc-Gia Giáo-Dục ;

Chiếu Nghị-định số 12-GD/ND ngày 3.11.55 ấn-định quy-chế ngạch giáo-sư Trung-học Đệ-nhất cấp;

Chiếu Sự-vụ-lệnh số 1091-GD/SVL ngày 2.9.59 tạm thời bổ-dụng giáo-sư T.H.Đ.I.C. hạng 5, nhưng nam nữ sinh-viên tốt-nghiệp trường Đại-Học Sư-phạm Huế (Ban Cấp-tốc I năm) khoa I năm 1959 ;

Chiếu nhu-cầu công-vụ ,

Những nam-nữ sinh-viên có tên dưới đây tốt-nghiệp Trường Đại-Học Sư-Phạm Huế (Ban Cấp-tốc I năm) khoa I năm 1959 đã được tạm thời bổ-dụng giáo-sư T.H.Đ.I.C. Hạng 5 do Sự-vụ-lệnh số 1091-GD/SVL ngày 2.9.1959 chiếu thương, nay được đặt thuộc quyền xử-dụng của ông Tổng Giám-Đốc Trung,Tiểu-Học và B.D.G.D. để tòng-sự tại các trường Trung-Học kể sau :

TRƯỜNG TRUNG-HỌC NGUYỄN-HOÀNG(Quảng-Trị)

-Cô Hoàng-thị-Sa-Đa :Ban Khoa-Học Lý-Hóa Vạn-Vật
-Ô. Lê-văn-Di :Ban Khoa-học Toán-lý-Hóa
-Ô. Nguyễn-hữu-Thinh : -nt-
-Ô. Nguyễn-văn-Tuân : -nt-
-Ô. Nguyễn-ngọc-Định :Ban Văn-Khoa

TRƯỜNG NỮ TRUNG-HỌC ĐỒNG-KHÁNH (Huế)

-Bà Tôn-nữ Tiểu-Bích :Ban Văn-khoa
-Cô Tôn-nữ-Ly :Ban Sinh-ngữ
-Cô Lý-thị Cam-Thạo : -nt-
-Cô Ng.thị Hạnh-Phước:Ban Khoa-học Lý-Hóa Vạn-Vật
-Cô Phạm-thị Diệu-Tịnh: -nt-
-Cô Ng.thị Hồng-Khuê : -nt-
-Cô Ng.thị Minh-Cầm : -nt-
-Cô Trần-thị-Ly : -nt-

TRƯỜNG QUỐC-HỌC (Huế)

-Ô. Ngô-Kha :Ban Văn-Khoa

TRƯỜNG TRUNG-HỌC NGUYỄN-TRI-PHƯƠNG(HUẾ)

-Ô.Trương-đình-Trai :Ban Sinh-ngữ
-Ô. Lê-văn-Cầu :Ban Khoa-Học Lý-Hóa Vạn-Vật
-Cô Nguyễn-thị Phi-Lai: -nt-
-Bà Ng-Thọa Diệu-Trà : -nt-
-Ô. Lê-phước-Lang :Ban Khoa-học Toán-Lý-Hóa

TRƯỜNG TRUNG-HỌC HÀM-NGHI (HUẾ)

-Ô. Nguyễn-văn-Xiển :Ban Sinh-ngữ
-Ô. Nguyễn-duy-Khác :Ban Văn-Khoa
-Ô. Phạm-văn-Cự :Ban Khoa-Học Toán-lý-Hóa
-Ô. Nguyễn-Khoa : -nt-

...2/...

-2-

TRƯỜNG TRUNG-HỌC TRẦN-QUÝ-CÁP (Hội-An)

-0. Tăng-Tuyên : Ban Văn-Khoa
-0. Đỗ-văn-Thiện : Ban Sinh-ngữ
-0. Trần-duy-Tỳ : Ban Khoa-học Lý-hóa Vạn-vật
-0. Thân-trọng-Á : Ban Khoa-học Toán-lý-Hóa
-0. Hoàng-Vịnh : -nt-
-0. Tôn-thất-Khâm : -nt-

TRƯỜNG TRUNG-HỌC TRẦN-CAO-VÂN (Tam-Kỳ)

-0. Liên-Trình : Ban Khoa-học Toán-lý-Hóa

TRƯỜNG TRUNG-HỌC TRẦN-QUỐC-TUẤN (Quảng-Ngãi)

-Cô. Lê-thị-Đường : Ban Khoa-học Lý-hóa Vạn-Vật
-0. Lưu-đức-Hà : Ban Khoa-học Toán-lý-Hóa
-0. Trần-An : -nt-
-0. Nguyễn-Tân : -nt-
-0. Hoàng-Vũ : -nt-

TRƯỜNG TRUNG-HỌC TĂNG-BẠT-HỔ (Bồng-Sơn)

-0. Nguyễn-văn-Trợ : Ban Khoa-học Toán-lý-Hóa

TRƯỜNG TRUNG-HỌC CƯỜNG-ĐỂ (Qui-Nhơn)

-0. Bửu-Đa : Ban Khoa-học Lý-Hóa Vạn-vật
-0. Dương-văn-Lộc : Ban Khoa-học Toán-lý-Hóa
-0. Đinh-văn-Hiền : -nt-

TRƯỜNG TRUNG-HỌC NGUYỄN-HUỆ (Tuy-Hòa)

-0. Trần-Bông : Ban Khoa-học Toán-lý-Hóa
-0. Trần-xuân-Phúc : -nt-
-0. Lê-văn-Gạch : -nt-
-0. Nguyễn-đình-Hối : -nt-
-0. Lê-ngọc-Thiều : -nt-

TRƯỜNG TRUNG-HỌC VÕ-TÁNH (Nha-Trang)

-0. Lê-hữu-Đỗ : Ban Văn-Khoa
-0. Nguyễn-văn-Viêm : -nt-
-Cô. Trần-thị Kim-Tiêu : Ban Khoa-học Toán-lý-Hóa
-0. Tôn-thất-Thoại : -nt-
-Cô. Nguyễn-thị-Quê : -nt-

TRƯỜNG TRUNG-HỌC TRẦN-HƯNG-ĐẠO (Sài-Gòn)

-0. Phạm-ngọc-Mãi : Ban Khoa-học Toán-lý-Hóa
-0. Nguyễn-Trị : -nt-
-0. Nguyễn-đức-Đôn : -nt-

TRƯỜNG NỮ TRUNG-HỌC BÙI-THỊ-XUÂN (Đà-Lạt)

-Cô. Nguyễn-thị-Quang : Ban Khoa-học Lý-Hóa Vạn-Vật
-Cô. Lê-thị-Bạch-Yến : Ban Khoa-học Toán-lý-Hóa

TRƯỜNG KỸ-THUẬT (HUẾ)

-0. Nguyễn-Hữu-Lực : Ban Khoa-học Toán-lý-Hóa
-0. Võ-Đán : -nt-

Saigòn, ngày 4 tháng 9 năm 1959
BỘ-TRƯỞNG QUỐC-GIA GIÁO-DỤC
Ký tên : TRẦN-HỮU-THẾ

SAO Y BẢN CHÁNH :
CHỦ-SỰ PHÒNG NHÂN-VIÊN
Chuyên-Nghiệp
Trung-Học VĂN-TẾ(đóng dấu)
Ký tên

Số 380 /ĐH-SP
Huế ngày 10.9.1959.-

Sao gởi: những đương-sự có tên trong danh-sách đãn-thưởng để tri-tường"

KT. KHOA TRƯỞNG ĐẠI HỌC SƯPHẠM HUẾ
Q.Giám-Đốc Học-Vụ Ban K.H.

NGUYỄN-VĂN-TRƯỜNG

KHOÁ NGUYỄN TRÃI, 1960

VIỆT-NAM CỘNG-HÒA

BỘ QUỐC-GIA GIÁO-DỤC

/// V Ụ - L Ệ N H

Số 727-GD/NP/NV/2A/SVL.

Chiếu Sắc-lệnh số 33-GD ngày 19-9-1949 ấn-định chức chương của Bộ-Trưởng Quốc-Gia Giáo-dục ;

Chiếu Sắc lệnh số 28-GD ngày 2-12-1955 ấn-định quy chế Giáo-sư Trung-Học Đệ-nhị cấp ;

Chiếu Nghị-định số 12-GD/ND ngày 3-11-1955 ấn-định quy-chế Giáo-sư Trung-Học Đệ nhất-cấp ;

Chiếu Biên-bản kỳ thi tốt nghiệp trường Đại-Học Sư-phạm Huế(ngành thường-xuyên 3 năm) và (ngành cấp-tốc 1 năm) khoá 1 năm 1960 ;

Chiếu nhu-cầu công-vụ,

Nay được tạm-thời bổ-dụng Giáo-sư :

A.-TRUNG HỌC ĐỆ N H I CẤP HẠNG 4

39 Nam Nữ Sinh-viên có tên sau này, tốt nghiệp trường Đại Học Sư-phạm Huế (ngành thường-xuyên 3 năm) khoa I năm 1960.

BAN TOÁN (6 người)

1-Châu-khắc-Tuý	2-Võ-đăng-Nam	3-Nguyễn-quang-Phong
4-Bùi-đình-Nhuận	5-Nguyễn-văn-Mão	6-Dương-đình-Trí

BAN VIỆT HÁN (4 người)

1-Đoàn-Khoách	2-Bùi-ngọc-Liên	3-Đặng-ngọc-Ấn
4-Lê-văn-Toàn.		

Ban VẠN VẬT (17 người)

1-Nguyễn-gia-Ứng	2-Trương-thi-Lệ-Khanh	3-Nguyễn-thi-Mân
4-Hoàng-thi-Mộng-Liên	5-Nguyễn-thi-Cần	6-Lê-thi-Mỹ
7-Lê-như-Trí	8-Hoàng-Thuyên	9-Phan-đình-Vy
10-Nguyễn-Ký	11-Lê-thi-Thanh-Tâm	12-Tạ-văn-Phúc
13-Công-Tằng-Tôn Nữ Thanh-Thu	14-Phạm-hữu-Hiệp	15-Võ-Nam
16-Đặng-văn-Bôn	17-Phạm-Đỗ-Khiêm.	

BAN ANH VĂN (12 người)

1-Nguyễn-văn-Châu	2-Dương-đức-Như	3-Vĩnh-Quyền
4-Nguyễn-đức-Mai ,	5-Nguyễn-văn-Lâu	6-Trần-quy-Phiệt
7-Công-tằng-tôn-Nữ Phụng-Khanh	8-Cao-Hữu-Hạnh	9-Lê-thi-Tương-Loan
10-Nguyễn-đức-Hiền	11-Nguyễn-bá-Tiết	12-Ngô-thi-Kim-Yến

B.- TRUNG-HỌC ĐỆ NHẤT CẤP HẠNG NĂM

56 Nam Nữ Sinh-viên có tên sau này ,tốt nghiệp Trường Đại-Học Sư-Phạm Huế (ngành cấp-tốc một năm) khoá 1 năm 1960.

BAN VĂN KHOA (17 người)

1-Võ-đình-Tinh	2-Hoàng-xuân-Thiện	3-Nguyễn-đức-Đật
4-Nguyễn-trọng-Bo	5-Trần-xuân-Mai	6-Hồ-đức-A-Trang
7-Trần-văn-Hồng	8-Ngô-thi-Ấu	9-Trương-Quang-Tú
10-Nguyễn-đức-Đồng	11-Lê-thi-Như-Hoa	12-Nguyễn-thi-Thu-Nguyệt
13-Nguyễn-Tế	14-Nguyễn-thi-Nhả	15-Trần-thi-Ngayên
16-Võ-thi-Trà-Liên	17 Tằng-Tôn-Nữ Nận-Ngân.	

Chiếu Sắc-lệnh số 33-GD ngày 19-9-1949 ấn-định chúc chương của Bộ-Trưởng Quốc-Gia Giáo-dục ;

Chiếu Sắc lệnh số 28-GD ngày 2-12-1955 ấn-định quy chế Giáo-sư Trung-Học Đệ-nhị cấp ;

Chiếu Nghị-định số 12-GD/ND ngày 3-11-1955 ấn-định quy-chế Giáo-sư Trung-Học Đệ nhất-cấp ;

Chiếu Biên-bản kỳ thi tốt nghiệp trường Đại-Học Sư-phạm Huế (ng ành thường-xuyên 3 năm) và (ng anh cấp-tốc 1 năm) khoa 1 năm 1960 ;

Chiếu nhu-cầu công-vụ,

Nay được tạm-thời bổ-dụng Giáo-sư :

A.-TRUNG HỌC ĐỆ NHỊ CẤP HẠNG 4

39 Nam Nữ Sinh-viên có tên sau này, tốt nghiệp trường Đại Học Sư-phạm Huế (ng ành thường-xuyên 3 năm) khoa I năm 1960.

BAN TOÁN (6 người)

1-Châu-khắc-Túy	2-Võ-đăng-Nam	3-Nguyễn-quang-Phong
4-Bùi-đình-Nhuận	5-Nguyễn-văn-Lạo	6-Dương-đình-Trí

BAN VIỆT HÁN (4 người)

1-Đoàn-Khoách	2-Bùi-ngọc-Liên	3-Đặng-ngọc-Ấn
4-Lê-văn-Toán.		

Ban VẠN VẬT (17 người)

1-Nguyễn-gia-Ứng	2-Trương-thị-Lệ-Khanh	3-Nguyễn-thị-Mân
4-Hoàng-thị-Mộng-Liên	5-Nguyễn-thị-Cần	6-Lê-thị-Mỹ
7-Lê-như-Trí	8-Hoàng-Thuyên	9-Phan-đình-Vy
10-Nguyễn-Ký	11-Lê-thị-Thanh-Tâm	12-Tạ-văn-Phúc
13-Công-Tằng-Tôn Nữ Thanh-Thu	14-Phạm-hữu-Hiệp	15-Võ-Nam.
16-Đặng-văn-Bon	17-Phạm-Số-Khiêm.	

BAN ANH VĂN (12 người)

1-Nguyễn-văn-Châu	2-Dương-đức-Nhự	3-Vĩnh-Quyền
4-Nguyễn-đức-Mai ,	5-Nguyễn-văn-Lâu	6-Trần-Quy-Phiệt
7-Công-tằng-tôn-Nữ Phương-Khanh	8-Cao-hữu-Hạnh	9-Lê-thị-Tường-Loan
10-Nguyễn-đức-Kiên	11-Nguyễn-bá-Tiết	12-Ngô-thị-Kim-Yến

B.- TRUNG-HỌC ĐỆ NHẤT CẤP HẠNG NĂM

56 Nam Nữ Sinh-viên có tên sau này , tốt nghiệp Trường Đại-Học Sư-Phạm Huế (ng ành cấp-tốc một năm) khoa 1 năm 1960.

BAN VĂN KHOA (17 người)

1-Võ-[illegible]-Tâm	2-Hoàng-Xuân-Thiện	3-Nguyễn-đức-Đạt
4-Nguyễn-trọng-Đo	5-Trần-Xuân-Mai	6-Hồ-đắc-A-Trung
7-Trần-văn-Đồng	8-Ngô-thị-Ấn	9-Trương-Quang-Tế
10-Nguyễn-đức-Đồng	11-Lê-thị-Nhu-Hoa	12-Nguyễn-thị-Thu-Nguyệt
13-Nguyễn-Tế	14-Nguyễn-thị-Nhả	15-Trần-thị-Nguyên
16-Võ-thị-Trà-Liên	17 Tăng-Tôn-Nữ Nộn-Ngân.	

BAN PHÁP VĂN (6 người)

1-Lê-thị-Mận 2-Nguyễn-công-Nguyên 3-Lê-thanh-Phương
4-Vĩnh-Vinh 5-Đinh-hữu-Nghĩa 6-Đoàn-văn-Xước

BAN KHOA HỌC (29 người)

1-Trần-đức-Cần 2-Nguyễn-Kia 3-Võ-văn-Đạt
4-Võ-thị-Nhàn 5-Trần-Trừu 6-Trương-văn-Hậu
7-Nguyễn-gia-Bá 8-Trần-gia-Thọ 9-Nguyễn-thị-Linh-Lệ
10-Nguyễn-hữu-Huyên 11-Hoàng-công-Lưu 12-Nguyễn-Bảo
13-Nguyễn-thị-Phi-Nga 14-Tôn-thất-Mai 15-Mai-chiêu-Thanh
16-Lâm-thành-Dịch 17-Lê-văn-Tâm 18-Nguyễn-văn-Hường
19-Tôn-thất-Hỷ 20-Nguyễn-đình-Uyên 21-Võ-Dương
22-Thân-trọng-Linh 23-Lê-tất-Phùng 24-Trần-Chinh-Đăng
25-Lê-đình-Thử 26-Phan-văn-Minh 27-Lê-Bích
28-Phan-đình-Quế 29-Phan-Bang.

BAN ANH VĂN (4 người)

1-Nguyễn-Nông-Châu 2-Lê-văn-Sốt 3-Nguyễn-văn-Hàng
4-Mai-văn-Hòa.

Lương bổng của các đương-sự do Ngân-sách Quốc-Gia (Bộ Quốc-Gia Giáo-Dục) đài thọ.

Nếu bất cứ vì lý do gì, việc thực thụ bổ-dụng nhập ngạch không thực hiện được, đương-sự sẽ phải thôi việc không cần báo trước và không bồi thường thiệt hại.

Nhiệm Sở của các đương-sự sẽ được ấn-định sau.

SAIGON ngày 28 tháng 6 năm 1960
BỘ-TRƯỞNG QUỐC-GIA GIÁO-DỤC
Ký-tên: TRẦN-HỮU-THẾ

CHIẾU-HỘI Nha Công-Vụ ngày 18-6-1960 số 5932/TTP/CV/CH.
Kiểm soát và thi-hành Ngân-sách ngày 24-6-1960

SAO Y CHÍNH BẢN
Chu-Sự Phòng Nhân-Viên Trung-Học và Chuyên-Nghiệp
Ký tên: HỒ-VĂN-CHA

NƠI NHẬN
-Nha Tổng Giám-Đốc Công-Vụ
- - Ngân-sách và Ngoại Viện
-Phòng Kiểm-Tra Nhân sự (Nha Công-Vụ)
-Viện Đại-Học Huế.
-Trường Đại-Học Sư-phạm Huế.
-.....

SAO Y NGUYÊN VĂN
..... HUẾ, ngày 11 tháng 7 năm 1960
Kt; KHOA-TRƯỞNG ĐẠI-HỌC SƯ-PHẠM HUẾ
Giám-Đốc Học-Vụ Văn-Khoa và Sinh Ngữ

LÊ-TUYÊN